Số: 3254/SXD-QLHĐ-VLXD; 08/07/2026; 17:17:16; +07:00

Phụ lục 1
BÁO GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI THÁNG 6 NĂM 2026

(Ban hành kèm theoVăn bản số /SXD-QLHĐ&VLXD ngày / /2026 của Sở Xây dựng

Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
1	Thép xây dựng	Thép cuộn	kg	TCVN 1651-1:2008	Thép cuộn ø(6 - 8) - CB240/CT3	Thép Việt - Nhật:	Việt Nam			Giá tại nơi bán	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000
2	Thép xây dựng	Thép cây vằn	kg	TCVN 1651-1:2008	Thép cây vằn ø(10 - 18) - CB300V/Gr40	Thép Việt - Nhật:	Việt Nam			Giá tại nơi bán	15.750	15.750	15.750	15.750	15.750	15.750	15.750	15.750	15.750	15.750
3	Thép xây dựng	Thép cây vằn	kg	TCVN 1651-1:2008	Thép cây vằn ø(20 - 25) - CB300V/Gr40	Thép Việt - Nhật:	Việt Nam			Giá tại nơi bán	15.750	15.750	15.750	15.750	15.750	15.750	15.750	15.750	15.750	15.750
4	Thép xây dựng	Thép cuộn	kg	TCVN 1651-1:2008	Thép cuộn ø(6 - 8) - CB240/CT3	Thép Hòa Phát	Việt Nam			Giá tại nơi bán	14.800	14.800	14.800	14.800	14.800	14.800	14.800	14.800	14.800	14.800
5	Thép xây dựng	Thép cây vằn	kg	TCVN 1651-1:2008	Thép cây vằn ø(10 - 18) - CB300V/Gr40	Thép Hòa Phát	Việt Nam			Giá tại nơi bán	14.700	14.700	14.700	14.700	14.700	14.700	14.700	14.700	14.700	14.700
6	Thép xây dựng	Thép cây vằn	kg	TCVN 1651-1:2008	Thép cây vằn ø(20 - 25) - CB300V/Gr40	Thép Hòa Phát	Việt Nam			Giá tại nơi bán	14.700	14.700	14.700	14.700	14.700	14.700	14.700	14.700	14.700	14.700
7	Thép xây dựng	Thép cuộn	kg	TCVN 1651-1:2008	Thép cuộn ø(6 - 8) - CB240/CT3	Thép Pomila	Việt Nam			Giá tại nơi bán		14.670								
8	Thép xây dựng	Thép cây vằn	kg	TCVN 1651-1:2008	Thép cây vằn ø(10 - 18) - CB300V/Gr40	Thép Pomila	Việt Nam			Giá tại nơi bán		14.345								
9	Thép xây dựng	Thép cây vằn	kg	TCVN 1651-1:2008	Thép cây vằn ø(20 - 25) - CB300V/Gr40	Thép Pomila	Việt Nam			Giá tại nơi bán		14.370								
10	Thép xây dựng	Thép cuộn	kg	TCVN 1651-1:2008	Thép cuộn ø(6 - 8) - (CB240T)	Thép Việt Mỹ	Việt Nam			Giá tại nơi bán	14.800	14.800	14.800	14.800	14.800	14.800	14.800	14.800	14.800	14.800
11	Thép xây dựng	Thép cây vằn	kg	TCVN 1651-1:2008	Thép cây vằn ø(10 - 20) - (CB300V/Gr40)	Thép Việt Mỹ	Việt Nam			Giá tại nơi bán	14.700	14.700	14.700	14.700	14.700	14.700	14.700	14.700	14.700	14.700
12	Thép xây dựng	Thép hình mạ các loại kẽm	kg	TCVN 1651-1:2008	Thép hình mạ các loại kẽm		Việt Nam			Giá tại nơi bán	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900
13	Thép xây dựng	Thép hình, thép tấm các loại	kg	TCVN 1651-1:2008	Thép hình, thép tấm các loại		Việt Nam			Giá tại nơi bán	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500
14	Thép xây dựng	Thép cuộn 6mm (CB240T)	Kg	TCVN 1651-1:2008	Thép cuộn 6mm (CB240T)	Tập đoàn VAS Nghi Sơn	Việt Nam			Giá tại nơi bán	15.460	15.460	15.460	15.460	15.460	15.460	15.460	15.460	15.460	15.460
15	Thép xây dựng	Thép cuộn 8mm (CB240T)	Kg	TCVN 1651-1:2008	Thép cuộn 8mm (CB240T)	Tập đoàn VAS Nghi Sơn	Việt Nam			Giá tại nơi bán	15.460	15.460	15.460	15.460	15.460	15.460	15.460	15.460	15.460	15.460
16	Thép xây dựng	Thép thanh vằn 10mm (Gr40)	Kg	TCVN 1651-2:2018 ASTM A615/A615M-20	Thép thanh vằn 10mm (Gr40)	Tập đoàn VAS Nghi Sơn	Việt Nam			Giá tại nơi bán	15.980	15.980	15.980	15.980	15.980	15.980	15.980	15.980	15.980	15.980
17	Thép xây dựng	Thép thanh vằn 12 - 20mm (CB300V/Gr40)	Kg	TCVN 1651-2:2018 ASTM A615/A615M-20	Thép thanh vằn 12 - 20mm (CB300V/Gr40)	Tập đoàn VAS Nghi Sơn	Việt Nam			Giá tại nơi bán	15.780	15.780	15.780	15.780	15.780	15.780	15.780	15.780	15.780	15.780
18	Thép xây dựng	Thép thanh vằn 10mm (CB400V/CB500)	Kg	TCVN 1651-2:2018 ASTM A615/A615M-20	Thép thanh vằn 10mm (CB400V/CB500)	Tập đoàn VAS Nghi Sơn	Việt Nam			Giá tại nơi bán	16.060	16.060	16.060	16.060	16.060	16.060	16.060	16.060	16.060	16.060
19	Thép xây dựng	Thép thanh vằn 12 - 32mm (CB400V/CB500)	Kg	TCVN 1651-2:2018 ASTM A615/A615M-20	Thép thanh vằn 12 - 32mm (CB400V/CB500)	Tập đoàn VAS Nghi Sơn	Việt Nam			Giá tại nơi bán	15.860	15.860	15.860	15.860	15.860	15.860	15.860	15.860	15.860	15.860
20	Thép xây dựng	Thép thanh vằn 36-40mm (CB400V/CB500)	Kg	TCVN 1651-2:2018 ASTM A615/A615M-20	Thép thanh vằn 36-40mm (CB400V/CB500)	Tập đoàn VAS Nghi Sơn	Việt Nam			Giá tại nơi bán	16.160	16.160	16.160	16.160	16.160	16.160	16.160	16.160	16.160	16.160
21	Xi măng	Xi măng Vicem Hạ Long PCB40	đồng/tấn	QCVN16:2023/BXD; TCVN 6260:2020	Dạng đóng bao (50kg ± 0,5 kg)	Công ty TNHH MTV Xi măng Hạ Long	Việt Nam		Nhận hàng tại nhà máy (Lô C25, KCN Hiệp Phước, Xã Hiệp Phước, TP.HCM)	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển và chi phí khác.	1.157.407	1.157.407	1.157.407	1.157.407	1.157.407	1.157.407	1.157.407	1.157.407	1.157.407	1.157.407
22	Xi măng	Xi măng Vicem Hạ Long Bền Sun Phát PCB40-MS	đồng/tấn	TCVN 7711:2013	Dạng bao (50kg ± 0,5 kg)	Công ty TNHH MTV Xi măng Hạ Long	Việt Nam				1.157.407	1.157.407	1.157.407	1.157.407	1.157.407	1.157.407	1.157.407	1.157.407	1.157.407	1.157.407
23	Xi măng	Xi măng Vicem Hạ Long Xây tô	đồng/tấn	TCVN 6260:2020 dành cho Xây tô	Dạng bao (40kg ± 0,4 kg)	Công ty TNHH MTV Xi măng Hạ Long	Việt Nam				1.203.704	1.203.704	1.203.704	1.203.704	1.203.704	1.203.704	1.203.704	1.203.704	1.203.704	1.203.704
24	Xi măng	Xi măng Vicem Hạ Long PCB40	đồng/tấn	QCVN16:2023/BXD; TCVN 6260:2020	Dạng rời (Xá)	Công ty TNHH MTV Xi măng Hạ Long	Việt Nam				1.111.111	1.111.111	1.111.111	1.111.111	1.111.111	1.111.111	1.111.111	1.111.111	1.111.111	1.111.111
25	Xi măng	Xi măng Vicem Hạ Long PCB50	đồng/tấn	QCVN16:2023/BXD; TCVN 6260:2020	Dạng rời (Xá)	Công ty TNHH MTV Xi măng Hạ Long	Việt Nam				1.203.704	1.203.704	1.203.704	1.203.704	1.203.704	1.203.704	1.203.704	1.203.704	1.203.704	1.203.704
26	Xi măng	Xi măng bao PCB40	Đồng /Bao	Phù hợp QCVN 16:2023/BXD; TCVN 6260:2009	bao 50kgs	CN CTCP Xi Măng Thăng Long	Việt Nam			-Giá bao gồm chi phí vận chuyển trong tỉnh	80.000	80.001	80.002	80.003	80.004	80.005	80.006	80.007	80.008	80.009
27	Xi măng	Xi măng rời PCB50	Đồng /Tấn	Phù hợp QCVN 16:2023/BXD; TCVN 6260:2009	xá dạng rời	CN CTCP Xi Măng Thăng Long	Việt Nam			-Giá bao gồm chi phí vận chuyển trong tỉnh	1.620.000	1.620.001	1.620.002	1.620.003	1.620.004	1.620.005	1.620.006	1.620.007	1.620.008	1.620.009
28	Xi măng	Xi măng Pooc lăng hỗn hợp PCB40	kg	TCVN 6260:2020 QCVN 16:2023/BXD	Đóng bao 50kg	CN Phía Nam- Công ty CP xi măng Cẩm Phả	Việt Nam		Giao đến chân công trình	KCN Mỹ Xuân A, Phường Phú Mỹ, Tp Hồ Chí Minh.	1.620	1.620	1.620	1.620	1.620	1.620	1.620	1.620	1.620	1.620
29	Xi măng	Xi măng xây trát MC25	kg	TCVN 9202:2012	Đóng bao 50kg	CN Phía Nam- Công ty CP xi măng Cẩm Phả	Việt Nam		Giao đến chân công trình	KCN Mỹ Xuân A, Phường Phú Mỹ, Tp Hồ Chí Minh.	1.435	1.435	1.435	1.435	1.435	1.435	1.435	1.435	1.435	1.435

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
30	Xi măng	Xi măng Pooc lăng hỗn hợp PCB50	kg	TCVN 6260:2020 QCVN 16:2023/BXD	Dạng xá	CN Phía Nam- Công ty CP xi măng Cẩm Phả	Việt Nam		Giao đến chân công trình	KCN Mỹ Xuân A, Phường Phú Mỹ, Tp Hồ Chí Minh.	1.667	1.667	1.667	1.667	1.667	1.667	1.667	1.667	1.667	1.667
31	Xi măng	Xi măng Pooc lăng hỗn hợp PCB40	kg	TCVN 6260:2020 QCVN 16:2023/BXD	Dạng xá	CN Phía Nam- Công ty CP xi măng Cẩm Phả	Việt Nam		Giao đến chân công trình	KCN Mỹ Xuân A, Phường Phú Mỹ, Tp Hồ Chí Minh.	1.574	1.574	1.574	1.574	1.574	1.574	1.574	1.574	1.574	1.574
32	Xi măng	Xi măng Pooc lăng PC40	kg	TCVN 2682:2020 QCVN 16:2023/BXD	Dạng xá	CN Phía Nam- Công ty CP xi măng Cẩm Phả	Việt Nam		Giao đến chân công trình	KCN Mỹ Xuân A, Phường Phú Mỹ, Tp Hồ Chí Minh.	1.759	1.759	1.759	1.759	1.759	1.759	1.759	1.759	1.759	1.759
33	Xi măng	Xi măng Pooc lăng PC40	kg	TCVN 2682:2020 QCVN 16:2023/BXD	Đóng bao 50kg	CN Phía Nam- Công ty CP xi măng Cẩm Phả	Việt Nam		Giao đến chân công trình	KCN Mỹ Xuân A, Phường Phú Mỹ, Tp Hồ Chí Minh.	1.806	1.806	1.806	1.806	1.806	1.806	1.806	1.806	1.806	1.806
34	Xi măng	Xi măng Pooc lăng bền sunfat trung bình loại PCMSR40 (xi măng rời)	kg	TCVN 6067:2018 QCVN 16:2023/BXD	Dạng xá	CN Phía Nam- Công ty CP xi măng Cẩm Phả	Việt Nam		Giao đến chân công trình	KCN Mỹ Xuân A, Phường Phú Mỹ, Tp Hồ Chí Minh.	1.852	1.852	1.852	1.852	1.852	1.852	1.852	1.852	1.852	1.852
35	Xi măng	Xi măng Pooc lăng hỗn hợp PCB30 (xi măng rời)	kg	TCVN 6260:2020 QCVN 16:2023/BXD	Dạng xá	CN Phía Nam- Công ty CP xi măng Cẩm Phả	Việt Nam		Giao đến chân công trình	KCN Mỹ Xuân A, Phường Phú Mỹ, Tp Hồ Chí Minh.	1.481	1.481	1.481	1.481	1.481	1.481	1.481	1.481	1.481	1.481
36	Xi măng	Xi măng Pooc lăng hỗn hợp bền sun phát trung bình PCB40-MS	kg	TCVN 7711:2013	Dạng xá	CN Phía Nam- Công ty CP xi măng Cẩm Phả	Việt Nam		Giao đến chân công trình	KCN Mỹ Xuân A, Phường Phú Mỹ, Tp Hồ Chí Minh.	1.574	1.574	1.574	1.574	1.574	1.574	1.574	1.574	1.574	1.574
36		Xi măng Pooc lăng hỗn hợp bền sun phát trung bình PCB40-MS	kg	TCVN 7711:2013	Đóng bao 50kg	CN Phía Nam- Công ty CP xi măng Cẩm Phả	Việt Nam		Giao đến chân công trình	KCN Mỹ Xuân A, Phường Phú Mỹ, Tp Hồ Chí Minh.	1.620	1.620	1.620	1.620	1.620	1.620	1.620	1.620	1.620	1.620
37	Xi măng	Xi măng Pooc lăng xỉ lò cao PCBBFS 40	kg	TCVN 4316:2007	Dạng xá	CN Phía Nam- Công ty CP xi măng Cẩm Phả	Việt Nam		Giao đến chân công trình	KCN Mỹ Xuân A, Phường Phú Mỹ, Tp Hồ Chí Minh.	1.620	1.620	1.620	1.620	1.620	1.620	1.620	1.620	1.620	1.620
37		Xi măng Pooc lăng hỗn hợp PCB40 - Econs40	kg	TCVN 6260:2020 QCVN 16:2023/BXD	Đóng bao 50 kg	Chi nhánh Phía Nam-Công ty CP xi măng Cẩm Phả	Việt Nam		Giao đến chân công trình	KCN Mỹ Xuân A, Phường Phú Mỹ, Tp Hồ Chí Minh.	1.481	1.481	1.481	1.481	1.481	1.481	1.481	1.481	1.481	1.481
38	Xi măng	Xi măng Pooc lăng hỗn hợp PCB40	kg	TCVN 6260-2020 QCVN 16:2023/BXD	Nhãn hiệu SCG, đóng bao 50kg	Cty CP ĐT và CN Bửu Long	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua	Ấp Bình Thạnh, Bình Hòa, Vĩnh Cửu, Đồng Nai	1.796	1.796	1.796	1.796	1.796	1.796	1.796	1.796	1.796	1.796
39	Xi măng	Xi măng Pooc lăng hỗn hợp PCB40	kg	TCVN 6260-2020 QCVN 16:2023/BXD	Nhãn hiệu Starmax, đóng bao 50kg	Cty CP ĐT và CN Bửu Long	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua	Ấp Bình Thạnh, Bình Hòa, Vĩnh Cửu, Đồng Nai	1.667	1.667	1.667	1.667	1.667	1.667	1.667	1.667	1.667	1.667
40	Xi măng	Xi măng Pooc lăng hỗn hợp PCB50	kg	TCVN 6260-2020 QCVN 16:2023/BXD	Nhãn hiệu SCG, dạng xá	Cty CP ĐT và CN Bửu Long	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua	Ấp Bình Thạnh, Bình Hòa, Vĩnh Cửu, Đồng Nai	1.241	1.241	1.241	1.241	1.241	1.241	1.241	1.241	1.241	1.241
41	Xi măng	Xi măng Fico PCB40	kg	QCVN16-2023/BXD	Xi măng PCB40, Đóng bao 50kg	Xi măng Fico-YTL	Việt Nam	NM xi măng Bình Dương	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển		1.940	1.940	1.940	1.940	1.940	1.940	1.940	1.940	1.940	1.940
42	Xi măng	Xi măng Supreme Standard PCB40	kg	QCVN16-2019/BXD	Xi măng PCB40, Đóng bao 50kg	Xi măng Fico-YTL	Việt Nam	NM xi măng Bình Dương	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển		1.754	1.754	1.754	1.754	1.754	1.754	1.754	1.754	1.754	1.754
43	Xi măng	Xi măng Biceco PCB40	kg	QCVN 16:2019/BXD	Xi măng PCB40, Đóng bao 50kg	Xi măng Fico-YTL	Việt Nam	NM xi măng Hiệp Phước	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển		1.640	1.640	1.640	1.640	1.640	1.640	1.640	1.640	1.640	1.640
44	Xi măng	Xi măng Biceco PCB40	kg	QCVN16-2023/BXD	Xi măng PCB40, Đóng bao 50kg	Xi măng Fico-YTL	Việt Nam	NM xi măng Bình Dương	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển		1.640	1.640	1.640	1.640	1.640	1.640	1.640	1.640	1.640	1.640
45	Xi măng	Xi Măng xanh ECO, PCB40	kg	QCVN16-2019/BXD	Xi măng PCB40, Đóng bao 50kg	Xi măng Fico-YTL	Việt Nam	NM xi măng Bình Dương	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển		1.640	1.640	1.640	1.640	1.640	1.640	1.640	1.640	1.640	1.640
46	Xi măng	Xi măng Hà Tiên Miền Đông, PCB40	kg	QCVN16-2023/BXD	Xi măng PCB40, Đóng bao 50kg	Xi măng Fico-YTL	Việt Nam	NM xi măng Bình Dương	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển		1.756	1.756	1.756	1.756	1.756	1.756	1.756	1.756	1.756	1.756
47	Xi măng	Xi măng Ha Tien Xanh	kg	QCVN16-2023/BXD	Xi măng PCB40, Đóng bao 50kg	Xi măng Fico-YTL	Việt Nam	NM xi măng Bình Dương	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển		1.756	1.756	1.756	1.756	1.756	1.756	1.756	1.756	1.756	1.756
48	Xi măng	Xi măng Supreme Power PCB40	kg	QCVN16-2019/BXD	Xi măng PCB40, Đóng bao 50kg	Xi măng Fico-YTL	Việt Nam	NM xi măng Tây Ninh	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển											
49	Xi măng	Xi măng Fico PCB40	kg	QCVN16-2019/BXD	Xi măng PCB40, Đóng bao 50kg	Xi măng Fico-YTL	Việt Nam	NM xi măng Tây Ninh	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển											
50	Xi măng	Xi măng Supreme Standard PCB40	kg	QCVN16-2019/BXD	Xi măng PCB40, Đóng bao 50kg	Xi măng Fico-YTL	Việt Nam	NM xi măng Tây Ninh	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển											

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
51	Xi măng	Xi măng Biceco PCB40	kg	QCVN16-2019/BXD	Xi măng PCB40, Đóng bao 50kg	Xi măng Fico-YTL	Việt Nam	NM xi măng Tây Ninh	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển											
52	Xi măng	Xi Măng xanh ECO, PCB40	kg	QCVN 16:2019/BXD	Xi măng PCB40, Đóng bao 50kg	Xi măng Fico-YTL	Việt Nam	NM xi măng Tây Ninh	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển											
53	Xi măng	Xi măng Hà Tiên Miền Đông, PCB40	kg	QCVN16-2023/BXD	Xi măng PCB40, Đóng bao 50kg	Xi măng Fico-YTL	Việt Nam	NM xi măng Tây Ninh	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển											
54	Xi măng	Xi măng Ha Tien Xanh	kg	QCVN16-2023/BXD	Xi măng PCB40, Đóng bao 50kg	Xi măng Fico-YTL	Việt Nam	NM xi măng Tây Ninh	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển											
55	Xi măng	Xi Măng Phoenix	kg	QCVN 16:2019/BXD	Xi măng PCB40, Đóng bao 50kg	Xi măng Fico-YTL	Việt Nam	NM xi măng Tây Ninh	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển		1.754	1.754	1.754	1.754	1.754	1.754	1.754	1.754	1.754	1.754
56	Xi măng	Xi Măng Phoenix	kg	QCVN 16:2019/BXD	Xi măng PCB40, Đóng bao 50kg	Xi măng Fico-YTL	Việt Nam	NM xi măng Hiệp Phước	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển		1.754	1.754	1.754	1.754	1.754	1.754	1.754	1.754	1.754	1.754
57	Xi măng	Xi Măng Premium Phoenix	kg	TCVN 7711:2013	Xi măng PCB40, Đóng bao 50kg	Xi măng Fico-YTL	Việt Nam	NM xi măng Tây Ninh	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển		1.940	1.940	1.940	1.940	1.940	1.940	1.940	1.940	1.940	1.940
58	Xi măng	Xi Măng Premium Phoenix	kg	TCVN 7711:2013	Xi măng PCB40, Đóng bao 50kg	Xi măng Fico-YTL	Việt Nam	NM xi măng Hiệp Phước	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển		1.940	1.940	1.940	1.940	1.940	1.940	1.940	1.940	1.940	1.940
59	Xi măng	Xi măng pooc lăng hỗn hợp bền sun phát PCB40-MS	kg	TCVN 7711:2013	Xi măng PCB40, Đóng bao 50kg	Xi măng Fico-YTL	Việt Nam	NM xi măng Hiệp Phước	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển		2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000
60	Xi măng	Xi măng pooc lăng hỗn hợp bền sun phát PCB40-MS	kg	TCVN 7711:2013	Xi măng PCB40, Đóng bao 50kg	Xi măng Fico-YTL	Việt Nam	NM xi măng Tây Ninh	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển		2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000
61	Xi măng	Xi măng pooc lăng hỗn hợp bền sun phát PCBBFS40-HS xá	kg	QCVN 16:2019/BXD	Dạng xá,jumbo 1,500kg,đóng bao khối lượng 50 kg	Xi măng Fico-YTL	Việt Nam	NM xi măng Hiệp Phước	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển		2.020	2.020	2.020	2.020	2.020	2.020	2.020	2.020	2.020	2.020
62	Xi măng	Xi măng pooc lăng hỗn hợp bền sun phát PCBBFS50-HS xá	kg	QCVN 16:2019/BXD	Dạng xá,jumbo 1,500kg,đóng bao khối lượng 50 kg	Xi măng Fico-YTL	Việt Nam	NM xi măng Hiệp Phước	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển		2.020	2.020	2.020	2.020	2.020	2.020	2.020	2.020	2.020	2.020
63	Xi măng	Xi măng pooc lăng xi lò cao Loại I,(PCBBFS50)	kg	TCVN 4316:2007	Dạng xá,jumbo 1,500kg,đóng bao khối lượng 50 kg	Xi măng Fico-YTL	Việt Nam	NM xi măng Hiệp Phước	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển		1.951	1.951	1.951	1.951	1.951	1.951	1.951	1.951	1.951	1.951
64	Xi măng	Xi măng pooc lăng xi lò cao Loại I,(PCBBFS40)	kg	TCVN 4316:2007	Dạng xá,jumbo 1,500kg,đóng bao khối lượng 50 kg	Xi măng Fico-YTL	Việt Nam	NM xi măng Hiệp Phước	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển		1.951	1.951	1.951	1.951	1.951	1.951	1.951	1.951	1.951	1.951
65	Xi măng	Xi măng pooc lăng xi lò cao Loại II, (PCBBFS50)	kg	TCVN 4316:2007	Dạng xá,jumbo 1,500kg,đóng bao khối lượng 50 kg	Xi măng Fico-YTL	Việt Nam	NM xi măng Hiệp Phước	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển		1.951	1.951	1.951	1.951	1.951	1.951	1.951	1.951	1.951	1.951
66	Xi măng	Xi măng pooc lăng xi lò cao Loại II, (PCBBFS40)	kg	TCVN 4316:2007	Dạng xá,jumbo 1,500kg,đóng bao khối lượng 50 kg	Xi măng Fico-YTL	Việt Nam	NM xi măng Hiệp Phước	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển		1.951	1.951	1.951	1.951	1.951	1.951	1.951	1.951	1.951	1.951
67	Xi măng	Xi măng pooc lăng hỗn hợp PCB50 - MS dạng xá	kg	QCVN 16:2019/BXD	Dạng xá,jumbo 1,500kg,đóng bao khối lượng 50 kg	Xi măng Fico-YTL	Việt Nam	NM xi măng Hiệp Phước	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển		1.901	1.901	1.901	1.901	1.901	1.901	1.901	1.901	1.901	1.901
68	Xi măng	Xi măng pooc lăng hỗn hợp PCB40 - MS dạng xá	kg	QCVN 16:2019/BXD	Dạng xá,jumbo 1,500kg,đóng bao khối lượng 50 kg	Xi măng Fico-YTL	Việt Nam	NM xi măng Hiệp Phước	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển		1.901	1.901	1.901	1.901	1.901	1.901	1.901	1.901	1.901	1.901
69	Xi măng	Xi măng pooc lăng hỗn hợp PCB50 - MS dạng xá	kg	QCVN 16:2019/BXD	Dạng xá,jumbo 1,500kg,đóng bao khối lượng 50 kg	Xi măng Fico-YTL	Việt Nam	NM xi măng Tây Ninh	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển		1.901	1.901	1.901	1.901	1.901	1.901	1.901	1.901	1.901	1.901
70	Xi măng	Xi măng FICO PCB50 dạng xá	kg	QCVN 16:2019/BXD	Dạng xá,jumbo 1,500kg,đóng bao khối lượng 50 kg	Xi măng Fico-YTL	Việt Nam	NM xi măng Hiệp Phước	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển		2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000
71	Xi măng	Xi măng pooc lăng hỗn hợp bền sun phát PCMSR40	kg	QCVN 16-2023/BXD	Dạng xá,jumbo 1,500kg,đóng bao khối lượng 50 kg	Xi măng Fico-YTL	Việt Nam	NM xi măng Hiệp Phước	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển		2.050	2.050	2.050	2.050	2.050	2.050	2.050	2.050	2.050	2.050
72	Xi măng	Xi măng pooc lăng hỗn hợp bền sun phát PCMSR50	kg	QCVN 16-2023/BXD	Dạng xá,jumbo 1,500kg,đóng bao khối lượng 50 kg	Xi măng Fico-YTL	Việt Nam	NM xi măng Hiệp Phước	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển		2.050	2.050	2.050	2.050	2.050	2.050	2.050	2.050	2.050	2.050
73	Xi măng	Xi măng pooc lăng hỗn hợp bền sun phát PCMSR40	kg	QCVN 16-2023/BXD	Dạng xá,jumbo 1,500kg,đóng bao khối lượng 50 kg	Xi măng Fico-YTL	Việt Nam	NM xi măng Tây Ninh	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển		2.050	2.050	2.050	2.050	2.050	2.050	2.050	2.050	2.050	2.050
74	Xi măng	Xi măng pooc lăng hỗn hợp bền sun phát PCMSR50	kg	QCVN 16-2023/BXD	Dạng xá,jumbo 1,500kg,đóng bao khối lượng 50 kg	Xi măng Fico-YTL	Việt Nam	NM xi măng Tây Ninh	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển		2.050	2.050	2.050	2.050	2.050	2.050	2.050	2.050	2.050	2.050
75	Xi măng	Xi măng Poóc lăng hỗn hợp bền sun phát PCB40-MS	kg	QCVN 16-2019/BXD	Dạng xá,jumbo 1,500kg,đóng bao khối lượng 50 kg	Xi măng Fico-YTL	Việt Nam	NM xi măng Hiệp Phước	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển		1.941	1.941	1.941	1.941	1.941	1.941	1.941	1.941	1.941	1.941
76	Xi măng	Xi măng Poóc lăng hỗn hợp bền sun phát PCB50-MS	kg	QCVN 16-2019/BXD	Dạng xá,jumbo 1,500kg,đóng bao khối lượng 50 kg	Xi măng Fico-YTL	Việt Nam	NM xi măng Hiệp Phước	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển		1.941	1.941	1.941	1.941	1.941	1.941	1.941	1.941	1.941	1.941
77	Xi măng	Xi măng Vicem Hà Tiên xây tô	tấn	TCVN 9202:2012	Xi măng xây tô , đóng bao 50kg	Công ty CP xi măng Vicem Hà Tiên	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua	Điểm nhận hàng : TN.Phú Hữu (Thủy/Bộ)	1.472.222	1.472.222	1.472.222	1.472.222	1.472.222	1.472.222	1.472.222	1.472.222	1.472.222	1.472.222
78	Xi măng	Xi măng Vicem Hà Tiên PCB40_MS Bền Sulfat	tấn	QCVN 16:2019/BXD TCVN 7711:2013	Xi măng PCB40, đóng bao 50kg	Công ty CP xi măng Vicem Hà Tiên	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua	Điểm nhận hàng : TN.Phú Hữu (Thủy/Bộ)	1.699.074	1.699.074	1.699.074	1.699.074	1.699.074	1.699.074	1.699.074	1.699.074	1.699.074	1.699.074
79	Xi măng	Xi măng Vicem Hà Tiên PCB40	tấn	QCVN 16:2019/BXD TCVN 6260:2020	Xi măng PCB40, đóng bao 50kg	Công ty CP xi măng Vicem Hà Tiên	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua	Điểm nhận hàng : TN.Phú Hữu/Hạ Long (Thủy)	1.583.333	1.583.333	1.583.333	1.583.333	1.583.333	1.583.333	1.583.333	1.583.333	1.583.333	1.583.333
80	Xi măng	Xi măng Vicem Hà Tiên Đa dụng - PCB40	tấn	QCVN 16:2019/BXD TCVN 6260:2020	Xi măng PCB40, đóng bao 50kg	Công ty CP xi măng Vicem Hà Tiên	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua	Điểm nhận hàng : TN.Phú Hữu/Hạ Long (Thủy)	1.550.926	1.550.926	1.550.926	1.550.926	1.550.926	1.550.926	1.550.926	1.550.926	1.550.926	1.550.926
81	Xi măng	Xi măng Vicem Hà Tiên PCB40	tấn	QCVN 16:2019/BXD TCVN 6260:2020	Xi măng PCB40, đóng bao 50kg	Công ty CP xi măng Vicem Hà Tiên	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua	Điểm nhận hàng : TN.Phú Hữu/Hạ Long (Bộ)	1.625.000	1.625.000	1.625.000	1.625.000	1.625.000	1.625.000	1.625.000	1.625.000	1.625.000	1.625.000
82	Xi măng	Xi măng Vicem Hà Tiên Đa dụng - PCB40	tấn	QCVN 16:2019/BXD TCVN 6260:2020	Xi măng PCB40, đóng bao 50kg	Công ty CP xi măng Vicem Hà Tiên	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua	Điểm nhận hàng : TN.Phú Hữu/Hạ Long (Bộ)	1.560.185	1.560.185	1.560.185	1.560.185	1.560.185	1.560.185	1.560.185	1.560.185	1.560.185	1.560.185

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
83	Xi măng	Xi măng Vicem Hà Tiên PCB40	tấn	QCVN 16:2019/BXD TCVN 6260:2020	Xi măng PCB40, đóng bao 50kg	Công ty CP xi măng Vicem Hà Tiên	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua	Điểm nhận hàng : NM.Bình Phước (Bộ)	1.365.741	1.365.741	1.365.741	1.365.741	1.365.741	1.365.741	1.365.741	1.365.741	1.365.741	1.365.741
84	Xi măng	Xi măng Vicem Hà Tiên Đa dụng - PCB40	tấn	QCVN 16:2019/BXD TCVN 6260:2020	Xi măng PCB40, đóng bao 50kg	Công ty CP xi măng Vicem Hà Tiên	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua	Điểm nhận hàng : NM.Bình Phước (Bộ)	1.324.074	1.324.074	1.324.074	1.324.074	1.324.074	1.324.074	1.324.074	1.324.074	1.324.074	1.324.074
85	Xi măng	Power Cement	tấn	QCVN 16:2019/BXD TCVN 6260:2020	Xi măng PCB40, đóng bao 50kg	Công ty CP xi măng Vicem Hà Tiên	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua	Điểm nhận hàng : TN.Phú Hữu (Thủy/Bộ)	1.222.222	1.222.222	1.222.222	1.222.222	1.222.222	1.222.222	1.222.222	1.222.222	1.222.222	1.222.222
86	Xi măng	Xi măng Vicem Hà Tiên PCB40	tấn	QCVN 16:2019/BXD TCVN 6260:2020	Xi măng PCB40, đóng bao 40kg	Công ty CP xi măng Vicem Hà Tiên	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua	Điểm nhận hàng : TN.Phú Hữu (Thủy/Bộ)	1.518.519	1.518.519	1.518.519	1.518.519	1.518.519	1.518.519	1.518.519	1.518.519	1.518.519	1.518.519
87	Xi măng	Xi măng Vicem Hà Tiên xây tô	tấn	TCVN 9202:2012	Xi măng xây tô , đóng bao 40kg	Công ty CP xi măng Vicem Hà Tiên	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua	Điểm nhận hàng : TN.Phú Hữu (Thủy/Bộ)	1.379.630	1.379.630	1.379.630	1.379.630	1.379.630	1.379.630	1.379.630	1.379.630	1.379.630	1.379.630
88	Xi măng	Xi măng Vicem Hà Tiên Công nghiệp PCB40	tấn	QCVN 16:2019/BXD TCVN 6260:2020	Xi măng PCB40, dạng rời	Công ty CP xi măng Vicem Hà Tiên	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua	Điểm nhận hàng : TN.Phú Hữu (Thủy/Bộ)	1.407.407	1.407.407	1.407.407	1.407.407	1.407.407	1.407.407	1.407.407	1.407.407	1.407.407	1.407.407
89	Xi măng	Xi măng Vicem Hà Tiên Công nghiệp PCB40	tấn	QCVN 16:2019/BXD TCVN 6260:2020	Xi măng PCB40, dạng rời	Công ty CP xi măng Vicem Hà Tiên	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua	Điểm nhận hàng : TN.Phú Hữu (Thủy/Bộ)	1.407.407	1.407.407	1.407.407	1.407.407	1.407.407	1.407.407	1.407.407	1.407.407	1.407.407	1.407.407
90	Đá xây dựng	Đá 20 x 40	m3	TCVN 7570:2006	Đá 20 x 40		Việt Nam				274.000	230.000	274.000	290.000	365.000		200.000	320.000		365.000
91	Đá xây dựng	Đá 50 x 70	m3	TCVN 7570:2006	Đá 50 x 70		Việt Nam				308.000	325.000	308.000		308.000		220.000	300.000		308.000
92	Đá xây dựng	Đá hộc	m3	TCVN 7570:2006	Đá hộc		Việt Nam				250.000	200.000	250.000			320.000	290.000	320.000		320.000
93	Đá xây dựng	Đá chẻ 150x200x250	viên	TCVN 4732:2016	Đá chẻ 150x200x250		Việt Nam				7.500	7.200	7.500	6.450	7.000	7.000	5.900	5.800		7.000
94	Đá xây dựng	Đá chẻ 100x150x200	viên	TCVN 4732:2016	Đá chẻ 100x150x200		Việt Nam				5.500	5.500	5.500	6.500		6.100	5.200	4.500		6.100
95	Đá tự nhiên	Đá granite tự nhiên	m2	không có thông tin	Đá granite tự nhiên		Việt Nam				1.050.000		1.050.000							
96	Đá xây dựng	Đá 10 x 20	m3	TCVN 7570:2006	Đá 10 x 20		Việt Nam				336.000	352.000	336.000	365.000			402.000	390.000		390.000
97	Đá xây dựng	Đá 0 x 40	m3	TCVN 7570:2006	Đá 0 x 40		Việt Nam				280.000	275.000	280.000	270.000			300.000	350.000		350.000
98	Đá xây dựng	Đá 40 X 60	m3	TCVN 7570:2006	Đá 40 x 60		Việt Nam				300.000	290.000	300.000	330.000			335.000	340.000		360.000
99	Đá xây dựng	Đá mi sàng	m3	TCVN 7570:2006	Đá mi sàng		Việt Nam				235.000	250.000	235.000					300.000		300.000
100	Đá xây dựng	Đá mi bụi	m3	TCVN 7570:2006	Đá mi bụi		Việt Nam				210.000	255.000	210.000	300.000	300.000			300.000		300.000
101	Vật liệu khác	Đất phún sỏi đỏ	m3	không có thông tin	Đất phún sỏi đỏ		Việt Nam					250.000		290.000		220.000	220.000	200.000		310.000
102	Vật liệu khác	Đất san lấp (đất đắp nền)	m3	không có thông tin	Đất san lấp		Việt Nam				140.000	185.000	140.000	170.000	200.000	200.000	200.000	200.000		250.000
103	Vật liệu khác	Đất cấp III chọn lọc	m3	không có thông tin	Đất cấp III chọn lọc		Việt Nam				160.000	195.000	160.000	230.000		240.000	240.000	200.000		220.000
104	Cát tự nhiên	Cát bê tông	m3	TCVN 7570:2006	Cát bê tông		Việt Nam				460.000	480.000	480.000	480.000	480.000		380.000	410.000		480.000
105	Cát tự nhiên	Cát xây trát	m3	TCVN 7570:2006	Cát xây trát		Việt Nam				420.000	475.000	460.000	420.000	460.000		460.000	410.000		450.000
106	Cát tự nhiên	Cát san lấp	m3	TCVN 7570:2006	Cát san lấp		Việt Nam				390.000	350.000	400.000	350.000	350.000		270.000		350.000	
107	Gạch xây	Gạch đất sét nung	viên	TCVN 1450:2010	Gạch ống tròn 180x80x80	Công ty TNHH gạch Tuynel Ngọc Liên Phát	Việt Nam		Giao hàng tại Nhà máy. 0903321662.	Cụm CNVLXD Tân An, ấp Bình Chánh, X. Tân An, T. Đồng Nai	1.400	1.400	1.400	1.400	1.400	1.400	1.400	1.400	1.400	1.400
108	Gạch xây	Gạch đất sét nung	viên	TCVN 1450:2011	Gạch ống vuông 180x80x80	Công ty TNHH gạch Tuynel Ngọc Liên Phát	Việt Nam		Giao hàng tại Nhà máy. 0903321662.	Cụm CNVLXD Tân An, ấp Bình Chánh, X. Tân An, T. Đồng Nai	1.400	1.400	1.400	1.400	1.400	1.400	1.400	1.400	1.400	1.400
109	Gạch xây	Gạch đất sét nung	viên	TCVN 1450:2012	Gạch đinh 180x80x40	Công ty TNHH gạch Tuynel Ngọc Liên Phát	Việt Nam		Giao hàng tại Nhà máy. 0903321662.	Cụm CNVLXD Tân An, ấp Bình Chánh, X. Tân An, T. Đồng Nai	1.400	1.400	1.400	1.400	1.400	1.400	1.400	1.400	1.400	1.400

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
110	Gạch xây	Gạch đất sét nung	viên	TCVN 1450:2013	Gạch demi 90x80x80	Công ty TNHH gạch Tuynel Ngọc Liên Phát	Việt Nam		Giao hàng tại Nhà máy. 0903321662.	Cụm CNVLXD Tân An, ấp Bình Chánh, X. Tân An, T. Đồng Nai	1.050	1.050	1.050	1.050	1.050	1.050	1.050	1.050	1.050	1.050
111	Gạch xây	Gạch đất sét nung	viên	TCVN 1450:2014	Gạch ống 80x80x180	Công ty TNHH sản xuất gạch Cơ Phát	Việt Nam		Giao hàng tại Nhà máy. 0903321662.	Cụm CNVLXD Tân An, ấp Bình Chánh, X. Tân An, T. Đồng Nai	1.300	1.300	1.300	1.300	1.300	1.300	1.300	1.300	1.300	1.300
112	Gạch xây	Gạch đất sét nung	viên	TCVN 1450:2015	Gạch ống 40x80x180	Công ty TNHH sản xuất gạch Cơ Phát	Việt Nam		Giao hàng tại Nhà máy. 0903321662.	Cụm CNVLXD Tân An, ấp Bình Chánh, X. Tân An, T. Đồng Nai	1.300	1.300	1.300	1.300	1.300	1.300	1.300	1.300	1.300	1.300
113	Gạch xây	Gạch đất sét nung	viên	TCVN 1450:2016	Gạch ống 80x80x90	Công ty TNHH sản xuất gạch Cơ Phát	Việt Nam		Giao hàng tại Nhà máy. 0903321662.	Cụm CNVLXD Tân An, ấp Bình Chánh, X. Tân An, T. Đồng Nai	780	780	780	780	780	780	780	780	780	780
114	Gạch xây	Gạch đất sét nung	viên	TCVN 1450:2017	Gạch ống cháy	Công ty TNHH sản xuất gạch Cơ Phát	Việt Nam		Giao hàng tại Nhà máy. 0903321662.	Cụm CNVLXD Tân An, ấp Bình Chánh, X. Tân An, T. Đồng Nai	750	750	750	750	750	750	750	750	750	750
115	Gạch ốp lát	Gạch ceramic	m2	QCVN 16:2017/BXD TCVN 7745:2007	Gạch ceramic 250x400		Việt Nam				115.000	120.000	100.000	115.000		115.000	104.545	125.000		110.000
116	Gạch ốp lát	Gạch ceramic	m2	QCVN 16:2017/BXD TCVN 7745:2007	Gạch ceramic 300x450		Việt Nam				125.000	130.000	109.100	120.000		175.000	113.636	137.000		127.500
117	Gạch ốp lát	Gạch ceramic	m2	QCVN 16:2017/BXD TCVN 7745:2007	Gạch ceramic 300x600		Việt Nam				165.000	135.000	136.364	140.000	105.000	175.000	140.909	172.000	87.000	120.000
118	Gạch ốp lát	Gạch ceramic	m2	QCVN 16:2017/BXD TCVN 7745:2007	Gạch lát nền ceramic 300x300		Việt Nam				135.000	125.000	99.000	120.000	120.000	130.000	109.091	132.000	93.000	129.000
119	Gạch ốp lát	Gạch ceramic	m2	QCVN 16:2017/BXD TCVN 7745:2007	Gạch lát nền ceramic 400x400		Việt Nam				135.000	122.000	110.000	95.000	128.000	150.000	118.182	143.000		130.000
120	Gạch ốp lát	Gạch ceramic	m2	QCVN 16:2017/BXD TCVN 7745:2007	Gạch lát nền ceramic 600x600		Việt Nam				180.000	144.000	150.910	115.000	155.000	195.000	155.455	190.000	115.000	195.000
121	Gạch ốp lát	Gạch granite	m2	QCVN 16:2017/BXD TCVN 7745:2007	Gạch lát nền granite 300x300		Việt Nam				145.000	142.728	137.000	120.000	300.000	185.000	127.273	154.000		139.000
122	Gạch ốp lát	Gạch granite	m2	QCVN 16:2017/BXD TCVN 7745:2007	Gạch lát nền granite 400x400		Việt Nam				148.000	142.728	137.000	137.000	189.000	200.000	127.273	154.000		142.700
123	Gạch ốp lát	Gạch granite	m2	QCVN 16:2017/BXD TCVN 7745:2007	Gạch lát nền granite 600x600		Việt Nam				225.000	179.091	159.091	159.091	200.000	255.000	163.636	198.000		160.000
124	Gạch ốp lát	Gạch granite	m2	QCVN 16:2017/BXD TCVN 7745:2007	Gạch lát nền granite 800x800		Việt Nam				285.000	229.091	209.091	192.000	220.000	190.000	213.636	235.000	170.000	213.636
125	Gạch ốp lát	Gạch granite	m2	QCVN 16:2017/BXD TCVN 7745:2007	Gạch ốp, lát granite 300x600		Việt Nam				200.000	170.000	159.091	109.000	195.000	198.000	163.636	198.000		159.091
126	Gạch ốp lát	Gạch terrazzo	m2	TCVN 7744:2013	Gạch terrazzo 400x400x30		Việt Nam				100.000	95.000	119.000	105.000		105.000	137.500	90.000		98.000
127	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn sóng mạ màu	m2	JIS G 3321:2012	Tôn sóng mạ màu khổ 1,07m, dày 0,40mm	Tôn Hoa Sen	Việt Nam				110.000	85.981	110.280	98.000		125.000	99.500	105.000		110.000
128	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn sóng mạ màu	m2	JIS G 3321:2012	Tôn sóng mạ màu khổ 1,07m, dày 0,45mm	Tôn Hoa Sen	Việt Nam				110.000	112.150	114.953	108.000		130.000	110.000	114.000		125.000
129	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn sóng mạ màu	m2	JIS G 3321:2012	Tôn sóng mạ màu khổ 1,07m, dày 0,5mm	Tôn Hoa Sen	Việt Nam					117.757	130.841	120.000		140.000	121.000	132.000		120.000
130	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn sóng mạ màu	m2	JISG3322:2012 ASTM	Tôn sóng mạ màu khổ 1,07m, dày 0,40mm	Tôn Đông Á	Việt Nam				105.000	79.439	95.327	95.000		112.000	104.670	135.000		105.000
131	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn sóng mạ màu	m2	JISG3322:2012 ASTM	Tôn sóng mạ màu khổ 1,07m, dày 0,45mm	Tôn Đông Á	Việt Nam				106.000	114.019	110.280	125.400		125.400	117.196	145.000		110.000
132	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn sóng mạ màu	m2	JISG3322:2012 ASTM	Tôn sóng mạ màu khổ 1,07m, dày 0,5mm	Tôn Đông Á	Việt Nam				108.000	128.037	123.364	139.000		139.000	129.900	155.000		115.000
133	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn sóng mạ màu	m2	JIS G3321:2019	Tôn sóng mạ màu khổ 1,07m, dày 0,40mm	Tôn Việt Nhật	Việt Nam				100.000	86.729		110.000		115.000	86.729	115.000		105.000
134	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn sóng mạ màu	m2	JIS G3321:2019	Tôn sóng mạ màu khổ 1,07m, dày 0,45mm	Tôn Việt Nhật	Việt Nam				109.500	96.075			80.000	127.000	96.075	127.000		125.000
135	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn sóng mạ màu	m2	JISG3322:2012 ASTM	Tôn sóng mạ màu khổ 1,07m, dày 0,40mm	Tôn Phước Khanh	Việt Nam				97.000	92.000			100.000	115.000	Không có tại địa phương	115.000		119.000
136	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn sóng mạ màu	m2	JISG3322:2012 ASTM	Tôn sóng mạ màu khổ 1,07m, dày 0,45mm	Tôn Phước Khanh	Việt Nam				109.500	101.000				127.000	Không có tại địa phương	127.000		125.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
137	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói xi măng	viên	TCVN 1453:2023	Ngói xi măng loại 10v/m2		Việt Nam					15.000	14.300				14.545	318.000		14.500
138	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói xi măng	viên	TCVN 1453:2023	Ngói men 300x400		Việt Nam					18.000	15.200				21.500	22.000		19.500
139	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói xi măng	viên	TCVN 1453:2023	Ngói men úp nóc		Việt Nam					38.000	33.000				27.273	32.000		27.000
140	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói xi măng	viên	TCVN 1453:2023	Ngói men đầu/cuối nóc		Việt Nam					46.000	42.500				36.364			
141	Cửa khung nhựa /nhôm /sắt	Cửa đi khung kính	m2	không có thông tin	Cửa đi khung cánh sắt hộp 30x60x1.4mm, hoa sắt hộp 16x16x1.2mm, khung bao sắt L40x40x3mm, pano chân tôn dày 1.2mm, nẹp kính + bản lề sắt đầy đủ, kính thường dày 5mm (cửa từ 1 đến 4 cánh mở)		Việt Nam				1.250.000	1.250.000	1.250.000	775.000		1.200.000	1.400.000	1.200.000		1.200.000
142	Cửa khung nhựa /nhôm /sắt	Cửa sổ khung kính	m2	không có thông tin	Cửa sổ mở trượt hoặc mở quay khung cánh sắt hộp 30x60x1.4mm, hoa sắt hộp 16x16x1.2mm, khung bao sắt L40x40x3mm, nẹp kính + bản lề sắt đầy đủ, kính thường dày 5mm (cửa từ 1 đến 4 cánh mở trượt hoặc mở quay)		Việt Nam				1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.200.000		1.225.000		1.225.000		1.225.000
143	Cửa khung nhựa /nhôm /sắt	Cửa sổ khung kính	m2	không có thông tin	Cửa sổ mở lật khung cánh sắt hộp 20x40x1.4mm, hoa sắt hộp 16x16x1.2mm, khung bao sắt L40x40x3mm, nẹp kính + phụ kiện đầy đủ, kính thường dày 5mm (cửa từ 1 đến 16 cánh lật)		Việt Nam				1.250.000	1.250.000	1.250.000			1.450.000		1.450.000		1.450.000
144	Cửa khung nhựa /nhôm /sắt	Cửa đi khung kính	m2	không có thông tin	Cửa đi khung cánh sắt hộp 40x80x1.4mm, hoa sắt hộp 16x16x1.2mm, khung bao sắt L40x40x3mm, pano chân tôn dày 1.2mm, nẹp kính + bản lề sắt đầy đủ, kính thường dày 5mm (cửa từ 1 đến 4 cánh mở)		Việt Nam				1.570.000	1.570.000	1.550.000							1.450.000
145	Cửa khung nhựa /nhôm /sắt	Cửa sổ khung kính	m2	không có thông tin	Cửa sổ mở trượt hoặc mở quay khung cánh sắt hộp 40x80x1.4mm, hoa sắt hộp 16x16x1.2mm, khung bao sắt L40x40x3mm, nẹp kính + bản lề sắt đầy đủ kính thường dày 5mm (cửa từ 1 đến 4 cánh mở trượt hoặc mở quay)		Việt Nam				1.470.000	1.470.000	1.550.000			1.100.000		1.100.000		1.100.000
146	Cửa khung nhựa /nhôm /sắt	Cửa đi khung kính	m2	không có thông tin	Cửa đi khung cánh sắt hộp 30x60x1.4mm, hoa sắt hộp 16x16x1.2mm, khung bao sắt L40x40x3mm, pano chân tôn dày 1.2mm, nẹp kính + bản lề sắt đầy đủ, kính thường dày 8mm (cửa từ 1 đến 4 cánh mở)		Việt Nam				1.400.000	1.400.000	1.375.000			1.350.000		1.350.000		1.400.000
147	Cửa khung nhựa /nhôm /sắt	Cửa sổ khung kính	m2	không có thông tin	Cửa sổ mở trượt hoặc mở quay khung cánh sắt hộp 30x60x1.4mm, hoa sắt hộp 16x16x1.2mm, khung bao sắt L40x40x3mm, nẹp kính + bản lề sắt đầy đủ, kính thường dày 8mm (cửa từ 1 đến 4 cánh mở trượt hoặc mở quay)		Việt Nam				1.350.000	1.350.000	1.375.000			1.350.000	1.520.000	1.350.000		1.250.000
148	Cửa khung nhựa /nhôm /sắt	Cửa đi khung kính	m2	không có thông tin	Cửa đi khung cánh sắt hộp 40x80x1.4mm, hoa sắt hộp 16x16x1.2mm, khung bao sắt L40x40x3mm, pano chân tôn dày 1.2mm, nẹp kính + bản lề sắt đầy đủ, kính thường dày 8mm (cửa từ 1 đến 4 cánh mở)		Việt Nam				1.550.000	1.550.000	1.650.000							1.450.000
149	Cửa khung nhựa /nhôm /sắt	Cửa sổ khung kính	m2	không có thông tin	Cửa sổ mở trượt hoặc mở quay khung cánh sắt hộp 40x80x1.4mm, hoa sắt hộp 16x16x1.2mm, khung bao sắt L40x40x3mm, nẹp kính + bản lề sắt đầy đủ kính thường dày 8mm (cửa từ 1 đến 4 cánh mở trượt hoặc mở quay)		Việt Nam				1.550.000	1.550.000	1.650.000			1.550.000	1.660.000	1.550.000		1.550.000
150	Cửa khung nhựa /nhôm /sắt	Cửa đi khung nhôm kính	m2	không có thông tin	Cửa đi khung nhôm hệ 700, kính thường dày 5mm, pano chân nhôm hộp + ổ khóa tay nắm tròn, nhôm dày 1.0mm		Việt Nam				1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000		1.250.000	1.200.000	1.250.000		1.250.000
151	Cửa khung nhựa /nhôm /sắt	Cửa sổ khung nhôm kính	m2	không có thông tin	Cửa sổ khung nhôm hệ 700, kính thường dày 5mm + phụ kiện đầy đủ, nhôm dày 1.0mm		Việt Nam				1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000		1.320.000	1.200.000	1.320.000		1.000.000
152	Cửa khung nhựa /nhôm /sắt	Cửa đi khung nhôm kính	m2	không có thông tin	Cửa đi khung nhôm hệ 1000, kính thường dày 5mm, pano chân nhôm hộp + ổ khóa tay nắm tròn, nhôm dày 1.2mm		Việt Nam				1.360.000	1.360.000	1.320.000	1.320.000		1.375.000	1.400.000	1.375.000		1.375.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
153	Cửa khung nhựa /nhôm /sắt	Cửa sổ khung nhôm kính	m2	không có thông tin	Cửa sổ khung nhôm hệ 1000, kính thường dày 5mm + phụ kiện đầy đủ, nhôm dày 1.2mm		Việt Nam				1.260.000	1.260.000	1.260.000	1.200.000		1.050.000	1.400.000	1.050.000		1.260.000
154	Cửa khung nhựa /nhôm /sắt	Vách khung nhôm kính	m2	không có thông tin	Vách khung nhôm hệ 1000, kính cường lực dày 8mm , nhôm dày 1.2mm		Việt Nam				1.050.000	1.050.000	1.460.000			1.250.000	1.060.000	1.250.000		1.250.000
155	Cửa khung nhựa /nhôm /sắt	Cửa đi khung nhôm kính	m2	không có thông tin	Cửa đi khung nhôm hệ 700, kính thường dày 8mm, pano chân nhôm hộp + ổ khóa tay nắm tròn, nhôm dày 1.0mm		Việt Nam				1.350.000	1.350.000	1.300.000			1.350.000		1.350.000		1.350.000
156	Cửa khung nhựa /nhôm /sắt	Cửa sổ khung nhôm kính	m2	không có thông tin	Cửa sổ khung nhôm hệ 700, kính thường dày 8mm + phụ kiện đầy đủ, nhôm dày 1.0mm		Việt Nam				1.100.000	1.100.000	1.200.000			1.250.000		1.250.000		1.250.000
157	Cửa khung nhựa /nhôm /sắt	Cửa đi khung nhôm kính	m2	không có thông tin	Cửa đi khung nhôm hệ 1000, kính thường dày 8mm, pano chân nhôm hộp + ổ khóa tay nắm tròn, nhôm dày 1.2mm		Việt Nam				1.460.000	1.460.000	1.360.000			1.650.000		1.650.000		1.360.000
158	Cửa khung nhựa /nhôm /sắt	Cửa sổ khung nhôm kính	m2	không có thông tin	Cửa sổ khung nhôm hệ 1000, kính thườn dày 8mm + phụ kiện đầy đủ, nhôm dày 1.2mm		Việt Nam				1.360.000	1.360.000	1.460.000			1.250.000		1.250.000		1.250.000
159	Cửa khung nhựa /nhôm /sắt	Vách khung nhôm kính	m2	không có thông tin	Vách khung nhôm hệ 1000, kính cường lực dày 10mm , nhôm dày 1.2mm		Việt Nam				1.300.000	1.300.000	1.550.000	1.050.000		1.350.000		1.350.000		1.350.000
160	Cửa khung nhựa /nhôm /sắt	Khung bảo vệ cửa	m2	không có thông tin	Khung bảo vệ cửa sắt hộp 13x26x1.2 + sơn hoàn thiện		Việt Nam				550.000	550.000	550.000	550.000		570.000	550.000	570.000		570.000
161	Cửa khung nhựa /nhôm /sắt	Khung bảo vệ cửa	m2	không có thông tin	Khung bảo vệ cửa sắt hộp 16x16x1.2 + sơn hoàn thiện		Việt Nam				650.000	650.000	650.000	650.000		650.000	650.000	650.000		650.000
162	Vật liệu khác	Đinh các loại	kg		Đinh các loại		Việt Nam				24.000	24.000	25.000	25.000		20.000	18.182	20.000		22.000
163	Vật liệu khác	Que hàn	kg		Que hàn		Việt Nam				25.000	25.000	25.000	80.000		25.000	26.364	25.000		23.000
164	Vật liệu khác	Dây thép	kg		Dây thép		Việt Nam				23.400	23.400	23.400	50.000		20.000	16.818	20.000		18.000
165	Vật liệu khác	Kẽm gai	kg		Kẽm gai		Việt Nam				25.600	25.600	23.400	18.000	45.000	20.000	18.182	20.000		26.000
166	Vật liệu khác	Cừ tràm	cây		Cừ tràm ø 8-10cm, dài 4m		Việt Nam				60.000	60.000	31.000			50.000	50.000	50.000		60.000
167	Vật liệu khác	Cừ tràm	cây		Cừ tràm ø >10 -12cm, dài 4m		Việt Nam				69.000	69.000	58.000			55.000	55.000	55.000		65.000
168	Vật liệu khác	Vôi cục	kg		Vôi cục		Việt Nam				3.000	3.000	3.000	15.000	21.000	3.000	2.576	3.000		4.000
169	Gỗ xây dựng	Ván khuôn gỗ ép công nghiệp	m3		Ván khuôn gỗ ép công nghiệp		Việt Nam				4.545.455	4.545.455	4.545.455							
170	Gỗ xây dựng	Ván khuôn phủ phim	m2		Ván khuôn gỗ ép công nghiệp phủ phim dày 15mm		Việt Nam				135.417	135.417	135.417							
171	Vật liệu khác	Lưới B40	kg		Lưới B40		Việt Nam				21.000	21.000	25.430	195.000		20.000	16.182	20.000		20.000
172	Vật liệu khác	Lưới B40	m		Lưới B40 khổ 1,8m (3,5mm)		Việt Nam				72.000	72.000	69.960	19.500		110.000	71.800	110.000		102.000
173	Vật liệu khác	Lưới B40	m		Lưới B40 khổ 1,0m (3,5mm)		Việt Nam				41.000	41.000	41.220	19.500		155.000	41.000	155.000		155.000
174	Vật liệu khác	Lưới B40	m		Lưới B40 khổ 1,2m (3,5mm)		Việt Nam				49.000	49.000	44.520			165.000	48.100	165.000		165.000
175	Vật liệu khác	Ổ khóa rời	bộ		Ổ khóa rời		Việt Nam				126.000	126.000	115.000	126.000	300.000	155.000	100.000	155.000		130.000
176	Vật liệu khác	Ổ khóa nắm gạt	bộ		Ổ khóa nắm gạt		Việt Nam				300.000	300.000	270.000	250.000	650.000	275.000	409.091	275.000		450.000
177	Vật liệu khác	Quạt trần	bộ		Quạt trần (loại không hộp số)		Việt Nam				880.000	880.000	1.145.000	1.150.000	1.600.000	1.100.000	875.400	1.100.000		1.000.000
178	Vật liệu khác	Quạt trần	bộ		Quạt trần (loại có hộp số)		Việt Nam				900.000	900.000	1.530.000	1.200.000	2.200.000	1.027.000	932.727	1.027.000		1.027.000
179	Vật liệu khác	Quạt trần đảo	bộ		Quạt trần đảo (loại không hộp số)		Việt Nam				950.000	950.000	465.000	400.000	800.000	560.000	531.818	560.000		560.000
180	Vật liệu khác	Quạt trần đảo	bộ		Quạt trần đảo (loại có hộp số dimer)		Việt Nam				510.000	510.000	465.000	415.000	1.000.000	563.000	597.273	563.000		563.000
181	Vật liệu khác	Quạt trần treo tường	bộ		Quạt treo tường		Việt Nam				540.000	540.000	475.000	350.000	300.000	390.000	554.500	390.000		390.000
182	Vật liệu khác	Đèn tuýp Led	bộ		Đèn tuýp Led 2x20w - T8, máng siêu mỏng, bóng nhôm nhựa		Việt Nam				410.000	410.000	349.000	160.000			446.364			
183	Vật liệu khác	Đèn tuýp Led	bộ		Đèn tuýp Led 1x20w - T8, máng siêu mỏng, bóng nhôm nhựa		Việt Nam				250.000	250.000	186.000	130.000		143.000	265.455	143.000		143.000
184	Vật liệu khác	Đèn tuýp Led	bộ		Đèn tuýp Led 2x20w - T8, máng siêu mỏng, bóng nhựa		Việt Nam				260.000	260.000	320.000	250.000		206.000	277.273	206.000		206.000
185	Vật liệu khác	Đèn tuýp Led	bộ		Đèn tuýp Led 1x20w - T8, máng siêu mỏng, bóng nhựa		Việt Nam				180.000	180.000	168.000			188.000	175.455	188.000		188.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
186	Vật liệu khác	Đèn tuýp Led	bộ		Đèn tuýp Led 1x10w - T8, máng siêu mỏng, bóng thủy tính		Việt Nam				120.000	120.000	121.000			88.000	118.180	88.000		88.000
187	Vật liệu khác	Đèn tuýp Led	bộ		Đèn tuýp Led 1x10w - T8, máng siêu mỏng, bóng nhôm nhựa		Việt Nam				153.000	153.000	135.000			188.000	180.909	188.000		188.000
188	Vật liệu khác	Chậu tiểu nam	bộ		Chậu tiểu nam		Việt Nam				590.000	590.000	450.000	1.450.000		230.000	610.000	230.000		230.000
189	Vật liệu khác	Bộ xả tiểu nam	bộ		Bộ xả tiểu nam cơ		Việt Nam				660.000	660.000	350.000	704.000		409.000	640.000	409.000		409.000
190	Vật liệu khác	Bộ xả tiểu nam	bộ		Bộ xả tiểu nam cảm ứng		Việt Nam				2.490.000	2.490.000	985.000	2.580.000		1.636.000	2.490.000	1.636.000		1.636.000
191	Vật liệu khác	Chậu xí bệt	bộ		Chậu xí bệt 2 khối		Việt Nam				2.450.000	2.450.000	1.950.000	950.000	1.150.000	1.636.000	2.180.000	1.636.000		1.636.000
192	Vật liệu khác	Chậu xí bệt	bộ		Chậu xí bệt 1 khối		Việt Nam				2.800.000	2.800.000	2.560.000	2.700.000	800.000	1.650.000	3.865.000	1.650.000		1.650.000
193	Vật liệu khác	Dây cấp nớ	cái		Dây cấp nước, nhựa D21, L=400		Việt Nam				59.000	59.000	67.300	30.000	1.500.000	118.000	60.000	118.000		118.000
194	Vật liệu khác	Vòi xịt vệ sinh	cái		Vòi xi xịt vệ sinh		Việt Nam				220.000	220.000	250.000	90.000	500.000	218.000	240.000	218.000		218.000
195	Vật liệu khác	Lavabo	bộ		Chậu rửa một vòi (lavabo treo)		Việt Nam				950.000	950.000	850.000	540.000	2.000.000	427.000	970.000	427.000	1.700.000	427.000
196	Vật liệu khác	Lavabo	bộ		Chậu rửa một vòi (lavabo chân ngắn + vòi rửa lạnh + bộ xả)		Việt Nam				1.650.000	1.650.000	1.150.000	850.000		530.000	1.660.000	530.000		530.000
197	Vật liệu khác	Lavabo	bộ		Chậu rửa một vòi (lavabo chân đứng + vòi rửa lạnh + bộ xả)		Việt Nam				2.130.000	2.130.000	1.250.000	1.060.000		636.000	2.140.000	636.000		636.000
198	Vật liệu khác	Kệ gương	cái		Kệ gương		Việt Nam				230.000	230.000	250.000	259.000	1.500.000	227.000	230.000	227.000		227.000
199	Vật liệu khác	Gương soi	cái		Gương soi 450x600mm		Việt Nam				300.000	300.000	330.000	390.000	1.500.000	309.000	330.000	309.000		309.000
200	Vật liệu khác	Hộp đựng giấy vệ sinh	cái		Hộp đựng giấy vệ sinh nhựa		Việt Nam				95.000	95.000	87.000	90.000	1.350.000	54.000	120.000	54.000		54.000
201	Vật liệu khác	Vòi tắm sen	bộ		Vòi tắm sen lạnh		Việt Nam				630.000	630.000	850.000	550.000	210.000	590.000	630.000	590.000		590.000
202	Vật liệu khác	Vòi xả gắn tường	cái		Vòi xi xả gắn tường		Việt Nam				250.000	250.000	170.000	150.000	500.000	245.000	250.000	245.000		245.000
203	Vật liệu khác	Vòi xả gắn tường	cái		Vòi đồng xả gắn tường		Việt Nam				145.000	145.000	152.000	105.000	250.000	245.000	140.000	245.000		245.000
204	Vật liệu khác	Cầu chặn rác	cái		Cầu chặn rác inox D90		Việt Nam				135.000	135.000	95.000	50.000	1.200.000	120.000	140.000	120.000		120.000
205	Vật liệu khác	Phễu thu nước sàn	cái		Phễu thu nước inox D90 mm		Việt Nam				195.000	195.000	123.000	50.000	200.000	157.000	250.000	157.000		157.000
206	Kính	Kính thường trong	m2	TCVN 7526:2005	Kính thường trong dày 5mm		Việt Nam				240.000	240.000	180.000	220.000	150.000	220.000	245.000	220.000		190.000
207	Kính	Kính thường trong	m2	TCVN 7526:2005	Kính thường trong dày 8mm		Việt Nam				315.000	315.000	245.000	280.000	200.000	320.000	325.000	320.000		280.000
208	Kính	Kính thường trong	m2	TCVN 7526:2005	Kính thường trong dày 10mm		Việt Nam				380.000	380.000	300.000	350.000	300.000	350.000	400.000	350.000		350.000
209	Kính	Kính thường trong	m2	TCVN 7526:2005	Kính thường trong dày 12mm		Việt Nam				410.000	410.000	350.000	395.000		430.000	430.000	430.000		400.000
210	Kính	Kính thường màu	m2	TCVN 7526:2005	Kính thường màu dày 5mm		Việt Nam				330.000	330.000	350.000	255.000		430.000	330.000	430.000		430.000
211	Kính	Kính thường màu	m2	TCVN 7526:2005	Kính thường màu dày 8mm		Việt Nam				450.000	450.000	550.000	370.000		658.000	495.000	658.000		658.000
212	Kính	Kính thường màu	m2	TCVN 7526:2005	Kính thường màu dày 10mm		Việt Nam				495.000	495.000	615.000	385.000		868.000	515.000	868.000		868.000
213	Kính	Kính thường màu	m2	TCVN 7526:2005	Kính thường màu dày 12mm		Việt Nam				680.000	680.000	750.000	455.000		500.000	720.000	500.000		500.000
214	Kính	Kính cường lực trong	m2	TCVN 7455:2013	Kính cường lực trong dày 5mm		Việt Nam				425.000	425.000	590.000	280.000		400.000	450.000	400.000		400.000
215	Kính	Kính cường lực trong	m2	TCVN 7455:2013	Kính cường lực trong dày 8mm		Việt Nam				550.000	550.000	700.000	350.000		650.000	550.000	650.000		550.000
216	Kính	Kính cường lực trong	m2	TCVN 7455:2013	Kính cường lực trong dày 10mm		Việt Nam				650.000	650.000	800.000	430.000		750.000	650.000	750.000		650.000
217	Kính	Kính cường lực trong	m2	TCVN 7455:2013	Kính cường lực trong dày 12mm		Việt Nam				780.000	780.000	950.000	720.000		1.050.000	800.000	1.050.000		750.000
218	Kính	Kính dán an toàn trong	m2	TCVN 7364:2018	Kính dán an toàn trong dày 6,38mm		Việt Nam				730.000	730.000	750.000	201.000			750.000	600.000		600.000
219	Kính	Kính dán an toàn trong	m2	TCVN 7364:2018	Kính dán an toàn trong dày 8,38mm		Việt Nam				820.000	820.000	850.000	252.000			850.000	680.000		680.000
220	Kính	Kính dán an toàn trong	m2	TCVN 7364:2018	Kính dán an toàn trong dày 10,38mm		Việt Nam				950.000	950.000	950.000	307.000		1.050.000	950.000	1.050.000		850.000
221	Vật liệu khác	Lan can inox	m2	không có thông tin	Lan can inox 304 (tay vịn D60x1.4; 02 song ngang D27x1.2; song đứng D32x1.2; song đứng D21x1.2a100)		Việt Nam				1.250.000	1.250.000	1.350.000			1.400.000	1.246.000	1.400.000		1.400.000
222	Vật liệu khác	Lan can inox	m2	không có thông tin	Lan can inox 304 (tay vịn D60x1.4; 02 song ngang D32x1.2; song đứng D32x1.2a1000)		Việt Nam				750.000	750.000	750.000			1.350.000	680.000	1.350.000		1.350.000
223	Vật liệu khác	Lan can inox	m	không có thông tin	Cung cấp lắp dựng tay vịn inox 304 D60x1.4; thanh đứng D40x1.2a1000 cao 150mm		Việt Nam				300.000	300.000	450.000				293.000			
224	Vật liệu khác	Vách ngăn	m2	không có thông tin	Cung cấp lắp dựng vách ngăn vệ sinh tấm Compact HPL dày 12mm, phụ kiện Inox 304 đồng bộ		Việt Nam				950.000	950.000	950.000	750.000		1.250.000	950.000	1.250.000		1.250.000
225	Vật liệu khác	Vách ngăn	m2	không có thông tin	Cung cấp, lắp dựng vách ngăn vệ sinh tấm Compact HPL dày 18mm, phụ kiện Inox 304 đồng bộ		Việt Nam				1.350.000	1.350.000	1.350.000	850.000		1.250.000	1.350.000	1.250.000		1.250.000
226	Vật liệu khác	Đèn tuýp Led	bộ	không có thông tin	Đèn tuýp Led 1x20w - T8, máng siêu mỏng, bóng nhôm nhựa	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông	Việt Nam		không có thông tin	Thảm khảo giá thị trường	265.455	265.455	265.455	265.455	265.455	265.455	265.455	265.455	265.455	265.455
227	Vật liệu khác	Đèn tuýp Led	bộ	không có thông tin	Đèn tuýp Led 2x20w - T8, máng siêu mỏng, bóng nhựa	Cty Sino Việt Nam	Việt Nam		không có thông tin	Thảm khảo giá thị trường	277.273	277.273	277.273	277.273	277.273	277.273	277.273	277.273	277.273	277.273
228	Vật liệu khác	Đèn tuýp Led	bộ	không có thông tin	Đèn tuýp Led 1x20w - T8, máng siêu mỏng, bóng nhựa	Cty Sino Việt Nam	Việt Nam		không có thông tin	Thảm khảo giá thị trường	175.455	175.455	175.455	175.455	175.455	175.455	175.455	175.455	175.455	175.455
229	Vật liệu khác	Đèn tuýp Led	bộ	không có thông tin	Đèn tuýp Led 1x10w - T8, máng siêu mỏng, bóng thủy tính	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông	Việt Nam		không có thông tin	Thảm khảo giá thị trường	118.182	118.182	118.182	118.182	118.182	118.182	118.182	118.182	118.182	118.182
230	Vật liệu khác	Đèn tuýp Led	bộ	không có thông tin	Đèn tuýp Led 1x10w - T8, máng siêu mỏng, bóng nhôm nhựa	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông	Việt Nam		không có thông tin	Thảm khảo giá thị trường	180.909	180.909	180.909	180.909	180.909	180.909	180.909	180.909	180.909	180.909
231	Vật liệu khác	Chậu tiểu nam	bộ	không có thông tin	Chậu tiểu nam (caesar: U2010)	Caesar	Việt Nam		không có thông tin	Thảm khảo giá thị trường	610.000	610.000	610.000	610.000	610.000	610.000	610.000	610.000	610.000	610.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
232	Vật liệu khác	Chậu tiểu nam	bộ	không có thông tin	Chậu tiểu nam (caesar: U0221)	Caesar	Việt Nam		không có thông tin	Tham khảo giá thị trường	660.000	660.000	660.000	660.000	660.000	660.000	660.000	660.000	660.000	660.000
233	Vật liệu khác	Bộ xả tiểu nam	bộ	không có thông tin	Bộ xả tiểu nam cơ (caesar: BF410)	Caesar	Việt Nam		không có thông tin	Tham khảo giá thị trường	640.000	640.000	640.000	640.000	640.000	640.000	640.000	640.000	640.000	640.000
234	Vật liệu khác	Bộ xả tiểu nam	bộ	không có thông tin	Bộ xả tiểu nam cảm ứng (caesar: A623)	Caesar	Việt Nam		không có thông tin	Tham khảo giá thị trường	2.490.000	2.490.000	2.490.000	2.490.000	2.490.000	2.490.000	2.490.000	2.490.000	2.490.000	2.490.000
235	Vật liệu khác	Chậu xí bệt	bộ	không có thông tin	Chậu xí bệt 2 khối (caesar: CD1338)	Caesar	Việt Nam		không có thông tin	Tham khảo giá thị trường	2.460.000	2.460.000	2.460.000	2.460.000	2.460.000	2.460.000	2.460.000	2.460.000	2.460.000	2.460.000
236	Vật liệu khác	Chậu xí bệt	bộ	không có thông tin	Chậu xí bệt 2 khối (caesar: CD1320)	Caesar	Việt Nam		không có thông tin	Tham khảo giá thị trường	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000
237	Vật liệu khác	Dây cấp nướ	cái	không có thông tin	Dây cấp nước, nhựa D21, L=400	Caesar	Việt Nam		không có thông tin	Tham khảo giá thị trường	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000
238	Vật liệu khác	Vòi xịt vệ sinh	cái	không có thông tin	Vòi xi xịt vệ sinh (caesar: BF423-40), dài 40cm	Caesar	Việt Nam		không có thông tin	Tham khảo giá thị trường	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000
239	Vật liệu khác	Lavabo	bộ	không có thông tin	Chậu rửa một vòi (lavabo treo L2140) + vòi rửa lạnh (B027C) + bộ xả (BF605)- (Caesar)	Caesar	Việt Nam		không có thông tin	Tham khảo giá thị trường	970.000	970.000	970.000	970.000	970.000	970.000	970.000	970.000	970.000	970.000
240	Vật liệu khác	Lavabo	bộ	không có thông tin	Chậu rửa một vòi (lavabo chân ngắn L2152+L2443) + vòi rửa lạnh (B027C) + bộ xả (BF605)- (Caesar)	Caesar	Việt Nam		không có thông tin	Tham khảo giá thị trường	1.660.000	1.660.000	1.660.000	1.660.000	1.660.000	1.660.000	1.660.000	1.660.000	1.660.000	1.660.000
241	Vật liệu khác	Lavabo	bộ	không có thông tin	Chậu rửa một vòi (lavabo chân đứng L2365+P2445) + vòi rửa lạnh (B027C) + bộ xả (BF605)- (Caesar)	Caesar	Việt Nam		không có thông tin	Tham khảo giá thị trường	2.140.000	2.140.000	2.140.000	2.140.000	2.140.000	2.140.000	2.140.000	2.140.000	2.140.000	2.140.000
242	Vật liệu khác	Kệ gương	cái	không có thông tin	Kệ gương 140x600x8mm (caesar: Q760V)	Caesar	Việt Nam		không có thông tin	Tham khảo giá thị trường	230.000	230.000	230.000	230.000	230.000	230.000	230.000	230.000	230.000	230.000
243	Vật liệu khác	Gương soi	cái	không có thông tin	Gương soi 450x600mm (caesar: M113)	Caesar	Việt Nam		không có thông tin	Tham khảo giá thị trường	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000
244	Vật liệu khác	Hộp đựng giấy vệ sinh	cái	không có thông tin	Hộp đựng giấy vệ sinh nhựa (caesar: Q944)	Caesar	Việt Nam		không có thông tin	Tham khảo giá thị trường	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000
245	Vật liệu khác	Vòi tắm sen	bộ	không có thông tin	Vòi tắm sen lạnh (caesar: S108C)	Caesar	Việt Nam		không có thông tin	Tham khảo giá thị trường	630.000	630.000	630.000	630.000	630.000	630.000	630.000	630.000	630.000	630.000
246	Vật liệu khác	Vòi xả gắn tường	cái	không có thông tin	Vòi xi xả gắn tường D21 (caesar: W027C)	Caesar	Việt Nam		không có thông tin	Tham khảo giá thị trường	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000
247	Vật liệu khác	Vòi xả gắn tường	cái	không có thông tin	Vòi đồng xả gắn tường D21/D27 (caesar: W034; W035)	Caesar	Việt Nam		không có thông tin	Tham khảo giá thị trường	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000
248	Vật liệu khác	Cầu chặn rác	cái	không có thông tin	Cầu chặn rác inox D90 (caesar: F2323A)	Caesar	Việt Nam		không có thông tin	Tham khảo giá thị trường	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000
249	Vật liệu khác	Phễu thu nước sàn	cái	không có thông tin	Phễu thu nước inox D90 mm (caesar: ST1212L)	Caesar	Việt Nam		không có thông tin	Tham khảo giá thị trường	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000
250	Vật liệu khác	Phễu thu nước sàn	cái	không có thông tin	Phễu thu nước inox D90 mm (caesar: ST1414L)	Caesar	Việt Nam		không có thông tin	Tham khảo giá thị trường	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000
251	Vật liệu khác	Thanh vịn vệ sinh khuyết tật	cái	không có thông tin	Vệ sinh khuyết tật: Thanh vịn Inox D32 (780x155x220)mm (Caesar: GB100V)	Caesar	Việt Nam		không có thông tin	Tham khảo giá thị trường	2.210.000	2.210.000	2.210.000	2.210.000	2.210.000	2.210.000	2.210.000	2.210.000	2.210.000	2.210.000
252	Vật liệu khác	Thanh vịn vệ sinh khuyết tật	cái	không có thông tin	Vệ sinh khuyết tật: Thanh vịn Inox D32 (698x750)mm (Caesar: GB102V)	Caesar	Việt Nam		không có thông tin	Tham khảo giá thị trường	1.210.000	1.210.000	1.210.000	1.210.000	1.210.000	1.210.000	1.210.000	1.210.000	1.210.000	1.210.000
253	Vật liệu khác	Thanh vịn vệ sinh khuyết tật	cái	không có thông tin	Vệ sinh khuyết tật: Thanh vịn Inox D32 (750x750)mm (Caesar: GB104V)	Caesar	Việt Nam		không có thông tin	Tham khảo giá thị trường	1.170.000	1.170.000	1.170.000	1.170.000	1.170.000	1.170.000	1.170.000	1.170.000	1.170.000	1.170.000
254	Vật liệu khác	Thanh vịn vệ sinh khuyết tật	cái	không có thông tin	Vệ sinh khuyết tật: Thanh vịn Inox D32 (700)mm (Caesar: GB131V)	Caesar	Việt Nam		không có thông tin	Tham khảo giá thị trường	690.000	690.000	690.000	690.000	690.000	690.000	690.000	690.000	690.000	690.000
255	Vật liệu khác	Thanh vịn vệ sinh khuyết tật	cái	không có thông tin	Vệ sinh khuyết tật: Thanh vịn Inox D32 (410x410)mm (Caesar: GB135V)	Caesar	Việt Nam		không có thông tin	Tham khảo giá thị trường	770.000	770.000	770.000	770.000	770.000	770.000	770.000	770.000	770.000	770.000
256	Kính	Kính thường trong	m2	TCVN 7526:2005	Kính thường trong dày 5mm		Việt Nam		không có thông tin	Tham khảo giá thị trường	245.000	245.000	245.000	245.000	245.000	245.000	245.000	245.000	245.000	245.000
257	Kính	Kính thường trong	m2	TCVN 7526:2005	Kính thường trong dày 8mm		Việt Nam		không có thông tin	Tham khảo giá thị trường	325.000	325.000	325.000	325.000	325.000	325.000	325.000	325.000	325.000	325.000
258	Kính	Kính thường trong	m2	TCVN 7526:2005	Kính thường trong dày 10mm		Việt Nam		không có thông tin	Tham khảo giá thị trường	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000
259	Kính	Kính thường trong	m2	TCVN 7526:2005	Kính thường trong dày 12mm		Việt Nam		không có thông tin	Tham khảo giá thị trường	430.000	430.000	430.000	430.000	430.000	430.000	430.000	430.000	430.000	430.000
260	Kính	Kính thường màu	m2	TCVN 7526:2005	Kính thường màu dày 5mm		Việt Nam		không có thông tin	Tham khảo giá thị trường	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000
261	Kính	Kính thường màu	m2	TCVN 7526:2005	Kính thường màu dày 8mm		Việt Nam		không có thông tin	Tham khảo giá thị trường	495.000	495.000	495.000	495.000	495.000	495.000	495.000	495.000	495.000	495.000
262	Kính	Kính thường màu	m2	TCVN 7526:2005	Kính thường màu dày 10mm		Việt Nam		không có thông tin	Tham khảo giá thị trường	515.000	515.000	515.000	515.000	515.000	515.000	515.000	515.000	515.000	515.000
263	Kính	Kính thường màu	m2	TCVN 7526:2005	Kính thường màu dày 12mm		Việt Nam		không có thông tin	Tham khảo giá thị trường	720.000	720.000	720.000	720.000	720.000	720.000	720.000	720.000	720.000	720.000
264	Kính	Kính cường lực trong	m2	TCVN 7455:2013	Kính cường lực trong dày 5mm		Việt Nam		không có thông tin	Tham khảo giá thị trường	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000
265	Kính	Kính cường lực trong	m2	TCVN 7455:2013	Kính cường lực trong dày 8mm		Việt Nam		không có thông tin	Tham khảo giá thị trường	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000
266	Kính	Kính cường lực trong	m2	TCVN 7455:2013	Kính cường lực trong dày 10mm		Việt Nam		không có thông tin	Tham khảo giá thị trường	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000
267	Kính	Kính cường lực trong	m2	TCVN 7455:2013	Kính cường lực trong dày 12mm		Việt Nam		không có thông tin	Tham khảo giá thị trường	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000
268	Kính	Kính dán an toàn trong	m2	TCVN 7364:2018	Kính dán an toàn trong dày 6,38mm		Việt Nam		không có thông tin	Tham khảo giá thị trường	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000
269	Kính	Kính dán an toàn trong	m2	TCVN 7364:2018	Kính dán an toàn trong dày 8,38mm		Việt Nam		không có thông tin	Tham khảo giá thị trường	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000
270	Kính	Kính dán an toàn trong	m2	TCVN 7364:2018	Kính dán an toàn trong dày 10,38mm		Việt Nam		không có thông tin	Tham khảo giá thị trường	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000
271	Thép xây dựng	Thép cuộn	kg	TCVN 1651-1:2008	Thép cuộn ø(6 - 8) - CB240/CT3	Thép Việt Mỹ	Việt Nam		giao tại kho bên bán chi nhánh của 22 khu vực		14.590	14.590	14.590	14.590	14.590	14.590	14.590	14.590	14.590	14.590

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
272	Thép xây dựng	Thép cây vằn	kg	TCVN 1651-1:2008	Thép cây vằn ø(10) - CB300V/Gr40	Thép Việt Mỹ	Việt Nam		giao tại kho bên bán chi nhánh của 22 khu vực		14.790	14.790	14.790	14.790	14.790	14.790	14.790	14.790	14.790	14.790
273	Thép xây dựng	Thép cây vằn	kg	TCVN 1651-1:2008	Thép cây vằn ø(12 - 20) - CB300V/Gr40	Thép Việt Mỹ	Việt Nam		giao tại kho bên bán chi nhánh của 22 khu vực		14.590	14.590	14.590	14.590	14.590	14.590	14.590	14.590	14.590	14.590
274	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn sóng lạnh trắng	Mét	JIS G3321	Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong dày 0,25mm AZ070	Tôn Hoa Sen	Việt Nam		giao tại kho bên bán chi nhánh của 22 khu vực		63.000	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000
275	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn sóng lạnh trắng	Mét	JIS G3321	Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong dày 0,30mm AZ070	Tôn Hoa Sen	Việt Nam		giao tại kho bên bán chi nhánh của 22 khu vực		69.500	69.500	69.500	69.500	69.500	69.500	69.500	69.500	69.500	69.500
276	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn sóng lạnh trắng	Mét	JIS G3321	Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong dày 0,35mm AZ070	Tôn Hoa Sen	Việt Nam		giao tại kho bên bán chi nhánh của 22 khu vực		77.500	77.500	77.500	77.500	77.500	77.500	77.500	77.500	77.500	77.500
277	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn sóng lạnh trắng	Mét	JIS G3321	Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong dày 0,40mm AZ070	Tôn Hoa Sen	Việt Nam		giao tại kho bên bán chi nhánh của 22 khu vực		86.000	86.000	86.000	86.000	86.000	86.000	86.000	86.000	86.000	86.000
278	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn sóng lạnh trắng	Mét	JIS G3321	Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong dày 0,45mm AZ070	Tôn Hoa Sen	Việt Nam		giao tại kho bên bán chi nhánh của 22 khu vực		95.500	95.500	95.500	95.500	95.500	95.500	95.500	95.500	95.500	95.500
279	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn sóng lạnh trắng	Mét	JIS G3321	Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong dày 0,50mm AZ070	Tôn Hoa Sen	Việt Nam		giao tại kho bên bán chi nhánh của 22 khu vực		104.500	104.500	104.500	104.500	104.500	104.500	104.500	104.500	104.500	104.500
280	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn sóng lạnh trắng	Mét	JIS G3321	Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong dày 0,30mm AZ100	Tôn Hoa Sen	Việt Nam		giao tại kho bên bán chi nhánh của 22 khu vực		73.500	73.500	73.500	73.500	73.500	73.500	73.500	73.500	73.500	73.500
281	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn sóng mạ màu	Mét	JIS G3321	Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong dày 0,35mm AZ100	Tôn Hoa Sen	Việt Nam		giao tại kho bên bán chi nhánh của 22 khu vực		80.500	80.500	80.500	80.500	80.500	80.500	80.500	80.500	80.500	80.500
282	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn sóng mạ màu	Mét	JIS G3321	Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong dày 0,40mm AZ100	Tôn Hoa Sen	Việt Nam		giao tại kho bên bán chi nhánh của 22 khu vực		90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000
283	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn sóng mạ màu	Mét	JIS G3321	Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong dày 0,45mm AZ100	Tôn Hoa Sen	Việt Nam		giao tại kho bên bán chi nhánh của 22 khu vực		98.500	98.500	98.500	98.500	98.500	98.500	98.500	98.500	98.500	98.500
284	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn sóng mạ màu	Mét	JIS G3321	Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong dày 0,50mm AZ100	Tôn Hoa Sen	Việt Nam		giao tại kho bên bán chi nhánh của 22 khu vực		107.500	107.500	107.500	107.500	107.500	107.500	107.500	107.500	107.500	107.500
285	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn sóng mạ màu	Mét	JIS G3322	Tôn lạnh màu dày 0,25mm AZ050, phủ sơn 17/05	Tôn Hoa Sen	Việt Nam		giao tại kho bên bán chi nhánh của 22 khu vực		70.500	70.500	70.500	70.500	70.500	70.500	70.500	70.500	70.500	70.500
286	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn sóng mạ màu	Mét	JIS G3322	Tôn lạnh màu dày 0,30mm AZ050, phủ sơn 17/05	Tôn Hoa Sen	Việt Nam		giao tại kho bên bán chi nhánh của 22 khu vực		80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000
287	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn sóng mạ màu	Mét	JIS G3322	Tôn lạnh màu dày 0,35mm AZ050, phủ sơn 17/05	Tôn Hoa Sen	Việt Nam		giao tại kho bên bán chi nhánh của 22 khu vực		89.500	89.500	89.500	89.500	89.500	89.500	89.500	89.500	89.500	89.500
288	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn sóng mạ màu	Mét	JIS G3322	Tôn lạnh màu dày 0,40mm AZ050, phủ sơn 17/05	Tôn Hoa Sen	Việt Nam		giao tại kho bên bán chi nhánh của 22 khu vực		99.000	99.000	99.000	99.000	99.000	99.000	99.000	99.000	99.000	99.000
289	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn sóng mạ màu	Mét	JIS G3322	Tôn lạnh màu dày 0,45mm AZ050, phủ sơn 17/05	Tôn Hoa Sen	Việt Nam		giao tại kho bên bán chi nhánh của 22 khu vực		109.500	109.500	109.500	109.500	109.500	109.500	109.500	109.500	109.500	109.500
290	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn sóng mạ màu	Mét	JIS G3322	Tôn lạnh màu dày 0,50mm AZ050, phủ sơn 17/05	Tôn Hoa Sen	Việt Nam		giao tại kho bên bán chi nhánh của 22 khu vực		120.500	120.500	120.500	120.500	120.500	120.500	120.500	120.500	120.500	120.500
291	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn sóng mạ màu	Mét	JIS G3322	Tôn lạnh màu Hoa Sen Gold dày 0,50mm AZ050, phủ sơn 17/05	Tôn Hoa Sen	Việt Nam		giao tại kho bên bán chi nhánh của 22 khu vực		130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000
292	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn sóng mạ màu	Mét	JIS G3322	Tôn lạnh màu dày 0,30mm AZ050, phủ sơn 17/05 đỏ PU dày 16mm	Tôn Hoa Sen	Việt Nam		giao tại kho bên bán chi nhánh của 22 khu vực		139.000	139.000	139.000	139.000	139.000	139.000	139.000	139.000	139.000	139.000
293	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn sóng mạ màu	Mét	JIS G3322	Tôn lạnh màu dày 0,35mm AZ050, phủ sơn 17/05 đỏ PU dày 16mm	Tôn Hoa Sen	Việt Nam		giao tại kho bên bán chi nhánh của 22 khu vực		149.000	149.000	149.000	149.000	149.000	149.000	149.000	149.000	149.000	149.000
294	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn sóng mạ màu	Mét	JIS G3322	Tôn lạnh màu dày 0,40mm AZ050, phủ sơn 17/05 đỏ PU dày 16mm	Tôn Hoa Sen	Việt Nam		giao tại kho bên bán chi nhánh của 22 khu vực		159.000	159.000	159.000	159.000	159.000	159.000	159.000	159.000	159.000	159.000
295	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn sóng mạ màu	Mét	JIS G3322	Tôn lạnh màu dày 0,45mm AZ050, phủ sơn 17/05 đỏ PU dày 16mm	Tôn Hoa Sen	Việt Nam		giao tại kho bên bán chi nhánh của 22 khu vực		169.000	169.000	169.000	169.000	169.000	169.000	169.000	169.000	169.000	169.000
296	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn sóng mạ màu	Mét	JIS G3322	Tôn lạnh màu dày 0,50mm AZ050, phủ sơn 17/05 đỏ PU dày 16mm	Tôn Hoa Sen	Việt Nam		giao tại kho bên bán chi nhánh của 22 khu vực		179.000	179.000	179.000	179.000	179.000	179.000	179.000	179.000	179.000	179.000
297	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn sóng mạ màu	Mét	JIS G3322	Tôn lạnh màu dày 0,30mm AZ050, phủ sơn 17/05 đỏ PU dày 18mm	Tôn Hoa Sen	Việt Nam		giao tại kho bên bán chi nhánh của 22 khu vực		141.000	141.000	141.000	141.000	141.000	141.000	141.000	141.000	141.000	141.000
298	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn sóng mạ màu	Mét	JIS G3322	Tôn lạnh màu dày 0,35mm AZ050, phủ sơn 17/05 đỏ PU dày 18mm	Tôn Hoa Sen	Việt Nam		giao tại kho bên bán chi nhánh của 22 khu vực		151.000	151.000	151.000	151.000	151.000	151.000	151.000	151.000	151.000	151.000
299	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn sóng mạ màu	Mét	JIS G3322	Tôn lạnh màu dày 0,40mm AZ050, phủ sơn 17/05 đỏ PU dày 18mm	Tôn Hoa Sen	Việt Nam		giao tại kho bên bán chi nhánh của 22 khu vực		161.000	161.000	161.000	161.000	161.000	161.000	161.000	161.000	161.000	161.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
300	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn sóng mạ màu	Mét	JIS G3322	Tôn lạnh màu dày 0,45mm AZ050, phủ sơn 17/05 đồ PU dày 18mm	Tôn Hoa Sen	Việt Nam		giao tại kho bên bán chi nhánh của 22 khu vực		171.000	171.000	171.000	171.000	171.000	171.000	171.000	171.000	171.000	171.000
301	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn sóng mạ màu	Mét	JIS G3322	Tôn lạnh màu dày 0,50mm AZ050, phủ sơn 17/05 đồ PU dày 18mm	Tôn Hoa Sen	Việt Nam		giao tại kho bên bán chi nhánh của 22 khu vực		181.000	181.000	181.000	181.000	181.000	181.000	181.000	181.000	181.000	181.000
302	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn sóng lạnh trắng	Mét	JIS G3321	Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong dày 0,30mm AZ100, đồ PU dày 16mm	Tôn Hoa Sen	Việt Nam		giao tại kho bên bán chi nhánh của 22 khu vực		132.000	132.000	132.000	132.000	132.000	132.000	132.000	132.000	132.000	132.000
303	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn sóng lạnh trắng	Mét	JIS G3321	Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong dày 0,35mm AZ100, đồ PU dày 16mm	Tôn Hoa Sen	Việt Nam		giao tại kho bên bán chi nhánh của 22 khu vực		142.000	142.000	142.000	142.000	142.000	142.000	142.000	142.000	142.000	142.000
304	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn sóng lạnh trắng	Mét	JIS G3321	Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong dày 0,40mm AZ100, đồ PU dày 16mm	Tôn Hoa Sen	Việt Nam		giao tại kho bên bán chi nhánh của 22 khu vực		152.000	152.000	152.000	152.000	152.000	152.000	152.000	152.000	152.000	152.000
305	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn sóng lạnh trắng	Mét	JIS G3321	Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong dày 0,45mm AZ100, đồ PU dày 16mm	Tôn Hoa Sen	Việt Nam		giao tại kho bên bán chi nhánh của 22 khu vực		162.000	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000
306	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn sóng lạnh trắng	Mét	JIS G3321	Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong dày 0,50mm AZ100, đồ PU dày 16mm	Tôn Hoa Sen	Việt Nam		giao tại kho bên bán chi nhánh của 22 khu vực		172.000	172.000	172.000	172.000	172.000	172.000	172.000	172.000	172.000	172.000
307	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn sóng lạnh trắng	Mét	JIS G3321	Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong dày 0,30mm AZ100, đồ PU dày 18mm	Tôn Hoa Sen	Việt Nam		giao tại kho bên bán chi nhánh của 22 khu vực		134.000	134.000	134.000	134.000	134.000	134.000	134.000	134.000	134.000	134.000
308	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn sóng lạnh trắng	Mét	JIS G3321	Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong dày 0,35mm AZ100, đồ PU dày 18mm	Tôn Hoa Sen	Việt Nam		giao tại kho bên bán chi nhánh của 22 khu vực		144.000	144.000	144.000	144.000	144.000	144.000	144.000	144.000	144.000	144.000
309	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn sóng lạnh trắng	Mét	JIS G3321	Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong dày 0,40mm AZ100, đồ PU dày 18mm	Tôn Hoa Sen	Việt Nam		giao tại kho bên bán chi nhánh của 22 khu vực		154.000	154.000	154.000	154.000	154.000	154.000	154.000	154.000	154.000	154.000
310	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn sóng lạnh trắng	Mét	JIS G3321	Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong dày 0,45mm AZ100, đồ PU dày 18mm	Tôn Hoa Sen	Việt Nam		giao tại kho bên bán chi nhánh của 22 khu vực		164.000	164.000	164.000	164.000	164.000	164.000	164.000	164.000	164.000	164.000
311	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn sóng lạnh trắng	Mét	JIS G3321	Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong dày 0,50mm AZ100, đồ PU dày 18mm	Tôn Hoa Sen	Việt Nam		giao tại kho bên bán chi nhánh của 22 khu vực		174.000	174.000	174.000	174.000	174.000	174.000	174.000	174.000	174.000	174.000
312	Vật liệu tấm lợp, bao che	Thép dày mạ	Kg	JIS G3321	Thép dày mạ kẽm dày 0,58mm Z080	Tôn Hoa Sen	Việt Nam		giao tại kho bên bán chi nhánh của 22 khu vực		20.850	20.850	20.850	20.850	20.850	20.850	20.850	20.850	20.850	20.850
313	Vật liệu tấm lợp, bao che	Thép dày mạ	Kg	JIS G3321	Thép dày mạ kẽm dày 0,75mm Z080	Tôn Hoa Sen	Việt Nam		giao tại kho bên bán chi nhánh của 22 khu vực		20.400	20.400	20.400	20.400	20.400	20.400	20.400	20.400	20.400	20.400
314	Vật liệu tấm lợp, bao che	Thép dày mạ	Kg	JIS G3321	Thép dày mạ kẽm dày 0,95mm Z080	Tôn Hoa Sen	Việt Nam		giao tại kho bên bán chi nhánh của 22 khu vực		19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900
315	Vật liệu tấm lợp, bao che	Thép dày mạ	Kg	JIS G3321	Thép dày mạ kẽm dày 1,15mm Z080	Tôn Hoa Sen	Việt Nam		giao tại kho bên bán chi nhánh của 22 khu vực		19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600
316	Vật liệu tấm lợp, bao che	Thép dày mạ	Kg	JIS G3321	Thép dày mạ kẽm Mag Shield dày 0,58mm ZM080	Tôn Hoa Sen	Việt Nam		giao tại kho bên bán chi nhánh của 22 khu vực		21.450	21.450	21.450	21.450	21.450	21.450	21.450	21.450	21.450	21.450
317	Vật liệu tấm lợp, bao che	Thép dày mạ	Kg	JIS G3321	Thép dày mạ kẽm Mag Shield dày 0,75mm ZM080	Tôn Hoa Sen	Việt Nam		giao tại kho bên bán chi nhánh của 22 khu vực		20.800	20.800	20.800	20.800	20.800	20.800	20.800	20.800	20.800	20.800
318	Vật liệu tấm lợp, bao che	Thép dày mạ	Kg	JIS G3321	Thép dày mạ kẽm Mag Shield dày 0,95mm ZM080	Tôn Hoa Sen	Việt Nam		giao tại kho bên bán chi nhánh của 22 khu vực		20.300	20.300	20.300	20.300	20.300	20.300	20.300	20.300	20.300	20.300
319	Vật liệu tấm lợp, bao che	Thép dày mạ	Kg	JIS G3321	Thép dày mạ kẽm Mag Shield dày 1,15mm ZM080	Tôn Hoa Sen	Việt Nam		giao tại kho bên bán chi nhánh của 22 khu vực		19.950	19.950	19.950	19.950	19.950	19.950	19.950	19.950	19.950	19.950
320	Cửa khung nhựa /nhôm /sắt	Ống thép	Kg	ASTM A500	Ống thép mạ kẽm Z080 quy cách hàng size nhỏ dày từ 0,60mm - 1,00mm	Hoa Sen	Việt Nam		giao tại kho bên bán chi nhánh của 22 khu vực		19.790	19.790	19.790	19.790	19.790	19.790	19.790	19.790	19.790	19.790
321	Cửa khung nhựa /nhôm /sắt	Ống thép	Kg	ASTM A500	Ống thép mạ kẽm Z080 quy cách hàng size nhỏ dày từ 1,00mm - 1,40mm	Hoa Sen	Việt Nam		giao tại kho bên bán chi nhánh của 22 khu vực		19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600
322	Cửa khung nhựa /nhôm /sắt	Ống thép	Kg	ASTM A500	Ống thép mạ kẽm Z080 quy cách hàng size lớn dày từ 0,60mm - 1,00mm	Hoa Sen	Việt Nam		giao tại kho bên bán chi nhánh của 22 khu vực		19.390	19.390	19.390	19.390	19.390	19.390	19.390	19.390	19.390	19.390
323	Cửa khung nhựa /nhôm /sắt	Ống thép	Kg	ASTM A500	Ống thép mạ kẽm Z080 quy cách hàng size lớn dày từ 1,00mm - 1,40mm	Hoa Sen	Việt Nam		giao tại kho bên bán chi nhánh của 22 khu vực		19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
324	Cửa khung nhựa /nhôm /sắt	Ống thép	Kg	ASTM A500	Ống thép mạ kẽm Z080 quy cách hàng size lớn dày từ 1,40mm - 2,00mm	Hoa Sen	Việt Nam		giao tại kho bên bán chi nhánh của 22 khu vực		19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000
325	Cửa khung nhựa /nhôm /sắt	Ống thép	Kg	ASTM A500	Ống thép mạ kẽm Mag Shield Z080 quy cách hàng size nhỏ dày từ 0,60mm - 1,00mm	Hoa Sen	Việt Nam		giao tại kho bên bán chi nhánh của 22 khu vực		21.900	21.900	21.900	21.900	21.900	21.900	21.900	21.900	21.900	21.900

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
326	Cửa khung nhựa /nhôm /sắt	Ống thép	Kg	ASTM A500	Ống thép mạ kẽm Mag Shield Z080 quy cách hàng size nhỏ dày từ 1,00mm - 1,40mm	Hoa Sen	Việt Nam		giao tại kho bên bán chi nhánh của 22 khu vực		21.150	21.150	21.150	21.150	21.150	21.150	21.150	21.150	21.150	21.150
327	Cửa khung nhựa /nhôm /sắt	Ống thép	Kg	ASTM A500	Ống thép mạ kẽm Mag Shield Z080 quy cách hàng size lớn dày từ 0,60mm - 1,00mm	Hoa Sen	Việt Nam		giao tại kho bên bán chi nhánh của 22 khu vực		21.500	21.500	21.500	21.500	21.500	21.500	21.500	21.500	21.500	21.500
328	Cửa khung nhựa /nhôm /sắt	Ống thép	Kg	ASTM A500	Ống thép mạ kẽm Mag Shield Z080 quy cách hàng size lớn dày từ 1,00mm - 1,40mm	Hoa Sen	Việt Nam		giao tại kho bên bán chi nhánh của 22 khu vực		20.750	20.750	20.750	20.750	20.750	20.750	20.750	20.750	20.750	20.750
329	Cửa khung nhựa /nhôm /sắt	Ống thép	Kg	BS EN 10255:2004	Ống nhúng nóng ≤ Ø 126,8 dày 1,60mm - 1,90mm	Hoa Sen	Việt Nam		giao tại kho bên bán chi nhánh của 22 khu vực		26.410	26.410	26.410	26.410	26.410	26.410	26.410	26.410	26.410	26.410
330	Cửa khung nhựa /nhôm /sắt	Ống thép	Kg	BS EN 10255:2004	Ống nhúng nóng ≤ Ø 126,8 dày 1,90mm - 2,00mm	Hoa Sen	Việt Nam		giao tại kho bên bán chi nhánh của 22 khu vực		25.310	25.310	25.310	25.310	25.310	25.310	25.310	25.310	25.310	25.310
331	Cửa khung nhựa /nhôm /sắt	Ống thép	Kg	BS EN 10255:2004	Ống nhúng nóng ≤ Ø 126,8 dày 2,00mm - 2,30mm	Hoa Sen	Việt Nam		giao tại kho bên bán chi nhánh của 22 khu vực		24.410	24.410	24.410	24.410	24.410	24.410	24.410	24.410	24.410	24.410
332	Cửa khung nhựa /nhôm /sắt	Ống thép	Kg	BS EN 10255:2004	Ống nhúng nóng ≤ Ø 126,8 dày 2,30mm - 3,95mm	Hoa Sen	Việt Nam		giao tại kho bên bán chi nhánh của 22 khu vực		24.110	24.110	24.110	24.110	24.110	24.110	24.110	24.110	24.110	24.110
333	Cửa khung nhựa /nhôm /sắt	Ống thép	Kg	BS EN 10255:2004	Ống nhúng nóng ≤ Ø 126,8 dày > 3,95mm	Hoa Sen	Việt Nam		giao tại kho bên bán chi nhánh của 22 khu vực		24.110	24.110	24.110	24.110	24.110	24.110	24.110	24.110	24.110	24.110
334	Cửa khung nhựa /nhôm /sắt	Ống thép	Kg	BS EN 10255:2004	Ống thép đen dày ≤ 1,60mm	Hoa Sen	Việt Nam		giao tại kho bên bán chi nhánh của 22 khu vực		18.660	18.660	18.660	18.660	18.660	18.660	18.660	18.660	18.660	18.660
335	Cửa khung nhựa /nhôm /sắt	Ống thép	Kg	BS EN 10255:2004	Ống thép đen dày 1,80mm - 2,0mm	Hoa Sen	Việt Nam		giao tại kho bên bán chi nhánh của 22 khu vực		17.560	17.560	17.560	17.560	17.560	17.560	17.560	17.560	17.560	17.560
336	Cửa khung nhựa /nhôm /sắt	Ống thép	Kg	BS EN 10255:2004	Ống thép đen dày ≥ 2,00mm	Hoa Sen	Việt Nam		giao tại kho bên bán chi nhánh của 22 khu vực		16.960	16.960	16.960	16.960	16.960	16.960	16.960	16.960	16.960	16.960
337	Cửa nhôm	Cửa đi 1 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp,	m2	TCVN 9366:2012	độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm. Màu sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,….)	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt Nam	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt	Giao tại chân công trình	Lô R1-R2-R41 Đường số 7, KCN Hải Sơn, X. Đức Hòa , T. Tây Ninh	2.730.000	2.730.000	2.730.000	2.730.000	2.730.000	2.730.000	2.730.000	2.730.000	2.730.000	2.730.000
338	Cửa nhôm	Cửa đi 1 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp,	m2	TCVN 9366:2012	độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm. Màu Sơn Vân Gỗ	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt Nam	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt	Giao tại chân công trình	Lô R1-R2-R41 Đường số 7, KCN Hải Sơn, X. Đức Hòa , T. Tây Ninh	3.120.000	3.120.000	3.120.000	3.120.000	3.120.000	3.120.000	3.120.000	3.120.000	3.120.000	3.120.000
339	Cửa nhôm	Cửa đi 2 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp,	m2	TCVN 9366:2012	độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm. Màu sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,….)	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt Nam	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt	Giao tại chân công trình	Lô R1-R2-R41 Đường số 7, KCN Hải Sơn, X. Đức Hòa , T. Tây Ninh	2.795.000	2.795.000	2.795.000	2.795.000	2.795.000	2.795.000	2.795.000	2.795.000	2.795.000	2.795.000
340	Cửa nhôm	Cửa đi 2 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp,	m2	TCVN 9366:2012	độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm. Màu Sơn Vân Gỗ	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt Nam	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt	Giao tại chân công trình	Lô R1-R2-R41 Đường số 7, KCN Hải Sơn, X. Đức Hòa , T. Tây Ninh	3.185.000	3.185.000	3.185.000	3.185.000	3.185.000	3.185.000	3.185.000	3.185.000	3.185.000	3.185.000
341	Cửa nhôm	Cửa đi 4 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp, đ	m2	TCVN 9366:2012	ộ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm. Màu sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,….)	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt Nam	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt	Giao tại chân công trình	Lô R1-R2-R41 Đường số 7, KCN Hải Sơn, X. Đức Hòa , T. Tây Ninh	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
342	Cửa nhôm	Cửa đi 4 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp,	m2	TCVN 9366:2012	độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm. Màu Sơn Vân Gỗ	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt Nam	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt	Giao tại chân công trình	Lô R1-R2-R41 Đường số 7, KCN Hải Sơn, X. Đức Hòa , T. Tây Ninh	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000
343	Cửa nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở quay biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp,	m2	TCVN 9366:2012	độ dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm. Màu sơn tinh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,….)	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt Nam	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt	Giao tại chân công trình	Lô R1-R2-R41 Đường số 7, KCN Hải Sơn, X. Đức Hòa , T. Tây Ninh	2.548.000	2.548.000	2.548.000	2.548.000	2.548.000	2.548.000	2.548.000	2.548.000	2.548.000	2.548.000
344	Cửa nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở quay biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp,	m2	TCVN 9366:2012	độ dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm. Màu Sơn Vân Gỗ	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt Nam	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt	Giao tại chân công trình	Lô R1-R2-R41 Đường số 7, KCN Hải Sơn, X. Đức Hòa , T. Tây Ninh	2.938.000	2.938.000	2.938.000	2.938.000	2.938.000	2.938.000	2.938.000	2.938.000	2.938.000	2.938.000
345	Cửa nhôm	Cửa sổ 2 cánh mở quay biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp,	m2	TCVN 9366:2012	độ dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm. Màu sơn tinh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,….)	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt Nam	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt	Giao tại chân công trình	Lô R1-R2-R41 Đường số 7, KCN Hải Sơn, X. Đức Hòa , T. Tây Ninh	2.613.000	2.613.000	2.613.000	2.613.000	2.613.000	2.613.000	2.613.000	2.613.000	2.613.000	2.613.000
346	Cửa nhôm	Cửa sổ 2 cánh mở quay biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp,	m2	TCVN 9366:2012	độ dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm. Màu Sơn Vân Gỗ	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt Nam	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt	Giao tại chân công trình	Lô R1-R2-R41 Đường số 7, KCN Hải Sơn, X. Đức Hòa , T. Tây Ninh	3.003.000	3.003.000	3.003.000	3.003.000	3.003.000	3.003.000	3.003.000	3.003.000	3.003.000	3.003.000
347	Cửa nhôm	Cửa sổ 4 cánh mở quay biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp,	m2	TCVN 9366:2012	độ dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm. Màu sơn tinh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,….)	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt Nam	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt	Giao tại chân công trình	Lô R1-R2-R41 Đường số 7, KCN Hải Sơn, X. Đức Hòa , T. Tây Ninh	2.678.000	2.678.000	2.678.000	2.678.000	2.678.000	2.678.000	2.678.000	2.678.000	2.678.000	2.678.000
348	Cửa nhôm	Cửa sổ 4 cánh mở quay biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp,	m2	TCVN 9366:2012	độ dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm. Màu Sơn Vân Gỗ	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt Nam	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt	Giao tại chân công trình	Lô R1-R2-R41 Đường số 7, KCN Hải Sơn, X. Đức Hòa , T. Tây Ninh	3.068.000	3.068.000	3.068.000	3.068.000	3.068.000	3.068.000	3.068.000	3.068.000	3.068.000	3.068.000
349	Cửa nhôm	Cửa sổ lùa 2 cánh biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp,	m2	TCVN 9366:2012	độ dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm. Màu sơn tinh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,….)	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt Nam	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt	Giao tại chân công trình	Lô R1-R2-R41 Đường số 7, KCN Hải Sơn, X. Đức Hòa , T. Tây Ninh	2.366.000	2.366.000	2.366.000	2.366.000	2.366.000	2.366.000	2.366.000	2.366.000	2.366.000	2.366.000
350	Cửa nhôm	Cửa sổ lùa 2 cánh biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp,	m2	TCVN 9366:2012	độ dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm. Màu Sơn Vân Gỗ	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt Nam	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt	Giao tại chân công trình	Lô R1-R2-R41 Đường số 7, KCN Hải Sơn, X. Đức Hòa , T. Tây Ninh	2.756.000	2.756.000	2.756.000	2.756.000	2.756.000	2.756.000	2.756.000	2.756.000	2.756.000	2.756.000
351	Cửa nhôm	Cửa sổ lùa 4 cánh biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp,	m2	TCVN 9366:2012	độ dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm. Màu sơn tinh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,….)	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt Nam	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt	Giao tại chân công trình	Lô R1-R2-R41 Đường số 7, KCN Hải Sơn, X. Đức Hòa , T. Tây Ninh	2.431.000	2.431.000	2.431.000	2.431.000	2.431.000	2.431.000	2.431.000	2.431.000	2.431.000	2.431.000
352	Cửa nhôm	Cửa sổ lùa 4 cánh biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp,	m2	TCVN 9366:2012	độ dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm. Màu Sơn Vân Gỗ	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt Nam	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt	Giao tại chân công trình	Lô R1-R2-R41 Đường số 7, KCN Hải Sơn, X. Đức Hòa , T. Tây Ninh	2.821.000	2.821.000	2.821.000	2.821.000	2.821.000	2.821.000	2.821.000	2.821.000	2.821.000	2.821.000
353	Cửa nhôm	Vách kính ĐTT - 55, độ dày trung bình khung bao 1.4mm.	m2	TCVN 9366:2012	Màu sơn tinh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,….)	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt Nam	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt	Giao tại chân công trình	Lô R1-R2-R41 Đường số 7, KCN Hải Sơn, X. Đức Hòa , T. Tây Ninh	2.145.000	2.145.000	2.145.000	2.145.000	2.145.000	2.145.000	2.145.000	2.145.000	2.145.000	2.145.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
354	Cửa nhôm	Vách kính ĐTT - 55, độ dày trung bình khung bao 1.4mm.	m2	TCVN 9366:2012	Màu Sơn Vân Gỗ	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt Nam	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt	Giao tại chân công trình	Lô R1-R2-R41 Đường số 7, KCN Hải Sơn, X. Đức Hòa , T. Tây Ninh	2.535.000	2.535.000	2.535.000	2.535.000	2.535.000	2.535.000	2.535.000	2.535.000	2.535.000	2.535.000
355	Cửa nhôm	Mặt dựng ĐTT - 65 (65 x 77 mm), độ dày 2.5 mm.	m2	TCVN 9366:2012	Màu sơn tinh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,….)	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt Nam	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt	Giao tại chân công trình	Lô R1-R2-R41 Đường số 7, KCN Hải Sơn, X. Đức Hòa , T. Tây Ninh	3.484.000	3.484.000	3.484.000	3.484.000	3.484.000	3.484.000	3.484.000	3.484.000	3.484.000	3.484.000
356	Cửa nhôm	Mặt dựng ĐTT - 65 (65 x 77 mm), độ dày 2.5 mm.	m2	TCVN 9366:2012	Màu Sơn Vân Gỗ	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt Nam	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt	Giao tại chân công trình	Lô R1-R2-R41 Đường số 7, KCN Hải Sơn, X. Đức Hòa , T. Tây Ninh	3.874.000	3.874.000	3.874.000	3.874.000	3.874.000	3.874.000	3.874.000	3.874.000	3.874.000	3.874.000
357	Cửa nhôm	Cửa đi lùa 2 cánh biên dạng hệ ĐTT - 93 , độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm.	m2	TCVN 9366:2012	Màu sơn tinh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,….)	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt Nam	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt	Giao tại chân công trình	Lô R1-R2-R41 Đường số 7, KCN Hải Sơn, X. Đức Hòa , T. Tây Ninh	2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000
358	Cửa nhôm	Cửa đi lùa 2 cánh biên dạng hệ ĐTT - 93 , độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm.	m2	TCVN 9366:2012	Màu Sơn Vân Gỗ	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt Nam	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt	Giao tại chân công trình	Lô R1-R2-R41 Đường số 7, KCN Hải Sơn, X. Đức Hòa , T. Tây Ninh	2.990.000	2.990.000	2.990.000	2.990.000	2.990.000	2.990.000	2.990.000	2.990.000	2.990.000	2.990.000
359	Cửa nhôm	Cửa đi lùa 4 cánh biên dạng hệ ĐTT - 93 , độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm.	m2	TCVN 9366:2012	Màu sơn tinh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,….)	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt Nam	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt	Giao tại chân công trình	Lô R1-R2-R41 Đường số 7, KCN Hải Sơn, X. Đức Hòa , T. Tây Ninh	2.665.000	2.665.000	2.665.000	2.665.000	2.665.000	2.665.000	2.665.000	2.665.000	2.665.000	2.665.000
360	Cửa nhôm	Cửa đi lùa 4 cánh biên dạng hệ ĐTT - 93 , độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm.	m2	TCVN 9366:2012	Màu Sơn Vân Gỗ	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt Nam	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt	Giao tại chân công trình	Lô R1-R2-R41 Đường số 7, KCN Hải Sơn, X. Đức Hòa , T. Tây Ninh	3.055.000	3.055.000	3.055.000	3.055.000	3.055.000	3.055.000	3.055.000	3.055.000	3.055.000	3.055.000
361	Cửa nhôm	Cửa đi 1 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm.	m2	TCVN 9366:2012	Màu sơn tinh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,….)	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt Nam	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt	Giao tại chân công trình	Lô R1-R2-R41 Đường số 7, KCN Hải Sơn, X. Đức Hòa , T. Tây Ninh	2.565.000	2.565.000	2.565.000	2.565.000	2.565.000	2.565.000	2.565.000	2.565.000	2.565.000	2.565.000
362	Cửa nhôm	Cửa đi 1 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm.	m2	TCVN 9366:2012	Màu Sơn Vân Gỗ	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt Nam	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt	Giao tại chân công trình	Lô R1-R2-R41 Đường số 7, KCN Hải Sơn, X. Đức Hòa , T. Tây Ninh	2.965.000	2.965.000	2.965.000	2.965.000	2.965.000	2.965.000	2.965.000	2.965.000	2.965.000	2.965.000
363	Cửa nhôm	Cửa đi 2 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm.	m2	TCVN 9366:2012	Màu sơn tinh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,….)	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt Nam	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt	Giao tại chân công trình	Lô R1-R2-R41 Đường số 7, KCN Hải Sơn, X. Đức Hòa , T. Tây Ninh	2.665.000	2.665.000	2.665.000	2.665.000	2.665.000	2.665.000	2.665.000	2.665.000	2.665.000	2.665.000
364	Cửa nhôm	Cửa đi 2 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm.	m2	TCVN 9366:2012	Màu Sơn Vân Gỗ	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt Nam	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt	Giao tại chân công trình	Lô R1-R2-R41 Đường số 7, KCN Hải Sơn, X. Đức Hòa , T. Tây Ninh	3.065.000	3.065.000	3.065.000	3.065.000	3.065.000	3.065.000	3.065.000	3.065.000	3.065.000	3.065.000
365	Cửa nhôm	Cửa đi 4 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm.	m2	TCVN 9366:2012	Màu sơn tinh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,….)	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt Nam	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt	Giao tại chân công trình	Lô R1-R2-R41 Đường số 7, KCN Hải Sơn, X. Đức Hòa , T. Tây Ninh	2.795.000	2.795.000	2.795.000	2.795.000	2.795.000	2.795.000	2.795.000	2.795.000	2.795.000	2.795.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
366	Cửa nhôm	Cửa đi 4 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm.	m2	TCVN 9366:2012	Màu Sơn Vân Gỗ	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt Nam	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt	Giao tại chân công trình	Lô R1-R2-R41 Đường số 7, KCN Hải Sơn, X. Đức Hòa , T. Tây Ninh	3.185.000	3.185.000	3.185.000	3.185.000	3.185.000	3.185.000	3.185.000	3.185.000	3.185.000	3.185.000
367	Cửa nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở quay biên dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm.	m2	TCVN 9366:2012	Màu sơn tinh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,….)	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt Nam	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt	Giao tại chân công trình	Lô R1-R2-R41 Đường số 7, KCN Hải Sơn, X. Đức Hòa , T. Tây Ninh	2.465.000	2.465.000	2.465.000	2.465.000	2.465.000	2.465.000	2.465.000	2.465.000	2.465.000	2.465.000
368	Cửa nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở quay biên dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm.	m2	TCVN 9366:2012	Màu Sơn Vân Gỗ	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt Nam	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt	Giao tại chân công trình	Lô R1-R2-R41 Đường số 7, KCN Hải Sơn, X. Đức Hòa , T. Tây Ninh	2.865.000	2.865.000	2.865.000	2.865.000	2.865.000	2.865.000	2.865.000	2.865.000	2.865.000	2.865.000
369	Cửa nhôm	Cửa sổ 2 cánh mở quay biên dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm.	m2	TCVN 9366:2012	Màu sơn tinh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,….)	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt Nam	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt	Giao tại chân công trình	Lô R1-R2-R41 Đường số 7, KCN Hải Sơn, X. Đức Hòa , T. Tây Ninh	2.530.000	2.530.000	2.530.000	2.530.000	2.530.000	2.530.000	2.530.000	2.530.000	2.530.000	2.530.000
370	Cửa nhôm	Cửa sổ 2 cánh mở quay biên dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm.	m2	TCVN 9366:2012	Màu Sơn Vân Gỗ	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt Nam	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt	Giao tại chân công trình	Lô R1-R2-R41 Đường số 7, KCN Hải Sơn, X. Đức Hòa , T. Tây Ninh	2.930.000	2.930.000	2.930.000	2.930.000	2.930.000	2.930.000	2.930.000	2.930.000	2.930.000	2.930.000
371	Cửa nhôm	Cửa sổ 4 cánh mở quay biên dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm.	m2	TCVN 9366:2012	Màu sơn tinh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,….)	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt Nam	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt	Giao tại chân công trình	Lô R1-R2-R41 Đường số 7, KCN Hải Sơn, X. Đức Hòa , T. Tây Ninh	2.630.000	2.630.000	2.630.000	2.630.000	2.630.000	2.630.000	2.630.000	2.630.000	2.630.000	2.630.000
372	Cửa nhôm	Cửa sổ 4 cánh mở quay biên dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm.	m2	TCVN 9366:2012	Màu Sơn Vân Gỗ	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt Nam	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt	Giao tại chân công trình	Lô R1-R2-R41 Đường số 7, KCN Hải Sơn, X. Đức Hòa , T. Tây Ninh	3.030.000	3.030.000	3.030.000	3.030.000	3.030.000	3.030.000	3.030.000	3.030.000	3.030.000	3.030.000
373	Cửa nhôm	Cửa sổ 2 cánh lùa biên dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm.	m2	TCVN 9366:2012	Màu sơn tinh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,….)	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt Nam	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt	Giao tại chân công trình	Lô R1-R2-R41 Đường số 7, KCN Hải Sơn, X. Đức Hòa , T. Tây Ninh	2.410.000	2.410.000	2.410.000	2.410.000	2.410.000	2.410.000	2.410.000	2.410.000	2.410.000	2.410.000
374	Cửa nhôm	Cửa sổ 2 cánh lùa biên dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm.	m2	TCVN 9366:2012	Màu Sơn Vân Gỗ	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt Nam	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt	Giao tại chân công trình	Lô R1-R2-R41 Đường số 7, KCN Hải Sơn, X. Đức Hòa , T. Tây Ninh	2.810.000	2.810.000	2.810.000	2.810.000	2.810.000	2.810.000	2.810.000	2.810.000	2.810.000	2.810.000
375	Cửa nhôm	Cửa sổ 4 cánh lùa biên dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm.	m2	TCVN 9366:2012	Màu sơn tinh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,….)	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt Nam	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt	Giao tại chân công trình	Lô R1-R2-R41 Đường số 7, KCN Hải Sơn, X. Đức Hòa , T. Tây Ninh	2.510.000	2.510.000	2.510.000	2.510.000	2.510.000	2.510.000	2.510.000	2.510.000	2.510.000	2.510.000
376	Cửa nhôm	Cửa sổ 4 cánh lùa biên dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm.	m2	TCVN 9366:2012	Màu Sơn Vân Gỗ	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt Nam	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt	Giao tại chân công trình	Lô R1-R2-R41 Đường số 7, KCN Hải Sơn, X. Đức Hòa , T. Tây Ninh	2.910.000	2.910.000	2.910.000	2.910.000	2.910.000	2.910.000	2.910.000	2.910.000	2.910.000	2.910.000
377	Vật liệu khác	Trần nhôm	m2	ATM-B209	Trần nhôm 600x600 dày 0,6mm, sơn tĩnh điện, đục lỗ D1,8-2,3mm, khung xương và phụ kiện hoàn chỉnh	Austrong	Việt Nam		không có thông tin	Tham khảo giá thị trường và chưa bao gồm nhân công lắp đặt	460.000	460.000	460.000	460.000	460.000	460.000	460.000	460.000	460.000	460.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
378	Vật liệu khác	Trần nhôm	m2	ATM-B209	Trần nhôm 600x600 dày 0,7mm, sơn tĩnh điện, đục lỗ D1,8-2,3mm, khung xương và phụ kiện hoàn chỉnh	Austrong	Việt Nam		không có thông tin	Tham khảo giá thị trường và chưa bao gồm nhân công lắp đặt	510.000	510.000	510.000	510.000	510.000	510.000	510.000	510.000	510.000	510.000
379	Vật liệu khác	Trần nhôm	m2	ATM-B209	Trần nhôm 600x600 dày 0,8mm, sơn tĩnh điện, đục lỗ D1,8-2,3mm, khung xương và phụ kiện hoàn chỉnh	Austrong	Việt Nam		không có thông tin	Tham khảo giá thị trường và chưa bao gồm nhân công lắp đặt	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000
380	Vật liệu khác	Trần nhôm	m2	ATM-B209	Lam chắn nắng chữ C85 dày 0,6mm, sơn PE ngoài trời màng trắng, ghi (màu khác cộng giá thêm 5%), khung xương đồng bộ và phụ kiện hoàn chỉnh	Austrong	Việt Nam		không có thông tin	Tham khảo giá thị trường và chưa bao gồm nhân công lắp đặt	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000
381	Vật liệu khác	Trần nhôm	m2	ATM-B209	Lam chắn nắng chữ C85 dày 0,7mm, sơn PE ngoài trời màng trắng, ghi (màu khác cộng giá thêm 5%), khung xương đồng bộ và phụ kiện hoàn chỉnh	Austrong	Việt Nam		không có thông tin	Tham khảo giá thị trường và chưa bao gồm nhân công lắp đặt	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000
382	Vật liệu khác	Lan can inox	m2	không có thông tin	Lan can inox 304 (tay vịn D60x1.4; 02 song ngang D27x1.2; song đứng D32x1.2; song đứng D21x1.2a100)		Việt Nam		không có thông tin	Tham khảo giá thị trường	1.246.000	1.246.000	1.246.000	1.246.000	1.246.000	1.246.000	1.246.000	1.246.000	1.246.000	1.246.000
383	Vật liệu khác	Lan can inox	m2	không có thông tin	Lan can inox 304 (tay vịn D60x1.4; 02 song ngang D32x1.2; song đứng D32x1.2a1000)		Việt Nam		không có thông tin	Tham khảo giá thị trường	680.000	680.000	680.000	680.000	680.000	680.000	680.000	680.000	680.000	680.000
384	Vật liệu khác	Lan can inox	m	không có thông tin	Cung cấp lắp dựng tay vịn inox 304 D60x1.4; thanh đứng D40x1.2a1000 cao 150mm		Việt Nam		không có thông tin	Tham khảo giá thị trường	293.000	293.000	293.000	293.000	293.000	293.000	293.000	293.000	293.000	293.000
385	Vật liệu khác	Vách ngăn	m2	không có thông tin	Cung cấp lắp dựng vách ngăn vệ sinh tấm Compact HPL dày 12mm, phụ kiện Inox 304 đồng bộ		Việt Nam		không có thông tin	Tham khảo giá thị trường	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000
386	Vật liệu khác	Vách ngăn	m2	không có thông tin	Cung cấp, lắp dựng vách ngăn vệ sinh tấm Compact HPL dày 18mm, phụ kiện Inox 304 đồng bộ		Việt Nam		không có thông tin	Tham khảo giá thị trường	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000
387	Vật liệu khác	Thiết bị điện	cái	không có thông tin	Công tắc 1 chiều	Cty Sino Việt Nam	Việt Nam		không có thông tin	Tham khảo giá thị trường	9.273	9.273	9.273	9.273	9.273	9.273	9.273	9.273	9.273	9.273
388	Vật liệu khác	Thiết bị điện	cái	không có thông tin	Công tắc 2 chiều	Cty Sino Việt Nam	Việt Nam		không có thông tin	Tham khảo giá thị trường	16.182	16.182	16.182	16.182	16.182	16.182	16.182	16.182	16.182	16.182
389	Vật liệu khác	Thiết bị điện	cái	không có thông tin	Công tắc 2 cực - 20A	Cty Sino Việt Nam	Việt Nam		không có thông tin	Tham khảo giá thị trường	59.545	59.545	59.545	59.545	59.545	59.545	59.545	59.545	59.545	59.545
390	Vật liệu khác	Thiết bị điện	cái	không có thông tin	Công tắc trung gian đa chiều	Cty Sino Việt Nam	Việt Nam		không có thông tin	Tham khảo giá thị trường	117.273	117.273	117.273	117.273	117.273	117.273	117.273	117.273	117.273	117.273
391	Vật liệu khác	Thiết bị điện	cái	không có thông tin	Hạt triết áp quạt 400VA	Cty Sino Việt Nam	Việt Nam		không có thông tin	Tham khảo giá thị trường	92.727	92.727	92.727	92.727	92.727	92.727	92.727	92.727	92.727	92.727
392	Vật liệu khác	Thiết bị điện	cái	không có thông tin	Hạt triết áp đèn 500VA	Cty Sino Việt Nam	Việt Nam		không có thông tin	Tham khảo giá thị trường	92.727	92.727	92.727	92.727	92.727	92.727	92.727	92.727	92.727	92.727
393	Vật liệu khác	Thiết bị điện	cái	không có thông tin	Mặt nạ 1,2,3 lỗ	Cty Sino Việt Nam	Việt Nam		không có thông tin	Tham khảo giá thị trường	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000
394	Vật liệu khác	Thiết bị điện	cái	không có thông tin	Mặt nạ 4 lỗ	Cty Sino Việt Nam	Việt Nam		không có thông tin	Tham khảo giá thị trường	15.091	15.091	15.091	15.091	15.091	15.091	15.091	15.091	15.091	15.091
395	Vật liệu khác	Thiết bị điện	cái	không có thông tin	Mặt nạ 5,6 lỗ	Cty Sino Việt Nam	Việt Nam		không có thông tin	Tham khảo giá thị trường	15.273	15.273	15.273	15.273	15.273	15.273	15.273	15.273	15.273	15.273
396	Vật liệu khác	Thiết bị điện	bộ	không có thông tin	Ổ cắm đơn 2 chấu + mặt nạ	Cty Sino Việt Nam	Việt Nam		không có thông tin	Tham khảo giá thị trường	28.182	28.182	28.182	28.182	28.182	28.182	28.182	28.182	28.182	28.182
397	Vật liệu khác	Thiết bị điện	bộ	không có thông tin	Ổ cắm đôi 2 chấu + mặt nạ	Cty Sino Việt Nam	Việt Nam		không có thông tin	Tham khảo giá thị trường	42.545	42.545	42.545	42.545	42.545	42.545	42.545	42.545	42.545	42.545
398	Vật liệu khác	Thiết bị điện	bộ	không có thông tin	Ổ cắm ba 2 chấu + mặt nạ	Cty Sino Việt Nam	Việt Nam		không có thông tin	Tham khảo giá thị trường	52.273	52.273	52.273	52.273	52.273	52.273	52.273	52.273	52.273	52.273
399	Vật liệu khác	Thiết bị điện	bộ	không có thông tin	Ổ cắm đơn 3 chấu + mặt nạ	Cty Sino Việt Nam	Việt Nam		không có thông tin	Tham khảo giá thị trường	39.909	39.909	39.909	39.909	39.909	39.909	39.909	39.909	39.909	39.909
400	Vật liệu khác	Thiết bị điện	bộ	không có thông tin	Ổ cắm đôi 3 chấu + mặt nạ	Cty Sino Việt Nam	Việt Nam		không có thông tin	Tham khảo giá thị trường	54.455	54.455	54.455	54.455	54.455	54.455	54.455	54.455	54.455	54.455
401	Vật liệu khác	Thiết bị điện	cái	không có thông tin	Ổ cắm điện thoại 4 dây	Cty Sino Việt Nam	Việt Nam		không có thông tin	Tham khảo giá thị trường	45.091	45.091	45.091	45.091	45.091	45.091	45.091	45.091	45.091	45.091
402	Vật liệu khác	Thiết bị điện	cái	không có thông tin	Ổ cắm điện thoại 6 dây	Cty Sino Việt Nam	Việt Nam		không có thông tin	Tham khảo giá thị trường	47.273	47.273	47.273	47.273	47.273	47.273	47.273	47.273	47.273	47.273
403	Vật liệu khác	Thiết bị điện	cái	không có thông tin	Ổ cắm điện thoại 8 dây	Cty Sino Việt Nam	Việt Nam		không có thông tin	Tham khảo giá thị trường	59.636	59.636	59.636	59.636	59.636	59.636	59.636	59.636	59.636	59.636
404	Vật liệu khác	Thiết bị điện	cái	không có thông tin	Hộp nối và phân dây 80x80x50mm	Cty Sino Việt Nam	Việt Nam		không có thông tin	Tham khảo giá thị trường	12.909	12.909	12.909	12.909	12.909	12.909	12.909	12.909	12.909	12.909
405	Vật liệu khác	Thiết bị điện	cái	không có thông tin	Hộp nối và phân dây 110x110x50mm	Cty Sino Việt Nam	Việt Nam		không có thông tin	Tham khảo giá thị trường	16.545	16.545	16.545	16.545	16.545	16.545	16.545	16.545	16.545	16.545
406	Vật liệu khác	Thiết bị điện	cái	không có thông tin	Hộp nối và phân dây 110x110x80mm	Cty Sino Việt Nam	Việt Nam		không có thông tin	Tham khảo giá thị trường	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000
407	Vật liệu khác	Thiết bị điện	cái	không có thông tin	Hộp nối và phân dây 160x160x50mm	Cty Sino Việt Nam	Việt Nam		không có thông tin	Tham khảo giá thị trường	34.182	34.182	34.182	34.182	34.182	34.182	34.182	34.182	34.182	34.182
408	Vật liệu khác	Thiết bị điện	cái	không có thông tin	Hộp nối và phân dây 160x160x80mm	Cty Sino Việt Nam	Việt Nam		không có thông tin	Tham khảo giá thị trường	51.636	51.636	51.636	51.636	51.636	51.636	51.636	51.636	51.636	51.636
409	Vật liệu khác	Thiết bị điện	cái	không có thông tin	Hộp nối và phân dây 185x185x80mm	Cty Sino Việt Nam	Việt Nam		không có thông tin	Tham khảo giá thị trường	61.818	61.818	61.818	61.818	61.818	61.818	61.818	61.818	61.818	61.818

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
410	Vật liệu khác	Thiết bị điện	cái	không có thông tin	Hộp nối và phân dây 235x255x80mm	Cty Sino Việt Nam	Việt Nam		không có thông tin	Tham khảo giá thị trường	94.545	94.545	94.545	94.545	94.545	94.545	94.545	94.545	94.545	94.545
411	Vật liệu khác	Thiết bị điện	cái	không có thông tin	Đế âm nhựa đơn	Cty Sino Việt Nam	Việt Nam		không có thông tin	Tham khảo giá thị trường	3.864	3.864	3.864	3.864	3.864	3.864	3.864	3.864	3.864	3.864
412	Vật liệu khác	Thiết bị điện	cái	không có thông tin	Đế âm nhựa đôi	Cty Sino Việt Nam	Việt Nam		không có thông tin	Tham khảo giá thị trường	12.545	12.545	12.545	12.545	12.545	12.545	12.545	12.545	12.545	12.545
413	Vật liệu khác	Thiết bị điện	cái	không có thông tin	Đế nổi nhựa đơn	Cty Sino Việt Nam	Việt Nam		không có thông tin	Tham khảo giá thị trường	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000
414	Vật liệu khác	Thiết bị điện	cái	không có thông tin	Đế nổi nhựa đôi	Cty Sino Việt Nam	Việt Nam		không có thông tin	Tham khảo giá thị trường	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000
415	Vật tư ngành điện	Ống bảo hộ dây dẫn	m	BS 6099-2-2; BS EN 50086-2-1; BS EN61386-21	Ống luồn cứng D16x1.2 (dài 2,2m/cây)	Cty Sino Việt Nam	Việt Nam		không có thông tin	Tham khảo giá thị trường										5.044
416	Vật tư ngành điện	Ống bảo hộ dây dẫn	m	BS 6099-2-2; BS EN 50086-2-1; BS EN61386-21	Ống luồn cứng D20x1.4 (dài 2,2m/cây)	Cty Sino Việt Nam	Việt Nam		không có thông tin	Tham khảo giá thị trường										7.316
417	Vật tư ngành điện	Ống bảo hộ dây dẫn	m	BS 6099-2-2; BS EN 50086-2-1; BS EN61386-21	Ống luồn cứng D25x1.5 (dài 2,2m/cây)	Cty Sino Việt Nam	Việt Nam		không có thông tin	Tham khảo giá thị trường										10.523
418	Vật tư ngành điện	Ống bảo hộ dây dẫn	m	BS 6099-2-2; BS EN 50086-2-1; BS EN61386-21	Ống luồn cứng D32x1.86 (dài 2,2m/cây)	Cty Sino Việt Nam	Việt Nam		không có thông tin	Tham khảo giá thị trường										20.797
419	Vật tư ngành điện	Ống bảo hộ dây dẫn	m	BS 6099-2-2; BS EN 50086-2-1; BS EN61386-21	Ống luồn cứng D40x2.10 (dài 2,2m/cây)	Cty Sino Việt Nam	Việt Nam		không có thông tin	Tham khảo giá thị trường										31.133
420	Vật tư ngành điện	Ống bảo hộ dây dẫn	m	BS 6099-2-2; BS EN 50086-2-1; BS EN61386-21	Ống luồn cứng D50x2.40 (dài 2,2m/cây)	Cty Sino Việt Nam	Việt Nam		không có thông tin	Tham khảo giá thị trường										37.360
421	Vật tư ngành điện	Ống bảo hộ dây dẫn	m	Không có thông tin	Máng gen luồn dây điện có nắp 14x8mm (cây dài 2,0m)	Cty Sino Việt Nam	Việt Nam		không có thông tin	Tham khảo giá thị trường										4.318
422	Vật tư ngành điện	Ống bảo hộ dây dẫn	m	Không có thông tin	Máng gen luồn dây điện có nắp 16x14mm (cây dài 2,0m)	Cty Sino Việt Nam	Việt Nam		không có thông tin	Tham khảo giá thị trường										6.136
423	Vật tư ngành điện	Ống bảo hộ dây dẫn	m	Không có thông tin	Máng gen luồn dây điện có nắp 20x10mm (cây dài 2,0m)	Cty Sino Việt Nam	Việt Nam		không có thông tin	Tham khảo giá thị trường										6.273
424	Vật tư ngành điện	Ống bảo hộ dây dẫn	m	Không có thông tin	Máng gen luồn dây điện có nắp 24x14mm (cây dài 2,0m)	Cty Sino Việt Nam	Việt Nam		không có thông tin	Tham khảo giá thị trường										8.000
425	Vật tư ngành điện	Ống bảo hộ dây dẫn	m	Không có thông tin	Máng gen luồn dây điện có nắp 30x14mm (cây dài 2,0m)	Cty Sino Việt Nam	Việt Nam		không có thông tin	Tham khảo giá thị trường										10.909
426	Vật tư ngành điện	Ống bảo hộ dây dẫn	m	Không có thông tin	Máng gen luồn dây điện có nắp 39x18mm (cây dài 2,0m)	Cty Sino Việt Nam	Việt Nam		không có thông tin	Tham khảo giá thị trường										11.273
427	Vật tư ngành điện	Ống bảo hộ dây dẫn	m	Không có thông tin	Máng gen luồn dây điện có nắp 50x25mm (cây dài 2,0m)	Cty Sino Việt Nam	Việt Nam		không có thông tin	Tham khảo giá thị trường										20.091
428	Vật tư ngành điện	Ống bảo hộ dây dẫn	m	Không có thông tin	Máng gen luồn dây điện có nắp 60x22mm (cây dài 2,0m)	Cty Sino Việt Nam	Việt Nam		không có thông tin	Tham khảo giá thị trường										21.591
429	Vật tư ngành điện	Ống bảo hộ dây dẫn	m	Không có thông tin	Máng gen luồn dây điện có nắp 60x40mm (cây dài 2,0m)	Cty Sino Việt Nam	Việt Nam		không có thông tin	Tham khảo giá thị trường										23.636
430	Vật tư ngành điện	Ống bảo hộ dây dẫn	m	Không có thông tin	Máng gen luồn dây điện có nắp 80x40mm (cây dài 2,0m)	Cty Sino Việt Nam	Việt Nam		không có thông tin	Tham khảo giá thị trường										37.273
431	Vật tư ngành điện	Ống bảo hộ dây dẫn	m	Không có thông tin	Máng gen luồn dây điện có nắp 100x40mm (cây dài 2,0m)	Cty Sino Việt Nam	Việt Nam		không có thông tin	Tham khảo giá thị trường										57.500
432	Vật tư ngành điện	Ống bảo hộ dây dẫn	m	Không có thông tin	Ống luồn đàn hồi D16 (tự chống cháy, 50m/cuộn)	Cty Sino Việt Nam	Việt Nam		không có thông tin	Tham khảo giá thị trường										3.455
433	Vật tư ngành điện	Ống bảo hộ dây dẫn	m	Không có thông tin	Ống luồn đàn hồi D20 (tự chống cháy, 50m/cuộn)	Cty Sino Việt Nam	Việt Nam		không có thông tin	Tham khảo giá thị trường										4.218
434	Vật tư ngành điện	Ống bảo hộ dây dẫn	m	Không có thông tin	Ống luồn đàn hồi D25 (tự chống cháy, 40m/cuộn)	Cty Sino Việt Nam	Việt Nam		không có thông tin	Tham khảo giá thị trường										5.932
435	Vật tư ngành điện	Ống bảo hộ dây dẫn	m	Không có thông tin	Ống luồn đàn hồi D32 (tự chống cháy, 25m/cuộn)	Cty Sino Việt Nam	Việt Nam		không có thông tin	Tham khảo giá thị trường										12.945
436	Vật tư ngành điện	Ống bảo hộ dây dẫn	m	Không có thông tin	Ống luồn đàn hồi D40 (tự chống cháy, 25m/cuộn)	Cty Sino Việt Nam	Việt Nam		không có thông tin	Tham khảo giá thị trường										23.345
437	Vật tư ngành điện	Ống bảo hộ dây dẫn	m	Không có thông tin	Ống luồn đàn hồi D50 (tự chống cháy, 25m/cuộn)	Cty Sino Việt Nam	Việt Nam		không có thông tin	Tham khảo giá thị trường										34.982
438	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CVV-1 (1x7/0.425) – 0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam - Cadivi	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		10.910	10.910	10.910	10.910	10.910	10.910	10.910	10.910	10.910	10.910
439	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CVV-1.5 (1x7/0,52) – 0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam - Cadivi	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		14.010	14.010	14.010	14.010	14.010	14.010	14.010	14.010	14.010	14.010
440	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CVV-6.0 (1x7/1.04) – 0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam - Cadivi	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		41.490	41.490	41.490	41.490	41.490	41.490	41.490	41.490	41.490	41.490
441	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CVV-25 – 0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam - Cadivi	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		149.120	149.120	149.120	149.120	149.120	149.120	149.120	149.120	149.120	149.120
442	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CVV-50– 0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam - Cadivi	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		279.530	279.530	279.530	279.530	279.530	279.530	279.530	279.530	279.530	279.530
443	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CVV-95 – 0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam - Cadivi	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		544.860	544.860	544.860	544.860	544.860	544.860	544.860	544.860	544.860	544.860
444	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CVV-150 – 0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam - Cadivi	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		842.860	842.860	842.860	842.860	842.860	842.860	842.860	842.860	842.860	842.860
445	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 6610-4	CVV-2x1.5 (2x7/0.52)– 300/500 V	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam - Cadivi	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		31.320	31.320	31.320	31.320	31.320	31.320	31.320	31.320	31.320	31.320
446	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 6610-4	CVV-2x4 (2x7/0.85)– 300/500 V	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam - Cadivi	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		67.820	67.820	67.820	67.820	67.820	67.820	67.820	67.820	67.820	67.820

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
447	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 6610-4	CVV-2x10 (2x7/1.35)– 300/500 V	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam - Cadivi	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		151.260	151.260	151.260	151.260	151.260	151.260	151.260	151.260	151.260	151.260
448	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 6610-4	CVV-3x1.5 (3x7/0.52) – 300/500 V	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam - Cadivi	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		41.320	41.320	41.320	41.320	41.320	41.320	41.320	41.320	41.320	41.320
449	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 6610-4	CVV-3x2.5 (3x7/0.67) – 300/500 V	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam - Cadivi	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		62.450	62.450	62.450	62.450	62.450	62.450	62.450	62.450	62.450	62.450
450	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 6610-4	CVV-3x6 (3x7/1.04) – 300/500 V	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam - Cadivi	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		127.660	127.660	127.660	127.660	127.660	127.660	127.660	127.660	127.660	127.660
451	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 6610-4	CVV-4x1.5 (4x7/0.52) – 300/500 V	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam - Cadivi	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		52.570	52.570	52.570	52.570	52.570	52.570	52.570	52.570	52.570	52.570
452	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 6610-4	CVV-4x2.5 (4x7/0.67) – 300/500 V	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam - Cadivi	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		79.490	79.490	79.490	79.490	79.490	79.490	79.490	79.490	79.490	79.490
453	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - CVV - 300/500V	mét	IEC 60227-4 (60227 IEC 10)	CVV-4x4 - 300/500V	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam - Cadivi	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		117.100	117.100	117.100	117.100	117.100	117.100	117.100	117.100	117.100	117.100
454	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CVV-2x16 – 0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam - Cadivi	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		229.800	229.800	229.800	229.800	229.800	229.800	229.800	229.800	229.800	229.800
455	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CVV-2x25 – 0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam - Cadivi	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		333.200	333.200	333.200	333.200	333.200	333.200	333.200	333.200	333.200	333.200
456	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CVV-2x150 – 0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam - Cadivi	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		1.744.300	1.744.300	1.744.300	1.744.300	1.744.300	1.744.300	1.744.300	1.744.300	1.744.300	1.744.300
457	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CVV-2x185 – 0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam - Cadivi	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		2.171.230	2.171.230	2.171.230	2.171.230	2.171.230	2.171.230	2.171.230	2.171.230	2.171.230	2.171.230
458	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CVV-3x16 – 0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam - Cadivi	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		324.630	324.630	324.630	324.630	324.630	324.630	324.630	324.630	324.630	324.630
459	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CVV-3x50 – 0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam - Cadivi	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		857.020	857.020	857.020	857.020	857.020	857.020	857.020	857.020	857.020	857.020
460	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CVV-3x95 – 0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam - Cadivi	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		1.665.690	1.665.690	1.665.690	1.665.690	1.665.690	1.665.690	1.665.690	1.665.690	1.665.690	1.665.690
461	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CVV-3x120 – 0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam - Cadivi	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		2.156.280	2.156.280	2.156.280	2.156.280	2.156.280	2.156.280	2.156.280	2.156.280	2.156.280	2.156.280
462	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CVV-4x16 – 0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam - Cadivi	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		416.660	416.660	416.660	416.660	416.660	416.660	416.660	416.660	416.660	416.660
463	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CVV-4x25 – 0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam - Cadivi	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		617.720	617.720	617.720	617.720	617.720	617.720	617.720	617.720	617.720	617.720
464	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CVV-4x50 – 0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam - Cadivi	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		1.152.390	1.152.390	1.152.390	1.152.390	1.152.390	1.152.390	1.152.390	1.152.390	1.152.390	1.152.390
465	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CVV-4x120 – 0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam - Cadivi	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		2.856.820	2.856.820	2.856.820	2.856.820	2.856.820	2.856.820	2.856.820	2.856.820	2.856.820	2.856.820
466	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CVV-4x185 – 0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam - Cadivi	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		4.245.750	4.245.750	4.245.750	4.245.750	4.245.750	4.245.750	4.245.750	4.245.750	4.245.750	4.245.750
467	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CVV-3x16+1x10 -0,6/1kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam - Cadivi	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		391.730	391.730	391.730	391.730	391.730	391.730	391.730	391.730	391.730	391.730
468	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CVV-3x25+1x16 -0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam - Cadivi	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		565.320	565.320	565.320	565.320	565.320	565.320	565.320	565.320	565.320	565.320
469	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CVV-3x50+1x25 -0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam - Cadivi	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		1.004.910	1.004.910	1.004.910	1.004.910	1.004.910	1.004.910	1.004.910	1.004.910	1.004.910	1.004.910
470	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CVV-3x95+1x50 -0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam - Cadivi	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		1.938.420	1.938.420	1.938.420	1.938.420	1.938.420	1.938.420	1.938.420	1.938.420	1.938.420	1.938.420
471	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CVV-3x120+1x70 -0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam - Cadivi	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		2.556.660	2.556.660	2.556.660	2.556.660	2.556.660	2.556.660	2.556.660	2.556.660	2.556.660	2.556.660
472	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CVV/DATA-25-0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam - Cadivi	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		200.400	200.400	200.400	200.400	200.400	200.400	200.400	200.400	200.400	200.400

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
473	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CVV/DATA-50-0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam - Cadivi	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		335.850	335.850	335.850	335.850	335.850	335.850	335.850	335.850	335.850	335.850
474	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CVV/DATA-95-0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam - Cadivi	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		600.710	600.710	600.710	600.710	600.710	600.710	600.710	600.710	600.710	600.710
475	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CVV/DATA-240-0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam - Cadivi	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		1.438.000	1.438.000	1.438.000	1.438.000	1.438.000	1.438.000	1.438.000	1.438.000	1.438.000	1.438.000
476	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-2x4 (2x7/0.85) -0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam - Cadivi	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		103.220	103.220	103.220	103.220	103.220	103.220	103.220	103.220	103.220	103.220
477	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-2x10 (2x7/1.35) -0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam - Cadivi	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		180.750	180.750	180.750	180.750	180.750	180.750	180.750	180.750	180.750	180.750
478	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-2x50 -0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam - Cadivi	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		627.400	627.400	627.400	627.400	627.400	627.400	627.400	627.400	627.400	627.400
479	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-2x150-0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam - Cadivi	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		1.850.030	1.850.030	1.850.030	1.850.030	1.850.030	1.850.030	1.850.030	1.850.030	1.850.030	1.850.030
480	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-3x6 -0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam - Cadivi	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		169.560	169.560	169.560	169.560	169.560	169.560	169.560	169.560	169.560	169.560
481	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-3x16 -0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam - Cadivi	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		348.430	348.430	348.430	348.430	348.430	348.430	348.430	348.430	348.430	348.430
482	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-3x50 -0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam - Cadivi	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		893.830	893.830	893.830	893.830	893.830	893.830	893.830	893.830	893.830	893.830
483	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-3x185 -0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam - Cadivi	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		3.313.180	3.313.180	3.313.180	3.313.180	3.313.180	3.313.180	3.313.180	3.313.180	3.313.180	3.313.180
484	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-3x4+1x2.5 -0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam - Cadivi	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		149.930	149.930	149.930	149.930	149.930	149.930	149.930	149.930	149.930	149.930
485	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-3x16+1x10 -0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam - Cadivi	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		419.250	419.250	419.250	419.250	419.250	419.250	419.250	419.250	419.250	419.250
486	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CVV/DSTA -3x50+1x25 -0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam - Cadivi	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		1.051.490	1.051.490	1.051.490	1.051.490	1.051.490	1.051.490	1.051.490	1.051.490	1.051.490	1.051.490
487	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CVV/DSTA -3x240+1x120 -0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam - Cadivi	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		5.198.880	5.198.880	5.198.880	5.198.880	5.198.880	5.198.880	5.198.880	5.198.880	5.198.880	5.198.880
488	Vật tư ngành điện	Dây đồng trần xoắn (TCVN)	kg	TCVN - 5064	C-10	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam - Cadivi	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		671.889	671.889	671.889	671.889	671.889	671.889	671.889	671.889	671.889	671.889
489	Vật tư ngành điện	Dây đồng trần xoắn - C	mét	TCVN 5064	C 25	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam - Cadivi	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		145.760	145.760	145.760	145.760	145.760	145.760	145.760	145.760	145.760	145.760
490	Vật tư ngành điện	Dây đồng trần xoắn (TCVN)	kg	TCVN - 5064	C-50	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam - Cadivi	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		645.023	645.023	645.023	645.023	645.023	645.023	645.023	645.023	645.023	645.023
491	Vật tư ngành điện	Cáp điện kế – 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	DK-CVV-2x4 -0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam - Cadivi	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		89.500	89.500	89.500	89.500	89.500	89.500	89.500	89.500	89.500	89.500
492	Vật tư ngành điện	Cáp điện kế – 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	DK-CVV-2x10 -0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam - Cadivi	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		179.870	179.870	179.870	179.870	179.870	179.870	179.870	179.870	179.870	179.870
493	Vật tư ngành điện	Cáp điện kế – 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	DK-CVV-2x35 -0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam - Cadivi	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		484.070	484.070	484.070	484.070	484.070	484.070	484.070	484.070	484.070	484.070
494	Vật tư ngành điện	Cáp điều khiển - 0,6/1 kV- (2->37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	DVV-2x1.5 (2x7/0.52) -0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam - Cadivi	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		33.070	33.070	33.070	33.070	33.070	33.070	33.070	33.070	33.070	33.070

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
495	Vật tư ngành điện	Cáp điều khiển - 0,6/1 kV- (2->37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	DVV-10x2.5 (10x7/0.67) -0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam - Cadivi	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		178.840	178.840	178.840	178.840	178.840	178.840	178.840	178.840	178.840	178.840
496	Vật tư ngành điện	Cáp điều khiển - 0,6/1 kV- (2->37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	DVV-19x4 (19x7/0.85) -0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam - Cadivi	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		512.040	512.040	512.040	512.040	512.040	512.040	512.040	512.040	512.040	512.040
497	Vật tư ngành điện	Cáp điều khiển - 0,6/1 kV- (2->37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	DVV-37x2.5 (37x7/0.67) -0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam - Cadivi	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		629.140	629.140	629.140	629.140	629.140	629.140	629.140	629.140	629.140	629.140
498	Vật tư ngành điện	Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1 kV- (2®37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	DVV/Sc-3x1.5 (3x7/0.52) -0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam - Cadivi	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		51.860	51.860	51.860	51.860	51.860	51.860	51.860	51.860	51.860	51.860
499	Vật tư ngành điện	Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1 kV- (2®37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	DVV/Sc-8x2.5 (8x7/0.67) -0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam - Cadivi	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		175.490	175.490	175.490	175.490	175.490	175.490	175.490	175.490	175.490	175.490
500	Vật tư ngành điện	Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1 kV- (2®37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	DVV/Sc-30x2.5 (30x7/0.67) -0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam - Cadivi	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		555.280	555.280	555.280	555.280	555.280	555.280	555.280	555.280	555.280	555.280
501	Vật tư ngành điện	Cáp trung thế treo-12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - (ruột đồng, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-2	CX1V/WBC-95-12/20(24) kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam - Cadivi	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		627.160	627.160	627.160	627.160	627.160	627.160	627.160	627.160	627.160	627.160
502	Vật tư ngành điện	Cáp trung thế treo-12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - (ruột đồng, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-2	CX1V/WBC-240-12/20(24) kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam - Cadivi	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		1.521.530	1.521.530	1.521.530	1.521.530	1.521.530	1.521.530	1.521.530	1.521.530	1.521.530	1.521.530
503	Vật tư ngành điện	Cáp trung thế treo (ruột đồng có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC) - CX1V/WBC - 12/20 (24)kV hoặc 12,7/22 (24)kV	mét	TCVN 5935/IEC 502	CX1V/WBC-120 - 12/20(24) kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam - Cadivi	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		773.400	773.400	773.400	773.400	773.400	773.400	773.400	773.400	773.400	773.400
504	Vật tư ngành điện	Cáp trung thế treo (ruột đồng có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC) - CX1V/WBC - 12/20 (24)kV hoặc 12,7/22 (24)kV	mét	TCVN 5935/IEC 502	CX1V/WBC-25 - 12/20(24) kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam - Cadivi	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		212.430	212.430	212.430	212.430	212.430	212.430	212.430	212.430	212.430	212.430
505	Vật tư ngành điện	Dây điện lực (AV)-0,6/1kV	Mét	AS/NZS 5000.1	AV-16-0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam - Cadivi	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		12.770	12.770	12.770	12.770	12.770	12.770	12.770	12.770	12.770	12.770
506	Vật tư ngành điện	Dây điện lực (AV)-0,6/1kV	Mét	AS/NZS 5000.1	AV-35-0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam - Cadivi	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		23.410	23.410	23.410	23.410	23.410	23.410	23.410	23.410	23.410	23.410
507	Vật tư ngành điện	Dây điện lực (AV)-0,6/1kV	Mét	AS/NZS 5000.1	AV-120-0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam - Cadivi	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		73.070	73.070	73.070	73.070	73.070	73.070	73.070	73.070	73.070	73.070
508	Vật tư ngành điện	Dây điện lực (AV)-0,6/1kV	Mét	AS/NZS 5000.1	AV-500-0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam - Cadivi	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		290.410	290.410	290.410	290.410	290.410	290.410	290.410	290.410	290.410	290.410
509	Vật tư ngành điện	Dây nhôm lõi thép	Mét	TCVN 5064	ACSR-50/8 (6/3.2+1/3.2)	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam - Cadivi	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		29.380	29.380	29.380	29.380	29.380	29.380	29.380	29.380	29.380	29.380
510	Vật tư ngành điện	Dây nhôm lõi thép	Mét	TCVN 5064	ACSR-95/16 (6/4.5+1/4.5)	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam - Cadivi	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		56.940	56.940	56.940	56.940	56.940	56.940	56.940	56.940	56.940	56.940
511	Vật tư ngành điện	Dây nhôm lõi thép	Mét	TCVN 5064	ACSR-240/32 (24/3.6+7/2.4)	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam - Cadivi	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		141.730	141.730	141.730	141.730	141.730	141.730	141.730	141.730	141.730	141.730
512	Vật tư ngành điện	Cáp vặn xoắn hạ thế -0,6/1 kV- (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	Mét	TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC-2x50-0,6/1 kV (ruột nhôm)	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam - Cadivi	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		65.690	65.690	65.690	65.690	65.690	65.690	65.690	65.690	65.690	65.690
513	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện FR-PVC)	Mét	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC 60332-3 CAT C	CV/FR-1x25 -0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam - Cadivi	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		158.100	158.100	158.100	158.100	158.100	158.100	158.100	158.100	158.100	158.100
514	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện FR-PVC)	Mét	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC 60332-3 CAT C	CV/FR-1x240 -0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam - Cadivi	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		1.400.600	1.400.600	1.400.600	1.400.600	1.400.600	1.400.600	1.400.600	1.400.600	1.400.600	1.400.600
515	Vật tư ngành điện	Ống luồn dây điện :	Ống	BSEN 61386-21; BS4607; TCVN 7417-21	Ống luồn tròn F16 dài 2,9 m	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam - Cadivi	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		27.170	27.170	27.170	27.170	27.170	27.170	27.170	27.170	27.170	27.170
516	Vật tư ngành điện	Ống luồn dây điện :	Ống	BSEN 61386-21; BS4607; TCVN 7417-21	Ống luồn cứng F16-1250N-CA16H	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam - Cadivi	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		31.530	31.530	31.530	31.530	31.530	31.530	31.530	31.530	31.530	31.530
517	Vật tư ngành điện	Ống luồn dây điện :	Ống	BSEN 61386-22; BS4607; TCVN 7417-22	Ống luồn đàn hồi CAF-16	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam - Cadivi	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		253.980	253.980	253.980	253.980	253.980	253.980	253.980	253.980	253.980	253.980
518	Vật tư ngành điện	Ống luồn dây điện :	Ống	BSEN 61386-22; BS4607; TCVN 7417-22	Ống luồn đàn hồi CAF-20	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam - Cadivi	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		352.730	352.730	352.730	352.730	352.730	352.730	352.730	352.730	352.730	352.730

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
519	Vật tư ngành điện	Dây đồng đơn cứng bọc PVC – 300/500 V	Mét	TCVN 6610-3	VC/LF-0,50 (F 0,80)- 300/500 V	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam - Cadivi	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		3.890	3.890	3.890	3.890	3.890	3.890	3.890	3.890	3.890	3.890
520	Vật tư ngành điện	Dây đồng đơn cứng bọc PVC – 300/500 V	Mét	TCVN 6610-3	VC/LF-1,00 (F1,13)- 300/500 V	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam - Cadivi	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		6.440	6.440	6.440	6.440	6.440	6.440	6.440	6.440	6.440	6.440
521	Vật tư ngành điện	Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng)	Mét	TC AS/NZS 5000.1	VCmd/LF-2x0.5-(2x16/0.2)-0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam - Cadivi	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		7.460	7.460	7.460	7.460	7.460	7.460	7.460	7.460	7.460	7.460
522	Vật tư ngành điện	Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng)	Mét	TC AS/NZS 5000.1	VCmd/LF-2x0.75-(2x24/0.2)-0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam - Cadivi	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		10.520	10.520	10.520	10.520	10.520	10.520	10.520	10.520	10.520	10.520
523	Vật tư ngành điện	Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng)	Mét	TC AS/NZS 5000.1	VCmd/LF-2x1-(2x32/0.2)-0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam - Cadivi	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		13.520	13.520	13.520	13.520	13.520	13.520	13.520	13.520	13.520	13.520
524	Vật tư ngành điện	Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng)	Mét	TC AS/NZS 5000.1	VCmd/LF-2x1,5-(2x30/0.25)-0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam - Cadivi	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		19.260	19.260	19.260	19.260	19.260	19.260	19.260	19.260	19.260	19.260
525	Vật tư ngành điện	Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng)	Mét	TC AS/NZS 5000.1	VCmd/LF-2x2,5-(2x50/0.25)-0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam - Cadivi	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		31.210	31.210	31.210	31.210	31.210	31.210	31.210	31.210	31.210	31.210
526	Vật tư ngành điện	Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V- (ruột đồng)	Mét	TCVN 6610-5	Vcmo/LF-2x1-(2x32/0.2)-300/500 V	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam - Cadivi	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		15.060	15.060	15.060	15.060	15.060	15.060	15.060	15.060	15.060	15.060
527	Vật tư ngành điện	Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V- (ruột đồng)	Mét	TCVN 6610-5	Vcmo/LF-2x1.5-(2x30/0.25)- 300/500 V	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam - Cadivi	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		21.210	21.210	21.210	21.210	21.210	21.210	21.210	21.210	21.210	21.210
528	Vật tư ngành điện	Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V- (ruột đồng)	Mét	TCVN 6610-5	Vcmo/LF-2x6-(2x7x12/0.30)- 300/500 V	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam - Cadivi	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		77.180	77.180	77.180	77.180	77.180	77.180	77.180	77.180	77.180	77.180
529	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV- (ruột đồng)	Mét	TC AS/NZS5000.1	CV/LF-1.5 (7/0.52) - 0.6/1kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam - Cadivi	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		10.020	10.020	10.020	10.020	10.020	10.020	10.020	10.020	10.020	10.020
530	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV- (ruột đồng)	Mét	TCVN 6610-3	CV/LF-2.5 (7/0.67) - 0.6/1kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam - Cadivi	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		16.330	16.330	16.330	16.330	16.330	16.330	16.330	16.330	16.330	16.330
531	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV- (ruột đồng)	Mét	TCVN 6610-3	CV/LF-10 (7/1.35) - 0.6/1kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam - Cadivi	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		60.080	60.080	60.080	60.080	60.080	60.080	60.080	60.080	60.080	60.080
532	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV- (ruột đồng)	Mét	TCVN 6610-3	CV-50 - 0.6/1kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam - Cadivi	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		388.850	388.850	388.850	388.850	388.850	388.850	388.850	388.850	388.850	388.850
533	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế (ruột đồng, cách điện PVC) - CV -0,6/1kV	mét	AS/NZS 5000.1	CV-120 - 0,6/1kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam - Cadivi	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		700.360	700.360	700.360	700.360	700.360	700.360	700.360	700.360	700.360	700.360
534	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế (ruột đồng, cách điện PVC) - CV - 0,6/1kV	mét	AS/NZS 5000.1	CV-150 - 0,6/1kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam - Cadivi	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		837.100	837.100	837.100	837.100	837.100	837.100	837.100	837.100	837.100	837.100
535	Vật tư ngành điện	Dây ruột đồng, cách điện PVC không chì 90oC - CV/LF (90) - 0,6/1kV	mét	AS/NZS 5000.1	CV/LF-16 - 0,6/1kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam - Cadivi	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		94.930	94.930	94.930	94.930	94.930	94.930	94.930	94.930	94.930	94.930
536	Vật tư ngành điện	Dây ruột đồng, cách điện PVC không chì 90oC - CV/LF (90) - 0,6/1kV	mét	AS/NZS 5000.1	CV/LF-6 (7/1.04) - 0,6/1kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam - Cadivi	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		38.800	38.800	38.800	38.800	38.800	38.800	38.800	38.800	38.800	38.800
537	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế (ruột đồng, cách điện PVC) - CV - 0,6/1kV	mét	AS/NZS 5000.1	CV-70 - 0,6/1kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam - Cadivi	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		388.850	388.850	388.850	388.850	388.850	388.850	388.850	388.850	388.850	388.850
538	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế (ruột đồng, cách điện PVC) - CV - 0,6/1kV	mét	AS/NZS 5000.1	CV-95 - 0,6/1kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam - Cadivi	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		537.710	537.710	537.710	537.710	537.710	537.710	537.710	537.710	537.710	537.710
539	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV- (ruột đồng)	Mét	TCVN 6610-3	CV-240 - 0.6/1kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam - Cadivi	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		1.369.560	1.369.560	1.369.560	1.369.560	1.369.560	1.369.560	1.369.560	1.369.560	1.369.560	1.369.560
540	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV- (ruột đồng)	Mét	TCVN 6610-3	CV-300 - 0.6/1kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam - Cadivi	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		1.752.200	1.752.200	1.752.200	1.752.200	1.752.200	1.752.200	1.752.200	1.752.200	1.752.200	1.752.200
541	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ (3 lõi pha+1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) - CXV/DSTA- 0,6/1kV	mét	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	CXV/DSTA- 3x150+1x95 - 0,6/1kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam - Cadivi	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		3.346.970	3.346.970	3.346.970	3.346.970	3.346.970	3.346.970	3.346.970	3.346.970	3.346.970	3.346.970
542	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ (3 lõi pha+1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) - CXV/DSTA - 0,6/1kV	mét	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	CXV/DSTA- 3x50+1x35 - 0,6/1kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam - Cadivi	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		1.109.910	1.109.910	1.109.910	1.109.910	1.109.910	1.109.910	1.109.910	1.109.910	1.109.910	1.109.910
543	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ (3 lõi pha+1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) - CXV/DSTA - 0,6/1kV	mét	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	CXV/DSTA-4x16 - 0,6/1kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam - Cadivi	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		437.850	437.850	437.850	437.850	437.850	437.850	437.850	437.850	437.850	437.850

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
544	Vật tư ngành điện	Cáp trung thế có màn chắn kim loại - 12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-2/ IEC 60502-2	CXV/SE-DSTA-3x50-12/20(24) kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam - Cadivi	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		1.375.100	1.375.100	1.375.100	1.375.100	1.375.100	1.375.100	1.375.100	1.375.100	1.375.100	1.375.100
545	Vật tư ngành điện	Cáp trung thế có màn chắn kim loại (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại băng đồng 0.13mm, cho từng lõi, vỏ bọc PVC) - CXV/SE - 12/20 (24)kV hoặc 12,7/22 (24)kV	mét	TCVN 5935-2/IEC 60502-2	CXV/SE/DSTA-3x50-12/20(24) kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam - Cadivi	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		1.563.740	1.563.740	1.563.740	1.563.740	1.563.740	1.563.740	1.563.740	1.563.740	1.563.740	1.563.740
546	Vật tư ngành điện	Cáp trung thế có màn chắn kim loại (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại băng đồng 0.13mm, cho từng lõi, vỏ bọc PVC) - CXV/SE - 12/20 (24)kV hoặc 12,7/22 (24)kV	mét	TCVN 5935-2/IEC 60502-2	CXV/SE/DSTA-3x120-12/20(24) kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam - Cadivi	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		2.961.930	2.961.930	2.961.930	2.961.930	2.961.930	2.961.930	2.961.930	2.961.930	2.961.930	2.961.930
547	Vật tư ngành điện	Cáp trung thế có màn chắn kim loại - 12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-2/ IEC 60502-2	CXV/SE-DSTA-3x400-12/20(24) kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam - Cadivi	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		7.789.410	7.789.410	7.789.410	7.789.410	7.789.410	7.789.410	7.789.410	7.789.410	7.789.410	7.789.410
548	Vật tư ngành điện	Cáp năng lượng mặt trời	Mét	BS EN 50618	H1Z2Z2-K-4-1,5kV DC	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam - Cadivi	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		33.100	33.100	33.100	33.100	33.100	33.100	33.100	33.100	33.100	33.100
549	Vật tư ngành điện	Cáp năng lượng mặt trời	Mét	BS EN 50618	H1Z2Z2-K-6-1,5kV DC	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam - Cadivi	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		47.390	47.390	47.390	47.390	47.390	47.390	47.390	47.390	47.390	47.390
550	Vật tư ngành điện	Cáp năng lượng mặt trời	Mét	BS EN 50618	H1Z2Z2-K-300-1,5kV DC	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam - Cadivi	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		1.954.550	1.954.550	1.954.550	1.954.550	1.954.550	1.954.550	1.954.550	1.954.550	1.954.550	1.954.550
551	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An-BFP Ø 32/25	Mét	TCVN 8699:2011	Đường kính ngoài 32mm, đường kính trong 25mm	Công ty Cổ phần Ba An - tỉnh Hà Nam	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình	KCN Đồng Văn, thị xã Duy Tiên, tỉnh Hà Nam	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200
552	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An-BFP Ø 40/30	Mét	TCVN 8699:2011	Đường kính ngoài 40mm, đường kính trong 30mm	Công ty Cổ phần Ba An - tỉnh Hà Nam	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình	KCN Đồng Văn, thị xã Duy Tiên, tỉnh Hà Nam	11.900	11.900	11.900	11.900	11.900	11.900	11.900	11.900	11.900	11.900
553	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An-BFP Ø 50/40	Mét	TCVN 8699:2011	Đường kính ngoài 50mm, đường kính trong 40mm	Công ty Cổ phần Ba An - tỉnh Hà Nam	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình	KCN Đồng Văn, thị xã Duy Tiên, tỉnh Hà Nam	17.100	17.100	17.100	17.100	17.100	17.100	17.100	17.100	17.100	17.100
554	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An-BFP Ø 65/50	Mét	TCVN 8699:2011	Đường kính ngoài 65mm, đường kính trong 50mm	Công ty Cổ phần Ba An - tỉnh Hà Nam	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình	KCN Đồng Văn, thị xã Duy Tiên, tỉnh Hà Nam	23.400	23.400	23.400	23.400	23.400	23.400	23.400	23.400	23.400	23.400
555	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An-BFP Ø 85/65	Mét	TCVN 8699:2011	Đường kính ngoài 85mm, đường kính trong 65mm	Công ty Cổ phần Ba An - tỉnh Hà Nam	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình	KCN Đồng Văn, thị xã Duy Tiên, tỉnh Hà Nam	34.000	34.000	34.000	34.000	34.000	34.000	34.000	34.000	34.000	34.000
556	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An-BFP Ø 95/72	Mét	TCVN 8699:2011	Đường kính ngoài 95mm, đường kính trong 72mm	Công ty Cổ phần Ba An - tỉnh Hà Nam	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình	KCN Đồng Văn, thị xã Duy Tiên, tỉnh Hà Nam	38.200	38.200	38.200	38.200	38.200	38.200	38.200	38.200	38.200	38.200
557	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An-BFP Ø 105/80	Mét	TCVN 8699:2011	Đường kính ngoài 105mm, đường kính trong 80mm	Công ty Cổ phần Ba An - tỉnh Hà Nam	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình	KCN Đồng Văn, thị xã Duy Tiên, tỉnh Hà Nam	44.200	44.200	44.200	44.200	44.200	44.200	44.200	44.200	44.200	44.200
558	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An-BFP Ø 112/90	Mét	TCVN 8699:2011	Đường kính ngoài 112mm, đường kính trong 90mm	Công ty Cổ phần Ba An - tỉnh Hà Nam	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình	KCN Đồng Văn, thị xã Duy Tiên, tỉnh Hà Nam	50.900	50.900	50.900	50.900	50.900	50.900	50.900	50.900	50.900	50.900
559	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An-BFP Ø 125/100	Mét	TCVN 8699:2011	Đường kính ngoài 125mm, đường kính trong 100mm	Công ty Cổ phần Ba An - tỉnh Hà Nam	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình	KCN Đồng Văn, thị xã Duy Tiên, tỉnh Hà Nam	62.500	62.500	62.500	62.500	62.500	62.500	62.500	62.500	62.500	62.500
560	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An-BFP Ø 130/100	Mét	TCVN 8699:2011	Đường kính ngoài 130mm, đường kính trong 100mm	Công ty Cổ phần Ba An - tỉnh Hà Nam	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình	KCN Đồng Văn, thị xã Duy Tiên, tỉnh Hà Nam	97.100	97.100	97.100	97.100	97.100	97.100	97.100	97.100	97.100	97.100
561	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An-BFP Ø 160/125	Mét	TCVN 8699:2011	Đường kính ngoài 160mm, đường kính trong 125mm	Công ty Cổ phần Ba An - tỉnh Hà Nam	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình	KCN Đồng Văn, thị xã Duy Tiên, tỉnh Hà Nam	132.600	132.600	132.600	132.600	132.600	132.600	132.600	132.600	132.600	132.600

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
562	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An-BFP Ø 195/150	Mét	TCVN 8699:2011	Đường kính ngoài 195mm, đường kính trong 150mm	Công ty Cổ phần Ba An - tỉnh Hà Nam	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình	KCN Đồng Văn, thị xã Duy Tiên, tỉnh Hà Nam	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000
563	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An-BFP Ø 235/175	Mét	TCVN 8699:2011	Đường kính ngoài 235mm, đường kính trong 175mm	Công ty Cổ phần Ba An - tỉnh Hà Nam	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình	KCN Đồng Văn, thị xã Duy Tiên, tỉnh Hà Nam	197.800	197.800	197.800	197.800	197.800	197.800	197.800	197.800	197.800	197.800
564	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An-BFP Ø 260/200	Mét	TCVN 8699:2011	Đường kính ngoài 260mm, đường kính trong 200mm	Công ty Cổ phần Ba An - tỉnh Hà Nam	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình	KCN Đồng Văn, thị xã Duy Tiên, tỉnh Hà Nam	236.400	236.400	236.400	236.400	236.400	236.400	236.400	236.400	236.400	236.400
565	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An-BFP Ø 320/250	Mét	TCVN 8699:2011	Đường kính ngoài 320mm, đường kính trong 250mm	Công ty Cổ phần Ba An - tỉnh Hà Nam	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình	KCN Đồng Văn, thị xã Duy Tiên, tỉnh Hà Nam	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000
566	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 25	Mét	TCVN 8699:2011	Đường kính ngoài 32mm, đường kính trong 25mm	Công ty Cổ phần Santo - tỉnh Hà Nam	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình	KCN Đồng Văn, thị xã Duy Tiên, tỉnh Hà Nam	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200
567	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 30	Mét	TCVN 8699:2011	Đường kính ngoài 40mm, đường kính trong 30mm	Công ty Cổ phần Santo - tỉnh Hà Nam	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình	KCN Đồng Văn, thị xã Duy Tiên, tỉnh Hà Nam	11.900	11.900	11.900	11.900	11.900	11.900	11.900	11.900	11.900	11.900
568	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 40	Mét	TCVN 8699:2011	Đường kính ngoài 50mm, đường kính trong 40mm	Công ty Cổ phần Santo - tỉnh Hà Nam	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình	KCN Đồng Văn, thị xã Duy Tiên, tỉnh Hà Nam	17.100	17.100	17.100	17.100	17.100	17.100	17.100	17.100	17.100	17.100
569	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 50	Mét	TCVN 8699:2011	Đường kính ngoài 65mm, đường kính trong 50mm	Công ty Cổ phần Santo - tỉnh Hà Nam	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình	KCN Đồng Văn, thị xã Duy Tiên, tỉnh Hà Nam	23.400	23.400	23.400	23.400	23.400	23.400	23.400	23.400	23.400	23.400
570	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 65	Mét	TCVN 8699:2011	Đường kính ngoài 85mm, đường kính trong 65mm	Công ty Cổ phần Santo - tỉnh Hà Nam	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình	KCN Đồng Văn, thị xã Duy Tiên, tỉnh Hà Nam	34.000	34.000	34.000	34.000	34.000	34.000	34.000	34.000	34.000	34.000
571	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 72	Mét	TCVN 8699:2011	Đường kính ngoài 95mm, đường kính trong 72mm	Công ty Cổ phần Santo - tỉnh Hà Nam	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình	KCN Đồng Văn, thị xã Duy Tiên, tỉnh Hà Nam	38.200	38.200	38.200	38.200	38.200	38.200	38.200	38.200	38.200	38.200
572	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 80	Mét	TCVN 8699:2011	Đường kính ngoài 105mm, đường kính trong 80mm	Công ty Cổ phần Santo - tỉnh Hà Nam	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình	KCN Đồng Văn, thị xã Duy Tiên, tỉnh Hà Nam	44.200	44.200	44.200	44.200	44.200	44.200	44.200	44.200	44.200	44.200
573	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 90	Mét	TCVN 8699:2011	Đường kính ngoài 110mm, đường kính trong 90mm	Công ty Cổ phần Santo - tỉnh Hà Nam	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình	KCN Đồng Văn, thị xã Duy Tiên, tỉnh Hà Nam	50.900	50.900	50.900	50.900	50.900	50.900	50.900	50.900	50.900	50.900
574	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 100	Mét	TCVN 8699:2011	Đường kính ngoài 130mm, đường kính trong 100mm	Công ty Cổ phần Santo - tỉnh Hà Nam	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình	KCN Đồng Văn, thị xã Duy Tiên, tỉnh Hà Nam	62.500	62.500	62.500	62.500	62.500	62.500	62.500	62.500	62.500	62.500
575	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 125	Mét	TCVN 8699:2011	Đường kính ngoài 160mm, đường kính trong 125mm	Công ty Cổ phần Santo - tỉnh Hà Nam	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình	KCN Đồng Văn, thị xã Duy Tiên, tỉnh Hà Nam	97.100	97.100	97.100	97.100	97.100	97.100	97.100	97.100	97.100	97.100
576	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 150	Mét	TCVN 8699:2011	Đường kính ngoài 195mm, đường kính trong 150mm	Công ty Cổ phần Santo - tỉnh Hà Nam	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình	KCN Đồng Văn, thị xã Duy Tiên, tỉnh Hà Nam	132.600	132.600	132.600	132.600	132.600	132.600	132.600	132.600	132.600	132.600
577	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 160	Mét	TCVN 8699:2011	Đường kính ngoài 205mm, đường kính trong 160mm	Công ty Cổ phần Santo - tỉnh Hà Nam	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình	KCN Đồng Văn, thị xã Duy Tiên, tỉnh Hà Nam	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000
578	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 175	Mét	TCVN 8699:2011	Đường kính ngoài 230mm, đường kính trong 175mm	Công ty Cổ phần Santo - tỉnh Hà Nam	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình	KCN Đồng Văn, thị xã Duy Tiên, tỉnh Hà Nam	197.800	197.800	197.800	197.800	197.800	197.800	197.800	197.800	197.800	197.800
579	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 200	Mét	TCVN 8699:2011	Đường kính ngoài 260mm, đường kính trong 200mm	Công ty Cổ phần Santo - tỉnh Hà Nam	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình	KCN Đồng Văn, thị xã Duy Tiên, tỉnh Hà Nam	236.400	236.400	236.400	236.400	236.400	236.400	236.400	236.400	236.400	236.400
580	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 250	Mét	TCVN 8699:2011	Đường kính ngoài 320mm, đường kính trong 250mm	Công ty Cổ phần Santo - tỉnh Hà Nam	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình	KCN Đồng Văn, thị xã Duy Tiên, tỉnh Hà Nam	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000
581	Vật tư ngành điện	Trụ đèn cao 5m dày 3mm	Cột	ISO 9001-2015; BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Tại chân công trình trên địa bàn thành phố Đồng Nai		4.550.000	4.550.000	4.550.000	4.550.000	4.550.000	4.550.000	4.550.000	4.550.000	4.550.000	4.550.000
582	Vật tư ngành điện	Trụ đèn cao 6m dày 3mm	Cột	ISO 9001-2015; BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Tại chân công trình trên địa bàn thành phố Đồng Nai		4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000
583	Vật tư ngành điện	Trụ đèn cao 7m dày 3mm	Cột	ISO 9001-2015; BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Tại chân công trình trên địa bàn thành phố Đồng Nai		5.450.000	5.450.000	5.450.000	5.450.000	5.450.000	5.450.000	5.450.000	5.450.000	5.450.000	5.450.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
584	Vật tư ngành điện	Trụ đèn cao 8m dày 4mm	Cột	ISO 9001-2015; BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Tại chân công trình trên địa bàn thành phố Đồng Nai		5.950.000	5.950.000	5.950.000	5.950.000	5.950.000	5.950.000	5.950.000	5.950.000	5.950.000	5.950.000
585	Vật tư ngành điện	Trụ đèn cao 9m dày 4mm	Cột	ISO 9001-2015; BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Tại chân công trình trên địa bàn thành phố Đồng Nai		6.750.000	6.750.000	6.750.000	6.750.000	6.750.000	6.750.000	6.750.000	6.750.000	6.750.000	6.750.000
586	Vật tư ngành điện	Trụ đèn cao 10m dày 4mm	Cột	ISO 9001-2015; BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Tại chân công trình trên địa bàn thành phố Đồng Nai		8.350.000	8.350.000	8.350.000	8.350.000	8.350.000	8.350.000	8.350.000	8.350.000	8.350.000	8.350.000
587	Vật tư ngành điện	Cần đèn đơn cao 2m vươn xa 1.5m	Cái	ISO 9001-2015; BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Tại chân công trình trên địa bàn thành phố Đồng Nai		1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000
588	Vật tư ngành điện	Cần đèn đôi cao 2m vươn xa 1.5m	Cái	ISO 9001-2015; BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Tại chân công trình trên địa bàn thành phố Đồng Nai		2.550.000	2.550.000	2.550.000	2.550.000	2.550.000	2.550.000	2.550.000	2.550.000	2.550.000	2.550.000
589	Vật tư ngành điện	Cần đèn ba cao 2m vươn xa 1.5m	Cái	ISO 9001-2015; BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Tại chân công trình trên địa bàn thành phố Đồng Nai		3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000
590	Vật tư ngành điện	Cột 14m: Cột đa giác 14m dày 4mm + xà bắt đèn pha	Cột	ISO 9001-2015; BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Tại chân công trình trên địa bàn thành phố Đồng Nai		22.500.000	22.500.000	22.500.000	22.500.000	22.500.000	22.500.000	22.500.000	22.500.000	22.500.000	22.500.000
591	Vật tư ngành điện	Cột 17m: Cột đa giác 17m dày 5mm + dàn di động nâng hạ	Cột	ISO 9001-2015; BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Tại chân công trình trên địa bàn thành phố Đồng Nai		115.000.000	115.000.000	115.000.000	115.000.000	115.000.000	115.000.000	115.000.000	115.000.000	115.000.000	115.000.000
592	Vật tư ngành điện	Cột 20m: Cột đa giác 17m dày 5mm + dàn di động nâng hạ	Cột	ISO 9001-2015; BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Tại chân công trình trên địa bàn thành phố Đồng Nai		160.000.000	160.000.000	160.000.000	160.000.000	160.000.000	160.000.000	160.000.000	160.000.000	160.000.000	160.000.000
593	Vật tư ngành điện	Cột 30m: Cột đa giác 17m dày 5mm + dàn di động nâng hạ	Cột	ISO 9001-2015; BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Tại chân công trình trên địa bàn thành phố Đồng Nai		225.050.000	225.050.000	225.050.000	225.050.000	225.050.000	225.050.000	225.050.000	225.050.000	225.050.000	225.050.000
594	Vật tư ngành điện	ĐÈN LED MDC KẾT NỐI THÔNG MINH 60W - 79W	Cái	ISO 9001-2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019	Chip LED: Philips/ Lumiled 5050; Driver: Philips/Philip Poland/ Inventronics; Tích hợp bộ điều khiển thông minh kết nối với trung tâm điều khiển; Chống xung sét: 10kV/20kV/30kV Dimming vô cấp; Hiệu suất phát quang >150 Lm/W; Bảo hành 5 năm	Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Tại chân công trình trên địa bàn thành phố Đồng Nai		11.830.000	11.830.000	11.830.000	11.830.000	11.830.000	11.830.000	11.830.000	11.830.000	11.830.000	11.830.000
595	Vật tư ngành điện	ĐÈN LED MDC KẾT NỐI THÔNG MINH 80W - 99W	Cái	ISO 9001-2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019	Chip LED: Philips/ Lumiled 5050; Driver: Philips/Philip Poland/ Inventronics; Tích hợp bộ điều khiển thông minh kết nối với trung tâm điều khiển; Chống xung sét: 10kV/20kV/30kV Dimming vô cấp; Hiệu suất phát quang >150 Lm/W; Bảo hành 5 năm	Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Tại chân công trình trên địa bàn thành phố Đồng Nai		12.650.000	12.650.000	12.650.000	12.650.000	12.650.000	12.650.000	12.650.000	12.650.000	12.650.000	12.650.000
596	Vật tư ngành điện	ĐÈN LED MDC KẾT NỐI THÔNG MINH 100W - 119W	Cái	ISO 9001-2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019	Chip LED: Philips/ Lumiled 5050; Driver: Philips/Philip Poland/ Inventronics; Tích hợp bộ điều khiển thông minh kết nối với trung tâm điều khiển; Chống xung sét: 10kV/20kV/30kV Dimming vô cấp; Hiệu suất phát quang >150 Lm/W; Bảo hành 5 năm	Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Tại chân công trình trên địa bàn thành phố Đồng Nai		13.768.000	13.768.000	13.768.000	13.768.000	13.768.000	13.768.000	13.768.000	13.768.000	13.768.000	13.768.000
597	Vật tư ngành điện	ĐÈN LED MDC KẾT NỐI THÔNG MINH 120W - 150W	Cái	ISO 9001-2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019	Chip LED: Philips/ Lumiled 5050; Driver: Philips/Philip Poland/ Inventronics; Tích hợp bộ điều khiển thông minh kết nối với trung tâm điều khiển; Chống xung sét: 10kV/20kV/30kV Dimming vô cấp; Hiệu suất phát quang >150 Lm/W; Bảo hành 5 năm	Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Tại chân công trình trên địa bàn thành phố Đồng Nai		14.965.000	14.965.000	14.965.000	14.965.000	14.965.000	14.965.000	14.965.000	14.965.000	14.965.000	14.965.000
598	Vật tư ngành điện	ĐÈN LED MDC KẾT NỐI THÔNG MINH 160W - 179W	Cái	ISO 9001-2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019	Chip LED: Philips/ Lumiled 5050; Driver: Philips/Philip Poland/ Inventronics; Tích hợp bộ điều khiển thông minh kết nối với trung tâm điều khiển; Chống xung sét: 10kV/20kV/30kV Dimming vô cấp; Hiệu suất phát quang >150 Lm/W; Bảo hành 5 năm	Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Tại chân công trình trên địa bàn thành phố Đồng Nai		17.530.000	17.530.000	17.530.000	17.530.000	17.530.000	17.530.000	17.530.000	17.530.000	17.530.000	17.530.000
599	Vật tư ngành điện	ĐÈN LED MDC KẾT NỐI THÔNG MINH 180W - 199W	Cái	ISO 9001-2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019	Chip LED: Philips/ Lumiled 5050; Driver: Philips/Philip Poland/ Inventronics; Tích hợp bộ điều khiển thông minh kết nối với trung tâm điều khiển; Chống xung sét: 10kV/20kV/30kV Dimming vô cấp; Hiệu suất phát quang >150 Lm/W; Bảo hành 5 năm	Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Tại chân công trình trên địa bàn thành phố Đồng Nai		18.580.000	18.580.000	18.580.000	18.580.000	18.580.000	18.580.000	18.580.000	18.580.000	18.580.000	18.580.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
600	Vật tư ngành điện	ĐÈN LED MDC KẾT NỐI THÔNG MINH 200W - 240W	Cái	ISO 9001-2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019	Chip LED: Philips/ Lumiled 5050; Driver: Philips/Philip Poland/ Inventronics; Tích hợp bộ điều khiển thông minh kết nối với trung tâm điều khiển; Chống xung sét: 10kV/20kV/30kV Dimming vô cấp; Hiệu suất phát quang >150 Lm/W; Bảo hành 5 năm	Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Tại chân công trình trên địa bàn thành phố Đồng Nai		20.550.000	20.550.000	20.550.000	20.550.000	20.550.000	20.550.000	20.550.000	20.550.000	20.550.000	20.550.000
601	Vật tư ngành điện	TỦ ĐIỀU KHIỂN KẾT NỐI THÔNG MINH	Tủ	ISO 9001-2015 ISO 14001:2015		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Tại chân công trình trên địa bàn thành phố Đồng Nai		71.000.000	71.000.000	71.000.000	71.000.000	71.000.000	71.000.000	71.000.000	71.000.000	71.000.000	71.000.000
602	Vật tư ngành điện	ĐÈN LED MDC LACHONG 60W - 79W	Cái	ISO 9001-2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019	Chip LED: Philips/ Lumiled 5050, Driver: Philips/Philip Poland/ Inventronics, Cổng 1-10V/ Dali để kết nối điều khiển thông minh, Chống xung sét: 10kV/20kV SP1, Dimming 3~6 cấp, Độ kín IP67, Độ chống va đập IK09, Hiệu suất phát quang >160 Lm/W, Bảo hành 7 năm	Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Tại chân công trình trên địa bàn thành phố Đồng Nai		9.130.000	9.130.000	9.130.000	9.130.000	9.130.000	9.130.000	9.130.000	9.130.000	9.130.000	9.130.000
603	Vật tư ngành điện	ĐÈN LED MDC LACHONG 80W - 99W	Cái	ISO 9001-2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019	Chip LED: Philips/ Lumiled 5050, Driver: Philips/Philip Poland/ Inventronics, Cổng 1-10V/ Dali để kết nối điều khiển thông minh, Chống xung sét: 10kV/20kV SP1, Dimming 3~6 cấp, Độ kín IP67, Độ chống va đập IK09, Hiệu suất phát quang >160 Lm/W, Bảo hành 7 năm	Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Tại chân công trình trên địa bàn thành phố Đồng Nai		10.050.000	10.050.000	10.050.000	10.050.000	10.050.000	10.050.000	10.050.000	10.050.000	10.050.000	10.050.000
604	Vật tư ngành điện	ĐÈN LED MDC LACHONG 100W - 119W	Cái	ISO 9001-2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019	Chip LED: Philips/ Lumiled 5050, Driver: Philips/Philip Poland/ Inventronics, Cổng 1-10V/ Dali để kết nối điều khiển thông minh, Chống xung sét: 10kV/20kV SP1, Dimming 3~6 cấp, Độ kín IP67, Độ chống va đập IK09, Hiệu suất phát quang >160 Lm/W, Bảo hành 7 năm	Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Tại chân công trình trên địa bàn thành phố Đồng Nai		10.950.000	10.950.000	10.950.000	10.950.000	10.950.000	10.950.000	10.950.000	10.950.000	10.950.000	10.950.000
605	Vật tư ngành điện	ĐÈN LED MDC LACHONG 120W - 150W	Cái	ISO 9001-2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019	Chip LED: Philips/ Lumiled 5050, Driver: Philips/Philip Poland/ Inventronics, Cổng 1-10V/ Dali để kết nối điều khiển thông minh, Chống xung sét: 10kV/20kV SP1, Dimming 3~6 cấp, Độ kín IP67, Độ chống va đập IK09, Hiệu suất phát quang >160 Lm/W, Bảo hành 7 năm	Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Tại chân công trình trên địa bàn thành phố Đồng Nai		12.065.000	12.065.000	12.065.000	12.065.000	12.065.000	12.065.000	12.065.000	12.065.000	12.065.000	12.065.000
606	Vật tư ngành điện	ĐÈN LED MDC LACHONG 160W - 179W	Cái	ISO 9001-2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019	Chip LED: Philips/ Lumiled 5050, Driver: Philips/Philip Poland/ Inventronics, Cổng 1-10V/ Dali để kết nối điều khiển thông minh, Chống xung sét: 10kV/20kV SP1, Dimming 3~6 cấp, Độ kín IP67, Độ chống va đập IK09, Hiệu suất phát quang >160 Lm/W, Bảo hành 7 năm	Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Tại chân công trình trên địa bàn thành phố Đồng Nai		14.530.000	14.530.000	14.530.000	14.530.000	14.530.000	14.530.000	14.530.000	14.530.000	14.530.000	14.530.000
607	Vật tư ngành điện	ĐÈN LED MDC LACHONG 180W - 199W	Cái	ISO 9001-2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019	Chip LED: Philips/ Lumiled 5050, Driver: Philips/Philip Poland/ Inventronics, Cổng 1-10V/ Dali để kết nối điều khiển thông minh, Chống xung sét: 10kV/20kV SP1, Dimming 3~6 cấp, Độ kín IP67, Độ chống va đập IK09, Hiệu suất phát quang >160 Lm/W, Bảo hành 7 năm	Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Tại chân công trình trên địa bàn thành phố Đồng Nai		15.550.000	15.550.000	15.550.000	15.550.000	15.550.000	15.550.000	15.550.000	15.550.000	15.550.000	15.550.000
608	Vật tư ngành điện	ĐÈN LED MDC LACHONG 200W - 240W	Cái	ISO 9001-2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019	Chip LED: Philips/ Lumiled 5050, Driver: Philips/Philip Poland/ Inventronics, Cổng 1-10V/ Dali để kết nối điều khiển thông minh, Chống xung sét: 10kV/20kV SP1, Dimming 3~6 cấp, Độ kín IP67, Độ chống va đập IK09, Hiệu suất phát quang >160 Lm/W, Bảo hành 7 năm	Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Tại chân công trình trên địa bàn thành phố Đồng Nai		16.250.000	16.250.000	16.250.000	16.250.000	16.250.000	16.250.000	16.250.000	16.250.000	16.250.000	16.250.000
609	Vật tư ngành điện	ĐÈN LED MDC THANG LONG 60W - 79W	Cái	ISO 9001-2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019	Chip LED: Philips/ Lumiled 5050, Driver: Philips/Philip Poland/ Inventronics, Cổng 1-10V/ Dali để kết nối điều khiển thông minh, Chống xung sét: 10kV/20kV/30kV, Dimming 3~6 cấp, Độ kín IP67, Độ chống va đập IK08, Hiệu suất phát quang >150 Lm/W, Bảo hành 5 năm	Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Tại chân công trình trên địa bàn thành phố Đồng Nai		8.450.000	8.450.000	8.450.000	8.450.000	8.450.000	8.450.000	8.450.000	8.450.000	8.450.000	8.450.000
610	Vật tư ngành điện	ĐÈN LED MDC THANG LONG 80W - 99W	Cái	ISO 9001-2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019	Chip LED: Philips/ Lumiled 5050, Driver: Philips/Philip Poland/ Inventronics, Cổng 1-10V/ Dali để kết nối điều khiển thông minh, Chống xung sét: 10kV/20kV/30kV, Dimming 3~6 cấp, Độ kín IP67, Độ chống va đập IK08, Hiệu suất phát quang >150 Lm/W, Bảo hành 5 năm	Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Tại chân công trình trên địa bàn thành phố Đồng Nai		9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
611	Vật tư ngành điện	ĐÈN LED MDC THANG LONG 100W - 119W	Cái	ISO 9001-2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019	Chip LED: Philips/ Lumiled 5050, Driver: Philips/Philip Poland/ Inventronics, Cổng 1-10V/ Dali để kết nối điều khiển thông minh, Chống xung sét: 10kV/20kV/30kV, Dimming 3~6 cấp, Độ kín IP67, Độ chống va đập IK08, Hiệu suất phát quang >150 Lm/W, Bảo hành 5 năm	Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Tại chân công trình trên địa bàn thành phố Đồng Nai		10.450.000	10.450.000	10.450.000	10.450.000	10.450.000	10.450.000	10.450.000	10.450.000	10.450.000	10.450.000
612	Vật tư ngành điện	ĐÈN LED MDC THANG LONG 120W - 150W	Cái	ISO 9001-2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019	Chip LED: Philips/ Lumiled 5050, Driver: Philips/Philip Poland/ Inventronics, Cổng 1-10V/ Dali để kết nối điều khiển thông minh, Chống xung sét: 10kV/20kV/30kV, Dimming 3~6 cấp, Độ kín IP67, Độ chống va đập IK08, Hiệu suất phát quang >150 Lm/W, Bảo hành 5 năm	Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Tại chân công trình trên địa bàn thành phố Đồng Nai		11.850.000	11.850.000	11.850.000	11.850.000	11.850.000	11.850.000	11.850.000	11.850.000	11.850.000	11.850.000
613	Vật tư ngành điện	ĐÈN MDC SAIGON 60W - 79W	Cái	ISO 9001-2015 ISO 14001:2015 TCVN 7722-2-3:2019	Chip led: Lumileds/Philips/ Nichia; Driver: Philips/Inventronic; Bảo vệ chống xung sét 10 ~ 20kV; Dimming 3 ~ 5 cấp; Độ kín IP66; Độ chống va đập IK08; Hiệu suất phát quang >140 Lm/W Bảo hành 5 năm	Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Tại chân công trình trên địa bàn thành phố Đồng Nai		7.850.000	7.850.000	7.850.000	7.850.000	7.850.000	7.850.000	7.850.000	7.850.000	7.850.000	7.850.000
614	Vật tư ngành điện	ĐÈN MDC SAIGON 80W - 99W	Cái			Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Tại chân công trình trên địa bàn thành phố Đồng Nai		8.330.000	8.330.000	8.330.000	8.330.000	8.330.000	8.330.000	8.330.000	8.330.000	8.330.000	8.330.000
615	Vật tư ngành điện	ĐÈN MDC SAIGON 100W - 119W	Cái			Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Tại chân công trình trên địa bàn thành phố Đồng Nai		9.350.000	9.350.000	9.350.000	9.350.000	9.350.000	9.350.000	9.350.000	9.350.000	9.350.000	9.350.000
616	Vật tư ngành điện	ĐÈN MDC SAIGON 120W - 150W	Cái			Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Tại chân công trình trên địa bàn thành phố Đồng Nai		10.260.000	10.260.000	10.260.000	10.260.000	10.260.000	10.260.000	10.260.000	10.260.000	10.260.000	10.260.000
617	Vật tư ngành điện	ĐÈN MDC DRACO 60W - 79W	Cái	ISO 9001-2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019	Chip led: Lumileds/Philips/ Nichia; Driver: Philips/Inventronic;Bảo vệ chống xung sét 10 ~ 20kV; Dimming 3 ~ 5 cấp; Độ kín IP66; Độ chống va đập IK08; Hiệu suất phát quang >130 Lm/W, Bảo hành 3 năm	Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Tại chân công trình trên địa bàn thành phố Đồng Nai		6.550.000	6.550.000	6.550.000	6.550.000	6.550.000	6.550.000	6.550.000	6.550.000	6.550.000	6.550.000
618	Vật tư ngành điện	ĐÈN MDC DRACO 80W - 99W	Cái	ISO 9001-2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019	Chip led: Lumileds/Philips/ Nichia; Driver: Philips/Inventronic;Bảo vệ chống xung sét 10 ~ 20kV; Dimming 3 ~ 5 cấp; Độ kín IP66; Độ chống va đập IK08; Hiệu suất phát quang >130 Lm/W, Bảo hành 3 năm	Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Tại chân công trình trên địa bàn thành phố Đồng Nai		6.950.000	6.950.000	6.950.000	6.950.000	6.950.000	6.950.000	6.950.000	6.950.000	6.950.000	6.950.000
619	Vật tư ngành điện	ĐÈN MDC DRACO 100W - 119W	Cái	ISO 9001-2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019	Chip led: Lumileds/Philips/ Nichia; Driver: Philips/Inventronic;Bảo vệ chống xung sét 10 ~ 20kV; Dimming 3 ~ 5 cấp; Độ kín IP66; Độ chống va đập IK08; Hiệu suất phát quang >130 Lm/W, Bảo hành 3 năm	Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Tại chân công trình trên địa bàn thành phố Đồng Nai		7.100.000	7.100.000	7.100.000	7.100.000	7.100.000	7.100.000	7.100.000	7.100.000	7.100.000	7.100.000
620	Vật tư ngành điện	ĐÈN MDC DRACO 120W - 150W	Cái	ISO 9001-2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019	Chip led: Lumileds/Philips/ Nichia; Driver: Philips/Inventronic;Bảo vệ chống xung sét 10 ~ 20kV; Dimming 3 ~ 5 cấp; Độ kín IP66; Độ chống va đập IK08; Hiệu suất phát quang >130 Lm/W, Bảo hành 3 năm	Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Tại chân công trình trên địa bàn thành phố Đồng Nai		8.050.000	8.050.000	8.050.000	8.050.000	8.050.000	8.050.000	8.050.000	8.050.000	8.050.000	8.050.000
621	Vật tư ngành điện	ĐÈN MDC TITAN công suất 60W - 79W	Cái	ISO 9001-2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019	Chip led: Lumileds/Philips/ Nichia; Driver: Philips/Inventronic;Bảo vệ chống xung sét 10 ~ 20kV; Dimming 3 ~ 5 cấp; Độ kín IP66;Độ chống va đập IK08;Hiệu suất phát quang >130 Lm/W; Bảo hành 3 năm	Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Tại chân công trình trên địa bàn thành phố Đồng Nai		5.350.000	5.350.000	5.350.000	5.350.000	5.350.000	5.350.000	5.350.000	5.350.000	5.350.000	5.350.000
622	Vật tư ngành điện	ĐÈN MDC TITAN công suất 80W - 99W	Cái	ISO 9001-2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019	Chip led: Lumileds/Philips/ Nichia; Driver: Philips/Inventronic;Bảo vệ chống xung sét 10 ~ 20kV; Dimming 3 ~ 5 cấp; Độ kín IP66;Độ chống va đập IK08;Hiệu suất phát quang >130 Lm/W; Bảo hành 3 năm	Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Tại chân công trình trên địa bàn thành phố Đồng Nai		5.670.000	5.670.000	5.670.000	5.670.000	5.670.000	5.670.000	5.670.000	5.670.000	5.670.000	5.670.000
623	Vật tư ngành điện	ĐÈN MDC TITAN công suất 100W - 119W	Cái	ISO 9001-2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019	Chip led: Lumileds/Philips/ Nichia; Driver: Philips/Inventronic;Bảo vệ chống xung sét 10 ~ 20kV; Dimming 3 ~ 5 cấp; Độ kín IP66;Độ chống va đập IK08;Hiệu suất phát quang >130 Lm/W; Bảo hành 3 năm	Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Tại chân công trình trên địa bàn thành phố Đồng Nai		6.160.000	6.160.000	6.160.000	6.160.000	6.160.000	6.160.000	6.160.000	6.160.000	6.160.000	6.160.000
624	Vật tư ngành điện	ĐÈN MDC TITAN công suất 120W - 150W	Cái	ISO 9001-2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019	Chip led: Lumileds/Philips/ Nichia; Driver: Philips/Inventronic;Bảo vệ chống xung sét 10 ~ 20kV; Dimming 3 ~ 5 cấp; Độ kín IP66;Độ chống va đập IK08;Hiệu suất phát quang >130 Lm/W; Bảo hành 3 năm	Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Tại chân công trình trên địa bàn thành phố Đồng Nai		6.850.000	6.850.000	6.850.000	6.850.000	6.850.000	6.850.000	6.850.000	6.850.000	6.850.000	6.850.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
625	Vật tư ngành điện	Đèn MDC NLMT- 60W (Pin lưu trữ rời)	Cái	ISO 9001-2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019	Công suất: 60W; Chip LED: SMD 5050; Độ kín: IP66; Quang thông >130Lm/W; Độ chống va đập: IK 08; Tấm pin năng lượng mặt trời Mono 18V/120W; Pin Lithium LifePO4: 12.8V/60AH	Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Tại chân công trình trên địa bàn thành phố Đồng Nai		11.500.000	11.500.000	11.500.000	11.500.000	11.500.000	11.500.000	11.500.000	11.500.000	11.500.000	11.500.000
626	Vật tư ngành điện	Đèn MDC NLMT- 80W (Pin lưu trữ rời)	Cái	ISO 9001-2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019	Công suất: 80W; Chip LED: SMD 5050; Độ kín: IP66; Quang thông >130Lm/W; Độ chống va đập: IK 08; Tấm pin năng lượng mặt trời Mono 18V/150W; Pin Lithium LifePO4: 12.8V/80AH	Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Tại chân công trình trên địa bàn thành phố Đồng Nai		12.050.000	12.050.000	12.050.000	12.050.000	12.050.000	12.050.000	12.050.000	12.050.000	12.050.000	12.050.000
627	Vật tư ngành điện	Đèn MDC NLMT- 100W (Pin lưu trữ rời)	Cái	ISO 9001-2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019	Công suất: 100W; Chip LED: SMD 5050; Độ kín: IP66; Quang thông >130Lm/W; Độ chống va đập: IK 08; Tấm pin năng lượng mặt trời Mono 18V/180W; Pin Lithium LifePO4: 12.8V/100AH	Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Tại chân công trình trên địa bàn thành phố Đồng Nai		14.500.000	14.500.000	14.500.000	14.500.000	14.500.000	14.500.000	14.500.000	14.500.000	14.500.000	14.500.000
628	Vật tư ngành điện	Đèn MDC NLMT- 120W (Pin lưu trữ rời)	Cái	ISO 9001-2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019	Công suất: 120W; Chip LED: SMD 5050; Độ kín: IP66; Quang thông >130Lm/W; Độ chống va đập: IK 08; Tấm pin năng lượng mặt trời Mono 36V/200W; Pin Lithium LifePO4: 25.6V/50AH	Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Tại chân công trình trên địa bàn thành phố Đồng Nai		15.550.000	15.550.000	15.550.000	15.550.000	15.550.000	15.550.000	15.550.000	15.550.000	15.550.000	15.550.000
629	Vật tư ngành điện	Đèn NLMT MDC 36W (Pin lưu trữ trong đèn)	Cái	ISO 9001-2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019	Công suất đèn: 36W; Chip LED: Cree/Samsung; Tấm pin Mono 5V/90W; Pin lưu trữ 3.2V/70Ah; Nhiệt độ màu: 4000K-6500K; Chỉ số hoàn màu 70Ra; Chỉ số chống thấm: IP66; Chỉ số chống va đập: IK08	Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Tại chân công trình trên địa bàn thành phố Đồng Nai		4.970.000	4.970.000	4.970.000	4.970.000	4.970.000	4.970.000	4.970.000	4.970.000	4.970.000	4.970.000
630	Vật tư ngành điện	Đèn NLMT MDC 50W (Pin lưu trữ trong đèn)	Cái	ISO 9001-2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019	Công suất đèn: 50W; Chip LED: Cree/Samsung; Tấm pin Mono 5V/105W; Pin lưu trữ 3.2V/70Ah; Nhiệt độ màu: 4000K-6500K; Chỉ số hoàn màu 70Ra; Chỉ số chống thấm: IP66; Chỉ số chống va đập: IK08	Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Tại chân công trình trên địa bàn thành phố Đồng Nai		6.650.000	6.650.000	6.650.000	6.650.000	6.650.000	6.650.000	6.650.000	6.650.000	6.650.000	6.650.000
631	Vật tư ngành điện	Đèn NLMT MDC 56W (Pin lưu trữ trong đèn)	Cái	ISO 9001-2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019	Công suất đèn: 56W; Chip LED: Cree/Samsung; Tấm pin Mono 5V/105W; Pin lưu trữ 3.2V/90Ah; Nhiệt độ màu: 4000K-6500K; Chỉ số hoàn màu 70Ra; Chỉ số chống thấm: IP66; Chỉ số chống va đập: IK08	Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Tại chân công trình trên địa bàn thành phố Đồng Nai		7.150.000	7.150.000	7.150.000	7.150.000	7.150.000	7.150.000	7.150.000	7.150.000	7.150.000	7.150.000
632	Vật tư ngành điện	Đèn NLMT MDC 70W (Pin lưu trữ trong đèn)	Cái	ISO 9001-2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019	Công suất đèn: 70W; Chip LED: Cree/Samsung; Tấm pin Mono 5V/135W; Pin lưu trữ 3.2V/140Ah; Nhiệt độ màu: 4000K-6500K; Chỉ số hoàn màu 70Ra; Chỉ số chống thấm: IP66; Chỉ số chống va đập: IK08	Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Tại chân công trình trên địa bàn thành phố Đồng Nai		8.550.000	8.550.000	8.550.000	8.550.000	8.550.000	8.550.000	8.550.000	8.550.000	8.550.000	8.550.000
633	Vật tư ngành điện	Đèn NLMT MDC 80W (Pin lưu trữ trong đèn)	Cái	ISO 9001-2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019	Công suất đèn: 80W; Chip LED: Cree/Samsung; Tấm pin Mono 5V/160W; Pin lưu trữ 3.2V/160Ah; Nhiệt độ màu: 4000K-6500K; Chỉ số; hoàn màu 70Ra; Chỉ số chống thấm: IP66; Chỉ số chống va đập: IK08	Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Tại chân công trình trên địa bàn thành phố Đồng Nai		9.450.000	9.450.000	9.450.000	9.450.000	9.450.000	9.450.000	9.450.000	9.450.000	9.450.000	9.450.000
634	Vật tư ngành điện	Đèn NLMT MDC 100W (Pin lưu trữ trong đèn)	Cái	ISO 9001-2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019	Công suất đèn: 100W; Chip LED: Cree/Samsung; Tấm pin Mono 5V/160W; Pin lưu trữ 3.2V/200Ah; Nhiệt độ màu: 4000K-6500K; Chỉ số; hoàn màu 70Ra; Chỉ số chống thấm: IP66; Chỉ số chống va đập: IK08	Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Tại chân công trình trên địa bàn thành phố Đồng Nai		9.850.000	9.850.000	9.850.000	9.850.000	9.850.000	9.850.000	9.850.000	9.850.000	9.850.000	9.850.000
635	Vật tư ngành điện	Đèn NLMT MDC 120W (Pin lưu trữ trong đèn)	Cái	ISO 9001-2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019	Công suất đèn: 120W; Chip LED: Cree/Samsung; Tấm pin Mono 5V/180W; Pin lưu trữ 3.2V/200Ah; Nhiệt độ màu: 4000K-6500K; Chỉ số hoàn màu 70Ra; Chỉ số chống thấm: IP66; Chỉ số chống va đập: IK08	Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Tại chân công trình trên địa bàn thành phố Đồng Nai		11.550.000	11.550.000	11.550.000	11.550.000	11.550.000	11.550.000	11.550.000	11.550.000	11.550.000	11.550.000
636	Vật tư ngành điện	Đèn NLMT LIỀN THỂ MDC 60W	Cái	ISO 9001-2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019	Công suất: 60W; Chip: Cree/Samsung; Độ kín: IP 66; Độ chống va đập: IK 08; Tấm pin năng lượng mặt trời: Mono 80W; Pin Lithium LifePO4 3.2V/100Ah	Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Tại chân công trình trên địa bàn thành phố Đồng Nai		11.650.000	11.650.000	11.650.000	11.650.000	11.650.000	11.650.000	11.650.000	11.650.000	11.650.000	11.650.000
637	Vật tư ngành điện	Đèn NLMT LIỀN THỂ MDC 80W	Cái	ISO 9001-2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019	Công suất: 80W; Chip: Cree/Samsung; Độ kín: IP 66; Độ chống va đập: IK 08; Tấm pin năng lượng mặt trời: Mono 105W; Pin Lithium LifePO4 3.2V/200Ah	Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Tại chân công trình trên địa bàn thành phố Đồng Nai		12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000
638	Vật tư ngành điện	Đèn NLMT LIỀN THỂ MDC 100W	Cái	ISO 9001-2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019	Công suất: 100W; Chip LED: Cree/Samsung; Độ kín: IP66; Độ chống va đập: IK 08; Tấm pin năng lượng mặt trời Mono 140W; Pin Lithium LifePO4: 3.2V/250Ah	Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Tại chân công trình trên địa bàn thành phố Đồng Nai		14.520.000	14.520.000	14.520.000	14.520.000	14.520.000	14.520.000	14.520.000	14.520.000	14.520.000	14.520.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
639	Vật tư ngành điện	Đèn NLMT LIỀN THỂ MDC 120W	Cái	ISO 9001-2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019	Công suất: 120W; Chip LED: Cree/Samsung; Độ kín: IP66; Độ chống va đập: IK 08; Tấm pin năng lượng mặt trời Mono 140W; Pin Lithium LifePO4: 3.2V/250Ah	Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Tại chân công trình trên địa bàn thành phố Đồng Nai		15.150.000	15.150.000	15.150.000	15.150.000	15.150.000	15.150.000	15.150.000	15.150.000	15.150.000	15.150.000
640	Vật liệu khác	Đèn Downlight âm trần	cái	không có thông tin	Đèn LED Downlight AT24 90/8W.PLUS	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000
641	Vật liệu khác	Đèn Downlight âm trần	cái	không có thông tin	Đèn LED Downlight AT24 110/10W.PLUS	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	185.455	185.455	185.455	185.455	185.455	185.455	185.455	185.455	185.455	185.455
642	Vật liệu khác	Đèn Downlight âm trần	cái	không có thông tin	Đèn LED Downlight AT24 110/12W.PLUS	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000
643	Vật liệu khác	Đèn Downlight âm trần	cái	không có thông tin	Đèn LED downlight AT25 80/10Wx1.PLUS	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	370.000	370.000	370.000	370.000	370.000	370.000	370.000	370.000	370.000	370.000
644	Vật liệu khác	Đèn Downlight âm trần	cái	không có thông tin	Đèn LED downlight AT25 80x80/10Wx1.PLUS	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000
645	Vật liệu khác	Đèn Downlight âm trần	cái	không có thông tin	Đèn LED downlight AT25 80x160/10Wx2.PLUS	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	790.000	790.000	790.000	790.000	790.000	790.000	790.000	790.000	790.000	790.000
646	Vật liệu khác	Đèn Downlight âm trần	cái	không có thông tin	Đèn LED downlight AT25 80x240/10Wx3.PLUS	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	1.194.545	1.194.545	1.194.545	1.194.545	1.194.545	1.194.545	1.194.545	1.194.545	1.194.545	1.194.545
647	Vật liệu khác	Đèn Downlight âm trần	cái	không có thông tin	Đèn LED downlight AT25 160x160/10Wx4.PLUS	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000
648	Vật liệu khác	Đèn Downlight âm trần	cái	không có thông tin	Đèn LED downlight AT25 100/16Wx1.PLUS	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	570.000	570.000	570.000	570.000	570.000	570.000	570.000	570.000	570.000	570.000
649	Vật liệu khác	Đèn Downlight âm trần	cái	không có thông tin	Đèn LED downlight AT25 108x108/16Wx1.PLUS	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	590.000	590.000	590.000	590.000	590.000	590.000	590.000	590.000	590.000	590.000
650	Vật liệu khác	Đèn Downlight âm trần	cái	không có thông tin	Đèn LED downlight AT25 108x208/16Wx2.PLUS	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	1.160.000	1.160.000	1.160.000	1.160.000	1.160.000	1.160.000	1.160.000	1.160.000	1.160.000	1.160.000
651	Vật liệu khác	Đèn Downlight âm trần	cái	không có thông tin	Đèn LED downlight AT25 108x308/16Wx3.PLUS	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	1.720.000	1.720.000	1.720.000	1.720.000	1.720.000	1.720.000	1.720.000	1.720.000	1.720.000	1.720.000
652	Vật liệu khác	Đèn Downlight âm trần	cái	không có thông tin	Đèn LED downlight AT25 208x208/16Wx4.PLUS	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	2.241.818	2.241.818	2.241.818	2.241.818	2.241.818	2.241.818	2.241.818	2.241.818	2.241.818	2.241.818
653	Vật liệu khác	Đèn LED ốp trần	cái	không có thông tin	Đèn LED ốp trần LN08 170x170/12W 6500K SS	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	273.636	273.636	273.636	273.636	273.636	273.636	273.636	273.636	273.636	273.636
654	Vật liệu khác	Đèn LED ốp trần	cái	không có thông tin	Đèn LED ốp trần LN08 230x230/18W 6500K SS	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	383.636	383.636	383.636	383.636	383.636	383.636	383.636	383.636	383.636	383.636
655	Vật liệu khác	Đèn LED ốp trần	cái	không có thông tin	Đèn LED ốp trần LN08 300x300/24W 6500K	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	483.636	483.636	483.636	483.636	483.636	483.636	483.636	483.636	483.636	483.636
656	Vật liệu khác	Đèn LED ốp trần	cái	không có thông tin	Đèn LED ốp trần LN09 172/12W 6500K SS	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	273.636	273.636	273.636	273.636	273.636	273.636	273.636	273.636	273.636	273.636
657	Vật liệu khác	Đèn LED ốp trần	cái	không có thông tin	Đèn LED ốp trần LN09 250x250/9W 6500K SS	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	224.074	224.074	224.074	224.074	224.074	224.074	224.074	224.074	224.074	224.074
658	Vật liệu khác	Đèn LED ốp trần	cái	không có thông tin	Đèn LED ốp trần LN09 225/18W 6500K	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	370.000	370.000	370.000	370.000	370.000	370.000	370.000	370.000	370.000	370.000
659	Vật liệu khác	Đèn LED ốp trần	cái	không có thông tin	Đèn LED ốp trần LN09 300/24W 6500K SS	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	453.636	453.636	453.636	453.636	453.636	453.636	453.636	453.636	453.636	453.636
660	Vật liệu khác	Đèn LED ốp trần	cái	không có thông tin	Đèn LED ốp trần đổi màu LN16 480/40W SS	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	1.034.545	1.034.545	1.034.545	1.034.545	1.034.545	1.034.545	1.034.545	1.034.545	1.034.545	1.034.545
661	Vật liệu khác	Đèn LED ốp trần	cái	không có thông tin	Đèn LED ốp tường LN12 90x195/10W 6500K SS	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	147.273	147.273	147.273	147.273	147.273	147.273	147.273	147.273	147.273	147.273
662	Vật liệu khác	Đèn LED ốp trần	cái	không có thông tin	Đèn LED ốp trần LN12 170x170/15W 6500K SS	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	273.636	273.636	273.636	273.636	273.636	273.636	273.636	273.636	273.636	273.636
663	Vật liệu khác	Đèn LED ốp trần	cái	không có thông tin	Đèn LED ốp trần đổi màu LN12 170x170/15W SS	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	316.364	316.364	316.364	316.364	316.364	316.364	316.364	316.364	316.364	316.364
664	Vật liệu khác	Đèn LED ốp trần	cái	không có thông tin	Đèn LED ốp trần đổi màu LN12 170/15W SS	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	316.364	316.364	316.364	316.364	316.364	316.364	316.364	316.364	316.364	316.364
665	Vật liệu khác	Đèn LED ốp trần	cái	không có thông tin	Đèn LED ốp trần LN12 220x220/22W 6500K SS	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	383.636	383.636	383.636	383.636	383.636	383.636	383.636	383.636	383.636	383.636

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
666	Vật liệu khác	Đèn LED ốp trần	cái	không có thông tin	Đèn LED ốp trần LN12 220/22W 6500K SS	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	370.000	370.000	370.000	370.000	370.000	370.000	370.000	370.000	370.000	370.000
667	Vật liệu khác	Đèn LED ốp trần	cái	không có thông tin	Đèn LED ốp trần đổi màu LN12 220x220/22W SS	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	451.818	451.818	451.818	451.818	451.818	451.818	451.818	451.818	451.818	451.818
668	Vật liệu khác	Đèn LED ốp trần	cái	không có thông tin	Đèn LED ốp trần đổi màu LN12 220/22W SS	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	411.818	411.818	411.818	411.818	411.818	411.818	411.818	411.818	411.818	411.818
669	Vật liệu khác	Đèn LED ốp trần	cái	không có thông tin	Đèn LED ốp trần LN12 300x300/30W 6500K SS	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	483.636	483.636	483.636	483.636	483.636	483.636	483.636	483.636	483.636	483.636
670	Vật liệu khác	Đèn LED ốp trần	cái	không có thông tin	Đèn LED ốp trần LN12 300/30W 6500K SS	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	453.636	453.636	453.636	453.636	453.636	453.636	453.636	453.636	453.636	453.636
671	Vật liệu khác	Đèn LED ốp trần	cái	không có thông tin	Đèn LED ốp trần LN12.RAD 220x220/18W (HL) 6500K	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	493.636	493.636	493.636	493.636	493.636	493.636	493.636	493.636	493.636	493.636
672	Vật liệu khác	Đèn LED ốp trần	cái	không có thông tin	Đèn LED ốp trần LN12.RAD 220/18W (WC) 6500K	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	436.364	436.364	436.364	436.364	436.364	436.364	436.364	436.364	436.364	436.364
673	Vật liệu khác	Đèn led chiếu sáng đường	bộ	không có thông tin	Đèn LED chiếu sáng đường CSD02 30W 5000K	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	858.182	858.182	858.182	858.182	858.182	858.182	858.182	858.182	858.182	858.182
674	Vật liệu khác	Đèn led chiếu sáng đường	bộ	không có thông tin	Đèn LED chiếu sáng đường CSD02 50W 5000K	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	2.970.000	2.970.000	2.970.000	2.970.000	2.970.000	2.970.000	2.970.000	2.970.000	2.970.000	2.970.000
675	Vật liệu khác	Đèn led chiếu sáng đường	bộ	không có thông tin	Đèn LED chiếu sáng đường CSD02 70W 5000K	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000
676	Vật liệu khác	Đèn led chiếu sáng đường	bộ	không có thông tin	Đèn LED chiếu sáng đường CSD02 100W 5000K	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	3.850.000	3.850.000	3.850.000	3.850.000	3.850.000	3.850.000	3.850.000	3.850.000	3.850.000	3.850.000
677	Vật liệu khác	Đèn led chiếu sáng đường	bộ	không có thông tin	Đèn LED chiếu sáng đường CSD02 120W 5000K	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	4.070.000	4.070.000	4.070.000	4.070.000	4.070.000	4.070.000	4.070.000	4.070.000	4.070.000	4.070.000
678	Vật liệu khác	Đèn led chiếu sáng đường	bộ	không có thông tin	Đèn LED chiếu sáng đường CSD02 150W 5000K	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	5.720.000	5.720.000	5.720.000	5.720.000	5.720.000	5.720.000	5.720.000	5.720.000	5.720.000	5.720.000
679	Vật liệu khác	Đèn led chiếu sáng đường	bộ	không có thông tin	Đèn LED chiếu sáng đường CSD02 200W 5000K	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	6.566.364	6.566.364	6.566.364	6.566.364	6.566.364	6.566.364	6.566.364	6.566.364	6.566.364	6.566.364
680	Vật liệu khác	Đèn led chiếu sáng đường	bộ	không có thông tin	Đèn LED chiếu sáng đường CSD05 100W 5000K	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000
681	Vật liệu khác	Đèn led chiếu sáng đường	bộ	không có thông tin	Đèn LED chiếu sáng đường CSD05 120W 5000K	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000
682	Vật liệu khác	Đèn led chiếu sáng đường	bộ	không có thông tin	Đèn LED chiếu sáng đường CSD05 150W 5000K	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	6.800.000	6.800.000	6.800.000	6.800.000	6.800.000	6.800.000	6.800.000	6.800.000	6.800.000	6.800.000
683	Vật liệu khác	Bộ đèn led Panel	bộ	không có thông tin	Đèn LED Panel P07 300x300/24W.PLUS (KPK)	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	761.818	761.818	761.818	761.818	761.818	761.818	761.818	761.818	761.818	761.818
684	Vật liệu khác	Bộ đèn led Panel	bộ	không có thông tin	Đèn LED Panel P07 300x600/28W.PLUS (KPK)	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	911.818	911.818	911.818	911.818	911.818	911.818	911.818	911.818	911.818	911.818
685	Vật liệu khác	Bộ đèn led Panel	bộ	không có thông tin	Đèn LED Panel P07 150x1200/28W.PLUS (KPK)	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	1.037.273	1.037.273	1.037.273	1.037.273	1.037.273	1.037.273	1.037.273	1.037.273	1.037.273	1.037.273
686	Vật liệu khác	Bộ đèn led Panel	bộ	không có thông tin	Đèn LED Panel P07 600x600/35W.PLUS (KPK)	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	1.212.727	1.212.727	1.212.727	1.212.727	1.212.727	1.212.727	1.212.727	1.212.727	1.212.727	1.212.727
687	Vật liệu khác	Bộ đèn led Panel	bộ	không có thông tin	Đèn LED Panel P07 300x1200/35W.PLUS (KPK)	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	1.212.727	1.212.727	1.212.727	1.212.727	1.212.727	1.212.727	1.212.727	1.212.727	1.212.727	1.212.727
688	Vật liệu khác	Bộ đèn led Panel	bộ	không có thông tin	Đèn LED Panel P07 600x600/48W.PLUS (KPK)	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	1.501.818	1.501.818	1.501.818	1.501.818	1.501.818	1.501.818	1.501.818	1.501.818	1.501.818	1.501.818
689	Vật liệu khác	Bộ đèn led Panel	bộ	không có thông tin	Đèn LED Panel P07 300x1200/48W.PLUS (KPK)	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	1.501.818	1.501.818	1.501.818	1.501.818	1.501.818	1.501.818	1.501.818	1.501.818	1.501.818	1.501.818
690	Vật liệu khác	Bộ đèn led Panel	bộ	không có thông tin	Đèn LED Panel P07 600x1200/75W.PLUS (KPK)	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	2.414.545	2.414.545	2.414.545	2.414.545	2.414.545	2.414.545	2.414.545	2.414.545	2.414.545	2.414.545
691	Vật liệu khác	Bộ đèn led Panel	bộ	không có thông tin	Đèn LED Panel P07 600x600/35W.UGR.PLUS (KPK)	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000
692	Vật liệu khác	Bộ đèn led Panel	bộ	không có thông tin	Đèn LED Panel P07 300x1200/35W.UGR.PLUS (KPK)	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000
693	Vật liệu khác	Bộ đèn led Panel	bộ	không có thông tin	Đèn LED Panel P07 600x600/48W.UGR.PLUS (KPK)	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	1.759.091	1.759.091	1.759.091	1.759.091	1.759.091	1.759.091	1.759.091	1.759.091	1.759.091	1.759.091

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
694	Vật liệu khác	Bộ đèn led Panel	bộ	không có thông tin	Đèn LED Panel P07 300x1200/48W.UGR.PLUS (KPK)	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	1.759.091	1.759.091	1.759.091	1.759.091	1.759.091	1.759.091	1.759.091	1.759.091	1.759.091	1.759.091
695	Vật liệu khác	Bộ đèn led Panel	bộ	không có thông tin	Đèn LED Panel P07 600x1200/75W.UGR.PLUS (KPK)	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	2.930.000	2.930.000	2.930.000	2.930.000	2.930.000	2.930.000	2.930.000	2.930.000	2.930.000	2.930.000
696	Vật liệu khác	Đèn khẩn cấp có tem PCCC	bộ	không có thông tin	Đèn LED Khẩn cấp KC01 2W vàng-PCCC	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	712.727	712.727	712.727	712.727	712.727	712.727	712.727	712.727	712.727	712.727
697	Vật liệu khác	Đèn khẩn cấp có tem PCCC	bộ	không có thông tin	Đèn LED Khẩn cấp KC01 2W trắng-PCCC	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	712.727	712.727	712.727	712.727	712.727	712.727	712.727	712.727	712.727	712.727
698	Vật liệu khác	Đèn khẩn cấp có tem PCCC	bộ	không có thông tin	Đèn LED Khẩn cấp KC05 3W vàng-PCCC	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	280.909	280.909	280.909	280.909	280.909	280.909	280.909	280.909	280.909	280.909
699	Vật liệu khác	Đèn khẩn cấp có tem PCCC	bộ	không có thông tin	Đèn LED Khẩn cấp KC05 3W trắng-PCCC	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	280.909	280.909	280.909	280.909	280.909	280.909	280.909	280.909	280.909	280.909
700	Vật liệu khác	Đèn khẩn cấp có tem PCCC	bộ	không có thông tin	Đèn LED Khẩn cấp KC04 6W vàng-PCCC	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	528.182	528.182	528.182	528.182	528.182	528.182	528.182	528.182	528.182	528.182
701	Vật liệu khác	Đèn khẩn cấp có tem PCCC	bộ	không có thông tin	Đèn LED Khẩn cấp KC04 6W trắng-PCCC	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	528.182	528.182	528.182	528.182	528.182	528.182	528.182	528.182	528.182	528.182
702	Vật liệu khác	Đèn khẩn cấp có tem PCCC	bộ	không có thông tin	Đèn LED Khẩn cấp KC03 8W vàng-PCCC	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	666.364	666.364	666.364	666.364	666.364	666.364	666.364	666.364	666.364	666.364
703	Vật liệu khác	Đèn khẩn cấp có tem PCCC	bộ	không có thông tin	Đèn LED Khẩn cấp KC03 8W trắng-PCCC	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	666.364	666.364	666.364	666.364	666.364	666.364	666.364	666.364	666.364	666.364
704	Vật liệu khác	Đèn khẩn cấp có tem PCCC	bộ	không có thông tin	Đèn LED khẩn cấp KC02 10W vàng-PCCC	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	740.909	740.909	740.909	740.909	740.909	740.909	740.909	740.909	740.909	740.909
705	Vật liệu khác	Đèn khẩn cấp có tem PCCC	bộ	không có thông tin	Đèn LED Khẩn cấp KC02 10W trắng-PCCC	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	740.909	740.909	740.909	740.909	740.909	740.909	740.909	740.909	740.909	740.909
706	Vật liệu khác	Bộ đèn chiếu Pha dạng Moudel LED	bộ	không có thông tin	Đèn LED chiếu pha CP07 150W 5000K (90 độ)	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000
707	Vật liệu khác	Bộ đèn chiếu Pha dạng Moudel LED	bộ	không có thông tin	Đèn LED chiếu pha CP07 150W 5000K (60 độ)	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000
708	Vật liệu khác	Bộ đèn chiếu Pha dạng Moudel LED	bộ	không có thông tin	Đèn LED chiếu pha CP07 150W 4000K (60 độ)	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000
709	Vật liệu khác	Bộ đèn chiếu Pha dạng Moudel LED	bộ	không có thông tin	Đèn LED chiếu pha CP07 150W 4000K (90 độ)	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000
710	Vật liệu khác	Bộ đèn chiếu Pha dạng Moudel LED	bộ	không có thông tin	Đèn LED chiếu pha CP07 200W 5000K (90 độ)	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000
711	Vật liệu khác	Bộ đèn chiếu Pha dạng Moudel LED	bộ	không có thông tin	Đèn LED chiếu pha CP07 200W 5000K (60 độ)	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000
712	Vật liệu khác	Bộ đèn chiếu Pha dạng Moudel LED	bộ	không có thông tin	Đèn LED chiếu pha CP07 200W 4000K (60 độ)	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000
713	Vật liệu khác	Bộ đèn chiếu Pha dạng Moudel LED	bộ	không có thông tin	Đèn LED chiếu pha CP07 200W 4000K (90 độ)	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000
714	Vật liệu khác	Bộ đèn chiếu Pha dạng Moudel LED	bộ	không có thông tin	Đèn LED chiếu pha CP07 250W 5000K (90 độ)	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000
715	Vật liệu khác	Bộ đèn chiếu Pha dạng Moudel LED	bộ	không có thông tin	Đèn LED chiếu pha CP07 250W 5000K (60 độ)	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000
716	Vật liệu khác	Bộ đèn chiếu Pha dạng Moudel LED	bộ	không có thông tin	Đèn LED chiếu pha CP07 250W 4000K (60 độ)	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000
717	Vật liệu khác	Bộ đèn chiếu Pha dạng Moudel LED	bộ	không có thông tin	Đèn LED chiếu pha CP07 250W 4000K (90 độ)	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000
718	Vật liệu khác	Bộ đèn chiếu Pha dạng Moudel LED	bộ	không có thông tin	Đèn LED Chiếu pha CP09 350W 5000K SS	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	8.600.000	8.600.000	8.600.000	8.600.000	8.600.000	8.600.000	8.600.000	8.600.000	8.600.000	8.600.000
719	Vật liệu khác	Bộ đèn Chiếu sáng học đường	bộ	không có thông tin	Bộ đèn LED CSLH/20Wx1 6500K SS	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	586.364	586.364	586.364	586.364	586.364	586.364	586.364	586.364	586.364	586.364
720	Vật liệu khác	Bộ đèn Chiếu sáng học đường	bộ	không có thông tin	Bộ đèn LED Tube T8 CSLH/20Wx2 6500K SS	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	882.727	882.727	882.727	882.727	882.727	882.727	882.727	882.727	882.727	882.727
721	Vật liệu khác	Bộ đèn Chiếu sáng học đường	bộ	không có thông tin	Bộ đèn LED Tube T8 TT01 CSLH/20Wx1 6500K	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	504.545	504.545	504.545	504.545	504.545	504.545	504.545	504.545	504.545	504.545

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
722	Vật liệu khác	Bộ đèn Chiếu sáng học đường	bộ	không có thông tin	Bộ đèn LED Tube T8 TT01 CSLH/20Wx2 6500K SS	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	710.000	710.000	710.000	710.000	710.000	710.000	710.000	710.000	710.000	710.000
723	Vật liệu khác	Bộ đèn Chiếu sáng học đường	bộ	không có thông tin	Bộ đèn LED CSBA 1200/18W 6500K SS	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	475.455	475.455	475.455	475.455	475.455	475.455	475.455	475.455	475.455	475.455
724	Vật liệu khác	Bộ đèn Chiếu sáng học đường	bộ	không có thông tin	Bộ đèn LED Tube T8 TT01 CSBA /20Wx1 6500K	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	504.545	504.545	504.545	504.545	504.545	504.545	504.545	504.545	504.545	504.545
725	Vật liệu khác	Bộ đèn Chiếu sáng học đường	bộ	không có thông tin	Bộ đèn LED Tube T8 CSBA/20Wx1 6500K	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	586.364	586.364	586.364	586.364	586.364	586.364	586.364	586.364	586.364	586.364
726	Vật liệu khác	Bộ đèn Pha Năng Lượng Mặt Trời	bộ	không có thông tin	Đèn LED Chiếu pha NLMT CP02.SL.RF 30W	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	1.920.000	1.920.000	1.920.000	1.920.000	1.920.000	1.920.000	1.920.000	1.920.000	1.920.000	1.920.000
727	Vật liệu khác	Bộ đèn Pha Năng Lượng Mặt Trời	bộ	không có thông tin	Đèn LED Chiếu pha NLMT CP02.SL.RF 40W	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	2.314.545	2.314.545	2.314.545	2.314.545	2.314.545	2.314.545	2.314.545	2.314.545	2.314.545	2.314.545
728	Vật liệu khác	Bộ đèn Pha Năng Lượng Mặt Trời	bộ	không có thông tin	Đèn LED Chiếu pha NLMT CP02.SL.RF 50W	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	2.560.000	2.560.000	2.560.000	2.560.000	2.560.000	2.560.000	2.560.000	2.560.000	2.560.000	2.560.000
729	Vật liệu khác	Bộ đèn Pha Năng Lượng Mặt Trời	bộ	không có thông tin	Đèn LED Chiếu pha NLMT CP02.SL.RF 70W	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000
730	Vật liệu khác	Bộ đèn Pha Năng Lượng Mặt Trời	bộ	không có thông tin	Đèn LED Chiếu pha NLMT CP02.SL.RF 100W	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000
731	Vật liệu khác	Bộ đèn Pha Năng Lượng Mặt Trời	bộ	không có thông tin	Đèn LED Chiếu pha NLMT CP01SL 70W	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	4.880.000	4.880.000	4.880.000	4.880.000	4.880.000	4.880.000	4.880.000	4.880.000	4.880.000	4.880.000
732	Vật liệu khác	Bộ đèn Pha Năng Lượng Mặt Trời	bộ	không có thông tin	Đèn LED Chiếu pha NLMT CP01SL 90W	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	5.760.000	5.760.000	5.760.000	5.760.000	5.760.000	5.760.000	5.760.000	5.760.000	5.760.000	5.760.000
733	Vật liệu khác	Bộ đèn Pha Năng Lượng Mặt Trời	bộ	không có thông tin	Đèn LED Chiếu pha NLMT CP03.SL 200W	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	1.685.455	1.685.455	1.685.455	1.685.455	1.685.455	1.685.455	1.685.455	1.685.455	1.685.455	1.685.455
734	Vật liệu khác	Bộ đèn Pha Năng Lượng Mặt Trời	bộ	không có thông tin	Đèn LED Chiếu pha NLMT CP03.SL 300W	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	2.314.545	2.314.545	2.314.545	2.314.545	2.314.545	2.314.545	2.314.545	2.314.545	2.314.545	2.314.545
735	Vật liệu khác	Bộ đèn CSĐ Năng Lượng Mặt Trời	bộ	không có thông tin	Đèn LED chiếu sáng đường NLMT CSD01.SL.RF 25W	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	3.040.000	3.040.000	3.040.000	3.040.000	3.040.000	3.040.000	3.040.000	3.040.000	3.040.000	3.040.000
736	Vật liệu khác	Bộ đèn CSĐ Năng Lượng Mặt Trời	bộ	không có thông tin	Đèn LED chiếu sáng đường NLMT CSD01.SL.RF 35W	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	3.500.000	3.500.000	3.500.000	3.500.000	3.500.000	3.500.000	3.500.000	3.500.000	3.500.000	3.500.000
737	Vật liệu khác	Bộ đèn CSĐ Năng Lượng Mặt Trời	bộ	không có thông tin	Đèn LED chiếu sáng đường NLMT CSD01.SL.RF 30W V2	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	4.750.000	4.750.000	4.750.000	4.750.000	4.750.000	4.750.000	4.750.000	4.750.000	4.750.000	4.750.000
738	Vật liệu khác	Bộ đèn CSĐ Năng Lượng Mặt Trời	bộ	không có thông tin	Đèn LED chiếu sáng đường NLMT CSD02.SL.RF.RAD 30W	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	3.703.636	3.703.636	3.703.636	3.703.636	3.703.636	3.703.636	3.703.636	3.703.636	3.703.636	3.703.636
739	Vật liệu khác	Bộ đèn CSĐ Năng Lượng Mặt Trời	bộ	không có thông tin	Đèn LED chiếu sáng đường NLMT CSD01.SL.RF 50W V2	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	6.600.000	6.600.000	6.600.000	6.600.000	6.600.000	6.600.000	6.600.000	6.600.000	6.600.000	6.600.000
740	Vật liệu khác	Bộ đèn CSĐ Năng Lượng Mặt Trời	bộ	không có thông tin	Đèn LED chiếu sáng đường NLMT CSD02.SL.RF 50W	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	5.092.727	5.092.727	5.092.727	5.092.727	5.092.727	5.092.727	5.092.727	5.092.727	5.092.727	5.092.727
741	Vật liệu khác	Bộ đèn CSĐ Năng Lượng Mặt Trời	bộ	không có thông tin	Đèn LED chiếu sáng đường NLMT CSD02.SL 70W	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	18.740.000	18.740.000	18.740.000	18.740.000	18.740.000	18.740.000	18.740.000	18.740.000	18.740.000	18.740.000
742	Vật liệu khác	Bộ đèn CSĐ Năng Lượng Mặt Trời	bộ	không có thông tin	Đèn LED chiếu sáng đường NLMT CSD02.SL 100W	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	23.020.000	23.020.000	23.020.000	23.020.000	23.020.000	23.020.000	23.020.000	23.020.000	23.020.000	23.020.000
743	Vật liệu khác	Bộ đèn CSĐ Năng Lượng Mặt Trời	bộ	không có thông tin	Đèn LED chiếu sáng đường NLMT CSD02.SL 120W	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	26.170.000	26.170.000	26.170.000	26.170.000	26.170.000	26.170.000	26.170.000	26.170.000	26.170.000	26.170.000
744	Vật liệu khác	Bộ đèn CSĐ Năng Lượng Mặt Trời	bộ	không có thông tin	Đèn LED sân vườn NLMT DSV01.SL 2W (Kim cương) 3000K	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	1.389.091	1.389.091	1.389.091	1.389.091	1.389.091	1.389.091	1.389.091	1.389.091	1.389.091	1.389.091
745	Vật liệu khác	Bộ đèn CSĐ Năng Lượng Mặt Trời	bộ	không có thông tin	Đèn LED sân vườn NLMT DSV01.SL 2W (Sóng nước) 3000K	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	1.389.091	1.389.091	1.389.091	1.389.091	1.389.091	1.389.091	1.389.091	1.389.091	1.389.091	1.389.091
746	Vật liệu khác	Bộ đèn CSĐ Năng Lượng Mặt Trời	bộ	không có thông tin	Đèn LED sân vườn NLMT DSV01.SL 3W 3000K (IP65)	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	3.981.818	3.981.818	3.981.818	3.981.818	3.981.818	3.981.818	3.981.818	3.981.818	3.981.818	3.981.818
747	Vật liệu khác	Bộ đèn Chống nổ	bộ	không có thông tin	Bộ đèn LED chống nổ CN01 1200/20W.DA 6500K	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	1.910.000	1.910.000	1.910.000	1.910.000	1.910.000	1.910.000	1.910.000	1.910.000	1.910.000	1.910.000
748	Vật liệu khác	Bộ đèn Chống nổ	bộ	không có thông tin	Bộ đèn LED chống nổ CN01 1200/40W.DA 6500K	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	2.170.000	2.170.000	2.170.000	2.170.000	2.170.000	2.170.000	2.170.000	2.170.000	2.170.000	2.170.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
749	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố LED EPSILON-100W, DALI	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Số 30 khu C, khu đấu giá QSDĐ, tổ dân phố Phú Mỹ, Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội	4.929.000	4.929.000	4.929.000	4.929.000	4.929.000	4.929.000	4.929.000	4.929.000	4.929.000	4.929.000
750	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố LED NUY-100W, DIM từ 3 đến 7 cấp	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	4.650.000	4.650.000	4.650.000	4.650.000	4.650.000	4.650.000	4.650.000	4.650.000	4.650.000	4.650.000
751	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố LED NUY-150W, DIM từ 3 đến 7 cấp	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	6.480.000	6.480.000	6.480.000	6.480.000	6.480.000	6.480.000	6.480.000	6.480.000	6.480.000	6.480.000
752	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố LED IOTA-100W, DIM từ 3 đến 7 cấp	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	4.834.500	4.834.500	4.834.500	4.834.500	4.834.500	4.834.500	4.834.500	4.834.500	4.834.500	4.834.500
753	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố LED IOTA-120W, DALI	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	5.661.000	5.661.000	5.661.000	5.661.000	5.661.000	5.661.000	5.661.000	5.661.000	5.661.000	5.661.000
754	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố LED IOTA-150W	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	6.202.500	6.202.500	6.202.500	6.202.500	6.202.500	6.202.500	6.202.500	6.202.500	6.202.500	6.202.500
755	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố LED IOTA-150W, DIM từ 3 đến 7 cấp	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	7.081.500	7.081.500	7.081.500	7.081.500	7.081.500	7.081.500	7.081.500	7.081.500	7.081.500	7.081.500
756	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố LED A-WIN MAX -100W, DALI	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	9.577.500	9.577.500	9.577.500	9.577.500	9.577.500	9.577.500	9.577.500	9.577.500	9.577.500	9.577.500
757	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố LED A-WIN MAX -120W, DALI	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	9.828.000	9.828.000	9.828.000	9.828.000	9.828.000	9.828.000	9.828.000	9.828.000	9.828.000	9.828.000
758	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố LED A-WIN MAX -150W, DALI	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	10.027.500	10.027.500	10.027.500	10.027.500	10.027.500	10.027.500	10.027.500	10.027.500	10.027.500	10.027.500
759	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố LED A-WIN MAX -160W, DALI	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	10.248.000	10.248.000	10.248.000	10.248.000	10.248.000	10.248.000	10.248.000	10.248.000	10.248.000	10.248.000
760	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố LED B-WIN-100W, DIM từ 3 đến 7 cấp	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	3.877.500	3.877.500	3.877.500	3.877.500	3.877.500	3.877.500	3.877.500	3.877.500	3.877.500	3.877.500
761	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố LED B-WIN-120W, DIM từ 3 đến 7 cấp	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	4.887.000	4.887.000	4.887.000	4.887.000	4.887.000	4.887.000	4.887.000	4.887.000	4.887.000	4.887.000
762	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố LED C-WIN-150W, DIM từ 3 đến 7 cấp	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	11.821.500	11.821.500	11.821.500	11.821.500	11.821.500	11.821.500	11.821.500	11.821.500	11.821.500	11.821.500
763	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố LED D-WIN-150W, DIM từ 3 đến 7 cấp	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	6.480.000	6.480.000	6.480.000	6.480.000	6.480.000	6.480.000	6.480.000	6.480.000	6.480.000	6.480.000
764	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố LED KAPPA-50W	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	1.522.500	1.522.500	1.522.500	1.522.500	1.522.500	1.522.500	1.522.500	1.522.500	1.522.500	1.522.500
765	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố LED KAPPA-80W, DIM từ 3 đến 7 cấp	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	2.277.000	2.277.000	2.277.000	2.277.000	2.277.000	2.277.000	2.277.000	2.277.000	2.277.000	2.277.000
766	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố LED KAPPA-100W	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	2.461.500	2.461.500	2.461.500	2.461.500	2.461.500	2.461.500	2.461.500	2.461.500	2.461.500	2.461.500
767	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố LED KAPPA-100W, DIM từ 3 đến 7 cấp	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	6.517.500	6.517.500	6.517.500	6.517.500	6.517.500	6.517.500	6.517.500	6.517.500	6.517.500	6.517.500
768	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố LED KAPPA-120W	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	2.904.000	2.904.000	2.904.000	2.904.000	2.904.000	2.904.000	2.904.000	2.904.000	2.904.000	2.904.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
769	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố LED KAPPA-120W, DIM từ 3 đến 7 cấp	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	6.765.000	6.765.000	6.765.000	6.765.000	6.765.000	6.765.000	6.765.000	6.765.000	6.765.000	6.765.000
770	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố LED KAPPA-150W, DIM từ 3 đến 7 cấp	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	6.958.500	6.958.500	6.958.500	6.958.500	6.958.500	6.958.500	6.958.500	6.958.500	6.958.500	6.958.500
771	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố LED PI-50W	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	2.725.500	2.725.500	2.725.500	2.725.500	2.725.500	2.725.500	2.725.500	2.725.500	2.725.500	2.725.500
772	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố LED PI-70W	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	2.970.000	2.970.000	2.970.000	2.970.000	2.970.000	2.970.000	2.970.000	2.970.000	2.970.000	2.970.000
773	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố LED PI-75W,	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	3.126.000	3.126.000	3.126.000	3.126.000	3.126.000	3.126.000	3.126.000	3.126.000	3.126.000	3.126.000
774	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố LED PI-90W	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	3.181.500	3.181.500	3.181.500	3.181.500	3.181.500	3.181.500	3.181.500	3.181.500	3.181.500	3.181.500
775	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố LED PI-100W	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	3.265.500	3.265.500	3.265.500	3.265.500	3.265.500	3.265.500	3.265.500	3.265.500	3.265.500	3.265.500
776	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố LED PI-100W, DIM từ 3 đến 7 cấp	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	3.877.500	3.877.500	3.877.500	3.877.500	3.877.500	3.877.500	3.877.500	3.877.500	3.877.500	3.877.500
777	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố LED PI-120W (QCVN 19:2019/BKHCN)	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	4.161.000	4.161.000	4.161.000	4.161.000	4.161.000	4.161.000	4.161.000	4.161.000	4.161.000	4.161.000
778	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố LED PI-120W, DIM từ 3 đến 7 cấp (QCVN 19:2019/BKHCN)	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	4.887.300	4.887.300	4.887.300	4.887.300	4.887.300	4.887.300	4.887.300	4.887.300	4.887.300	4.887.300
779	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố LED PI-150W (QCVN 19:2019/BKHCN)	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	4.161.000	4.161.000	4.161.000	4.161.000	4.161.000	4.161.000	4.161.000	4.161.000	4.161.000	4.161.000
780	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố LED PI-150W, DIM từ 3 đến 7 cấp (QCVN 19:2019/BKHCN)	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	4.852.500	4.852.500	4.852.500	4.852.500	4.852.500	4.852.500	4.852.500	4.852.500	4.852.500	4.852.500
781	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố LED PI-160W	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	5.581.500	5.581.500	5.581.500	5.581.500	5.581.500	5.581.500	5.581.500	5.581.500	5.581.500	5.581.500
782	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố LED PHI-100W	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	6.375.000	6.375.000	6.375.000	6.375.000	6.375.000	6.375.000	6.375.000	6.375.000	6.375.000	6.375.000
783	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố LED PHI-120W	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	7.275.000	7.275.000	7.275.000	7.275.000	7.275.000	7.275.000	7.275.000	7.275.000	7.275.000	7.275.000
784	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố LED PHI-150W	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	7.527.000	7.527.000	7.527.000	7.527.000	7.527.000	7.527.000	7.527.000	7.527.000	7.527.000	7.527.000
785	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố LED CHI-80W, DIM từ 3 đến 7 cấp	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	6.105.000	6.105.000	6.105.000	6.105.000	6.105.000	6.105.000	6.105.000	6.105.000	6.105.000	6.105.000
786	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố LED CHI-100W, DIM từ 3 đến 7 cấp	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	6.352.500	6.352.500	6.352.500	6.352.500	6.352.500	6.352.500	6.352.500	6.352.500	6.352.500	6.352.500
787	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố LED CHI-120W, DIM từ 3 đến 7 cấp	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	10.575.000	10.575.000	10.575.000	10.575.000	10.575.000	10.575.000	10.575.000	10.575.000	10.575.000	10.575.000
788	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố LED CHI-150W, DIM từ 3 đến 7 cấp	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	11.821.500	11.821.500	11.821.500	11.821.500	11.821.500	11.821.500	11.821.500	11.821.500	11.821.500	11.821.500
789	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố LED CHI-180W, DIM từ 3 đến 7 cấp	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	12.420.000	12.420.000	12.420.000	12.420.000	12.420.000	12.420.000	12.420.000	12.420.000	12.420.000	12.420.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
790	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố LED CHI-200W, DIM từ 3 đến 7 cấp	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	13.725.000	13.725.000	13.725.000	13.725.000	13.725.000	13.725.000	13.725.000	13.725.000	13.725.000	13.725.000
791	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố LED ALUMOS-150W, DIM từ 3 đến 7 cấp	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	8.985.000	8.985.000	8.985.000	8.985.000	8.985.000	8.985.000	8.985.000	8.985.000	8.985.000	8.985.000
792	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố LED ALPHA-100W NLMT	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	12.810.000	12.810.000	12.810.000	12.810.000	12.810.000	12.810.000	12.810.000	12.810.000	12.810.000	12.810.000
793	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố LED BETA-50W NLMT	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	8.790.000	8.790.000	8.790.000	8.790.000	8.790.000	8.790.000	8.790.000	8.790.000	8.790.000	8.790.000
794	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố LED BETA-60W NLMT	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	9.225.000	9.225.000	9.225.000	9.225.000	9.225.000	9.225.000	9.225.000	9.225.000	9.225.000	9.225.000
795	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố LED GAMMA-75W NLMT	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	9.660.000	9.660.000	9.660.000	9.660.000	9.660.000	9.660.000	9.660.000	9.660.000	9.660.000	9.660.000
796	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố LED SIGMA-80W NLMT	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	11.820.000	11.820.000	11.820.000	11.820.000	11.820.000	11.820.000	11.820.000	11.820.000	11.820.000	11.820.000
797	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố LED DELTA-160W NLMT	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	18.645.000	18.645.000	18.645.000	18.645.000	18.645.000	18.645.000	18.645.000	18.645.000	18.645.000	18.645.000
798	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố LED DELTA-180W NLMT	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	21.975.000	21.975.000	21.975.000	21.975.000	21.975.000	21.975.000	21.975.000	21.975.000	21.975.000	21.975.000
799	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố LED MOMO-120W NLMT	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	13.680.000	13.680.000	13.680.000	13.680.000	13.680.000	13.680.000	13.680.000	13.680.000	13.680.000	13.680.000
800	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố LED NANO-150W NLMT	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	15.345.000	15.345.000	15.345.000	15.345.000	15.345.000	15.345.000	15.345.000	15.345.000	15.345.000	15.345.000
801	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MB05-200w	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	3.445.500	3.445.500	3.445.500	3.445.500	3.445.500	3.445.500	3.445.500	3.445.500	3.445.500	3.445.500
802	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MB02-250w	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	4.344.000	4.344.000	4.344.000	4.344.000	4.344.000	4.344.000	4.344.000	4.344.000	4.344.000	4.344.000
803	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MB02-300w	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	5.692.800	5.692.800	5.692.800	5.692.800	5.692.800	5.692.800	5.692.800	5.692.800	5.692.800	5.692.800
804	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MB02- 400W	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	6.233.100	6.233.100	6.233.100	6.233.100	6.233.100	6.233.100	6.233.100	6.233.100	6.233.100	6.233.100
805	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MB02-500W	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	8.993.100	8.993.100	8.993.100	8.993.100	8.993.100	8.993.100	8.993.100	8.993.100	8.993.100	8.993.100
806	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MB03-600W	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	11.928.000	11.928.000	11.928.000	11.928.000	11.928.000	11.928.000	11.928.000	11.928.000	11.928.000	11.928.000
807	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MB04-800W	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	21.251.700	21.251.700	21.251.700	21.251.700	21.251.700	21.251.700	21.251.700	21.251.700	21.251.700	21.251.700
808	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MB07-1000W	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	24.851.700	24.851.700	24.851.700	24.851.700	24.851.700	24.851.700	24.851.700	24.851.700	24.851.700	24.851.700
809	Vật tư ngành điện	Thép CT3 hoặc C45, 4 Bulông M16, KT: (240x240x500)mm	Cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	546.000	546.000	546.000	546.000	546.000	546.000	546.000	546.000	546.000	546.000
810	Vật tư ngành điện	Thép CT3 hoặc C45, 4 Bulông M16, KT: (260x260x500)mm	Cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	591.500	591.500	591.500	591.500	591.500	591.500	591.500	591.500	591.500	591.500
811	Vật tư ngành điện	Thép CT3 hoặc C45, 4 Bulông M16, KT: (340x340x500)mm	Cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	624.000	624.000	624.000	624.000	624.000	624.000	624.000	624.000	624.000	624.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
812	Vật tư ngành điện	Thép CT3 hoặc C45, 4 Bulông M24, KT: (300x300x1000)mm	Cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	910.000	910.000	910.000	910.000	910.000	910.000	910.000	910.000	910.000	910.000
813	Vật tư ngành điện	Thép C45, 8 Bulông M24, KT: Ø400mm, cao 1200mm (Lắp cho cột cao 13-16m)	Cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	3.612.700	3.612.700	3.612.700	3.612.700	3.612.700	3.612.700	3.612.700	3.612.700	3.612.700	3.612.700
814	Vật tư ngành điện	Thép C45, 8 Bulông M24, KT: Ø450mm, cao 1350mm (Lắp cho cột cao 17-18m không nâng hạ)	Cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	4.513.600	4.513.600	4.513.600	4.513.600	4.513.600	4.513.600	4.513.600	4.513.600	4.513.600	4.513.600
815	Vật tư ngành điện	Thép C45, 18 Bulông M30, KT: Ø800mm, cao 1750mm (2 tầng đĩa định vị, lắp cho cột nâng hạ 17-25m)	Cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	17.945.200	17.945.200	17.945.200	17.945.200	17.945.200	17.945.200	17.945.200	17.945.200	17.945.200	17.945.200
816	Vật tư ngành điện	Thép C45, 20 Bulông M30, KT: Ø900mm, cao 1750mm (2 tầng đĩa định vị, lắp cho cột nâng hạ 30-35m)	Cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	23.387.000	23.387.000	23.387.000	23.387.000	23.387.000	23.387.000	23.387.000	23.387.000	23.387.000	23.387.000
817	Vật tư ngành điện	Đế cột PINE cao 0,84m, bích đế D370 tâm lỗ khung móng M16x240x240-4 chân + Thân D108	Cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	5.115.000	5.115.000	5.115.000	5.115.000	5.115.000	5.115.000	5.115.000	5.115.000	5.115.000	5.115.000
818	Vật tư ngành điện	Đế cột DC02 cao 0,7m, bích đế D300 tâm lỗ khung móng M16x244x244-4 chân + Thân D76	Cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	3.685.000	3.685.000	3.685.000	3.685.000	3.685.000	3.685.000	3.685.000	3.685.000	3.685.000	3.685.000
819	Vật tư ngành điện	Đế DP03 cao 1,5m tâm lỗ khung móng M16x430x430-4 chân	Cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	6.116.000	6.116.000	6.116.000	6.116.000	6.116.000	6.116.000	6.116.000	6.116.000	6.116.000	6.116.000
820	Vật tư ngành điện	Cột DP01 (lắp cho cột sân vườn) cao 1,38m tâm lỗ khung móng M16x300x300-4 chân	Cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	4.147.000	4.147.000	4.147.000	4.147.000	4.147.000	4.147.000	4.147.000	4.147.000	4.147.000	4.147.000
821	Vật tư ngành điện	Đế cột DC06 cao 1,1m tâm lỗ khung móng M16x260x260-4 chân + Thân D76	Cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	2.712.000	2.712.000	2.712.000	2.712.000	2.712.000	2.712.000	2.712.000	2.712.000	2.712.000	2.712.000
822	Vật tư ngành điện	Cột củ tỏi DP04 (đế sư tử nhỏ) cao 3,24m tâm lỗ khung móng M16x220x220-4 chân	Cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	3.905.000	3.905.000	3.905.000	3.905.000	3.905.000	3.905.000	3.905.000	3.905.000	3.905.000	3.905.000
823	Vật tư ngành điện	Cột sư tử DP02 cao 0,7m tâm lỗ khung móng M16x244x244-4 chân	Cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	669.000	669.000	669.000	669.000	669.000	669.000	669.000	669.000	669.000	669.000
824	Vật tư ngành điện	Đế cột BANIAN (hoặc đế cột DC07) cao 1,06m, bích đế D400 tâm lỗ khung móng M16x260x260-4 chân + Thân D108	Cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	3.534.000	3.534.000	3.534.000	3.534.000	3.534.000	3.534.000	3.534.000	3.534.000	3.534.000	3.534.000
825	Vật tư ngành điện	Đế cột NOUVO cao 0.915m, bích đế D400 tâm lỗ khung móng M16x240x240-4 chân + Thân D108	Cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	4.689.000	4.689.000	4.689.000	4.689.000	4.689.000	4.689.000	4.689.000	4.689.000	4.689.000	4.689.000
826	Vật tư ngành điện	Cột DC01 (lắp cho cột thép, chưa bao gồm thân) cao 0,93m tâm lỗ khung móng M16x300x300-4 chân	Cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	3.645.000	3.645.000	3.645.000	3.645.000	3.645.000	3.645.000	3.645.000	3.645.000	3.645.000	3.645.000
827	Vật tư ngành điện	Đế cột DC05 cao 1,55m, bích đế 480x480 tâm lỗ khung móng M16x340x340-4 chân + Thân D108	Cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	6.794.000	6.794.000	6.794.000	6.794.000	6.794.000	6.794.000	6.794.000	6.794.000	6.794.000	6.794.000
828	Vật tư ngành điện	Chùm CH02 (4+1) cao 0,68m, khoảng cách bắt cầu đối diện 0,9m	Cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	1.178.000	1.178.000	1.178.000	1.178.000	1.178.000	1.178.000	1.178.000	1.178.000	1.178.000	1.178.000
829	Vật tư ngành điện	Chùm CH02 (3+1) cao 0,68m, khoảng cách bắt cầu đối diện 0,9m	Cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	1.026.000	1.026.000	1.026.000	1.026.000	1.026.000	1.026.000	1.026.000	1.026.000	1.026.000	1.026.000
830	Vật tư ngành điện	Chùm CH04 (4+1) cao 0,74m, khoảng cách bắt cầu đối diện 0,52m	Cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	1.758.000	1.758.000	1.758.000	1.758.000	1.758.000	1.758.000	1.758.000	1.758.000	1.758.000	1.758.000
831	Vật tư ngành điện	Chùm CH04 (3+1) cao 0,74m, khoảng cách bắt cầu đối diện 0,52m	Cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	1.524.000	1.524.000	1.524.000	1.524.000	1.524.000	1.524.000	1.524.000	1.524.000	1.524.000	1.524.000
832	Vật tư ngành điện	Chùm CH06 (4+1) cao 0,54m, khoảng cách bắt cầu đối diện 0,36m	Cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	972.000	972.000	972.000	972.000	972.000	972.000	972.000	972.000	972.000	972.000
833	Vật tư ngành điện	Chùm CH06 (3+1) cao 0,67m, khoảng cách bắt cầu đối diện 1,06m	Cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	834.000	834.000	834.000	834.000	834.000	834.000	834.000	834.000	834.000	834.000
834	Vật tư ngành điện	Chùm CH07 (4+1) cao 0,54m, khoảng cách bắt cầu đối diện 0,36m	Cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000
835	Vật tư ngành điện	Chùm CH07 (3+1) cao 0,67m, khoảng cách bắt cầu đối diện 1,06m	Cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	1.386.000	1.386.000	1.386.000	1.386.000	1.386.000	1.386.000	1.386.000	1.386.000	1.386.000	1.386.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
836	Vật tư ngành điện	Chùm CH08 (3+1) cao 0,8m, khoảng cách bắt cầu đối diện 0,6m	Cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	1.358.000	1.358.000	1.358.000	1.358.000	1.358.000	1.358.000	1.358.000	1.358.000	1.358.000	1.358.000
837	Vật tư ngành điện	Chùm CH11 (3+1) cao 0,63m, khoảng cách bắt cầu đối diện 0,6m	Cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000
838	Vật tư ngành điện	Chùm CH11 (4+1) cao 0,8m, khoảng cách bắt cầu đối diện 0,6m	Cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	1.993.000	1.993.000	1.993.000	1.993.000	1.993.000	1.993.000	1.993.000	1.993.000	1.993.000	1.993.000
839	Vật tư ngành điện	Chùm CH12 cao 0,63m, khoảng cách bắt cầu đối diện 0,6m	Cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	1.593.000	1.593.000	1.593.000	1.593.000	1.593.000	1.593.000	1.593.000	1.593.000	1.593.000	1.593.000
840	Vật tư ngành điện	Bóng cầu D300	Cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000
841	Vật tư ngành điện	Bóng cầu D400	Cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000
842	Vật tư ngành điện	Cần đơn MB01-D, MB02-D, MB03-D, MB04-D, MB05-D, MB06-D, MB07-D, MB08-D, MB09-D	Cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	1.619.800	1.619.800	1.619.800	1.619.800	1.619.800	1.619.800	1.619.800	1.619.800	1.619.800	1.619.800
843	Vật tư ngành điện	Cần kép MB01-K, MB02-K, MB03-K, MB04-K, MB05-K, MB06-K, MB07-K, MB08-K, MB09-K	Cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	2.233.000	2.233.000	2.233.000	2.233.000	2.233.000	2.233.000	2.233.000	2.233.000	2.233.000	2.233.000
844	Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn côn H=6m, dày 3mm, bích đế 300x300, ngọn cột 56-58mm, gốc cột 120-130mm	Cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000
845	Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn côn H=7m, dày 3mm, bích đế 300x300, ngọn cột 56-58mm, gốc cột 134-150mm	Cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	2.897.000	2.897.000	2.897.000	2.897.000	2.897.000	2.897.000	2.897.000	2.897.000	2.897.000	2.897.000
846	Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn côn H=7m, dày 3,5mm, bích đế 400x400, ngọn cột 56-58mm, gốc cột 134-150mm	Cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	3.262.000	3.262.000	3.262.000	3.262.000	3.262.000	3.262.000	3.262.000	3.262.000	3.262.000	3.262.000
847	Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn côn H=8m, dày 3mm, bích đế 300x300, ngọn cột 56-58mm, gốc cột 144-160mm	Cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	3.328.000	3.328.000	3.328.000	3.328.000	3.328.000	3.328.000	3.328.000	3.328.000	3.328.000	3.328.000
848	Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn côn H=8m, dày 3,5mm, bích đế 400x400, ngọn cột 56-58mm, gốc cột 144-160mm	Cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	4.156.000	4.156.000	4.156.000	4.156.000	4.156.000	4.156.000	4.156.000	4.156.000	4.156.000	4.156.000
849	Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn côn H=9m, dày 3mm, bích đế 300x300, ngọn cột 56-58mm, gốc cột 150-165mm	Cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	3.858.000	3.858.000	3.858.000	3.858.000	3.858.000	3.858.000	3.858.000	3.858.000	3.858.000	3.858.000
850	Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn côn H=9m, dày 3,5mm, bích đế 400x400, ngọn cột 56-58mm, gốc cột 150-165mm	Cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	4.735.000	4.735.000	4.735.000	4.735.000	4.735.000	4.735.000	4.735.000	4.735.000	4.735.000	4.735.000
851	Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn côn H=10m, dày 3mm, bích đế 400x400, ngọn cột 56-58mm, gốc cột 165-180mm	Cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	4.404.000	4.404.000	4.404.000	4.404.000	4.404.000	4.404.000	4.404.000	4.404.000	4.404.000	4.404.000
852	Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn côn H=10m, dày 3,5mm, bích đế 400x400, ngọn cột 56-58mm, gốc cột 165-180mm	Cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	5.033.000	5.033.000	5.033.000	5.033.000	5.033.000	5.033.000	5.033.000	5.033.000	5.033.000	5.033.000
853	Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn côn H=11m, dày 3,5mm, bích đế 400x400, ngọn cột 56-58mm, gốc cột 165-185mm	Cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	5.365.000	5.365.000	5.365.000	5.365.000	5.365.000	5.365.000	5.365.000	5.365.000	5.365.000	5.365.000
854	Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn côn H=11m, dày 4mm, bích đế 400x400, ngọn cột 56-58mm, gốc cột 165-185mm	Cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	6.043.000	6.043.000	6.043.000	6.043.000	6.043.000	6.043.000	6.043.000	6.043.000	6.043.000	6.043.000
855	Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn côn H=5m, dày 3mm, bích đế 300x300, ngọn cột 78-86mm, gốc cột 128-138mm	Cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	2.268.000	2.268.000	2.268.000	2.268.000	2.268.000	2.268.000	2.268.000	2.268.000	2.268.000	2.268.000
856	Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn côn H=6m, dày 3mm, bích đế 400x400, ngọn cột 78-86mm, gốc cột 138-150mm	Cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	3.046.000	3.046.000	3.046.000	3.046.000	3.046.000	3.046.000	3.046.000	3.046.000	3.046.000	3.046.000
857	Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn côn H=7m, dày 3mm, bích đế 400x400, ngọn cột 78-85mm, gốc cột 148-160mm	Cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	3.543.000	3.543.000	3.543.000	3.543.000	3.543.000	3.543.000	3.543.000	3.543.000	3.543.000	3.543.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
858	Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn côn H=7m, dày 3,5mm, bích đế 400x400, ngọn cột 78-85mm, gốc cột 148-160mm	Cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	4.591.000	4.591.000	4.591.000	4.591.000	4.591.000	4.591.000	4.591.000	4.591.000	4.591.000	4.591.000
859	Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn côn H=8m, dày 3,5mm, bích đế 400x400, ngọn cột 78-86mm, gốc cột 158-165mm	Cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	4.653.000	4.653.000	4.653.000	4.653.000	4.653.000	4.653.000	4.653.000	4.653.000	4.653.000	4.653.000
860	Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn côn H=8m, dày 4mm, bích đế 400x400, ngọn cột 78-86mm, gốc cột 158-165mm	Cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	5.199.000	5.199.000	5.199.000	5.199.000	5.199.000	5.199.000	5.199.000	5.199.000	5.199.000	5.199.000
861	Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn côn H=9m, dày 3,5mm, bích đế 400x400, ngọn cột 78-86mm, gốc cột 168-186mm	Cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000
862	Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn côn H=9m, dày 4mm, bích đế 400x400, ngọn cột 78-86mm, gốc cột 168-186mm	Cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	6.598.000	6.598.000	6.598.000	6.598.000	6.598.000	6.598.000	6.598.000	6.598.000	6.598.000	6.598.000
863	Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn côn H=10m, dày 4mm, bích đế 400x400, ngọn cột 78-86mm, gốc cột 178-196mm	Cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	6.772.000	6.772.000	6.772.000	6.772.000	6.772.000	6.772.000	6.772.000	6.772.000	6.772.000	6.772.000
864	Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn côn H=11m, dày 4mm, bích đế 400x400, ngọn cột 78-86mm, gốc cột 178-196mm	Cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	7.617.000	7.617.000	7.617.000	7.617.000	7.617.000	7.617.000	7.617.000	7.617.000	7.617.000	7.617.000
865	Vật liệu khác	Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS® U-GROUT 120	kg	TCVN 9204:2012	25kg/bao	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	Giá trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống	- Áp dụng theo đơn giá vận chuyển tại địa phương	P. Long Nguyên, TP. HCM.	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000
866	Vật liệu khác	Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS® GROUT P M60 (Vữa bơm)	kg	TCVN 9204:2012	25kg/bao	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	Giá trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống	- Áp dụng theo đơn giá vận chuyển tại địa phương	P. Long Nguyên, TP. HCM.	12.400	12.400	12.400	12.400	12.400	12.400	12.400	12.400	12.400	12.400
867	Vật liệu khác	Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS® GROUT TSP M60 (Vữa tự san phẳng)	kg	TCVN 9204:2012	25kg/bao	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	Giá trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống	- Áp dụng theo đơn giá vận chuyển tại địa phương	P. Long Nguyên, TP. HCM.	12.600	12.600	12.600	12.600	12.600	12.600	12.600	12.600	12.600	12.600
868	Vật liệu khác	Vật liệu chống thấm gốc xi măng - Polymer - GPS COAT 12N	kg	BS EN 14891: 2017	Bộ 28kg: 20kg/bao,8kg/can	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	Giá trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống	- Áp dụng theo đơn giá vận chuyển tại địa phương	P. Long Nguyên, TP. HCM.	47.000	47.000	47.000	47.000	47.000	47.000	47.000	47.000	47.000	47.000
869	Vật liệu khác	Vật liệu chống thấm gốc xi măng - Polymer - GPS SEALCOAT	kg	BS EN 14891: 2017	Bộ 25kg: 15kg/bao,10kg/can	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	Giá trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống	- Áp dụng theo đơn giá vận chuyển tại địa phương	P. Long Nguyên, TP. HCM.	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000
870	Vật liệu khác	Vật liệu chống thấm gốc xi măng - Polymer - GPS MASTERCOAT	kg	BS EN 14891: 2017	Bộ 24kg: 14kg/bao,10kg/can	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	Giá trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống	- Áp dụng theo đơn giá vận chuyển tại địa phương	P. Long Nguyên, TP. HCM.	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000
871	Vật liệu khác	Màng nhũ tương chống thấm đàn hồi cao cấp - GPS ® MEMTOP 01	kg	ASTM D412 ASTM D7234 TCVN 6557:2000	10kg, 20kg/ thùng	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	Giá trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống	- Áp dụng theo đơn giá vận chuyển tại địa phương	P. Long Nguyên, TP. HCM.	98.000	98.000	98.000	98.000	98.000	98.000	98.000	98.000	98.000	98.000
872	Vật liệu khác	Nhũ tương chống thấm một thành phần gốc bitum biến tính cao cấp - GPS ® MEMTOP 02	kg	ASTM D412 ASTM D7234 TCVN 6557:2000	10kg, 20kg/ thùng	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	Giá trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống	- Áp dụng theo đơn giá vận chuyển tại địa phương	P. Long Nguyên, TP. HCM.	106.000	106.000	106.000	106.000	106.000	106.000	106.000	106.000	106.000	106.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
873	Vật liệu khác	Phụ gia chống thấm và tác nhân kết nối - GPS ® Latex	lít	TCVN 8826:2011	5 lít, 10 lít, 25 lít/can, 200 lít/phuy	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	Giá trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống	- Áp dụng theo đơn giá vận chuyển tại địa phương	P. Long Nguyên, TP. HCM.	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000
874	Vật liệu khác	Phụ gia chống thấm và tác nhân kết nối - GPS ® Latex TH	lít	TCVN 8826:2011	5 lít, 10 lít, 25 lít/can, 200 lít/phuy	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	Giá trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống	- Áp dụng theo đơn giá vận chuyển tại địa phương	P. Long Nguyên, TP. HCM.	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000
875	Vật liệu khác	Matit chèn khe và vết nứt - GPS® MAFILL 2000	kg	ASTM D36 ASTM D70 ASTM D1190	18kg/thùng	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	Giá trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống	- Áp dụng theo đơn giá vận chuyển tại địa phương	P. Long Nguyên, TP. HCM.	126.000	126.000	126.000	126.000	126.000	126.000	126.000	126.000	126.000	126.000
876	Vật liệu khác	Matit chèn khe và vết nứt - GPS® MAFILL 2002	kg	ASTM D36 ASTM D70 ASTM D1190	18kg/thùng	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	Giá trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống	- Áp dụng theo đơn giá vận chuyển tại địa phương	P. Long Nguyên, TP. HCM.	94.000	94.000	94.000	94.000	94.000	94.000	94.000	94.000	94.000	94.000
877	Vật liệu khác	Thanh trương nở - GPS® LINESTOP 2015	md	ASTM D71-94 ASTM D471-16	5md/cuộn, 7 cuộn/thùng	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	Giá trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống	- Áp dụng theo đơn giá vận chuyển tại địa phương	P. Long Nguyên, TP. HCM.	92.000	92.000	92.000	92.000	92.000	92.000	92.000	92.000	92.000	92.000
878	Vật liệu khác	Thanh cao su trương nở - GPS® HYDROPHILIC	md	ASTM D412 ASTM D2240 ASTM D471-16	5md/cuộn, 7 cuộn/thùng	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	Giá trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống	- Áp dụng theo đơn giá vận chuyển tại địa phương	P. Long Nguyên, TP. HCM.	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000
879	Vật liệu khác	Màng chống thấm tự dính gốc bitum dày 1.5mm - GPS® Erostick 1.5mm	m2	BS EN 1848 - 1 EN 12311-1 EN 12310-1 EN 12317-1	20m2/ cuộn	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	Giá trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống	- Áp dụng theo đơn giá vận chuyển tại địa phương	P. Long Nguyên, TP. HCM.	192.000	192.000	192.000	192.000	192.000	192.000	192.000	192.000	192.000	192.000
880	Vật liệu khác	Màng chống thấm khò nóng gốc bitum dày 3mm - GPS® Erostick 3mm	m2	BS EN 1848 - 1 EN 12311-1 EN 12310-1 EN 1928	10m2/ cuộn	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	Giá trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống	- Áp dụng theo đơn giá vận chuyển tại địa phương	P. Long Nguyên, TP. HCM.	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000
881	Vật liệu khác	Màng chống thấm HDPE bám dính ngược toàn phần - GPS® Pro proof 1.2T	m2	ASTM D3776 ASTM D412 ASTM E154 ASTM D1970 ASTM D903 ASTM E96 ASTM D1876 ASTM D5385	20m2/ cuộn	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	Giá trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống	- Áp dụng theo đơn giá vận chuyển tại địa phương	P. Long Nguyên, TP. HCM.	278.000	278.000	278.000	278.000	278.000	278.000	278.000	278.000	278.000	278.000
882	Vật liệu khác	Màng chống thấm TPO cho nền và tường tầng hầm - GPS® Floor TPO	m2	ASTM D412 ASTM E154 ASTM D903 ASTM D1876 ASTM D5385	20m2/ cuộn	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	Giá trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống	- Áp dụng theo đơn giá vận chuyển tại địa phương	P. Long Nguyên, TP. HCM.	338.000	338.000	338.000	338.000	338.000	338.000	338.000	338.000	338.000	338.000
883	Vật liệu khác	Chống thấm gốc polyurethane một thành phần - GPS® Polyurethane MD	kg	ASTM D412 ASTM D2240 ASTM D7234 BS EN 14891 : 2017	25kg/thùng	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	Giá trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống	- Áp dụng theo đơn giá vận chuyển tại địa phương	P. Long Nguyên, TP. HCM.	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000
884	Vật liệu khác	Lớp lót chống thấm gốc Polyurethane - GPS® Primer PU	kg	TCVN 8826:2011 ASTM D4541-17	16kg/thùng	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	Giá trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống	- Áp dụng theo đơn giá vận chuyển tại địa phương	P. Long Nguyên, TP. HCM.	252.000	252.000	252.000	252.000	252.000	252.000	252.000	252.000	252.000	252.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
885	Vật liệu khác	Chống thấm gốc Epoxy 2 TP chống ăn mòn - GPS® Epotar FN	kg	ASTM D4541-17 TCVN 2100-2: 2013	24kg/ bộ	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	Giá trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống	- Áp dụng theo đơn giá vận chuyển tại địa phương	P. Long Nguyên, TP. HCM.	282.000	282.000	282.000	282.000	282.000	282.000	282.000	282.000	282.000	282.000
886	Vật liệu khác	Lớp lót chống thấm gốc Epoxy - GPS® EP-Primer	kg	ASTM D4541-17	16 kg/ bộ	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	Giá trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống	- Áp dụng theo đơn giá vận chuyển tại địa phương	P. Long Nguyên, TP. HCM.	252.000	252.000	252.000	252.000	252.000	252.000	252.000	252.000	252.000	252.000
887	Vật liệu khác	Sơn phủ Epoxy hệ lăn - GPS® EP Coating	kg	ASTM D4541-17 ASTM D4060-10 TCVN 9014 : 2011	25kg/bộ	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	Giá trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống	- Áp dụng theo đơn giá vận chuyển tại địa phương	P. Long Nguyên, TP. HCM.	306.000	306.000	306.000	306.000	306.000	306.000	306.000	306.000	306.000	306.000
888	Vật liệu khác	Sơn phủ Epoxy hệ tự san phẳng - GPS® EP Lining	kg	ASTM D7234 ASTM D4060-10 TCVN 7952-9 TCVN 9014	25kg/bộ	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	Giá trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống	- Áp dụng theo đơn giá vận chuyển tại địa phương	P. Long Nguyên, TP. HCM.	318.000	318.000	318.000	318.000	318.000	318.000	318.000	318.000	318.000	318.000
889	Vật liệu khác	Sơn lót Epoxy - GPS® EP Primer FL	kg	ASTM D4541-17	20kg/bộ	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	Giá trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống	- Áp dụng theo đơn giá vận chuyển tại địa phương	P. Long Nguyên, TP. HCM.	248.000	248.000	248.000	248.000	248.000	248.000	248.000	248.000	248.000	248.000
890	Vật liệu khác	Chất trám khe một thành phần gốc polyurethan - GPS® Sealant 889	tuýp	ASTM D792-13 ASTM D2240 ASTM D412 ASTM D5893	600ml/tuýp	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	Giá trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống	- Áp dụng theo đơn giá vận chuyển tại địa phương	P. Long Nguyên, TP. HCM.	218.000	218.000	218.000	218.000	218.000	218.000	218.000	218.000	218.000	218.000
891	Vật liệu khác	Chất trám khe một thành phần gốc polyurethan cao cấp - GPS® Sealant 888	tuýp	ASTM D792-13 ASTM D2240 ASTM D412 ASTM D5893	600ml/tuýp	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	Giá trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống	- Áp dụng theo đơn giá vận chuyển tại địa phương	P. Long Nguyên, TP. HCM.	332.000	332.000	332.000	332.000	332.000	332.000	332.000	332.000	332.000	332.000
892	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC	m	TCVN 8491:2011; TCCS 207:2022	Ống nhựa uPVC D21x1.3mm	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400
893	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC	m	TCVN 8491:2011; TCCS 207:2022	Ống nhựa uPVC D21x1.7mm	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000
894	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC	m	TCVN 8491:2011; TCCS 207:2022	Ống nhựa uPVC D27x1.6mm	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000
895	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC	m	TCVN 8491:2011; TCCS 207:2022	Ống nhựa uPVC D27x1.9mm	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	13.900	13.900	13.900	13.900	13.900	13.900	13.900	13.900	13.900	13.900
896	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC	m	TCVN 8491:2011; TCCS 207:2022	Ống nhựa uPVC D34x1.9mm	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	17.400	17.400	17.400	17.400	17.400	17.400	17.400	17.400	17.400	17.400
897	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC	m	TCVN 8491:2011; TCCS 207:2022	Ống nhựa uPVC D34x2.2mm	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	20.100	20.100	20.100	20.100	20.100	20.100	20.100	20.100	20.100	20.100
898	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC	m	TCVN 8491:2011; TCCS 207:2022	Ống nhựa uPVC D42x1.9mm	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600
899	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC	m	TCVN 8491:2011; TCCS 207:2022	Ống nhựa uPVC D42x2.2mm	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700
900	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC	m	TCVN 8491:2011; TCCS 207:2022	Ống nhựa uPVC D49x2.1mm	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	28.400	28.400	28.400	28.400	28.400	28.400	28.400	28.400	28.400	28.400
901	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC	m	TCVN 8491:2011; TCCS 207:2022	Ống nhựa uPVC D49x2.5mm	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	34.300	34.300	34.300	34.300	34.300	34.300	34.300	34.300	34.300	34.300
902	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC	m	TCVN 8491:2011; TCCS 207:2022	Ống nhựa uPVC D60x1.8mm	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	31.900	31.900	31.900	31.900	31.900	31.900	31.900	31.900	31.900	31.900
903	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC	m	TCVN 8491:2011; TCCS 207:2022	Ống nhựa uPVC D60x2.5mm	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	43.300	43.300	43.300	43.300	43.300	43.300	43.300	43.300	43.300	43.300

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
904	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC	m	TCVN 8491:2011; TCCS 207:2022	Ống nhựa uPVC D90x1.7mm	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	41.700	41.700	41.700	41.700	41.700	41.700	41.700	41.700	41.700	41.700
905	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC	m	TCVN 8491:2011; TCCS 207:2022	Ống nhựa uPVC D90x2.6mm	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	67.500	67.500	67.500	67.500	67.500	67.500	67.500	67.500	67.500	67.500
906	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC	m	TCVN 8491:2011; TCCS 207:2022	Ống nhựa uPVC D90x3.5mm	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	87.800	87.800	87.800	87.800	87.800	87.800	87.800	87.800	87.800	87.800
907	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC	m	TCVN 8491:2011; TCCS 207:2022	Ống nhựa uPVC D114x2.2mm	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	73.400	73.400	73.400	73.400	73.400	73.400	73.400	73.400	73.400	73.400
908	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC	m	TCVN 8491:2011; TCCS 207:2022	Ống nhựa uPVC D114x3.1mm	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	101.700	101.700	101.700	101.700	101.700	101.700	101.700	101.700	101.700	101.700
909	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC	m	TCVN 8491:2011; TCCS 207:2022	Ống nhựa uPVC D114x4.5mm	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	142.100	142.100	142.100	142.100	142.100	142.100	142.100	142.100	142.100	142.100
910	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC	m	TCVN 8491:2011; TCCS 207:2022	Ống nhựa uPVC D168x3.2mm	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	155.500	155.500	155.500	155.500	155.500	155.500	155.500	155.500	155.500	155.500
911	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC	m	TCVN 8491:2011; TCCS 207:2022	Ống nhựa uPVC D168x4.5mm	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	211.200	211.200	211.200	211.200	211.200	211.200	211.200	211.200	211.200	211.200
912	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC	m	TCVN 8491:2011; TCCS 207:2022	Ống nhựa uPVC D168x6.6mm	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	304.900	304.900	304.900	304.900	304.900	304.900	304.900	304.900	304.900	304.900
913	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC	m	TCVN 8491:2011; TCCS 207:2022	Ống nhựa uPVC D220x4.2mm	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	259.600	259.600	259.600	259.600	259.600	259.600	259.600	259.600	259.600	259.600
914	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC	m	TCVN 8491:2011; TCCS 207:2022	Ống nhựa uPVC D220x5.6mm	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	345.100	345.100	345.100	345.100	345.100	345.100	345.100	345.100	345.100	345.100
915	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC	m	TCVN 8491:2011; TCCS 207:2022	Ống nhựa uPVC D220x8.3mm	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	494.600	494.600	494.600	494.600	494.600	494.600	494.600	494.600	494.600	494.600
916	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPr	m	DIN 8077:2009-09; DIN 8078:2008-09	Ống nhựa PPr D20x1.9mm	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	18.100	18.100	18.100	18.100	18.100	18.100	18.100	18.100	18.100	18.100
917	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPr	m	DIN 8077:2009-09; DIN 8078:2008-09	Ống nhựa PPr D20x3.4mm	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	26.700	26.700	26.700	26.700	26.700	26.700	26.700	26.700	26.700	26.700
918	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPr	m	DIN 8077:2009-09; DIN 8078:2008-09	Ống nhựa PPr D25x2.3mm	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	27.500	27.500	27.500	27.500	27.500	27.500	27.500	27.500	27.500	27.500
919	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPr	m	DIN 8077:2009-09; DIN 8078:2008-09	Ống nhựa PPr D25x4.2mm	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	47.300	47.300	47.300	47.300	47.300	47.300	47.300	47.300	47.300	47.300
920	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPr	m	DIN 8077:2009-09; DIN 8078:2008-09	Ống nhựa PPr D32x2.9mm	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	50.100	50.100	50.100	50.100	50.100	50.100	50.100	50.100	50.100	50.100
921	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPr	m	DIN 8077:2009-09; DIN 8078:2008-09	Ống nhựa PPr D32x5.4mm	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	69.100	69.100	69.100	69.100	69.100	69.100	69.100	69.100	69.100	69.100
922	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPr	m	DIN 8077:2009-09; DIN 8078:2008-09	Ống nhựa PPr D40x3.7mm	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	67.200	67.200	67.200	67.200	67.200	67.200	67.200	67.200	67.200	67.200
923	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPr	m	DIN 8077:2009-09; DIN 8078:2008-09	Ống nhựa PPr D40x6.7mm	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	107.100	107.100	107.100	107.100	107.100	107.100	107.100	107.100	107.100	107.100
924	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPr	m	DIN 8077:2009-09; DIN 8078:2008-09	Ống nhựa PPr D50x4.6mm	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	98.500	98.500	98.500	98.500	98.500	98.500	98.500	98.500	98.500	98.500
925	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPr	m	DIN 8077:2009-09; DIN 8078:2008-09	Ống nhựa PPr D50x8.3mm	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	166.500	166.500	166.500	166.500	166.500	166.500	166.500	166.500	166.500	166.500
926	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPr	m	DIN 8077:2009-09; DIN 8078:2008-09	Ống nhựa PPr D63x5.8mm	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	157.100	157.100	157.100	157.100	157.100	157.100	157.100	157.100	157.100	157.100
927	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPr	m	DIN 8077:2009-09; DIN 8078:2008-09	Ống nhựa PPr D63x10.5mm	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	262.800	262.800	262.800	262.800	262.800	262.800	262.800	262.800	262.800	262.800
928	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPr	m	DIN 8077:2009-09; DIN 8078:2008-09	Ống nhựa PPr D75x6.8mm	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	219.400	219.400	219.400	219.400	219.400	219.400	219.400	219.400	219.400	219.400
929	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPr	m	DIN 8077:2009-09; DIN 8078:2008-09	Ống nhựa PPr D75x12.5mm	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	372.700	372.700	372.700	372.700	372.700	372.700	372.700	372.700	372.700	372.700
930	Vật tư ngành nước	Van xoay nhựa PP	cái	không có thông tin	Van xoay nhựa PPr D20	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000
931	Vật tư ngành nước	Van xoay nhựa PP	cái	không có thông tin	Van xoay nhựa PPr D25	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	216.200	216.200	216.200	216.200	216.200	216.200	216.200	216.200	216.200	216.200

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
932	Vật tư ngành nước	Van xoay nhựa PP	cái	không có thông tin	Van xoay nhựa PPr D32	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	306.800	306.800	306.800	306.800	306.800	306.800	306.800	306.800	306.800	306.800
933	Vật tư ngành nước	Van xoay nhựa PP	cái	không có thông tin	Van xoay nhựa PPr D40	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	514.700	514.700	514.700	514.700	514.700	514.700	514.700	514.700	514.700	514.700
934	Vật tư ngành nước	Van xoay nhựa PP	cái	không có thông tin	Van xoay nhựa PPr D50	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	793.000	793.000	793.000	793.000	793.000	793.000	793.000	793.000	793.000	793.000
935	Vật tư ngành nước	Van xoay nhựa PP	cái	không có thông tin	Van xoay nhựa PPr D63	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	1.233.300	1.233.300	1.233.300	1.233.300	1.233.300	1.233.300	1.233.300	1.233.300	1.233.300	1.233.300
936	Vật tư ngành nước	Van gạt nhựa PP	cái	không có thông tin	Van gạt nhựa PPr D20	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000
937	Vật tư ngành nước	Van gạt nhựa PP	cái	không có thông tin	Van gạt nhựa PPr D25	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	221.000	221.000	221.000	221.000	221.000	221.000	221.000	221.000	221.000	221.000
938	Vật tư ngành nước	Van gạt nhựa PP	cái	không có thông tin	Van gạt nhựa PPr D32	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	315.600	315.600	315.600	315.600	315.600	315.600	315.600	315.600	315.600	315.600
939	Vật tư ngành nước	Van gạt nhựa PP	cái	không có thông tin	Van gạt nhựa PPr D40	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	455.200	455.200	455.200	455.200	455.200	455.200	455.200	455.200	455.200	455.200
940	Vật tư ngành nước	Van gạt nhựa PP	cái	không có thông tin	Van gạt nhựa PPr D50	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	690.200	690.200	690.200	690.200	690.200	690.200	690.200	690.200	690.200	690.200
941	Vật tư ngành nước	Van gạt nhựa PP	cái	không có thông tin	Van gạt nhựa PPr D63	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	1.076.300	1.076.300	1.076.300	1.076.300	1.076.300	1.076.300	1.076.300	1.076.300	1.076.300	1.076.300
942	Vật tư ngành nước	Phụ tùng ống nhựa PPR	cái	không có thông tin	Nối trơn nhựa PPr D20	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	2.900	2.900	2.900	2.900	2.900	2.900	2.900	2.900	2.900	2.900
943	Vật tư ngành nước	Phụ tùng ống nhựa PPR	cái	không có thông tin	Nối trơn nhựa PPr D25	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800
944	Vật tư ngành nước	Phụ tùng ống nhựa PPR	cái	không có thông tin	Nối trơn nhựa PPr D32	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	7.400	7.400	7.400	7.400	7.400	7.400	7.400	7.400	7.400	7.400
945	Vật tư ngành nước	Phụ tùng ống nhựa PPR	cái	không có thông tin	Nối trơn nhựa PPr D40	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	11.900	11.900	11.900	11.900	11.900	11.900	11.900	11.900	11.900	11.900
946	Vật tư ngành nước	Phụ tùng ống nhựa PPR	cái	không có thông tin	Nối trơn nhựa PPr D50	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600
947	Vật tư ngành nước	Phụ tùng ống nhựa PPR	cái	không có thông tin	Nối trơn nhựa PPr D63	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	45.200	45.200	45.200	45.200	45.200	45.200	45.200	45.200	45.200	45.200
948	Vật tư ngành nước	Phụ tùng ống nhựa PPR	cái	không có thông tin	Nối rút nhựa PPr D25x20	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400
949	Vật tư ngành nước	Phụ tùng ống nhựa PPR	cái	không có thông tin	Nối rút nhựa PPr D32x20	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300
950	Vật tư ngành nước	Phụ tùng ống nhựa PPR	cái	không có thông tin	Nối rút nhựa PPr D32x25	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	6.400	6.400	6.400	6.400	6.400	6.400	6.400	6.400	6.400	6.400
951	Vật tư ngành nước	Phụ tùng ống nhựa PPR	cái	không có thông tin	Nối rút nhựa PPr D40x20	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700
952	Vật tư ngành nước	Phụ tùng ống nhựa PPR	cái	không có thông tin	Nối rút nhựa PPr D40x25	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800
953	Vật tư ngành nước	Phụ tùng ống nhựa PPR	cái	không có thông tin	Nối rút nhựa PPr D40x32	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000
954	Vật tư ngành nước	Phụ tùng ống nhựa PPR	cái	không có thông tin	Nối rút nhựa PPr D50x20	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	17.200	17.200	17.200	17.200	17.200	17.200	17.200	17.200	17.200	17.200
955	Vật tư ngành nước	Phụ tùng ống nhựa PPR	cái	không có thông tin	Nối rút nhựa PPr D50x25	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500
956	Vật tư ngành nước	Phụ tùng ống nhựa PPR	cái	không có thông tin	Nối rút nhựa PPr D50x32	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700
957	Vật tư ngành nước	Phụ tùng ống nhựa PPR	cái	không có thông tin	Nối rút nhựa PPr D50x40	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	17.900	17.900	17.900	17.900	17.900	17.900	17.900	17.900	17.900	17.900
958	Vật tư ngành nước	Phụ tùng ống nhựa PPR	cái	không có thông tin	Nối rút nhựa PPr D63x20	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	33.200	33.200	33.200	33.200	33.200	33.200	33.200	33.200	33.200	33.200
959	Vật tư ngành nước	Phụ tùng ống nhựa PPR	cái	không có thông tin	Nối rút nhựa PPr D63x25	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	33.700	33.700	33.700	33.700	33.700	33.700	33.700	33.700	33.700	33.700

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
960	Vật tư ngành nước	Phụ tùng ống nhựa PPR	cái	không có thông tin	Nối rút nhựa PPr D63x32	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	34.000	34.000	34.000	34.000	34.000	34.000	34.000	34.000	34.000	34.000
961	Vật tư ngành nước	Phụ tùng ống nhựa PPR	cái	không có thông tin	Nối rút nhựa PPr D63x40	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	34.300	34.300	34.300	34.300	34.300	34.300	34.300	34.300	34.300	34.300
962	Vật tư ngành nước	Phụ tùng ống nhựa PPR	cái	không có thông tin	Nối rút nhựa PPr D63x50	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	34.600	34.600	34.600	34.600	34.600	34.600	34.600	34.600	34.600	34.600
963	Vật tư ngành nước	Phụ tùng ống nhựa PPR	cái	không có thông tin	Co 90o rút nhựa PPr D25x20	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500
964	Vật tư ngành nước	Phụ tùng ống nhựa PPR	cái	không có thông tin	Co 90o rút nhựa PPr D32x20	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	12.200	12.200	12.200	12.200	12.200	12.200	12.200	12.200	12.200	12.200
965	Vật tư ngành nước	Phụ tùng ống nhựa PPR	cái	không có thông tin	Co 90o rút nhựa PPr D32x25	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500
966	Vật tư ngành nước	Phụ tùng ống nhựa PPR	cái	không có thông tin	Co 90o nhựa PPr D20	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400
967	Vật tư ngành nước	Phụ tùng ống nhựa PPR	cái	không có thông tin	Co 90o nhựa PPr D25	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200
968	Vật tư ngành nước	Phụ tùng ống nhựa PPR	cái	không có thông tin	Co 90o nhựa PPr D32	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	12.400	12.400	12.400	12.400	12.400	12.400	12.400	12.400	12.400	12.400
969	Vật tư ngành nước	Phụ tùng ống nhựa PPR	cái	không có thông tin	Co 90o nhựa PPr D40	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	20.600	20.600	20.600	20.600	20.600	20.600	20.600	20.600	20.600	20.600
970	Vật tư ngành nước	Phụ tùng ống nhựa PPR	cái	không có thông tin	Co 90o nhựa PPr D50	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	35.800	35.800	35.800	35.800	35.800	35.800	35.800	35.800	35.800	35.800
971	Vật tư ngành nước	Phụ tùng ống nhựa PPR	cái	không có thông tin	Co 90o nhựa PPr D63	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	109.700	109.700	109.700	109.700	109.700	109.700	109.700	109.700	109.700	109.700
972	Vật tư ngành nước	Phụ tùng ống nhựa PPR	cái	không có thông tin	Co 45o nhựa PPr D20	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	4.500	4.500	4.500	4.500	4.500	4.500	4.500	4.500	4.500	4.500
973	Vật tư ngành nước	Phụ tùng ống nhựa PPR	cái	không có thông tin	Co 45o nhựa PPr D25	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200
974	Vật tư ngành nước	Phụ tùng ống nhựa PPR	cái	không có thông tin	Co 45o nhựa PPr D32	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	10.800	10.800	10.800	10.800	10.800	10.800	10.800	10.800	10.800	10.800
975	Vật tư ngành nước	Phụ tùng ống nhựa PPR	cái	không có thông tin	Co 45o nhựa PPr D40	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400
976	Vật tư ngành nước	Phụ tùng ống nhựa PPR	cái	không có thông tin	Co 45o nhựa PPr D50	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000
977	Vật tư ngành nước	Phụ tùng ống nhựa PPR	cái	không có thông tin	Co 45o nhựa PPr D63	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000
978	Vật tư ngành nước	Phụ tùng ống nhựa PPR	cái	không có thông tin	Co 90o nhựa PPr RT-D20x1/2"	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
979	Vật tư ngành nước	Phụ tùng ống nhựa PPR	cái	không có thông tin	Co 90o nhựa PPr RT-D20x3/4"	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000
980	Vật tư ngành nước	Phụ tùng ống nhựa PPR	cái	không có thông tin	Co 90o nhựa PPr RT-D25x1/2"	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	44.500	44.500	44.500	44.500	44.500	44.500	44.500	44.500	44.500	44.500
981	Vật tư ngành nước	Phụ tùng ống nhựa PPR	cái	không có thông tin	Co 90o nhựa PPr RT-D25x3/4"	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000
982	Vật tư ngành nước	Phụ tùng ống nhựa PPR	cái	không có thông tin	Co 90o nhựa PPr RT-D32x3/4"	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000
983	Vật tư ngành nước	Phụ tùng ống nhựa PPR	cái	không có thông tin	Co 90o nhựa PPr RT-D32x1"	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	108.600	108.600	108.600	108.600	108.600	108.600	108.600	108.600	108.600	108.600
984	Vật tư ngành nước	Phụ tùng ống nhựa PPR	cái	không có thông tin	Co 90o nhựa PPr RN-D20x1/2"	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	55.200	55.200	55.200	55.200	55.200	55.200	55.200	55.200	55.200	55.200
985	Vật tư ngành nước	Phụ tùng ống nhựa PPR	cái	không có thông tin	Co 90o nhựa PPr RN-D20x3/4"	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	62.000	62.000	62.000	62.000	62.000	62.000	62.000	62.000	62.000	62.000
986	Vật tư ngành nước	Phụ tùng ống nhựa PPR	cái	không có thông tin	Co 90o nhựa PPr RN-D25x1/2"	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	62.400	62.400	62.400	62.400	62.400	62.400	62.400	62.400	62.400	62.400
987	Vật tư ngành nước	Phụ tùng ống nhựa PPR	cái	không có thông tin	Co 90o nhựa PPr RN-D25x3/4"	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	77.500	77.500	77.500	77.500	77.500	77.500	77.500	77.500	77.500	77.500

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
988	Vật tư ngành nước	Phụ tùng ống nhựa PPR	cái	không có thông tin	Co 90o nhựa PPr RN-D32x3/4"	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000
989	Vật tư ngành nước	Phụ tùng ống nhựa PPR	cái	không có thông tin	Co 90o nhựa PPr RN-D32x1"	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000
990	Vật tư ngành nước	Phụ tùng ống nhựa PPR	cái	không có thông tin	Chữ T nhựa PPr D20	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300
991	Vật tư ngành nước	Phụ tùng ống nhựa PPR	cái	không có thông tin	Chữ T nhựa PPr D25	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800
992	Vật tư ngành nước	Phụ tùng ống nhựa PPR	cái	không có thông tin	Chữ T nhựa PPr D32	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000
993	Vật tư ngành nước	Phụ tùng ống nhựa PPR	cái	không có thông tin	Chữ T nhựa PPr D40	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000
994	Vật tư ngành nước	Phụ tùng ống nhựa PPR	cái	không có thông tin	Chữ T nhựa PPr D50	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	51.400	51.400	51.400	51.400	51.400	51.400	51.400	51.400	51.400	51.400
995	Vật tư ngành nước	Phụ tùng ống nhựa PPR	cái	không có thông tin	Chữ T nhựa PPr D63	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	123.300	123.300	123.300	123.300	123.300	123.300	123.300	123.300	123.300	123.300
996	Vật tư ngành nước	Phụ tùng ống nhựa PPR	cái	không có thông tin	Chữ T rút nhựa PPr D25x20	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800
997	Vật tư ngành nước	Phụ tùng ống nhựa PPR	cái	không có thông tin	Chữ T rút nhựa PPr D32x20	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	17.200	17.200	17.200	17.200	17.200	17.200	17.200	17.200	17.200	17.200
998	Vật tư ngành nước	Phụ tùng ống nhựa PPR	cái	không có thông tin	Chữ T rút nhựa PPr D32x25	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	17.400	17.400	17.400	17.400	17.400	17.400	17.400	17.400	17.400	17.400
999	Vật tư ngành nước	Phụ tùng ống nhựa PPR	cái	không có thông tin	Chữ T rút nhựa PPr D40x20	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	37.800	37.800	37.800	37.800	37.800	37.800	37.800	37.800	37.800	37.800
1000	Vật tư ngành nước	Phụ tùng ống nhựa PPR	cái	không có thông tin	Chữ T rút nhựa PPr D40x25	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	38.200	38.200	38.200	38.200	38.200	38.200	38.200	38.200	38.200	38.200
1001	Vật tư ngành nước	Phụ tùng ống nhựa PPR	cái	không có thông tin	Chữ T rút nhựa PPr D40x32	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	38.500	38.500	38.500	38.500	38.500	38.500	38.500	38.500	38.500	38.500
1002	Vật tư ngành nước	Phụ tùng ống nhựa PPR	cái	không có thông tin	Chữ T rút nhựa PPr D50x20	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	66.500	66.500	66.500	66.500	66.500	66.500	66.500	66.500	66.500	66.500
1003	Vật tư ngành nước	Phụ tùng ống nhựa PPR	cái	không có thông tin	Chữ T rút nhựa PPr D50x25	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	67.100	67.100	67.100	67.100	67.100	67.100	67.100	67.100	67.100	67.100
1004	Vật tư ngành nước	Phụ tùng ống nhựa PPR	cái	không có thông tin	Chữ T rút nhựa PPr D50x32	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	67.700	67.700	67.700	67.700	67.700	67.700	67.700	67.700	67.700	67.700
1005	Vật tư ngành nước	Phụ tùng ống nhựa PPR	cái	không có thông tin	Chữ T rút nhựa PPr D50x40	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	68.400	68.400	68.400	68.400	68.400	68.400	68.400	68.400	68.400	68.400
1006	Vật tư ngành nước	Phụ tùng ống nhựa PPR	cái	không có thông tin	Chữ T rút nhựa PPr D63x20	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	115.500	115.500	115.500	115.500	115.500	115.500	115.500	115.500	115.500	115.500
1007	Vật tư ngành nước	Phụ tùng ống nhựa PPR	cái	không có thông tin	Chữ T rút nhựa PPr D63x25	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	116.600	116.600	116.600	116.600	116.600	116.600	116.600	116.600	116.600	116.600
1008	Vật tư ngành nước	Phụ tùng ống nhựa PPR	cái	không có thông tin	Chữ T rút nhựa PPr D63x32	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	117.600	117.600	117.600	117.600	117.600	117.600	117.600	117.600	117.600	117.600
1009	Vật tư ngành nước	Phụ tùng ống nhựa PPR	cái	không có thông tin	Chữ T rút nhựa PPr D63x40	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	118.700	118.700	118.700	118.700	118.700	118.700	118.700	118.700	118.700	118.700
1010	Vật tư ngành nước	Phụ tùng ống nhựa PPR	cái	không có thông tin	Chữ T rút nhựa PPr D63x50	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	119.500	119.500	119.500	119.500	119.500	119.500	119.500	119.500	119.500	119.500
1011	Vật tư ngành nước	Ống HDPE	mét	Ống HDPE - PE100 tiêu chuẩn ISO 4427-2:2007/ TCVN 7305-2:2010	D25 x 2.3mm	Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Đến chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000
1012	Vật tư ngành nước	Ống HDPE	mét	Ống HDPE - PE100 tiêu chuẩn ISO 4427-2:2007/ TCVN 7305-2:2011	D25 x 3.0mm	Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Đến chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	22.200	22.200	22.200	22.200	22.200	22.200	22.200	22.200	22.200	22.200
1013	Vật tư ngành nước	Ống HDPE	mét	Ống HDPE - PE100 tiêu chuẩn ISO 4427-2:2007/ TCVN 7305-2:2013	D32 x 3.0mm	Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Đến chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	30.600	30.600	30.600	30.600	30.600	30.600	30.600	30.600	30.600	30.600

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
1014	Vật tư ngành nước	Ống HDPE	mét	Ống HDPE - PE100 tiêu chuẩn ISO 4427-2:2007/ TCVN 7305-2:2015	D40 x 3.0mm	Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Đến chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	39.400	39.400	39.400	39.400	39.400	39.400	39.400	39.400	39.400	39.400
1015	Vật tư ngành nước	Ống HDPE	mét	Ống HDPE - PE100 tiêu chuẩn ISO 4427-2:2007/ TCVN 7305-2:2016	D40 x 3.7mm	Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Đến chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	47.300	47.300	47.300	47.300	47.300	47.300	47.300	47.300	47.300	47.300
1016	Vật tư ngành nước	Ống HDPE	mét	Ống HDPE - PE100 tiêu chuẩn ISO 4427-2:2007/ TCVN 7305-2:2018	D50 x 3.0mm	Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Đến chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	49.900	49.900	49.900	49.900	49.900	49.900	49.900	49.900	49.900	49.900
1017	Vật tư ngành nước	Ống HDPE	mét	Ống HDPE - PE100 tiêu chuẩn ISO 4427-2:2007/ TCVN 7305-2:2019	D50 x 4.6mm	Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Đến chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300	73.300
1018	Vật tư ngành nước	Ống HDPE	mét	Ống HDPE - PE100 tiêu chuẩn ISO 4427-2:2007/ TCVN 7305-2:2020	D63 x 3.0mm	Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Đến chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000
1019	Vật tư ngành nước	Ống HDPE	mét	Ống HDPE - PE100 tiêu chuẩn ISO 4427-2:2007/ TCVN 7305-2:2021	D63 x 3.8mm	Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Đến chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	79.800	79.800	79.800	79.800	79.800	79.800	79.800	79.800	79.800	79.800
1020	Vật tư ngành nước	Ống HDPE	mét	Ống HDPE - PE100 tiêu chuẩn ISO 4427-2:2007/ TCVN 7305-2:2022	D63 x 4.7mm	Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Đến chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	96.700	96.700	96.700	96.700	96.700	96.700	96.700	96.700	96.700	96.700
1021	Vật tư ngành nước	Ống HDPE	mét	Ống HDPE - PE100 tiêu chuẩn ISO 4427-2:2007/ TCVN 7305-2:2025	D75 x 4.5mm	Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Đến chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	113.900	113.900	113.900	113.900	113.900	113.900	113.900	113.900	113.900	113.900
1022	Vật tư ngành nước	Ống HDPE	mét	Ống HDPE - PE100 tiêu chuẩn ISO 4427-2:2007/ TCVN 7305-2:2027	D90 x 4.3mm	Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Đến chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	145.900	145.900	145.900	145.900	145.900	145.900	145.900	145.900	145.900	145.900
1023	Vật tư ngành nước	Ống HDPE	mét	Ống HDPE - PE100 tiêu chuẩn ISO 4427-2:2007/ TCVN 7305-2:2028	D90 x 5.4mm	Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Đến chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	161.600	161.600	161.600	161.600	161.600	161.600	161.600	161.600	161.600	161.600
1024	Vật tư ngành nước	Ống HDPE	mét	Ống HDPE - PE100 tiêu chuẩn ISO 4427-2:2007/ TCVN 7305-2:2030	D110 x 5.3mm	Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Đến chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	195.800	195.800	195.800	195.800	195.800	195.800	195.800	195.800	195.800	195.800
1025	Vật tư ngành nước	Ống HDPE	mét	Ống HDPE - PE100 tiêu chuẩn ISO 4427-2:2007/ TCVN 7305-2:2031	D110 x 6.6mm	Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Đến chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	244.800	244.800	244.800	244.800	244.800	244.800	244.800	244.800	244.800	244.800
1026	Vật tư ngành nước	Ống HDPE	mét	Ống HDPE - PE100 tiêu chuẩn ISO 4427-2:2007/ TCVN 7305-2:2034	D125 x 7.4mm	Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Đến chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	309.000	309.000	309.000	309.000	309.000	309.000	309.000	309.000	309.000	309.000
1027	Vật tư ngành nước	Ống HDPE	mét	Ống HDPE - PE100 tiêu chuẩn ISO 4427-2:2007/ TCVN 7305-2:2037	D140 x 8.3mm	Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Đến chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	385.700	385.700	385.700	385.700	385.700	385.700	385.700	385.700	385.700	385.700
1028	Vật tư ngành nước	Ống HDPE	mét	Ống HDPE - PE100 tiêu chuẩn ISO 4427-2:2007/ TCVN 7305-2:2040	D160 x 7.7mm	Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Đến chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	413.300	413.300	413.300	413.300	413.300	413.300	413.300	413.300	413.300	413.300
1029	Vật tư ngành nước	Ống HDPE	mét	Ống HDPE - PE100 tiêu chuẩn ISO 4427-2:2007/ TCVN 7305-2:2041	D160 x 9.5mm	Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Đến chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	507.000	507.000	507.000	507.000	507.000	507.000	507.000	507.000	507.000	507.000
1030	Vật tư ngành nước	Ống HDPE	mét	Ống HDPE - PE100 tiêu chuẩn ISO 4427-2:2007/ TCVN 7305-2:2044	D180 x 10.7mm	Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Đến chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	638.200	638.200	638.200	638.200	638.200	638.200	638.200	638.200	638.200	638.200

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
1031	Vật tư ngành nước	Ống HDPE	mét	Ống HDPE - PE100 tiêu chuẩn ISO 4427-2:2007/ TCVN 7305-2:2047	D200 x 9.6mm	Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Đến chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	648.200	648.200	648.200	648.200	648.200	648.200	648.200	648.200	648.200	648.200
1032	Vật tư ngành nước	Ống HDPE	mét	Ống HDPE - PE100 tiêu chuẩn ISO 4427-2:2007/ TCVN 7305-2:2048	D200 x 11.9mm	Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Đến chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	799.800	799.800	799.800	799.800	799.800	799.800	799.800	799.800	799.800	799.800
1033	Vật tư ngành nước	Ống HDPE	mét	Ống HDPE - PE100 tiêu chuẩn ISO 4427-2:2007/ TCVN 7305-2:2050	D225 x 8.6mm	Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Đến chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	652.600	652.600	652.600	652.600	652.600	652.600	652.600	652.600	652.600	652.600
1034	Vật tư ngành nước	Ống HDPE	mét	Ống HDPE - PE100 tiêu chuẩn ISO 4427-2:2007/ TCVN 7305-2:2051	D225 x 10.8mm	Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Đến chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	816.300	816.300	816.300	816.300	816.300	816.300	816.300	816.300	816.300	816.300
1035	Vật tư ngành nước	Ống HDPE	mét	Ống HDPE - PE100 tiêu chuẩn ISO 4427-2:2007/ TCVN 7305-2:2052	D225 x 13.4mm	Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Đến chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	982.900	982.900	982.900	982.900	982.900	982.900	982.900	982.900	982.900	982.900
1036	Vật tư ngành nước	Ống HDPE	mét	Ống HDPE - PE100 tiêu chuẩn ISO 4427-2:2007/ TCVN 7305-2:2054	D250 x 9.6mm	Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Đến chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	808.500	808.500	808.500	808.500	808.500	808.500	808.500	808.500	808.500	808.500
1037	Vật tư ngành nước	Ống HDPE	mét	Ống HDPE - PE100 tiêu chuẩn ISO 4427-2:2007/ TCVN 7305-2:2055	D250 x 11.9mm	Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Đến chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	996.100	996.100	996.100	996.100	996.100	996.100	996.100	996.100	996.100	996.100
1038	Vật tư ngành nước	Ống HDPE	mét	Ống HDPE - PE100 tiêu chuẩn ISO 4427-2:2007/ TCVN 7305-2:2056	D250 x14.8mm	Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Đến chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	1.217.800	1.217.800	1.217.800	1.217.800	1.217.800	1.217.800	1.217.800	1.217.800	1.217.800	1.217.800
1039	Vật tư ngành nước	Ống HDPE	mét	Ống HDPE - PE100 tiêu chuẩn ISO 4427-2:2007/ TCVN 7305-2:2058	D280 x 13.4mm	Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Đến chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	1.270.600	1.270.600	1.270.600	1.270.600	1.270.600	1.270.600	1.270.600	1.270.600	1.270.600	1.270.600
1040	Vật tư ngành nước	Ống HDPE	mét	Ống HDPE - PE100 tiêu chuẩn ISO 4427-2:2007/ TCVN 7305-2:2059	D280 x 16.6mm	Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Đến chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	1.517.500	1.517.500	1.517.500	1.517.500	1.517.500	1.517.500	1.517.500	1.517.500	1.517.500	1.517.500
1041	Vật tư ngành nước	Ống HDPE	mét	Ống HDPE - PE100 tiêu chuẩn ISO 4427-2:2007/ TCVN 7305-2:2060	D280 x 20.6mm	Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Đến chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	1.876.700	1.876.700	1.876.700	1.876.700	1.876.700	1.876.700	1.876.700	1.876.700	1.876.700	1.876.700
1042	Vật tư ngành nước	Ống HDPE	mét	Ống HDPE - PE100 tiêu chuẩn ISO 4427-2:2007/ TCVN 7305-2:2063	D315 x 15.0mm	Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Đến chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	1.591.700	1.591.700	1.591.700	1.591.700	1.591.700	1.591.700	1.591.700	1.591.700	1.591.700	1.591.700
1043	Vật tư ngành nước	Ống HDPE	mét	Ống HDPE - PE100 tiêu chuẩn ISO 4427-2:2007/ TCVN 7305-2:2064	D315 x 18.7mm	Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Đến chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	1.932.300	1.932.300	1.932.300	1.932.300	1.932.300	1.932.300	1.932.300	1.932.300	1.932.300	1.932.300
1044	Vật tư ngành nước	Ống HDPE	mét	Ống HDPE - PE100 tiêu chuẩn ISO 4427-2:2007/ TCVN 7305-2:2067	D355 x 16.9mm	Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Đến chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	2.001.600	2.001.600	2.001.600	2.001.600	2.001.600	2.001.600	2.001.600	2.001.600	2.001.600	2.001.600
1045	Vật tư ngành nước	Ống HDPE	mét	Ống HDPE - PE100 tiêu chuẩn ISO 4427-2:2007/ TCVN 7305-2:2068	D355 x 21.1mm	Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Đến chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	2.455.700	2.455.700	2.455.700	2.455.700	2.455.700	2.455.700	2.455.700	2.455.700	2.455.700	2.455.700
1046	Vật tư ngành nước	Ống HDPE	mét	Ống HDPE - PE100 tiêu chuẩn ISO 4427-2:2007/ TCVN 7305-2:2070	D400 x 15.3mm	Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Đến chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	2.048.500	2.048.500	2.048.500	2.048.500	2.048.500	2.048.500	2.048.500	2.048.500	2.048.500	2.048.500
1047	Vật tư ngành nước	Ống HDPE	mét	Ống HDPE - PE100 tiêu chuẩn ISO 4427-2:2007/ TCVN 7305-2:2071	D400 x 19.1mm	Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Đến chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	2.566.900	2.566.900	2.566.900	2.566.900	2.566.900	2.566.900	2.566.900	2.566.900	2.566.900	2.566.900

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
1048	Vật tư ngành nước	Ống HDPE	mét	Ống HDPE - PE100 tiêu chuẩn ISO 4427-2:2007/ TCVN 7305-2:2072	D400 x 23.7mm	Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Đến chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	3.120.400	3.120.400	3.120.400	3.120.400	3.120.400	3.120.400	3.120.400	3.120.400	3.120.400	3.120.400
1049	Vật tư ngành nước	Ống HDPE	mét	Ống HDPE - PE100 tiêu chuẩn ISO 4427-2:2007/ TCVN 7305-2:2074	D450 x 17.2mm	Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Đến chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	2.617.900	2.617.900	2.617.900	2.617.900	2.617.900	2.617.900	2.617.900	2.617.900	2.617.900	2.617.900
1050	Vật tư ngành nước	Ống HDPE	mét	Ống HDPE - PE100 tiêu chuẩn ISO 4427-2:2007/ TCVN 7305-2:2075	D450 x 21.5mm	Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Đến chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	3.222.100	3.222.100	3.222.100	3.222.100	3.222.100	3.222.100	3.222.100	3.222.100	3.222.100	3.222.100
1051	Vật tư ngành nước	Ống HDPE	mét	Ống HDPE - PE100 tiêu chuẩn ISO 4427-2:2007/ TCVN 7305-2:2076	D450 x 26.7mm	Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Đến chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	3.942.900	3.942.900	3.942.900	3.942.900	3.942.900	3.942.900	3.942.900	3.942.900	3.942.900	3.942.900
1052	Vật tư ngành nước	Ống HDPE	mét	Ống HDPE - PE100 tiêu chuẩn ISO 4427-2:2007/ TCVN 7305-2:2078	D500 x 19.1mm	Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Đến chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	3.188.300	3.188.300	3.188.300	3.188.300	3.188.300	3.188.300	3.188.300	3.188.300	3.188.300	3.188.300
1053	Vật tư ngành nước	Ống HDPE	mét	Ống HDPE - PE100 tiêu chuẩn ISO 4427-2:2007/ TCVN 7305-2:2079	D500 x 23.9mm	Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Đến chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	3.997.000	3.997.000	3.997.000	3.997.000	3.997.000	3.997.000	3.997.000	3.997.000	3.997.000	3.997.000
1054	Vật tư ngành nước	Ống HDPE	mét	Ống HDPE - PE100 tiêu chuẩn ISO 4427-2:2007/ TCVN 7305-2:2080	D500 x 29.7mm	Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Đến chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	4.903.200	4.903.200	4.903.200	4.903.200	4.903.200	4.903.200	4.903.200	4.903.200	4.903.200	4.903.200
1055	Vật tư ngành nước	Ống HDPE	mét	Ống HDPE - PE100 tiêu chuẩn ISO 4427-2:2007/ TCVN 7305-2:2082	D560 x 21.4mm	Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Đến chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	4.378.800	4.378.800	4.378.800	4.378.800	4.378.800	4.378.800	4.378.800	4.378.800	4.378.800	4.378.800
1056	Vật tư ngành nước	Ống HDPE	mét	Ống HDPE - PE100 tiêu chuẩn ISO 4427-2:2007/ TCVN 7305-2:2083	D560 x 26.7mm	Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Đến chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	5.399.400	5.399.400	5.399.400	5.399.400	5.399.400	5.399.400	5.399.400	5.399.400	5.399.400	5.399.400
1057	Vật tư ngành nước	Ống HDPE	mét	Ống HDPE - PE100 tiêu chuẩn ISO 4427-2:2007/ TCVN 7305-2:2084	D560 x 33.2mm	Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Đến chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	6.629.200	6.629.200	6.629.200	6.629.200	6.629.200	6.629.200	6.629.200	6.629.200	6.629.200	6.629.200
1058	Vật tư ngành nước	Ống HDPE	mét	Ống HDPE - PE100 tiêu chuẩn ISO 4427-2:2007/ TCVN 7305-2:2086	D630 x 24.1mm	Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Đến chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	5.548.100	5.548.100	5.548.100	5.548.100	5.548.100	5.548.100	5.548.100	5.548.100	5.548.100	5.548.100
1059	Vật tư ngành nước	Ống HDPE	mét	Ống HDPE - PE100 tiêu chuẩn ISO 4427-2:2007/ TCVN 7305-2:2087	D630 x 30.0mm	Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Đến chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	6.822.300	6.822.300	6.822.300	6.822.300	6.822.300	6.822.300	6.822.300	6.822.300	6.822.300	6.822.300
1060	Vật tư ngành nước	Ống HDPE	mét	Ống HDPE - PE100 tiêu chuẩn ISO 4427-2:2007/ TCVN 7305-2:2088	D630 x 37.4mm	Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Đến chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	8.396.700	8.396.700	8.396.700	8.396.700	8.396.700	8.396.700	8.396.700	8.396.700	8.396.700	8.396.700
1061	Vật tư ngành nước	Ống HDPE	mét	Ống HDPE - PE100 tiêu chuẩn ISO 4427-2:2007/ TCVN 7305-2:2090	D710 x 27.2mm	Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Đến chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	7.063.800	7.063.800	7.063.800	7.063.800	7.063.800	7.063.800	7.063.800	7.063.800	7.063.800	7.063.800
1062	Vật tư ngành nước	Ống HDPE	mét	Ống HDPE - PE100 tiêu chuẩn ISO 4427-2:2007/ TCVN 7305-2:2091	D710 x 33.9mm	Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Đến chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	8.698.600	8.698.600	8.698.600	8.698.600	8.698.600	8.698.600	8.698.600	8.698.600	8.698.600	8.698.600
1063	Vật tư ngành nước	Ống HDPE	mét	Ống HDPE - PE100 tiêu chuẩn ISO 4427-2:2007/ TCVN 7305-2:2092	D710 x 42.1mm	Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Đến chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	10.670.800	10.670.800	10.670.800	10.670.800	10.670.800	10.670.800	10.670.800	10.670.800	10.670.800	10.670.800
1064	Vật tư ngành nước	Ống HDPE	mét	Ống HDPE - PE100 tiêu chuẩn ISO 4427-2:2007/ TCVN 7305-2:2093	D800 x 30.6mm	Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Đến chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	8.946.100	8.946.100	8.946.100	8.946.100	8.946.100	8.946.100	8.946.100	8.946.100	8.946.100	8.946.100

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
1065	Vật tư ngành nước	Ống HDPE	mét	Ống HDPE - PE100 tiêu chuẩn ISO 4427-2:2007/ TCVN 7305-2:2094	D800 x 38.1mm	Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Đến chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	11.025.700	11.025.700	11.025.700	11.025.700	11.025.700	11.025.700	11.025.700	11.025.700	11.025.700	11.025.700
1066	Vật tư ngành nước	Ống HDPE	mét	Ống HDPE - PE100 tiêu chuẩn ISO 4427-2:2007/ TCVN 7305-2:2095	D800 x 47.4mm	Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Đến chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	13.531.100	13.531.100	13.531.100	13.531.100	13.531.100	13.531.100	13.531.100	13.531.100	13.531.100	13.531.100
1067	Vật tư ngành nước	Ống HDPE	mét	Ống HDPE - PE100 tiêu chuẩn ISO 4427-2:2007/ TCVN 7305-2:2096	D900 x 34.4mm	Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Đến chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	11.314.400	11.314.400	11.314.400	11.314.400	11.314.400	11.314.400	11.314.400	11.314.400	11.314.400	11.314.400
1068	Vật tư ngành nước	Ống HDPE	mét	Ống HDPE - PE100 tiêu chuẩn ISO 4427-2:2007/ TCVN 7305-2:2097	D900 x 42.9mm	Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Đến chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	13.950.800	13.950.800	13.950.800	13.950.800	13.950.800	13.950.800	13.950.800	13.950.800	13.950.800	13.950.800
1069	Vật tư ngành nước	Ống HDPE	mét	Ống HDPE - PE100 tiêu chuẩn ISO 4427-2:2007/ TCVN 7305-2:2098	D900 x 53.3mm	Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Đến chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	17.115.900	17.115.900	17.115.900	17.115.900	17.115.900	17.115.900	17.115.900	17.115.900	17.115.900	17.115.900
1070	Vật tư ngành nước	Ống HDPE	mét	Ống HDPE - PE100 tiêu chuẩn ISO 4427-2:2007/ TCVN 7305-2:2099	D1000 x 38.2mm	Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Đến chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	13.961.100	13.961.100	13.961.100	13.961.100	13.961.100	13.961.100	13.961.100	13.961.100	13.961.100	13.961.100
1071	Vật tư ngành nước	Ống HDPE	mét	Ống HDPE - PE100 tiêu chuẩn ISO 4427-2:2007/ TCVN 7305-2:2100	D1000 x 47.7mm	Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Đến chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	17.236.700	17.236.700	17.236.700	17.236.700	17.236.700	17.236.700	17.236.700	17.236.700	17.236.700	17.236.700
1072	Vật tư ngành nước	Ống HDPE	mét	Ống HDPE - PE100 tiêu chuẩn ISO 4427-2:2007/ TCVN 7305-2:2101	D1000 x 59.3mm	Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Đến chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	21.153.000	21.153.000	21.153.000	21.153.000	21.153.000	21.153.000	21.153.000	21.153.000	21.153.000	21.153.000
1073	Vật tư ngành nước	ĐẦU BÍCH	cái	ĐẦU BÍCH-QUY CÁCH (mm)	110	Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Đến chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	187.700	187.700	187.700	187.700	187.700	187.700	187.700	187.700	187.700	187.700
1074	Vật tư ngành nước	ĐẦU BÍCH	cái	ĐẦU BÍCH-QUY CÁCH (mm)	160	Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Đến chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	430.700	430.700	430.700	430.700	430.700	430.700	430.700	430.700	430.700	430.700
1075	Vật tư ngành nước	ĐẦU BÍCH	cái	ĐẦU BÍCH-QUY CÁCH (mm)	225	Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Đến chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	1.017.900	1.017.900	1.017.900	1.017.900	1.017.900	1.017.900	1.017.900	1.017.900	1.017.900	1.017.900
1076	Vật tư ngành nước	ĐẦU BÍCH	cái	ĐẦU BÍCH-QUY CÁCH (mm)	315	Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Đến chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	2.086.500	2.086.500	2.086.500	2.086.500	2.086.500	2.086.500	2.086.500	2.086.500	2.086.500	2.086.500
1077	Vật tư ngành nước	ĐẦU BÍCH	cái	ĐẦU BÍCH-QUY CÁCH (mm)	400	Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Đến chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	3.575.000	3.575.000	3.575.000	3.575.000	3.575.000	3.575.000	3.575.000	3.575.000	3.575.000	3.575.000
1078	Vật tư ngành nước	ĐẦU BÍCH	cái	ĐẦU BÍCH-QUY CÁCH (mm)	450	Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Đến chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	4.914.000	4.914.000	4.914.000	4.914.000	4.914.000	4.914.000	4.914.000	4.914.000	4.914.000	4.914.000
1079	Vật tư ngành nước	ĐẦU BÍCH	cái	ĐẦU BÍCH-QUY CÁCH (mm)	500	Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Đến chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	6.781.200	6.781.200	6.781.200	6.781.200	6.781.200	6.781.200	6.781.200	6.781.200	6.781.200	6.781.200
1080	Vật tư ngành nước	ĐẦU BÍCH	cái	ĐẦU BÍCH-QUY CÁCH (mm)	560	Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Đến chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	9.646.000	9.646.000	9.646.000	9.646.000	9.646.000	9.646.000	9.646.000	9.646.000	9.646.000	9.646.000
1081	Vật tư ngành nước	ĐẦU BÍCH	cái	ĐẦU BÍCH-QUY CÁCH (mm)	630	Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Đến chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	11.513.200	11.513.200	11.513.200	11.513.200	11.513.200	11.513.200	11.513.200	11.513.200	11.513.200	11.513.200

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
1082	Vật tư ngành nước	ĐẦU BÍCH	cái	ĐẦU BÍCH-QUY CÁCH (mm)	710	Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Đến chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	16.947.200	16.947.200	16.947.200	16.947.200	16.947.200	16.947.200	16.947.200	16.947.200	16.947.200	16.947.200
1083	Vật tư ngành nước	ĐẦU BÍCH	cái	ĐẦU BÍCH-QUY CÁCH (mm)	800	Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Đến chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	19.262.800	19.262.800	19.262.800	19.262.800	19.262.800	19.262.800	19.262.800	19.262.800	19.262.800	19.262.800
1084	Vật tư ngành nước	ĐẦU BÍCH	cái	ĐẦU BÍCH-QUY CÁCH (mm)	900	Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Đến chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	23.153.000	23.153.000	23.153.000	23.153.000	23.153.000	23.153.000	23.153.000	23.153.000	23.153.000	23.153.000
1085	Vật tư ngành nước	ĐẦU BÍCH	cái	ĐẦU BÍCH-QUY CÁCH (mm)	1000	Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Đến chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	34.727.900	34.727.900	34.727.900	34.727.900	34.727.900	34.727.900	34.727.900	34.727.900	34.727.900	34.727.900
1086	Vật tư ngành nước	CO/CÚT 90°	cái	CO/CÚT 90° -QUY CÁCH (mm)	110	Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Đến chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	300.300	300.300	300.300	300.300	300.300	300.300	300.300	300.300	300.300	300.300
1087	Vật tư ngành nước	CO/CÚT 90°	cái	CO/CÚT 90° -QUY CÁCH (mm)	160	Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Đến chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	723.500	723.500	723.500	723.500	723.500	723.500	723.500	723.500	723.500	723.500
1088	Vật tư ngành nước	CO/CÚT 90°	cái	CO/CÚT 90° -QUY CÁCH (mm)	200	Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Đến chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	1.231.600	1.231.600	1.231.600	1.231.600	1.231.600	1.231.600	1.231.600	1.231.600	1.231.600	1.231.600
1089	Vật tư ngành nước	CO/CÚT 90°	cái	CO/CÚT 90° -QUY CÁCH (mm)	225	Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Đến chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	2.106.000	2.106.000	2.106.000	2.106.000	2.106.000	2.106.000	2.106.000	2.106.000	2.106.000	2.106.000
1090	Vật tư ngành nước	CO/CÚT 90°	cái	CO/CÚT 90° -QUY CÁCH (mm)	315	Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Đến chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	4.346.900	4.346.900	4.346.900	4.346.900	4.346.900	4.346.900	4.346.900	4.346.900	4.346.900	4.346.900
1091	Vật tư ngành nước	CO/CÚT 90°	cái	CO/CÚT 90° -QUY CÁCH (mm)	400	Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Đến chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	8.580.000	8.580.000	8.580.000	8.580.000	8.580.000	8.580.000	8.580.000	8.580.000	8.580.000	8.580.000
1092	Vật tư ngành nước	CO/CÚT 90°	cái	CO/CÚT 90° -QUY CÁCH (mm)	450	Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Đến chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	24.570.000	24.570.000	24.570.000	24.570.000	24.570.000	24.570.000	24.570.000	24.570.000	24.570.000	24.570.000
1093	Vật tư ngành nước	CO/CÚT 90°	cái	CO/CÚT 90° -QUY CÁCH (mm)	500	Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Đến chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	31.297.500	31.297.500	31.297.500	31.297.500	31.297.500	31.297.500	31.297.500	31.297.500	31.297.500	31.297.500
1094	Vật tư ngành nước	CO/CÚT 90°	cái	CO/CÚT 90° -QUY CÁCH (mm)	560	Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Đến chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	44.785.000	44.785.000	44.785.000	44.785.000	44.785.000	44.785.000	44.785.000	44.785.000	44.785.000	44.785.000
1095	Vật tư ngành nước	CO/CÚT 45°	cái	CO/CÚT 45° - QUY CÁCH (mm)	110	Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Đến chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	250.300	250.300	250.300	250.300	250.300	250.300	250.300	250.300	250.300	250.300
1096	Vật tư ngành nước	CO/CÚT 45°	cái	CO/CÚT 45° - QUY CÁCH (mm)	160	Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Đến chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	780.000	780.000	780.000	780.000	780.000	780.000	780.000	780.000	780.000	780.000
1097	Vật tư ngành nước	CO/CÚT 45°	cái	CO/CÚT 45° - QUY CÁCH (mm)	200	Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Đến chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000
1098	Vật tư ngành nước	CO/CÚT 45°	cái	CO/CÚT 45° - QUY CÁCH (mm)	225	Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Đến chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	1.579.500	1.579.500	1.579.500	1.579.500	1.579.500	1.579.500	1.579.500	1.579.500	1.579.500	1.579.500

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
1099	Vật tư ngành nước	CO/CÚT 45°	cái	CO/CÚT 45° - QUY CÁCH (mm)	315	Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Đến chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	3.390.500	3.390.500	3.390.500	3.390.500	3.390.500	3.390.500	3.390.500	3.390.500	3.390.500	3.390.500
1100	Vật tư ngành nước	CO/CÚT 45°	cái	CO/CÚT 45° - QUY CÁCH (mm)	400	Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Đến chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	6.435.000	6.435.000	6.435.000	6.435.000	6.435.000	6.435.000	6.435.000	6.435.000	6.435.000	6.435.000
1101	Vật tư ngành nước	CO/CÚT 45°	cái	CO/CÚT 45° - QUY CÁCH (mm)	450	Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Đến chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	17.550.000	17.550.000	17.550.000	17.550.000	17.550.000	17.550.000	17.550.000	17.550.000	17.550.000	17.550.000
1102	Vật tư ngành nước	CO/CÚT 45°	cái	CO/CÚT 45° - QUY CÁCH (mm)	560	Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Đến chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	32.727.500	32.727.500	32.727.500	32.727.500	32.727.500	32.727.500	32.727.500	32.727.500	32.727.500	32.727.500
1103	Vật tư ngành nước	TÊ ĐỀU	cái	TÊ ĐỀU-QUY CÁCH (mm)	110	Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Đến chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	446.900	446.900	446.900	446.900	446.900	446.900	446.900	446.900	446.900	446.900
1104	Vật tư ngành nước	TÊ ĐỀU	cái	TÊ ĐỀU-QUY CÁCH (mm)	160	Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Đến chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	999.100	999.100	999.100	999.100	999.100	999.100	999.100	999.100	999.100	999.100
1105	Vật tư ngành nước	TÊ ĐỀU	cái	TÊ ĐỀU-QUY CÁCH (mm)	200	Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Đến chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	1.808.700	1.808.700	1.808.700	1.808.700	1.808.700	1.808.700	1.808.700	1.808.700	1.808.700	1.808.700
1106	Vật tư ngành nước	TÊ ĐỀU	cái	TÊ ĐỀU-QUY CÁCH (mm)	225	Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Đến chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	3.159.000	3.159.000	3.159.000	3.159.000	3.159.000	3.159.000	3.159.000	3.159.000	3.159.000	3.159.000
1107	Vật tư ngành nước	TÊ ĐỀU	cái	TÊ ĐỀU-QUY CÁCH (mm)	315	Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Đến chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	7.302.800	7.302.800	7.302.800	7.302.800	7.302.800	7.302.800	7.302.800	7.302.800	7.302.800	7.302.800
1108	Vật tư ngành nước	TÊ ĐỀU	cái	TÊ ĐỀU-QUY CÁCH (mm)	400	Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Đến chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	13.406.300	13.406.300	13.406.300	13.406.300	13.406.300	13.406.300	13.406.300	13.406.300	13.406.300	13.406.300
1109	Vật tư ngành điện	Ống nhựa uPVC	m	TCVN:8699:2011	Ống 110x5x6000mm 3 lớp, vàng,cam	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Nhà máy: Ấp Tập Phước - Long Phước - Long Thành - Đồng Nai	51.750	51.750	51.750	51.750	51.750	51.750	51.750	51.750	51.750	51.750
1110	Vật tư ngành điện	Ống nhựa uPVC	m	TCVN:8699:2011	Ống 110x7x6000mm 3 lớp, vàng,cam	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	73.600	73.600	73.600	73.600	73.600	73.600	73.600	73.600	73.600	73.600
1111	Vật tư ngành điện	Ống nhựa uPVC	m	TCVN:8699:2011	Ống 110x5x6000mm 1 lớp vàng, cam	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	71.300	71.300	71.300	71.300	71.300	71.300	71.300	71.300	71.300	71.300
1112	Vật tư ngành điện	Ống nhựa uPVC	m	TCVN:8699:2011	Ống 110x4.2x6000mm 1 lớp vàng, cam	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	60.950	60.950	60.950	60.950	60.950	60.950	60.950	60.950	60.950	60.950
1113	Vật tư ngành điện	Ống nhựa uPVC	m	TCVN:8699:2011	Ống 110x3.8x6000mm 1 lớp vàng, cam	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	55.200	55.200	55.200	55.200	55.200	55.200	55.200	55.200	55.200	55.200
1114	Vật tư ngành điện	Ống nhựa uPVC	m	TCVN:8699:2011	Ống 56x3x4000mm (vàng, cam)	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	24.150	24.150	24.150	24.150	24.150	24.150	24.150	24.150	24.150	24.150
1115	Vật tư ngành điện	Ống nhựa uPVC	m	TCVN:8699:2011	Ống 60x3x4000mm (vàng, cam)	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	25.300	25.300	25.300	25.300	25.300	25.300	25.300	25.300	25.300	25.300

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
1116	Vật tư ngành điện	Ống nhựa uPVC	m	TCVN:8699:2011	Ống 38x3x4000mm (vàng, cam)	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	13.225	13.225	13.225	13.225	13.225	13.225	13.225	13.225	13.225	13.225
1117	Vật tư ngành điện	Ống nhựa uPVC	m	TCVN:8699:2011	Ống D90x3.8x6000mm	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	46.000	46.000	46.000	46.000	46.000	46.000	46.000	46.000	46.000	46.000
1118	Vật tư ngành điện	Ống nhựa uPVC	m	TCVN:8699:2011	Ống D168x5x6000mm 1 lớp	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	112.700	112.700	112.700	112.700	112.700	112.700	112.700	112.700	112.700	112.700
1119	Vật tư ngành điện	Ống nhựa uPVC	m	TCVN:8699:2011	Ống D168x7x4000mm 1 lớp	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	161.000	161.000	161.000	161.000	161.000	161.000	161.000	161.000	161.000	161.000
1120	Vật tư ngành điện	Ống nhựa uPVC	m	TCVN:8699:2011	Ống 34x2.1 (2.0)x4000mm	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	9.200	9.200	9.200	9.200	9.200	9.200	9.200	9.200	9.200	9.200
1121	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống uPVC	cái	TCVN:8699:2011	Ống cong R500 D110x5 3 lớp (vàng, cam)	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	92.000	92.000	92.000	92.000	92.000	92.000	92.000	92.000	92.000	92.000
1122	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống uPVC	cái	TCVN:8699:2011	Ống cong R900 D110x5 3 lớp (vàng, cam)	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	120.750	120.750	120.750	120.750	120.750	120.750	120.750	120.750	120.750	120.750
1123	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống uPVC	cái	TCVN:8699:2011	Ống cong R500 D110x5 1 lớp (vàng, cam)	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	126.500	126.500	126.500	126.500	126.500	126.500	126.500	126.500	126.500	126.500
1124	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống uPVC	cái	TCVN:8699:2011	Ống cong R900 D110x5 1 lớp (vàng, cam)	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	195.500	195.500	195.500	195.500	195.500	195.500	195.500	195.500	195.500	195.500
1125	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống uPVC	cái	TCVN:8699:2011	Ống chờ 110L380 1 lớp	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	46.000	46.000	46.000	46.000	46.000	46.000	46.000	46.000	46.000	46.000
1126	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống uPVC	cái	TCVN:8699:2011	Nối 110 3 lớp	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	17.250	17.250	17.250	17.250	17.250	17.250	17.250	17.250	17.250	17.250
1127	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống uPVC	cái	TCVN:8699:2011	Nối 110 1 lớp	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000
1128	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống uPVC	cái	TCVN:8699:2011	Nối 56	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	6.900	6.900	6.900	6.900	6.900	6.900	6.900	6.900	6.900	6.900
1129	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống uPVC	cái	TCVN:8699:2011	Nối 38	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	4.600	4.600	4.600	4.600	4.600	4.600	4.600	4.600	4.600	4.600
1130	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống uPVC	cái	TCVN:8699:2011	Ống chờ D56L380	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	25.300	25.300	25.300	25.300	25.300	25.300	25.300	25.300	25.300	25.300
1131	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống uPVC	cái	TCVN:8699:2011	Nút bịt 110	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	5.750	5.750	5.750	5.750	5.750	5.750	5.750	5.750	5.750	5.750
1132	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống uPVC	cái	TCVN:8699:2011	Nút bịt 56	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	4.600	4.600	4.600	4.600	4.600	4.600	4.600	4.600	4.600	4.600

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
1133	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống uPVC	cái	TCVN:8699:2011	Ống cong R500 D56	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	40.250	40.250	40.250	40.250	40.250	40.250	40.250	40.250	40.250	40.250
1134	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống uPVC	cái	TCVN:8699:2011	Ống cong R900 D56	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	80.500	80.500	80.500	80.500	80.500	80.500	80.500	80.500	80.500	80.500
1135	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống uPVC	cái	TCVN:8699:2011	Ống cong r500 D38	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	25.300	25.300	25.300	25.300	25.300	25.300	25.300	25.300	25.300	25.300
1136	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống uPVC	cái	TCVN:8699:2011	Ống chờ D38L380	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000
1137	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống uPVC	cái	TCVN:8699:2011	Bộ gá ống 2P110	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	4.600	4.600	4.600	4.600	4.600	4.600	4.600	4.600	4.600	4.600
1138	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống uPVC	cái	TCVN:8699:2011	Bộ gá ống 4P110	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	9.200	9.200	9.200	9.200	9.200	9.200	9.200	9.200	9.200	9.200
1139	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống uPVC	kg	TCVN:8699:2011	Keo dán ống	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	138.000	138.000	138.000	138.000	138.000	138.000	138.000	138.000	138.000	138.000
1140	Vật tư ngành điện	Băng báo hiệu cáp ngầm	m	TCVN:8699:2011	Băng báo hiệu cáp ngầm (khổ 15cm, 100m/cuộn)	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	1.725	1.725	1.725	1.725	1.725	1.725	1.725	1.725	1.725	1.725
1141	Vật tư ngành điện	Ống bảo hộ dây dẫn	m	TCVN:8699:2011	Ống điện Medium PVC D16, 2.92m/ cây (50 cây/ bó)	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	7.295	7.295	7.295	7.295	7.295	7.295	7.295	7.295	7.295	7.295
1142	Vật tư ngành điện	Ống bảo hộ dây dẫn	m	TCVN:8699:2011	Ống điện Medium PVC D20, 2.92m/ cây (50 cây/ bó)	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	10.171	10.171	10.171	10.171	10.171	10.171	10.171	10.171	10.171	10.171
1143	Vật tư ngành điện	Ống bảo hộ dây dẫn	m	TCVN:8699:2011	Ống điện Medium PVC D25, 2.92m/ cây (25 cây/ bó)	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	14.760	14.760	14.760	14.760	14.760	14.760	14.760	14.760	14.760	14.760
1144	Vật tư ngành điện	Ống bảo hộ dây dẫn	m	TCVN:8699:2011	Ống điện Medium PVC D32, 2.92m/ cây (20 cây/ bó)	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	29.555	29.555	29.555	29.555	29.555	29.555	29.555	29.555	29.555	29.555
1145	Vật tư ngành điện	Ống bảo hộ dây dẫn	m	TCVN:8699:2011	Ống điện Heavy PVC D16, 2.92m/ cây (50 cây/ bó)	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	9.384	9.384	9.384	9.384	9.384	9.384	9.384	9.384	9.384	9.384
1146	Vật tư ngành điện	Ống bảo hộ dây dẫn	m	TCVN:8699:2011	Ống điện Heavy PVC D20, 2.92m/ cây (50 cây/ bó)	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	12.226	12.226	12.226	12.226	12.226	12.226	12.226	12.226	12.226	12.226
1147	Vật tư ngành điện	Ống bảo hộ dây dẫn	m	TCVN:8699:2011	Ống điện Heavy PVC D25, 2.92m/ cây (25 cây/ bó)	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	17.911	17.911	17.911	17.911	17.911	17.911	17.911	17.911	17.911	17.911
1148	Vật tư ngành điện	Ống bảo hộ dây dẫn	m	TCVN:8699:2011	Ống điện Heavy PVC D32, 2.92m/ cây (20 cây/ bó)	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	34.281	34.281	34.281	34.281	34.281	34.281	34.281	34.281	34.281	34.281
1149	Vật tư ngành điện	Ống bảo hộ dây dẫn	m	TCVN:8699:2011	Ống điện Heavy PVC D40, 2.92m/ cây (10 cây/ bó)	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	43.322	43.322	43.322	43.322	43.322	43.322	43.322	43.322	43.322	43.322

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
1150	Vật tư ngành điện	Ống bảo hộ dây dẫn	m	TCVN:8699:2011	Ống điện Heavy PVC D50, 2.92m/ cây (5 cây/ bó)	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	52.774	52.774	52.774	52.774	52.774	52.774	52.774	52.774	52.774	52.774
1151	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống bảo hộ dây dẫn	cái	TCVN:8699:2011	Co PVC D16 không nắp	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500
1152	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống bảo hộ dây dẫn	cái	TCVN:8699:2011	Co PVC D20 không nắp, 50 cái/ 1 bịch, 500 cái/ 1 thùng	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	4.150	4.150	4.150	4.150	4.150	4.150	4.150	4.150	4.150	4.150
1153	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống bảo hộ dây dẫn	cái	TCVN:8699:2011	Co PVC D25 không nắp, 50 cái/ 1 bịch, 300 cái/ 1 thùng	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	5.800	5.800	5.800	5.800	5.800	5.800	5.800	5.800	5.800	5.800
1154	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống bảo hộ dây dẫn	cái	TCVN:8699:2011	Co PVC D32 không nắp, 40 cái/ 1 bịch, 160 cái/ 1 thùng	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700
1155	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống bảo hộ dây dẫn	cái	TCVN:8699:2011	Co PVC D40 không nắp	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800
1156	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống bảo hộ dây dẫn	cái	TCVN:8699:2011	Co PVC D50 không nắp	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000
1157	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống bảo hộ dây dẫn	cái	TCVN:8699:2011	Nối giảm PVC D20/16	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	2.320	2.320	2.320	2.320	2.320	2.320	2.320	2.320	2.320	2.320
1158	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống bảo hộ dây dẫn	cái	TCVN:8699:2011	Nối giảm PVC D25/20, 100 cái/ 1 bịch, 800 cái/ 1 thùng	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	3.250	3.250	3.250	3.250	3.250	3.250	3.250	3.250	3.250	3.250
1159	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống bảo hộ dây dẫn	cái	TCVN:8699:2011	Nối giảm PVC D32/20, 50 cái/ 1 bịch, 400 cái/ 1 thùng	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	5.300	5.300	5.300	5.300	5.300	5.300	5.300	5.300	5.300	5.300
1160	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống bảo hộ dây dẫn	cái	TCVN:8699:2011	Nối giảm PVC D32/25, 50 cái/ 1 bịch, 400 cái/ 1 thùng	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	5.800	5.800	5.800	5.800	5.800	5.800	5.800	5.800	5.800	5.800
1161	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống bảo hộ dây dẫn	cái	TCVN:8699:2011	Nối giảm PVC D40/32	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	11.200	11.200	11.200	11.200	11.200	11.200	11.200	11.200	11.200	11.200
1162	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống bảo hộ dây dẫn	cái	TCVN:8699:2011	Nối giảm PVC D50/40	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	11.400	11.400	11.400	11.400	11.400	11.400	11.400	11.400	11.400	11.400
1163	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống bảo hộ dây dẫn	cái	TCVN:8699:2011	Nối ren PVC 16, 1600 cái/ 1 thùng	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	2.600	2.600	2.600	2.600	2.600	2.600	2.600	2.600	2.600	2.600
1164	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống bảo hộ dây dẫn	cái	TCVN:8699:2011	Nối ren PVC 20, 100 cái/ 1 bịch, 1000 cái/ 1 thùng	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	3.400	3.400	3.400	3.400	3.400	3.400	3.400	3.400	3.400	3.400
1165	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống bảo hộ dây dẫn	cái	TCVN:8699:2011	Nối ren PVC 25, 50 cái/ 1 bịch, 500 cái/ 1 thùng	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	3.900	3.900	3.900	3.900	3.900	3.900	3.900	3.900	3.900	3.900
1166	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống bảo hộ dây dẫn	cái	TCVN:8699:2011	Nối ren PVC 32, 50 cái/ 1 bịch, 300 cái/ 1 thùng	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	6.900	6.900	6.900	6.900	6.900	6.900	6.900	6.900	6.900	6.900

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
1167	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống bảo hộ dây dẫn	cái	TCVN:8699:2011	Nối trơn PVC 16, 1600 cái/ 1 thùng	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	920	920	920	920	920	920	920	920	920	920
1168	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống bảo hộ dây dẫn	cái	TCVN:8699:2011	Nối trơn PVC 20, 100 cái/ 1 bịch, 800 cái/ 1 thùng	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	1.140	1.140	1.140	1.140	1.140	1.140	1.140	1.140	1.140	1.140
1169	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống bảo hộ dây dẫn	cái	TCVN:8699:2011	Nối trơn PVC 25, 50 cái/ 1 bịch, 500 cái/ 1 thùng	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	2.070	2.070	2.070	2.070	2.070	2.070	2.070	2.070	2.070	2.070
1170	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống bảo hộ dây dẫn	cái	TCVN:8699:2011	Nối trơn PVC 32, 50 cái/ 1 bịch, 300 cái/ 1 thùng	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800
1171	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống bảo hộ dây dẫn	cái	TCVN:8699:2011	Nối trơn PVC 40	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	10.400	10.400	10.400	10.400	10.400	10.400	10.400	10.400	10.400	10.400
1172	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống bảo hộ dây dẫn	cái	TCVN:8699:2011	Nối trơn PVC 50	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000
1173	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống bảo hộ dây dẫn	cái	TCVN:8699:2011	Co ống có nắp PVC D20, 50 cái/ 1 bịch, 300 cái/ 1 thùng	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	6.350	6.350	6.350	6.350	6.350	6.350	6.350	6.350	6.350	6.350
1174	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống bảo hộ dây dẫn	cái	TCVN:8699:2011	Co ống có nắp PVC D25, 50 cái/ 1 bịch, 200 cái/ 1 thùng	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800
1175	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống bảo hộ dây dẫn	cái	TCVN:8699:2011	Co ống có nắp PVC D32, 40 cái/ 1 bịch, 100 cái/ 1 thùng	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	13.200	13.200	13.200	13.200	13.200	13.200	13.200	13.200	13.200	13.200
1176	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống bảo hộ dây dẫn	cái	TCVN:8699:2011	Đế âm tường PVC L104xW64xH40, 100 cái/ 1 thùng	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	8.450	8.450	8.450	8.450	8.450	8.450	8.450	8.450	8.450	8.450
1177	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống bảo hộ dây dẫn	cái	TCVN:8699:2011	Đế âm tường PVC L104xW64xH48, 80 cái/ 1 thùng	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	8.740	8.740	8.740	8.740	8.740	8.740	8.740	8.740	8.740	8.740
1178	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống bảo hộ dây dẫn	cái	TCVN:8699:2011	Đế âm tường PVC L77xW77xH45	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	8.050	8.050	8.050	8.050	8.050	8.050	8.050	8.050	8.050	8.050
1179	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống bảo hộ dây dẫn	cái	TCVN:8699:2011	Đế âm tường PVC L77xW77xH51, 80 cái/ 1 thùng	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	8.625	8.625	8.625	8.625	8.625	8.625	8.625	8.625	8.625	8.625
1180	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống bảo hộ dây dẫn	cái	TCVN:8699:2011	Nắp hộp nối tròn PVC, 100 cái/ 1 bịch, 1000 cái/ 1 thùng	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	1.850	1.850	1.850	1.850	1.850	1.850	1.850	1.850	1.850	1.850
1181	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống bảo hộ dây dẫn	cái	TCVN:8699:2011	Đế gắn nổi PVC L87xW87xH35, 100 cái/ 1 thùng	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	11.300	11.300	11.300	11.300	11.300	11.300	11.300	11.300	11.300	11.300
1182	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống bảo hộ dây dẫn	cái	TCVN:8699:2011	Kẹp ống PVC D16, 3000 cái/ 1 thùng	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	1.450	1.450	1.450	1.450	1.450	1.450	1.450	1.450	1.450	1.450
1183	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống bảo hộ dây dẫn	cái	TCVN:8699:2011	Kẹp ống PVC D20, 200 cái/ 1 bịch, 2000 cái/ 1 thùng	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	1.650	1.650	1.650	1.650	1.650	1.650	1.650	1.650	1.650	1.650

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
1184	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống bảo hộ dây dẫn	cái	TCVN:8699:2011	Kẹp ống PVC D25, 200 cái/ 1 bịch, 1500 cái/ 1 thùng	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	2.400	2.400	2.400	2.400	2.400	2.400	2.400	2.400	2.400	2.400
1185	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống bảo hộ dây dẫn	cái	TCVN:8699:2011	Kẹp ống PVC D32, 100 cái/ 1 bịch, 1000 cái/ 1 thùng	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	3.550	3.550	3.550	3.550	3.550	3.550	3.550	3.550	3.550	3.550
1186	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống bảo hộ dây dẫn	cái	TCVN:8699:2011	Kẹp ống PVC D40, 600 cái/ 1 thùng	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	4.200	4.200	4.200	4.200	4.200	4.200	4.200	4.200	4.200	4.200
1187	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống bảo hộ dây dẫn	cái	TCVN:8699:2011	Chữ T PVC D16	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	3.050	3.050	3.050	3.050	3.050	3.050	3.050	3.050	3.050	3.050
1188	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống bảo hộ dây dẫn	cái	TCVN:8699:2011	Chữ T PVC D20, 300 cái/ 1 thùng	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	5.500	5.500	5.500	5.500	5.500	5.500	5.500	5.500	5.500	5.500
1189	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống bảo hộ dây dẫn	cái	TCVN:8699:2011	Chữ T PVC D25, 200 cái/ 1 thùng	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700
1190	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống bảo hộ dây dẫn	cái	TCVN:8699:2011	Chữ T PVC D32	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	13.700	13.700	13.700	13.700	13.700	13.700	13.700	13.700	13.700	13.700
1191	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống bảo hộ dây dẫn	cái	TCVN:8699:2011	Chữ T PVC D40	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	15.800	15.800	15.800	15.800	15.800	15.800	15.800	15.800	15.800	15.800
1192	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống bảo hộ dây dẫn	cái	TCVN:8699:2011	Chữ T PVC D50	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600
1193	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống bảo hộ dây dẫn	cái	TCVN:8699:2011	Hộp nối dây 1 ngã PVC D16 không nắp, 20 cái/ 1 bịch, 100 cái/ 1 thùng	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	7.950	7.950	7.950	7.950	7.950	7.950	7.950	7.950	7.950	7.950
1194	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống bảo hộ dây dẫn	cái	TCVN:8699:2011	Hộp nối dây 1 ngã PVC D20 không nắp, 20 cái/ 1 bịch, 100 cái/ 1 thùng	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	7.950	7.950	7.950	7.950	7.950	7.950	7.950	7.950	7.950	7.950
1195	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống bảo hộ dây dẫn	cái	TCVN:8699:2011	Hộp nối dây 1 ngã PVC D25 không nắp, 20 cái/ 1 bịch, 100 cái/ 1 thùng	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	8.600	8.600	8.600	8.600	8.600	8.600	8.600	8.600	8.600	8.600
1196	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống bảo hộ dây dẫn	cái	TCVN:8699:2011	Hộp nối dây 1 ngã PVC D32 không nắp, 80 cái/ 1 thùng	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500
1197	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống bảo hộ dây dẫn	cái	TCVN:8699:2011	Hộp nối dây 2 ngã PVC D16 không nắp, 20 cái/ 1 bịch, 100 cái/ 1 thùng	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	7.950	7.950	7.950	7.950	7.950	7.950	7.950	7.950	7.950	7.950
1198	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống bảo hộ dây dẫn	cái	TCVN:8699:2011	Hộp nối dây 2 ngã PVC D20 không nắp, 20 cái/ 1 bịch, 80 cái/ 1 thùng	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	7.950	7.950	7.950	7.950	7.950	7.950	7.950	7.950	7.950	7.950
1199	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống bảo hộ dây dẫn	cái	TCVN:8699:2011	Hộp nối dây 2 ngã PVC D25 không nắp, 20 cái/ 1 bịch, 80 cái/ 1 thùng	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	8.600	8.600	8.600	8.600	8.600	8.600	8.600	8.600	8.600	8.600
1200	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống bảo hộ dây dẫn	cái	TCVN:8699:2011	Hộp nối dây 2 ngã PVC D32 không nắp, 70 cái/ 1 thùng	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
1201	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống bảo hộ dây dẫn	cái	TCVN:8699:2011	Hộp nối dây 2 ngã vuông PVC D16 không nắp, 20 cái/ 1 bịch, 100 cái/ 1 thùng	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	7.950	7.950	7.950	7.950	7.950	7.950	7.950	7.950	7.950	7.950
1202	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống bảo hộ dây dẫn	cái	TCVN:8699:2011	Hộp nối dây 2 ngã vuông PVC D20 không nắp, 20 cái/ 1 bịch, 80 cái/ 1 thùng	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	7.950	7.950	7.950	7.950	7.950	7.950	7.950	7.950	7.950	7.950
1203	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống bảo hộ dây dẫn	cái	TCVN:8699:2011	Hộp nối dây 2 ngã vuông PVC D25 không nắp, 20 cái/ 1 bịch, 80 cái/ 1 thùng	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	8.600	8.600	8.600	8.600	8.600	8.600	8.600	8.600	8.600	8.600
1204	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống bảo hộ dây dẫn	cái	TCVN:8699:2011	Hộp nối dây 2 ngã vuông PVC D32 không nắp, 70 cái/ 1 thùng	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500
1205	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống bảo hộ dây dẫn	cái	TCVN:8699:2011	Hộp nối dây 3 ngã PVC D16 không nắp, 20 cái/ 1 bịch, 80 cái/ 1 thùng	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	7.950	7.950	7.950	7.950	7.950	7.950	7.950	7.950	7.950	7.950
1206	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống bảo hộ dây dẫn	cái	TCVN:8699:2011	Hộp nối dây 3 ngã PVC D20 không nắp, 20 cái/ 1 bịch, 80 cái/ 1 thùng	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	7.950	7.950	7.950	7.950	7.950	7.950	7.950	7.950	7.950	7.950
1207	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống bảo hộ dây dẫn	cái	TCVN:8699:2011	Hộp nối dây 3 ngã PVC D25 không nắp, 20 cái/ 1 bịch, 80 cái/ 1 thùng	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	8.600	8.600	8.600	8.600	8.600	8.600	8.600	8.600	8.600	8.600
1208	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống bảo hộ dây dẫn	cái	TCVN:8699:2011	Hộp nối dây 3 ngã PVC D32 không nắp, 60 cái/ 1 thùng	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	12.100	12.100	12.100	12.100	12.100	12.100	12.100	12.100	12.100	12.100
1209	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống bảo hộ dây dẫn	cái	TCVN:8699:2011	Hộp nối dây 4 ngã PVC D16 không nắp, 20 cái/ 1 bịch, 80 cái/ 1 thùng	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	7.950	7.950	7.950	7.950	7.950	7.950	7.950	7.950	7.950	7.950
1210	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống bảo hộ dây dẫn	cái	TCVN:8699:2011	Hộp nối dây 4 ngã PVC D20 không nắp, 20 cái/ 1 bịch, 80 cái/ 1 thùng	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	7.950	7.950	7.950	7.950	7.950	7.950	7.950	7.950	7.950	7.950
1211	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống bảo hộ dây dẫn	cái	TCVN:8699:2011	Hộp nối dây 4 ngã PVC D25 không nắp, 20 cái/ 1 bịch, 80 cái/ 1 thùng	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	8.600	8.600	8.600	8.600	8.600	8.600	8.600	8.600	8.600	8.600
1212	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống bảo hộ dây dẫn	cái	TCVN:8699:2011	Hộp nối dây 4 ngã PVC D32 không nắp, 50 cái/ 1 thùng	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	12.700	12.700	12.700	12.700	12.700	12.700	12.700	12.700	12.700	12.700
1213	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống bảo hộ dây dẫn	cái	TCVN:8699:2011	Tê ống có nắp PVC D20	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000
1214	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống bảo hộ dây dẫn	cái	TCVN:8699:2011	Tê ống có nắp PVC D25	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	10.900	10.900	10.900	10.900	10.900	10.900	10.900	10.900	10.900	10.900
1215	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống bảo hộ dây dẫn	cái	TCVN:8699:2011	Tê ống có nắp PVC D32	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	14.400	14.400	14.400	14.400	14.400	14.400	14.400	14.400	14.400	14.400
1216	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống bảo hộ dây dẫn	cái	TCVN:8699:2011	Hộp nối âm tường PVC L107xW107xH54, 34 cái/ 1 thùng	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	28.500	28.500	28.500	28.500	28.500	28.500	28.500	28.500	28.500	28.500
1217	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống bảo hộ dây dẫn	cái	TCVN:8699:2011	Hộp nối âm tường PVC L149xW149xH56, 18 cái/ 1 thùng	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	39.100	39.100	39.100	39.100	39.100	39.100	39.100	39.100	39.100	39.100

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
1218	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống bảo hộ dây dẫn	cái	TCVN:8699:2011	Hộp nối âm tường PVC L188xW188xH64, 10 cái/ 1 thùng	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	92.000	92.000	92.000	92.000	92.000	92.000	92.000	92.000	92.000	92.000
1219	Vật tư ngành điện	Ống bảo hộ dây dẫn	m	TCVN:8699:2011	Ống luồn mềm PVC D16, 50m/ cuộn	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	3.600	3.600	3.600	3.600	3.600	3.600	3.600	3.600	3.600	3.600
1220	Vật tư ngành điện	Ống bảo hộ dây dẫn	m	TCVN:8699:2011	Ống luồn mềm PVC D20, 50m/ cuộn	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000
1221	Vật tư ngành điện	Ống bảo hộ dây dẫn	m	TCVN:8699:2011	Ống luồn mềm PVC D25, 50m/ cuộn	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000
1222	Vật tư ngành điện	Ống bảo hộ dây dẫn	m	TCVN:8699:2011	Ống luồn mềm PVC D32, 25m/ cuộn	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	13.320	13.320	13.320	13.320	13.320	13.320	13.320	13.320	13.320	13.320
1223	Vật tư ngành điện	Ống bảo hộ dây dẫn	m	TCVN:8699:2011	Ống cam xoắn HDPE 32/25, 300m/ cuộn màu cam	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000
1224	Vật tư ngành điện	Ống bảo hộ dây dẫn	m	TCVN:8699:2011	Ống cam xoắn HDPE 40/30, 300m/ cuộn màu cam	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000
1225	Vật tư ngành điện	Ống bảo hộ dây dẫn	m	TCVN:8699:2011	Ống cam xoắn HDPE 50/40, 200m/ cuộn màu cam	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000
1226	Vật tư ngành điện	Ống bảo hộ dây dẫn	m	TCVN:8699:2011	Ống cam xoắn HDPE 65/50, 200m/ cuộn màu cam	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000
1227	Vật tư ngành điện	Ống bảo hộ dây dẫn	m	TCVN:8699:2011	Ống cam xoắn HDPE 85/65, 100m/ cuộn màu cam	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000
1228	Vật tư ngành điện	Ống bảo hộ dây dẫn	m	TCVN:8699:2011	Ống cam xoắn HDPE 105/80, 100m/ cuộn màu cam	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	52.500	52.500	52.500	52.500	52.500	52.500	52.500	52.500	52.500	52.500
1229	Vật tư ngành điện	Ống bảo hộ dây dẫn	m	TCVN:8699:2011	Ống cam xoắn HDPE 110/90, 100m/ cuộn màu cam	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	52.500	52.500	52.500	52.500	52.500	52.500	52.500	52.500	52.500	52.500
1230	Vật tư ngành điện	Ống bảo hộ dây dẫn	m	TCVN:8699:2011	Ống cam xoắn HDPE 130/100, 100m/ cuộn màu cam	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	67.000	67.000	67.000	67.000	67.000	67.000	67.000	67.000	67.000	67.000
1231	Vật tư ngành điện	Ống bảo hộ dây dẫn	m	TCVN:8699:2011	Ống cam xoắn HDPE 160/125, 80m/ cuộn màu cam	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	107.500	107.500	107.500	107.500	107.500	107.500	107.500	107.500	107.500	107.500
1232	Vật tư ngành điện	Ống bảo hộ dây dẫn	m	TCVN:8699:2011	Ống cam xoắn HDPE 195/150, 50m/ cuộn màu cam	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000
1233	Vật tư ngành điện	Ống bảo hộ dây dẫn	m	TCVN:8699:2011	Ống cam xoắn HDPE 230/175, 35m/ cuộn màu cam	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	238.000	238.000	238.000	238.000	238.000	238.000	238.000	238.000	238.000	238.000
1234	Vật tư ngành điện	Ống bảo hộ dây dẫn	m	TCVN:8699:2011	Ống cam xoắn HDPE 260/200, 25m/ cuộn màu cam	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	290.000	290.000	290.000	290.000	290.000	290.000	290.000	290.000	290.000	290.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
1235	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống bảo hộ dây dẫn	cái	TCVN:8699:2011	Măng sông ống HDPE 32/25	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000
1236	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống bảo hộ dây dẫn	cái	TCVN:8699:2011	Măng sông ống HDPE 40/30	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000
1237	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống bảo hộ dây dẫn	cái	TCVN:8699:2011	Măng sông ống HDPE 50/40	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000
1238	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống bảo hộ dây dẫn	cái	TCVN:8699:2011	Măng sông ống HDPE 65/50	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000
1239	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống bảo hộ dây dẫn	cái	TCVN:8699:2011	Măng sông ống HDPE 85/65	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000
1240	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống bảo hộ dây dẫn	cái	TCVN:8699:2011	Măng sông ống HDPE 105/80	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000
1241	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống bảo hộ dây dẫn	cái	TCVN:8699:2011	Măng sông ống HDPE 110/90	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000
1242	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống bảo hộ dây dẫn	cái	TCVN:8699:2011	Măng sông ống HDPE130/100	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000
1243	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống bảo hộ dây dẫn	cái	TCVN:8699:2011	Măng sông ống HDPE 160/125	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	24.000	24.000	24.000	24.000	24.000	24.000	24.000	24.000	24.000	24.000
1244	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống bảo hộ dây dẫn	cái	TCVN:8699:2011	Măng sông ống HDPE 195/150	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000
1245	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống bảo hộ dây dẫn	cái	TCVN:8699:2011	Măng sông ống HDPE 230/175	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000
1246	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống bảo hộ dây dẫn	cái	TCVN:8699:2011	Măng sông ống HDPE 260/200	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000
1247	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống bảo hộ dây dẫn	bộ	TCVN:8699:2011	Gối đỡ ống HDPE 195/150, 2 cái/ bộ	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000
1248	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống bảo hộ dây dẫn	bộ	TCVN:8699:2011	Gối đỡ ống HDPE 160/125, 2 cái/ bộ	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	47.000	47.000	47.000	47.000	47.000	47.000	47.000	47.000	47.000	47.000
1249	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống bảo hộ dây dẫn	bộ	TCVN:8699:2011	Gối đỡ ống HDPE 130/100, 2 cái/ bộ	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000
1250	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống bảo hộ dây dẫn	bộ	TCVN:8699:2011	Gối đỡ ống HDPE 110/90, 2 cái/ bộ	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
1251	Bê tông thương phẩm	Bê tông nhựa chặt	tấn	TCVN 13567-1:2022	Bê tông nhựa nóng C9,5	Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Xây Dựng Thương Mại SIC	Việt Nam	Theo thoả thuận	Giao tại trạm trộn	Trạm trộn: Tổ 18, Khu phố Tân Lập, Phường Phước Tân, tỉnh Đồng Nai	1.607.000	1.607.000	1.607.000	1.607.000	1.607.000	1.607.000	1.607.000	1.607.000	1.607.000	1.607.000
1252	Bê tông thương phẩm	Bê tông nhựa chặt	tấn	TCVN 13567-1:2022	Bê tông nhựa nóng C12,5	Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Xây Dựng Thương Mại SIC	Việt Nam	Theo thoả thuận	Giao tại trạm trộn	Trạm trộn: Tổ 18, Khu phố Tân Lập, Phường Phước Tân, tỉnh Đồng Nai	1.579.000	1.579.000	1.579.000	1.579.000	1.579.000	1.579.000	1.579.000	1.579.000	1.579.000	1.579.000
1253	Bê tông thương phẩm	Bê tông nhựa chặt	tấn	TCVN 13567-1:2022	Bê tông nhựa nóng C16	Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Xây Dựng Thương Mại SIC	Việt Nam	Theo thoả thuận	Giao tại trạm trộn	Trạm trộn: Tổ 18, Khu phố Tân Lập, Phường Phước Tân, tỉnh Đồng Nai	1.560.000	1.560.000	1.560.000	1.560.000	1.560.000	1.560.000	1.560.000	1.560.000	1.560.000	1.560.000
1254	Bê tông thương phẩm	Bê tông nhựa chặt	tấn	TCVN 13567-1:2022	Bê tông nhựa nóng C19	Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Xây Dựng Thương Mại SIC	Việt Nam	Theo thoả thuận	Giao tại trạm trộn	Trạm trộn: Tổ 18, Khu phố Tân Lập, Phường Phước Tân, tỉnh Đồng Nai	1.539.000	1.539.000	1.539.000	1.539.000	1.539.000	1.539.000	1.539.000	1.539.000	1.539.000	1.539.000
1255	Bê tông thương phẩm	Hỗn hợp nhựa bán rỗng	tấn	TCVN 13567-3:2022	Hỗn hợp nhựa bán rỗng HHBR 25	Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Xây Dựng Thương Mại SIC	Việt Nam	Theo thoả thuận	Giao tại trạm trộn	Trạm trộn: Tổ 18, Khu phố Tân Lập, Phường Phước Tân, tỉnh Đồng Nai	1.282.000	1.282.000	1.282.000	1.282.000	1.282.000	1.282.000	1.282.000	1.282.000	1.282.000	1.282.000
1256	Bê tông thương phẩm	Bê tông nhựa rỗng thoát nước	tấn	TCVN13048:2024	Bê tông nhựa rỗng thoát nước BTNRTN 12,5	Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Xây Dựng Thương Mại SIC	Việt Nam	Theo thoả thuận	Giao tại trạm trộn	Trạm trộn: Tổ 18, Khu phố Tân Lập, Phường Phước Tân, tỉnh Đồng Nai	1.927.000	1.927.000	1.927.000	1.927.000	1.927.000	1.927.000	1.927.000	1.927.000	1.927.000	1.927.000
1257	Sơn	Sơn giao thông phản quang nhiệt dẻo (nhãn hiệu SIC) - Màu trắng	kg	TCVN 8791:2011	bao 25kg	Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Xây Dựng Thương Mại SIC	Việt Nam	Theo thoả thuận	Giá bán tại nhà máy Sơn SIC	Nhà máy sản xuất, địa chỉ: 1488 Đồng Khởi, phường Trảng Dài, tỉnh Đồng Nai.	34.000	34.000	34.000	34.000	34.000	34.000	34.000	34.000	34.000	34.000
1258	Sơn	Sơn giao thông phản quang nhiệt dẻo (nhãn hiệu SIC) - Màu vàng	kg	TCVN 8791:2011	bao 25kg	Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Xây Dựng Thương Mại SIC	Việt Nam	Theo thoả thuận	Giá bán tại nhà máy sản xuất	Nhà máy sản xuất, địa chỉ: 1488 Đồng Khởi, phường Trảng Dài, tỉnh Đồng Nai.	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000
1259	Sơn	Sơn giao thông phản quang nhiệt dẻo- làm gờ giảm tốc/sơn gồ (nhãn hiệu SIC) - Màu trắng	kg	TCVN 8791:2011	bao 25kg	Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Xây Dựng Thương Mại SIC	Việt Nam	Theo thoả thuận	Giá bán tại nhà máy sản xuất	Nhà máy sản xuất, địa chỉ: 1488 Đồng Khởi, phường Trảng Dài, tỉnh Đồng Nai.	34.000	34.000	34.000	34.000	34.000	34.000	34.000	34.000	34.000	34.000
1260	Sơn	Sơn giao thông phản quang nhiệt dẻo- làm gờ giảm tốc/sơn gồ (nhãn hiệu SIC) - Màu vàng	kg	TCVN 8791:2011	bao 25kg	Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Xây Dựng Thương Mại SIC	Việt Nam	Theo thoả thuận	Giá bán tại nhà máy sản xuất	Nhà máy sản xuất, địa chỉ: 1488 Đồng Khởi, phường Trảng Dài, tỉnh Đồng Nai.	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000
1261	Sơn	Sơn giao thông hệ nước W02 (nhãn hiệu SIC)	kg	TCVN 8786:2011	thùng 5kg, 20kg	Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Xây Dựng Thương Mại SIC	Việt Nam	Theo thoả thuận	Giá bán tại nhà máy sản xuất	Nhà máy sản xuất, địa chỉ: 1488 Đồng Khởi, phường Trảng Dài, tỉnh Đồng Nai.	192.000	192.000	192.000	192.000	192.000	192.000	192.000	192.000	192.000	192.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
1262	Sơn	Keo lót cho sơn kẻ đường (nhãn hiệu SIC)	kg	TCVN 8787:2011	thùng 16kg	Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Xây Dựng Thương Mại SIC	Việt Nam	Theo thoả thuận	Giá bán tại nhà máy sản xuất	Nhà máy sản xuất, địa chỉ: 1488 Đồng Khởi, phường Trảng Dài, tỉnh Đồng Nai.	89.000	89.000	89.000	89.000	89.000	89.000	89.000	89.000	89.000	89.000
1263	Sơn	Sơn dầu gốc Acrylic giao thông (Sơn Acrylic bê tông) (nhãn hiệu SIC)	kg	TCVN 8787:2011	thùng 5kg, 20kg	Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Xây Dựng Thương Mại SIC	Việt Nam	Theo thoả thuận	Giá bán tại nhà máy sản xuất	Nhà máy sản xuất, địa chỉ: 1488 Đồng Khởi, phường Trảng Dài, tỉnh Đồng Nai.	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000
1264	Bê tông thương phẩm	Bê tông nhựa chặt	tấn	TCVN 13567-1:2022	BTNC 9.5	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng B.M.T	Việt Nam		Giá giao tại trạm trộn	Chi nhánh Đồng Nai: 799, Kp Thiên Bình, phường Tam Phước, tỉnh Đồng Nai	1490000	1490000	1490000	1490000	1490000	1490000	1490000	1490000	1490000	1490000
1265	Bê tông thương phẩm	Bê tông nhựa chặt	tấn	TCVN 13567-1:2022	BTNC 12.5	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng B.M.T	Việt Nam		Giá giao tại trạm trộn	Chi nhánh Đồng Nai: 799, Kp Thiên Bình, phường Tam Phước, tỉnh Đồng Nai	1480000	1480000	1480000	1480000	1480000	1480000	1480000	1480000	1480000	1480000
1266	Bê tông thương phẩm	Bê tông nhựa chặt	tấn	TCVN 13567-1:2022	BTNC 16	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng B.M.T	Việt Nam		Giá giao tại trạm trộn	Chi nhánh Đồng Nai: 799, Kp Thiên Bình, phường Tam Phước, tỉnh Đồng Nai	1460000	1460000	1460000	1460000	1460000	1460000	1460000	1460000	1460000	1460000
1267	Bê tông thương phẩm	Bê tông nhựa chặt	tấn	TCVN 13567-1:2022	BTNC 19	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng B.M.T	Việt Nam		Giá giao tại trạm trộn	Chi nhánh Đồng Nai: 799, Kp Thiên Bình, phường Tam Phước, tỉnh Đồng Nai	1470000	1470000	1470000	1470000	1470000	1470000	1470000	1470000	1470000	1470000
1268	Bê tông thương phẩm	Bê tông nhựa chặt	tấn	TCVN 13567-2022	Bê tông nhựa chặt C19	Công ty TNHH bê tông nhựa nóng AnCo	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua	Trạm trộn Tân Cang: 45/45, tổ 1, kp.Tân Cang, Phước Tân, BH, ĐN	1686000	1686000	1686000	1686000	1686000	1686000	1686000	1686000	1686000	1686000
1269	Bê tông thương phẩm	Bê tông nhựa chặt	tấn	TCVN 13567-2022	Bê tông nhựa chặt C16	Công ty TNHH bê tông nhựa nóng AnCo	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua	Trạm trộn Tân Cang: 45/45, tổ 1, kp.Tân Cang, Phước Tân, BH, ĐN	1696000	1696000	1696000	1696000	1696000	1696000	1696000	1696000	1696000	1696000
1270	Bê tông thương phẩm	Bê tông nhựa chặt	tấn	TCVN 13567-2022	Bê tông nhựa chặt C12.5	Công ty TNHH bê tông nhựa nóng AnCo	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua	Trạm trộn Tân Cang: 45/45, tổ 1, kp.Tân Cang, Phước Tân, BH, ĐN	1707000	1707000	1707000	1707000	1707000	1707000	1707000	1707000	1707000	1707000
1271	Bê tông thương phẩm	Bê tông nhựa chặt	tấn	TCVN 13567-2022	Bê tông nhựa chặt C9.5	Công ty TNHH bê tông nhựa nóng AnCo	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua	Trạm trộn Tân Cang: 45/45, tổ 1, kp.Tân Cang, Phước Tân, BH, ĐN	1716000	1716000	1716000	1716000	1716000	1716000	1716000	1716000	1716000	1716000
1272	Bê tông thương phẩm	Hỗn hợp nhựa bán rỗng	tấn	TCVN 13567-2022	Hỗn hợp nhựa bán rỗng HHBR 19	Công ty TNHH bê tông nhựa nóng AnCo	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua	Trạm trộn Tân Cang: 45/45, tổ 1, kp.Tân Cang, Phước Tân, BH, ĐN	1477000	1477000	1477000	1477000	1477000	1477000	1477000	1477000	1477000	1477000
1273	Bê tông thương phẩm	Hỗn hợp nhựa bán rỗng	tấn	TCVN 13567-2022	Hỗn hợp nhựa bán rỗng HHBR 25	Công ty TNHH bê tông nhựa nóng AnCo	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua	Trạm trộn Tân Cang: 45/45, tổ 1, kp.Tân Cang, Phước Tân, BH, ĐN	1470000	1470000	1470000	1470000	1470000	1470000	1470000	1470000	1470000	1470000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
1274	Bê tông thương phẩm	Hỗn hợp nhựa bán rỗng	tấn	TCVN 13567-2022	Hỗn hợp nhựa bán rỗng HHBR 37,5	Công ty TNHH bê tông nhựa nóng AnCo	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua	Trạm trộn Tân Cang: 45/45, tổ 1, kp.Tân Cang, Phước Tân, BH, ĐN	1460000	1460000	1460000	1460000	1460000	1460000	1460000	1460000	1460000	1460000
1275	Bê tông thương phẩm	Hỗn hợp nhựa rỗng thoát nước	tấn	TCVN13048:2020	Hỗn hợp nhựa rỗng thoát nước BTNRTN 19	Công ty TNHH bê tông nhựa nóng AnCo	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua	Trạm trộn Tân Cang: 45/45, tổ 1, kp.Tân Cang, Phước Tân, BH, ĐN	2320000	2320000	2320000	2320000	2320000	2320000	2320000	2320000	2320000	2320000
1276	Bê tông thương phẩm	Hỗn hợp nhựa rỗng thoát nước	tấn	TCVN13048:2020	Hỗn hợp nhựa rỗng thoát nước BTNRTN 12,5	Công ty TNHH bê tông nhựa nóng AnCo	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua	Trạm trộn Tân Cang: 45/45, tổ 1, kp.Tân Cang, Phước Tân, BH, ĐN	2330000	2330000	2330000	2330000	2330000	2330000	2330000	2330000	2330000	2330000
1277	Bê tông thương phẩm	Bê tông nhựa Polime	tấn	TCVN 13567-2022	Bê tông nhựa chặt Polime C16	Công ty TNHH bê tông nhựa nóng AnCo	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua	Trạm trộn Tân Cang: 45/45, tổ 1, kp.Tân Cang, Phước Tân, BH, ĐN	1860000	1860000	1860000	1860000	1860000	1860000	1860000	1860000	1860000	1860000
1278	Nhựa đường	Nhựa đường	kg	TCVN 8818:2011	Nhựa MC70	Công ty TNHH bê tông nhựa nóng AnCo	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua	Trạm trộn Tân Cang: 45/45, tổ 1, kp.Tân Cang, Phước Tân, BH, ĐN	30000	30000	30000	30000	30000	30000	30000	30000	30000	30000
1279	Bê tông thương phẩm	Bê tông nhựa nóng	tấn	TCVN 8819:2013	Bê tông nhựa nóng C19	Công ty TNHH Xây dựng Cầu đường Tấn Lộc	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua	Trạm trộn Tân Cang: 45/45, tổ 1, kp.Tân Cang, Phước Tân, BH, ĐN	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000
1280	Bê tông thương phẩm	Bê tông nhựa nóng	tấn	TCVN 8819:2013	Bê tông nhựa nóng C12,5	Công ty TNHH Xây dựng Cầu đường Tấn Lộc	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua	Trạm trộn Tân Cang: 45/45, tổ 1, kp.Tân Cang, Phước Tân, BH, ĐN	1.635.000	1.635.000	1.635.000	1.635.000	1.635.000	1.635.000	1.635.000	1.635.000	1.635.000	1.635.000
1281	Bê tông thương phẩm	Bê tông nhựa nóng	tấn	TCVN 8819:2013	Bê tông nhựa nóng C9,5	Công ty TNHH Xây dựng Cầu đường Tấn Lộc	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua	Trạm trộn Tân Cang: 45/45, tổ 1, kp.Tân Cang, Phước Tân, BH, ĐN	1.665.000	1.665.000	1.665.000	1.665.000	1.665.000	1.665.000	1.665.000	1.665.000	1.665.000	1.665.000
1282	Nhựa đường	Carboncor Asphalt- CA6.7	tấn	TCCS 09:2014/TCĐBVN	Bao 25kg/Bao 1 tấn	Công ty CP Carbon Việt Nam - CN Đồng Nai	Việt Nam		Đã bao gồm giá vận chuyển đến các khu vực	Địa chỉ: Số 2, đường số 1, KCN Thạnh Phú, xã Thạnh Phú, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai	3.920.000	4.030.000	4.070.000	4.130.000	4.170.000	4.225.000	4.280.000	4.470.000	4.035.000	4.130.000
1283	Nhựa đường	Carboncor Asphalt- CA12.5/ CA9.5	tấn	TCCS 09:2014/TCĐBVN	Bao 25kg/Bao 1 tấn	Công ty CP Carbon Việt Nam - CN Đồng Nai	Việt Nam		Đã bao gồm giá vận chuyển đến các khu vực	Địa chỉ: Số 2, đường số 1, KCN Thạnh Phú, xã Thạnh Phú, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai	3.880.000	3.990.000	4.030.000	4.090.000	4.130.000	4.185.000	4.240.000	4.430.000	3.995.000	4.090.000
1284	Nhựa đường	Carboncor Asphalt- CA19 (Bê tông nhựa rỗng Carbon)	tấn	TCCS 09:2014/TCĐBVN	Bao 25kg/Bao 1 tấn	Công ty CP Carbon Việt Nam - CN Đồng Nai	Việt Nam		Đã bao gồm giá vận chuyển đến các khu vực	Địa chỉ: Số 2, đường số 1, KCN Thạnh Phú, xã Thạnh Phú, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai	3.025.000	3.135.000	3.175.000	3.235.000	3.275.000	3.330.000	3.385.000	3.575.000	3.140.000	3.235.000
1285	Sơn	Bột trét nội thất mịn VETONIC	bao	TCCS 02:2020/DURA-BT	40 kg	Công ty Sơn Dura Việt Nam	Việt Nam	Bao gồm vận chuyển	Toàn tỉnh Đồng Nai	kèm CV Số: CV-SONDURA/3_2026	325.000	325.000	325.000	325.000	325.000	325.000	325.000	325.000	325.000	325.000
1286	Sơn	Bột trét ngoại thất chống thấm VETONIC	bao	TCCS 02:2020/DURA-BT	40 kg	Công ty Sơn Dura Việt Nam	Việt Nam	Bao gồm vận chuyển	Toàn tỉnh Đồng Nai	kèm CV Số: CV-SONDURA/3_2026	418.000	418.000	418.000	418.000	418.000	418.000	418.000	418.000	418.000	418.000
1287	Sơn	Bột trét cao cấp nội thất ZURIK CHỐNG NẤM MỐC TỐI ƯU	bao	TCCS 02:2020/DURA-BT	40 kg	Công ty Sơn Dura Việt Nam	Việt Nam	Bao gồm vận chuyển	Toàn tỉnh Đồng Nai	kèm CV Số: CV-SONDURA/3_2026	380.000	380.000	380.000	380.000	380.000	380.000	380.000	380.000	380.000	380.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
1288	Sơn	Bột trét cao cấp ngoại thất ZURIK CHỐNG THẤM	bao	TCCS 02:2020/DURA-BT	40 kg	Công ty Sơn Dura Việt Nam	Việt Nam	Bao gồm vận chuyển	Toàn tỉnh Đồng Nai	kèm CV Số: CV-SONDURA/3_2026	426.000	426.000	426.000	426.000	426.000	426.000	426.000	426.000	426.000	426.000
1289	Sơn	Bột trét cao cấp ngoại và nội thất ENRIC ĐA NĂNG	bao	TCCS 02:2020/DURA-BT	40 kg	Công ty Sơn Dura Việt Nam	Việt Nam	Bao gồm vận chuyển	Toàn tỉnh Đồng Nai	kèm CV Số: CV-SONDURA/3_2026	528.000	528.000	528.000	528.000	528.000	528.000	528.000	528.000	528.000	528.000
1290	Sơn	Lavender nội thất mịn Eco	lon	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN ISO 9001:2015/9001:2015	05 lít	Công ty Sơn Dura Việt Nam	Việt Nam	Bao gồm vận chuyển	Toàn tỉnh Đồng Nai	kèm CV Số: CV-SONDURA/3_2026	271.000	271.000	271.000	271.000	271.000	271.000	271.000	271.000	271.000	271.000
1291	Sơn	Lavender nội thất mịn Eco	thùng	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN ISO 9001:2015/9001:2016	15 lít	Công ty Sơn Dura Việt Nam	Việt Nam	Bao gồm vận chuyển	Toàn tỉnh Đồng Nai	kèm CV Số: CV-SONDURA/3_2026	714.000	714.000	714.000	714.000	714.000	714.000	714.000	714.000	714.000	714.000
1292	Sơn	Lavender nội thất mịn Eco	thùng	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN ISO 9001:2015/9001:2017	18 lít	Công ty Sơn Dura Việt Nam	Việt Nam	Bao gồm vận chuyển	Toàn tỉnh Đồng Nai	kèm CV Số: CV-SONDURA/3_2026	857.000	857.000	857.000	857.000	857.000	857.000	857.000	857.000	857.000	857.000
1293	Sơn	Lavender nội thất đa dụng	lon	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN ISO 9001:2015/9001:2018	05 lít	Công ty Sơn Dura Việt Nam	Việt Nam	Bao gồm vận chuyển	Toàn tỉnh Đồng Nai	kèm CV Số: CV-SONDURA/3_2026	355.000	355.000	355.000	355.000	355.000	355.000	355.000	355.000	355.000	355.000
1294	Sơn	Lavender nội thất đa dụng	thùng	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN ISO 9001:2015/9001:2019	15 lít	Công ty Sơn Dura Việt Nam	Việt Nam	Bao gồm vận chuyển	Toàn tỉnh Đồng Nai	kèm CV Số: CV-SONDURA/3_2026	965.000	965.000	965.000	965.000	965.000	965.000	965.000	965.000	965.000	965.000
1295	Sơn	Lavender nội thất đa dụng	thùng	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN ISO 9001:2015/9001:2020	18 lít	Công ty Sơn Dura Việt Nam	Việt Nam	Bao gồm vận chuyển	Toàn tỉnh Đồng Nai	kèm CV Số: CV-SONDURA/3_2026	1.157.000	1.157.000	1.157.000	1.157.000	1.157.000	1.157.000	1.157.000	1.157.000	1.157.000	1.157.000
1296	Sơn	Vego nội thất bóng mờ cổ điển	lon	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN ISO 9001:2015/9001:2021	05 lít	Công ty Sơn Dura Việt Nam	Việt Nam	Bao gồm vận chuyển	Toàn tỉnh Đồng Nai	kèm CV Số: CV-SONDURA/3_2026	512.000	512.000	512.000	512.000	512.000	512.000	512.000	512.000	512.000	512.000
1297	Sơn	Vego nội thất bóng mờ cổ điển	thùng	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN ISO 9001:2015/9001:2022	15 lít	Công ty Sơn Dura Việt Nam	Việt Nam	Bao gồm vận chuyển	Toàn tỉnh Đồng Nai	kèm CV Số: CV-SONDURA/3_2026	1.445.000	1.445.000	1.445.000	1.445.000	1.445.000	1.445.000	1.445.000	1.445.000	1.445.000	1.445.000
1298	Sơn	Vego nội thất bóng mờ cổ điển	thùng	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN ISO 9001:2015/9001:2023	18 lít	Công ty Sơn Dura Việt Nam	Việt Nam	Bao gồm vận chuyển	Toàn tỉnh Đồng Nai	kèm CV Số: CV-SONDURA/3_2026	1.734.000	1.734.000	1.734.000	1.734.000	1.734.000	1.734.000	1.734.000	1.734.000	1.734.000	1.734.000
1299	Sơn	Vego nội thất lau chùi vượt trội	lon	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN ISO 9001:2015/9001:2024	05 lít	Công ty Sơn Dura Việt Nam	Việt Nam	Bao gồm vận chuyển	Toàn tỉnh Đồng Nai	kèm CV Số: CV-SONDURA/3_2026	753.000	753.000	753.000	753.000	753.000	753.000	753.000	753.000	753.000	753.000
1300	Sơn	Vego nội thất lau chùi vượt trội	thùng	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN ISO 9001:2015/9001:2025	15 lít	Công ty Sơn Dura Việt Nam	Việt Nam	Bao gồm vận chuyển	Toàn tỉnh Đồng Nai	kèm CV Số: CV-SONDURA/3_2026	2.152.000	2.152.000	2.152.000	2.152.000	2.152.000	2.152.000	2.152.000	2.152.000	2.152.000	2.152.000
1301	Sơn	Vego nội thất lau chùi vượt trội	thùng	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN ISO 9001:2015/9001:2026	18 lít	Công ty Sơn Dura Việt Nam	Việt Nam	Bao gồm vận chuyển	Toàn tỉnh Đồng Nai	kèm CV Số: CV-SONDURA/3_2026	2.582.000	2.582.000	2.582.000	2.582.000	2.582.000	2.582.000	2.582.000	2.582.000	2.582.000	2.582.000
1302	Sơn	Venic nội thất cao cấp sạch hoàn hảo	lon	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN ISO 9001:2015/9001:2027	05 lít	Công ty Sơn Dura Việt Nam	Việt Nam	Bao gồm vận chuyển	Toàn tỉnh Đồng Nai	kèm CV Số: CV-SONDURA/3_2026	735.000	735.000	735.000	735.000	735.000	735.000	735.000	735.000	735.000	735.000
1303	Sơn	Venic nội thất cao cấp sạch hoàn hảo	thùng	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN ISO 9001:2015/9001:2028	15 lít	Công ty Sơn Dura Việt Nam	Việt Nam	Bao gồm vận chuyển	Toàn tỉnh Đồng Nai	kèm CV Số: CV-SONDURA/3_2026	2.230.000	2.230.000	2.230.000	2.230.000	2.230.000	2.230.000	2.230.000	2.230.000	2.230.000	2.230.000
1304	Sơn	Zurik nội thất dễ lau chùi	lon	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN ISO 9001:2015/9001:2029	05 lít	Công ty Sơn Dura Việt Nam	Việt Nam	Bao gồm vận chuyển	Toàn tỉnh Đồng Nai	kèm CV Số: CV-SONDURA/3_2026	1.004.000	1.004.000	1.004.000	1.004.000	1.004.000	1.004.000	1.004.000	1.004.000	1.004.000	1.004.000
1305	Sơn	Zurik nội thất dễ lau chùi	thùng	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN ISO 9001:2015/9001:2030	15 lít	Công ty Sơn Dura Việt Nam	Việt Nam	Bao gồm vận chuyển	Toàn tỉnh Đồng Nai	kèm CV Số: CV-SONDURA/3_2026	2.874.000	2.874.000	2.874.000	2.874.000	2.874.000	2.874.000	2.874.000	2.874.000	2.874.000	2.874.000
1306	Sơn	Zurik nội thất dễ lau chùi	thùng	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN ISO 9001:2015/9001:2031	18 lít	Công ty Sơn Dura Việt Nam	Việt Nam	Bao gồm vận chuyển	Toàn tỉnh Đồng Nai	kèm CV Số: CV-SONDURA/3_2026	3.449.000	3.449.000	3.449.000	3.449.000	3.449.000	3.449.000	3.449.000	3.449.000	3.449.000	3.449.000
1307	Sơn	Enric chống bám bẩn nội thất	lon	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN ISO 9001:2015/9001:2032	05 lít	Công ty Sơn Dura Việt Nam	Việt Nam	Bao gồm vận chuyển	Toàn tỉnh Đồng Nai	kèm CV Số: CV-SONDURA/3_2026	1.149.000	1.149.000	1.149.000	1.149.000	1.149.000	1.149.000	1.149.000	1.149.000	1.149.000	1.149.000
1308	Sơn	Enric chống bám bẩn nội thất	thùng	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN ISO 9001:2015/9001:2033	18 lít	Công ty Sơn Dura Việt Nam	Việt Nam	Bao gồm vận chuyển	Toàn tỉnh Đồng Nai	kèm CV Số: CV-SONDURA/3_2026	3.909.000	3.909.000	3.909.000	3.909.000	3.909.000	3.909.000	3.909.000	3.909.000	3.909.000	3.909.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
1309	Sơn	Enric hoàn hảo sạch không khí nội thất	lon	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN ISO 9001:2015/9001:2034	05 lít	Công ty Sơn Dura Việt Nam	Việt Nam	Bao gồm vận chuyển	Toàn tỉnh Đồng Nai	kèm CV Số: CV-SONDURA/3_2026	846.000	846.000	846.000	846.000	846.000	846.000	846.000	846.000	846.000	846.000
1310	Sơn	Enric hoàn hảo sạch không khí nội thất	thùng	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN ISO 9001:2015/9001:2035	15 lít	Công ty Sơn Dura Việt Nam	Việt Nam	Bao gồm vận chuyển	Toàn tỉnh Đồng Nai	kèm CV Số: CV-SONDURA/3_2026	2.565.000	2.565.000	2.565.000	2.565.000	2.565.000	2.565.000	2.565.000	2.565.000	2.565.000	2.565.000
1311	Sơn	LAVENDER NGOẠI THẤT ĐA DỤNG	lon	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN ISO 9001:2015/9001:2015	05 lít	Công ty Sơn Dura Việt Nam	Việt Nam	Bao gồm vận chuyển	Toàn tỉnh Đồng Nai	kèm CV Số: CV-SONDURA/3_2026	617.000	617.000	617.000	617.000	617.000	617.000	617.000	617.000	617.000	617.000
1312	Sơn	LAVENDER NGOẠI THẤT ĐA DỤNG	thùng	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN ISO 9001:2015/9001:2016	15 lít	Công ty Sơn Dura Việt Nam	Việt Nam	Bao gồm vận chuyển	Toàn tỉnh Đồng Nai	kèm CV Số: CV-SONDURA/3_2026	1.698.000	1.698.000	1.698.000	1.698.000	1.698.000	1.698.000	1.698.000	1.698.000	1.698.000	1.698.000
1313	Sơn	LAVENDER NGOẠI THẤT ĐA DỤNG	thùng	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN ISO 9001:2015/9001:2017	18 lít	Công ty Sơn Dura Việt Nam	Việt Nam	Bao gồm vận chuyển	Toàn tỉnh Đồng Nai	kèm CV Số: CV-SONDURA/3_2026	2.038.000	2.038.000	2.038.000	2.038.000	2.038.000	2.038.000	2.038.000	2.038.000	2.038.000	2.038.000
1314	Sơn	VEGO NGOẠI THẤT BÓNG MỜ CỔ ĐIỂN	lon	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN ISO 9001:2015/9001:2018	05 lít	Công ty Sơn Dura Việt Nam	Việt Nam	Bao gồm vận chuyển	Toàn tỉnh Đồng Nai	kèm CV Số: CV-SONDURA/3_2026	941.000	941.000	941.000	941.000	941.000	941.000	941.000	941.000	941.000	941.000
1315	Sơn	VEGO NGOẠI THẤT BÓNG MỜ CỔ ĐIỂN	thùng	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN ISO 9001:2015/9001:2019	15 lít	Công ty Sơn Dura Việt Nam	Việt Nam	Bao gồm vận chuyển	Toàn tỉnh Đồng Nai	kèm CV Số: CV-SONDURA/3_2026	2.667.000	2.667.000	2.667.000	2.667.000	2.667.000	2.667.000	2.667.000	2.667.000	2.667.000	2.667.000
1316	Sơn	VEGO NGOẠI THẤT BÓNG MỜ CỔ ĐIỂN	thùng	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN ISO 9001:2015/9001:2020	18 lít	Công ty Sơn Dura Việt Nam	Việt Nam	Bao gồm vận chuyển	Toàn tỉnh Đồng Nai	kèm CV Số: CV-SONDURA/3_2026	3.201.000	3.201.000	3.201.000	3.201.000	3.201.000	3.201.000	3.201.000	3.201.000	3.201.000	3.201.000
1317	Sơn	ZURIK NGOẠI THẤT BÓNG	lon	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN ISO 9001:2015/9001:2021	05 lít	Công ty Sơn Dura Việt Nam	Việt Nam	Bao gồm vận chuyển	Toàn tỉnh Đồng Nai	kèm CV Số: CV-SONDURA/3_2026	1.326.000	1.326.000	1.326.000	1.326.000	1.326.000	1.326.000	1.326.000	1.326.000	1.326.000	1.326.000
1318	Sơn	ZURIK NGOẠI THẤT BÓNG	thùng	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN ISO 9001:2015/9001:2022	15 lít	Công ty Sơn Dura Việt Nam	Việt Nam	Bao gồm vận chuyển	Toàn tỉnh Đồng Nai	kèm CV Số: CV-SONDURA/3_2026	3.776.000	3.776.000	3.776.000	3.776.000	3.776.000	3.776.000	3.776.000	3.776.000	3.776.000	3.776.000
1319	Sơn	ZURIK NGOẠI THẤT BÓNG	thùng	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN ISO 9001:2015/9001:2023	18 lít	Công ty Sơn Dura Việt Nam	Việt Nam	Bao gồm vận chuyển	Toàn tỉnh Đồng Nai	kèm CV Số: CV-SONDURA/3_2026	4.530.000	4.530.000	4.530.000	4.530.000	4.530.000	4.530.000	4.530.000	4.530.000	4.530.000	4.530.000
1320	Sơn	VENIC NGOẠI THẤT CAO CẤP MƯA LÀ MỚI	lon	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN ISO 9001:2015/9001:2024	05 lít	Công ty Sơn Dura Việt Nam	Việt Nam	Bao gồm vận chuyển	Toàn tỉnh Đồng Nai	kèm CV Số: CV-SONDURA/3_2026	1.483.000	1.483.000	1.483.000	1.483.000	1.483.000	1.483.000	1.483.000	1.483.000	1.483.000	1.483.000
1321	Sơn	VENIC NGOẠI THẤT CAO CẤP MƯA LÀ MỚI	thùng	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN ISO 9001:2015/9001:2025	15 lít	Công ty Sơn Dura Việt Nam	Việt Nam	Bao gồm vận chuyển	Toàn tỉnh Đồng Nai	kèm CV Số: CV-SONDURA/3_2026	4.231.000	4.231.000	4.231.000	4.231.000	4.231.000	4.231.000	4.231.000	4.231.000	4.231.000	4.231.000
1322	Sơn	ENRIC MÁT LẠNH	lon	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN ISO 9001:2015/9001:2026	05 lít	Công ty Sơn Dura Việt Nam	Việt Nam	Bao gồm vận chuyển	Toàn tỉnh Đồng Nai	kèm CV Số: CV-SONDURA/3_2026	1.554.000	1.554.000	1.554.000	1.554.000	1.554.000	1.554.000	1.554.000	1.554.000	1.554.000	1.554.000
1323	Sơn	Sơn ngoại thất cao cấp ENRIC HOÀN HẢO	lon	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN ISO 9001:2015/9001:2027	05 lít	Công ty Sơn Dura Việt Nam	Việt Nam	Bao gồm vận chuyển	Toàn tỉnh Đồng Nai	kèm CV Số: CV-SONDURA/3_2026	1.655.000	1.655.000	1.655.000	1.655.000	1.655.000	1.655.000	1.655.000	1.655.000	1.655.000	1.655.000
1324	Sơn	Sơn ngoại thất cao cấp ENRIC HOÀN HẢO	thùng	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN ISO 9001:2015/9001:2019	15 lít	Công ty Sơn Dura Việt Nam	Việt Nam	Bao gồm vận chuyển	Toàn tỉnh Đồng Nai	kèm CV Số: CV-SONDURA/3_2026	4.842.000	4.842.000	4.842.000	4.842.000	4.842.000	4.842.000	4.842.000	4.842.000	4.842.000	4.842.000
1325	Sơn	Sơn lót nội và ngoại thất LAVENDER ĐA DỤNG	lon	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN ISO 9001:2015/9001:2015	05 lít	Công ty Sơn Dura Việt Nam	Việt Nam	Bao gồm vận chuyển	Toàn tỉnh Đồng Nai	kèm CV Số: CV-SONDURA/3_2026	714.000	714.000	714.000	714.000	714.000	714.000	714.000	714.000	714.000	714.000
1326	Sơn	Sơn lót nội và ngoại thất LAVENDER ĐA DỤNG	thùng	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN ISO 9001:2015/9001:2016	15 lít	Công ty Sơn Dura Việt Nam	Việt Nam	Bao gồm vận chuyển	Toàn tỉnh Đồng Nai	kèm CV Số: CV-SONDURA/3_2026	1.949.000	1.949.000	1.949.000	1.949.000	1.949.000	1.949.000	1.949.000	1.949.000	1.949.000	1.949.000
1327	Sơn	Sơn lót nội và ngoại thất LAVENDER ĐA DỤNG	thùng	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN ISO 9001:2015/9001:2017	18 lít	Công ty Sơn Dura Việt Nam	Việt Nam	Bao gồm vận chuyển	Toàn tỉnh Đồng Nai	kèm CV Số: CV-SONDURA/3_2026	2.339.000	2.339.000	2.339.000	2.339.000	2.339.000	2.339.000	2.339.000	2.339.000	2.339.000	2.339.000
1328	Sơn	Sơn lót nội thất cao cấp ENRIC NANO SEALER NỘI THẤT	lon	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN ISO 9001:2015/9001:2018	05 lít	Công ty Sơn Dura Việt Nam	Việt Nam	Bao gồm vận chuyển	Toàn tỉnh Đồng Nai	kèm CV Số: CV-SONDURA/3_2026	670.000	670.000	670.000	670.000	670.000	670.000	670.000	670.000	670.000	670.000
1329	Sơn	Sơn lót nội thất cao cấp ENRIC NANO SEALER NỘI THẤT	thùng	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN ISO 9001:2015/9001:2019	15 lít	Công ty Sơn Dura Việt Nam	Việt Nam	Bao gồm vận chuyển	Toàn tỉnh Đồng Nai	kèm CV Số: CV-SONDURA/3_2026	1.831.000	1.831.000	1.831.000	1.831.000	1.831.000	1.831.000	1.831.000	1.831.000	1.831.000	1.831.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
1330	Sơn	Sơn lót nội thất cao cấp ENRIC NANO SEALER NỘI THẤT	thùng	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN ISO 9001:2015/9001:2020	18 lít	Công ty Sơn Dura Việt Nam	Việt Nam	Bao gồm vận chuyển	Toàn tỉnh Đồng Nai	kèm CV Số: CV-SONDURA/3_2026	2.197.000	2.197.000	2.197.000	2.197.000	2.197.000	2.197.000	2.197.000	2.197.000	2.197.000	2.197.000
1331	Sơn	Sơn lót nội ngoại thất ENRIC KHÁNG KIỀM ĐA NĂNG	lon	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN ISO 9001:2015/9001:2021	05 lít	Công ty Sơn Dura Việt Nam	Việt Nam	Bao gồm vận chuyển	Toàn tỉnh Đồng Nai	kèm CV Số: CV-SONDURA/3_2026	843.000	843.000	843.000	843.000	843.000	843.000	843.000	843.000	843.000	843.000
1332	Sơn	Sơn lót nội ngoại thất ENRIC KHÁNG KIỀM ĐA NĂNG	thùng	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN ISO 9001:2015/9001:2022	15 lít	Công ty Sơn Dura Việt Nam	Việt Nam	Bao gồm vận chuyển	Toàn tỉnh Đồng Nai	kèm CV Số: CV-SONDURA/3_2026	2.299.000	2.299.000	2.299.000	2.299.000	2.299.000	2.299.000	2.299.000	2.299.000	2.299.000	2.299.000
1333	Sơn	Sơn lót nội ngoại thất ENRIC KHÁNG KIỀM ĐA NĂNG	thùng	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN ISO 9001:2015/9001:2023	18 lít	Công ty Sơn Dura Việt Nam	Việt Nam	Bao gồm vận chuyển	Toàn tỉnh Đồng Nai	kèm CV Số: CV-SONDURA/3_2026	2.759.000	2.759.000	2.759.000	2.759.000	2.759.000	2.759.000	2.759.000	2.759.000	2.759.000	2.759.000
1334	Sơn	Sơn lót ngoại thất cao cấp ENRIC NANO SEALER NGOẠI THẤT	lon	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN ISO 9001:2015/9001:2024	05 lít	Công ty Sơn Dura Việt Nam	Việt Nam	Bao gồm vận chuyển	Toàn tỉnh Đồng Nai	kèm CV Số: CV-SONDURA/3_2026	670.000	670.000	670.000	670.000	670.000	670.000	670.000	670.000	670.000	670.000
1335	Sơn	Sơn lót ngoại thất cao cấp ENRIC NANO SEALER NGOẠI THẤT	thùng	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN ISO 9001:2015/9001:2025	15 lít	Công ty Sơn Dura Việt Nam	Việt Nam	Bao gồm vận chuyển	Toàn tỉnh Đồng Nai	kèm CV Số: CV-SONDURA/3_2026	1.831.000	1.831.000	1.831.000	1.831.000	1.831.000	1.831.000	1.831.000	1.831.000	1.831.000	1.831.000
1336	Sơn	Sơn lót ngoại thất cao cấp ENRIC NANO SEALER NGOẠI THẤT	thùng	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN ISO 9001:2015/9001:2026	18 lít	Công ty Sơn Dura Việt Nam	Việt Nam	Bao gồm vận chuyển	Toàn tỉnh Đồng Nai	kèm CV Số: CV-SONDURA/3_2026	2.197.000	2.197.000	2.197.000	2.197.000	2.197.000	2.197.000	2.197.000	2.197.000	2.197.000	2.197.000
1337	Sơn	Sơn lót cách nhiệt ngoại thất siêu cao cấp ENRIC HEAT INSULATION	lon	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN ISO 9001:2015/9001:2027	05 lít	Công ty Sơn Dura Việt Nam	Việt Nam	Bao gồm vận chuyển	Toàn tỉnh Đồng Nai	kèm CV Số: CV-SONDURA/3_2026	1.088.000	1.088.000	1.088.000	1.088.000	1.088.000	1.088.000	1.088.000	1.088.000	1.088.000	1.088.000
1338	Sơn	Sơn lót cách nhiệt ngoại thất siêu cao cấp ENRIC HEAT INSULATION	thùng	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN ISO 9001:2015/9001:2028	18 lít	Công ty Sơn Dura Việt Nam	Việt Nam	Bao gồm vận chuyển	Toàn tỉnh Đồng Nai	kèm CV Số: CV-SONDURA/3_2026	3.825.000	3.825.000	3.825.000	3.825.000	3.825.000	3.825.000	3.825.000	3.825.000	3.825.000	3.825.000
1339	Sơn	ENRIC CHỐNG THẤM ĐA NĂNG (Chống thấm thẩm thấu cho tường đứng)	lon	TCCS 03:2020/CT-DR	05 lít	Công ty Sơn Dura Việt Nam	Việt Nam	Bao gồm vận chuyển	Toàn tỉnh Đồng Nai	kèm CV Số: CV-SONDURA/3_2026	596.000	596.000	596.000	596.000	596.000	596.000	596.000	596.000	596.000	596.000
1340	Sơn	ENRIC CHỐNG THẤM ĐA NĂNG (Chống thấm thẩm thấu cho tường đứng)	thùng	TCCS 03:2020/CT-DR	15 lít	Công ty Sơn Dura Việt Nam	Việt Nam	Bao gồm vận chuyển	Toàn tỉnh Đồng Nai	kèm CV Số: CV-SONDURA/3_2026	1.615.000	1.615.000	1.615.000	1.615.000	1.615.000	1.615.000	1.615.000	1.615.000	1.615.000	1.615.000
1341	Sơn	ENRIC CHỐNG THẤM ĐA NĂNG (Chống thấm thẩm thấu cho tường đứng)	thùng	TCCS 03:2020/CT-DR	18 lít	Công ty Sơn Dura Việt Nam	Việt Nam	Bao gồm vận chuyển	Toàn tỉnh Đồng Nai	kèm CV Số: CV-SONDURA/3_2026	1.938.000	1.938.000	1.938.000	1.938.000	1.938.000	1.938.000	1.938.000	1.938.000	1.938.000	1.938.000
1342	Sơn	ENRIC CHỐNG THẤM 2:1 (Chống thấm 2 thành phần - pha xi măng)	lon	TCCS 03:2020/CT-DR	05 lít	Công ty Sơn Dura Việt Nam	Việt Nam	Bao gồm vận chuyển	Toàn tỉnh Đồng Nai	kèm CV Số: CV-SONDURA/3_2026	687.000	687.000	687.000	687.000	687.000	687.000	687.000	687.000	687.000	687.000
1343	Sơn	ENRIC CHỐNG THẤM 2:1 (Chống thấm 2 thành phần - pha xi măng)	thùng	TCCS 03:2020/CT-DR	15 lít	Công ty Sơn Dura Việt Nam	Việt Nam	Bao gồm vận chuyển	Toàn tỉnh Đồng Nai	kèm CV Số: CV-SONDURA/3_2026	1.997.000	1.997.000	1.997.000	1.997.000	1.997.000	1.997.000	1.997.000	1.997.000	1.997.000	1.997.000
1344	Sơn	ENRIC CHỐNG THẤM 2:1 (Chống thấm 2 thành phần - pha xi măng)	thùng	TCCS 03:2020/CT-DR	18 lít	Công ty Sơn Dura Việt Nam	Việt Nam	Bao gồm vận chuyển	Toàn tỉnh Đồng Nai	kèm CV Số: CV-SONDURA/3_2026	2.396.000	2.396.000	2.396.000	2.396.000	2.396.000	2.396.000	2.396.000	2.396.000	2.396.000	2.396.000
1345	Sơn	ENRIC CHỐNG THẤM ĐA MÀU SẮC (Chống thấm pha màu - hiệu ứng lá sen)	lon	TCCS 03:2020/CT-DR	05 lít	Công ty Sơn Dura Việt Nam	Việt Nam	Bao gồm vận chuyển	Toàn tỉnh Đồng Nai	kèm CV Số: CV-SONDURA/3_2026	933.000	933.000	933.000	933.000	933.000	933.000	933.000	933.000	933.000	933.000
1346	Sơn	ENRIC CHỐNG THẤM ĐA MÀU SẮC (Chống thấm pha màu - hiệu ứng lá sen)	thùng	TCCS 03:2020/CT-DR	15 lít	Công ty Sơn Dura Việt Nam	Việt Nam	Bao gồm vận chuyển	Toàn tỉnh Đồng Nai	kèm CV Số: CV-SONDURA/3_2026	2.542.000	2.542.000	2.542.000	2.542.000	2.542.000	2.542.000	2.542.000	2.542.000	2.542.000	2.542.000
1347	Sơn	ENRIC CHỐNG THẤM ĐA MÀU SẮC (Chống thấm pha màu - hiệu ứng lá sen)	thùng	TCCS 03:2020/CT-DR	18 lít	Công ty Sơn Dura Việt Nam	Việt Nam	Bao gồm vận chuyển	Toàn tỉnh Đồng Nai	kèm CV Số: CV-SONDURA/3_2026	3.050.000	3.050.000	3.050.000	3.050.000	3.050.000	3.050.000	3.050.000	3.050.000	3.050.000	3.050.000
1348	Sơn	ENRIC CHUYÊN DỤNG 7117 - CHỐNG THẤM W.C & SÂN THƯỢNG (keo/bộ)	01 bộ 5lít & 15kg	TCCS 03:2020/CT-DR	05 lít &15 kg	Công ty Sơn Dura Việt Nam	Việt Nam	Bao gồm vận chuyển	Toàn tỉnh Đồng Nai	kèm CV Số: CV-SONDURA/3_2026	831.000	831.000	831.000	831.000	831.000	831.000	831.000	831.000	831.000	831.000
1349	Sơn	ENRIC PRIMER LỚP LÓT CHỐNG NÓNG	lon	TCCS 03:2020/CT-DR	05 kg	Công ty Sơn Dura Việt Nam	Việt Nam	Bao gồm vận chuyển	Toàn tỉnh Đồng Nai	kèm CV Số: CV-SONDURA/3_2026	567.000	567.000	567.000	567.000	567.000	567.000	567.000	567.000	567.000	567.000
1350	Sơn	ENRIC PRIMER LỚP LÓT CHỐNG NÓNG	thùng	TCCS 03:2020/CT-DR	15 kg	Công ty Sơn Dura Việt Nam	Việt Nam	Bao gồm vận chuyển	Toàn tỉnh Đồng Nai	kèm CV Số: CV-SONDURA/3_2026	1.653.000	1.653.000	1.653.000	1.653.000	1.653.000	1.653.000	1.653.000	1.653.000	1.653.000	1.653.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
1351	Sơn	ENRIC PRIMER LỚP LÓT CHỐNG NÓNG	lon	TCCS 03:2020/CT-DR	05 kg	Công ty Sơn Dura Việt Nam	Việt Nam	Bao gồm vận chuyển	Toàn tỉnh Đồng Nai	kèm CV Số: CV-SONDURA/3_2026	1.570.000	1.570.000	1.570.000	1.570.000	1.570.000	1.570.000	1.570.000	1.570.000	1.570.000	1.570.000
1352	Sơn	ENRIC PRIMER LỚP LÓT CHỐNG NÓNG	thùng	TCCS 03:2020/CT-DR	15 kg	Công ty Sơn Dura Việt Nam	Việt Nam	Bao gồm vận chuyển	Toàn tỉnh Đồng Nai	kèm CV Số: CV-SONDURA/3_2026	4.456.000	4.456.000	4.456.000	4.456.000	4.456.000	4.456.000	4.456.000	4.456.000	4.456.000	4.456.000
1353	Sơn	Sơn mịn nội	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	24kg	Công ty CP Colorcity	Việt Nam		Tại Kho bên bán 0918918172 - 0868159679	379, Nguyễn Khuyến, KP.3A, P.Trảng Dài, Đồng Nai	1.158.000	1.158.000	1.158.000	1.158.000	1.158.000	1.158.000	1.158.000	1.158.000	1.158.000	1.158.000
1354	Sơn	Sơn mịn nội	Lon	QCVN 16:2019/BXD	6,5kg	Công ty CP Colorcity	Việt Nam		Tại Kho bên bán 0918918172 - 0868159679	379, Nguyễn Khuyến, KP.3A, P.Trảng Dài, Đồng Nai	437.000	437.000	437.000	437.000	437.000	437.000	437.000	437.000	437.000	437.000
1355	Sơn	Sơn mịn nội siêu trắng	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	24kg	Công ty CP Colorcity	Việt Nam		Tại Kho bên bán 0918918172 - 0868159680	379, Nguyễn Khuyến, KP.3A, P.Trảng Dài, Đồng Nai	1.185.000	1.185.000	1.185.000	1.185.000	1.185.000	1.185.000	1.185.000	1.185.000	1.185.000	1.185.000
1356	Sơn	Sơn mịn nội siêu trắng	Lon	QCVN 16:2019/BXD	6,5kg	Công ty CP Colorcity	Việt Nam		Tại Kho bên bán 0918918172 - 0868159680	379, Nguyễn Khuyến, KP.3A, P.Trảng Dài, Đồng Nai	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000
1357	Sơn	Sơn siêu trắng phủ trần	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	24kg	Công ty CP Colorcity	Việt Nam		Tại Kho bên bán 0918918172 - 0868159681	379, Nguyễn Khuyến, KP.3A, P.Trảng Dài, Đồng Nai	1.695.000	1.695.000	1.695.000	1.695.000	1.695.000	1.695.000	1.695.000	1.695.000	1.695.000	1.695.000
1358	Sơn	Sơn siêu trắng phủ trần	Lon	QCVN 16:2019/BXD	6,5kg	Công ty CP Colorcity	Việt Nam		Tại Kho bên bán 0918918172 - 0868159681	379, Nguyễn Khuyến, KP.3A, P.Trảng Dài, Đồng Nai	539.000	539.000	539.000	539.000	539.000	539.000	539.000	539.000	539.000	539.000
1359	Sơn	Sơn mịn nội cao cấp	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	24kg	Công ty CP Colorcity	Việt Nam		Tại Kho bên bán 0918918172 - 0868159682	379, Nguyễn Khuyến, KP.3A, P.Trảng Dài, Đồng Nai	1.772.000	1.772.000	1.772.000	1.772.000	1.772.000	1.772.000	1.772.000	1.772.000	1.772.000	1.772.000
1360	Sơn	Sơn mịn nội cao cấp	Lon	QCVN 16:2019/BXD	6,5kg	Công ty CP Colorcity	Việt Nam		Tại Kho bên bán 0918918172 - 0868159682	379, Nguyễn Khuyến, KP.3A, P.Trảng Dài, Đồng Nai	565.000	565.000	565.000	565.000	565.000	565.000	565.000	565.000	565.000	565.000
1361	Sơn	Sơn lau chùi hiệu quả	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	24kg	Công ty CP Colorcity	Việt Nam		Tại Kho bên bán 0918918172 - 0868159683	379, Nguyễn Khuyến, KP.3A, P.Trảng Dài, Đồng Nai	2.903.000	2.903.000	2.903.000	2.903.000	2.903.000	2.903.000	2.903.000	2.903.000	2.903.000	2.903.000
1362	Sơn	Sơn lau chùi hiệu quả	Lon	QCVN 16:2019/BXD	6,5kg	Công ty CP Colorcity	Việt Nam		Tại Kho bên bán 0918918172 - 0868159683	379, Nguyễn Khuyến, KP.3A, P.Trảng Dài, Đồng Nai	912.000	912.000	912.000	912.000	912.000	912.000	912.000	912.000	912.000	912.000
1363	Sơn	Sơn bóng mờ nội cao cấp	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	20kg	Công ty CP Colorcity	Việt Nam		Tại Kho bên bán 0918918172 - 0868159684	379, Nguyễn Khuyến, KP.3A, P.Trảng Dài, Đồng Nai	3.623.000	3.623.000	3.623.000	3.623.000	3.623.000	3.623.000	3.623.000	3.623.000	3.623.000	3.623.000
1364	Sơn	Sơn bóng mờ nội cao cấp	Lon	QCVN 16:2019/BXD	5,5kg	Công ty CP Colorcity	Việt Nam		Tại Kho bên bán 0918918172 - 0868159684	379, Nguyễn Khuyến, KP.3A, P.Trảng Dài, Đồng Nai	1.096.000	1.096.000	1.096.000	1.096.000	1.096.000	1.096.000	1.096.000	1.096.000	1.096.000	1.096.000
1365	Sơn	Sơn bóng nội cao cấp	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	20kg	Công ty CP Colorcity	Việt Nam		Tại Kho bên bán 0918918172 - 0868159685	379, Nguyễn Khuyến, KP.3A, P.Trảng Dài, Đồng Nai	4.483.000	4.483.000	4.483.000	4.483.000	4.483.000	4.483.000	4.483.000	4.483.000	4.483.000	4.483.000
1366	Sơn	Sơn bóng nội cao cấp	Lon	QCVN 16:2019/BXD	5,5kg	Công ty CP Colorcity	Việt Nam		Tại Kho bên bán 0918918172 - 0868159685	379, Nguyễn Khuyến, KP.3A, P.Trảng Dài, Đồng Nai	1.348.000	1.348.000	1.348.000	1.348.000	1.348.000	1.348.000	1.348.000	1.348.000	1.348.000	1.348.000
1367	Sơn	Sơn bóng nội cao cấp	Lít	QCVN 16:2019/BXD	1kg	Công ty CP Colorcity	Việt Nam		Tại Kho bên bán 0918918172 - 0868159686	379, Nguyễn Khuyến, KP.3A, P.Trảng Dài, Đồng Nai	321.000	321.000	321.000	321.000	321.000	321.000	321.000	321.000	321.000	321.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
1368	Sơn	Sơn siêu bóng nội cao cấp	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	20kg	Công ty CP Colorcity	Việt Nam		Tại Kho bên bán 0918918172 - 0868159686	379, Nguyễn Khuyến, KP.3A, P.Trảng Dài, Đồng Nai	5.560.000	5.560.000	5.560.000	5.560.000	5.560.000	5.560.000	5.560.000	5.560.000	5.560.000	5.560.000
1369	Sơn	Sơn siêu bóng nội cao cấp	Lon	QCVN 16:2019/BXD	5,5kg	Công ty CP Colorcity	Việt Nam		Tại Kho bên bán 0918918172 - 0868159687	379, Nguyễn Khuyến, KP.3A, P.Trảng Dài, Đồng Nai	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000
1370	Sơn	Sơn siêu bóng nội cao cấp	Lít	QCVN 16:2019/BXD	1kg	Công ty CP Colorcity	Việt Nam		Tại Kho bên bán 0918918172 - 0868159687	379, Nguyễn Khuyến, KP.3A, P.Trảng Dài, Đồng Nai	454.000	454.000	454.000	454.000	454.000	454.000	454.000	454.000	454.000	454.000
1371	Sơn	Sơn mịn ngoại cao cấp	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	24kg	Công ty CP Colorcity	Việt Nam		Tại Kho bên bán 0918918172 - 0868159688	379, Nguyễn Khuyến, KP.3A, P.Trảng Dài, Đồng Nai	2.556.000	2.556.000	2.556.000	2.556.000	2.556.000	2.556.000	2.556.000	2.556.000	2.556.000	2.556.000
1372	Sơn	Sơn mịn ngoại cao cấp	Lon	QCVN 16:2019/BXD	6,5kg	Công ty CP Colorcity	Việt Nam		Tại Kho bên bán 0918918172 - 0868159688	379, Nguyễn Khuyến, KP.3A, P.Trảng Dài, Đồng Nai	886.000	886.000	886.000	886.000	886.000	886.000	886.000	886.000	886.000	886.000
1373	Sơn	Sơn mịn ngoại siêu trắng	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	24kg	Công ty CP Colorcity	Việt Nam		Tại Kho bên bán 0918918172 - 0868159689	379, Nguyễn Khuyến, KP.3A, P.Trảng Dài, Đồng Nai	2.556.000	2.556.000	2.556.000	2.556.000	2.556.000	2.556.000	2.556.000	2.556.000	2.556.000	2.556.000
1374	Sơn	Sơn mịn ngoại siêu trắng	Lon	QCVN 16:2019/BXD	6,5kg	Công ty CP Colorcity	Việt Nam		Tại Kho bên bán 0918918172 - 0868159689	379, Nguyễn Khuyến, KP.3A, P.Trảng Dài, Đồng Nai	886.000	886.000	886.000	886.000	886.000	886.000	886.000	886.000	886.000	886.000
1375	Sơn	Sơn mịn ngoại tiêu chuẩn	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	24kg	Công ty CP Colorcity	Việt Nam		Tại Kho bên bán 0918918172 - 0868159690	379, Nguyễn Khuyến, KP.3A, P.Trảng Dài, Đồng Nai	2.804.000	2.804.000	2.804.000	2.804.000	2.804.000	2.804.000	2.804.000	2.804.000	2.804.000	2.804.000
1376	Sơn	Sơn mịn ngoại tiêu chuẩn	Lon	QCVN 16:2019/BXD	6,5kg	Công ty CP Colorcity	Việt Nam		Tại Kho bên bán 0918918172 - 0868159690	379, Nguyễn Khuyến, KP.3A, P.Trảng Dài, Đồng Nai	962.000	962.000	962.000	962.000	962.000	962.000	962.000	962.000	962.000	962.000
1377	Sơn	Sơn mịn ngoại siêu trắng tiêu chuẩn	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	24kg	Công ty CP Colorcity	Việt Nam		Tại Kho bên bán 0918918172 - 0868159691	379, Nguyễn Khuyến, KP.3A, P.Trảng Dài, Đồng Nai	2.804.000	2.804.000	2.804.000	2.804.000	2.804.000	2.804.000	2.804.000	2.804.000	2.804.000	2.804.000
1378	Sơn	Sơn mịn ngoại siêu trắng tiêu chuẩn	Lon	QCVN 16:2019/BXD	6,5kg	Công ty CP Colorcity	Việt Nam		Tại Kho bên bán 0918918172 - 0868159691	379, Nguyễn Khuyến, KP.3A, P.Trảng Dài, Đồng Nai	962.000	962.000	962.000	962.000	962.000	962.000	962.000	962.000	962.000	962.000
1379	Sơn	Sơn bóng ngoại cao cấp	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	20kg	Công ty CP Colorcity	Việt Nam		Tại Kho bên bán 0918918172 - 0868159692	379, Nguyễn Khuyến, KP.3A, P.Trảng Dài, Đồng Nai	4.997.000	4.997.000	4.997.000	4.997.000	4.997.000	4.997.000	4.997.000	4.997.000	4.997.000	4.997.000
1380	Sơn	Sơn bóng ngoại cao cấp	Lon	QCVN 16:2019/BXD	5,5kg	Công ty CP Colorcity	Việt Nam		Tại Kho bên bán 0918918172 - 0868159692	379, Nguyễn Khuyến, KP.3A, P.Trảng Dài, Đồng Nai	1.579.000	1.579.000	1.579.000	1.579.000	1.579.000	1.579.000	1.579.000	1.579.000	1.579.000	1.579.000
1381	Sơn	Sơn bóng ngoại cao cấp	Lít	QCVN 16:2019/BXD	1kg	Công ty CP Colorcity	Việt Nam		Tại Kho bên bán 0918918172 - 0868159693	379, Nguyễn Khuyến, KP.3A, P.Trảng Dài, Đồng Nai	372.000	372.000	372.000	372.000	372.000	372.000	372.000	372.000	372.000	372.000
1382	Sơn	Sơn bóng ngoại đặc biệt	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	20kg	Công ty CP Colorcity	Việt Nam		Tại Kho bên bán 0918918172 - 0868159693	379, Nguyễn Khuyến, KP.3A, P.Trảng Dài, Đồng Nai	5.297.000	5.297.000	5.297.000	5.297.000	5.297.000	5.297.000	5.297.000	5.297.000	5.297.000	5.297.000
1383	Sơn	Sơn bóng ngoại đặc biệt	Lon	QCVN 16:2019/BXD	5,5kg	Công ty CP Colorcity	Việt Nam		Tại Kho bên bán 0918918172 - 0868159694	379, Nguyễn Khuyến, KP.3A, P.Trảng Dài, Đồng Nai	1.663.000	1.663.000	1.663.000	1.663.000	1.663.000	1.663.000	1.663.000	1.663.000	1.663.000	1.663.000
1384	Sơn	Sơn bóng ngoại đặc biệt	Lít	QCVN 16:2019/BXD	1kg	Công ty CP Colorcity	Việt Nam		Tại Kho bên bán 0918918172 - 0868159694	379, Nguyễn Khuyến, KP.3A, P.Trảng Dài, Đồng Nai	390.000	390.000	390.000	390.000	390.000	390.000	390.000	390.000	390.000	390.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
1385	Sơn	Siêu bóng ngoại cao cấp	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	20kg	Công ty CP Colorcity	Việt Nam		Tại Kho bên bán 0918918172 - 0868159695	379, Nguyễn Khuyến, KP.3A, P.Trảng Dài, Đồng Nai	6.418.000	6.418.000	6.418.000	6.418.000	6.418.000	6.418.000	6.418.000	6.418.000	6.418.000	6.418.000
1386	Sơn	Siêu bóng ngoại cao cấp	Lon	QCVN 16:2019/BXD	5,5kg	Công ty CP Colorcity	Việt Nam		Tại Kho bên bán 0918918172 - 0868159695	379, Nguyễn Khuyến, KP.3A, P.Trảng Dài, Đồng Nai	2.140.000	2.140.000	2.140.000	2.140.000	2.140.000	2.140.000	2.140.000	2.140.000	2.140.000	2.140.000
1387	Sơn	Siêu bóng ngoại cao cấp	Lít	QCVN 16:2019/BXD	1kg	Công ty CP Colorcity	Việt Nam		Tại Kho bên bán 0918918172 - 0868159696	379, Nguyễn Khuyến, KP.3A, P.Trảng Dài, Đồng Nai	574.000	574.000	574.000	574.000	574.000	574.000	574.000	574.000	574.000	574.000
1388	Sơn	Siêu bóng ngoại đặc biệt	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	20kg	Công ty CP Colorcity	Việt Nam		Tại Kho bên bán 0918918172 - 0868159696	379, Nguyễn Khuyến, KP.3A, P.Trảng Dài, Đồng Nai	6.718.000	6.718.000	6.718.000	6.718.000	6.718.000	6.718.000	6.718.000	6.718.000	6.718.000	6.718.000
1389	Sơn	Siêu bóng ngoại đặc biệt	Lon	QCVN 16:2019/BXD	5,5kg	Công ty CP Colorcity	Việt Nam		Tại Kho bên bán 0918918172 - 0868159697	379, Nguyễn Khuyến, KP.3A, P.Trảng Dài, Đồng Nai	2.224.000	2.224.000	2.224.000	2.224.000	2.224.000	2.224.000	2.224.000	2.224.000	2.224.000	2.224.000
1390	Sơn	Siêu bóng ngoại đặc biệt	Lít	QCVN 16:2019/BXD	1kg	Công ty CP Colorcity	Việt Nam		Tại Kho bên bán 0918918172 - 0868159697	379, Nguyễn Khuyến, KP.3A, P.Trảng Dài, Đồng Nai	592.000	592.000	592.000	592.000	592.000	592.000	592.000	592.000	592.000	592.000
1391	Sơn	Sơn lót nội	Thùng	TCVN 8652:2020	23kg	Công ty CP Colorcity	Việt Nam		Tại Kho bên bán 0918918172 - 0868159698	379, Nguyễn Khuyến, KP.3A, P.Trảng Dài, Đồng Nai	1.887.000	1.887.000	1.887.000	1.887.000	1.887.000	1.887.000	1.887.000	1.887.000	1.887.000	1.887.000
1392	Sơn	Sơn lót nội	Lon	TCVN 8652:2021	6,5kg	Công ty CP Colorcity	Việt Nam		Tại Kho bên bán 0918918172 - 0868159698	379, Nguyễn Khuyến, KP.3A, P.Trảng Dài, Đồng Nai	616.000	616.000	616.000	616.000	616.000	616.000	616.000	616.000	616.000	616.000
1393	Sơn	Kháng kiềm nội cao cấp	Thùng	TCVN 8652:2022	21kg	Công ty CP Colorcity	Việt Nam		Tại Kho bên bán 0918918172 - 0868159699	379, Nguyễn Khuyến, KP.3A, P.Trảng Dài, Đồng Nai	2.569.000	2.569.000	2.569.000	2.569.000	2.569.000	2.569.000	2.569.000	2.569.000	2.569.000	2.569.000
1394	Sơn	Kháng kiềm nội cao cấp	Lon	TCVN 8652:2023	5,5kg	Công ty CP Colorcity	Việt Nam		Tại Kho bên bán 0918918172 - 0868159699	379, Nguyễn Khuyến, KP.3A, P.Trảng Dài, Đồng Nai	847.000	847.000	847.000	847.000	847.000	847.000	847.000	847.000	847.000	847.000
1395	Sơn	Kháng kiềm ngoại cao cấp	Thùng	TCVN 8652:2024	19kg	Công ty CP Colorcity	Việt Nam		Tại Kho bên bán 0918918172 - 0868159700	379, Nguyễn Khuyến, KP.3A, P.Trảng Dài, Đồng Nai	3.070.000	3.070.000	3.070.000	3.070.000	3.070.000	3.070.000	3.070.000	3.070.000	3.070.000	3.070.000
1396	Sơn	Kháng kiềm ngoại cao cấp	Lon	TCVN 8652:2025	5,5kg	Công ty CP Colorcity	Việt Nam		Tại Kho bên bán 0918918172 - 0868159700	379, Nguyễn Khuyến, KP.3A, P.Trảng Dài, Đồng Nai	963.000	963.000	963.000	963.000	963.000	963.000	963.000	963.000	963.000	963.000
1397	Sơn	Kháng kiềm kháng muối	Thùng	TCVN 8652:2026	20kg	Công ty CP Colorcity	Việt Nam		Tại Kho bên bán 0918918172 - 0868159701	379, Nguyễn Khuyến, KP.3A, P.Trảng Dài, Đồng Nai	4.496.000	4.496.000	4.496.000	4.496.000	4.496.000	4.496.000	4.496.000	4.496.000	4.496.000	4.496.000
1398	Sơn	Kháng kiềm kháng muối	Lon	TCVN 8652:2027	5,5kg	Công ty CP Colorcity	Việt Nam		Tại Kho bên bán 0918918172 - 0868159701	379, Nguyễn Khuyến, KP.3A, P.Trảng Dài, Đồng Nai	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000
1399	Sơn	Sơn ánh kim	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	18kg	Công ty CP Colorcity	Việt Nam		Tại Kho bên bán 0918918172 - 0868159702	379, Nguyễn Khuyến, KP.3A, P.Trảng Dài, Đồng Nai	8.136.000	8.136.000	8.136.000	8.136.000	8.136.000	8.136.000	8.136.000	8.136.000	8.136.000	8.136.000
1400	Sơn	Sơn ánh kim	Lon	QCVN 16:2019/BXD	5kg	Công ty CP Colorcity	Việt Nam		Tại Kho bên bán 0918918172 - 0868159702	379, Nguyễn Khuyến, KP.3A, P.Trảng Dài, Đồng Nai	2.326.000	2.326.000	2.326.000	2.326.000	2.326.000	2.326.000	2.326.000	2.326.000	2.326.000	2.326.000
1401	Sơn	Sơn ánh kim	Lít	QCVN 16:2019/BXD	1kg	Công ty CP Colorcity	Việt Nam		Tại Kho bên bán 0918918172 - 0868159703	379, Nguyễn Khuyến, KP.3A, P.Trảng Dài, Đồng Nai	514.000	514.000	514.000	514.000	514.000	514.000	514.000	514.000	514.000	514.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
1402	Sơn	Sơn ngói	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	18kg	Công ty CP Colorcity	Việt Nam		Tại Kho bên bán 0918918172 - 0868159703	379, Nguyễn Khuyến, KP.3A, P.Trảng Dài, Đồng Nai	5.202.000	5.202.000	5.202.000	5.202.000	5.202.000	5.202.000	5.202.000	5.202.000	5.202.000	5.202.000
1403	Sơn	Sơn ngói	Lon	QCVN 16:2019/BXD	5,5kg	Công ty CP Colorcity	Việt Nam		Tại Kho bên bán 0918918172 - 0868159704	379, Nguyễn Khuyến, KP.3A, P.Trảng Dài, Đồng Nai	1.592.000	1.592.000	1.592.000	1.592.000	1.592.000	1.592.000	1.592.000	1.592.000	1.592.000	1.592.000
1404	Sơn	Clear	Lít	QCVN 16:2019/BXD	1kg	Công ty CP Colorcity	Việt Nam		Tại Kho bên bán 0918918172 - 0868159704	379, Nguyễn Khuyến, KP.3A, P.Trảng Dài, Đồng Nai	411.000	411.000	411.000	411.000	411.000	411.000	411.000	411.000	411.000	411.000
1405	Sơn	Chống thấm đa năng	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	20kg	Công ty CP Colorcity	Việt Nam		Tại Kho bên bán 0918918172 - 0868159705	379, Nguyễn Khuyến, KP.3A, P.Trảng Dài, Đồng Nai	2.704.000	2.704.000	2.704.000	2.704.000	2.704.000	2.704.000	2.704.000	2.704.000	2.704.000	2.704.000
1406	Sơn	Chống thấm đa năng	Lon	QCVN 16:2019/BXD	5,5kg	Công ty CP Colorcity	Việt Nam		Tại Kho bên bán 0918918172 - 0868159705	379, Nguyễn Khuyến, KP.3A, P.Trảng Dài, Đồng Nai	812.000	812.000	812.000	812.000	812.000	812.000	812.000	812.000	812.000	812.000
1407	Sơn	Chống thấm màu	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	20kg	Công ty CP Colorcity	Việt Nam		Tại Kho bên bán 0918918172 - 0868159706	379, Nguyễn Khuyến, KP.3A, P.Trảng Dài, Đồng Nai	3.502.000	3.502.000	3.502.000	3.502.000	3.502.000	3.502.000	3.502.000	3.502.000	3.502.000	3.502.000
1408	Sơn	Chống thấm màu	Lon	QCVN 16:2019/BXD	5,5kg	Công ty CP Colorcity	Việt Nam		Tại Kho bên bán 0918918172 - 0868159706	379, Nguyễn Khuyến, KP.3A, P.Trảng Dài, Đồng Nai	1.038.000	1.038.000	1.038.000	1.038.000	1.038.000	1.038.000	1.038.000	1.038.000	1.038.000	1.038.000
1409	Sơn	Bột bả nội thất	Bao	TCVN 7239:2014	40kg/bao	Công ty CP Colorcity	Việt Nam		Tại Kho bên bán 0918918172 - 0868159707	379, Nguyễn Khuyến, KP.3A, P.Trảng Dài, Đồng Nai	380.000	380.000	380.000	380.000	380.000	380.000	380.000	380.000	380.000	380.000
1410	Sơn	Bột bả ngoại thất	Bao	TCVN 7239:2014	40kg/bao	Công ty CP Colorcity	Việt Nam		Tại Kho bên bán 0918918172 - 0868159707	379, Nguyễn Khuyến, KP.3A, P.Trảng Dài, Đồng Nai	428.000	428.000	428.000	428.000	428.000	428.000	428.000	428.000	428.000	428.000
1411	Sơn	Chống thấm sàn Acrylic đậm đặc biến tính	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	14kg	Công ty CP Colorcity	Việt Nam		Tại Kho bên bán 0918918172 - 0868159708	379, Nguyễn Khuyến, KP.3A, P.Trảng Dài, Đồng Nai	2.622.000	2.622.000	2.622.000	2.622.000	2.622.000	2.622.000	2.622.000	2.622.000	2.622.000	2.622.000
1412	Sơn	Chống thấm sàn Acrylic đậm đặc biến tính	Lon	QCVN 16:2023/BXD	3.8kg	Công ty CP Colorcity	Việt Nam		Tại Kho bên bán 0918918172 - 0868159708	379, Nguyễn Khuyến, KP.3A, P.Trảng Dài, Đồng Nai	764.000	764.000	764.000	764.000	764.000	764.000	764.000	764.000	764.000	764.000
1413	Sơn	Chống thấm sàn Acrylic đậm đặc biến tính	Lít	QCVN 16:2023/BXD	0.9kg	Công ty CP Colorcity	Việt Nam		Tại Kho bên bán 0918918172 - 0868159709	379, Nguyễn Khuyến, KP.3A, P.Trảng Dài, Đồng Nai	218.000	218.000	218.000	218.000	218.000	218.000	218.000	218.000	218.000	218.000
1414	Sơn	Chống thấm Polyurethance hệ nước (D)	Thùng	TCVN 9013:2011	15kg	Công ty CP Colorcity	Việt Nam		Tại Kho bên bán 0918918172 - 0868159709	379, Nguyễn Khuyến, KP.3A, P.Trảng Dài, Đồng Nai	3.390.000	3.390.000	3.390.000	3.390.000	3.390.000	3.390.000	3.390.000	3.390.000	3.390.000	3.390.000
1415	Sơn	Chống thấm Polyurethance hệ nước (D)	Lon	TCVN 9013:2011	4kg	Công ty CP Colorcity	Việt Nam		Tại Kho bên bán 0918918172 - 0868159710	379, Nguyễn Khuyến, KP.3A, P.Trảng Dài, Đồng Nai	960.000	960.000	960.000	960.000	960.000	960.000	960.000	960.000	960.000	960.000
1416	Sơn	Chống thấm Polyurethance hệ nước (D)	Lít	TCVN 9013:2011	1kg	Công ty CP Colorcity	Việt Nam		Tại Kho bên bán 0918918172 - 0868159710	379, Nguyễn Khuyến, KP.3A, P.Trảng Dài, Đồng Nai	270.000	270.000	270.000	270.000	270.000	270.000	270.000	270.000	270.000	270.000
1417	Sơn	Chống thấm Polyurethance hệ nước (C)	Thùng	TCVN 9013:2011	15kg	Công ty CP Colorcity	Việt Nam		Tại Kho bên bán 0918918172 - 0868159711	379, Nguyễn Khuyến, KP.3A, P.Trảng Dài, Đồng Nai	3.708.000	3.708.000	3.708.000	3.708.000	3.708.000	3.708.000	3.708.000	3.708.000	3.708.000	3.708.000
1418	Sơn	Chống thấm Polyurethance hệ nước (C)	Lon	TCVN 9013:2011	4kg	Công ty CP Colorcity	Việt Nam		Tại Kho bên bán 0918918172 - 0868159711	379, Nguyễn Khuyến, KP.3A, P.Trảng Dài, Đồng Nai	1.048.000	1.048.000	1.048.000	1.048.000	1.048.000	1.048.000	1.048.000	1.048.000	1.048.000	1.048.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
1419	Sơn	Chống thấm Polyurethance hệ nước (C)	Lít	TCVN 9013:2011	1kg	Công ty CP Colorcity	Việt Nam		Tại Kho bên bán 0918918172 - 0868159712	379, Nguyễn Khuyến, KP.3A, P.Trảng Dài, Đồng Nai	294.000	294.000	294.000	294.000	294.000	294.000	294.000	294.000	294.000	294.000
1420	Sơn	Chống thấm tường đứng 1 thành phần	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	15kg	Công ty CP Colorcity	Việt Nam		Tại Kho bên bán 0918918172 - 0868159712	379, Nguyễn Khuyến, KP.3A, P.Trảng Dài, Đồng Nai	2.646.000	2.646.000	2.646.000	2.646.000	2.646.000	2.646.000	2.646.000	2.646.000	2.646.000	2.646.000
1421	Sơn	Chống thấm tường đứng 1 thành phần	Lon	QCVN 16:2023/BXD	4kg	Công ty CP Colorcity	Việt Nam		Tại Kho bên bán 0918918172 - 0868159713	379, Nguyễn Khuyến, KP.3A, P.Trảng Dài, Đồng Nai	772.000	772.000	772.000	772.000	772.000	772.000	772.000	772.000	772.000	772.000
1422	Sơn	Chống thấm tường đứng 1 thành phần	Lít	QCVN 16:2023/BXD	1kg	Công ty CP Colorcity	Việt Nam		Tại Kho bên bán 0918918172 - 0868159713	379, Nguyễn Khuyến, KP.3A, P.Trảng Dài, Đồng Nai	270.000	270.000	270.000	270.000	270.000	270.000	270.000	270.000	270.000	270.000
1423	Sơn	Chống thấm khô nhanh trên bề mặt ẩm (D)	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	15kg	Công ty CP Colorcity	Việt Nam		Tại Kho bên bán 0918918172 - 0868159714	379, Nguyễn Khuyến, KP.3A, P.Trảng Dài, Đồng Nai	3.158.000	3.158.000	3.158.000	3.158.000	3.158.000	3.158.000	3.158.000	3.158.000	3.158.000	3.158.000
1424	Sơn	Chống thấm khô nhanh trên bề mặt ẩm (D)	Lon	QCVN 16:2023/BXD	4kg	Công ty CP Colorcity	Việt Nam		Tại Kho bên bán 0918918172 - 0868159714	379, Nguyễn Khuyến, KP.3A, P.Trảng Dài, Đồng Nai	896.000	896.000	896.000	896.000	896.000	896.000	896.000	896.000	896.000	896.000
1425	Sơn	Chống thấm khô nhanh trên bề mặt ẩm (D)	Lít	QCVN 16:2023/BXD	1kg	Công ty CP Colorcity	Việt Nam		Tại Kho bên bán 0918918172 - 0868159715	379, Nguyễn Khuyến, KP.3A, P.Trảng Dài, Đồng Nai	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000
1426	Sơn	Chống thấm khô nhanh trên bề mặt ẩm (C)	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	15kg	Công ty CP Colorcity	Việt Nam		Tại Kho bên bán 0918918172 - 0868159715	379, Nguyễn Khuyến, KP.3A, P.Trảng Dài, Đồng Nai	3.458.000	3.458.000	3.458.000	3.458.000	3.458.000	3.458.000	3.458.000	3.458.000	3.458.000	3.458.000
1427	Sơn	Chống thấm khô nhanh trên bề mặt ẩm (C)	Lon	QCVN 16:2023/BXD	4kg	Công ty CP Colorcity	Việt Nam		Tại Kho bên bán 0918918172 - 0868159716	379, Nguyễn Khuyến, KP.3A, P.Trảng Dài, Đồng Nai	980.000	980.000	980.000	980.000	980.000	980.000	980.000	980.000	980.000	980.000
1428	Sơn	Chống thấm khô nhanh trên bề mặt ẩm (C)	Lít	QCVN 16:2023/BXD	1kg	Công ty CP Colorcity	Việt Nam		Tại Kho bên bán 0918918172 - 0868159716	379, Nguyễn Khuyến, KP.3A, P.Trảng Dài, Đồng Nai	276.000	276.000	276.000	276.000	276.000	276.000	276.000	276.000	276.000	276.000
1429	Sơn	Chống thấm gốc Bitume hệ nước biến tính	Thùng	TCVN 9065:2012	15kg	Công ty CP Colorcity	Việt Nam		Tại Kho bên bán 0918918172 - 0868159717	379, Nguyễn Khuyến, KP.3A, P.Trảng Dài, Đồng Nai	1.418.000	1.418.000	1.418.000	1.418.000	1.418.000	1.418.000	1.418.000	1.418.000	1.418.000	1.418.000
1430	Sơn	Chống thấm gốc Bitume hệ nước biến tính	Lon	TCVN 9065:2012	4kg	Công ty CP Colorcity	Việt Nam		Tại Kho bên bán 0918918172 - 0868159717	379, Nguyễn Khuyến, KP.3A, P.Trảng Dài, Đồng Nai	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000
1431	Sơn	Chống thấm gốc Bitume hệ nước biến tính	Lít	TCVN 9065:2012	1kg	Công ty CP Colorcity	Việt Nam		Tại Kho bên bán 0918918172 - 0868159718	379, Nguyễn Khuyến, KP.3A, P.Trảng Dài, Đồng Nai	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000
1432	Sơn	Chống thấm Latex đậm đặc biến tính	Thùng	BS EN14891:2017	14kg	Công ty CP Colorcity	Việt Nam		Tại Kho bên bán 0918918172 - 0868159718	379, Nguyễn Khuyến, KP.3A, P.Trảng Dài, Đồng Nai	2.138.000	2.138.000	2.138.000	2.138.000	2.138.000	2.138.000	2.138.000	2.138.000	2.138.000	2.138.000
1433	Sơn	Chống thấm Latex đậm đặc biến tính	Lon	BS EN14891:2017	3.8kg	Công ty CP Colorcity	Việt Nam		Tại Kho bên bán 0918918172 - 0868159719	379, Nguyễn Khuyến, KP.3A, P.Trảng Dài, Đồng Nai	628.000	628.000	628.000	628.000	628.000	628.000	628.000	628.000	628.000	628.000
1434	Sơn	Chống thấm Latex đậm đặc biến tính	Lít	BS EN14891:2017	0.9kg	Công ty CP Colorcity	Việt Nam		Tại Kho bên bán 0918918172 - 0868159719	379, Nguyễn Khuyến, KP.3A, P.Trảng Dài, Đồng Nai	182.000	182.000	182.000	182.000	182.000	182.000	182.000	182.000	182.000	182.000
1435	Sơn	Vật liệu lót tăng kết dính, tăng cứng, thẩm thấu	Thùng	BS EN14891:2017	14kg	Công ty CP Colorcity	Việt Nam		Tại Kho bên bán 0918918172 - 0868159720	379, Nguyễn Khuyến, KP.3A, P.Trảng Dài, Đồng Nai	1.588.000	1.588.000	1.588.000	1.588.000	1.588.000	1.588.000	1.588.000	1.588.000	1.588.000	1.588.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
1436	Sơn	Vật liệu lót tăng kết dính, tăng cứng, thẩm thấu	Lon	BS EN14891:2017	3.8kg	Công ty CP Colorcity	Việt Nam		Tại Kho bên bán 0918918172 - 0868159720	379, Nguyễn Khuyến, KP.3A, P.Trảng Dài, Đồng Nai	484.000	484.000	484.000	484.000	484.000	484.000	484.000	484.000	484.000	484.000
1437	Sơn	Vật liệu lót tăng kết dính, tăng cứng, thẩm thấu	Lít	BS EN14891:2017	0.9kg	Công ty CP Colorcity	Việt Nam		Tại Kho bên bán 0918918172 - 0868159721	379, Nguyễn Khuyến, KP.3A, P.Trảng Dài, Đồng Nai	224.000	224.000	224.000	224.000	224.000	224.000	224.000	224.000	224.000	224.000
1438	Sơn	Topcoat - Lớp phủ bảo vệ kháng UV (TS)	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	13.5kg	Công ty CP Colorcity	Việt Nam		Tại Kho bên bán 0918918172 - 0868159721	379, Nguyễn Khuyến, KP.3A, P.Trảng Dài, Đồng Nai	4.100.000	4.100.000	4.100.000	4.100.000	4.100.000	4.100.000	4.100.000	4.100.000	4.100.000	4.100.000
1439	Sơn	Topcoat - Lớp phủ bảo vệ kháng UV (TS)	Lon	QCVN 16:2023/BXD	3.6kg	Công ty CP Colorcity	Việt Nam		Tại Kho bên bán 0918918172 - 0868159722	379, Nguyễn Khuyến, KP.3A, P.Trảng Dài, Đồng Nai	1.196.000	1.196.000	1.196.000	1.196.000	1.196.000	1.196.000	1.196.000	1.196.000	1.196.000	1.196.000
1440	Sơn	Topcoat - Lớp phủ bảo vệ kháng UV (TS)	Lít	QCVN 16:2023/BXD	0.9kg	Công ty CP Colorcity	Việt Nam		Tại Kho bên bán 0918918172 - 0868159722	379, Nguyễn Khuyến, KP.3A, P.Trảng Dài, Đồng Nai	396.000	396.000	396.000	396.000	396.000	396.000	396.000	396.000	396.000	396.000
1441	Sơn	Topcoat - Lớp phủ bảo vệ kháng UV (M)	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	16kg	Công ty CP Colorcity	Việt Nam		Tại Kho bên bán 0918918172 - 0868159723	379, Nguyễn Khuyến, KP.3A, P.Trảng Dài, Đồng Nai	4.274.000	4.274.000	4.274.000	4.274.000	4.274.000	4.274.000	4.274.000	4.274.000	4.274.000	4.274.000
1442	Sơn	Topcoat - Lớp phủ bảo vệ kháng UV (M)	Lon	QCVN 16:2023/BXD	4.2kg	Công ty CP Colorcity	Việt Nam		Tại Kho bên bán 0918918172 - 0868159723	379, Nguyễn Khuyến, KP.3A, P.Trảng Dài, Đồng Nai	1.232.000	1.232.000	1.232.000	1.232.000	1.232.000	1.232.000	1.232.000	1.232.000	1.232.000	1.232.000
1443	Sơn	Topcoat - Lớp phủ bảo vệ kháng UV (M)	Lít	QCVN 16:2023/BXD	1.1kg	Công ty CP Colorcity	Việt Nam		Tại Kho bên bán 0918918172 - 0868159724	379, Nguyễn Khuyến, KP.3A, P.Trảng Dài, Đồng Nai	412.000	412.000	412.000	412.000	412.000	412.000	412.000	412.000	412.000	412.000
1444	Sơn	Metal - Sơn kim loại đa năng hệ nước	Thùng	TCVN 12705-5:2019	14kg	Công ty CP Colorcity	Việt Nam		Tại Kho bên bán 0918918172 - 0868159724	379, Nguyễn Khuyến, KP.3A, P.Trảng Dài, Đồng Nai	2.894.000	2.894.000	2.894.000	2.894.000	2.894.000	2.894.000	2.894.000	2.894.000	2.894.000	2.894.000
1445	Sơn	Metal - Sơn kim loại đa năng hệ nước	Lon	TCVN 12705-5:2019	3.8kg	Công ty CP Colorcity	Việt Nam		Tại Kho bên bán 0918918172 - 0868159725	379, Nguyễn Khuyến, KP.3A, P.Trảng Dài, Đồng Nai	838.000	838.000	838.000	838.000	838.000	838.000	838.000	838.000	838.000	838.000
1446	Sơn	Metal - Sơn kim loại đa năng hệ nước	Lít	TCVN 12705-5:2019	0.9kg	Công ty CP Colorcity	Việt Nam		Tại Kho bên bán 0918918172 - 0868159725	379, Nguyễn Khuyến, KP.3A, P.Trảng Dài, Đồng Nai	238.000	238.000	238.000	238.000	238.000	238.000	238.000	238.000	238.000	238.000
1447	Sơn	Vật liệu lót cho tường đứng	Thùng		16kg	Công ty CP Colorcity	Việt Nam		Tại Kho bên bán 0918918172 - 0868159726	379, Nguyễn Khuyến, KP.3A, P.Trảng Dài, Đồng Nai	2.472.000	2.472.000	2.472.000	2.472.000	2.472.000	2.472.000	2.472.000	2.472.000	2.472.000	2.472.000
1448	Sơn	Vật liệu lót cho tường đứng	Lon		4.3kg	Công ty CP Colorcity	Việt Nam		Tại Kho bên bán 0918918172 - 0868159726	379, Nguyễn Khuyến, KP.3A, P.Trảng Dài, Đồng Nai	710.000	710.000	710.000	710.000	710.000	710.000	710.000	710.000	710.000	710.000
1449	Sơn	Vật liệu lót cho tường đứng	Lít		1.1kg	Công ty CP Colorcity	Việt Nam		Tại Kho bên bán 0918918172 - 0868159727	379, Nguyễn Khuyến, KP.3A, P.Trảng Dài, Đồng Nai	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000
1450	Sơn	Grout - Vữa tự chảy không co ngót	Bao		20Kg	Công ty CP Colorcity	Việt Nam		Tại Kho bên bán 0918918172 - 0868159727	379, Nguyễn Khuyến, KP.3A, P.Trảng Dài, Đồng Nai	390.000	390.000	390.000	390.000	390.000	390.000	390.000	390.000	390.000	390.000
1451	Sơn	Phụ gia xi-măng chống thấm 2 thành phần	Bao		16Kg	Công ty CP Colorcity	Việt Nam		Tại Kho bên bán 0918918172 - 0868159728	379, Nguyễn Khuyến, KP.3A, P.Trảng Dài, Đồng Nai	318.000	318.000	318.000	318.000	318.000	318.000	318.000	318.000	318.000	318.000
1452	Sơn	Chống thấm cách nhiệt	Thùng		11,7kg	Công ty CP Colorcity	Việt Nam		Tại Kho bên bán 0918918172 - 0868159728	379, Nguyễn Khuyến, KP.3A, P.Trảng Dài, Đồng Nai	5.230.000	5.230.000	5.230.000	5.230.000	5.230.000	5.230.000	5.230.000	5.230.000	5.230.000	5.230.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
1453	Sơn	Chống thấm cách nhiệt	Lon		3kg	Công ty CP Colorcity	Việt Nam		Tại Kho bên bán 0918918172 - 0868159729	379, Nguyễn Khuyến, KP.3A, P.Trảng Dài, Đồng Nai	1.424.000	1.424.000	1.424.000	1.424.000	1.424.000	1.424.000	1.424.000	1.424.000	1.424.000	1.424.000
1454	Sơn	Chống thấm cách nhiệt	Lít		0.8kg	Công ty CP Colorcity	Việt Nam		Tại Kho bên bán 0918918172 - 0868159729	379, Nguyễn Khuyến, KP.3A, P.Trảng Dài, Đồng Nai	408.000	408.000	408.000	408.000	408.000	408.000	408.000	408.000	408.000	408.000
1455	Sơn	Sơn đường giao thông	kg	không có thông tin	Sơn nhiệt dẻo trắng	Cty CP Đầu tư XD TM SIC	Việt Nam		Giá tại kho bên bán	Kho SIC: P.Trảng Dài, BH, ĐN	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000
1456	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm	m3	TCVN 9340:2012	Bê tông mác 100 độ sụt 10 ±2	Xí nghiệp bê tông Đồng Nai	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình	Trạm trộn An Bình: Kp 10, P.An Bình; Trạm Hố Nai: xã Hố Nai 3, Trảng Bom,ĐN	990.909	990.909	990.909	990.909	990.909	990.909	990.909	990.909	990.909	990.909
1457	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm	m3	TCVN 9340:2012	Bê tông mác 150 độ sụt 10 ±2	Xí nghiệp bê tông Đồng Nai	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình	Trạm trộn An Bình: Kp 10, P.An Bình; Trạm Hố Nai: xã Hố Nai 3, Trảng Bom,ĐN	1.027.273	1.027.273	1.027.273	1.027.273	1.027.273	1.027.273	1.027.273	1.027.273	1.027.273	1.027.273
1458	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm	m3	TCVN 9340:2012	Bê tông mác 200 độ sụt 10 ±2	Xí nghiệp bê tông Đồng Nai	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình	Trạm trộn An Bình: Kp 10, P.An Bình; Trạm Hố Nai: xã Hố Nai 3, Trảng Bom,ĐN	1.063.636	1.063.636	1.063.636	1.063.636	1.063.636	1.063.636	1.063.636	1.063.636	1.063.636	1.063.636
1459	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm	m3	TCVN 9340:2012	Bê tông mác 250 độ sụt 10 ±2	Xí nghiệp bê tông Đồng Nai	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình	Trạm trộn An Bình: Kp 10, P.An Bình; Trạm Hố Nai: xã Hố Nai 3, Trảng Bom,ĐN	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000
1460	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm	m3	TCVN 9340:2012	Bê tông mác 300 độ sụt 10 ±2	Xí nghiệp bê tông Đồng Nai	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình	Trạm trộn An Bình: Kp 10, P.An Bình; Trạm Hố Nai: xã Hố Nai 3, Trảng Bom,ĐN	1.145.455	1.145.455	1.145.455	1.145.455	1.145.455	1.145.455	1.145.455	1.145.455	1.145.455	1.145.455
1461	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm	m3	TCVN 9340:2012	Bê tông mác 350 độ sụt 10 ±2	Xí nghiệp bê tông Đồng Nai	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình	Trạm trộn An Bình: Kp 10, P.An Bình; Trạm Hố Nai: xã Hố Nai 3, Trảng Bom,ĐN	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000
1462	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm	m3	TCVN 9340:2012	Bê tông mác 400 độ sụt 10 ±2	Xí nghiệp bê tông Đồng Nai	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình	Trạm trộn An Bình: Kp 10, P.An Bình; Trạm Hố Nai: xã Hố Nai 3, Trảng Bom,ĐN	1.254.545	1.254.545	1.254.545	1.254.545	1.254.545	1.254.545	1.254.545	1.254.545	1.254.545	1.254.545
1463	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm	m3	TCVN 9340:2012	Bê tông mác 450 độ sụt 10 ±2	Xí nghiệp bê tông Đồng Nai	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình	Trạm trộn An Bình: Kp 10, P.An Bình; Trạm Hố Nai: xã Hố Nai 3, Trảng Bom,ĐN	1.318.182	1.318.182	1.318.182	1.318.182	1.318.182	1.318.182	1.318.182	1.318.182	1.318.182	1.318.182
1464	Vật liệu khác	Phụ gia chống thấm/đông kết nhanh	m3	không có thông tin	Phụ gia chống thấm/đông kết nhanh R7	Xí nghiệp bê tông Đồng Nai	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình	Trạm trộn An Bình: Kp 10, P.An Bình; Trạm Hố Nai: xã Hố Nai 3, Trảng Bom,ĐN	63.636	63.636	63.636	63.636	63.636	63.636	63.636	63.636	63.636	63.636

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
1465	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm	m3	TCVN 9340:2012	Bê tông B7.5 (M100) độ sụt 10 ±2	Công ty CP Sản xuất TM&XD Việt Hàn	Việt Nam	Khi độ sụt ± 2cm thì đơn giá ±20.000 đ/m3 và cộng thêm khi trộn các phụ gia	Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km từ trạm trộn	Số 2, Tôn Đức Thắng, KCN Nhơn Trạch II, xã Phú Hội, Nhơn Trạch, ĐN; ĐT: 0909 010525 (Nguyễn Thị Lan)	1.045.455	1.045.455	1.045.455	1.045.455	1.045.455	1.045.455	1.045.455	1.045.455	1.045.455	1.045.455
1466	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm	m3	TCVN 9340:2012	Bê tông B10 (M150) độ sụt 10 ±2	Công ty CP Sản xuất TM&XD Việt Hàn	Việt Nam	Khi độ sụt ± 2cm thì đơn giá ±20.000 đ/m3 và cộng thêm khi trộn các phụ gia	Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km từ trạm trộn	Số 2, Tôn Đức Thắng, KCN Nhơn Trạch II, xã Phú Hội, Nhơn Trạch, ĐN; ĐT: 0909 010525 (Nguyễn Thị Lan)	1.090.909	1.090.909	1.090.909	1.090.909	1.090.909	1.090.909	1.090.909	1.090.909	1.090.909	1.090.909
1467	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm	m3	TCVN 9340:2012	Bê tông B15 (M200) độ sụt 10 ±2	Công ty CP Sản xuất TM&XD Việt Hàn	Việt Nam	Khi độ sụt ± 2cm thì đơn giá ±20.000 đ/m3 và cộng thêm khi trộn các phụ gia	Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km từ trạm trộn	Số 2, Tôn Đức Thắng, KCN Nhơn Trạch II, xã Phú Hội, Nhơn Trạch, ĐN; ĐT: 0909 010525 (Nguyễn Thị Lan)	1.136.364	1.136.364	1.136.364	1.136.364	1.136.364	1.136.364	1.136.364	1.136.364	1.136.364	1.136.364
1468	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm	m3	TCVN 9340:2012	Bê tông B20 (M250) độ sụt 10 ±2	Công ty CP Sản xuất TM&XD Việt Hàn	Việt Nam	Khi độ sụt ± 2cm thì đơn giá ±20.000 đ/m3 và cộng thêm khi trộn các phụ gia	Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km từ trạm trộn	Số 2, Tôn Đức Thắng, KCN Nhơn Trạch II, xã Phú Hội, Nhơn Trạch, ĐN; ĐT: 0909 010525 (Nguyễn Thị Lan)	1.181.818	1.181.818	1.181.818	1.181.818	1.181.818	1.181.818	1.181.818	1.181.818	1.181.818	1.181.818
1469	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm	m3	TCVN 9340:2012	Bê tông B22,5 (M300) độ sụt 10 ±2	Công ty CP Sản xuất TM&XD Việt Hàn	Việt Nam	Khi độ sụt ± 2cm thì đơn giá ±20.000 đ/m3 và cộng thêm khi trộn các phụ gia	Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km từ trạm trộn	Số 2, Tôn Đức Thắng, KCN Nhơn Trạch II, xã Phú Hội, Nhơn Trạch, ĐN; ĐT: 0909 010525 (Nguyễn Thị Lan)	1.227.273	1.227.273	1.227.273	1.227.273	1.227.273	1.227.273	1.227.273	1.227.273	1.227.273	1.227.273
1470	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm	m3	TCVN 9340:2012	Bê tông B25 (M350) độ sụt 10 ±2	Công ty CP Sản xuất TM&XD Việt Hàn	Việt Nam	Khi độ sụt ± 2cm thì đơn giá ±20.000 đ/m3 và cộng thêm khi trộn các phụ gia	Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km từ trạm trộn	Số 2, Tôn Đức Thắng, KCN Nhơn Trạch II, xã Phú Hội, Nhơn Trạch, ĐN; ĐT: 0909 010525 (Nguyễn Thị Lan)	1.272.727	1.272.727	1.272.727	1.272.727	1.272.727	1.272.727	1.272.727	1.272.727	1.272.727	1.272.727
1471	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm	m3	TCVN 9340:2012	Bê tông B30 (M400) độ sụt 10 ±2	Công ty CP Sản xuất TM&XD Việt Hàn	Việt Nam	Khi độ sụt ± 2cm thì đơn giá ±20.000 đ/m3 và cộng thêm khi trộn các phụ gia	Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km từ trạm trộn	Số 2, Tôn Đức Thắng, KCN Nhơn Trạch II, xã Phú Hội, Nhơn Trạch, ĐN; ĐT: 0909 010525 (Nguyễn Thị Lan)	1.318.182	1.318.182	1.318.182	1.318.182	1.318.182	1.318.182	1.318.182	1.318.182	1.318.182	1.318.182
1472	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm	m3	TCVN 9340:2012	Bê tông B35 (M450) độ sụt 10 ±2	Công ty CP Sản xuất TM&XD Việt Hàn	Việt Nam	Khi độ sụt ± 2cm thì đơn giá ±20.000 đ/m3 và cộng thêm khi trộn các phụ gia	Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km từ trạm trộn	Số 2, Tôn Đức Thắng, KCN Nhơn Trạch II, xã Phú Hội, Nhơn Trạch, ĐN; ĐT: 0909 010525 (Nguyễn Thị Lan)	1.363.636	1.363.636	1.363.636	1.363.636	1.363.636	1.363.636	1.363.636	1.363.636	1.363.636	1.363.636

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
1473	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm	m3	TCVN 9340:2012	Bê tông B40 (M500) độ sụt 10 ±2	Công ty CP Sản xuất TM&XD Việt Hàn	Việt Nam	Khi độ sụt ± 2cm thì đơn giá ±20.000 đ/m3 và cộng thêm khi trộn các phụ gia	Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km từ trạm trộn	Số 2, Tôn Đức Thắng, KCN Nhơn Trạch II, xã Phú Hội, Nhơn Trạch, ĐN; ĐT: 0909 010525 (Nguyễn Thị Lan)	1.454.545	1.454.545	1.454.545	1.454.545	1.454.545	1.454.545	1.454.545	1.454.545	1.454.545	1.454.545
1474	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm	m3	TCVN 9340:2012	Bê tông B45 (M600) độ sụt 10 ±2	Công ty CP Sản xuất TM&XD Việt Hàn	Việt Nam	Khi độ sụt ± 2cm thì đơn giá ±20.000 đ/m3 và cộng thêm khi trộn các phụ gia	Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km từ trạm trộn	Số 2, Tôn Đức Thắng, KCN Nhơn Trạch II, xã Phú Hội, Nhơn Trạch, ĐN; ĐT: 0909 010525 (Nguyễn Thị Lan)	1.545.455	1.545.455	1.545.455	1.545.455	1.545.455	1.545.455	1.545.455	1.545.455	1.545.455	1.545.455
1475	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm	m3	TCVN 9340:2012	Bê tông B50 (M700) độ sụt 10 ±2	Công ty CP Sản xuất TM&XD Việt Hàn	Việt Nam	Khi độ sụt ± 2cm thì đơn giá ±20.000 đ/m3 và cộng thêm khi trộn các phụ gia	Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km từ trạm trộn	Số 2, Tôn Đức Thắng, KCN Nhơn Trạch II, xã Phú Hội, Nhơn Trạch, ĐN; ĐT: 0909 010525 (Nguyễn Thị Lan)	1.818.182	1.818.182	1.818.182	1.818.182	1.818.182	1.818.182	1.818.182	1.818.182	1.818.182	1.818.182
1476	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm	m3	TCVN 9340:2012	Bê tông B60 (M800) độ sụt 10 ±2	Công ty CP Sản xuất TM&XD Việt Hàn	Việt Nam	Khi độ sụt ± 2cm thì đơn giá ±20.000 đ/m3 và cộng thêm khi trộn các phụ gia	Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km từ trạm trộn	Số 2, Tôn Đức Thắng, KCN Nhơn Trạch II, xã Phú Hội, Nhơn Trạch, ĐN; ĐT: 0909 010525 (Nguyễn Thị Lan)	2.136.364	2.136.364	2.136.364	2.136.364	2.136.364	2.136.364	2.136.364	2.136.364	2.136.364	2.136.364
1477	Vật liệu khác	Phụ gia đông kết nhanh	m3	không có thông tin	Phụ gia đông kết nhanh R3	Công ty CP Sản xuất TM&XD Việt Hàn	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Số 2, Tôn Đức Thắng, KCN Nhơn Trạch II, xã Phú Hội, Nhơn Trạch, ĐN; ĐT: 0909 010525 (Nguyễn Thị Lan)	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364
1478	Vật liệu khác	Phụ gia đông kết nhanh	m3	không có thông tin	Phụ gia đông kết nhanh R4	Công ty CP Sản xuất TM&XD Việt Hàn	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Số 2, Tôn Đức Thắng, KCN Nhơn Trạch II, xã Phú Hội, Nhơn Trạch, ĐN; ĐT: 0909 010525 (Nguyễn Thị Lan)	81.818	81.818	81.818	81.818	81.818	81.818	81.818	81.818	81.818	81.818
1479	Vật liệu khác	Phụ gia đông kết nhanh	m3	không có thông tin	Phụ gia đông kết nhanh R7	Công ty CP Sản xuất TM&XD Việt Hàn	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Số 2, Tôn Đức Thắng, KCN Nhơn Trạch II, xã Phú Hội, Nhơn Trạch, ĐN; ĐT: 0909 010525 (Nguyễn Thị Lan)	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000
1480	Vật liệu khác	Phụ gia đông kết nhanh	m3	không có thông tin	Phụ gia đông kết nhanh R14	Công ty CP Sản xuất TM&XD Việt Hàn	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Số 2, Tôn Đức Thắng, KCN Nhơn Trạch II, xã Phú Hội, Nhơn Trạch, ĐN; ĐT: 0909 010525 (Nguyễn Thị Lan)	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
1481	Vật liệu khác	Phụ gia chống thấm	m3	không có thông tin	Phụ gia chống thấm W6	Công ty CP Sản xuất TM&XD Việt Hàn	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Số 2, Tôn Đức Thắng, KCN Nhơn Trạch II, xã Phú Hội, Nhơn Trạch, ĐN; ĐT: 0909 010525 (Nguyễn Thị Lan)	63.636	63.636	63.636	63.636	63.636	63.636	63.636	63.636	63.636	63.636
1482	Vật liệu khác	Phụ gia chống thấm	m3	không có thông tin	Phụ gia chống thấm W8	Công ty CP Sản xuất TM&XD Việt Hàn	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Số 2, Tôn Đức Thắng, KCN Nhơn Trạch II, xã Phú Hội, Nhơn Trạch, ĐN; ĐT: 0909 010525 (Nguyễn Thị Lan)	81.818	81.818	81.818	81.818	81.818	81.818	81.818	81.818	81.818	81.818
1483	Vật liệu khác	Phụ gia chống thấm	m3	không có thông tin	Phụ gia chống thấm W10	Công ty CP Sản xuất TM&XD Việt Hàn	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Số 2, Tôn Đức Thắng, KCN Nhơn Trạch II, xã Phú Hội, Nhơn Trạch, ĐN; ĐT: 0909 010525 (Nguyễn Thị Lan)	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000
1484	Vật liệu khác	Phụ gia chống thấm	m3	không có thông tin	Phụ gia chống thấm W12	Công ty CP Sản xuất TM&XD Việt Hàn	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Số 2, Tôn Đức Thắng, KCN Nhơn Trạch II, xã Phú Hội, Nhơn Trạch, ĐN; ĐT: 0909 010525 (Nguyễn Thị Lan)	118.182	118.182	118.182	118.182	118.182	118.182	118.182	118.182	118.182	118.182
1485	Vật liệu khác	Phụ gia duy trì độ sụt	m3	không có thông tin	Phụ gia duy trì độ sụt 3h	Công ty CP Sản xuất TM&XD Việt Hàn	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Số 2, Tôn Đức Thắng, KCN Nhơn Trạch II, xã Phú Hội, Nhơn Trạch, ĐN; ĐT: 0909 010525 (Nguyễn Thị Lan)	36.364	36.364	36.364	36.364	36.364	36.364	36.364	36.364	36.364	36.364
1486	Vật liệu khác	Phụ gia duy trì độ sụt	m3	không có thông tin	Phụ gia duy trì độ sụt 4h	Công ty CP Sản xuất TM&XD Việt Hàn	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Số 2, Tôn Đức Thắng, KCN Nhơn Trạch II, xã Phú Hội, Nhơn Trạch, ĐN; ĐT: 0909 010525 (Nguyễn Thị Lan)	54.545	54.545	54.545	54.545	54.545	54.545	54.545	54.545	54.545	54.545
1487	Vật liệu khác	Phụ gia duy trì độ sụt	m3	không có thông tin	Phụ gia duy trì độ sụt 5h	Công ty CP Sản xuất TM&XD Việt Hàn	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Số 2, Tôn Đức Thắng, KCN Nhơn Trạch II, xã Phú Hội, Nhơn Trạch, ĐN; ĐT: 0909 010525 (Nguyễn Thị Lan)	72.727	72.727	72.727	72.727	72.727	72.727	72.727	72.727	72.727	72.727
1488	Vật liệu khác	Phụ gia duy trì độ sụt	m3	không có thông tin	Phụ gia duy trì độ sụt 6h	Công ty CP Sản xuất TM&XD Việt Hàn	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Số 2, Tôn Đức Thắng, KCN Nhơn Trạch II, xã Phú Hội, Nhơn Trạch, ĐN; ĐT: 0909 010525 (Nguyễn Thị Lan)	90.909	90.909	90.909	90.909	90.909	90.909	90.909	90.909	90.909	90.909

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
1489	Vật liệu khác	Nhiệt độ <30oC	m3	không có thông tin	Nhiệt độ <30oC	Công ty CP Sản xuất TM&XD Việt Hàn	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Số 2, Tôn Đức Thắng, KCN Nhơn Trạch II, xã Phú Hội, Nhơn Trạch, ĐN; ĐT: 0909 010525 (Nguyễn Thị Lan)	72.727	72.727	72.727	72.727	72.727	72.727	72.727	72.727	72.727	72.727
1490	Vật liệu khác	Nhiệt độ <32oC	m3	không có thông tin	Nhiệt độ <32oC	Công ty CP Sản xuất TM&XD Việt Hàn	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Số 2, Tôn Đức Thắng, KCN Nhơn Trạch II, xã Phú Hội, Nhơn Trạch, ĐN; ĐT: 0909 010525 (Nguyễn Thị Lan)	45.455	45.455	45.455	45.455	45.455	45.455	45.455	45.455	45.455	45.455
1491	Vật liệu khác	Phụ gia bê tông bền sunfat	m3	không có thông tin	Phụ gia bê tông bền sunfat	Công ty CP Sản xuất TM&XD Việt Hàn	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Số 2, Tôn Đức Thắng, KCN Nhơn Trạch II, xã Phú Hội, Nhơn Trạch, ĐN; ĐT: 0909 010525 (Nguyễn Thị Lan)	227.273	227.273	227.273	227.273	227.273	227.273	227.273	227.273	227.273	227.273
1492	Vật liệu khác	Phí bê tông đá mi	m3	không có thông tin	Phí bê tông đá mi	Công ty CP Sản xuất TM&XD Việt Hàn	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Số 2, Tôn Đức Thắng, KCN Nhơn Trạch II, xã Phú Hội, Nhơn Trạch, ĐN; ĐT: 0909 010525 (Nguyễn Thị Lan)	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364
1493	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm	m3	TCVN 9340:2012	Bê tông M100, R28, độ sụt 10±2 (B7,5)	Công ty CP Siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	Việt Nam	Khi độ sụt ± 2cm thì đơn giá ±20.000 đ/m3 và cộng thêm khi trộn các phụ gia; Cứ mỗi km tiếp theo thì đơn giá công thêm 3.200 đ/km	Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 15km tính từ trạm trộn	- Nhà máy Nhơn Trạch: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch II, Xã Phú Hội - Nhà máy DIC Nhơn Trạch: Lô 17. Đường 25B, KCN Nhơn Trạch II, Xã Phú Hội - Nhà máy Hố Nai: Lô E-F, cụm CNSX VLXD Hố Nai, Trảng Bom		1.100.000		1.100.000						1.100.000
1494	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm	m3	TCVN 9340:2012	Bê tông M150, R28, độ sụt 10±2 (B10 - B12,5)	Công ty CP Siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	Việt Nam	Khi độ sụt ± 2cm thì đơn giá ±20.000 đ/m3 và cộng thêm khi trộn các phụ gia; Cứ mỗi km tiếp theo thì đơn giá công thêm 3.200 đ/km	Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 15km tính từ trạm trộn	- Nhà máy Nhơn Trạch: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch II, Xã Phú Hội - Nhà máy DIC Nhơn Trạch: Lô 17. Đường 25B, KCN Nhơn Trạch II, Xã Phú Hội - Nhà máy Hố Nai: Lô E-F, cụm CNSX VLXD Hố Nai, Trảng Bom		1.150.000		1.150.000						1.150.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
1495	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm	m3	TCVN 9340:2012	Bê tông M200, R28, độ sụt 10±2 (B15)	Công ty CP Siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	Việt Nam	Khi độ sụt ± 2cm thì đơn giá ±20.000 đ/m3 và cộng thêm khi trộn các phụ gia; Cứ mỗi km tiếp theo thì đơn giá công thêm 3.200 đ/km	Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 15km tính từ trạm trộn	- Nhà máy Nhơn Trạch: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch II, Xã Phú Hội - Nhà máy DIC Nhơn Trạch: Lô 17. Đường 25B, KCN Nhơn Trạch II, Xã Phú Hội - Nhà máy Hố Nai: Lô E-F, cụm CNSX VLXD Hố Nai, Trảng Bom		1.200.000		1.200.000						1.200.000
1496	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm	m3	TCVN 9340:2012	Bê tông M250, R28, độ sụt 10±2 (B20)	Công ty CP Siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	Việt Nam	Khi độ sụt ± 2cm thì đơn giá ±20.000 đ/m3 và cộng thêm khi trộn các phụ gia; Cứ mỗi km tiếp theo thì đơn giá công thêm 3.200 đ/km	Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 15km tính từ trạm trộn	- Nhà máy Nhơn Trạch: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch II, Xã Phú Hội - Nhà máy DIC Nhơn Trạch: Lô 17. Đường 25B, KCN Nhơn Trạch II, Xã Phú Hội - Nhà máy Hố Nai: Lô E-F, cụm CNSX VLXD Hố Nai, Trảng Bom		1.250.000		1.250.000						1.250.000
1497	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm	m3	TCVN 9340:2012	Bê tông M300, R28, độ sụt 10±2 (B22,5)	Công ty CP Siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	Việt Nam	Khi độ sụt ± 2cm thì đơn giá ±20.000 đ/m3 và cộng thêm khi trộn các phụ gia; Cứ mỗi km tiếp theo thì đơn giá công thêm 3.200 đ/km	Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 15km tính từ trạm trộn	- Nhà máy Nhơn Trạch: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch II, Xã Phú Hội - Nhà máy DIC Nhơn Trạch: Lô 17. Đường 25B, KCN Nhơn Trạch II, Xã Phú Hội - Nhà máy Hố Nai: Lô E-F, cụm CNSX VLXD Hố Nai, Trảng Bom		1.300.000		1.300.000						1.300.000
1498	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm	m3	TCVN 9340:2012	Bê tông M350, R28, độ sụt 10±2 (B25 - B27,5)	Công ty CP Siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	Việt Nam	Khi độ sụt ± 2cm thì đơn giá ±20.000 đ/m3 và cộng thêm khi trộn các phụ gia; Cứ mỗi km tiếp theo thì đơn giá công thêm 3.200 đ/km	Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 15km tính từ trạm trộn	- Nhà máy Nhơn Trạch: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch II, Xã Phú Hội - Nhà máy DIC Nhơn Trạch: Lô 17. Đường 25B, KCN Nhơn Trạch II, Xã Phú Hội - Nhà máy Hố Nai: Lô E-F, cụm CNSX VLXD Hố Nai, Trảng Bom		1.350.000		1.350.000						1.350.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
1499	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm	m3	TCVN 9340:2012	Bê tông M400, R28, độ sụt 10±2 (B30)	Công ty CP Siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	Việt Nam	Khi độ sụt ± 2cm thì đơn giá ±20.000 đ/m3 và cộng thêm khi trộn các phụ gia; Cứ mỗi km tiếp theo thì đơn giá công thêm 3.200 đ/km	Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 15km tính từ trạm trộn	- Nhà máy Nhơn Trạch: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch II, Xã Phú Hội - Nhà máy DIC Nhơn Trạch: Lô 17. Đường 25B, KCN Nhơn Trạch II, Xã Phú Hội - Nhà máy Hố Nai: Lô E-F, cụm CNSX VLXD Hố Nai, Trảng Bom		1.400.000		1.400.000						1.400.000
1500	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm	m3	TCVN 9340:2012	Bê tông M450, R28, độ sụt 10±2 (B35)	Công ty CP Siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	Việt Nam	Khi độ sụt ± 2cm thì đơn giá ±20.000 đ/m3 và cộng thêm khi trộn các phụ gia; Cứ mỗi km tiếp theo thì đơn giá công thêm 3.200 đ/km	Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 15km tính từ trạm trộn	- Nhà máy Nhơn Trạch: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch II, Xã Phú Hội - Nhà máy DIC Nhơn Trạch: Lô 17. Đường 25B, KCN Nhơn Trạch II, Xã Phú Hội - Nhà máy Hố Nai: Lô E-F, cụm CNSX VLXD Hố Nai, Trảng Bom		1.450.000		1.450.000						1.450.000
1501	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm	m3	TCVN 9340:2012	Bê tông M500, R28, độ sụt 12 (B40)	Công ty CP Siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	Việt Nam	Khi độ sụt ± 2cm thì đơn giá ±20.000 đ/m3 và cộng thêm khi trộn các phụ gia; Cứ mỗi km tiếp theo thì đơn giá công thêm 3.200 đ/km	Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 15km tính từ trạm trộn	- Nhà máy Nhơn Trạch: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch II, Xã Phú Hội - Nhà máy DIC Nhơn Trạch: Lô 17. Đường 25B, KCN Nhơn Trạch II, Xã Phú Hội - Nhà máy Hố Nai: Lô E-F, cụm CNSX VLXD Hố Nai, Trảng Bom		1.500.000		1.500.000						1.500.000
1502	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm	m3	TCVN 9340:2012	Bê tông M550, R28, độ sụt 12 (B45)	Công ty CP Siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	Việt Nam	Khi độ sụt ± 2cm thì đơn giá ±20.000 đ/m3 và cộng thêm khi trộn các phụ gia; Cứ mỗi km tiếp theo thì đơn giá công thêm 3.200 đ/km	Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 15km tính từ trạm trộn	- Nhà máy Nhơn Trạch: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch II, Xã Phú Hội - Nhà máy DIC Nhơn Trạch: Lô 17. Đường 25B, KCN Nhơn Trạch II, Xã Phú Hội - Nhà máy Hố Nai: Lô E-F, cụm CNSX VLXD Hố Nai, Trảng Bom		1.648.000		1.648.000						1.648.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
1503	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm	m3	TCVN 9340:2012	Bê tông M600, R28, độ sụt 14 (B50)	Công ty CP Siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	Việt Nam	Khi độ sụt ± 2cm thì đơn giá ±20.000 đ/m3 và cộng thêm khi trộn các phụ gia; Cứ mỗi km tiếp theo thì đơn giá công thêm 3.200 đ/km	Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 15km tính từ trạm trộn	- Nhà máy Nhơn Trạch: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch II, Xã Phú Hội - Nhà máy DIC Nhơn Trạch: Lô 17. Đường 25B, KCN Nhơn Trạch II, Xã Phú Hội - Nhà máy Hố Nai: Lô E-F, cụm CNSX VLXD Hố Nai, Trảng Bom		1.741.000		1.741.000						1.741.000
1504	Bê tông thương phẩm	Phụ gia cấp độ Đông kết nhanh	m3	không có thông tin	Phụ gia cấp độ Đông kết nhanh R14	Công ty CP Siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	Việt Nam	Khi độ sụt ± 2cm thì đơn giá ±20.000 đ/m3 và cộng thêm khi trộn các phụ gia; Cứ mỗi km tiếp theo thì đơn giá công thêm 3.200 đ/km	Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 15km tính từ trạm trộn	- Nhà máy Nhơn Trạch: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch II, Xã Phú Hội - Nhà máy DIC Nhơn Trạch: Lô 17. Đường 25B, KCN Nhơn Trạch II, Xã Phú Hội - Nhà máy Hố Nai: Lô E-F, cụm CNSX VLXD Hố Nai, Trảng Bom		70.000		70.000						70.000
1505	Bê tông thương phẩm	Phụ gia cấp độ Đông kết nhanh	m3	không có thông tin	Phụ gia cấp độ Đông kết nhanh R7	Công ty CP Siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	Việt Nam	Khi độ sụt ± 2cm thì đơn giá ±20.000 đ/m3 và cộng thêm khi trộn các phụ gia; Cứ mỗi km tiếp theo thì đơn giá công thêm 3.200 đ/km	Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 15km tính từ trạm trộn	- Nhà máy Nhơn Trạch: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch II, Xã Phú Hội - Nhà máy DIC Nhơn Trạch: Lô 17. Đường 25B, KCN Nhơn Trạch II, Xã Phú Hội - Nhà máy Hố Nai: Lô E-F, cụm CNSX VLXD Hố Nai, Trảng Bom		70.000		70.000						70.000
1506	Bê tông thương phẩm	Phụ gia cấp độ Đông kết nhanh	m3	không có thông tin	Phụ gia cấp độ Đông kết nhanh R3	Công ty CP Siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	Việt Nam	Khi độ sụt ± 2cm thì đơn giá ±20.000 đ/m3 và cộng thêm khi trộn các phụ gia; Cứ mỗi km tiếp theo thì đơn giá công thêm 3.200 đ/km	Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 15km tính từ trạm trộn	- Nhà máy Nhơn Trạch: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch II, Xã Phú Hội - Nhà máy DIC Nhơn Trạch: Lô 17. Đường 25B, KCN Nhơn Trạch II, Xã Phú Hội - Nhà máy Hố Nai: Lô E-F, cụm CNSX VLXD Hố Nai, Trảng Bom		140.000		140.000						140.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
1507	Bê tông thương phẩm	Phụ gia chống thấm	m3	không có thông tin	Phụ gia chống thấm B6	Công ty CP Siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	Việt Nam	Khi độ sụt ± 2cm thì đơn giá ±20.000 đ/m3 và cộng thêm khi trộn các phụ gia; Cứ mỗi km tiếp theo thì đơn giá công thêm 3.200 đ/km	Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 15km tính từ trạm trộn	- Nhà máy Nhơn Trạch: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch II, Xã Phú Hội - Nhà máy DIC Nhơn Trạch: Lô 17. Đường 25B, KCN Nhơn Trạch II, Xã Phú Hội - Nhà máy Hố Nai: Lô E-F, cụm CNSX VLXD Hố Nai, Trảng Bom		70.000		70.000						70.000
1508	Bê tông thương phẩm	Phụ gia chống thấm	m3	không có thông tin	Phụ gia chống thấm B8	Công ty CP Siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	Việt Nam	Khi độ sụt ± 2cm thì đơn giá ±20.000 đ/m3 và cộng thêm khi trộn các phụ gia; Cứ mỗi km tiếp theo thì đơn giá công thêm 3.200 đ/km	Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 15km tính từ trạm trộn	- Nhà máy Nhơn Trạch: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch II, Xã Phú Hội - Nhà máy DIC Nhơn Trạch: Lô 17. Đường 25B, KCN Nhơn Trạch II, Xã Phú Hội - Nhà máy Hố Nai: Lô E-F, cụm CNSX VLXD Hố Nai, Trảng Bom		90.000		90.000						90.000
1509	Bê tông thương phẩm	Phụ gia chống thấm	m3	không có thông tin	Phụ gia chống thấm B10	Công ty CP Siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	Việt Nam	Khi độ sụt ± 2cm thì đơn giá ±20.000 đ/m3 và cộng thêm khi trộn các phụ gia; Cứ mỗi km tiếp theo thì đơn giá công thêm 3.200 đ/km	Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 15km tính từ trạm trộn	- Nhà máy Nhơn Trạch: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch II, Xã Phú Hội - Nhà máy DIC Nhơn Trạch: Lô 17. Đường 25B, KCN Nhơn Trạch II, Xã Phú Hội - Nhà máy Hố Nai: Lô E-F, cụm CNSX VLXD Hố Nai, Trảng Bom		120.000		120.000						120.000
1510	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm	m3	TCVN 9340:2012	Bê tông M100, R28, độ sụt 10±2 (B7,5)	Công ty CP xây dựng TMDV Đại Lộc Phát	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km; Khi độ sụt ± 2cm thì đơn giá ±20.000 đ/m3 và cộng thêm khi trộn các phụ gia	Số 004 Đường Nguyễn Ái Quốc, P. Biên Hòa, T. Đồng Nai.	1.000.000	990.741	1.028.778	990.741	1.129.630	1.129.630	1.129.630	1.129.630	990.741	1.018.519
1511	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm	m3	TCVN 9340:2012	Bê tông M150, R28, độ sụt 10±2 (B10 - B12,5)	Công ty CP xây dựng TMDV Đại Lộc Phát	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km; Khi độ sụt ± 2cm thì đơn giá ±20.000 đ/m3 và cộng thêm khi trộn các phụ gia	Số 004 Đường Nguyễn Ái Quốc, P. Biên Hòa, T. Đồng Nai.	1.046.296	1.037.037	1.074.074	1.037.037	1.175.926	1.175.926	1.175.926	1.175.926	1.037.037	1.064.815
1512	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm	m3	TCVN 9340:2012	Bê tông M200, R28, độ sụt 10±2 (B15)	Công ty CP xây dựng TMDV Đại Lộc Phát	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km; Khi độ sụt ± 2cm thì đơn giá ±20.000 đ/m3 và cộng thêm khi trộn các phụ gia	Số 004 Đường Nguyễn Ái Quốc, P. Biên Hòa, T. Đồng Nai.	1.092.593	1.083.333	1.120.370	1.083.333	1.222.222	1.222.222	1.222.222	1.222.222	1.083.333	1.111.111
1513	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm	m3	TCVN 9340:2012	Bê tông M250, R28, độ sụt 10±2 (B20)	Công ty CP xây dựng TMDV Đại Lộc Phát	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km; Khi độ sụt ± 2cm thì đơn giá ±20.000 đ/m3 và cộng thêm khi trộn các phụ gia	Số 004 Đường Nguyễn Ái Quốc, P. Biên Hòa, T. Đồng Nai.	1.138.889	1.129.630	1.166.667	1.129.630	1.268.519	1.268.519	1.268.519	1.268.519	1.129.630	1.157.407

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
1514	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm	m3	TCVN 9340:2012	Bê tông M300, R28, độ sụt 10±2 (B22,5)	Công ty CP xây dựng TMDV Đại Lộc Phát	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km; Khi độ sụt ± 2cm thì đơn giá ±20.000 đ/m3 và cộng thêm khi trộn các phụ gia	Số 004 Đường Nguyễn Ái Quốc, P. Biên Hòa, T. Đồng Nai.	1.185.185	1.175.926	1.212.963	1.175.926	1.314.815	1.314.815	1.314.815	1.314.815	1.175.926	1.203.704
1515	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm	m3	TCVN 9340:2012	Bê tông M350, R28, độ sụt 10±2 (B25 - B27,5)	Công ty CP xây dựng TMDV Đại Lộc Phát	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km; Khi độ sụt ± 2cm thì đơn giá ±20.000 đ/m3 và cộng thêm khi trộn các phụ gia	Số 004 Đường Nguyễn Ái Quốc, P. Biên Hòa, T. Đồng Nai.	1.231.481	1.222.222	1.259.259	1.222.222	1.361.111	1.361.111	1.361.111	1.361.111	1.222.222	1.250.000
1516	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm	m3	TCVN 9340:2012	Bê tông M400, R28, độ sụt 10±2 (B30)	Công ty CP xây dựng TMDV Đại Lộc Phát	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km; Khi độ sụt ± 2cm thì đơn giá ±20.000 đ/m3 và cộng thêm khi trộn các phụ gia	Số 004 Đường Nguyễn Ái Quốc, P. Biên Hòa, T. Đồng Nai.	1.277.778	1.268.519	1.305.556	1.268.519	1.407.407	1.407.407	1.407.407	1.407.407	1.268.519	1.296.296
1517	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm	m3	TCVN 9340:2012	Bê tông M450, R28, độ sụt 10±2 (B35)	Công ty CP xây dựng TMDV Đại Lộc Phát	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km; Khi độ sụt ± 2cm thì đơn giá ±20.000 đ/m3 và cộng thêm khi trộn các phụ gia	Số 004 Đường Nguyễn Ái Quốc, P. Biên Hòa, T. Đồng Nai.	1.324.074	1.314.815	1.356.481	1.314.815	1.458.333	1.458.333	1.458.333	1.458.333	1.314.815	1.342.593
1518	Vật liệu khác	Phụ gia cấp độ Đông kết nhanh	m3	không có thông tin	Phụ gia cấp độ Đông kết nhanh R3, R4	Công ty CP xây dựng TMDV Đại Lộc Phát	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Số 004 Đường Nguyễn Ái Quốc, P. Biên Hòa, T. Đồng Nai.	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000
1519	Vật liệu khác	Phụ gia cấp độ Đông kết nhanh	m3	không có thông tin	Phụ gia cấp độ Đông kết nhanh R7	Công ty CP xây dựng TMDV Đại Lộc Phát	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Số 004 Đường Nguyễn Ái Quốc, P. Biên Hòa, T. Đồng Nai.	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000
1520	Vật liệu khác	Phụ gia cấp độ Đông kết nhanh	m3	không có thông tin	Phụ gia cấp độ Đông kết nhanh R14	Công ty CP xây dựng TMDV Đại Lộc Phát	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Số 004 Đường Nguyễn Ái Quốc, P. Biên Hòa, T. Đồng Nai.	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000
1521	Vật liệu khác	Phụ gia cấp độ Đông kết nhanh	m3	không có thông tin	Phụ gia cấp độ Đông kết nhanh R21	Công ty CP xây dựng TMDV Đại Lộc Phát	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Số 004 Đường Nguyễn Ái Quốc, P. Biên Hòa, T. Đồng Nai.	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000
1522	Vật liệu khác	Phụ gia cấp độ Đông kết nhanh	m3	không có thông tin	Phụ gia chống thấm B6	Công ty CP xây dựng TMDV Đại Lộc Phát	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Số 004 Đường Nguyễn Ái Quốc, P. Biên Hòa, T. Đồng Nai.	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000
1523	Vật liệu khác	Phụ gia cấp độ Đông kết nhanh	m3	không có thông tin	Phụ gia chống thấm B8	Công ty CP xây dựng TMDV Đại Lộc Phát	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Số 004 Đường Nguyễn Ái Quốc, P. Biên Hòa, T. Đồng Nai.	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000
1524	Vật liệu khác	Phụ gia cấp độ Đông kết nhanh	m3	không có thông tin	Phụ gia chống thấm B10	Công ty CP xây dựng TMDV Đại Lộc Phát	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Số 004 Đường Nguyễn Ái Quốc, P. Biên Hòa, T. Đồng Nai.	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000
1525	Trần, vách thạch cao	Khung trần chìm	thanh	ASTM C635	KTC Vĩnh Tường VTC-SERRA BV1 NEW 26x39x3660x0.72mm-NV	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	102.636	102.636	102.636	102.636	102.636	102.636	102.636	102.636	102.636	102.636
1526	Trần, vách thạch cao	Khung trần chìm	thanh	ASTM C635	KTC Vĩnh Tường VTC-SERRA FM19 NEW 45x19.5x3660x0.5mm-NV	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	71.182	71.182	71.182	71.182	71.182	71.182	71.182	71.182	71.182	71.182

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
1527	Trần, vách thạch cao	Khung trần chìm	thanh	ASTM C635	KTC Vĩnh Tường VTC-SERRA PRO-NT	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	111.804	111.804	111.804	111.804	111.804	111.804	111.804	111.804	111.804	111.804
1528	Trần, vách thạch cao	Khung trần chìm	thanh	ASTM C635	Vĩnh Tường C800X	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	105.500	105.500	105.500	105.500	105.500	105.500	105.500	105.500	105.500	105.500
1529	Trần, vách thạch cao	Khung trần chìm	thanh	ASTM C635	Vĩnh Tường C800	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	68.600	68.600	68.600	68.600	68.600	68.600	68.600	68.600	68.600	68.600
1530	Trần, vách thạch cao	Khung trần chìm	thanh	ASTM C635	Vĩnh Tường C800X NQC-00-NT	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	36.200	36.200	36.200	36.200	36.200	36.200	36.200	36.200	36.200	36.200
1531	Trần, vách thạch cao	Khung trần chìm	thanh	ASTM C635	Vĩnh Tường C800 NQC-00-NT	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	19.100	19.100	19.100	19.100	19.100	19.100	19.100	19.100	19.100	19.100
1532	Trần, vách thạch cao	Khung trần chìm	thanh	ASTM C635	KTC Vĩnh Tường VTC-BASI PLUS 3050-NT	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	91.705	91.705	91.705	91.705	91.705	91.705	91.705	91.705	91.705	91.705
1533	Trần, vách thạch cao	Khung trần chìm	thanh	ASTM C635	VTC BASI Plus 3050 NT-0.72mm- NQC	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	31.477	31.477	31.477	31.477	31.477	31.477	31.477	31.477	31.477	31.477
1534	Trần, vách thạch cao	Khung trần chìm	thanh	ASTM C635	KTC Vĩnh Tường VTC-BASI NT	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	91.705	91.705	91.705	91.705	91.705	91.705	91.705	91.705	91.705	91.705
1535	Trần, vách thạch cao	Khung trần chìm	thanh	ASTM C635	KTC Vĩnh Tường VTC-ALPHA NT	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	57.200	57.200	57.200	57.200	57.200	57.200	57.200	57.200	57.200	57.200
1536	Trần, vách thạch cao	Khung trần chìm	thanh	ASTM C635	KTC Vĩnh Tường VTC-ALPHA 4000 NQC-NT	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	15.009	15.009	15.009	15.009	15.009	15.009	15.009	15.009	15.009	15.009
1537	Trần, vách thạch cao	Khung trần chìm	m	ASTM C635	Vĩnh Tường C600X	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	79.758	79.758	79.758	79.758	79.758	79.758	79.758	79.758	79.758	79.758
1538	Trần, vách thạch cao	Khung trần chìm	m	ASTM C635	Vĩnh Tường C600	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	45.286	45.286	45.286	45.286	45.286	45.286	45.286	45.286	45.286	45.286
1539	Trần, vách thạch cao	Khung trần chìm	m	ASTM C635	Vĩnh Tường C600X NQC-00-NT	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	24.848	24.848	24.848	24.848	24.848	24.848	24.848	24.848	24.848	24.848
1540	Trần, vách thạch cao	Khung trần chìm	thanh	ASTM C635	Vĩnh Tường C600 NQC-00-NT	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	13.132	13.132	13.132	13.132	13.132	13.132	13.132	13.132	13.132	13.132

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
1541	Trần, vách thạch cao	Khung trần chìm	thanh	ASTM C635	KTC Vĩnh Tường VTC 20/20-0.4-NT	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	32.455	32.455	32.455	32.455	32.455	32.455	32.455	32.455	32.455	32.455
1542	Trần, vách thạch cao	Khung trần chìm	thanh	ASTM C635	KTC Vĩnh Tường VTC 20/20-0.32-NT	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	29.939	29.939	29.939	29.939	29.939	29.939	29.939	29.939	29.939	29.939
1543	Trần, vách thạch cao	Khung trần chìm	thanh	ASTM C635	KTC Vĩnh Tường VTC 20/20-0.32 NQC -NT	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	7.485	7.485	7.485	7.485	7.485	7.485	7.485	7.485	7.485	7.485
1544	Trần, vách thạch cao	Khung trần chìm	m	ASTM C635	KTC Vĩnh Tường VTC 20/20-0.4 NQC -NT	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	10.182	10.182	10.182	10.182	10.182	10.182	10.182	10.182	10.182	10.182
1545	Trần, vách thạch cao	Khung trần chìm	m	ASTM C635	KTC Vĩnh Tường VTC-EKO NT	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	79.758	79.758	79.758	79.758	79.758	79.758	79.758	79.758	79.758	79.758
1546	Trần, vách thạch cao	Khung trần chìm	thanh	ASTM C635	KTC Vĩnh Tường VTC-TIKA NT	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	45.286	45.286	45.286	45.286	45.286	45.286	45.286	45.286	45.286	45.286
1547	Trần, vách thạch cao	Khung trần chìm	thanh	ASTM C635	KTC Vĩnh Tường VTC-M29 35x13x4000x0.29mm-NX NEW	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	48.818	48.818	48.818	48.818	48.818	48.818	48.818	48.818	48.818	48.818
1548	Trần, vách thạch cao	Khung trần chìm	m	ASTM C635	KTC Vĩnh Tường VTC 18/22-0.4 NT	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	32.455	32.455	32.455	32.455	32.455	32.455	32.455	32.455	32.455	32.455
1549	Trần, vách thạch cao	Khung trần chìm	m	ASTM C635	KTC Vĩnh Tường VTC 18/22-0.32 NT	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	29.939	29.939	29.939	29.939	29.939	29.939	29.939	29.939	29.939	29.939
1550	Trần, vách thạch cao	Khung trần chìm	thanh	ASTM C635	KTC Vĩnh Tường VTC-EKO 3050 - MTK NQC	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000
1551	Trần, vách thạch cao	Khung trần chìm	m	ASTM C635	KTC Vĩnh Tường VTC-TIKA 4000 35x14.5x3000x0.32mm-NQC NT	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000
1552	Trần, vách thạch cao	Khung trần chìm	thanh	ASTM C635	KTC Vĩnh Tường VTC-BASI PLUS 3050 NQC-L-0.8mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	34.625	34.625	34.625	34.625	34.625	34.625	34.625	34.625	34.625	34.625
1553	Trần, vách thạch cao	Khung trần chìm	thanh	ASTM C635	KTC Vĩnh Tường VTC-ALPHA 4000 NQC-L-0.8mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	23.264	23.264	23.264	23.264	23.264	23.264	23.264	23.264	23.264	23.264
1554	Trần, vách thạch cao	Khung trần chìm	thanh	ASTM C635	KTC Vĩnh Tường VTC 20/20 NQC-L-0.8mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	16.495	16.495	16.495	16.495	16.495	16.495	16.495	16.495	16.495	16.495

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
1555	Trần, vách thạch cao	Khung trần chìm	thanh	ASTM C635	KTC Vĩnh Tường VTC-ALPHA NQC-0.5mm-NT	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	20.200	20.200	20.200	20.200	20.200	20.200	20.200	20.200	20.200	20.200
1556	Trần, vách thạch cao	Khung trần nổi	thanh	ASTM C635	KTN Vĩnh Tường VT-SmartLINE 3660 24x32x3660x0.32mm-NT	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	84.891	84.891	84.891	84.891	84.891	84.891	84.891	84.891	84.891	84.891
1557	Trần, vách thạch cao	Khung trần nổi	thanh	ASTM C635	KTN Vĩnh Tường VT-SmartLINE 3600 24x32x3600x0.32mm-NT	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	84.891	84.891	84.891	84.891	84.891	84.891	84.891	84.891	84.891	84.891
1558	Trần, vách thạch cao	Khung trần nổi	thanh	ASTM C635	KTN Vĩnh Tường VT-SmartLINE 1220 24x32x1220x0.32mm-NT	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	27.364	27.364	27.364	27.364	27.364	27.364	27.364	27.364	27.364	27.364
1559	Trần, vách thạch cao	Khung trần nổi	thanh	ASTM C635	KTN Vĩnh Tường VT-SmartLINE 1200 24x32x1200x0.32mm-NT	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	27.364	27.364	27.364	27.364	27.364	27.364	27.364	27.364	27.364	27.364
1560	Trần, vách thạch cao	Khung trần nổi	thanh	ASTM C635	KTN Vĩnh Tường VT-SmartLINE 610 24x32x610x0.32mm-NT	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	15.750	15.750	15.750	15.750	15.750	15.750	15.750	15.750	15.750	15.750
1561	Trần, vách thạch cao	Khung trần nổi	thanh	ASTM C635	KTN Vĩnh Tường VT-SmartLINE 600 24x32x600x0.32mm-NT	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	15.750	15.750	15.750	15.750	15.750	15.750	15.750	15.750	15.750	15.750
1562	Trần, vách thạch cao	Khung trần nổi	thanh	ASTM C635	KTN Vĩnh Tường VT-SmartLINE 3660 NT	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	84.848	84.848	84.848	84.848	84.848	84.848	84.848	84.848	84.848	84.848
1563	Trần, vách thạch cao	Khung trần nổi	thanh	ASTM C635	KTN Vĩnh Tường VT-SmartLINE 3600 NT	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	84.848	84.848	84.848	84.848	84.848	84.848	84.848	84.848	84.848	84.848
1564	Trần, vách thạch cao	Khung trần nổi	thanh	ASTM C635	KTN Vĩnh Tường VT-SmartLINE 1220 NT	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	27.273	27.273	27.273	27.273	27.273	27.273	27.273	27.273	27.273	27.273
1565	Trần, vách thạch cao	Khung trần nổi	thanh	ASTM C635	KTN Vĩnh Tường VT-SmartLINE 1200 NT	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	27.273	27.273	27.273	27.273	27.273	27.273	27.273	27.273	27.273	27.273
1566	Trần, vách thạch cao	Khung trần nổi	thanh	ASTM C635	KTN Vĩnh Tường VT-SmartLINE 610 NT	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	15.818	15.818	15.818	15.818	15.818	15.818	15.818	15.818	15.818	15.818
1567	Trần, vách thạch cao	Khung trần nổi	thanh	ASTM C635	KTN Vĩnh Tường VT-SmartLINE 600 NT	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	15.818	15.818	15.818	15.818	15.818	15.818	15.818	15.818	15.818	15.818
1568	Trần, vách thạch cao	Khung trần nổi	thanh	ASTM C635	KTN Vĩnh Tường VT18/22 NT	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
1569	Trần, vách thạch cao	Khung trần nổi	thanh	ASTM C635	KTN Vĩnh Tường VT-TopLINE Plus 3660 NT	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	93.409	93.409	93.409	93.409	93.409	93.409	93.409	93.409	93.409	93.409
1570	Trần, vách thạch cao	Khung trần nổi	thanh	ASTM C635	KTN Vĩnh Tường VT-TopLINE Plus 1220 NT	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	26.591	26.591	26.591	26.591	26.591	26.591	26.591	26.591	26.591	26.591
1571	Trần, vách thạch cao	Khung trần nổi	thanh	ASTM C635	KTN Vĩnh Tường VT-TopLINE Plus 610 NT	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	13.636	13.636	13.636	13.636	13.636	13.636	13.636	13.636	13.636	13.636
1572	Trần, vách thạch cao	Khung trần nổi	thanh	ASTM C635	KTN Vĩnh Tường VT15/20 NT	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	60.273	60.273	60.273	60.273	60.273	60.273	60.273	60.273	60.273	60.273
1573	Trần, vách thạch cao	Khung trần nổi	thanh	ASTM C635	KTN Vĩnh Tường VT-FineLINE X 3660 24x38x3660x0.27mm-NT F3	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	88.200	88.200	88.200	88.200	88.200	88.200	88.200	88.200	88.200	88.200
1574	Trần, vách thạch cao	Khung trần nổi	thanh	ASTM C635	KTN Vĩnh Tường VT-FineLINE X 3600 24x38x3600x0.27mm-NT F3	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	102.408	102.408	102.408	102.408	102.408	102.408	102.408	102.408	102.408	102.408
1575	Trần, vách thạch cao	Khung trần nổi	thanh	ASTM C635	KTN Vĩnh Tường VT-FineLINE X 1220 24x25.4x1220x0.27mm-NT F3	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	24.094	24.094	24.094	24.094	24.094	24.094	24.094	24.094	24.094	24.094
1576	Trần, vách thạch cao	Khung trần nổi	thanh	ASTM C635	KTN Vĩnh Tường VT-FineLINE X 1200 24x25.4x1200x0.27mm-NT F3	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	24.094	24.094	24.094	24.094	24.094	24.094	24.094	24.094	24.094	24.094
1577	Trần, vách thạch cao	Khung trần nổi	thanh	ASTM C635	KTN Vĩnh Tường VT-FineLINE X 610 24x25.4x610x0.27mm-NT F3	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	12.566	12.566	12.566	12.566	12.566	12.566	12.566	12.566	12.566	12.566
1578	Trần, vách thạch cao	Khung trần nổi	thanh	ASTM C635	KTN Vĩnh Tường VT-FineLINE X 600 24x25.4x600x0.27mm-NT F3	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	12.566	12.566	12.566	12.566	12.566	12.566	12.566	12.566	12.566	12.566
1579	Trần, vách thạch cao	Khung trần nổi	thanh	ASTM C635	KTN Vĩnh Tường VT-TopLINE X 3660 24x38x3660x0.30mm-NT	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	93.409	93.409	93.409	93.409	93.409	93.409	93.409	93.409	93.409	93.409
1580	Trần, vách thạch cao	Khung trần nổi	thanh	ASTM C635	KTN Vĩnh Tường VT-TopLINE X 3600 24x38x3600x0.30mm-NT	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	102.682	102.682	102.682	102.682	102.682	102.682	102.682	102.682	102.682	102.682
1581	Trần, vách thạch cao	Khung trần nổi	thanh	ASTM C635	KTN Vĩnh Tường VT-TopLINE X 1220 24x25.4x1220x0.30mm-NT	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	26.591	26.591	26.591	26.591	26.591	26.591	26.591	26.591	26.591	26.591
1582	Trần, vách thạch cao	Khung trần nổi	thanh	ASTM C635	KTN Vĩnh Tường VT-TopLINE X 1200 24x25.4x1200x0.30mm-NT	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	26.061	26.061	26.061	26.061	26.061	26.061	26.061	26.061	26.061	26.061

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
1583	Trần, vách thạch cao	Khung trần nổi	thanh	ASTM C635	KTN Vĩnh Tường VT-TopLINE X 610 24x25.4x610x0.30mm-NT	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	13.636	13.636	13.636	13.636	13.636	13.636	13.636	13.636	13.636	13.636
1584	Trần, vách thạch cao	Khung trần nổi	thanh	ASTM C635	KTN Vĩnh Tường VT-TopLINE X 600 24x25.4x600x0.30mm-NT	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000
1585	Trần, vách thạch cao	Khung trần nổi	thanh	ASTM C635	Vĩnh Tường E300 3660 - NT	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	70.560	70.560	70.560	70.560	70.560	70.560	70.560	70.560	70.560	70.560
1586	Trần, vách thạch cao	Khung trần nổi	thanh	ASTM C635	Vĩnh Tường E300 3600 - NT	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	87.600	87.600	87.600	87.600	87.600	87.600	87.600	87.600	87.600	87.600
1587	Trần, vách thạch cao	Khung trần nổi	thanh	ASTM C635	Vĩnh Tường E300 1220 - NT	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	21.450	21.450	21.450	21.450	21.450	21.450	21.450	21.450	21.450	21.450
1588	Trần, vách thạch cao	Khung trần nổi	thanh	ASTM C635	Vĩnh Tường E300 1200 - NT	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	21.450	21.450	21.450	21.450	21.450	21.450	21.450	21.450	21.450	21.450
1589	Trần, vách thạch cao	Khung trần nổi	thanh	ASTM C635	Vĩnh Tường E300 610 - NT	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	10.790	10.790	10.790	10.790	10.790	10.790	10.790	10.790	10.790	10.790
1590	Trần, vách thạch cao	Khung trần nổi	thanh	ASTM C635	Vĩnh Tường E300 600 - NT	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	10.790	10.790	10.790	10.790	10.790	10.790	10.790	10.790	10.790	10.790
1591	Trần, vách thạch cao	Khung vách	thanh	ASTM C645	KVN Vĩnh Tường VT V-Sound 90 NT	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	263.394	263.394	263.394	263.394	263.394	263.394	263.394	263.394	263.394	263.394
1592	Trần, vách thạch cao	Khung vách	thanh	ASTM C645	KVN Vĩnh Tường VT V-Wall C51 NT	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	94.909	94.909	94.909	94.909	94.909	94.909	94.909	94.909	94.909	94.909
1593	Trần, vách thạch cao	Khung vách	thanh	ASTM C645	KVN Vĩnh Tường VT V-Wall U52 NT	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	74.432	74.432	74.432	74.432	74.432	74.432	74.432	74.432	74.432	74.432
1594	Trần, vách thạch cao	Khung vách	thanh	ASTM C645	KVN Vĩnh Tường VT V-Wall C63 NT	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	119.727	119.727	119.727	119.727	119.727	119.727	119.727	119.727	119.727	119.727
1595	Trần, vách thạch cao	Khung vách	thanh	ASTM C645	KVN Vĩnh Tường VT V-Wall U64 NT	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	101.455	101.455	101.455	101.455	101.455	101.455	101.455	101.455	101.455	101.455
1596	Trần, vách thạch cao	Khung vách	thanh	ASTM C645	KVN Vĩnh Tường VT V-Wall C75 NT	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	111.515	111.515	111.515	111.515	111.515	111.515	111.515	111.515	111.515	111.515

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
1597	Trần, vách thạch cao	Khung vách	thanh	ASTM C645	KVN Vĩnh Tường VT V-Wall U76 NT	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	94.182	94.182	94.182	94.182	94.182	94.182	94.182	94.182	94.182	94.182
1598	Trần, vách thạch cao	Khung vách	thanh	ASTM C645	KVN Vĩnh Tường VT V-Wall C90 NT	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	158.727	158.727	158.727	158.727	158.727	158.727	158.727	158.727	158.727	158.727
1599	Trần, vách thạch cao	Khung vách	thanh	ASTM C645	KVN Vĩnh Tường VT V-Wall U92 NT	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	144.371	144.371	144.371	144.371	144.371	144.371	144.371	144.371	144.371	144.371
1600	Trần, vách thạch cao	Khung vách	thanh	ASTM C645	KVN Vĩnh Tường VT V-Wall C100 NT	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	158.523	158.523	158.523	158.523	158.523	158.523	158.523	158.523	158.523	158.523
1601	Trần, vách thạch cao	Khung vách	thanh	ASTM C645	KVN Vĩnh Tường VT V-Wall U102 NT	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	135.455	135.455	135.455	135.455	135.455	135.455	135.455	135.455	135.455	135.455
1602	Trần, vách thạch cao	Khung vách	thanh	ASTM C645	KVN Vĩnh Tường VT V-Wall C125 NT	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	225.909	225.909	225.909	225.909	225.909	225.909	225.909	225.909	225.909	225.909
1603	Trần, vách thạch cao	Khung vách	thanh	ASTM C645	KVN Vĩnh Tường VT V-Wall U127 NT	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	194.545	194.545	194.545	194.545	194.545	194.545	194.545	194.545	194.545	194.545
1604	Trần, vách thạch cao	Khung vách	thanh	ASTM C645	KVN Vĩnh Tường VT V-Wall C150 NT	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	288.227	288.227	288.227	288.227	288.227	288.227	288.227	288.227	288.227	288.227
1605	Trần, vách thạch cao	Khung vách	thanh	ASTM C645	KVN Vĩnh Tường VT V-Wall U152 NT	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	263.864	263.864	263.864	263.864	263.864	263.864	263.864	263.864	263.864	263.864
1606	Trần, vách thạch cao	Khung vách	thanh	ASTM C645	KVN Vĩnh Tường VT E-Wall C51 51x33/35x3000x0.42mm-NV	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	58.620	58.620	58.620	58.620	58.620	58.620	58.620	58.620	58.620	58.620
1607	Trần, vách thạch cao	Khung vách	thanh	ASTM C645	KVN Vĩnh Tường VT E-Wall U52 52x32x2700x0.42mm-NV	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	50.053	50.053	50.053	50.053	50.053	50.053	50.053	50.053	50.053	50.053
1608	Trần, vách thạch cao	Khung vách	thanh	ASTM C645	KVN Vĩnh Tường VT E-Wall C63 63x33/35x3000x0.42mm-NV	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	64.588	64.588	64.588	64.588	64.588	64.588	64.588	64.588	64.588	64.588
1609	Trần, vách thạch cao	Khung vách	thanh	ASTM C645	KVN Vĩnh Tường VT E-Wall U64 64x32x2700x0.42mm-NV	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	56.599	56.599	56.599	56.599	56.599	56.599	56.599	56.599	56.599	56.599
1610	Trần, vách thạch cao	Khung vách	thanh	ASTM C645	KVN Vĩnh Tường VT E-Wall C75 75x33/35x3000x0.42mm-NV	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	70.075	70.075	70.075	70.075	70.075	70.075	70.075	70.075	70.075	70.075

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
1611	Trần, vách thạch cao	Khung vách	thanh	ASTM C645	KVN Vĩnh Tường VT E-Wall U76 76x32x2700x0.42mm-NV	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	62.471	62.471	62.471	62.471	62.471	62.471	62.471	62.471	62.471	62.471
1612	Trần, vách thạch cao	Khung vách	thanh	ASTM C645	KVN Vĩnh Tường VT E-Wall C51 51x32x3000x0.4mm-NV NEW	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	55.103	55.103	55.103	55.103	55.103	55.103	55.103	55.103	55.103	55.103
1613	Trần, vách thạch cao	Khung vách	thanh	ASTM C645	KVN Vĩnh Tường VT E-Wall U52 52x28x2700x0.4mm-NV NEW	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	47.050	47.050	47.050	47.050	47.050	47.050	47.050	47.050	47.050	47.050
1614	Trần, vách thạch cao	Khung vách	thanh	ASTM C645	KVN Vĩnh Tường VT E-Wall C63 63x32x3000x0.4mm-NV NEW	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	60.713	60.713	60.713	60.713	60.713	60.713	60.713	60.713	60.713	60.713
1615	Trần, vách thạch cao	Khung vách	thanh	ASTM C645	KVN Vĩnh Tường VT E-Wall U64 64x28x2700x0.4mm-NV NEW	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	53.203	53.203	53.203	53.203	53.203	53.203	53.203	53.203	53.203	53.203
1616	Trần, vách thạch cao	Khung vách	thanh	ASTM C645	KVN Vĩnh Tường VT E-Wall C75 75x32x3000x0.4mm-NV NEW	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	68.673	68.673	68.673	68.673	68.673	68.673	68.673	68.673	68.673	68.673
1617	Trần, vách thạch cao	Khung vách	thanh	ASTM C645	KVN Vĩnh Tường VT E-Wall U76 76x28x2700x0.4mm-NV NEW	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	61.221	61.221	61.221	61.221	61.221	61.221	61.221	61.221	61.221	61.221
1618	Trần, vách thạch cao	Khung vách	m	ASTM C645	KVN Vĩnh Tường VT V-Wall C51 NQC-NT	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	35.600	35.600	35.600	35.600	35.600	35.600	35.600	35.600	35.600	35.600
1619	Trần, vách thạch cao	Khung vách	m	ASTM C645	KVN Vĩnh Tường VT V-Wall U52 NQC-NT	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	31.300	31.300	31.300	31.300	31.300	31.300	31.300	31.300	31.300	31.300
1620	Trần, vách thạch cao	Khung vách	m	ASTM C645	KVN Vĩnh Tường VT V-Wall C63 NQC-0.8mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	61.400	61.400	61.400	61.400	61.400	61.400	61.400	61.400	61.400	61.400
1621	Trần, vách thạch cao	Khung vách	m	ASTM C645	KVN Vĩnh Tường VT V-Wall U64 NQC-0.8mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	58.000	58.000	58.000	58.000	58.000	58.000	58.000	58.000	58.000	58.000
1622	Trần, vách thạch cao	Khung vách	m	ASTM C645	KVN Vĩnh Tường VT V-Wall C75 NQC-NT	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	47.384	47.384	47.384	47.384	47.384	47.384	47.384	47.384	47.384	47.384
1623	Trần, vách thạch cao	Khung vách	m	ASTM C645	KVN Vĩnh Tường VT V-Wall U76 NQC-0.5mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000
1624	Trần, vách thạch cao	Khung vách	m	ASTM C645	KVN Vĩnh Tường VT V-Wall U76 NQC-0.8mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	66.682	66.682	66.682	66.682	66.682	66.682	66.682	66.682	66.682	66.682

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
1625	Trần, vách thạch cao	Khung vách	m	ASTM C645	KVN Vĩnh Tường VT V-Wall C90 NQC-0.6mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	71.455	71.455	71.455	71.455	71.455	71.455	71.455	71.455	71.455	71.455
1626	Trần, vách thạch cao	Khung vách	m	ASTM C645	KVN Vĩnh Tường VT V-Wall C90 NQC-0.8mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	76.773	76.773	76.773	76.773	76.773	76.773	76.773	76.773	76.773	76.773
1627	Trần, vách thạch cao	Khung vách	m	ASTM C645	KVN Vĩnh Tường VT V-Wall C100 NQC-00	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	70.833	70.833	70.833	70.833	70.833	70.833	70.833	70.833	70.833	70.833
1628	Trần, vách thạch cao	Khung vách	m	ASTM C645	KVN Vĩnh Tường VT V-Wall C125 NQC-0.8mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	76.136	76.136	76.136	76.136	76.136	76.136	76.136	76.136	76.136	76.136
1629	Trần, vách thạch cao	Khung vách	m	ASTM C645	KVN Vĩnh Tường VT V-Wall C100 NQC-0.8mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000
1630	Trần, vách thạch cao	Khung vách	m	ASTM C645	KVN Vĩnh Tường VT V-Wall U102 NQC-0.8mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	69.500	69.500	69.500	69.500	69.500	69.500	69.500	69.500	69.500	69.500
1631	Trần, vách thạch cao	Khung vách	m	ASTM C645	KVN Vĩnh Tường VT V-Wall U102 NQC-00	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	56.000	56.000	56.000	56.000	56.000	56.000	56.000	56.000	56.000	56.000
1632	Trần, vách thạch cao	Khung vách	m	ASTM C645	KVN Vĩnh Tường VT V-Wall C150 NQC-NT	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	96.000	96.000	96.000	96.000	96.000	96.000	96.000	96.000	96.000	96.000
1633	Trần, vách thạch cao	Khung vách	m	ASTM C645	KVN Vĩnh Tường VT V-Wall U152 NQC-00	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	98.000	98.000	98.000	98.000	98.000	98.000	98.000	98.000	98.000	98.000
1634	Trần, vách thạch cao	Khung vách	m	ASTM C645	KVN Vĩnh Tường VT V-Wall C51 NQC-L-0.8mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	41.760	41.760	41.760	41.760	41.760	41.760	41.760	41.760	41.760	41.760
1635	Trần, vách thạch cao	Khung vách	m	ASTM C645	KVN Vĩnh Tường VT V-Wall U52 NQC-L-0.8mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	36.389	36.389	36.389	36.389	36.389	36.389	36.389	36.389	36.389	36.389
1636	Trần, vách thạch cao	Khung vách	m	ASTM C645	KVN Vĩnh Tường VT V-Wall C63 NQC-L-0.8mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	45.895	45.895	45.895	45.895	45.895	45.895	45.895	45.895	45.895	45.895
1637	Trần, vách thạch cao	Khung vách	m	ASTM C645	KVN Vĩnh Tường VT V-Wall U64 NQC-L-0.8mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	43.212	43.212	43.212	43.212	43.212	43.212	43.212	43.212	43.212	43.212
1638	Trần, vách thạch cao	Khung vách	m	ASTM C645	KVN Vĩnh Tường VT V-Wall C75 NQC-L-0.8mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	47.580	47.580	47.580	47.580	47.580	47.580	47.580	47.580	47.580	47.580

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
1639	Trần, vách thạch cao	Khung vách	m	ASTM C645	KVN Vĩnh Tường VT V-Wall U76 NQC-L-0.8mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	44.649	44.649	44.649	44.649	44.649	44.649	44.649	44.649	44.649	44.649
1640	Trần, vách thạch cao	Khung vách	m	ASTM C645	KVN Vĩnh Tường VT V-Sound 90 NQC-L-0.8mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	96.578	96.578	96.578	96.578	96.578	96.578	96.578	96.578	96.578	96.578
1641	Trần, vách thạch cao	Khung vách	m	ASTM C645	KVN Vĩnh Tường VT V-Wall U92 NQC-L-0.8mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	58.818	58.818	58.818	58.818	58.818	58.818	58.818	58.818	58.818	58.818
1642	Trần, vách thạch cao	Cửa thăm trần	cái	TCVN8256:2022	Cửa thăm trần Vĩnh Tường Gyproc TC 9mm (200x200/400x400)	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	128.333	128.333	128.333	128.333	128.333	128.333	128.333	128.333	128.333	128.333
1643	Trần, vách thạch cao	Cửa thăm trần	cái	TCVN8256:2022	Cửa thăm trần Vĩnh Tường Gyproc TC 9mm (250x250/400x400)	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	133.467	133.467	133.467	133.467	133.467	133.467	133.467	133.467	133.467	133.467
1644	Trần, vách thạch cao	Cửa thăm trần	cái	TCVN8256:2022	Cửa thăm trần Vĩnh Tường Gyproc TC 9mm (300x300/500x500)	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	113.333	113.333	113.333	113.333	113.333	113.333	113.333	113.333	113.333	113.333
1645	Trần, vách thạch cao	Cửa thăm trần	cái	TCVN8256:2022	Cửa thăm trần Vĩnh Tường Gyproc TC 9mm (400x400/603x603)	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	168.981	168.981	168.981	168.981	168.981	168.981	168.981	168.981	168.981	168.981
1646	Trần, vách thạch cao	Cửa thăm trần	cái	TCVN8256:2022	Cửa thăm trần Vĩnh Tường Gyproc TC 9mm (450x450/603x603)	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	116.667	116.667	116.667	116.667	116.667	116.667	116.667	116.667	116.667	116.667
1647	Trần, vách thạch cao	Cửa thăm trần	tấm	TCVN8256:2022	Cửa thăm trần Vĩnh Tường Gyproc TC 9mm (450/650x600/800)	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000
1648	Trần, vách thạch cao	Cửa thăm trần	cái	TCVN8256:2022	Cửa thăm trần Vĩnh Tường Gyproc TC 9mm (500x500/700x700)	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	196.000	196.000	196.000	196.000	196.000	196.000	196.000	196.000	196.000	196.000
1649	Trần, vách thạch cao	Cửa thăm trần	cái	TCVN8256:2022	Cửa thăm trần Vĩnh Tường Gyproc TC 9mm (500x1200/700x1400)	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	425.600	425.600	425.600	425.600	425.600	425.600	425.600	425.600	425.600	425.600
1650	Trần, vách thạch cao	Cửa thăm trần	tấm	TCVN8256:2022	Cửa thăm trần Vĩnh Tường Gyproc TC 9mm (500x1400/700x1600)	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	404.444	404.444	404.444	404.444	404.444	404.444	404.444	404.444	404.444	404.444
1651	Trần, vách thạch cao	Cửa thăm trần	cái	TCVN8256:2022	Cửa thăm trần Vĩnh Tường Gyproc TC 9mm (600x600/800x800)	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	247.481	247.481	247.481	247.481	247.481	247.481	247.481	247.481	247.481	247.481
1652	Trần, vách thạch cao	Cửa thăm trần	cái	TCVN8256:2022	Cửa thăm trần Vĩnh Tường Gyproc TC 9mm (600x800/800x1000)	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	388.704	388.704	388.704	388.704	388.704	388.704	388.704	388.704	388.704	388.704

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
1653	Trần, vách thạch cao	Cửa thăm trần	tấm	TCVN8256:2022	Cửa thăm trần Vĩnh Tường Gyproc TC 9mm (600x900/800x1100)	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	388.704	388.704	388.704	388.704	388.704	388.704	388.704	388.704	388.704	388.704
1654	Trần, vách thạch cao	Cửa thăm trần	cái	TCVN8256:2022	Cửa thăm trần Vĩnh Tường Gyproc TC 9mm (600x1000/800x1200)	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	408.000	408.000	408.000	408.000	408.000	408.000	408.000	408.000	408.000	408.000
1655	Trần, vách thạch cao	Cửa thăm trần	cái	TCVN8256:2022	Cửa thăm trần Vĩnh Tường Gyproc TC 9mm (600x1200/800x1400)	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	415.648	415.648	415.648	415.648	415.648	415.648	415.648	415.648	415.648	415.648
1656	Trần, vách thạch cao	Cửa thăm trần	cái	TCVN8256:2022	Cửa thăm trần Vĩnh Tường Gyproc TC 9mm (800x800/1000x1000)	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	428.000	428.000	428.000	428.000	428.000	428.000	428.000	428.000	428.000	428.000
1657	Trần, vách thạch cao	Cửa thăm trần	tấm	TCVN8256:2022	Cửa thăm trần Vĩnh Tường Gyproc TC 9mm (800x1200/1000x1400)	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	525.300	525.300	525.300	525.300	525.300	525.300	525.300	525.300	525.300	525.300
1658	Trần, vách thạch cao	Cửa thăm trần	cái	TCVN8256:2022	Cửa thăm trần Vĩnh Tường Gyproc TC 12.5mm (450x450/603x603)	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	250.741	250.741	250.741	250.741	250.741	250.741	250.741	250.741	250.741	250.741
1659	Trần, vách thạch cao	Cửa thăm trần	cái	TCVN8256:2022	Cửa thăm trần Vĩnh Tường Gyproc TC 12.5mm (500x500/700x700)	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	290.000	290.000	290.000	290.000	290.000	290.000	290.000	290.000	290.000	290.000
1660	Trần, vách thạch cao	Cửa thăm trần	cái	TCVN8256:2022	Cửa thăm trần Vĩnh Tường Gyproc TC 12.5mm (600x600/800x800)	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	321.852	321.852	321.852	321.852	321.852	321.852	321.852	321.852	321.852	321.852
1661	Trần, vách thạch cao	Cửa thăm trần	cái	TCVN8256:2022	Cửa thăm trần Vĩnh Tường Gyproc CA 9mm (150x150/250x250)	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	66.759	66.759	66.759	66.759	66.759	66.759	66.759	66.759	66.759	66.759
1662	Trần, vách thạch cao	Cửa thăm trần	cái	TCVN8256:2022	Cửa thăm trần Vĩnh Tường Gyproc CA 9mm (200x200/400x400)	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	147.000	147.000	147.000	147.000	147.000	147.000	147.000	147.000	147.000	147.000
1663	Trần, vách thạch cao	Cửa thăm trần	cái	TCVN8256:2022	Cửa thăm trần Vĩnh Tường Gyproc CA 9mm (300x300/500x500)	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	176.481	176.481	176.481	176.481	176.481	176.481	176.481	176.481	176.481	176.481
1664	Trần, vách thạch cao	Cửa thăm trần	cái	TCVN8256:2022	Cửa thăm trần Vĩnh Tường Gyproc CA 9mm (400x400/603x603)	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	194.815	194.815	194.815	194.815	194.815	194.815	194.815	194.815	194.815	194.815
1665	Trần, vách thạch cao	Cửa thăm trần	cái	TCVN8256:2022	Cửa thăm trần Vĩnh Tường Gyproc CA 9mm (450x450/603x603)	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	218.519	218.519	218.519	218.519	218.519	218.519	218.519	218.519	218.519	218.519
1666	Trần, vách thạch cao	Cửa thăm trần	tấm	TCVN8256:2022	Cửa thăm trần Vĩnh Tường Gyproc CA 9mm (450x600/650x800)	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	316.000	316.000	316.000	316.000	316.000	316.000	316.000	316.000	316.000	316.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
1667	Trần, vách thạch cao	Cửa thăm trần	tấm	TCVN8256:2022	Cửa thăm trần Vĩnh Tường Gyproc CA 9mm (500x500/700x700)	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	239.352	239.352	239.352	239.352	239.352	239.352	239.352	239.352	239.352	239.352
1668	Trần, vách thạch cao	Cửa thăm trần	cái	TCVN8256:2022	Cửa thăm trần Vĩnh Tường Gyproc CA 9mm (600x600/800x800)	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	276.111	276.111	276.111	276.111	276.111	276.111	276.111	276.111	276.111	276.111
1669	Trần, vách thạch cao	Cửa thăm trần	cái	TCVN8256:2022	Cửa thăm trần Vĩnh Tường Gyproc CA 9mm (600x800/800x1000)	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	404.444	404.444	404.444	404.444	404.444	404.444	404.444	404.444	404.444	404.444
1670	Trần, vách thạch cao	Cửa thăm trần	cái	TCVN8256:2022	Cửa thăm trần Vĩnh Tường Gyproc CA 9mm (600x1000/800x1200)	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000
1671	Trần, vách thạch cao	Cửa thăm trần	cái	TCVN8256:2022	Cửa thăm trần Vĩnh Tường Gyproc CA 9mm (800x800/1000x1000)	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	510.000	510.000	510.000	510.000	510.000	510.000	510.000	510.000	510.000	510.000
1672	Trần, vách thạch cao	Cửa thăm trần	cái	TCVN8256:2022	Cửa thăm trần Vĩnh Tường Gyproc CA 9mm (800x1000/1000x1200)	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	638.600	638.600	638.600	638.600	638.600	638.600	638.600	638.600	638.600	638.600
1673	Trần, vách thạch cao	Cửa thăm trần	cái	TCVN8256:2022	Cửa thăm trần Vĩnh Tường Gyproc CA 12.5mm (450x450/605x605)	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	326.019	326.019	326.019	326.019	326.019	326.019	326.019	326.019	326.019	326.019
1674	Trần, vách thạch cao	Cửa thăm trần	cái	TCVN8256:2022	Cửa thăm trần Vĩnh Tường Gyproc CA 12.5mm (500x500/700x700)	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	277.963	277.963	277.963	277.963	277.963	277.963	277.963	277.963	277.963	277.963
1675	Trần, vách thạch cao	Cửa thăm trần	cái	TCVN8256:2022	Cửa thăm trần Vĩnh Tường Gyproc CA 12.5mm (600x600/800x800)	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	434.444	434.444	434.444	434.444	434.444	434.444	434.444	434.444	434.444	434.444
1676	Trần, vách thạch cao	Cửa thăm trần	cái	TCVN8256:2022	Cửa thăm trần Vĩnh Tường Gyproc CA 12.5mm (300x300/500x500)	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	209.352	209.352	209.352	209.352	209.352	209.352	209.352	209.352	209.352	209.352
1677	Trần, vách thạch cao	Cửa thăm trần	cái	TCVN8256:2022	Cửa thăm trần Vĩnh Tường Glasroc H 12.5mm (250x250/400x400)	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	210.940	210.940	210.940	210.940	210.940	210.940	210.940	210.940	210.940	210.940
1678	Trần, vách thạch cao	Cửa thăm trần	cái	TCVN8256:2022	Cửa thăm trần Vĩnh Tường Glasroc H 12.5mm (450x450/603x603)	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	381.100	381.100	381.100	381.100	381.100	381.100	381.100	381.100	381.100	381.100
1679	Trần, vách thạch cao	Cửa thăm trần	cái	TCVN8256:2022	Cửa thăm trần Vĩnh Tường Glasroc H 12.5mm (600x600/800x800)	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	916.700	916.700	916.700	916.700	916.700	916.700	916.700	916.700	916.700	916.700
1680	Trần, vách thạch cao	Cửa thăm trần	cái	TCVN8256:2022	Cửa thăm trần Vĩnh Tường Gyproc TC 9mm (450x450/603x603) 1lop	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	113.333	113.333	113.333	113.333	113.333	113.333	113.333	113.333	113.333	113.333

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
1681	Trần, vách thạch cao	Cửa thăm trần	cái	TCVN8256:2022	Cửa thăm trần Vĩnh Tường Gyproc CA 9mm (450x450/603x603) 1lop	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	124.630	124.630	124.630	124.630	124.630	124.630	124.630	124.630	124.630	124.630
1682	Trần, vách thạch cao	Cửa thăm trần	cái	TCVN8256:2022	Cửa thăm trần Vĩnh Tường Gyproc TC 9mm (600x600/800x800) 1lop	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	158.611	158.611	158.611	158.611	158.611	158.611	158.611	158.611	158.611	158.611
1683	Trần, vách thạch cao	Cửa thăm trần	cái	TCVN8256:2022	Cửa thăm trần Vĩnh Tường Gyproc CA 9mm (600x600/800x800) 1lop	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	181.296	181.296	181.296	181.296	181.296	181.296	181.296	181.296	181.296	181.296
1684	Trần, vách thạch cao	Cửa thăm trần	cái	TCVN8256:2022	Cửa thăm trần Vĩnh Tường Gyproc TC 9mm (500x500/700x700) 1lop	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	135.926	135.926	135.926	135.926	135.926	135.926	135.926	135.926	135.926	135.926
1685	Trần, vách thạch cao	Cửa thăm trần	cái	TCVN8256:2022	Cửa thăm trần Vĩnh Tường Gyproc CA 9mm (500x500/700x700) 1lop	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	169.907	169.907	169.907	169.907	169.907	169.907	169.907	169.907	169.907	169.907
1686	Trần, vách thạch cao	Cửa thăm trần	cái	TCVN8256:2022	Cửa thăm trần Vĩnh Tường Gyproc TC 9mm (300x300/500x500) 1lop	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	101.944	101.944	101.944	101.944	101.944	101.944	101.944	101.944	101.944	101.944
1687	Trần, vách thạch cao	Cửa thăm trần	cái	TCVN8256:2022	Cửa thăm trần Vĩnh Tường Gyproc CA 9mm (300x300/500x500) 1lop	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	113.333	113.333	113.333	113.333	113.333	113.333	113.333	113.333	113.333	113.333
1688	Trần, vách thạch cao	Cửa thăm trần	cái	TCVN8256:2022	Cửa thăm trần Vĩnh Tường Gyproc TC 9mm (400x900/600x1100)1lop	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	172.432	172.432	172.432	172.432	172.432	172.432	172.432	172.432	172.432	172.432
1689	Trần, vách thạch cao	Cửa thăm trần	cái	TCVN8256:2022	Cửa thăm trần Vĩnh Tường Gyproc CA 9mm (400x900/600x1100) 1 l	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	203.989	203.989	203.989	203.989	203.989	203.989	203.989	203.989	203.989	203.989
1690	Trần, vách thạch cao	Cửa thăm trần	cái	TCVN8256:2022	Cửa thăm trần Vĩnh Tường Gyproc TC 9mm (450x600/650x800) 1 lớp	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000
1691	Trần, vách thạch cao	Cửa thăm trần	cái	TCVN8256:2022	Cửa thăm trần Vĩnh Tường Gyproc CA 9mm (450x600/650x800) 1 lớp	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	224.200	224.200	224.200	224.200	224.200	224.200	224.200	224.200	224.200	224.200
1692	Trần, vách thạch cao	Cửa thăm trần	cái	TCVN8256:2022	Cửa thăm trần Vĩnh Tường Gyproc TC 9mm (500x800/700x1000) 1lop	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	230.000	230.000	230.000	230.000	230.000	230.000	230.000	230.000	230.000	230.000
1693	Trần, vách thạch cao	Cửa thăm trần	cái	TCVN8256:2022	Cửa thăm trần Vĩnh Tường Gyproc TC 9mm (600x1000/800x1200) 1lop	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	235.000	235.000	235.000	235.000	235.000	235.000	235.000	235.000	235.000	235.000
1694	Trần, vách thạch cao	Cửa thăm trần	cái	TCVN8256:2022	Cửa thăm trần Vĩnh Tường Gyproc CA 9mm (600x1000/800x1200) 1lop	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
1695	Trần, vách thạch cao	Cửa thăm trần	cái	TCVN8256:2022	CuathamtranVĩnh Tường GyprocTC ProX 9mm (600x600/800x800)1lop	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	158.611	158.611	158.611	158.611	158.611	158.611	158.611	158.611	158.611	158.611
1696	Trần, vách thạch cao	Cửa thăm trần	cái	TCVN8256:2022	CuathamtranVĩnh Tường Gyproc TC ProX 9mm(450x450/603x603)1lop	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	113.333	113.333	113.333	113.333	113.333	113.333	113.333	113.333	113.333	113.333
1697	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN8256:2022	Vĩnh Tường DECO Sakura 1 (thạch cao đục lỗ) 605x1210x9mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	40.556	40.556	40.556	40.556	40.556	40.556	40.556	40.556	40.556	40.556
1698	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN8256:2022	Vĩnh Tường DECO Plus Siêu trắng (thạch cao) 605x1210x8mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	29.074	29.074	29.074	29.074	29.074	29.074	29.074	29.074	29.074	29.074
1699	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN8256:2022	Vĩnh Tường DECO Plus Siêu trắng (thạch cao) 605x1210x9mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	32.315	32.315	32.315	32.315	32.315	32.315	32.315	32.315	32.315	32.315
1700	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN8256:2022	Vĩnh Tường DECO Plus Siêu trắng (thạch cao CA) 605x1210x9mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	47.963	47.963	47.963	47.963	47.963	47.963	47.963	47.963	47.963	47.963
1701	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN8256:2022	Vĩnh Tường DECO Plus sơn trắng (thạch cao) 605x1210x9mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	29.444	29.444	29.444	29.444	29.444	29.444	29.444	29.444	29.444	29.444
1702	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN8256:2022	Vĩnh Tường DECO Shades VT4 (thạch cao) 605x1210x9mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	40.926	40.926	40.926	40.926	40.926	40.926	40.926	40.926	40.926	40.926
1703	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN8256:2022	Vĩnh Tường DECO Bamboo VT6 (thạch cao) 605x1210x9mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	40.926	40.926	40.926	40.926	40.926	40.926	40.926	40.926	40.926	40.926
1704	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN8256:2022	Vĩnh Tường DECO Shades VT4 (thạch cao CA) 605x1210x9mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	57.130	57.130	57.130	57.130	57.130	57.130	57.130	57.130	57.130	57.130
1705	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN8256:2022	Vĩnh Tường DECO Matrix VT5 (thạch cao CA) 605x1210x9mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	57.130	57.130	57.130	57.130	57.130	57.130	57.130	57.130	57.130	57.130
1706	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN8256:2022	Vĩnh Tường DECO Bamboo VT6 (thạch cao CA) 605x1210x9mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	57.130	57.130	57.130	57.130	57.130	57.130	57.130	57.130	57.130	57.130
1707	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN8256:2022	Vĩnh Tường DECO Shades VT4 (thạch cao) 605x1210x12.5mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	66.667	66.667	66.667	66.667	66.667	66.667	66.667	66.667	66.667	66.667
1708	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN8256:2022	Vĩnh Tường DECO Plus Siêu trắng (thạch cao CA) 605x1210x12.5mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	76.944	76.944	76.944	76.944	76.944	76.944	76.944	76.944	76.944	76.944

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
1709	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN8256:2022	Vĩnh Tường DECO Plus Siêu trắng (thạch cao) 605x1210x12.5mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	53.889	53.889	53.889	53.889	53.889	53.889	53.889	53.889	53.889	53.889
1710	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN8256:2022	Vĩnh Tường DECO Plus Siêu trắng Cao Cap (thạch cao) 605x1210x8mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	38.684	38.684	38.684	38.684	38.684	38.684	38.684	38.684	38.684	38.684
1711	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN8256:2022	Vĩnh Tường DECO Plus Bamboo (thạch cao) 605x1210x8mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	32.100	32.100	32.100	32.100	32.100	32.100	32.100	32.100	32.100	32.100
1712	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN8256:2022	Vĩnh Tường DECO Plus Chao Xuan (thạch cao) 605x1210x8mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	32.100	32.100	32.100	32.100	32.100	32.100	32.100	32.100	32.100	32.100
1713	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN8256:2022	Vĩnh Tường DECO Plus Phao Hoa (thạch cao) 605x1210x8mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	32.100	32.100	32.100	32.100	32.100	32.100	32.100	32.100	32.100	32.100
1714	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN8256:2022	Vĩnh Tường DECO Plus Thang Hoa (thạch cao) 605x1210x8mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	32.100	32.100	32.100	32.100	32.100	32.100	32.100	32.100	32.100	32.100
1715	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN8256:2022	Vĩnh Tường DECO Plus Hoa Hop (thạch cao) 605x1210x8mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	32.100	32.100	32.100	32.100	32.100	32.100	32.100	32.100	32.100	32.100
1716	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN8256:2022	Vĩnh Tường DECO Plus Bamboo (thạch cao in lua) 605x1210x9mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	34.722	34.722	34.722	34.722	34.722	34.722	34.722	34.722	34.722	34.722
1717	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN8256:2022	Vĩnh Tường DECO Shades VT4 (thạch cao) 605x1210x8mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	40.370	40.370	40.370	40.370	40.370	40.370	40.370	40.370	40.370	40.370
1718	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN8256:2022	Vĩnh Tường DECO Matrix VT5 (thạch cao) 605x1210x8mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	40.370	40.370	40.370	40.370	40.370	40.370	40.370	40.370	40.370	40.370
1719	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN8256:2022	Vĩnh Tường DECO Bamboo VT6 (thạch cao) 605x1210x8mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	40.370	40.370	40.370	40.370	40.370	40.370	40.370	40.370	40.370	40.370
1720	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN8256:2022	Vĩnh Tường DECO Plus sơn trắng (thạch cao) 605x1210x8mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	27.593	27.593	27.593	27.593	27.593	27.593	27.593	27.593	27.593	27.593
1721	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN8256:2022	Vĩnh Tường DECO Plus Siêu trắng (thạch cao) 605x605x8mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	19.630	19.630	19.630	19.630	19.630	19.630	19.630	19.630	19.630	19.630
1722	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN8256:2022	Vĩnh Tường DECO Blossom (thạch cao) 605x1210x8mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	33.611	33.611	33.611	33.611	33.611	33.611	33.611	33.611	33.611	33.611

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
1723	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN8256:2022	Vĩnh Tường DECO Plus Siêu trắng (thạch cao) 605x605x9mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	18.889	18.889	18.889	18.889	18.889	18.889	18.889	18.889	18.889	18.889
1724	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN8256:2022	Vĩnh Tường DECO Plus Siêu trắng (thạch cao CA) 605x605x9mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	27.593	27.593	27.593	27.593	27.593	27.593	27.593	27.593	27.593	27.593
1725	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN8256:2022	Vĩnh Tường DECO Sakura 1 (thạch cao đục lỗ) 605x1210x8mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	42.685	42.685	42.685	42.685	42.685	42.685	42.685	42.685	42.685	42.685
1726	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN8256:2022	Vĩnh Tường DECO Plus Bo Cong Anh 605x1210x3.0mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	35.509	35.509	35.509	35.509	35.509	35.509	35.509	35.509	35.509	35.509
1727	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN8256:2022	Vĩnh Tường DECO Plus Phao Hoa 605x1210x3.0mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	35.509	35.509	35.509	35.509	35.509	35.509	35.509	35.509	35.509	35.509
1728	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN8256:2022	Vĩnh Tường DECO Plus Chao Xuan 605x1210x3.0mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	35.509	35.509	35.509	35.509	35.509	35.509	35.509	35.509	35.509	35.509
1729	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN8256:2022	Vĩnh Tường DECO Plus Bamboo 605x1210x3.0mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	35.509	35.509	35.509	35.509	35.509	35.509	35.509	35.509	35.509	35.509
1730	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN8256:2022	Vĩnh Tường DECO Plus Sao Dem 605x1210x3.0mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	35.509	35.509	35.509	35.509	35.509	35.509	35.509	35.509	35.509	35.509
1731	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN8256:2022	Vĩnh Tường DECO Plus Thang Hoa 605x1210x3.0mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	35.509	35.509	35.509	35.509	35.509	35.509	35.509	35.509	35.509	35.509
1732	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN8256:2022	Vĩnh Tường DECO Plus Hoa Hop 605x1210x3.0mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	35.509	35.509	35.509	35.509	35.509	35.509	35.509	35.509	35.509	35.509
1733	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN8256:2022	Vĩnh Tường DECO Plus Canh Dieu 605x1210x3.0mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	35.509	35.509	35.509	35.509	35.509	35.509	35.509	35.509	35.509	35.509
1734	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN8256:2022	Vĩnh Tường DECO Plus Bamboo 605x605x3.0mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	23.386	23.386	23.386	23.386	23.386	23.386	23.386	23.386	23.386	23.386
1735	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN8256:2022	Vĩnh Tường DECO Plus sơn trắng 605x1210x3.0mm - kien 10 tam	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	28.923	28.923	28.923	28.923	28.923	28.923	28.923	28.923	28.923	28.923
1736	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN8256:2022	Vĩnh Tường DECO Plus sơn trắng 605x1210x3.0mm - 200 tam/pal	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	28.636	28.636	28.636	28.636	28.636	28.636	28.636	28.636	28.636	28.636

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
1737	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN8256:2022	Vĩnh Tường DECO Plus sơn trắng 605x1210x3.0mm - 400 tam/pal	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	28.636	28.636	28.636	28.636	28.636	28.636	28.636	28.636	28.636	28.636
1738	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN8256:2022	Vĩnh Tường DECO Plus sơn trắng 605x1210x3.0mm-500 tam/pallet	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	28.636	28.636	28.636	28.636	28.636	28.636	28.636	28.636	28.636	28.636
1739	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN8256:2022	Vĩnh Tường DECO Plus sơn trắng VC 605x1210x3.0mm-kien 10 tam	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	28.923	28.923	28.923	28.923	28.923	28.923	28.923	28.923	28.923	28.923
1740	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN8256:2022	Vĩnh Tường DECO Plus sơn trắng VC 605x1210x3.0mm-400 tam/pal	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	28.636	28.636	28.636	28.636	28.636	28.636	28.636	28.636	28.636	28.636
1741	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN8256:2022	Vĩnh Tường DECO Shades PVC VT4 ALU 605x1210x3.0mm chống nóng	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	44.291	44.291	44.291	44.291	44.291	44.291	44.291	44.291	44.291	44.291
1742	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN8256:2022	Vĩnh Tường DECO Matrix PVC VT5 ALU 605x1210x3.0mm chống nóng	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	44.291	44.291	44.291	44.291	44.291	44.291	44.291	44.291	44.291	44.291
1743	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN8256:2022	Vĩnh Tường DECO Bamboo PVC VT6 ALU 605x1210x3.0mm chống nóng	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	44.291	44.291	44.291	44.291	44.291	44.291	44.291	44.291	44.291	44.291
1744	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN8256:2022	Vĩnh Tường DECO ánh kim 1 - Doi Xung 605x1210x3.0mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	44.100	44.100	44.100	44.100	44.100	44.100	44.100	44.100	44.100	44.100
1745	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN8256:2022	Vĩnh Tường DECO ánh kim 2 - Doa Hoa 605x1210x3.0mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	44.100	44.100	44.100	44.100	44.100	44.100	44.100	44.100	44.100	44.100
1746	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN8256:2022	Vĩnh Tường DECO ánh kim 3 - Song Hanh 605x1210x3.0mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	44.100	44.100	44.100	44.100	44.100	44.100	44.100	44.100	44.100	44.100
1747	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN8256:2022	Vĩnh Tường DECO ánh kim 4 - Trung Tấm 605x1210x3.0mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	44.100	44.100	44.100	44.100	44.100	44.100	44.100	44.100	44.100	44.100
1748	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN8256:2022	Vĩnh Tường DECO ánh kim 5 - Trang Sao 605x1210x3.0mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	44.100	44.100	44.100	44.100	44.100	44.100	44.100	44.100	44.100	44.100
1749	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN8256:2022	Vĩnh Tường DECO ánh kim 6 - Lap Lanh 605x1210x3.0mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	44.100	44.100	44.100	44.100	44.100	44.100	44.100	44.100	44.100	44.100
1750	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN8256:2022	Vĩnh Tường DECO ánh kim 7 - Tia Sang 605x1210x3.0mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	44.100	44.100	44.100	44.100	44.100	44.100	44.100	44.100	44.100	44.100

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
1751	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN8256:2022	Vĩnh Tường DECO ánh kim 8 - Bo Cong Anh 605x1210x3.0mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	44.100	44.100	44.100	44.100	44.100	44.100	44.100	44.100	44.100	44.100
1752	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN8256:2022	Vĩnh Tường DECO ánh kim 9 - Cam Chuong 605x1210x3.0mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	44.100	44.100	44.100	44.100	44.100	44.100	44.100	44.100	44.100	44.100
1753	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN8256:2022	Vĩnh Tường DECO ánh kim 10 - Mat Troi 605x1210x3.0mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	44.100	44.100	44.100	44.100	44.100	44.100	44.100	44.100	44.100	44.100
1754	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN8256:2022	Vĩnh Tường DECO ánh kim 11 - San Ho 605x1210x3.0mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	44.100	44.100	44.100	44.100	44.100	44.100	44.100	44.100	44.100	44.100
1755	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN8256:2022	Vĩnh Tường DECO ánh kim 12 - Bamboo 605x1210x3.0mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	44.100	44.100	44.100	44.100	44.100	44.100	44.100	44.100	44.100	44.100
1756	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN8256:2022	Vĩnh Tường DECO ánh kim 168 - Siêu trắng Sang 605x1210x3.0mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	44.100	44.100	44.100	44.100	44.100	44.100	44.100	44.100	44.100	44.100
1757	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN8256:2022	Vĩnh Tường DECO Matrix VT5 (thạch cao) 605x1210x9mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	40.926	40.926	40.926	40.926	40.926	40.926	40.926	40.926	40.926	40.926
1758	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN8256:2022	Vĩnh Tường Deco Plus Siêu trắng (thạch cao CA) 595x595x9mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	28.420	28.420	28.420	28.420	28.420	28.420	28.420	28.420	28.420	28.420
1759	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN8256:2022	Vĩnh Tường DECO PLUS Thạch cao Siêu trắng (595x595x9)mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	19.456	19.456	19.456	19.456	19.456	19.456	19.456	19.456	19.456	19.456
1760	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN8256:2022	Vĩnh Tường DECO Plus Siêu trắng (thạch cao) 595x1195x9mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	33.284	33.284	33.284	33.284	33.284	33.284	33.284	33.284	33.284	33.284
1761	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN8256:2022	Vĩnh Tường DECO Plus Siêu trắng (thạch cao CA) 595x1195x9mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	49.402	49.402	49.402	49.402	49.402	49.402	49.402	49.402	49.402	49.402
1762	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN8256:2022	Vĩnh Tường DECO Shades VT4 (thạch cao) 595x1195x9mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	42.972	42.972	42.972	42.972	42.972	42.972	42.972	42.972	42.972	42.972
1763	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN8256:2022	Vĩnh Tường DECO Shades VT4 (thạch cao CA) 595x1195x9mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	59.986	59.986	59.986	59.986	59.986	59.986	59.986	59.986	59.986	59.986
1764	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN8256:2022	Vĩnh Tường DECO Plus sơn trắng (thạch cao) 605x605x9mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	17.200	17.200	17.200	17.200	17.200	17.200	17.200	17.200	17.200	17.200

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
1765	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN8256:2022	Vĩnh Tường DECO Sakura 1 (thạch cao CA) 605x1210x9mm KB	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	43.900	43.900	43.900	43.900	43.900	43.900	43.900	43.900	43.900	43.900
1766	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN8256:2022	Vĩnh Tường DECO Shades VT4 (thạch cao) 605x605x8mm TW	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	21.500	21.500	21.500	21.500	21.500	21.500	21.500	21.500	21.500	21.500
1767	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN8256:2022	Vĩnh Tường DECO Shades VT4 (thạch cao) 605x605x9mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	21.930	21.930	21.930	21.930	21.930	21.930	21.930	21.930	21.930	21.930
1768	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN8256:2022	Vĩnh Tường DECO Plus sơn trắng 595x595x3.0mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	15.900	15.900	15.900	15.900	15.900	15.900	15.900	15.900	15.900	15.900
1769	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN8256:2022	Vĩnh Tường DECO Shades VT4 (thạch cao CA) 605x605x9mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	27.850	27.850	27.850	27.850	27.850	27.850	27.850	27.850	27.850	27.850
1770	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN8256:2022	Vĩnh Tường DECO diệt khuẩn 1 605x1210x3.0mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000
1771	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAflex 2X 3.0mm vuông cạnh 605x1210x3.0mm VTI	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	27.300	27.300	27.300	27.300	27.300	27.300	27.300	27.300	27.300	27.300
1772	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAflex 2X 4mm vuông cạnh 1220x2440x4mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	115.278	115.278	115.278	115.278	115.278	115.278	115.278	115.278	115.278	115.278
1773	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAflex 2X 4.5mm vuông cạnh 1220x2440x4.5mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	131.944	131.944	131.944	131.944	131.944	131.944	131.944	131.944	131.944	131.944
1774	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAflex 2X 4.5mm vuông cạnh 1100x2440x4.5mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000
1775	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAflex 2X 6mm vuông cạnh 1220x2440x6mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	178.405	178.405	178.405	178.405	178.405	178.405	178.405	178.405	178.405	178.405
1776	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAflex 2X 6mm vuông cạnh 1100x2440x6mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	174.000	174.000	174.000	174.000	174.000	174.000	174.000	174.000	174.000	174.000
1777	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAflex 2X 6mm vuông cạnh 605x1210x6mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	57.082	57.082	57.082	57.082	57.082	57.082	57.082	57.082	57.082	57.082
1778	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAflex 2X 8mm vuông cạnh 1220x2440x8mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	250.648	250.648	250.648	250.648	250.648	250.648	250.648	250.648	250.648	250.648

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
1779	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAflex 2X 9mm vuông cạnh 1220x2440x9mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	287.130	287.130	287.130	287.130	287.130	287.130	287.130	287.130	287.130	287.130
1780	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAflex 2X 10mm vuông cạnh 1220x2440x10mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	341.852	341.852	341.852	341.852	341.852	341.852	341.852	341.852	341.852	341.852
1781	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAflex 2X 12mm vuông cạnh 1220x2440x12mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	389.259	389.259	389.259	389.259	389.259	389.259	389.259	389.259	389.259	389.259
1782	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAflex 2X 14mm vuông cạnh 1000x2000x14mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	306.389	306.389	306.389	306.389	306.389	306.389	306.389	306.389	306.389	306.389
1783	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAflex 2X 14mm vuông cạnh 1220x2440x14mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	407.963	407.963	407.963	407.963	407.963	407.963	407.963	407.963	407.963	407.963
1784	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAflex 2X 15mm vuông cạnh 1000x2000x15mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	347.593	347.593	347.593	347.593	347.593	347.593	347.593	347.593	347.593	347.593
1785	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAflex 2X 15mm vuông cạnh 1220x2440x15mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	414.630	414.630	414.630	414.630	414.630	414.630	414.630	414.630	414.630	414.630
1786	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAflex 2X 16mm vuông cạnh 1220x2440x16mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	450.093	450.093	450.093	450.093	450.093	450.093	450.093	450.093	450.093	450.093
1787	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAflex 2X 16mm vuông cạnh 1000x2000x16mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	374.815	374.815	374.815	374.815	374.815	374.815	374.815	374.815	374.815	374.815
1788	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAflex 2X 18mm vuông cạnh 1220x2440x18mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	530.185	530.185	530.185	530.185	530.185	530.185	530.185	530.185	530.185	530.185
1789	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAflex 2X 18mm vuông cạnh 1000x2000x18mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	416.574	416.574	416.574	416.574	416.574	416.574	416.574	416.574	416.574	416.574
1790	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAflex 2X 20mm vuông cạnh 1220x2440x20mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	610.185	610.185	610.185	610.185	610.185	610.185	610.185	610.185	610.185	610.185
1791	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAflex 2X 20mm vuông cạnh 1000x2000x20mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	468.148	468.148	468.148	468.148	468.148	468.148	468.148	468.148	468.148	468.148
1792	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAflex 2X 12mm vuông cạnh 1220x1220x12mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	213.000	213.000	213.000	213.000	213.000	213.000	213.000	213.000	213.000	213.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
1793	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAflex 2X 12mm vuông cạnh 1100x1220x12mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000
1794	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAflex 2X 12mm vuông cạnh 1300x1220x12mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	405.000	405.000	405.000	405.000	405.000	405.000	405.000	405.000	405.000	405.000
1795	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAflex 2X 3.0mm vuông cạnh VC 605x1210x3.0mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	27.300	27.300	27.300	27.300	27.300	27.300	27.300	27.300	27.300	27.300
1796	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAflex 2X 4mm vuông cạnh VC 1220x2440x4mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	115.278	115.278	115.278	115.278	115.278	115.278	115.278	115.278	115.278	115.278
1797	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAflex 2X 4.5mm vuông cạnh VC 1220x2440x4.5mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	131.944	131.944	131.944	131.944	131.944	131.944	131.944	131.944	131.944	131.944
1798	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAflex 2X 6mm vuông cạnh VC 1220x2440x6mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	178.405	178.405	178.405	178.405	178.405	178.405	178.405	178.405	178.405	178.405
1799	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAflex 2X 6.0mm vuông cạnh VC 605x1210x6.0mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	57.082	57.082	57.082	57.082	57.082	57.082	57.082	57.082	57.082	57.082
1800	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAflex 2X 8mm vuông cạnh VC 1220x2440x8mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	250.648	250.648	250.648	250.648	250.648	250.648	250.648	250.648	250.648	250.648
1801	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAflex 2X 9mm vuông cạnh VC 1220x2440x9mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	287.130	287.130	287.130	287.130	287.130	287.130	287.130	287.130	287.130	287.130
1802	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAflex 2X 10mm vuông cạnh VC 1220x2440x10mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	341.852	341.852	341.852	341.852	341.852	341.852	341.852	341.852	341.852	341.852
1803	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAflex 2X 12mm vuông cạnh VC 1220x2440x12mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	389.259	389.259	389.259	389.259	389.259	389.259	389.259	389.259	389.259	389.259
1804	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAflex 2X 14mm vuông cạnh VC 1220x2440x14mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	407.963	407.963	407.963	407.963	407.963	407.963	407.963	407.963	407.963	407.963
1805	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAflex 2X 15mm vuông cạnh VC 1220x2440x15mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	414.630	414.630	414.630	414.630	414.630	414.630	414.630	414.630	414.630	414.630
1806	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAflex 2X 16mm vuông cạnh VC 1220x2440x16mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	450.093	450.093	450.093	450.093	450.093	450.093	450.093	450.093	450.093	450.093

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
1807	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAflex 2X 18mm vuông cạnh VC 1220x2440x18mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	530.185	530.185	530.185	530.185	530.185	530.185	530.185	530.185	530.185	530.185
1808	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAflex 2X 20mm vuông cạnh VC 1220x2440x20mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	610.185	610.185	610.185	610.185	610.185	610.185	610.185	610.185	610.185	610.185
1809	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAflex 2X 22mm vuông cạnh VC 1220x2440x22mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	686.019	686.019	686.019	686.019	686.019	686.019	686.019	686.019	686.019	686.019
1810	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAflex 2X 24mm vuông cạnh VC 1220x2440x24mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	782.130	782.130	782.130	782.130	782.130	782.130	782.130	782.130	782.130	782.130
1811	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAflex Firestop Plus 10mm vuông cạnh 1220x2440x10mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	992.250	992.250	992.250	992.250	992.250	992.250	992.250	992.250	992.250	992.250
1812	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAflex Firestop FRD 8mm vuông cạnh 1220x2440x8mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	826.922	826.922	826.922	826.922	826.922	826.922	826.922	826.922	826.922	826.922
1813	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAflex Firestop FRD 10mm vuông cạnh 1220x2440x10mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	992.250	992.250	992.250	992.250	992.250	992.250	992.250	992.250	992.250	992.250
1814	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAflex Firestop FRD 12mm vuông cạnh 1220x2440x12mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	1.190.700	1.190.700	1.190.700	1.190.700	1.190.700	1.190.700	1.190.700	1.190.700	1.190.700	1.190.700
1815	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAflex 2X 12mm vuông cạnh 1000x2000x12mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	283.148	283.148	283.148	283.148	283.148	283.148	283.148	283.148	283.148	283.148
1816	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAflex 2X 22mm vuông cạnh 1220x2440x22mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	686.019	686.019	686.019	686.019	686.019	686.019	686.019	686.019	686.019	686.019
1817	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAflex 2X 24mm vuông cạnh 1220x2440x24mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	782.130	782.130	782.130	782.130	782.130	782.130	782.130	782.130	782.130	782.130
1818	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAwood 8mm vuông cạnh Vân Xồi 1220x2440x8mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	443.455	443.455	443.455	443.455	443.455	443.455	443.455	443.455	443.455	443.455
1819	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAwood 8mm vuông cạnh Tần Bì 1220x2440x8mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	443.455	443.455	443.455	443.455	443.455	443.455	443.455	443.455	443.455	443.455
1820	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAwood 8mm vuông cạnh Vân Thông 1220x2440x8mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	443.455	443.455	443.455	443.455	443.455	443.455	443.455	443.455	443.455	443.455

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
1821	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAwood 8mm vuông cạnh Phẳng Xước 1220x2440x8mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	443.455	443.455	443.455	443.455	443.455	443.455	443.455	443.455	443.455	443.455
1822	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAwood 8mm vuông cạnh Vân Đá 150x2440x8mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	60.364	60.364	60.364	60.364	60.364	60.364	60.364	60.364	60.364	60.364
1823	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAwood 8mm vuông cạnh Vân Đá 75x2440x8mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	38.364	38.364	38.364	38.364	38.364	38.364	38.364	38.364	38.364	38.364
1824	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAwood 8mm vuông cạnh Vân Xồi 100x2440x8mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	41.273	41.273	41.273	41.273	41.273	41.273	41.273	41.273	41.273	41.273
1825	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAwood 8mm vuông cạnh Vân Xồi 150x2440x8mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	60.364	60.364	60.364	60.364	60.364	60.364	60.364	60.364	60.364	60.364
1826	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAwood 8mm vuông cạnh Vân Xồi 200x2440x8mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	79.727	79.727	79.727	79.727	79.727	79.727	79.727	79.727	79.727	79.727
1827	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAwood 8mm vuông cạnh Vân Thông 150x2440x8mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	60.364	60.364	60.364	60.364	60.364	60.364	60.364	60.364	60.364	60.364
1828	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAwood 8mm vuông cạnh Phẳng Xước 150x2440x8mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	60.364	60.364	60.364	60.364	60.364	60.364	60.364	60.364	60.364	60.364
1829	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAwood 8mm vuông cạnh Phẳng Xước 75x2440x8mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	38.364	38.364	38.364	38.364	38.364	38.364	38.364	38.364	38.364	38.364
1830	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAwood 8mm vuông cạnh Phẳng Xước 100x2440x8mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	41.273	41.273	41.273	41.273	41.273	41.273	41.273	41.273	41.273	41.273
1831	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAwood 8mm vuông cạnh Vân Thông 200x2440x8mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	79.727	79.727	79.727	79.727	79.727	79.727	79.727	79.727	79.727	79.727
1832	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAwood 8mm vuông cạnh Phẳng Xước 200x2440x8mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	79.727	79.727	79.727	79.727	79.727	79.727	79.727	79.727	79.727	79.727
1833	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAwood 8mm vát cạnh Vân Đá 75x2440x8mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	42.727	42.727	42.727	42.727	42.727	42.727	42.727	42.727	42.727	42.727
1834	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAwood 12mm vuông cạnh Tần Bì 1220x2440x12mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	759.545	759.545	759.545	759.545	759.545	759.545	759.545	759.545	759.545	759.545

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
1835	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAwood 12mm vuông cạnh Phẳng Xước 1220x2440x12mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	759.545	759.545	759.545	759.545	759.545	759.545	759.545	759.545	759.545	759.545
1836	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAwood 12mm vuông cạnh Vân Thông 1220x2440x12mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	759.545	759.545	759.545	759.545	759.545	759.545	759.545	759.545	759.545	759.545
1837	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAwood 16mm vuông cạnh Tần Bì 200x2440x16mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	166.455	166.455	166.455	166.455	166.455	166.455	166.455	166.455	166.455	166.455
1838	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAwood 12mm vuông cạnh Phẳng Xước 100x2440x12mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	79.818	79.818	79.818	79.818	79.818	79.818	79.818	79.818	79.818	79.818
1839	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAwood 16mm vuông cạnh Phẳng Xước 100x2440x16mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	104.455	104.455	104.455	104.455	104.455	104.455	104.455	104.455	104.455	104.455
1840	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAwood 16mm vuông cạnh Phẳng Xước 150x2440x16mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	146.091	146.091	146.091	146.091	146.091	146.091	146.091	146.091	146.091	146.091
1841	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAwood 16mm vuông cạnh Phẳng Xước 200x2440x16mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	166.455	166.455	166.455	166.455	166.455	166.455	166.455	166.455	166.455	166.455
1842	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAwood 6mm vuông cạnh Vân Xồi 200x2440x6mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	51.461	51.461	51.461	51.461	51.461	51.461	51.461	51.461	51.461	51.461
1843	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAwood 6mm vuông cạnh Vân Xồi 1220x2440x6mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000
1844	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAwood 10mm vuông cạnh Vân Xồi 250x2440x10mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000
1845	Trần, vách thạch cao	Tấm thạch cao Gyproc	tấm	TCVN8256:2022	Thạch cao Gyproc tiêu chuẩn vuông cạnh SGS 1220x2440x9mm DA	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	113.426	113.426	113.426	113.426	113.426	113.426	113.426	113.426	113.426	113.426
1846	Trần, vách thạch cao	Tấm thạch cao Gyproc	tấm	TCVN8256:2022	Thạch cao Gyproc tiêu chuẩn vuông cạnh SGS 1210x2425x9mm DA	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	110.833	110.833	110.833	110.833	110.833	110.833	110.833	110.833	110.833	110.833
1847	Trần, vách thạch cao	Tấm thạch cao Gyproc	tấm	TCVN8256:2022	Thạch cao Gyproc tiêu chuẩn vuông cạnh SGN 1220x2440x9 DA	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	113.426	113.426	113.426	113.426	113.426	113.426	113.426	113.426	113.426	113.426
1848	Trần, vách thạch cao	Tấm thạch cao Gyproc	tấm	TCVN8256:2022	Thạch cao Gyproc ProX vuông cạnh SGS 1210x2425x9	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	126.667	126.667	126.667	126.667	126.667	126.667	126.667	126.667	126.667	126.667

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
1849	Trần, vách thạch cao	Tấm thạch cao Gyproc	tấm	TCVN8256:2022	Thạch cao Gyproc ProX vuông cạnh SGS 1220x2440x9	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	129.630	129.630	129.630	129.630	129.630	129.630	129.630	129.630	129.630	129.630
1850	Trần, vách thạch cao	Tấm thạch cao Gyproc	tấm	TCVN8256:2022	Thạch cao Gyproc tiêu chuẩn vuông cạnh SGN1220x2440x12.5	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	146.389	146.389	146.389	146.389	146.389	146.389	146.389	146.389	146.389	146.389
1851	Trần, vách thạch cao	Tấm thạch cao Gyproc	tấm	TCVN8256:2022	Thạch cao Gyproc tiêu chuẩn vát cạnh SGN 1220x2440x12.5	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	146.389	146.389	146.389	146.389	146.389	146.389	146.389	146.389	146.389	146.389
1852	Trần, vách thạch cao	Tấm thạch cao Gyproc	tấm	TCVN8256:2022	Thạch cao Gyproc tiêu chuẩn vát cạnh TL 1220x2440x15	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	220.093	220.093	220.093	220.093	220.093	220.093	220.093	220.093	220.093	220.093
1853	Trần, vách thạch cao	Tấm thạch cao Gyproc	tấm	TCVN8256:2022	Thạch cao Gyproc siêu chịu ẩm vuongcanh SGS1220x2440x9DA	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	146.019	146.019	146.019	146.019	146.019	146.019	146.019	146.019	146.019	146.019
1854	Trần, vách thạch cao	Tấm thạch cao Gyproc	tấm	TCVN8256:2022	Thạch cao Gyproc siêu chịu ẩm vuongcanh SGN1220x2440x9DA	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	146.019	146.019	146.019	146.019	146.019	146.019	146.019	146.019	146.019	146.019
1855	Trần, vách thạch cao	Tấm thạch cao Gyproc	tấm	TCVN8256:2022	Thạch cao Gyproc siêu chịu ẩm vát cạnhSGN1220x2440x12.5	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	198.611	198.611	198.611	198.611	198.611	198.611	198.611	198.611	198.611	198.611
1856	Trần, vách thạch cao	Tấm thạch cao Gyproc	tấm	TCVN8256:2022	Thạch cao Gyproc chống cháy vuông cạnh SGN1220x2440x9.5	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000
1857	Trần, vách thạch cao	Tấm thạch cao Gyproc	tấm	TCVN8256:2022	Thạch cao Gyproc chống cháy vát cạnh TL 1220x2440x12.5	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	235.741	235.741	235.741	235.741	235.741	235.741	235.741	235.741	235.741	235.741
1858	Trần, vách thạch cao	Tấm thạch cao Gyproc	tấm	TCVN8256:2022	Thạch cao Gyproc chống cháy vát cạnh SGN 1220x2440x12.5	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	235.741	235.741	235.741	235.741	235.741	235.741	235.741	235.741	235.741	235.741
1859	Trần, vách thạch cao	Tấm thạch cao Gyproc	tấm	TCVN8256:2022	Thạch cao Gyproc chống cháy vát cạnh SGN 1220x2440x15	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	286.667	286.667	286.667	286.667	286.667	286.667	286.667	286.667	286.667	286.667
1860	Trần, vách thạch cao	Tấm thạch cao Gyproc	tấm	TCVN8256:2022	Thạch cao Gyproc chống cháy vát cạnh NKTL 1220x2440x15mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	286.667	286.667	286.667	286.667	286.667	286.667	286.667	286.667	286.667	286.667
1861	Trần, vách thạch cao	Tấm thạch cao Gyproc	tấm	TCVN8256:2022	Thạch cao Gyproc siêu chịu ẩm vuông cạnh TL 1220x2440x9	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	146.019	146.019	146.019	146.019	146.019	146.019	146.019	146.019	146.019	146.019
1862	Trần, vách thạch cao	Tấm thạch cao Gyproc	tấm	TCVN8256:2022	Thạch cao Gyproc tiêu chuẩn vuông cạnh TL 1210x2415x9	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	110.833	110.833	110.833	110.833	110.833	110.833	110.833	110.833	110.833	110.833

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
1863	Trần, vách thạch cao	Tấm thạch cao Gyproc	tấm	TCVN8256:2022	Thạch cao Gyproc tiêu chuẩn vát cạnh TL 1220x2440x12.5	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	146.389	146.389	146.389	146.389	146.389	146.389	146.389	146.389	146.389	146.389
1864	Trần, vách thạch cao	Tấm thạch cao Gyproc	tấm	TCVN8256:2022	Thạch cao Gyproc tiêu chuẩn vuông cạnh TL1220x2440x12.5	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	146.389	146.389	146.389	146.389	146.389	146.389	146.389	146.389	146.389	146.389
1865	Trần, vách thạch cao	Tấm thạch cao Gyproc	tấm	TCVN8256:2022	Tấm Eurocoustic Tonga A22 vuông cạnh Blanc 09 (610x610x22)mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	124.722	124.722	124.722	124.722	124.722	124.722	124.722	124.722	124.722	124.722
1866	Trần, vách thạch cao	Tấm thạch cao Gyproc	tấm	TCVN8256:2022	Tấm Eurocoustic Minerval A vuông cạnh (610x610x15)mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	87.222	87.222	87.222	87.222	87.222	87.222	87.222	87.222	87.222	87.222
1867	Trần, vách thạch cao	Tấm thạch cao Gyproc	tấm	TCVN8256:2022	Tấm Eurocoustic Minerval A12 vuông cạnh (610x610x12)mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	85.278	85.278	85.278	85.278	85.278	85.278	85.278	85.278	85.278	85.278
1868	Trần, vách thạch cao	Tấm thạch cao Gyproc	tấm	TCVN8256:2022	Tấm Eurocoustic Minerval A12 vuông cạnh (600x600x12)mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	85.800	85.800	85.800	85.800	85.800	85.800	85.800	85.800	85.800	85.800
1869	Trần, vách thạch cao	Tấm thạch cao Gyproc	tấm	TCVN8256:2022	Tấm tiêu âm Eurotone lỗ vuông sơn trắng 603x603x9mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	61.759	61.759	61.759	61.759	61.759	61.759	61.759	61.759	61.759	61.759
1870	Trần, vách thạch cao	Tấm thạch cao Gyproc	tấm	TCVN8256:2022	Tấm tiêu âm Eurotone lỗ vuông 1210x2425x9mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	288.426	288.426	288.426	288.426	288.426	288.426	288.426	288.426	288.426	288.426
1871	Trần, vách thạch cao	Tấm thạch cao Gyproc	tấm	TCVN8256:2022	Tấm tiêu âm Eurotone lỗ vuông 1220x2440x12.5mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000
1872	Trần, vách thạch cao	Tấm thạch cao Gyproc	tấm	TCVN8256:2022	Thạch cao GlasrocH Ocean vát cạnh 1220x2440x12.5mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	897.685	897.685	897.685	897.685	897.685	897.685	897.685	897.685	897.685	897.685
1873	Trần, vách thạch cao	Tấm thạch cao Gyproc	tấm	TCVN8256:2022	Tấm Eurocoustic Minerval A15 (600x600x15)mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	87.500	87.500	87.500	87.500	87.500	87.500	87.500	87.500	87.500	87.500
1874	Vật liệu khác	Vữa trát nội thất	bao	EN 13279	Vữa trát nội thất gốc thạch cao Plaster Vĩnh Tường - Gyproc 25KG	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000
1875	Trần, vách thạch cao	Trần thạch cao	m2	TCVN 8256:2022; ASTM C635; ASTM C1396	Khung trần nổi Doxi Line (Khung phổ thông), Tấm thạch cao kim tuyến Laser	Công ty CP CN Vạn Phát Hưng	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Lô M4, đường Trung Tâm, KCN Long Hậu, xã Cần Giuộc, tỉnh Tây Ninh	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000
1876	Trần, vách thạch cao	Trần thạch cao	m2	TCVN 8256:2022; ASTM C635; ASTM C1397	Khung trần nổi Doxi Line (Khung phổ thông), Tấm UCO kim tuyến Laser	Công ty CP CN Vạn Phát Hưng	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô M4, đường Trung Tâm, KCN Long Hậu, xã Cần Giuộc, tỉnh Tây Ninh	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
1877	Trần, vách thạch cao	Trần thạch cao	m2	TCVN 8256:2022; ASTM C635; ASTM C1398	Khung trần nổi Groove Line (Khung rãnh đen không ngã tư), Tấm thạch cao kim tuyến Laser	Công ty CP CN Vạn Phát Hưng	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô M4, đường Trung Tâm, KCN Long Hậu, xã Cần Giuộc, tỉnh Tây Ninh	119.000	119.000	119.000	119.000	119.000	119.000	119.000	119.000	119.000	119.000
1878	Trần, vách thạch cao	Trần thạch cao	m2	TCVN 8256:2022; ASTM C635; ASTM C1399	Khung trần nổi Groove Line (Khung rãnh đen không ngã tư), Tấm UCO kim tuyến Laser	Công ty CP CN Vạn Phát Hưng	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô M4, đường Trung Tâm, KCN Long Hậu, xã Cần Giuộc, tỉnh Tây Ninh	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000
1879	Trần, vách thạch cao	Trần thạch cao	m2	TCVN 8256:2022; ASTM C635; ASTM C1400	Khung trần nổi T-Bar Black (Khung màu đen), Tấm thạch cao kim tuyến Laser	Công ty CP CN Vạn Phát Hưng	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô M4, đường Trung Tâm, KCN Long Hậu, xã Cần Giuộc, tỉnh Tây Ninh	122.000	122.000	122.000	122.000	122.000	122.000	122.000	122.000	122.000	122.000
1880	Trần, vách thạch cao	Trần thạch cao	m2	TCVN 8256:2022; ASTM C635; ASTM C1401	Khung trần nổi T-Bar Black (Khung màu đen), Tấm UCO kim tuyến Laser	Công ty CP CN Vạn Phát Hưng	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô M4, đường Trung Tâm, KCN Long Hậu, xã Cần Giuộc, tỉnh Tây Ninh	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000
1881	Trần, vách thạch cao	Trần thạch cao	m2	TCVN 8256:2022; ASTM C635; ASTM C1402	Khung trần nổi FUT Line (Khung rãnh đen có ngã tư), Tấm thạch cao kim tuyến Laser	Công ty CP CN Vạn Phát Hưng	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô M4, đường Trung Tâm, KCN Long Hậu, xã Cần Giuộc, tỉnh Tây Ninh	119.000	119.000	119.000	119.000	119.000	119.000	119.000	119.000	119.000	119.000
1882	Trần, vách thạch cao	Trần thạch cao	m2	TCVN 8256:2022; ASTM C635; ASTM C1403	Khung trần nổi FUT Line (Khung rãnh đen có ngã tư), Tấm UCO kim tuyến Laser	Công ty CP CN Vạn Phát Hưng	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô M4, đường Trung Tâm, KCN Long Hậu, xã Cần Giuộc, tỉnh Tây Ninh	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000
1883	Trần, vách thạch cao	Trần thạch cao	m2	TCVN 8256:2022; ASTM C635; ASTM C1404	Khung trần nổi Super Line (Khung cao cấp), Tấm thạch cao kim tuyến Laser	Công ty CP CN Vạn Phát Hưng	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô M4, đường Trung Tâm, KCN Long Hậu, xã Cần Giuộc, tỉnh Tây Ninh	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000
1884	Trần, vách thạch cao	Trần thạch cao	m2	TCVN 8256:2022; ASTM C635; ASTM C1405	Khung trần nổi Super Line (Khung cao cấp), Tấm UCO kim tuyến Laser	Công ty CP CN Vạn Phát Hưng	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô M4, đường Trung Tâm, KCN Long Hậu, xã Cần Giuộc, tỉnh Tây Ninh	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000
1885	Trần, vách thạch cao	Trần thạch cao	m2	TCVN 8256:2022; ASTM C635; ASTM C1405	Khung trần nổi Inox Apec Line (Khung cao cấp), Tấm UCO kim tuyến Laser	Công ty CP CN Vạn Phát Hưng	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô M4, đường Trung Tâm, KCN Long Hậu, xã Cần Giuộc, tỉnh Tây Ninh	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000
1886	Trần, vách thạch cao	Trần thạch cao	m2	TCVN 8256:2022; ASTM C635; ASTM C1405	Khung trần nổi Inox Apec Line (Khung cao cấp), Tấm xi măng chống ẩm chống nước (tấm UCO Malaysia)	Công ty CP CN Vạn Phát Hưng	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô M4, đường Trung Tâm, KCN Long Hậu, xã Cần Giuộc, tỉnh Tây Ninh	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000
1887	Trần, vách thạch cao	Trần thạch cao	m2	TCVN 8256:2022; ASTM C635; ASTM C1405	Khung trần nổi Inox Apec Gold (Khung cao cấp), Tấm thạch cao hoàng kim Laser	Công ty CP CN Vạn Phát Hưng	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô M4, đường Trung Tâm, KCN Long Hậu, xã Cần Giuộc, tỉnh Tây Ninh	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000
1888	Trần, vách thạch cao	Trần thạch cao	m2	TCVN 8256:2022; ASTM C635; ASTM C1405	Khung trần nổi Inox Apec Gold (Khung cao cấp), Tấm xi măng chống ẩm chống nước (tấm UCO Malaysia)	Công ty CP CN Vạn Phát Hưng	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô M4, đường Trung Tâm, KCN Long Hậu, xã Cần Giuộc, tỉnh Tây Ninh	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000
1889	Trần, vách thạch cao	Trần thạch cao	m2	TCVN 8256:2022; ASTM C635; ASTM C1405	Khung trần nổi 100% Inox Niken Line (Khung cao cấp), Tấm thạch cao hoàng kim Laser	Công ty CP CN Vạn Phát Hưng	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô M4, đường Trung Tâm, KCN Long Hậu, xã Cần Giuộc, tỉnh Tây Ninh	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000
1890	Trần, vách thạch cao	Trần thạch cao	m2	TCVN 8256:2022; ASTM C635; ASTM C1405	Khung trần nổi 100% Inox Niken Line (Khung cao cấp), Tấm xi măng chống ẩm chống nước (tấm UCO Malaysia)	Công ty CP CN Vạn Phát Hưng	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô M4, đường Trung Tâm, KCN Long Hậu, xã Cần Giuộc, tỉnh Tây Ninh	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
1891	Trần, vách thạch cao	Trần thạch cao	m2	TCVN 8256:2022; ASTM C635; ASTM C1405	Khung trần chìm đồng dạng M29, Tấm thạch cao GS/Knauf/Boral tiêu chuẩn 9mm	Công ty CP CN Vạn Phát Hưng	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô M4, đường Trung Tâm, KCN Long Hậu, xã Cần Giuộc, tỉnh Tây Ninh	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000
1892	Trần, vách thạch cao	Trần thạch cao	m2	TCVN 8256:2022; ASTM C635; ASTM C1405	Khung trần chìm đồng dạng M29, Tấm thạch cao GS/Knauf/Boral chống ẩm 9mm	Công ty CP CN Vạn Phát Hưng	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô M4, đường Trung Tâm, KCN Long Hậu, xã Cần Giuộc, tỉnh Tây Ninh	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000
1893	Trần, vách thạch cao	Trần thạch cao	m2	TCVN 8256:2022; ASTM C635; ASTM C1405	Khung trần chìm Xương cá M70 , thanh U M38, Tấm thạch cao GS/Knauf/Boral tiêu chuẩn 9mm	Công ty CP CN Vạn Phát Hưng	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô M4, đường Trung Tâm, KCN Long Hậu, xã Cần Giuộc, tỉnh Tây Ninh	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300
1894	Trần, vách thạch cao	Trần thạch cao	m2	TCVN 8256:2022; ASTM C635; ASTM C1405	Khung trần chìm Xương cá M70 , thanh U M38, Tấm thạch cao GS/Knauf/Boral chống ẩm 9mm	Công ty CP CN Vạn Phát Hưng	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô M4, đường Trung Tâm, KCN Long Hậu, xã Cần Giuộc, tỉnh Tây Ninh	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000
1895	Trần, vách thạch cao	Trần thạch cao	m2	TCVN 8256:2022; ASTM C635; ASTM C1405	Khung trần chìm Inox X7, Tấm thạch cao GS/Knauf/Boral chống ẩm 9mm	Công ty CP CN Vạn Phát Hưng	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô M4, đường Trung Tâm, KCN Long Hậu, xã Cần Giuộc, tỉnh Tây Ninh	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000
1896	Trần, vách thạch cao	Trần thạch cao	m2	TCVN 8256:2022; ASTM C635; ASTM C1405	Khung trần chìm Inox X7, Tấm thạch cao GS/Knauf/Boral chống ẩm 9mm	Công ty CP CN Vạn Phát Hưng	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô M4, đường Trung Tâm, KCN Long Hậu, xã Cần Giuộc, tỉnh Tây Ninh	192.000	192.000	192.000	192.000	192.000	192.000	192.000	192.000	192.000	192.000
1897	Trần, vách thạch cao	Trần nhôm	m2	ASTM C635	Tấm trần nhôm Alo Strong Lay-in 600x600mm, khung xương tiêu chuẩn ty treo ren 8mm và các phụ kiện kèm theo	Công ty CP CN Vạn Phát Hưng	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô M4, đường Trung Tâm, KCN Long Hậu, xã Cần Giuộc, tỉnh Tây Ninh	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000
1898	Trần, vách thạch cao	Trần nhôm	m2	ASTM C635	Tấm trần nhôm Alo Strong Lay-in 600x600mm, khung xương tiêu chuẩn ty treo ren 8mm và các phụ kiện kèm theo	Công ty CP CN Vạn Phát Hưng	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô M4, đường Trung Tâm, KCN Long Hậu, xã Cần Giuộc, tỉnh Tây Ninh	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000
1899	Vật liệu khác	Bột bả nội thất cao cấp J01	kg	TCVN 7239:2014	bao 40 kg	Công ty CP Công Nghệ Xanh JINI Việt Nam	Việt Nam		Đơn giá tại nhà máy	ấp Bình Tiền 2, xã Đức Hòa, tỉnh Tây Ninh	8.300	8.300	8.300	8.300	8.300	8.300	8.300	8.300	8.300	8.300
1900	Vật liệu khác	Bột bả ngoại thất cao cấp J02	kg	TCVN 7239:2014	bao 40 kg	Công ty CP Công Nghệ Xanh JINI Việt Nam	Việt Nam		Đơn giá tại nhà máy	ấp Bình Tiền 2, xã Đức Hòa, tỉnh Tây Ninh	10.900	10.900	10.900	10.900	10.900	10.900	10.900	10.900	10.900	10.900
1901	Sơn nước	Sơn siêu mịn nội thất cao cấp N800	lít	QCVN 16:2023/BXD	Thùng 18 lít	Công ty CP Công Nghệ Xanh JINI Việt Nam	Việt Nam		Đơn giá tại nhà máy	ấp Bình Tiền 2, xã Đức Hòa, tỉnh Tây Ninh	55.400	55.400	55.400	55.400	55.400	55.400	55.400	55.400	55.400	55.400
1902	Sơn nước	Sơn siêu mịn nội thất lau chùi cao cấp J67	lít	QCVN 16:2023/BXD	Thùng 18 lít	Công ty CP Công Nghệ Xanh JINI Việt Nam	Việt Nam		Đơn giá tại nhà máy	ấp Bình Tiền 2, xã Đức Hòa, tỉnh Tây Ninh	138.500	138.500	138.500	138.500	138.500	138.500	138.500	138.500	138.500	138.500
1903	Sơn nước	Sơn bóng semi nội thất cao cấp J68	lít	QCVN 16:2023/BXD	Thùng 18 lít	Công ty CP Công Nghệ Xanh JINI Việt Nam	Việt Nam		Đơn giá tại nhà máy	ấp Bình Tiền 2, xã Đức Hòa, tỉnh Tây Ninh	199.200	199.200	199.200	199.200	199.200	199.200	199.200	199.200	199.200	199.200
1904	Sơn nước	Sơn siêu bóng nội thất cao cấp 7 in 1 men sứ J69	lít	QCVN 16:2023/BXD	Thùng 18 lít	Công ty CP Công Nghệ Xanh JINI Việt Nam	Việt Nam		Đơn giá tại nhà máy	ấp Bình Tiền 2, xã Đức Hòa, tỉnh Tây Ninh	265.000	265.000	265.000	265.000	265.000	265.000	265.000	265.000	265.000	265.000
1905	Sơn nước	Sơn siêu trắng trần nội thất cao cấp J66	lít	QCVN 16:2023/BXD	Thùng 18 lít	Công ty CP Công Nghệ Xanh JINI Việt Nam	Việt Nam		Đơn giá tại nhà máy	ấp Bình Tiền 2, xã Đức Hòa, tỉnh Tây Ninh	106.100	106.100	106.100	106.100	106.100	106.100	106.100	106.100	106.100	106.100
1906	Sơn nước	Sơn siêu mịn ngoại thất cao cấp N810	lít	QCVN 16:2023/BXD	Thùng 18 lít	Công ty CP Công Nghệ Xanh JINI Việt Nam	Việt Nam		Đơn giá tại nhà máy	ấp Bình Tiền 2, xã Đức Hòa, tỉnh Tây Ninh	123.800	123.800	123.800	123.800	123.800	123.800	123.800	123.800	123.800	123.800
1907	Sơn nước	Sơn bóng ngoại thất cao cấp J35	lít	QCVN 16:2023/BXD	Thùng 18 lít	Công ty CP Công Nghệ Xanh JINI Việt Nam	Việt Nam		Đơn giá tại nhà máy	ấp Bình Tiền 2, xã Đức Hòa, tỉnh Tây Ninh	258.900	258.900	258.900	258.900	258.900	258.900	258.900	258.900	258.900	258.900

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
1908	Sơn nước	Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp 8 in 1 men sứ J86	lít	QCVN 16:2023/BXD	Thùng 18 lít	Công ty CP Công Nghệ Xanh JINI Việt Nam	Việt Nam		Đơn giá tại nhà máy	ấp Bình Tiền 2, xã Đức Hòa, tỉnh Tây Ninh	304.800	304.800	304.800	304.800	304.800	304.800	304.800	304.800	304.800	304.800
1909	Sơn nước	Sơn lau chùi hiệu quả ngoại thất cao cấp J87	lít	QCVN 16:2023/BXD	Thùng 15 lít	Công ty CP Công Nghệ Xanh JINI Việt Nam	Việt Nam		Đơn giá tại nhà máy	ấp Bình Tiền 2, xã Đức Hòa, tỉnh Tây Ninh	206.200	206.200	206.200	206.200	206.200	206.200	206.200	206.200	206.200	206.200
1910	Sơn nước	Sơn chống thấm đa năng pha xi măng J11A	lít	QCVN 16:2023/BXD	Thùng 18 lít	Công ty CP Công Nghệ Xanh JINI Việt Nam	Việt Nam		Đơn giá tại nhà máy	ấp Bình Tiền 2, xã Đức Hòa, tỉnh Tây Ninh	174.700	174.700	174.700	174.700	174.700	174.700	174.700	174.700	174.700	174.700
1911	Sơn nước	Sơn chống thấm pha màu cao cấp J11M	lít	QCVN 16:2023/BXD	Thùng 18 lít	Công ty CP Công Nghệ Xanh JINI Việt Nam	Việt Nam		Đơn giá tại nhà máy	ấp Bình Tiền 2, xã Đức Hòa, tỉnh Tây Ninh	219.100	219.100	219.100	219.100	219.100	219.100	219.100	219.100	219.100	219.100
1912	Sơn lót	Sơn lót nội thất siêu mịn cao cấp N500	lít	TCVN 8652:2020	Thùng 18 lít	Công ty CP Công Nghệ Xanh JINI Việt Nam	Việt Nam		Đơn giá tại nhà máy	ấp Bình Tiền 2, xã Đức Hòa, tỉnh Tây Ninh	55.200	55.200	55.200	55.200	55.200	55.200	55.200	55.200	55.200	55.200
1913	Sơn lót	Sơn lót ngoại thất siêu mịn cao cấp N805	lít	TCVN 8652:2020	Thùng 18 lít	Công ty CP Công Nghệ Xanh JINI Việt Nam	Việt Nam		Đơn giá tại nhà máy	ấp Bình Tiền 2, xã Đức Hòa, tỉnh Tây Ninh	94.000	94.000	94.000	94.000	94.000	94.000	94.000	94.000	94.000	94.000
1914	Sơn lót	Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp J65	lít	TCVN 8652:2020	Thùng 18 lít	Công ty CP Công Nghệ Xanh JINI Việt Nam	Việt Nam		Đơn giá tại nhà máy	ấp Bình Tiền 2, xã Đức Hòa, tỉnh Tây Ninh	113.700	113.700	113.700	113.700	113.700	113.700	113.700	113.700	113.700	113.700
1915	Sơn lót	Sơn lót siêu kháng kiềm ngoại thất J85	lít	TCVN 8652:2020	Thùng 18 lít	Công ty CP Công Nghệ Xanh JINI Việt Nam	Việt Nam		Đơn giá tại nhà máy	ấp Bình Tiền 2, xã Đức Hòa, tỉnh Tây Ninh	189.400	189.400	189.400	189.400	189.400	189.400	189.400	189.400	189.400	189.400
1916	Sơn	Sơn nước trong nhà DONASA NewInterior	Lít	QCVN 16:2023/BXD	Thùng 18L, Thùng 3.6L	Cty Cổ Phần Sơn Đồng Nai	Việt Nam	Điện thoại: 02513836112 - Hotline: 0969178586	Giá giao tại công trình trong tỉnh Đồng Nai	Số 13, Đường 3A, KCN Biên Hòa 2, Trấn Biên, ĐN	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000
1917	Sơn	Sơn nước trong nhà DONASA SuperCoat	Lít	QCVN 16:2023/BXD	Thùng 15L, Thùng 5L	Cty Cổ Phần Sơn Đồng Nai	Việt Nam	Điện thoại: 02513836112 - Hotline: 0969178587	Giá giao tại công trình trong tỉnh Đồng Nai	Số 13, Đường 3A, KCN Biên Hòa 2, Trấn Biên, ĐN	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000
1918	Sơn	Sơn lót chống kiềm trong - ngoài nhà DONASA Anti Alkali	Lít	QCVN 16:2023/BXD	Thùng 18L, Thùng 5L	Cty Cổ Phần Sơn Đồng Nai	Việt Nam	Điện thoại: 02513836112 - Hotline: 0969178588	Giá giao tại công trình trong tỉnh Đồng Nai	Số 13, Đường 3A, KCN Biên Hòa 2, Trấn Biên, ĐN	67.000	67.000	67.000	67.000	67.000	67.000	67.000	67.000	67.000	67.000
1919	Sơn	Sơn nước ngoài nhà DONASA Exterior	Lít	QCVN 16:2023/BXD	Thùng 18L, Thùng 3.6L	Cty Cổ Phần Sơn Đồng Nai	Việt Nam	Điện thoại: 02513836112 - Hotline: 0969178589	Giá giao tại công trình trong tỉnh Đồng Nai	Số 13, Đường 3A, KCN Biên Hòa 2, Trấn Biên, ĐN	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000
1920	Sơn	Sơn nước ngoài nhà DONASA Flintcoat	Lít	QCVN 16:2023/BXD	Thùng 15L, Thùng 5L	Cty Cổ Phần Sơn Đồng Nai	Việt Nam	Điện thoại: 02513836112 - Hotline: 0969178590	Giá giao tại công trình trong tỉnh Đồng Nai	Số 13, Đường 3A, KCN Biên Hòa 2, Trấn Biên, ĐN	99.000	99.000	99.000	99.000	99.000	99.000	99.000	99.000	99.000	99.000
1921	Sơn	Sơn nước ngoài nhà DONASA Hitech Plus	Lít	QCVN 16:2023/BXD	Thùng 15L, Thùng 5L	Cty Cổ Phần Sơn Đồng Nai	Việt Nam	Điện thoại: 02513836112 - Hotline: 0969178591	Giá giao tại công trình trong tỉnh Đồng Nai	Số 13, Đường 3A, KCN Biên Hòa 2, Trấn Biên, ĐN	183.000	183.000	183.000	183.000	183.000	183.000	183.000	183.000	183.000	183.000
1922	Sơn	Bột trét tường trong nhà DONASA Lucky	Kg	QCVN 16:2023/BXD	Bao 40kg	Cty Cổ Phần Sơn Đồng Nai	Việt Nam	Điện thoại: 02513836112 - Hotline: 0969178592	Giá giao tại công trình trong tỉnh Đồng Nai	Số 13, Đường 3A, KCN Biên Hòa 2, Trấn Biên, ĐN	5.700	5.700	5.700	5.700	5.700	5.700	5.700	5.700	5.700	5.700
1923	Sơn	Bột trét tường ngoài nhà DONASA Lucky	Kg	QCVN 16:2023/BXD	Bao 40kg	Cty Cổ Phần Sơn Đồng Nai	Việt Nam	Điện thoại: 02513836112 - Hotline: 0969178593	Giá giao tại công trình trong tỉnh Đồng Nai	Số 13, Đường 3A, KCN Biên Hòa 2, Trấn Biên, ĐN	6.800	6.800	6.800	6.800	6.800	6.800	6.800	6.800	6.800	6.800
1924	Sơn	Bột trét tường trong nhà DONASA	Kg	QCVN 16:2023/BXD	Bao 40kg	Cty Cổ Phần Sơn Đồng Nai	Việt Nam	Điện thoại: 02513836112 - Hotline: 0969178594	Giá giao tại công trình trong tỉnh Đồng Nai	Số 13, Đường 3A, KCN Biên Hòa 2, Trấn Biên, ĐN	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300
1925	Sơn	Bột trét tường ngoài nhà DONASA	Kg	QCVN 16:2023/BXD	Bao 40kg	Cty Cổ Phần Sơn Đồng Nai	Việt Nam	Điện thoại: 02513836112 - Hotline: 0969178595	Giá giao tại công trình trong tỉnh Đồng Nai	Số 13, Đường 3A, KCN Biên Hòa 2, Trấn Biên, ĐN	7.800	7.800	7.800	7.800	7.800	7.800	7.800	7.800	7.800	7.800

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
1926	Sơn	Sơn lót chống ri DONASA (màu đỏ; màu xám)	Kg	QCVN 08:2020/BCT	Thùng 23kg, Thùng 3.5kg	Cty Cổ Phần Sơn Đồng Nai	Việt Nam	Điện thoại: 02513836112 - Hotline: 0969178596	Giá giao tại công trình trong tỉnh Đồng Nai	Số 13, Đường 3A, KCN Biên Hòa 2, Trấn Biên, ĐN	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000
1927	Sơn	Sơn dầu DONASA	Kg	QCVN 08:2020/BCT	Thùng 21kg, Thùng 3kg	Cty Cổ Phần Sơn Đồng Nai	Việt Nam	Điện thoại: 02513836112 - Hotline: 0969178597	Giá giao tại công trình trong tỉnh Đồng Nai	Số 13, Đường 3A, KCN Biên Hòa 2, Trấn Biên, ĐN	111.000	111.000	111.000	111.000	111.000	111.000	111.000	111.000	111.000	111.000
1928	Sơn	Sơn kẽm 2 trong 1 DONASA	Kg	QCVN 08:2020/BCT	Thùng 15L, Thùng 3L	Cty Cổ Phần Sơn Đồng Nai	Việt Nam	Điện thoại: 02513836112 - Hotline: 0969178598	Giá giao tại công trình trong tỉnh Đồng Nai	Số 13, Đường 3A, KCN Biên Hòa 2, Trấn Biên, ĐN	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000
1929	Sơn	Sơn Epoxy DONASA dùng cho sàn bê tông	Lít	QCVN 08:2020/BCT	Cặp 15L, Cặp 3L	Cty Cổ Phần Sơn Đồng Nai	Việt Nam	Điện thoại: 02513836112 - Hotline: 0969178599	Giá giao tại công trình trong tỉnh Đồng Nai	Số 13, Đường 3A, KCN Biên Hòa 2, Trấn Biên, ĐN	197.000	197.000	197.000	197.000	197.000	197.000	197.000	197.000	197.000	197.000
1930	Sơn	Sơn Epoxy DONASA dùng cho kim loại	Lít	QCVN 08:2020/BCT	Cặp 20L, Cặp 5L	Cty Cổ Phần Sơn Đồng Nai	Việt Nam	Điện thoại: 02513836112 - Hotline: 0969178600	Giá giao tại công trình trong tỉnh Đồng Nai	Số 13, Đường 3A, KCN Biên Hòa 2, Trấn Biên, ĐN	197.000	197.000	197.000	197.000	197.000	197.000	197.000	197.000	197.000	197.000
1931	Sơn	Vật liệu chống thấm DONASA Intec24 tường	Kg	QCVN 16:2023/BXD	Thùng 20kg, Thùng 4kg	Cty Cổ Phần Sơn Đồng Nai	Việt Nam	Điện thoại: 02513836112 - Hotline: 0969178601	Giá giao tại công trình trong tỉnh Đồng Nai	Số 13, Đường 3A, KCN Biên Hòa 2, Trấn Biên, ĐN	54.000	54.000	54.000	54.000	54.000	54.000	54.000	54.000	54.000	54.000
1932	Sơn	Vật liệu chống thấm DONASA Intec24 sàn	Kg	QCVN 16:2023/BXD	Thùng 18kg, Thùng 4kg	Cty Cổ Phần Sơn Đồng Nai	Việt Nam	Điện thoại: 02513836112 - Hotline: 0969178602	Giá giao tại công trình trong tỉnh Đồng Nai	Số 13, Đường 3A, KCN Biên Hòa 2, Trấn Biên, ĐN	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000
1933	Sơn	Sơn giao thông phản quang màu vàng	Kg	TCVN8791:2011	Bao 25kg	Cty Cổ Phần Sơn Đồng Nai	Việt Nam	Điện thoại: 02513836112 - Hotline: 0969178603	Giá giao tại công trình trong tỉnh Đồng Nai	Số 13, Đường 3A, KCN Biên Hòa 2, Trấn Biên, ĐN	19.300	19.300	19.300	19.300	19.300	19.300	19.300	19.300	19.300	19.300
1934	Sơn	Sơn giao thông phản quang màu trắng	Kg	TCVN8791:2011	Bao 25kg	Cty Cổ Phần Sơn Đồng Nai	Việt Nam	Điện thoại: 02513836112 - Hotline: 0969178604	Giá giao tại công trình trong tỉnh Đồng Nai	Số 13, Đường 3A, KCN Biên Hòa 2, Trấn Biên, ĐN	18.300	18.300	18.300	18.300	18.300	18.300	18.300	18.300	18.300	18.300
1935	Sơn	Sơn lót giao thông	Kg	TCVN8791:2011	Thùng 15kg, Thùng 5kg	Cty Cổ Phần Sơn Đồng Nai	Việt Nam	Điện thoại: 02513836112 - Hotline: 0969178605	Giá giao tại công trình trong tỉnh Đồng Nai	Số 13, Đường 3A, KCN Biên Hòa 2, Trấn Biên, ĐN	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000
1936	Sơn	Bột trét cao cấp ngoại thất - Jotun Exterior Putty		TCVN 7239:2014	40kg	Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam			Giá đến chân công trình		8.600	8.600	8.600	8.600	8.600	8.600	8.600	8.600	8.600	8.600
1937	Sơn	Bột trét cao cấp nội thất - Jotun Interior Putty	kg	TCVN 7239:2014	40kg	Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam			Giá đến chân công trình		7.700	7.700	7.700	7.700	7.700	7.700	7.700	7.700	7.700	7.700
1938	Sơn	Bột trét nội & ngoại thất - Jotun Interior & Exterior Putty	kg	TCVN 7239:2014	40kg	Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam			Giá đến chân công trình		9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000
1939	Sơn	Bột trét nội thất Jotun Skimcoat	kg	TCVN 7239:2014	40kg	Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam			Giá đến chân công trình		6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300
1940	Sơn	Vữa trét nội và ngoại thất - Interior & Exterior Plaster	kg		40kg	Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam			Giá đến chân công trình		9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000
1941	Sơn	Sơn lót nội thất Jotasealer	L	TCVN 8652:2012	18L	Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam			Giá đến chân công trình		87.000	87.000	87.000	87.000	87.000	87.000	87.000	87.000	87.000	87.000
1942	Sơn	Essence Sơn Lót Chống kiềm	L	TCVN 8652:2012	18L	Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam			Giá đến chân công trình		87.000	87.000	87.000	87.000	87.000	87.000	87.000	87.000	87.000	87.000
1943	Sơn	Sơn lót ngoại thất cao cấp - Jotashield Primer	L	TCVN 8652:2012	18L	Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam			Giá đến chân công trình		122.000	122.000	122.000	122.000	122.000	122.000	122.000	122.000	122.000	122.000
1944	Sơn	Ultra Primer	L	TCVN 8652:2012	18L	Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam			Giá đến chân công trình		128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000
1945	Sơn	Sơn lót nội thất cao cấp Majestic Primer	L	TCVN 8652:2012	18L	Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam			Giá đến chân công trình		91.000	91.000	91.000	91.000	91.000	91.000	91.000	91.000	91.000	91.000
1946	Sơn	Basecoat Sealer	L	TCVN 8652:2012	18L	Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam			Giá đến chân công trình		50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000
1947	Sơn	Sơn lót cho gỗ Gardex Primer	L		1L	Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam			Giá đến chân công trình		132.000	132.000	132.000	132.000	132.000	132.000	132.000	132.000	132.000	132.000
1948	Sơn	Sơn phủ ngoại thất cao cấp Jotashield Bền màu tối ưu - Jotashield Color Extreme	L	TCVN 8652:2012 QCVN 16:2019/ BXD	18L; 5L; 4.5L	Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam			Giá đến chân công trình		275.000	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000
1949	Sơn	Sơn phủ ngoại thất cao cấp Jotashield Sạch vượt trội - Jotashield Ultra Clean	L	TCVN 8652:2012 QCVN 16:2019/ BXD	13.5L 4.5L	Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam			Giá đến chân công trình		250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000
1950	Sơn	Sơn phủ ngoại thất cao cấp Jotashield Che phủ vết nứt - Jotashield Flex	L	TCVN 8652:2012 QCVN 16:2019/ BXD	18L; 4.5L	Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam			Giá đến chân công trình		290.000	290.000	290.000	290.000	290.000	290.000	290.000	290.000	290.000	290.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
1951	Sơn	Sơn phủ ngoại thất cao cấp Jotashield Chống phai màu mới - Jotashield Antifade New	L	TCVN 8652:2012 QCVN 16:2019/ BXD	18L; 4.5L	Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam			Giá đến chân công trình		236.000	236.000	236.000	236.000	236.000	236.000	236.000	236.000	236.000	236.000
1952	Sơn	Sơn phủ ngoại thất Jotashield Bảo vệ vượt trội - Jotashield ACE	L	TCVN 8652:2012 QCVN 16:2019/ BXD	18L; 16.2L	Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam			Giá đến chân công trình		220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000
1953	Sơn	Sơn phủ ngoại thất Toughshield	L	TCVN 8652:2012 QCVN 16:2019/ BXD	18L; 4.5L	Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam			Giá đến chân công trình		105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000
1954	Sơn	Sơn phủ ngoại thất Toughshield Max	L	TCVN 8652:2012 QCVN 16:2019/ BXD	18L; 4.5L	Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam			Giá đến chân công trình		150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000
1955	Sơn	Sơn chống thấm Waterguard	kg	TCVN 8652:2012 QCVN 16:2019/ BXD	6kg; 20kg	Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam			Giá đến chân công trình		113.400	113.400	113.400	113.400	113.400	113.400	113.400	113.400	113.400	113.400
1956	Sơn	Sơn phủ nội thất cao cấp Majestic Đẹp hoàn hảo mờ mới – Majestic True Beauty Matt (New)	L	TCVN 8652:2012 QCVN 16:2019/ BXD	18L; 5L; 4.5L	Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam			Giá đến chân công trình		166.000	166.000	166.000	166.000	166.000	166.000	166.000	166.000	166.000	166.000
1957	Sơn	Sơn phủ nội thất cao cấp Majestic Đẹp hoàn hảo bóng mới - Majestic True Beauty Sheen (New)	L	TCVN 8652:2012 QCVN 16:2019/ BXD	18L; 5L; 4.5L	Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam			Giá đến chân công trình		170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000
1958	Sơn	Essence Dễ lau chùi – Essence Easy Clean	L	TCVN 8652:2012 QCVN 16:2019/ BXD	18L; 4.5L	Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam			Giá đến chân công trình		90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000
1959	Sơn	Essence Che phủ tối đa bóng – Essence Cover Plus Sheen	L	TCVN 8652:2012 QCVN 16:2019/ BXD	18L; 4.5L	Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam			Giá đến chân công trình		122.000	122.000	122.000	122.000	122.000	122.000	122.000	122.000	122.000	122.000
1960	Sơn	Essence Che phủ tối đa mờ - Essence Cover Plus Matt	L	TCVN 8652:2012 QCVN 16:2019/ BXD	18L; 4.5L	Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam			Giá đến chân công trình		122.000	122.000	122.000	122.000	122.000	122.000	122.000	122.000	122.000	122.000
1961	Sơn	Jotaplast	L	TCVN 8652:2012 QCVN 16:2019/ BXD	18L	Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam			Giá đến chân công trình		54.500	54.500	54.500	54.500	54.500	54.500	54.500	54.500	54.500	54.500
1962	Sơn	Gardex Premium Semi Gloss	L		0.8L; 2.5L	Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam			Giá đến chân công trình		147.000	147.000	147.000	147.000	147.000	147.000	147.000	147.000	147.000	147.000
1963	Sơn	Texotile Standard	kg	QCVN 16:2019/ BXD	25Kg	Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam			Giá đến chân công trình		72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000
1964	Sơn	Texotile Fine	kg	QCVN 16:2019/ BXD	25Kg	Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam			Giá đến chân công trình		77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000
1965	Sơn	Sơn Expoxy	lít	QCVN 16 :2019 /BXD	Sơn Expoxy dùng cho sàn bê tông (cặp 15L/3,0L)	Công ty cổ phần sơn Đồng Nai - Donasa	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Đường số 7 KCN BH 1, P. An Bình, TP. Biên Hòa, ĐN	171.000	171.000	171.000	171.000	171.000	171.000	171.000	171.000	171.000	171.000
1966	Sơn	Sơn Expoxy	lít	QCVN 16 :2019 /BXD	Sơn Expoxy dùng cho kim loại (cặp 20L/5,0L)	Công ty cổ phần sơn Đồng Nai - Donasa	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Đường số 7 KCN BH 1, P. An Bình, TP. Biên Hòa, ĐN	171.000	171.000	171.000	171.000	171.000	171.000	171.000	171.000	171.000	171.000
1967	Sơn	Sơn giao thông	kg	TCVN8791:2011	Sơn giao thông phản quang màu vàng (bao 25kg)	Công ty cổ phần sơn Đồng Nai - Donasa	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Đường số 7 KCN BH 1, P. An Bình, TP. Biên Hòa, ĐN	18.600	18.600	18.600	18.600	18.600	18.600	18.600	18.600	18.600	18.600
1968	Sơn	Sơn giao thông	kg	TCVN8791:2011	Sơn giao thông phản quang màu trắng (bao 25kg)	Công ty cổ phần sơn Đồng Nai - Donasa	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Đường số 7 KCN BH 1, P. An Bình, TP. Biên Hòa, ĐN	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600
1969	Sơn	Sơn giao thông	kg	TCVN8791:2011	Sơn lót giao thông (thùng 15kg/5,0kg)	Công ty cổ phần sơn Đồng Nai - Donasa	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Đường số 7 KCN BH 1, P. An Bình, TP. Biên Hòa, ĐN	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000
1970	Sơn	Sơn nước	lít	QCVN 16:2019/BXD	Sơn nội thất tiêu chuẩn Uni Home Standar (chưa pha màu)	Công ty Cổ Phần Maxim Á Châu	Việt Nam		Giá giao tại kho bên bán	HTX Thành Công 1, Cụm CN Hố Nai 3, Trảng Bom, Đồng Nai	49.818	49.818	49.818	49.818	49.818	49.818	49.818	49.818	49.818	49.818
1971	Sơn	Sơn nước	lít	QCVN 16:2019/BXD	Sơn nội thất lau chùi hiệu quả Uni Home Easyclean (chưa pha màu)	Công ty Cổ Phần Maxim Á Châu	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Đường số 7 KCN BH 1, P. An Bình, TP. Biên Hòa, ĐN	110.597	110.597	110.597	110.597	110.597	110.597	110.597	110.597	110.597	110.597
1972	Sơn	Sơn nước	lít	QCVN 16:2019/BXD	Sơn nội thất bóng mờ cao cấp Uni Home Pearl Glow (chưa pha màu)	Công ty Cổ Phần Maxim Á Châu	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Đường số 7 KCN BH 1, P. An Bình, TP. Biên Hòa, ĐN	150.597	150.597	150.597	150.597	150.597	150.597	150.597	150.597	150.597	150.597
1973	Sơn	Sơn nước	lít	QCVN 16:2019/BXD	Sơn nội thất siêu bóng cao cấp Uni Home Super Diamond (chưa pha màu)	Công ty Cổ Phần Maxim Á Châu	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Đường số 7 KCN BH 1, P. An Bình, TP. Biên Hòa, ĐN	216.571	216.571	216.571	216.571	216.571	216.571	216.571	216.571	216.571	216.571
1974	Sơn	Sơn nước	lít	QCVN 16:2019/BXD	Sơn ngoại thất tiêu chuẩn Uni Home Standar (chưa pha màu)	Công ty Cổ Phần Maxim Á Châu	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Đường số 7 KCN BH 1, P. An Bình, TP. Biên Hòa, ĐN	107.481	107.481	107.481	107.481	107.481	107.481	107.481	107.481	107.481	107.481
1975	Sơn	Sơn nước	lít	QCVN 16:2019/BXD	Sơn ngoại thất lau chùi hiệu quả Uni Home Easyclean (chưa pha màu)	Công ty Cổ Phần Maxim Á Châu	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Đường số 7 KCN BH 1, P. An Bình, TP. Biên Hòa, ĐN	162.545	162.545	162.545	162.545	162.545	162.545	162.545	162.545	162.545	162.545
1976	Sơn	Sơn nước	lít	QCVN 16:2019/BXD	Sơn ngoại thất bóng mờ cao cấp Uni Home Colour Protect (chưa pha màu)	Công ty Cổ Phần Maxim Á Châu	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Đường số 7 KCN BH 1, P. An Bình, TP. Biên Hòa, ĐN	214.494	214.494	214.494	214.494	214.494	214.494	214.494	214.494	214.494	214.494

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
1977	Sơn	Sơn nước	lít	QCVN 16:2019/BXD	Sơn ngoại thất siêu bóng cao cấp Uni Home Superpower (chưa pha màu)	Công ty Cổ Phần Maxim Á Châu	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Đường số 7 KCN BH 1, P. An Bình, TP. Biên Hòa, ĐN	285.662	285.662	285.662	285.662	285.662	285.662	285.662	285.662	285.662	285.662
1978	Sơn	Sơn nước	lít	QCVN 16:2019/BXD	Sơn lót kiềm nội & ngoại thất cao cấp Uni Home Powersealer (chưa pha màu)	Công ty Cổ Phần Maxim Á Châu	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Đường số 7 KCN BH 1, P. An Bình, TP. Biên Hòa, ĐN	106.961	106.961	106.961	106.961	106.961	106.961	106.961	106.961	106.961	106.961
1979	Sơn	Sơn nước	lít	QCVN 16:2019/BXD	Sơn lót kiềm nội & ngoại thất kinh tế Uni Home Ecosealer (chưa pha màu)	Công ty Cổ Phần Maxim Á Châu	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Đường số 7 KCN BH 1, P. An Bình, TP. Biên Hòa, ĐN	70.078	70.078	70.078	70.078	70.078	70.078	70.078	70.078	70.078	70.078
1980	Vật liệu khác	Dung dịch chống thấm	lít	QCVN 16:2019/BXD	Sơn chống thấm sàn Uni Home Wp Plus (chưa pha màu)	Công ty Cổ Phần Maxim Á Châu	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Đường số 7 KCN BH 1, P. An Bình, TP. Biên Hòa, ĐN	76.883	76.883	76.883	76.883	76.883	76.883	76.883	76.883	76.883	76.883
1981	Vật liệu khác	Dung dịch chống thấm	lít	QCVN 16:2019/BXD	Sơn chống thấm tường Uni Home Ws Plus (chưa pha màu)	Công ty Cổ Phần Maxim Á Châu	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Đường số 7 KCN BH 1, P. An Bình, TP. Biên Hòa, ĐN	76.883	76.883	76.883	76.883	76.883	76.883	76.883	76.883	76.883	76.883
1982	Vật liệu khác	Bột bả	kg	QCVN 16:2019/BXD	Bột bả nội thất Uni Eco	Công ty Cổ Phần Maxim Á Châu	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Đường số 7 KCN BH 1, P. An Bình, TP. Biên Hòa, ĐN	5.682	5.682	5.682	5.682	5.682	5.682	5.682	5.682	5.682	5.682
1983	Vật liệu khác	Bột bả	kg	QCVN 16:2019/BXD	Bột bả nội thất cao cấp Uni Home	Công ty Cổ Phần Maxim Á Châu	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Đường số 7 KCN BH 1, P. An Bình, TP. Biên Hòa, ĐN	8.068	8.068	8.068	8.068	8.068	8.068	8.068	8.068	8.068	8.068
1984	Vật liệu khác	Bột bả	kg	QCVN 16:2019/BXD	Bột bả ngoại thất cao cấp Uni Home	Công ty Cổ Phần Maxim Á Châu	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Đường số 7 KCN BH 1, P. An Bình, TP. Biên Hòa, ĐN	9.205	9.205	9.205	9.205	9.205	9.205	9.205	9.205	9.205	9.205
1985	Vật liệu khác	Bột bả	kg	TCVN 6934:2001	Bột bả nội thất (Skimcoat)	Công ty TNHH Nippon Paint Việt Nam	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Số 14, đường 3A, KCN BH2, P.Long Bình Tân, BH, ĐN	5.050	5.050	5.050	5.050	5.050	5.050	5.050	5.050	5.050	5.050
1986	Vật liệu khác	Bột bả	kg	TCVN 6934:2001	Bột bả ngoại thất (Skimcoat)	Công ty TNHH Nippon Paint Việt Nam	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Đường số 7 KCN BH 1, P. An Bình, TP. Biên Hòa, ĐN	7.250	7.250	7.250	7.250	7.250	7.250	7.250	7.250	7.250	7.250
1987	Sơn	Sơn nước	lít	TCCS 093:2018/NPV	Sơn lót nội thất (Interior Sealer)	Công ty TNHH Nippon Paint Việt Nam	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Đường số 7 KCN BH 1, P. An Bình, TP. Biên Hòa, ĐN	36.556	36.556	36.556	36.556	36.556	36.556	36.556	36.556	36.556	36.556
1988	Sơn	Sơn nước	lít	TCCS 094:2018/NPV	Sơn lót ngoại thất (Weatherbond Sealer)	Công ty TNHH Nippon Paint Việt Nam	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Đường số 7 KCN BH 1, P. An Bình, TP. Biên Hòa, ĐN	56.722	56.722	56.722	56.722	56.722	56.722	56.722	56.722	56.722	56.722
1989	Sơn	Sơn nước	lít	TCCS 015:2010/NPV; QCVN 16:2019/BXD	Sơn phủ nội thất có khả năng chịu chùi rửa (Easy Wash)	Công ty TNHH Nippon Paint Việt Nam	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Đường số 7 KCN BH 1, P. An Bình, TP. Biên Hòa, ĐN	66.167	66.167	66.167	66.167	66.167	66.167	66.167	66.167	66.167	66.167
1990	Sơn	Sơn nước	lít	TCCS 097:2010/NPV; QCVN 16:2019/BXD	Sơn phủ ngoại thất chống rêu mốc, chống bon tróc (Supper bond)	Công ty TNHH Nippon Paint Việt Nam	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Đường số 7 KCN BH 1, P. An Bình, TP. Biên Hòa, ĐN	95.056	95.056	95.056	95.056	95.056	95.056	95.056	95.056	95.056	95.056
1991	Sơn	Sơn nước	lít	TCCS 098:2010/NPV; QCVN 16:2019/BXD	Sơn phủ ngoại thất cao cấp màng sơn bóng mờ bền màu (Weatherbond)	Công ty TNHH Nippon Paint Việt Nam	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Đường số 7 KCN BH 1, P. An Bình, TP. Biên Hòa, ĐN	109.500	109.500	109.500	109.500	109.500	109.500	109.500	109.500	109.500	109.500
1992	Sơn	Sơn nước	lít	TCCS 096:2013/NPV; QCVN 16:2019/BXD	Sơn phủ ngoại thất cao cấp có khả năng che phủ vết nứt (Weatherbond Flex)	Công ty TNHH Nippon Paint Việt Nam	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Đường số 7 KCN BH 1, P. An Bình, TP. Biên Hòa, ĐN	127.000	127.000	127.000	127.000	127.000	127.000	127.000	127.000	127.000	127.000
1993	Sơn	Sơn giao thông	kg	TCVN 2102:2008	Sơn giao thông lót - JOLINE Primer (4kg/lon, 16kg/thùng)	Cty Cổ phần L.Q JOTON	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	188C Lê Văn Sỹ, P.10, Q. Phú Nhuận, TP.HCM	94.100	94.100	94.100	94.100	94.100	94.100	94.100	94.100	94.100	94.100
1994	Sơn	Sơn giao thông	kg	TCVN 8791:2011	Sơn giao thông trắng 20% hạt phản quang (JFPT25) - JOLINE; (25kg/bao)	Cty Cổ phần L.Q JOTON	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	188C Lê Văn Sỹ, P.10, Q. Phú Nhuận, TP.HCM	31.100	31.100	31.100	31.100	31.100	31.100	31.100	31.100	31.100	31.100
1995	Sơn	Sơn giao thông	kg	TCVN 8791:2011	Sơn giao thông vàng 20% hạt phản quang (JFPV25) - JOLINE; (25kg/bao)	Cty Cổ phần L.Q JOTON	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	188C Lê Văn Sỹ, P.10, Q. Phú Nhuận, TP.HCM	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000
1996	Sơn	Sơn giao thông	kg	AASHTO	Sơn giao thông trắng 30% hạt phản quang (JAPT25) - JOLINE; (25kg/bao)	Cty Cổ phần L.Q JOTON	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	188C Lê Văn Sỹ, P.10, Q. Phú Nhuận, TP.HCM	44.100	44.100	44.100	44.100	44.100	44.100	44.100	44.100	44.100	44.100
1997	Sơn	Sơn giao thông	kg	AASHTO	Sơn giao thông vàng 30% hạt phản quang (JAPV25) - JOLINE; (25kg/bao)	Cty Cổ phần L.Q JOTON	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	188C Lê Văn Sỹ, P.10, Q. Phú Nhuận, TP.HCM	46.500	46.500	46.500	46.500	46.500	46.500	46.500	46.500	46.500	46.500

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
1998	Sơn	Sơn giao thông	kg	TCVN 8787:2011	Sơn kẻ vạch đường, sơn lạnh - JOWAY (màu tráng, đen; 5kg/lon, 25kg/thùng)	Cty Cổ phần L.Q JOTON	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	188C Lê Văn Sỹ, P.10, Q. Phú Nhuận, TP.HCM	153.000	153.000	153.000	153.000	153.000	153.000	153.000	153.000	153.000	153.000
1999	Sơn	Sơn giao thông	kg	TCVN 8787:2011	Sơn kẻ vạch đường, sơn lạnh - JOWAY (màu vàng, đỏ; 5kg/lon, 25kg/thùng)	Cty Cổ phần L.Q JOTON	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	188C Lê Văn Sỹ, P.10, Q. Phú Nhuận, TP.HCM	190.500	190.500	190.500	190.500	190.500	190.500	190.500	190.500	190.500	190.500
2000	Sơn	Sơn giao thông	kg	TCVN 8791:2011	Sơn clear phản quang- JOWAY-PLUS (1 bộ gồm clear 3,9kg và hạt phản quang 1,1kg; 5kg/bộ)	Cty Cổ phần L.Q JOTON	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	188C Lê Văn Sỹ, P.10, Q. Phú Nhuận, TP.HCM	212.000	212.000	212.000	212.000	212.000	212.000	212.000	212.000	212.000	212.000
2001	Vật liệu khác	Hạt phản quang	kg	BS 6088A	Hạt phản quang - GLASS BEAD (25kg/bao)	Cty Cổ phần L.Q JOTON	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	188C Lê Văn Sỹ, P.10, Q. Phú Nhuận, TP.HCM	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000
2002	Vật liệu khác	Jothiner Joway	lít	TCVN 8787:2011	Jothiner Joway - TN400 (5 lít/lon, 1 lít/lon)	Cty Cổ phần L.Q JOTON	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	188C Lê Văn Sỹ, P.10, Q. Phú Nhuận, TP.HCM	86.000	86.000	86.000	86.000	86.000	86.000	86.000	86.000	86.000	86.000
2003	Sơn	Sơn EPOXY	kg	QCVN 16:2019/BXD JIS K5551:2018	Sơn lót Epoxy gốc dầu, JONES® EPO (4kg/bộ, 20kg/bộ)	Cty Cổ phần L.Q JOTON	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	188C Lê Văn Sỹ, P.10, Q. Phú Nhuận, TP.HCM	178.500	178.500	178.500	178.500	178.500	178.500	178.500	178.500	178.500	178.500
2004	Sơn	Sơn EPOXY	kg	QCVN 16:2019/BXD JIS K5659:2021	Sơn phủ Epoxy gốc dầu, JONA® EPO (Trong nhà, 4kg/bộ, 20kg/bộ)	Cty Cổ phần L.Q JOTON	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	188C Lê Văn Sỹ, P.10, Q. Phú Nhuận, TP.HCM	414.100	414.100	414.100	414.100	414.100	414.100	414.100	414.100	414.100	414.100
2005	Sơn	Sơn EPOXY	kg	QCVN 16:2019/BXD JIS K5663:2021	Sơn lót Epoxy gốc nước, JONES® WEPO (4kg/bộ, 20kg/bộ)	Cty Cổ phần L.Q JOTON	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	188C Lê Văn Sỹ, P.10, Q. Phú Nhuận, TP.HCM	203.700	203.700	203.700	203.700	203.700	203.700	203.700	203.700	203.700	203.700
2006	Vật liệu khác	Matis gốc nước	kg	QCVN 16:2019/BXD JIS K5663:2021	Matis gốc nước, JOTON® WEPO (20kg/bộ)	Cty Cổ phần L.Q JOTON	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	188C Lê Văn Sỹ, P.10, Q. Phú Nhuận, TP.HCM	81.200	81.200	81.200	81.200	81.200	81.200	81.200	81.200	81.200	81.200
2007	Sơn	Sơn EPOXY	kg	QCVN 16:2019/BXD JIS K5663:2021	Sơn phủ Epoxy gốc nước, JONA® WEPO (6.5kg/bộ 19.5kg/bộ)	Cty Cổ phần L.Q JOTON	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	188C Lê Văn Sỹ, P.10, Q. Phú Nhuận, TP.HCM	470.500	470.500	470.500	470.500	470.500	470.500	470.500	470.500	470.500	470.500
2008	Sơn	Sơn nước	lít	QCVN 16:2019/BXD JIS K5663:2003	Sơn phủ ngoài nhà (LOTUS, 18lít/thùng)	Cty Cổ phần L.Q JOTON	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	188C Lê Văn Sỹ, P.10, Q. Phú Nhuận, TP.HCM	319.739	319.739	319.739	319.739	319.739	319.739	319.739	319.739	319.739	319.739
2009	Sơn	Sơn nước	lít	TCCS 06:2011/LQJT	Sơn lót ngoài nhà (PROS, 18lít/thùng)	Cty Cổ phần L.Q JOTON	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	188C Lê Văn Sỹ, P.10, Q. Phú Nhuận, TP.HCM	158.611	158.611	158.611	158.611	158.611	158.611	158.611	158.611	158.611	158.611
2010	Vật liệu khác	Bột bả	kg	TCVN 7239:2014	Bột bả ngoài nhà (PASSION EXT, 40kg/bao)	Cty Cổ phần L.Q JOTON	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	188C Lê Văn Sỹ, P.10, Q. Phú Nhuận, TP.HCM	14.925	14.925	14.925	14.925	14.925	14.925	14.925	14.925	14.925	14.925
2011	Sơn	Sơn nước	lít	QCVN 16:2019/BXD JIS K5663:2003	Sơn phủ trong nhà (PEACE, 18lít/thùng)	Cty Cổ phần L.Q JOTON	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	188C Lê Văn Sỹ, P.10, Q. Phú Nhuận, TP.HCM	155.156	155.156	155.156	155.156	155.156	155.156	155.156	155.156	155.156	155.156
2012	Sơn	Sơn nước	lít	TCCS 06:2011/LQJT	Sơn lót trong nhà (PROSIN, 18lít/thùng)	Cty Cổ phần L.Q JOTON	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	188C Lê Văn Sỹ, P.10, Q. Phú Nhuận, TP.HCM	99.250	99.250	99.250	99.250	99.250	99.250	99.250	99.250	99.250	99.250
2013	Vật liệu khác	Bột bả	kg	TCVN 7239:2014	Bột bả trong nhà (PASSION INT, 40kg/bao)	Cty Cổ phần L.Q JOTON	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	188C Lê Văn Sỹ, P.10, Q. Phú Nhuận, TP.HCM	11.275	11.275	11.275	11.275	11.275	11.275	11.275	11.275	11.275	11.275
2014	Vật liệu khác	Bột bả	kg	TCVN 7239:2014	Bột bả trong nhà (SP.FILLER, 40kg/bao)	Cty Cổ phần L.Q JOTON	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	188C Lê Văn Sỹ, P.10, Q. Phú Nhuận, TP.HCM	8.275	8.275	8.275	8.275	8.275	8.275	8.275	8.275	8.275	8.275
2015	Vật liệu khác	Bột bả	kg	TCVN 7239:2014	Bột bả ngoài nhà (JOTON, 40kg/bao)	Cty Cổ phần L.Q JOTON	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	188C Lê Văn Sỹ, P.10, Q. Phú Nhuận, TP.HCM	10.350	10.350	10.350	10.350	10.350	10.350	10.350	10.350	10.350	10.350
2016	Vật liệu khác	Bột bả	kg	TCVN 7239:2014	Bột bả trong và ngoài nhà (JOTON BEST COAT, 40kg/bao)	Cty Cổ phần L.Q JOTON	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	188C Lê Văn Sỹ, P.10, Q. Phú Nhuận, TP.HCM	12.350	12.350	12.350	12.350	12.350	12.350	12.350	12.350	12.350	12.350
2017	Sơn	Sơn nước	lít	QCVN 16:2019/BXD JIS K5663:2003	Sơn nước nội thất SENIOR (18 lít/thùng)	Cty Cổ phần L.Q JOTON	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	188C Lê Văn Sỹ, P.10, Q. Phú Nhuận, TP.HCM	99.000	99.000	99.000	99.000	99.000	99.000	99.000	99.000	99.000	99.000
2018	Sơn	Sơn nước	lít	QCVN 16:2019/BXD JIS K5663:2003	Sơn nước nội thất EXFA (5 lít/lon)	Cty Cổ phần L.Q JOTON	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	188C Lê Văn Sỹ, P.10, Q. Phú Nhuận, TP.HCM	194.600	194.600	194.600	194.600	194.600	194.600	194.600	194.600	194.600	194.600

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
2019	Sơn	Sơn nước	lít	QCVN 16:2019/BXD JIS K5663:2003	Sơn nước ngoại thất FA (18 lít/thùng)	Cty Cổ phần L.Q JOTON	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	188C Lê Văn Sỹ, P.10, Q. Phú Nhuận, TP.HCM	240.556	240.556	240.556	240.556	240.556	240.556	240.556	240.556	240.556	240.556
2020	Sơn	Sơn nước	lít	QCVN 16:2019/BXD JIS K5663:2003	Sơn nước ngoại thất JONY (18 lít/thùng)	Cty Cổ phần L.Q JOTON	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	188C Lê Văn Sỹ, P.10, Q. Phú Nhuận, TP.HCM	143.889	143.889	143.889	143.889	143.889	143.889	143.889	143.889	143.889	143.889
2021	Vật liệu khác	Keo dán gạch	kg	QCVN 16:2019/BXD JIS K5663:2003	Keo dán gạch (25kg/bao)	Cty Cổ phần L.Q JOTON	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	188C Lê Văn Sỹ, P.10, Q. Phú Nhuận, TP.HCM	11.420	11.420	11.420	11.420	11.420	11.420	11.420	11.420	11.420	11.420
2022	Vật liệu khác	Bột chà ron gạch	kg	QCVN 16:2019/BXD JIS K5663:2003	Bột chà ron gạch (5kg/hộp)	Cty Cổ phần L.Q JOTON	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	188C Lê Văn Sỹ, P.10, Q. Phú Nhuận, TP.HCM	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100
2023	Sơn	Sơn sắt mạ kẽm	kg	TCCS SD13-14:2020/LQJT	Sơn sắt mạ kẽm REGAL hệ ACRYLIC (20kg/thùng)	Cty Cổ phần L.Q JOTON	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	188C Lê Văn Sỹ, P.10, Q. Phú Nhuận, TP.HCM	242.150	242.150	242.150	242.150	242.150	242.150	242.150	242.150	242.150	242.150
2024	Sơn	Sơn chống thấm	kg	TCVN 7239:2014	Sơn chống thấm gốc dầu - JOTON CT (18,5kg/thùng)	Cty Cổ phần L.Q JOTON	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	188C Lê Văn Sỹ, P.10, Q. Phú Nhuận, TP.HCM	137.270	137.270	137.270	137.270	137.270	137.270	137.270	137.270	137.270	137.270
2025	Vật liệu khác	Phụ gia chống thấm và tác nhân kết nối	lít	không có thông tin	Phụ gia chống thấm và tác nhân kết nối (JOTAD-02, 05 lít/can, 25 lít/can)	Cty Cổ phần L.Q JOTON	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	188C Lê Văn Sỹ, P.10, Q. Phú Nhuận, TP.HCM	113.143	113.143	113.143	113.143	113.143	113.143	113.143	113.143	113.143	113.143
2026	Vật liệu khác	Vữa chống thấm hai thành phần	kg	không có thông tin	Vữa chống thấm hai thành phần (JOMORT AR-CT, 05kg/can, 20 kg/bao)	Cty Cổ phần L.Q JOTON	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	188C Lê Văn Sỹ, P.10, Q. Phú Nhuận, TP.HCM	33.214	33.214	33.214	33.214	33.214	33.214	33.214	33.214	33.214	33.214
2027	Sơn	Sơn lót kháng ẩm	lít	không có thông tin	Sơn lót kháng ẩm (JOTON JOCOAT-PRIMER, 0,75 lít/lon, 0,5 lít/lon)	Cty Cổ phần L.Q JOTON	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	188C Lê Văn Sỹ, P.10, Q. Phú Nhuận, TP.HCM	298.571	298.571	298.571	298.571	298.571	298.571	298.571	298.571	298.571	298.571
2028	Vật liệu khác	Chất chống thấm hai thành phần	lít	không có thông tin	Chất chống thấm hai thành phần (JOTON JOCOAT, 04 kg/bộ, 20 kg/bộ)	Cty Cổ phần L.Q JOTON	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	188C Lê Văn Sỹ, P.10, Q. Phú Nhuận, TP.HCM	297.000	297.000	297.000	297.000	297.000	297.000	297.000	297.000	297.000	297.000
2029	Vật liệu khác	Keo chống thấm dạng trương nở	lít	không có thông tin	Keo chống thấm dạng trương nở (PU FOAM, 05 lít/lon, 18 lít/can)	Cty Cổ phần L.Q JOTON	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	188C Lê Văn Sỹ, P.10, Q. Phú Nhuận, TP.HCM	692.913	692.913	692.913	692.913	692.913	692.913	692.913	692.913	692.913	692.913
2030	Sơn	Sơn nước	lit	QCVN 16 :2019 /BXD	Sơn siêu mịn nội thất cao cấp G8.1	Cty CP Quốc tế AIG	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình		37.857	37.857	37.857	37.857	37.857	37.857	37.857	37.857	37.857	37.857
2031	Sơn	Sơn nước	lit	QCVN 16 :2019 /BXD	Sơn nội thất bóng cao cấp G8.4	Cty CP Quốc tế AIG	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình		181.539	181.539	181.539	181.539	181.539	181.539	181.539	181.539	181.539	181.539
2032	Sơn	Sơn nước	lit	QCVN 16 :2019 /BXD	Sơn nội thất siêu bóng cao cấp G8.5	Cty CP Quốc tế AIG	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình		230.238	230.238	230.238	230.238	230.238	230.238	230.238	230.238	230.238	230.238
2033	Sơn	Sơn nước	lit	QCVN 16 :2019 /BXD	Sơn siêu trắng trần cao cấp G8.6	Cty CP Quốc tế AIG	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình		103.183	103.183	103.183	103.183	103.183	103.183	103.183	103.183	103.183	103.183
2034	Sơn	Sơn nước	lit	QCVN 16 :2019 /BXD	Sơn siêu mịn ngoại thất cao cấp G8.7	Cty CP Quốc tế AIG	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình		104.550	104.550	104.550	104.550	104.550	104.550	104.550	104.550	104.550	104.550
2035	Sơn	Sơn nước	lit	QCVN 16 :2019 /BXD	Sơn ngoại thất bóng cao cấp G8.8	Cty CP Quốc tế AIG	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình		199.807	199.807	199.807	199.807	199.807	199.807	199.807	199.807	199.807	199.807
2036	Sơn	Sơn nước	lit	QCVN 16 :2019 /BXD	Sơn ngoại thất siêu bóng cao cấp G8.9	Cty CP Quốc tế AIG	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình		246.592	246.592	246.592	246.592	246.592	246.592	246.592	246.592	246.592	246.592
2037	Sơn	Sơn nước	lit	QCVN 16 :2019 /BXD	Sơn nhũ vàng G9.8	Cty CP Quốc tế AIG	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình		546.000	546.000	546.000	546.000	546.000	546.000	546.000	546.000	546.000	546.000
2038	Sơn	Sơn nước	lit	QCVN 16 :2019 /BXD	Sơn phủ bóng clear G9.9	Cty CP Quốc tế AIG	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình		423.120	423.120	423.120	423.120	423.120	423.120	423.120	423.120	423.120	423.120
2039	Sơn	Sơn nước	lit	QCVN 16 :2019 /BXD	Sơn chống thấm G5.5	Cty CP Quốc tế AIG	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình		173.521	173.521	173.521	173.521	173.521	173.521	173.521	173.521	173.521	173.521
2040	Sơn	Sơn nước	lit	QCVN 16 :2019 /BXD	Sơn chống thấm thượng hạng thế hệ mới G5.6	Cty CP Quốc tế AIG	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình		188.737	188.737	188.737	188.737	188.737	188.737	188.737	188.737	188.737	188.737
2041	Sơn	Sơn nước	lit	QCVN 16 :2019 /BXD	Sơn chống thấm 2 thành phần G100	Cty CP Quốc tế AIG	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình		33.600	33.600	33.600	33.600	33.600	33.600	33.600	33.600	33.600	33.600
2042	Vật liệu khác	Bột bả	kg	QCVN 16 :2019 /BXD	Bột bả nội thất cao cấp G9.B1	Cty CP Quốc tế AIG	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình		6.850	6.850	6.850	6.850	6.850	6.850	6.850	6.850	6.850	6.850
2043	Vật liệu khác	Bột bả	kg	QCVN 16 :2019 /BXD	Bột bả ngoại thất cao cấp G9.B2	Cty CP Quốc tế AIG	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình		8.550	8.550	8.550	8.550	8.550	8.550	8.550	8.550	8.550	8.550
2044	Sơn	Sơn nước	lit	QCVN 16 :2019 /BXD	Sơn lót nội thất cao cấp G6.4	Cty CP Quốc tế AIG	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình		85.827	85.827	85.827	85.827	85.827	85.827	85.827	85.827	85.827	85.827
2045	Sơn	Sơn nước	lit	QCVN 16 :2019 /BXD	Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp G6.5	Cty CP Quốc tế AIG	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình		115.529	115.529	115.529	115.529	115.529	115.529	115.529	115.529	115.529	115.529
2046	Sơn	Sơn nước	lit	QCVN 16 :2019 /BXD	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất kinh tế G6.6	Cty CP Quốc tế AIG	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình		107.602	107.602	107.602	107.602	107.602	107.602	107.602	107.602	107.602	107.602
2047	Sơn	Sơn nước	lit	QCVN 16 :2019 /BXD	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp G6.7	Cty CP Quốc tế AIG	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình		139.172	139.172	139.172	139.172	139.172	139.172	139.172	139.172	139.172	139.172
2048	Sơn	Sơn nước	lit	QCVN 16 :2019 /BXD	Sơn bóng semi nội thất cao cấp G8.2	Cty CP Quốc tế AIG	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình		91.430	91.430	91.430	91.430	91.430	91.430	91.430	91.430	91.430	91.430

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
2049	Vật liệu khác	Pha màu sơn nước	thùng	không có thông tin	Giá pha màu sơn nội thất (thùng 18L): Mã màu AP001; AP1 đến AP14 bao gồm tất cả các ký tự cuối cùng từ 1 đến 6	Cty CP Quốc tế AIG	Việt Nam		không có thông tin		59.000	59.000	59.000	59.000	59.000	59.000	59.000	59.000	59.000	59.000
2050	Vật liệu khác	Pha màu sơn nước	thùng	không có thông tin	Giá pha màu sơn nội thất (thùng 18L): Mã màu từ AP15 đến AP22 bao gồm tất cả các ký tự cuối cùng từ 1 đến 6	Cty CP Quốc tế AIG	Việt Nam		không có thông tin		84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000
2051	Vật liệu khác	Pha màu sơn nước	thùng	không có thông tin	Giá pha màu sơn nội thất (thùng 18L): Mã màu AP23 đến AP152 có các ký tự cuối cùng là 1,2,6	Cty CP Quốc tế AIG	Việt Nam		không có thông tin		84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000
2052	Vật liệu khác	Pha màu sơn nước	thùng	không có thông tin	Giá pha màu sơn nội thất (thùng 18L): Mã màu AP23 đến AP152 có các ký tự cuối cùng là 3,5	Cty CP Quốc tế AIG	Việt Nam		không có thông tin		240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000
2053	Vật liệu khác	Pha màu sơn nước	thùng	không có thông tin	Giá pha màu sơn nội thất (thùng 18L): Mã màu AP23 đến AP152 có các ký tự cuối cùng là 4	Cty CP Quốc tế AIG	Việt Nam		không có thông tin		360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000
2054	Vật liệu khác	Pha màu sơn nước	thùng	không có thông tin	Giá pha màu sơn nội thất (thùng 18L):: Mã màu AP153 đến AP171 bao gồm tất cả các ký tự cuối cùng từ 1 đến 6	Cty CP Quốc tế AIG	Việt Nam		không có thông tin		578.000	578.000	578.000	578.000	578.000	578.000	578.000	578.000	578.000	578.000
2055	Vật liệu khác	Pha màu sơn nước	thùng	không có thông tin	Giá pha màu sơn ngoại thất (thùng 18L): Mã màu AP001; AP1 đến AP14 bao gồm tất cả các ký tự cuối cùng từ 1 đến 6	Cty CP Quốc tế AIG	Việt Nam		không có thông tin		59.000	59.000	59.000	59.000	59.000	59.000	59.000	59.000	59.000	59.000
2056	Vật liệu khác	Pha màu sơn nước	thùng	không có thông tin	Giá pha màu sơn ngoại thất (thùng 18L): Mã màu từ AP15 đến AP22 bao gồm tất cả các ký tự cuối cùng từ 1 đến 6	Cty CP Quốc tế AIG	Việt Nam		không có thông tin		84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000
2057	Vật liệu khác	Pha màu sơn nước	thùng	không có thông tin	Giá pha màu sơn ngoại thất (thùng 18L): Mã màu AP23 đến AP152 có các ký tự cuối cùng là 1,2,6	Cty CP Quốc tế AIG	Việt Nam		không có thông tin		129.000	129.000	129.000	129.000	129.000	129.000	129.000	129.000	129.000	129.000
2058	Vật liệu khác	Pha màu sơn nước	thùng	không có thông tin	Giá pha màu sơn ngoại thất (thùng 18L): Mã màu AP23 đến AP152 có các ký tự cuối cùng là 3,5	Cty CP Quốc tế AIG	Việt Nam		không có thông tin		435.000	435.000	435.000	435.000	435.000	435.000	435.000	435.000	435.000	435.000
2059	Vật liệu khác	Pha màu sơn nước	thùng	không có thông tin	Giá pha màu sơn ngoại thất (thùng 18L): Mã màu AP23 đến AP152 có các ký tự cuối cùng là 4	Cty CP Quốc tế AIG	Việt Nam		không có thông tin		544.000	544.000	544.000	544.000	544.000	544.000	544.000	544.000	544.000	544.000
2060	Vật liệu khác	Pha màu sơn nước	thùng	không có thông tin	Giá pha màu sơn ngoại thất (thùng 18L): Mã màu AP153 đến AP171 bao gồm tất cả các ký tự cuối cùng từ 1 đến 6	Cty CP Quốc tế AIG	Việt Nam		không có thông tin		739.000	739.000	739.000	739.000	739.000	739.000	739.000	739.000	739.000	739.000
2061	Sơn	Sơn nước	lít	QCVN 16:2019/BXD	Sơn nội thất - siêu láng mịn (Protecplast)	Công Ty TNHH Sơn & Chống Thấm PROTEC	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Đơn hàng pha màu báo giá theo từng đơn	47.497	47.497	47.497	47.497	47.497	47.497	47.497	47.497	47.497	47.497
2062	Sơn	Sơn nước	lít	QCVN 16:2019/BXD	Sơn nội thất - dễ lau chùi (Protec essentials)	Công Ty TNHH Sơn & Chống Thấm PROTEC	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Đơn hàng pha màu báo giá theo từng đơn	91.597	91.597	91.597	91.597	91.597	91.597	91.597	91.597	91.597	91.597
2063	Sơn	Sơn nước	lít	QCVN 16:2019/BXD	Sơn nội thất cao cấp chùi rửa tối đa - bóng mờ (Protec easyclean)	Công Ty TNHH Sơn & Chống Thấm PROTEC	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Đơn hàng pha màu báo giá theo từng đơn	137.760	137.760	137.760	137.760	137.760	137.760	137.760	137.760	137.760	137.760
2064	Sơn	Sơn nước	lít	QCVN 16:2019/BXD	Sơn ngoại thất - siêu láng mịn (Proteclite)	Công Ty TNHH Sơn & Chống Thấm PROTEC	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Đơn hàng pha màu báo giá theo từng đơn	81.221	81.221	81.221	81.221	81.221	81.221	81.221	81.221	81.221	81.221
2065	Sơn	Sơn nước	lít	QCVN 16:2019/BXD	Sơn ngoại thất cao cấp - bóng mờ (Protec hi-shield plus)	Công Ty TNHH Sơn & Chống Thấm PROTEC	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Đơn hàng pha màu báo giá theo từng đơn	154.721	154.721	154.721	154.721	154.721	154.721	154.721	154.721	154.721	154.721
2066	Sơn	Sơn nước	lít	QCVN 16:2019/BXD	Sơn ngoại thất cao cấp - chống phai màu, siêu bóng (Protec shield)	Công Ty TNHH Sơn & Chống Thấm PROTEC	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Đơn hàng pha màu báo giá theo từng đơn	185.621	185.621	185.621	185.621	185.621	185.621	185.621	185.621	185.621	185.621
2067	Sơn	Sơn nước	lít	QCVN 16:2019/BXD	Sơn ngoại thất cao cấp - siêu bóng, bền màu tối ưu (Protec special)	Công Ty TNHH Sơn & Chống Thấm PROTEC	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Đơn hàng pha màu báo giá theo từng đơn	250.950	250.950	250.950	250.950	250.950	250.950	250.950	250.950	250.950	250.950
2068	Sơn	Sơn nước	lít	QCVN 16:2019/BXD	Sơn lót đặc biệt chống kiềm , chống muối cao cấp ngoài nhà (Protec wall sealer)	Công Ty TNHH Sơn & Chống Thấm PROTEC	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình		119.438	119.438	119.438	119.438	119.438	119.438	119.438	119.438	119.438	119.438
2069	Sơn	Sơn nước	lít	QCVN 16:2019/BXD	Sơn lót chống kiềm nội & ngoại thất (Protec primer)	Công Ty TNHH Sơn & Chống Thấm PROTEC	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình		85.575	85.575	85.575	85.575	85.575	85.575	85.575	85.575	85.575	85.575
2070	Vật liệu khác	Dung dịch chống thấm	kg	QCVN 16:2019/BXD	Chống thấm đa năng (sàn, mái sân thượng, vách…) - Protec waterproof	Công Ty TNHH Sơn & Chống Thấm PROTEC	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình		103.058	103.058	103.058	103.058	103.058	103.058	103.058	103.058	103.058	103.058
2071	Vật liệu khác	Sơn epoxy	kg	QCVN 16:2019/BXD	Sơn epoxy gốc nước cho nền bê tông (Protec epoxy supercrete)	Công Ty TNHH Sơn & Chống Thấm PROTEC	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình		309.177	309.177	309.177	309.177	309.177	309.177	309.177	309.177	309.177	309.177
2072	Vật liệu khác	Bột bả	kg	QCVN 16:2019/BXD	Bột trét tường cao cấp trong nhà (Protec skimcoat int)	Công Ty TNHH Sơn & Chống Thấm PROTEC	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình		5.788	5.788	5.788	5.788	5.788	5.788	5.788	5.788	5.788	5.788

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
2073	Vật liệu khác	Bột bả	kg	QCVN 16:2019/BXD	Bột trét tường cao cấp ngoài nhà (Protec skimcoat ext)	Công Ty TNHH Sơn & Chống Thấm PROTEC	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình		8.059	8.059	8.059	8.059	8.059	8.059	8.059	8.059	8.059	8.059
2074	Gạch xây	Gạch không nung	viên	QCVN 16:2023/BXD TCVN 6477:2016	Gạch ống 4 lỗ SUNKO, 180x80x80 mm - M7,5	Công ty Cổ Phần Vật Liệu Xanh Đại Dũng	Việt Nam		Nhận hàng tại nhà máy (lô D7B-1, đường số 9, KCN Hiệp Phước, Xã Hiệp Phước, Tp.HCM)	. Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng, chi phí vận chuyển và chi phí khác.	1.825	1.825	1.825	1.825	1.825	1.825	1.825	1.825	1.825	1.825
2075	Gạch xây	Gạch không nung	viên	QCVN 16:2023/BXD TCVN 6477:2016	Gạch ống 4 lỗ SUNKO, 190x80x80 mm - M7,5	Công ty Cổ Phần Vật Liệu Xanh Đại Dũng	Việt Nam		Nhận hàng tại nhà máy (lô D7B-1, đường số 9, KCN Hiệp Phước, Xã Hiệp Phước, Tp.HCM)	. Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng, chi phí vận chuyển và chi phí khác.	1.857	1.857	1.857	1.857	1.857	1.857	1.857	1.857	1.857	1.857
2076	Gạch xây	Gạch không nung	viên	QCVN 16:2023/BXD TCVN 6477:2016	Gạch đinh SUNKO, 180x80x40 mm - M10,0	Công ty Cổ Phần Vật Liệu Xanh Đại Dũng	Việt Nam		Nhận hàng tại nhà máy (lô D7B-1, đường số 9, KCN Hiệp Phước, Xã Hiệp Phước, Tp.HCM)	. Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng, chi phí vận chuyển và chi phí khác.	1.554	1.554	1.554	1.554	1.554	1.554	1.554	1.554	1.554	1.554
2077	Gạch xây	Gạch không nung	viên	QCVN 16:2023/BXD TCVN 6477:2016	Gạch đinh SUNKO, 190x80x40 mm - M10,0	Công ty Cổ Phần Vật Liệu Xanh Đại Dũng	Việt Nam		Nhận hàng tại nhà máy (lô D7B-1, đường số 9, KCN Hiệp Phước, Xã Hiệp Phước, Tp.HCM)	. Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng, chi phí vận chuyển và chi phí khác.	1.603	1.603	1.603	1.603	1.603	1.603	1.603	1.603	1.603	1.603
2078	Gạch xây	Gạch không nung	viên	QCVN 16:2023/BXD TCVN 6477:2016	Gạch đặc SUNKO-5S2010, 200x100x50 mm - M10,0	Công ty Cổ Phần Vật Liệu Xanh Đại Dũng	Việt Nam		Nhận hàng tại nhà máy (lô D7B-1, đường số 9, KCN Hiệp Phước, Xã Hiệp Phước, Tp.HCM)	. Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng, chi phí vận chuyển và chi phí khác.	1.594	1.594	1.594	1.594	1.594	1.594	1.594	1.594	1.594	1.594
2079	Gạch xây	Gạch không nung	viên	QCVN 16:2023/BXD TCVN 6477:2016	Gạch block ngang 200, 400x200x200 mm - M7,5	Công ty Cổ Phần Vật Liệu Xanh Đại Dũng	Việt Nam		Nhận hàng tại nhà máy (lô D7B-1, đường số 9, KCN Hiệp Phước, Xã Hiệp Phước, Tp.HCM)	. Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng, chi phí vận chuyển và chi phí khác.	13.381	13.381	13.381	13.381	13.381	13.381	13.381	13.381	13.381	13.381
2080	Gạch xây	Gạch không nung	viên	QCVN 16:2023/BXD TCVN 6477:2016	Gạch block ngang 150, 400x150x200 mm - M7,5	Công ty Cổ Phần Vật Liệu Xanh Đại Dũng	Việt Nam		Nhận hàng tại nhà máy (lô D7B-1, đường số 9, KCN Hiệp Phước, Xã Hiệp Phước, Tp.HCM)	. Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng, chi phí vận chuyển và chi phí khác.	12.863	12.863	12.863	12.863	12.863	12.863	12.863	12.863	12.863	12.863
2081	Gạch xây	Gạch không nung	viên	QCVN 16:2023/BXD TCVN 6477:2016	Gạch block ngang 100, 400x100x200 mm - M7,5	Công ty Cổ Phần Vật Liệu Xanh Đại Dũng	Việt Nam		Nhận hàng tại nhà máy (lô D7B-1, đường số 9, KCN Hiệp Phước, Xã Hiệp Phước, Tp.HCM)	. Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng, chi phí vận chuyển và chi phí khác.	8.575	8.575	8.575	8.575	8.575	8.575	8.575	8.575	8.575	8.575
2082	Gạch xây	Gạch không nung	viên	QCVN 16:2023/BXD TCVN 6477:2016	Gạch block ngang 190, 390x190x190 mm - M7,5	Công ty Cổ Phần Vật Liệu Xanh Đại Dũng	Việt Nam		Nhận hàng tại nhà máy (lô D7B-1, đường số 9, KCN Hiệp Phước, Xã Hiệp Phước, Tp.HCM)	. Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng, chi phí vận chuyển và chi phí khác.	13.512	13.512	13.512	13.512	13.512	13.512	13.512	13.512	13.512	13.512
2083	Gạch xây	Gạch không nung	viên	QCVN 16:2023/BXD TCVN 6477:2016	Gạch block ngang 90, 390x90x190 mm - M7,5	Công ty Cổ Phần Vật Liệu Xanh Đại Dũng	Việt Nam		Nhận hàng tại nhà máy (lô D7B-1, đường số 9, KCN Hiệp Phước, Xã Hiệp Phước, Tp.HCM)	. Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng, chi phí vận chuyển và chi phí khác.	8.444	8.444	8.444	8.444	8.444	8.444	8.444	8.444	8.444	8.444
2084	Gạch xây	Gạch không nung	viên	QCVN 16:2023/BXD TCVN 6477:2016	Gạch block ngang 180, 390x180x150 mm - M7,5	Công ty Cổ Phần Vật Liệu Xanh Đại Dũng	Việt Nam		Nhận hàng tại nhà máy (lô D7B-1, đường số 9, KCN Hiệp Phước, Xã Hiệp Phước, Tp.HCM)	. Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng, chi phí vận chuyển và chi phí khác.	11.822	11.822	11.822	11.822	11.822	11.822	11.822	11.822	11.822	11.822
2085	Gạch xây	Gạch không nung	viên	QCVN 16:2023/BXD TCVN 6477:2016	Gạch Demi block ngang 180, đặc, 195x180x150 mm - M10,0	Công ty Cổ Phần Vật Liệu Xanh Đại Dũng	Việt Nam		Nhận hàng tại nhà máy (lô D7B-1, đường số 9, KCN Hiệp Phước, Xã Hiệp Phước, Tp.HCM)	. Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng, chi phí vận chuyển và chi phí khác.	9.785	9.785	9.785	9.785	9.785	9.785	9.785	9.785	9.785	9.785
2086	Gạch xây	Gạch không nung	viên	QCVN 16:2023/BXD TCVN 6477:2016	Gạch block demi bổ trụ ngang 180, 390x180x150 mm - M7,5	Công ty Cổ Phần Vật Liệu Xanh Đại Dũng	Việt Nam		Nhận hàng tại nhà máy (lô D7B-1, đường số 9, KCN Hiệp Phước, Xã Hiệp Phước, Tp.HCM)	. Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng, chi phí vận chuyển và chi phí khác.	14.532	14.532	14.532	14.532	14.532	14.532	14.532	14.532	14.532	14.532

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
2087	Gạch xây	Gạch không nung	viên	QCVN 16:2023/BXD TCVN 6477:2016	Gạch block ngang 80, 390x80x150 mm - M7,5	Công ty Cổ Phần Vật Liệu Xanh Đại Dũng	Việt Nam		Nhận hàng tại nhà máy (lô D7B-1, đường số 9, KCN Hiệp Phước, Xã Hiệp Phước, Tp.HCM)	. Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng, chi phí vận chuyển và chi phí khác.	7.782	7.782	7.782	7.782	7.782	7.782	7.782	7.782	7.782	7.782
2088	Gạch xây	Gạch không nung	viên	QCVN 16:2023/BXD TCVN 6477:2016	Gạch block ngang 80, đặc, 390x80x150 mm - M10,0	Công ty Cổ Phần Vật Liệu Xanh Đại Dũng	Việt Nam		Nhận hàng tại nhà máy (lô D7B-1, đường số 9, KCN Hiệp Phước, Xã Hiệp Phước, Tp.HCM)	. Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng, chi phí vận chuyển và chi phí khác.	8.835	8.835	8.835	8.835	8.835	8.835	8.835	8.835	8.835	8.835
2089	Gạch xây	Gạch không nung	viên	QCVN 16:2023/BXD TCVN 6477:2016	Gạch block ngang 250, 390x250x150 mm - M7,5	Công ty Cổ Phần Vật Liệu Xanh Đại Dũng	Việt Nam		Nhận hàng tại nhà máy (lô D7B-1, đường số 9, KCN Hiệp Phước, Xã Hiệp Phước, Tp.HCM)	. Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng, chi phí vận chuyển và chi phí khác.	19.063	19.063	19.063	19.063	19.063	19.063	19.063	19.063	19.063	19.063
2090	Gạch xây	Gạch không nung	viên	QCVN 16:2023/BXD TCVN 6477:2016	Gạch block ngang 190, 390x190x150 mm - M7,5	Công ty Cổ Phần Vật Liệu Xanh Đại Dũng	Việt Nam		Nhận hàng tại nhà máy (lô D7B-1, đường số 9, KCN Hiệp Phước, Xã Hiệp Phước, Tp.HCM)	. Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng, chi phí vận chuyển và chi phí khác.	11.953	11.953	11.953	11.953	11.953	11.953	11.953	11.953	11.953	11.953
2091	Gạch xây	Gạch không nung	viên	QCVN 16:2023/BXD TCVN 6477:2016	Gạch block ngang 120, 390x120x150 mm - M7,5	Công ty Cổ Phần Vật Liệu Xanh Đại Dũng	Việt Nam		Nhận hàng tại nhà máy (lô D7B-1, đường số 9, KCN Hiệp Phước, Xã Hiệp Phước, Tp.HCM)	. Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng, chi phí vận chuyển và chi phí khác.	13.995	13.995	13.995	13.995	13.995	13.995	13.995	13.995	13.995	13.995
2092	Gạch xây	Gạch không nung	viên	QCVN 16:2023/BXD TCVN 6477:2016	Gạch block ngang 90, 390x90x150 mm - M7,5	Công ty Cổ Phần Vật Liệu Xanh Đại Dũng	Việt Nam		Nhận hàng tại nhà máy (lô D7B-1, đường số 9, KCN Hiệp Phước, Xã Hiệp Phước, Tp.HCM)	. Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng, chi phí vận chuyển và chi phí khác.	7.794	7.794	7.794	7.794	7.794	7.794	7.794	7.794	7.794	7.794
2093	Gạch xây	Gạch không nung	viên	QCVN 16:2023/BXD TCVN 6477:2016	Gạch block ngang 90, đặc, 390x90x150 mm - M10,0	Công ty Cổ Phần Vật Liệu Xanh Đại Dũng	Việt Nam		Nhận hàng tại nhà máy (lô D7B-1, đường số 9, KCN Hiệp Phước, Xã Hiệp Phước, Tp.HCM)	. Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng, chi phí vận chuyển và chi phí khác.	8.869	8.869	8.869	8.869	8.869	8.869	8.869	8.869	8.869	8.869
2094	Gạch xây	Gạch không nung	viên	QCVN 16:2023/BXD TCVN 6477:2016	Gạch block ngang 100, đặc , 390x100x180 mm - M10,0	Công ty Cổ Phần Vật Liệu Xanh Đại Dũng	Việt Nam		Nhận hàng tại nhà máy (lô D7B-1, đường số 9, KCN Hiệp Phước, Xã Hiệp Phước, Tp.HCM)	. Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng, chi phí vận chuyển và chi phí khác.	13.004	13.004	13.004	13.004	13.004	13.004	13.004	13.004	13.004	13.004
2095	Gạch xây	Gạch không nung	viên	QCVN 16:2023/BXD TCVN 6477:2016	Gạch block ngang 190, 390x190x190 mm - M15,0	Công ty Cổ Phần Vật Liệu Xanh Đại Dũng	Việt Nam		Nhận hàng tại nhà máy (lô D7B-1, đường số 9, KCN Hiệp Phước, Xã Hiệp Phước, Tp.HCM)	. Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng, chi phí vận chuyển và chi phí khác.	17.167	17.167	17.167	17.167	17.167	17.167	17.167	17.167	17.167	17.167
2096	Gạch xây	Gạch không nung	viên	QCVN 16:2023/BXD TCVN 6477:2016	Gạch block ngang 90, 390x90x190 mm - M15,0	Công ty Cổ Phần Vật Liệu Xanh Đại Dũng	Việt Nam		Nhận hàng tại nhà máy (lô D7B-1, đường số 9, KCN Hiệp Phước, Xã Hiệp Phước, Tp.HCM)	. Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng, chi phí vận chuyển và chi phí khác.	10.491	10.491	10.491	10.491	10.491	10.491	10.491	10.491	10.491	10.491
2097	Gạch xây	Gạch không nung	viên	QCVN 16:2023/BXD TCVN 6477:2016	Gạch block ngang 140, 390x140x150 mm - M10,0	Công ty Cổ Phần Vật Liệu Xanh Đại Dũng	Việt Nam		Nhận hàng tại nhà máy (lô D7B-1, đường số 9, KCN Hiệp Phước, Xã Hiệp Phước, Tp.HCM)	. Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng, chi phí vận chuyển và chi phí khác.	13.352	13.352	13.352	13.352	13.352	13.352	13.352	13.352	13.352	13.352
2098	Gạch xây	Gạch không nung	viên	QCVN 16:2023/BXD TCVN 6477:2016	Gạch đặc SUNKO-6S2009, 200x95x60 mm - M10,0	Công ty Cổ Phần Vật Liệu Xanh Đại Dũng	Việt Nam		Nhận hàng tại nhà máy (lô D7B-1, đường số 9, KCN Hiệp Phước, Xã Hiệp Phước, Tp.HCM)	. Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng, chi phí vận chuyển và chi phí khác.	2.623	2.623	2.623	2.623	2.623	2.623	2.623	2.623	2.623	2.623
2099	Gạch xây	Gạch không nung	viên	QCVN 16:2023/BXD TCVN 6477:2016	Gạch tự chèn chữ nhật 80, 200x100x80 mm - M45,0	Công ty Cổ Phần Vật Liệu Xanh Đại Dũng	Việt Nam		Nhận hàng tại nhà máy (lô D7B-1, đường số 9, KCN Hiệp Phước, Xã Hiệp Phước, Tp.HCM)	. Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng, chi phí vận chuyển và chi phí khác.	6.414	6.414	6.414	6.414	6.414	6.414	6.414	6.414	6.414	6.414
2100	Gạch xây	Gạch không nung	viên	QCVN 16:2023/BXD TCVN 6477:2016	Gạch tự chèn chữ nhật 80, 200x100x80 mm - M60,0	Công ty Cổ Phần Vật Liệu Xanh Đại Dũng	Việt Nam		Nhận hàng tại nhà máy (lô D7B-1, đường số 9, KCN Hiệp Phước, Xã Hiệp Phước, Tp.HCM)	. Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng, chi phí vận chuyển và chi phí khác.	9.055	9.055	9.055	9.055	9.055	9.055	9.055	9.055	9.055	9.055

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
2101	Gạch xây	Gạch không nung	viên	QCVN 16:2023/BXD TCVN 6477:2016	Gạch bông gió (trồng cỏ), 390x260x80 mm - M20,0	Công ty Cổ Phần Vật Liệu Xanh Đại Dũng	Việt Nam		Nhận hàng tại nhà máy (lô D7B-1, đường số 9, KCN Hiệp Phước, Xã Hiệp Phước, Tp.HCM)	. Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng, chi phí vận chuyển và chi phí khác.	23.336	23.336	23.336	23.336	23.336	23.336	23.336	23.336	23.336	23.336
2102	Gạch ốp lát	Gạch terrazzo	m2	ISO 9001:2015 TCVN 7744:2013	Gạch terrazzo (400x400x30mm, màu đỏ, xám, đen)	Công ty TNHH Sản xuất Vật liệu Xây dựng Nam Hoàng Ngân	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	97.222	97.222	97.222	97.222	97.222	97.222	97.222	97.222	97.222	97.222
2103	Gạch ốp lát	Gạch terrazzo	m2	ISO 9001:2015 TCVN 7744:2013	Gạch terrazzo (400x400x30mm, màu xanh, vàng)	Công ty TNHH Sản xuất Vật liệu Xây dựng Nam Hoàng Ngân	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	101.852	101.852	101.852	101.852	101.852	101.852	101.852	101.852	101.852	101.852
2104	Gạch ốp lát	Gạch terrazzo	m2	ISO 9001:2015 TCVN 7744:2013	Gạch terrazzo ID (400x400x30mm, màu đỏ, xám, đen)	Công ty TNHH Sản xuất Vật liệu Xây dựng Nam Hoàng Ngân	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	106.481	106.481	106.481	106.481	106.481	106.481	106.481	106.481	106.481	106.481
2105	Gạch ốp lát	Gạch terrazzo	m2	ISO 9001:2015 TCVN 7744:2013	Gạch terrazzo ID (400x400x30mm, màu xanh, vàng)	Công ty TNHH Sản xuất Vật liệu Xây dựng Nam Hoàng Ngân	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	111.111	111.111	111.111	111.111	111.111	111.111	111.111	111.111	111.111	111.111
2106	Gạch xây	Gạch không nung	viên	QCVN 16:2019/BXD	Gạch ống 4 lỗ KN, (180 x 80 x 80) mm	Công ty TNHH Sản xuất Vật liệu Xây dựng Nam Hoàng Ngân	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	1.355	1.355	1.355	1.355	1.355	1.355	1.355	1.355	1.355	1.355
2107	Gạch xây	Gạch không nung	viên	QCVN 16:2019/BXD	Gạch đinh đặc KN, (180 x 80 x 40)mm	Công ty TNHH Sản xuất Vật liệu Xây dựng Nam Hoàng Ngân	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	1.155	1.155	1.155	1.155	1.155	1.155	1.155	1.155	1.155	1.155
2108	Gạch xây	Gạch không nung	viên	QCVN 16:2019/BXD	Gạch Block 3 lỗ KN, (90 x 190 x 390)mm	Công ty TNHH Sản xuất Vật liệu Xây dựng Nam Hoàng Ngân	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	6.944	6.944	6.944	6.944	6.944	6.944	6.944	6.944	6.944	6.944
2109	Gạch xây	Gạch không nung	viên	QCVN 16:2019/BXD	Gạch demi block 1 lỗ, (90 x 190 x 190)mm	Công ty TNHH Sản xuất Vật liệu Xây dựng Nam Hoàng Ngân	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	3.472	3.472	3.472	3.472	3.472	3.472	3.472	3.472	3.472	3.472
2110	Gạch xây	Gạch không nung	viên	QCVN 16:2019/BXD	Gạch block 4 lỗ KN, (190 x 190 x 390)mm	Công ty TNHH Sản xuất Vật liệu Xây dựng Nam Hoàng Ngân	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	13.426	13.426	13.426	13.426	13.426	13.426	13.426	13.426	13.426	13.426

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
2111	Gạch xây	Gạch không nung	viên	QCVN 16:2019/BXD	Gạch block 1lỗ (Gạch cột), (190 x 190 x 190)mm	Công ty TNHH Sản xuất Vật liệu Xây dựng Nam Hoàng Ngân	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	6.713	6.713	6.713	6.713	6.713	6.713	6.713	6.713	6.713	6.713
2112	Gạch xây	Gạch không nung	viên	QCVN 16:2019/BXD	Gạch đinh đặc KN, (200 x 95 x 60)mm	Công ty TNHH Sản xuất Vật liệu Xây dựng Nam Hoàng Ngân	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	1.837	1.837	1.837	1.837	1.837	1.837	1.837	1.837	1.837	1.837
2113	Gạch xây	Gạch không nung	viên	TCVN 6467:1999	Gạch trồng cỏ, (390 x 260 x 80)mm	Công ty TNHH Sản xuất Vật liệu Xây dựng Nam Hoàng Ngân	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	14.352	14.352	14.352	14.352	14.352	14.352	14.352	14.352	14.352	14.352
2114	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Porcelain in KTS, dòng SP trang trí men bóng hiệu ứng Fill 150x150mm	Công ty cổ phần Prime Yên Bình	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thuộc CP của Cty TNHH MTV Thương Mại và Xuất nhật khẩu Prime	388.889	388.889	388.889	388.889	388.889	388.889	388.889	388.889	388.889	388.889
2115	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Porcelain in KTS, không mài cạnh, dòng SP ốp lát thanh dạng gỗ, men Matt, hiệu ứng Relief và Sugar 150x600mm	Công ty cổ phần Prime Yên Bình	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	166.667	166.667	166.667	166.667	166.667	166.667	166.667	166.667	166.667	166.667
2116	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Ceramic in KTS, không mài cạnh, dòng SP ốp lát thanh dạng gỗ, men Matt, hiệu ứng Relief và Sugar 150x180mm	Công ty cổ phần Prime Yên Bình	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	203.704	203.704	203.704	203.704	203.704	203.704	203.704	203.704	203.704	203.704
2117	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Porcelain in KTS, dòng SP trang trí men matt, hiệu ứng Glugrit 200x200mm	Công ty cổ phần Prime Yên Bình	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	259.259	259.259	259.259	259.259	259.259	259.259	259.259	259.259	259.259	259.259
2118	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Bán sứ in KTS, men matt, mài cạnh 150x600mm	Công ty cổ phần Prime Yên Bình	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	203.704	203.704	203.704	203.704	203.704	203.704	203.704	203.704	203.704	203.704
2119	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Bán sứ in KTS, men matt, mài cạnh 150x800mm	Công ty cổ phần Prime Yên Bình	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	231.481	231.481	231.481	231.481	231.481	231.481	231.481	231.481	231.481	231.481
2120	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Bán sứ in KTS, men matt, mài cạnh 150x900mm	Công ty cổ phần Prime Yên Bình	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	296.296	296.296	296.296	296.296	296.296	296.296	296.296	296.296	296.296	296.296

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
2121	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Bán sứ in KTS, khuôn mài cạnh men matt 300x300mm	Công ty cổ phần Prime Yên Bình	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	143.519	143.519	143.519	143.519	143.519	143.519	143.519	143.519	143.519	143.519
2122	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch lát Ceramic in KTS khuôn mài cạnh, men Matt, hiệu ứng Glugrit 400x400mm	Công ty cổ phần Prime Yên Bình	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	129.630	129.630	129.630	129.630	129.630	129.630	129.630	129.630	129.630	129.630
2123	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch lát Ceramic in KTS, mài cạnh men matt. Hiệu ứng Sugar mịn 300x300mm	Công ty cổ phần Prime Đại việt	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	157.407	157.407	157.407	157.407	157.407	157.407	157.407	157.407	157.407	157.407
2124	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch ốp Ceramic in KTS, mài cạnh 300x600mm	Công ty cổ phần Prime Đại việt	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	171.296	171.296	171.296	171.296	171.296	171.296	171.296	171.296	171.296	171.296
2125	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch lát sàn nước Ceramic in KTS mài cạnh, men Matt. 400x400mm	Công ty cổ phần Prime Đại việt	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	203.704	203.704	203.704	203.704	203.704	203.704	203.704	203.704	203.704	203.704
2126	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch ốp Ceramic in KTS mài cạnh. 400x800mm	Công ty cổ phần Prime Đại việt	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	203.704	203.704	203.704	203.704	203.704	203.704	203.704	203.704	203.704	203.704
2127	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch Ceramic in KTS, dòng SP trang trí, hiệu ứng Sugar, Structured. 200x400mm	Công ty cổ phần Prime Vĩnh Phúc	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	148.148	148.148	148.148	148.148	148.148	148.148	148.148	148.148	148.148	148.148
2128	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch Ceramic in KTS, dòng SP trang trí, hiệu ứng Sugar, Structured. 250x500mm	Công ty cổ phần Prime Vĩnh Phúc	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	148.148	148.148	148.148	148.148	148.148	148.148	148.148	148.148	148.148	148.148
2129	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch lát Ceramic in KTS 400x400mm	Công ty cổ phần Prime Vĩnh Phúc	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000
2130	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch lát Ceramic in thường 400x400mm	Công ty cổ phần Prime Vĩnh Phúc	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	101.852	101.852	101.852	101.852	101.852	101.852	101.852	101.852	101.852	101.852

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
2131	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch lát Ceramic in thường 500x500mm	Công ty cổ phần Prime Vĩnh Phúc	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	111.111	111.111	111.111	111.111	111.111	111.111	111.111	111.111	111.111	111.111
2132	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch lát Ceramic in KTS 500x500mm	Công ty cổ phần Prime Vĩnh Phúc	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000
2133	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch lát Ceramic in KTS 600x600mm	Công ty cổ phần Prime Vĩnh Phúc	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	157.407	157.407	157.407	157.407	157.407	157.407	157.407	157.407	157.407	157.407
2134	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch bán sứ sân vườn 500x500mm dày 13mm	Công ty cổ phần Prime Phổ Yên	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	199.074	199.074	199.074	199.074	199.074	199.074	199.074	199.074	199.074	199.074
2135	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch ốp lát bán sứ in KTS 300x600mm	Công ty cổ phần Prime Phổ Yên	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	203.704	203.704	203.704	203.704	203.704	203.704	203.704	203.704	203.704	203.704
2136	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch ceramic in KTS 400x600mm	Công ty cổ phần Prime Phổ Yên	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	148.148	148.148	148.148	148.148	148.148	148.148	148.148	148.148	148.148	148.148
2137	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch ceramic in KTS 500x800mm	Công ty cổ phần Prime Phổ Yên	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	166.667	166.667	166.667	166.667	166.667	166.667	166.667	166.667	166.667	166.667
2138	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch lát bán sứ in KTS 600x600mm	Công ty cổ phần Prime Phổ Yên	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	175.926	175.926	175.926	175.926	175.926	175.926	175.926	175.926	175.926	175.926
2139	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch porcelain in KTS 600x600mm dày 18mm	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	555.556	555.556	555.556	555.556	555.556	555.556	555.556	555.556	555.556	555.556
2140	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch Porcelain in KTS Men matt 150x800mm	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	296.296	296.296	296.296	296.296	296.296	296.296	296.296	296.296	296.296	296.296

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
2141	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch Porcelain in KTS Men matt, hiệu ứng Carving 150x800mm	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	314.815	314.815	314.815	314.815	314.815	314.815	314.815	314.815	314.815	314.815
2142	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch Porcelain in KTS Men matt, hiệu ứng Structured 150x900mm	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	333.333	333.333	333.333	333.333	333.333	333.333	333.333	333.333	333.333	333.333
2143	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch Porcelain in KTS Men matt. 200x1200mm	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	555.556	555.556	555.556	555.556	555.556	555.556	555.556	555.556	555.556	555.556
2144	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch Porcelain in KTS, xương mỏng 8.5mm 300x600mm	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	203.704	203.704	203.704	203.704	203.704	203.704	203.704	203.704	203.704	203.704
2145	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch Porcelain in KTS 300x600mm	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	222.222	222.222	222.222	222.222	222.222	222.222	222.222	222.222	222.222	222.222
2146	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch Porcelain in KTS, hiệu ứng 300x600mm	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	240.741	240.741	240.741	240.741	240.741	240.741	240.741	240.741	240.741	240.741
2147	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch Porcelain in KTS. 400x800mm	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	453.704	453.704	453.704	453.704	453.704	453.704	453.704	453.704	453.704	453.704
2148	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch Porcelain in KTS, xương mỏng 9.5mm 600x1200mm	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	481.481	481.481	481.481	481.481	481.481	481.481	481.481	481.481	481.481	481.481
2149	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch Porcelain in KTS 600x1200mm	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	509.259	509.259	509.259	509.259	509.259	509.259	509.259	509.259	509.259	509.259
2150	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch Porcelain in KTS, dòng SP Nano Polised - Hygienic Ag+ 600x1200mm	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	518.519	518.519	518.519	518.519	518.519	518.519	518.519	518.519	518.519	518.519

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
2151	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch Porcelain in KTS, xương mỏng 8.5mm 600x600mm	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	185.185	185.185	185.185	185.185	185.185	185.185	185.185	185.185	185.185	185.185
2152	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch semi in KTS, xương mỏng 8.5mm600x600 (mm)	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	166.667	166.667	166.667	166.667	166.667	166.667	166.667	166.667	166.667	166.667
2153	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch Porcelain in KTS 600x600mm	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	203.704	203.704	203.704	203.704	203.704	203.704	203.704	203.704	203.704	203.704
2154	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch Granite in KTS 600x600mm	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	240.741	240.741	240.741	240.741	240.741	240.741	240.741	240.741	240.741	240.741
2155	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch Porcelain in KTS, hiệu ứng Carving gold 600x600mm	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	259.259	259.259	259.259	259.259	259.259	259.259	259.259	259.259	259.259	259.259
2156	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch Porcelain in KTS, hiệu ứng Ion âm 600x600mm	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	259.259	259.259	259.259	259.259	259.259	259.259	259.259	259.259	259.259	259.259
2157	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch Porcelain in KTS, Kim sa 600x600mm	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	259.259	259.259	259.259	259.259	259.259	259.259	259.259	259.259	259.259	259.259
2158	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch Porcelain in KTS, Nano Polised - Hygienic Ag+ 600x600mm	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	268.519	268.519	268.519	268.519	268.519	268.519	268.519	268.519	268.519	268.519
2159	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch Porcelain in KTS, Anti-slip/ Chống trơn 600x600mm	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	268.519	268.519	268.519	268.519	268.519	268.519	268.519	268.519	268.519	268.519
2160	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch Porcelain in KTS, xương mỏng 9.5mm 800x800mm	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	259.259	259.259	259.259	259.259	259.259	259.259	259.259	259.259	259.259	259.259

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
2161	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch Porcelain in KTS 800x800mm	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	296.296	296.296	296.296	296.296	296.296	296.296	296.296	296.296	296.296	296.296
2162	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch Granite in KTS 800x800mm	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	324.074	324.074	324.074	324.074	324.074	324.074	324.074	324.074	324.074	324.074
2163	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch Porcelain in KTS, hiệu ứng Carving gold 800x800mm	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	351.852	351.852	351.852	351.852	351.852	351.852	351.852	351.852	351.852	351.852
2164	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch Porcelain in KTS, xương mỏng 9.5mm hiệu ứng Ion âm 800x800mm	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	351.852	351.852	351.852	351.852	351.852	351.852	351.852	351.852	351.852	351.852
2165	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch semi in KTS, xương mỏng 9.5mm bề mặt bóng, matt 800x800 (mm)	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	259.259	259.259	259.259	259.259	259.259	259.259	259.259	259.259	259.259	259.259
2166	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch Porcelain in KTS, Kim sa 800x800mm	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	351.852	351.852	351.852	351.852	351.852	351.852	351.852	351.852	351.852	351.852
2167	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch Porcelain in KTS 800x1200mm	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	597.222	597.222	597.222	597.222	597.222	597.222	597.222	597.222	597.222	597.222
2168	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch Porcelain in KTS 1000x1000mm	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	555.556	555.556	555.556	555.556	555.556	555.556	555.556	555.556	555.556	555.556
2169	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch Ceramic in KTS 250x400mm	Công ty cổ phần Prime Đại Lộc	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	129.630	129.630	129.630	129.630	129.630	129.630	129.630	129.630	129.630	129.630
2170	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch Ceramic in KTS 300x450mm	Công ty cổ phần Prime Đại Lộc	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	143.519	143.519	143.519	143.519	143.519	143.519	143.519	143.519	143.519	143.519

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
2171	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch ceramic in KTS 300x600mm	Công ty cổ phần Prime Đại Lộc	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	157.407	157.407	157.407	157.407	157.407	157.407	157.407	157.407	157.407	157.407
2172	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch bán sứ in KTS 300x600mm	Công ty cổ phần Prime Đại Lộc	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	203.704	203.704	203.704	203.704	203.704	203.704	203.704	203.704	203.704	203.704
2173	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch ceramic in KTS 400x800mm	Công ty cổ phần Prime Đại Lộc	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	203.704	203.704	203.704	203.704	203.704	203.704	203.704	203.704	203.704	203.704
2174	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch bán sứ in KTS 400x800mm	Công ty cổ phần Prime Đại Lộc	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	296.296	296.296	296.296	296.296	296.296	296.296	296.296	296.296	296.296	296.296
2175	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch Ceramic in KTS 300x300,mm	Công ty cổ phần Prime Đại Lộc	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	129.630	129.630	129.630	129.630	129.630	129.630	129.630	129.630	129.630	129.630
2176	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch ceramic in thường 400x400mm	Công ty cổ phần Prime Đại Lộc	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	120.370	120.370	120.370	120.370	120.370	120.370	120.370	120.370	120.370	120.370
2177	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch Ceramic in KTS 400x400mm	Công ty cổ phần Prime Đại Lộc	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	134.259	134.259	134.259	134.259	134.259	134.259	134.259	134.259	134.259	134.259
2178	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch ceramic sân vườn 400x400mm	Công ty cổ phần Prime Đại Lộc	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	148.148	148.148	148.148	148.148	148.148	148.148	148.148	148.148	148.148	148.148
2179	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch ceramic in KTS 500x500mm	Công ty cổ phần Prime Đại Lộc	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	143.519	143.519	143.519	143.519	143.519	143.519	143.519	143.519	143.519	143.519
2180	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch ceramic sân vườn 500x500mm	Công ty cổ phần Prime Đại Lộc	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	157.407	157.407	157.407	157.407	157.407	157.407	157.407	157.407	157.407	157.407

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
2181	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch ceramic in KTS 600x600mm	Công ty cổ phần Prime Đại Lộc	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	157.407	157.407	157.407	157.407	157.407	157.407	157.407	157.407	157.407	157.407
2182	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch bán sứ in KTS 600x600mm	Công ty cổ phần Prime Đại Lộc	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	175.926	175.926	175.926	175.926	175.926	175.926	175.926	175.926	175.926	175.926
2183	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch bán sứ in KTS 800x800mm	Công ty cổ phần Prime Đại Lộc	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	259.259	259.259	259.259	259.259	259.259	259.259	259.259	259.259	259.259	259.259
2184	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch Ceramic in KTS 500x1000mm	Công ty cổ phần Prime Đại Lộc	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	203.704	203.704	203.704	203.704	203.704	203.704	203.704	203.704	203.704	203.704
2185	Vật liệu khác	Thiết bị vệ sinh	bộ	ISO 9001:2015	Bàn cầu 01 khối P11-S11304 WH Nắp mỏng (Nắp rơi êm, men siêu chống bán bẩn), KT: 390x680x775	Guangzhou haoqi trading co.ltd	Trung Quốc		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	3.935.185	3.935.185	3.935.185	3.935.185	3.935.185	3.935.185	3.935.185	3.935.185	3.935.185	3.935.185
2186	Vật liệu khác	Thiết bị vệ sinh	bộ	ISO 9001:2015	Bàn cầu 01 khối P11-003WH (Nắp rơi êm, men siêu chống bán bẩn), KT: 710x390x730	Công ty TNHH Gạch Men Sứ Thanh Hải	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	3.935.185	3.935.185	3.935.185	3.935.185	3.935.185	3.935.185	3.935.185	3.935.185	3.935.185	3.935.185
2187	Vật liệu khác	Thiết bị vệ sinh	bộ	ISO 9001:2015	Bàn cầu một khối Prime mã P11-005 WH (Nắp rơi êm, men Nano siêu kháng khuẩn), KT: 700x385x725	Công ty TNHH Gạch Men Sứ Thanh Hải	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	3.842.593	3.842.593	3.842.593	3.842.593	3.842.593	3.842.593	3.842.593	3.842.593	3.842.593	3.842.593
2188	Vật liệu khác	Thiết bị vệ sinh	bộ	ISO 9001:2015	Bàn cầu một khối Primemã P11-006 WH (Nắp rơi êm, men Nano siêu kháng khuẩn), KT: 680x375x710	Công ty TNHH Gạch Men Sứ Thanh Hải	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	3.194.444	3.194.444	3.194.444	3.194.444	3.194.444	3.194.444	3.194.444	3.194.444	3.194.444	3.194.444
2189	Vật liệu khác	Thiết bị vệ sinh	bộ	ISO 9001:2015	Bàn cầu một khối Prime mã P11-007 WH (Nắp rơi êm, men Nano siêu kháng khuẩn), KT: 700x375x720	Công ty TNHH Gạch Men Sứ Thanh Hải	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	4.212.963	4.212.963	4.212.963	4.212.963	4.212.963	4.212.963	4.212.963	4.212.963	4.212.963	4.212.963
2190	Vật liệu khác	Thiết bị vệ sinh	bộ	ISO 9001:2015	Bàn cầu một khối Prime mã P11-008 WH (Nắp rơi êm, men Nano siêu kháng khuẩn), KT: 690x400x690	Công ty TNHH Gạch Men Sứ Thanh Hải	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	4.212.963	4.212.963	4.212.963	4.212.963	4.212.963	4.212.963	4.212.963	4.212.963	4.212.963	4.212.963

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
2191	Vật liệu khác	Thiết bị vệ sinh	bộ	ISO 9001:2015	Bàn cầu một khối Prime mã P11-009 WH (Nắp rơi êm, men Nano siêu kháng khuẩn), KT: 700x400x665	Công ty TNHH Gạch Men Sứ Thanh Hải	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	4.212.963	4.212.963	4.212.963	4.212.963	4.212.963	4.212.963	4.212.963	4.212.963	4.212.963	4.212.963
2192	Vật liệu khác	Thiết bị vệ sinh	bộ	TCCN Thái lan TIS 792-2554 'QCVN 16:2023/BXD, TCVN 12649:2020	Bàn cầu một khối C105337 nắp đóng êm (thân dài), KT: 390x720x715, Công nghệ kháng khuẩn Ultra Clean+ ức chế sự phát triển của vi khuẩn lên đến 99% trong 24h và bề mặt bóng mịn. Hệ thống xả kết hợp xả thẳng, xả nhấn 3L/4.5L Bao gồm van khóa, đế cầu 390x720x715	SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD	Thái Lan		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	6.481.481	6.481.481	6.481.481	6.481.481	6.481.481	6.481.481	6.481.481	6.481.481	6.481.481	6.481.481
2193	Vật liệu khác	Thiết bị vệ sinh	bộ	TCCN Thái lan TIS 792-2554 'QCVN 16:2023/BXD, TCVN 12649:2020	Bàn cầu một khối C105607 nắp đóng êm (thân dài), KT: 400x725x755, Công nghệ kháng khuẩn Ultra Clean+ ức chế sự phát triển của vi khuẩn lên đến 99% trong 24h và bề mặt bóng mịn. Hệ thống xả nhấn Siphon Jet , tiết kiệm nước 3/4.8L. Bao gồm van khóa, đế cầu 400x725x755	SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD	Thái Lan		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	6.944.444	6.944.444	6.944.444	6.944.444	6.944.444	6.944.444	6.944.444	6.944.444	6.944.444	6.944.444
2194	Vật liệu khác	Thiết bị vệ sinh	bộ	ISO 9001:2015	Bàn cầu 02 khối P13-001WH (Nắp rơi êm, men siêu chống bán bẩn), KT: 815x670x370	Công ty TNHH Sản xuất kinh doanh sứ Hảo Cảnh	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	1.805.556	1.805.556	1.805.556	1.805.556	1.805.556	1.805.556	1.805.556	1.805.556	1.805.556	1.805.556
2195	Vật liệu khác	Thiết bị vệ sinh	bộ	ISO 9001:2015	Bàn cầu 02 khối P13-002WH (Nắp rơi êm, men siêu chống bán bẩn), KT: 725x375x790	Công ty TNHH Sản xuất kinh doanh sứ Hảo Cảnh	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	1.805.556	1.805.556	1.805.556	1.805.556	1.805.556	1.805.556	1.805.556	1.805.556	1.805.556	1.805.556
2196	Vật liệu khác	Thiết bị vệ sinh	bộ	ISO 9001:2015	Bàn cầu 02 khối P13-003WH (Nắp rơi êm, men siêu chống bán bẩn), KT: 735x378x772	Công ty TNHH Sản xuất kinh doanh sứ Hảo Cảnh	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	1.805.556	1.805.556	1.805.556	1.805.556	1.805.556	1.805.556	1.805.556	1.805.556	1.805.556	1.805.556
2197	Vật liệu khác	Thiết bị vệ sinh	bộ	TCCN Thái lan TIS 792-2554	Bàn cầu hai khối C13330 nắp đóng êm Sella, KT: 390x720x795. Thân dài, thoát thẳng, Chất liệu: Ceramic, màu trắng Hệ thống xả Wash Down, tiết kiệm nước 3/ 4,5L. Bao gồm dây cấp 390x720x795	SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD	Thái Lan		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	2.962.963	2.962.963	2.962.963	2.962.963	2.962.963	2.962.963	2.962.963	2.962.963	2.962.963	2.962.963
2198	Vật liệu khác	Thiết bị vệ sinh	chiếc	'ISO 9001:2015	Chậu rửa treo tường Premier P05-001WH, KT: 175x430x435	Công ty TNHH Gạch Men Sứ Thanh Hải	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	601.852	601.852	601.852	601.852	601.852	601.852	601.852	601.852	601.852	601.852
2199	Vật liệu khác	Thiết bị vệ sinh	chiếc	'ISO 9001:2015	Chân chậu lửng Premier P07-001 WH, KT: 295x220x355	Công ty TNHH Gạch Men Sứ Thanh Hải	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	509.259	509.259	509.259	509.259	509.259	509.259	509.259	509.259	509.259	509.259
2200	Vật liệu khác	Thiết bị vệ sinh	chiếc	'ISO 9001:2015	Chậu rửa treo tường P05-002 WH, KT: 510x430x180	Công ty TNHH Gạch Men Sứ Thanh Hải	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	694.444	694.444	694.444	694.444	694.444	694.444	694.444	694.444	694.444	694.444

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
2201	Vật liệu khác	Thiết bị vệ sinh	chiếc	'ISO 9001:2015	Chân chậu lửng P07-002 WH, KT: 240x300x322	Công ty TNHH Gạch Men Sứ Thanh Hải	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	648.148	648.148	648.148	648.148	648.148	648.148	648.148	648.148	648.148	648.148
2202	Vật liệu khác	Thiết bị vệ sinh	chiếc	'ISO 9001:2015	Chậu rửa treo tường P05-003WH, KT: 565x455x210	Công ty TNHH Gạch Men Sứ Thanh Hải	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	694.444	694.444	694.444	694.444	694.444	694.444	694.444	694.444	694.444	694.444
2203	Vật liệu khác	Thiết bị vệ sinh	chiếc	'ISO 9001:2015	Chân chậu đứng P07-003 WH, KT: 670x190x160	Công ty TNHH Gạch Men Sứ Thanh Hải	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	703.704	703.704	703.704	703.704	703.704	703.704	703.704	703.704	703.704	703.704
2204	Vật liệu khác	Thiết bị vệ sinh	chiếc	'ISO 9001:2015	Chậu rửa treo tường P05-004 WH loại 1 lỗ, KT: 475x425x190	Công ty TNHH Gạch Men Sứ Thanh Hải	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	601.852	601.852	601.852	601.852	601.852	601.852	601.852	601.852	601.852	601.852
2205	Vật liệu khác	Thiết bị vệ sinh	chiếc	'ISO 9001:2015	Chậu rửa treo tường P05-004 WH loại 3 lỗ, KT: 475x425x190	Công ty TNHH Gạch Men Sứ Thanh Hải	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	601.852	601.852	601.852	601.852	601.852	601.852	601.852	601.852	601.852	601.852
2206	Vật liệu khác	Thiết bị vệ sinh	chiếc	'ISO 9001:2015	Chân chậu lửng P07-004 WH, KT: 360x180x280	Công ty TNHH Gạch Men Sứ Thanh Hải	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	509.259	509.259	509.259	509.259	509.259	509.259	509.259	509.259	509.259	509.259
2207	Vật liệu khác	Thiết bị vệ sinh	chiếc	'ISO 9001:2015	Chậu rửa treo tường Prime mã P05-005 WH loại 1 lỗ, KT: 420x475x165	Công ty TNHH Gạch Men Sứ Thanh Hải	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	694.444	694.444	694.444	694.444	694.444	694.444	694.444	694.444	694.444	694.444
2208	Vật liệu khác	Thiết bị vệ sinh	chiếc	'ISO 9001:2015	Chậu rửa treo tường Prime mã P05-005 WH loại 3 lỗ 420x475x165	Công ty TNHH Gạch Men Sứ Thanh Hải	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	694.444	694.444	694.444	694.444	694.444	694.444	694.444	694.444	694.444	694.444
2209	Vật liệu khác	Thiết bị vệ sinh	chiếc	'ISO 9001:2015	Chân chậu lửng Prime mã P07-005 WH, KT: 285x240x365	Công ty TNHH Gạch Men Sứ Thanh Hải	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	648.148	648.148	648.148	648.148	648.148	648.148	648.148	648.148	648.148	648.148
2210	Vật liệu khác	Thiết bị vệ sinh	chiếc	'ISO 9001:2015	Chậu rửa treo tường Prime mã P05-006 WH, KT: 440x370x155	Công ty TNHH Gạch Men Sứ Thanh Hải	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	787.037	787.037	787.037	787.037	787.037	787.037	787.037	787.037	787.037	787.037

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
2211	Vật liệu khác	Thiết bị vệ sinh	chiếc	'ISO 9001:2015	Chân chậu lửng Prime mã P07-006 WH, KT: 282x250x308	Công ty TNHH Gạch Men Sứ Thanh Hải	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	740.741	740.741	740.741	740.741	740.741	740.741	740.741	740.741	740.741	740.741
2212	Vật liệu khác	Thiết bị vệ sinh	chiếc	'ISO 9001:2015	Chậu đặt bàn Premier P02-001 WH, KT: 105x445x445	Công ty TNHH Gạch Men Sứ Thanh Hải	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	1.017.593	1.017.593	1.017.593	1.017.593	1.017.593	1.017.593	1.017.593	1.017.593	1.017.593	1.017.593
2213	Vật liệu khác	Thiết bị vệ sinh	chiếc	'ISO 9001:2015	Chậu vuông đặt bàn P02-002 WH, KT: 460x460x145	Công ty TNHH Gạch Men Sứ Thanh Hải	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	1.017.593	1.017.593	1.017.593	1.017.593	1.017.593	1.017.593	1.017.593	1.017.593	1.017.593	1.017.593
2214	Vật liệu khác	Thiết bị vệ sinh	chiếc	TCCN Thái lan TIS 792-2554 'QCVN 16:2023/BXD, TCVN 12648:2020	Lavao đặt trên bàn C001017, KT: 550x400x180	SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD	Thái Lan		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	1.759.259	1.759.259	1.759.259	1.759.259	1.759.259	1.759.259	1.759.259	1.759.259	1.759.259	1.759.259
2215	Vật liệu khác	Thiết bị vệ sinh	chiếc	TCCN Thái lan TIS 792-2554 'QCVN 16:2023/BXD, TCVN 12648:2020	Lavao đặt trên bàn C001057, , KT: 555x450x185	SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD	Thái Lan		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	1.666.667	1.666.667	1.666.667	1.666.667	1.666.667	1.666.667	1.666.667	1.666.667	1.666.667	1.666.667
2216	Vật liệu khác	Thiết bị vệ sinh	chiếc	TCCN Thái lan TIS 792-2554 'QCVN 16:2023/BXD, TCVN 12648:2020	Chậu rửa treo tường C0141/C4241 bằng sứ trắng 550*440*190 mã C0141 và Chân chậu rửa sứ trắng chân ngắn mã C4241	SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD	Thái Lan		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	740.741	740.741	740.741	740.741	740.741	740.741	740.741	740.741	740.741	740.741
2217	Vật liệu khác	Thiết bị vệ sinh	cái	TCCN Thái lan TIS 792-2554 'QCVN 16:2023/BXD, TCVN 12648:2020	Bồn tắm acrylic BH227PP(H) có tay cầm, bồn xây, KT: 730x1700x405.Bao gồm thanh tay vịn và bộ xả	SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD	Thái Lan		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	11.574.074	11.574.074	11.574.074	11.574.074	11.574.074	11.574.074	11.574.074	11.574.074	11.574.074	11.574.074
2218	Vật liệu khác	Thiết bị vệ sinh	bộ	'ISO 9001:2015	Tiểu nam P31-001 WH, KT: 450x270x340	Công ty TNHH Sản xuất kinh doanh sứ Hảo Cảnh	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	879.630	879.630	879.630	879.630	879.630	879.630	879.630	879.630	879.630	879.630
2219	Vật liệu khác	Thiết bị vệ sinh	chiếc	'ISO 9001:2015	Vòi chậu rửa bát 01 đường nước Premier PVB - 0011C, KT: 29x19cm	Công ty cổ phần Thương mại và sản xuất Minh Quang	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	590.909	590.909	590.909	590.909	590.909	590.909	590.909	590.909	590.909	590.909
2220	Vật liệu khác	Thiết bị vệ sinh	chiếc	'ISO 9001:2015	Vòi lavabo một đường nước Premier mã PVL - 0011S, KT: 13x14cm	Công ty cổ phần Thương mại và sản xuất Minh Quang	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	1.136.364	1.136.364	1.136.364	1.136.364	1.136.364	1.136.364	1.136.364	1.136.364	1.136.364	1.136.364

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
2221	Vật liệu khác	Thiết bị vệ sinh	bộ	'ISO 9001:2015	Bộ vòi hai đường nước, tròn thấp, màu trắng Premier mã 9005, KT: 160x120	Công ty cổ phần Thương mại và sản xuất Minh Quang	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	1.681.818	1.681.818	1.681.818	1.681.818	1.681.818	1.681.818	1.681.818	1.681.818	1.681.818	1.681.818
2222	Vật liệu khác	Thiết bị vệ sinh	bộ	'ISO 9001:2015	Bộ vòi hai đường nước, tròn cao, màu trắng Premier mã 9004, KT: 300x140	Công ty cổ phần Thương mại và sản xuất Minh Quang	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	2.409.091	2.409.091	2.409.091	2.409.091	2.409.091	2.409.091	2.409.091	2.409.091	2.409.091	2.409.091
2223	Vật liệu khác	Thiết bị vệ sinh	bộ	'ISO 9001:2015	Bộ vòi chậu thân ngắn hai đường nước màu ghi Premier mã 9010, KT: 150x130	Công ty cổ phần Thương mại và sản xuất Minh Quang	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	1.772.727	1.772.727	1.772.727	1.772.727	1.772.727	1.772.727	1.772.727	1.772.727	1.772.727	1.772.727
2224	Vật liệu khác	Thiết bị vệ sinh	bộ	'ISO 9001:2015	Vòi chậu Premier 8009 vuông cao 2 đường nước, KT: 30x18cm	Công ty cổ phần Thương mại và sản xuất Minh Quang	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	2.824.074	2.824.074	2.824.074	2.824.074	2.824.074	2.824.074	2.824.074	2.824.074	2.824.074	2.824.074
2225	Vật liệu khác	Thiết bị vệ sinh	bộ	'ISO 9001:2015	Vòi chậu Premier S8001 thấp vuông 2 đường nước, KT: 17x14cm	Công ty cổ phần Thương mại và sản xuất Minh Quang	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	1.890.909	1.890.909	1.890.909	1.890.909	1.890.909	1.890.909	1.890.909	1.890.909	1.890.909	1.890.909
2226	Vật liệu khác	Thiết bị vệ sinh	bộ	'ISO 9001:2015	Vòi chậu Premier V03 3 lỗ 2 đường nước, KT: 15.5x11cm	Công ty cổ phần Thương mại và sản xuất Minh Quang	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000
2227	Vật liệu khác	Thiết bị vệ sinh	bộ	'ISO 9001:2015	Vòi chậu Premier V05 3 lỗ 2 đường nước, KT: 14.5x12cm	Công ty cổ phần Thương mại và sản xuất Minh Quang	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	1.590.909	1.590.909	1.590.909	1.590.909	1.590.909	1.590.909	1.590.909	1.590.909	1.590.909	1.590.909
2228	Vật liệu khác	Thiết bị vệ sinh	bộ	'ISO 9001:2015	Vòi chậu Premier V05 1 lỗ 2 đường nước	Công ty cổ phần Thương mại và sản xuất Minh Quang	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	1.727.273	1.727.273	1.727.273	1.727.273	1.727.273	1.727.273	1.727.273	1.727.273	1.727.273	1.727.273
2229	Vật liệu khác	Thiết bị vệ sinh	bộ	TCCN TIS 2067-2552	Vòi chậu 2 đường nước CT561D	SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD	Thái Lan		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	2.037.037	2.037.037	2.037.037	2.037.037	2.037.037	2.037.037	2.037.037	2.037.037	2.037.037	2.037.037
2230	Vật liệu khác	Thiết bị vệ sinh	bộ	TCCN TIS 2067-2552	Vòi lavabo nóng lạnh thân cao CT2402AY. Bao gồm xả nhấn và dây cấp nước	SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD	Thái Lan		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	2.777.778	2.777.778	2.777.778	2.777.778	2.777.778	2.777.778	2.777.778	2.777.778	2.777.778	2.777.778

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
2231	Vật liệu khác	Thiết bị vệ sinh	bộ	TCCN TIS 2067-2552	Vòi lavabo nóng lạnh CT2401A. Bao gồm dây cấp và bộ xả nhấn	SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD	Thái Lan		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	2.129.630	2.129.630	2.129.630	2.129.630	2.129.630	2.129.630	2.129.630	2.129.630	2.129.630	2.129.630
2232	Vật liệu khác	Thiết bị vệ sinh	bộ	TCCN TIS 2067-2552	Vòi rửa bát nóng lạnh Anthony CT289A. Chất liệu: Đồng mạ Cr/Ni	SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD	Thái Lan		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	2.314.815	2.314.815	2.314.815	2.314.815	2.314.815	2.314.815	2.314.815	2.314.815	2.314.815	2.314.815
2233	Vật liệu khác	Thiết bị vệ sinh	bộ	TCCN TIS 2067-2552	Vòi rửa bát nóng lạnh Anthony CT289A. Chất liệu: Đồng mạ Cr/Ni	SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD	Thái Lan		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	2.314.815	2.314.815	2.314.815	2.314.815	2.314.815	2.314.815	2.314.815	2.314.815	2.314.815	2.314.815
2234	Vật liệu khác	Thiết bị vệ sinh	bộ	TCCN TIS 2067-2552	Chậu rửa chén CT801T SUS 304. 2 học không cánh. 860 x 500 x 165	SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD	Thái Lan		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	8.454.545	8.454.545	8.454.545	8.454.545	8.454.545	8.454.545	8.454.545	8.454.545	8.454.545	8.454.545
2235	Vật liệu khác	Thiết bị vệ sinh	bộ	ISO 9001:2015	Vòi sen 2 đường nước, gồm dây và bát sen Premier S12	Công ty cổ phần Thương mại và sản xuất Minh Quang	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	1.409.091	1.409.091	1.409.091	1.409.091	1.409.091	1.409.091	1.409.091	1.409.091	1.409.091	1.409.091
2236	Vật liệu khác	Thiết bị vệ sinh	bộ	ISO 9001:2015	Bộ vòi sen Premier S03 2 đường nước, KT: 90x140cm	Công ty cổ phần Thương mại và sản xuất Minh Quang	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	1.445.455	1.445.455	1.445.455	1.445.455	1.445.455	1.445.455	1.445.455	1.445.455	1.445.455	1.445.455
2237	Vật liệu khác	Thiết bị vệ sinh	bộ	ISO 9001:2015	Bộ vòi sen Premier S05 2 đường nước, KT: 105x135cm	Công ty cổ phần Thương mại và sản xuất Minh Quang	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	1.590.909	1.590.909	1.590.909	1.590.909	1.590.909	1.590.909	1.590.909	1.590.909	1.590.909	1.590.909
2238	Vật liệu khác	Thiết bị vệ sinh	bộ	ISO 9001:2015	Bộ sen cây Premier SC 03 2 đường nước, KT: 950x135	Công ty cổ phần Thương mại và sản xuất Minh Quang	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	4.227.273	4.227.273	4.227.273	4.227.273	4.227.273	4.227.273	4.227.273	4.227.273	4.227.273	4.227.273
2239	Vật liệu khác	Thiết bị vệ sinh	bộ	ISO 9001:2015	Bộ sen cây Premier SC 05 2 đường nước, KT: 1200x380	Công ty cổ phần Thương mại và sản xuất Minh Quang	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	5.409.091	5.409.091	5.409.091	5.409.091	5.409.091	5.409.091	5.409.091	5.409.091	5.409.091	5.409.091
2240	Vật liệu khác	Thiết bị vệ sinh	bộ	ISO 9001:2015	Bộ sen cây ba chức năng Premier mã 27, KT: 1280x370	Công ty cổ phần Thương mại và sản xuất Minh Quang	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	4.318.182	4.318.182	4.318.182	4.318.182	4.318.182	4.318.182	4.318.182	4.318.182	4.318.182	4.318.182

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
2241	Vật liệu khác	Thiết bị vệ sinh	bộ	ISO 9001:2015	Bộ sen cây ba chức năng Premier màu đen mã 08, KT: 1205x340	Công ty cổ phần Thương mại và sản xuất Minh Quang	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	4.772.727	4.772.727	4.772.727	4.772.727	4.772.727	4.772.727	4.772.727	4.772.727	4.772.727	4.772.727
2242	Vật liệu khác	Thiết bị vệ sinh	bộ	TCCN TIS 2067-2552	Bộ sen cây nóng lạnh CT6211, Tay sen 3 chức năng. Kệ chuyển hướng bằng nút nhấn	SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD	Thái Lan		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	6.018.519	6.018.519	6.018.519	6.018.519	6.018.519	6.018.519	6.018.519	6.018.519	6.018.519	6.018.519
2243	Vật liệu khác	Thiết bị vệ sinh	bộ	TCCN TIS 2067-2552	Vòi sen tắm CT337AS45, 4 lỗ nóng lạnh gắn bồn, sen tắm cầm tay 1 chức năng.	SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD	Thái Lan		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	8.611.111	8.611.111	8.611.111	8.611.111	8.611.111	8.611.111	8.611.111	8.611.111	8.611.111	8.611.111
2244	Vật liệu khác	Thiết bị vệ sinh	bộ	TCCN TIS 2067-2552	Tay và dây sen 1 chức năng ZH020(HM)	SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD	Thái Lan		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	907.407	907.407	907.407	907.407	907.407	907.407	907.407	907.407	907.407	907.407
2245	Vật liệu khác	Thiết bị vệ sinh	bộ	TCCN TIS 2067-2552	Củ sen gắn tường CT3003AE (không có dây và tay sen)	SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD	Thái Lan		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	2.398.148	2.398.148	2.398.148	2.398.148	2.398.148	2.398.148	2.398.148	2.398.148	2.398.148	2.398.148
2246	Vật liệu khác	Thiết bị vệ sinh	bộ	TCCN TIS 2067-2552	Củ sen nóng lạnh gắn tường CT2405A. Không bao gồm dây tay sen	SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD	Thái Lan		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	2.777.778	2.777.778	2.777.778	2.777.778	2.777.778	2.777.778	2.777.778	2.777.778	2.777.778	2.777.778
2247	Vật liệu khác	Thiết bị vệ sinh	bộ	TCCN TIS 2067-2552	Củ sen tắm nóng lạnh Arona V CT366E. Dòng SP: Arona V. Bao gồm tay sen và dây sen	SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD	Thái Lan		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	2.777.778	2.777.778	2.777.778	2.777.778	2.777.778	2.777.778	2.777.778	2.777.778	2.777.778	2.777.778
2248	Vật liệu khác	Thiết bị vệ sinh	chiếc	ISO 9001:2015	Vòi xịt vệ sinh Premier PVX - 002WH, KT: 12.5x7x115cm	Công ty cổ phần Thương mại và sản xuất Minh Quang	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	345.455	345.455	345.455	345.455	345.455	345.455	345.455	345.455	345.455	345.455
2249	Vật liệu khác	Thiết bị vệ sinh	chiếc	ISO 9001:2015	Vòi xịt vệ sinh Premier PVX - 001, KT: 12x8x120cm	Công ty cổ phần Thương mại và sản xuất Minh Quang	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	324.074	324.074	324.074	324.074	324.074	324.074	324.074	324.074	324.074	324.074
2250	Vật liệu khác	Thiết bị vệ sinh	bộ	TCCN TIS 2067-2552	Xịt vệ sinh kháng khuẩn, màu trắng CT993NH#WH(HM)	SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD	Thái Lan		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	527.778	527.778	527.778	527.778	527.778	527.778	527.778	527.778	527.778	527.778

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
2251	Vật liệu khác	Thiết bị vệ sinh	bộ	TCCN TIS 2067-2552	Xịt vệ sinh màu Chome CT9912#CR(HM)	SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD	Thái Lan		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	563.636	563.636	563.636	563.636	563.636	563.636	563.636	563.636	563.636	563.636
2252	Vật liệu khác	Thiết bị vệ sinh	bộ	TCCN TIS 2067-2552	Dây cấp nước dài 400 mm Z402(HM)	SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD	Thái Lan		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	109.091	109.091	109.091	109.091	109.091	109.091	109.091	109.091	109.091	109.091
2253	Vật liệu khác	Thiết bị vệ sinh	bộ	TCCN TIS 2067-2552	Lô giấy vệ sinh CT0273(HM)	SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD	Thái Lan		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	709.091	709.091	709.091	709.091	709.091	709.091	709.091	709.091	709.091	709.091
2254	Vật liệu khác	Thiết bị vệ sinh	bộ	TCCN TIS 2067-2552	Lô giấy vệ sinh CT0261	SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD	Thái Lan		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	845.455	845.455	845.455	845.455	845.455	845.455	845.455	845.455	845.455	845.455
2255	Vật liệu khác	Thiết bị vệ sinh	bộ	TCCN TIS 2067-2552	Ống thải chữ P 35cm CT683AX(HM)	SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD	Thái Lan		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	1.181.818	1.181.818	1.181.818	1.181.818	1.181.818	1.181.818	1.181.818	1.181.818	1.181.818	1.181.818
2256	Vật liệu khác	Thiết bị vệ sinh	bộ	TCCN TIS 2067-2552	Thanh treo khăn CT0285(HM) - 600 mm, Chất liệu: Đồng mạ Niken/Crom	SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD	Thái Lan		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	1.545.455	1.545.455	1.545.455	1.545.455	1.545.455	1.545.455	1.545.455	1.545.455	1.545.455	1.545.455
2257	Vật liệu khác	Thiết bị vệ sinh	bộ	TCCN TIS 2067-2552	Thanh treo khăn CT0222(HM) - 603 mm	SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD	Thái Lan		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	1.272.727	1.272.727	1.272.727	1.272.727	1.272.727	1.272.727	1.272.727	1.272.727	1.272.727	1.272.727
2258	Vật liệu khác	Thiết bị vệ sinh	bộ	TCCN TIS 2067-2552	Thoát sàn chống hôi CT697Z3P(HM) 120x120x61.5, Ø 63.5 mm và Ø99 mm. Chất liệu: SUS 304	SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD	Thái Lan		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	620.370	620.370	620.370	620.370	620.370	620.370	620.370	620.370	620.370	620.370
2259	Vật liệu khác	Thiết bị vệ sinh	bộ	TCCN TIS 2067-2552	Van khóa 1 in 2 out (Chân ngắn) CT1053N(HM). Xoay 1/4	SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD	Thái Lan		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	231.481	231.481	231.481	231.481	231.481	231.481	231.481	231.481	231.481	231.481
2260	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch granite 600x600, mặt bóng	Công ty CP Công Nghiệp Ý Mỹ	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Đường số 8, KCN Nhơn Trạch 2, xã Phú Hội, Nhơn Trạch, ĐN	240.741	240.741	240.741	240.741	240.741	240.741	240.741	240.741	240.741	240.741
2261	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch granite 600x600, mặt bóng mờ	Công ty CP Công Nghiệp Ý Mỹ	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Đường số 8, KCN Nhơn Trạch 2, xã Phú Hội, Nhơn Trạch, ĐN	268.519	268.519	268.519	268.519	268.519	268.519	268.519	268.519	268.519	268.519

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
2262	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch granite 300x600, mặt bóng	Công ty CP Công Nghiệp Ý Mỹ	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Đường số 8, KCN Nhơn Trạch 2, xã Phú Hội, Nhơn Trạch, ĐN	259.259	259.259	259.259	259.259	259.259	259.259	259.259	259.259	259.259	259.259
2263	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch granite 300x600, mặt bóng mờ	Công ty CP Công Nghiệp Ý Mỹ	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Đường số 8, KCN Nhơn Trạch 2, xã Phú Hội, Nhơn Trạch, ĐN	277.778	277.778	277.778	277.778	277.778	277.778	277.778	277.778	277.778	277.778
2264	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch granite 800x800, mặt bóng	Công ty CP Công Nghiệp Ý Mỹ	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Đường số 8, KCN Nhơn Trạch 2, xã Phú Hội, Nhơn Trạch, ĐN	319.444	319.444	319.444	319.444	319.444	319.444	319.444	319.444	319.444	319.444
2265	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch granite 800x800, mặt bóng mờ	Công ty CP Công Nghiệp Ý Mỹ	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Đường số 8, KCN Nhơn Trạch 2, xã Phú Hội, Nhơn Trạch, ĐN	305.556	305.556	305.556	305.556	305.556	305.556	305.556	305.556	305.556	305.556
2266	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch ceramic 500x500, mặt bóng / mờ	Công ty CP Công Nghiệp Ý Mỹ	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Đường số 8, KCN Nhơn Trạch 2, xã Phú Hội, Nhơn Trạch, ĐN	148.148	148.148	148.148	148.148	148.148	148.148	148.148	148.148	148.148	148.148
2267	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch ceramic 600x600, mặt bóng / mờ	Công ty CP Công Nghiệp Ý Mỹ	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Đường số 8, KCN Nhơn Trạch 2, xã Phú Hội, Nhơn Trạch, ĐN	166.667	166.667	166.667	166.667	166.667	166.667	166.667	166.667	166.667	166.667
2268	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch ceramic 300x600, mặt bóng / mờ	Công ty CP Công Nghiệp Ý Mỹ	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Đường số 8, KCN Nhơn Trạch 2, xã Phú Hội, Nhơn Trạch, ĐN	185.185	185.185	185.185	185.185	185.185	185.185	185.185	185.185	185.185	185.185
2269	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch ceramic 400x800	Công ty CP Công Nghiệp Ý Mỹ	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Đường số 8, KCN Nhơn Trạch 2, xã Phú Hội, Nhơn Trạch, ĐN	231.481	231.481	231.481	231.481	231.481	231.481	231.481	231.481	231.481	231.481
2270	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch ceramic 150x600	Công ty CP Công Nghiệp Ý Mỹ	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Đường số 8, KCN Nhơn Trạch 2, xã Phú Hội, Nhơn Trạch, ĐN	163.889	163.889	163.889	163.889	163.889	163.889	163.889	163.889	163.889	163.889
2271	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch lát nền Ceramic 30x30 cm	Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Kho hàng: Số 425, QL1A, tổ 17, xóm 2, ấp Thái Hòa, xã Hố Nai 3, Trảng Bom, ĐN	177.300	177.300	177.300	177.300	177.300	177.300	177.300	177.300	177.300	177.300
2272	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch lát nền Granite/ Porcelain men mờ chống trượt 30x30 cm	Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Kho hàng: Số 425, QL1A, tổ 17, xóm 2, ấp Thái Hòa, xã Hố Nai 3, Trảng Bom, ĐN	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000
2273	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch lát nền Ceramic 40x40 cm	Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Kho hàng: Số 425, QL1A, tổ 17, xóm 2, ấp Thái Hòa, xã Hố Nai 3, Trảng Bom, ĐN	157.407	157.407	157.407	157.407	157.407	157.407	157.407	157.407	157.407	157.407

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
2274	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch lát nền Granite/ Porcelain men mờ 40x40 cm	Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Kho hàng: Số 425, QL1A, tổ 17, xóm 2, ấp Thái Hòa, xã Hố Nai 3, Trảng Bom, ĐN	216.000	216.000	216.000	216.000	216.000	216.000	216.000	216.000	216.000	216.000
2275	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch lát nền Granite/ Porcelain men mờ chống trượt 40x40 cm	Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Kho hàng: Số 425, QL1A, tổ 17, xóm 2, ấp Thái Hòa, xã Hố Nai 3, Trảng Bom, ĐN	224.000	224.000	224.000	224.000	224.000	224.000	224.000	224.000	224.000	224.000
2276	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch lát nền Granite/ Porcelain men mờ 60x60 cm	Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Kho hàng: Số 425, QL1A, tổ 17, xóm 2, ấp Thái Hòa, xã Hố Nai 3, Trảng Bom, ĐN	233.300	233.300	233.300	233.300	233.300	233.300	233.300	233.300	233.300	233.300
2277	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch lát nền Granite/ Porcelain bóng kính 60x60 cm	Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Kho hàng: Số 425, QL1A, tổ 17, xóm 2, ấp Thái Hòa, xã Hố Nai 3, Trảng Bom, ĐN	244.400	244.400	244.400	244.400	244.400	244.400	244.400	244.400	244.400	244.400
2278	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch lát nền Granite/ Porcelain bóng kính 2 da 60x60 cm	Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Kho hàng: Số 425, QL1A, tổ 17, xóm 2, ấp Thái Hòa, xã Hố Nai 3, Trảng Bom, ĐN	288.900	288.900	288.900	288.900	288.900	288.900	288.900	288.900	288.900	288.900
2279	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch lát nền Granite/ Porcelain men mờ đồng chất 60x60 cm	Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Kho hàng: Số 425, QL1A, tổ 17, xóm 2, ấp Thái Hòa, xã Hố Nai 3, Trảng Bom, ĐN	368.000	368.000	368.000	368.000	368.000	368.000	368.000	368.000	368.000	368.000
2280	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch lát nền Granite/ Porcelain men mờ 80x80 cm	Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Kho hàng: Số 425, QL1A, tổ 17, xóm 2, ấp Thái Hòa, xã Hố Nai 3, Trảng Bom, ĐN	314.100	314.100	314.100	314.100	314.100	314.100	314.100	314.100	314.100	314.100
2281	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch lát nền Granite/ Porcelain bóng kính 80x80 cm	Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Kho hàng: Số 425, QL1A, tổ 17, xóm 2, ấp Thái Hòa, xã Hố Nai 3, Trảng Bom, ĐN	344.500	344.500	344.500	344.500	344.500	344.500	344.500	344.500	344.500	344.500
2282	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch lát nền Granite/ Porcelain bóng kính 2 da 80x80 cm	Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Kho hàng: Số 425, QL1A, tổ 17, xóm 2, ấp Thái Hòa, xã Hố Nai 3, Trảng Bom, ĐN	359.400	359.400	359.400	359.400	359.400	359.400	359.400	359.400	359.400	359.400
2283	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch lát nền Granite/ Porcelain bóng kính 2 da 100x100 cm	Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Kho hàng: Số 425, QL1A, tổ 17, xóm 2, ấp Thái Hòa, xã Hố Nai 3, Trảng Bom, ĐN	583.000	583.000	583.000	583.000	583.000	583.000	583.000	583.000	583.000	583.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
2284	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch lát nền Granite/ Porcelain men mờ đồng chất 100x100 cm	Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Kho hàng: Số 425, QL1A, tổ 17, xóm 2, ấp Thái Hòa, xã Hố Nai 3, Trảng Bom, ĐN	660.000	660.000	660.000	660.000	660.000	660.000	660.000	660.000	660.000	660.000
2285	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch lát nền Granite/ Porcelain 60x120 cm	Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Kho hàng: Số 425, QL1A, tổ 17, xóm 2, ấp Thái Hòa, xã Hố Nai 3, Trảng Bom, ĐN	546.273	546.273	546.273	546.273	546.273	546.273	546.273	546.273	546.273	546.273
2286	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch ốp tường Ceramic 25x40 cm	Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Kho hàng: Số 425, QL1A, tổ 17, xóm 2, ấp Thái Hòa, xã Hố Nai 3, Trảng Bom, ĐN	156.400	156.400	156.400	156.400	156.400	156.400	156.400	156.400	156.400	156.400
2287	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch ốp tường Ceramic 30x60 cm	Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Kho hàng: Số 425, QL1A, tổ 17, xóm 2, ấp Thái Hòa, xã Hố Nai 3, Trảng Bom, ĐN	244.400	244.400	244.400	244.400	244.400	244.400	244.400	244.400	244.400	244.400
2288	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch ốp tường Ceramic 40x80 cm	Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Kho hàng: Số 425, QL1A, tổ 17, xóm 2, ấp Thái Hòa, xã Hố Nai 3, Trảng Bom, ĐN	295.300	295.300	295.300	295.300	295.300	295.300	295.300	295.300	295.300	295.300
2289	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói bê tông	viên	BS EN 490:2011 + A1: 2017	Ngói lợp sóng lớn 10 viên/m2 1 màu	Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Kho hàng: Số 425, QL1A, tổ 17, xóm 2, ấp Thái Hòa, xã Hố Nai 3, Trảng Bom, ĐN	18.951	18.951	18.951	18.951	18.951	18.951	18.951	18.951	18.951	18.951
2290	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói bê tông	viên	BS EN 490:2011 + A1: 2017	Ngói rìa	Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Kho hàng: Số 425, QL1A, tổ 17, xóm 2, ấp Thái Hòa, xã Hố Nai 3, Trảng Bom, ĐN	29.700	29.700	29.700	29.700	29.700	29.700	29.700	29.700	29.700	29.700
2291	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói bê tông	viên	BS EN 490:2011 + A1: 2017	Ngói nóc có gờ	Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Kho hàng: Số 425, QL1A, tổ 17, xóm 2, ấp Thái Hòa, xã Hố Nai 3, Trảng Bom, ĐN	29.700	29.700	29.700	29.700	29.700	29.700	29.700	29.700	29.700	29.700
2292	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói bê tông	viên	BS EN 490:2011 + A1: 2017	Ngói ốp cuối nóc phải/ trái có gờ	Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Kho hàng: Số 425, QL1A, tổ 17, xóm 2, ấp Thái Hòa, xã Hố Nai 3, Trảng Bom, ĐN	46.200	46.200	46.200	46.200	46.200	46.200	46.200	46.200	46.200	46.200
2293	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói bê tông	viên	BS EN 490:2011 + A1: 2017	Ngói đuôi (cuối mái)	Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Kho hàng: Số 425, QL1A, tổ 17, xóm 2, ấp Thái Hòa, xã Hố Nai 3, Trảng Bom, ĐN	46.200	46.200	46.200	46.200	46.200	46.200	46.200	46.200	46.200	46.200

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
2294	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói bê tông	viên	BS EN 490:2011 + A1: 2017	Ngói ốp cuối rìa	Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Kho hàng: Số 425, QL1A, tổ 17, xóm 2, ấp Thái Hòa, xã Hố Nai 3, Trảng Bom, ĐN	46.200	46.200	46.200	46.200	46.200	46.200	46.200	46.200	46.200	46.200
2295	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói bê tông	viên	BS EN 490:2011 + A1: 2017	Ngói chạc 2 (L phải / L trái)	Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Kho hàng: Số 425, QL1A, tổ 17, xóm 2, ấp Thái Hòa, xã Hố Nai 3, Trảng Bom, ĐN	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
2296	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói bê tông	viên	BS EN 490:2011 + A1: 2017	Ngói chạc ba	Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Kho hàng: Số 425, QL1A, tổ 17, xóm 2, ấp Thái Hòa, xã Hố Nai 3, Trảng Bom, ĐN	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
2297	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói bê tông	viên	BS EN 490:2011 + A1: 2017	Ngói chạc tư	Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Kho hàng: Số 425, QL1A, tổ 17, xóm 2, ấp Thái Hòa, xã Hố Nai 3, Trảng Bom, ĐN	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
2298	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói bê tông	viên	BS EN 490:2011 + A1: 2017	Ngói chữ T	Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Kho hàng: Số 425, QL1A, tổ 17, xóm 2, ấp Thái Hòa, xã Hố Nai 3, Trảng Bom, ĐN	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
2299	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói bê tông	viên	BS EN 490:2011 + A1: 2017	Ngói nóc có gờ có giá gắn ống	Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Kho hàng: Số 425, QL1A, tổ 17, xóm 2, ấp Thái Hòa, xã Hố Nai 3, Trảng Bom, ĐN	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000
2300	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói bê tông	viên	BS EN 490:2011 + A1: 2017	Ngói lợp có giá gắn ống	Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Kho hàng: Số 425, QL1A, tổ 17, xóm 2, ấp Thái Hòa, xã Hố Nai 3, Trảng Bom, ĐN	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000
2301	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói bê tông	viên	BS EN 490:2011 + A1: 2017	Ngói chạc 3 có giá gắn ống	Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Kho hàng: Số 425, QL1A, tổ 17, xóm 2, ấp Thái Hòa, xã Hố Nai 3, Trảng Bom, ĐN	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000
2302	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói bê tông	viên	BS EN 490:2011 + A1: 2017	Ngói chạc 4 có giá gắn ống	Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Kho hàng: Số 425, QL1A, tổ 17, xóm 2, ấp Thái Hòa, xã Hố Nai 3, Trảng Bom, ĐN	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000
2303	Vật liệu khác	Bệ xí	bộ	QCVN 16:2004/BXD JIS A 5207: 2009	Pearl 1 (nắp thông minh)	Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Kho hàng: Số 425, QL1A, tổ 17, xóm 2, ấp Thái Hòa, xã Hố Nai 3, Trảng Bom, ĐN	7.560.000	7.560.000	7.560.000	7.560.000	7.560.000	7.560.000	7.560.000	7.560.000	7.560.000	7.560.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
2304	Vật liệu khác	Bệ xí	bộ	QCVN 16:2004/BXD JIS A 5207: 2009	Pearl 1 (nắp rơi êm)	Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Kho hàng: Số 425, QL1A, tổ 17, xóm 2, ấp Thái Hòa, xã Hố Nai 3, Trảng Bom, ĐN	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000
2305	Vật liệu khác	Bệ xí	bộ	QCVN 16:2004/BXD JIS A 5207: 2009	Pearl 2 (nắp rơi êm)	Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Kho hàng: Số 425, QL1A, tổ 17, xóm 2, ấp Thái Hòa, xã Hố Nai 3, Trảng Bom, ĐN	6.900.000	6.900.000	6.900.000	6.900.000	6.900.000	6.900.000	6.900.000	6.900.000	6.900.000	6.900.000
2306	Vật liệu khác	Bệ xí	bộ	QCVN 16:2004/BXD JIS A 5207: 2009	Pearl 3 (nắp thông minh)	Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Kho hàng: Số 425, QL1A, tổ 17, xóm 2, ấp Thái Hòa, xã Hố Nai 3, Trảng Bom, ĐN	24.200.000	24.200.000	24.200.000	24.200.000	24.200.000	24.200.000	24.200.000	24.200.000	24.200.000	24.200.000
2307	Vật liệu khác	Lavabo	cái	QCVN 16:2004/BXD JIS A 5207: 2009	Lavabo âm bàn (vuông)	Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Kho hàng: Số 425, QL1A, tổ 17, xóm 2, ấp Thái Hòa, xã Hố Nai 3, Trảng Bom, ĐN	1.040.000	1.040.000	1.040.000	1.040.000	1.040.000	1.040.000	1.040.000	1.040.000	1.040.000	1.040.000
2308	Vật liệu khác	Lavabo	cái	QCVN 16:2004/BXD JIS A 5207: 2009	Lavabo dương bàn (tròn)	Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Kho hàng: Số 425, QL1A, tổ 17, xóm 2, ấp Thái Hòa, xã Hố Nai 3, Trảng Bom, ĐN	1.155.000	1.155.000	1.155.000	1.155.000	1.155.000	1.155.000	1.155.000	1.155.000	1.155.000	1.155.000
2309	Vật liệu khác	Lavabo	cái	QCVN 16:2004/BXD JIS A 5207: 2009	Lavabo dương bàn (tre)	Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Kho hàng: Số 425, QL1A, tổ 17, xóm 2, ấp Thái Hòa, xã Hố Nai 3, Trảng Bom, ĐN	1.271.019	1.271.019	1.271.019	1.271.019	1.271.019	1.271.019	1.271.019	1.271.019	1.271.019	1.271.019
2310	Vật liệu khác	Lavabo	cái	QCVN 16:2004/BXD JIS A 5207: 2009	Lavabo âm bàn (oval)	Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Kho hàng: Số 425, QL1A, tổ 17, xóm 2, ấp Thái Hòa, xã Hố Nai 3, Trảng Bom, ĐN	2.073.981	2.073.981	2.073.981	2.073.981	2.073.981	2.073.981	2.073.981	2.073.981	2.073.981	2.073.981
2311	Vật liệu khác	Bồn tiểu	cái	QCVN 16:2004/BXD JIS A 5207: 2009	Bồn tiểu nam Pearl	Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Kho hàng: Số 425, QL1A, tổ 17, xóm 2, ấp Thái Hòa, xã Hố Nai 3, Trảng Bom, ĐN	3.342.037	3.342.037	3.342.037	3.342.037	3.342.037	3.342.037	3.342.037	3.342.037	3.342.037	3.342.037
2312	Vật liệu khác	Bồn tiểu	cái	QCVN 16:2004/BXD JIS A 5207: 2009	Bồn tiểu nữ Pearl	Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Kho hàng: Số 425, QL1A, tổ 17, xóm 2, ấp Thái Hòa, xã Hố Nai 3, Trảng Bom, ĐN	5.140.000	5.140.000	5.140.000	5.140.000	5.140.000	5.140.000	5.140.000	5.140.000	5.140.000	5.140.000
2313	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp rung ép	m	TCVN 9116:2012	Cống hộp đơn 1,0 x 1,0m (L=1,2m)	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN	4.073.000	4.185.000	4.152.000	4.196.000	4.284.000	4.211.000	4.441.000	4.600.000	3.772.000	3.698.000
2314	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp rung ép	m	TCVN 9116:2012	Cống hộp đơn 1,2 x 1,2m (L=1,2m)	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN	4.613.000	4.743.000	4.705.000	4.756.000	4.858.000	4.773.000	5.041.000	5.227.000	4.263.000	4.177.000
2315	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp rung ép	m	TCVN 9116:2012	Cống hộp đơn 1,6 x 1,6m (L=1,2m)	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN	7.157.000	7.393.000	7.324.000	7.417.000	7.602.000	7.448.000	7.934.000	8.271.000	6.521.000	6.366.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
2316	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp rung ép	m	TCVN 9116:2012	Cống hộp đơn 1,6 x 2,0m (L=1,2m)	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN	9.840.000	10.148.000	10.058.000	10.179.000	10.420.000	10.219.000	10.852.000	11.290.000	9.012.000	8.810.000
2317	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp rung ép	m	TCVN 9116:2012	Cống hộp đơn 2,0 x 2,0m (L=1,2m)	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN	10.437.000	10.791.000	10.687.000	10.826.000	11.103.000	10.872.000	11.601.000	12.104.000	9.485.000	9.252.000
2318	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp rung ép	m	TCVN 9116:2012	Cống hộp đơn 2,5x 2,0m (L=1,2m)	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN	14.213.000	14.665.000	14.533.000	14.711.000	15.066.000	14.770.000	15.702.000	16.346.000	12.995.000	12.697.000
2319	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp rung ép	m	TCVN 9116:2012	Cống hộp đơn 2,5 x 2,5m (L=1,2m)	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN	16.219.000	16.770.000	16.609.000	16.825.000	17.258.000	16.897.000	18.033.000	18.818.000	14.735.000	14.372.000
2320	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp rung ép	m	TCVN 9116:2012	Cống hộp đơn 3,0 x 3,0m (L=1,2m)	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN	22.564.000	23.368.000	23.133.000	23.448.000	24.078.000	23.553.000	25.208.000	26.352.000	20.402.000	19.873.000
2321	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp rung ép	m	TCVN 9116:2012	Cống hộp đôi 2x(2.0x2.0)m (L=1,2m)	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN	19.167.000	19.745.000	19.576.000	19.803.000	20.257.000	19.879.000	21.070.000	21.893.000	17.611.000	17.230.000
2322	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp rung ép	m	TCVN 9116:2012	Cống hộp đôi 2x(2.5x2.5)m (L=1,2m)	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN	29.814.000	30.713.000	30.450.000	30.803.000	31.508.000	30.920.000	32.771.000	34.051.000	27.395.000	26.803.000
2323	Bê tông đúc sẵn	Cống tròn vỉa hè	m	TCVN 9116:2012	Cống rung - ép Ø300 VH (L=2,5-3m)	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN	292.000	295.000	294.000	295.000	298.000	296.000	302.000	307.000	286.000	281.000
2324	Bê tông đúc sẵn	Cống tròn vỉa hè	m	TCVN 9116:2012	Cống rung - ép Ø400 VH (L=2,5-3m)	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN	349.000	354.000	352.000	354.000	358.000	355.000	364.000	371.000	341.000	333.000
2325	Bê tông đúc sẵn	Cống tròn vỉa hè	m	TCVN 9116:2012	Cống rung - ép Ø500 VH (L=2,5-3m)	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN	466.000	483.000	477.000	484.000	497.000	486.000	521.000	546.000	434.000	407.000
2326	Bê tông đúc sẵn	Cống tròn vỉa hè	m	TCVN 9116:2012	Cống rung - ép Ø600 VH (L=2,5-3m)	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN	498.000	513.000	509.000	515.000	527.000	517.000	549.000	570.000	470.000	445.000
2327	Bê tông đúc sẵn	Cống tròn vỉa hè	m	TCVN 9116:2012	Cống rung - ép Ø800 VH (L=2,5-3m)	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN	791.000	816.000	809.000	818.000	838.000	821.000	872.000	907.000	747.000	708.000
2328	Bê tông đúc sẵn	Cống tròn vỉa hè	m	TCVN 9116:2012	Cống rung - ép Ø1000 VH (L=2,5-3m)	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN	1.158.000	1.187.000	1.178.000	1.190.000	1.212.000	1.194.000	1.253.000	1.294.000	1.106.000	1.057.000
2329	Bê tông đúc sẵn	Cống tròn vỉa hè	m	TCVN 9116:2012	Cống rung - ép Ø1200 VH (L=2,5-3m)	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN	1.856.000	1.887.000	1.878.000	1.890.000	1.914.000	1.894.000	1.958.000	2.002.000	1.800.000	1.751.000
2330	Bê tông đúc sẵn	Cống tròn vỉa hè	m	TCVN 9116:2012	Cống rung - ép Ø1500 VH (L= 2,5m)	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN	2.466.000	2.530.000	2.511.000	2.537.000	2.587.000	2.544.000	2.676.000	2.767.000	2.351.000	2.244.000
2331	Bê tông đúc sẵn	Cống tròn vỉa hè	m	TCVN 9116:2012	Cống rung - ép Ø1800 VH (L=2,5m)	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN	3.343.000	3.435.000	3.408.000	3.444.000	3.516.000	3.456.000	3.645.000	3.775.000	3.178.000	3.024.000
2332	Bê tông đúc sẵn	Cống tròn vỉa hè	m	TCVN 9116:2012	Cống rung - ép Ø2000 VH (L=2,5m)	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN	3.924.000	4.039.000	4.006.000	4.050.000	4.140.000	4.065.000	4.302.000	4.466.000	3.716.000	3.524.000
2333	Bê tông đúc sẵn	Cống tròn H10	m	TCVN 9116:2012	Cống rung - ép Ø300 H10 (L=2,5-3m)	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN	295.000	298.000	297.000	298.000	300.000	299.000	305.000	309.000	289.000	284.000
2334	Bê tông đúc sẵn	Cống tròn H10	m	TCVN 9116:2012	Cống rung - ép Ø400 H10 (L=2,5-3m)	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN	355.000	358.000	357.000	358.000	361.000	359.000	365.000	372.000	349.000	344.000
2335	Bê tông đúc sẵn	Cống tròn H10	m	TCVN 9116:2012	Cống rung - ép Ø500 H10 (L=2,5-3m)	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN	494.000	515.000	508.000	517.000	533.000	520.000	563.000	593.000	455.000	421.000
2336	Bê tông đúc sẵn	Cống tròn H10	m	TCVN 9116:2012	Cống rung - ép Ø600 H10 (L=2,5-3m)	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN	554.000	576.000	570.000	579.000	596.000	582.000	629.000	661.000	513.000	475.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
2337	Bê tông đúc sẵn	Cống tròn H10	m	TCVN 9116:2012	Cống rung - ép Ø800 H10 (L=2,5-3m)	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN	888.000	920.000	911.000	924.000	948.000	927.000	993.000	1.038.000	831.000	780.000
2338	Bê tông đúc sẵn	Cống tròn H10	m	TCVN 9116:2012	Cống rung - ép Ø1000 H10 (L=2,5-3m)	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN	1.316.000	1.362.000	1.348.000	1.366.000	1.402.000	1.373.000	1.467.000	1.531.000	1.234.000	1.157.000
2339	Bê tông đúc sẵn	Cống tròn H10	m	TCVN 9116:2012	Cống rung - ép Ø1200 H10 (L=2,5-3m)	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN	1.883.000	1.932.000	1.929.000	1.933.000	1.941.000	1.934.000	1.963.000	2.008.000	1.864.000	1.847.000
2340	Bê tông đúc sẵn	Cống tròn H10	m	TCVN 9116:2012	Cống rung - ép Ø1500 H10 (L= 2,5m)	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN	2.844.000	2.907.000	2.888.000	2.913.000	2.962.000	2.921.000	3.050.000	3.140.000	2.730.000	2.625.000
2341	Bê tông đúc sẵn	Cống tròn H10	m	TCVN 9116:2012	Cống rung - ép Ø1800 H10 (L=2,5m)	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN	3.955.000	4.051.000	4.023.000	4.061.000	4.135.000	4.073.000	4.270.000	4.407.000	3.782.000	3.622.000
2342	Bê tông đúc sẵn	Cống tròn H10	m	TCVN 9116:2012	Cống rung - ép Ø2000 H10 (L=2,5m)	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN	4.372.000	4.438.000	4.419.000	4.445.000	4.498.000	4.454.000	4.592.000	4.687.000	4.250.000	4.138.000
2343	Bê tông đúc sẵn	Cống tròn H30	m	TCVN 9116:2012	Cống rung - ép Ø300 H30 (L=2,5-3m)	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN	296.000	303.000	302.000	303.000	304.000	303.000	306.000	308.000	293.000	291.000
2344	Bê tông đúc sẵn	Cống tròn H30	m	TCVN 9116:2012	Cống rung - ép Ø400 H30 (L=2,5-3m)	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN	361.000	365.000	364.000	365.000	369.000	366.000	375.000	381.000	353.000	346.000
2345	Bê tông đúc sẵn	Cống tròn H30	m	TCVN 9116:2012	Cống rung - ép Ø500 H30 (L=2,5-3m)	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN	505.000	519.000	516.000	520.000	536.000	524.000	565.000	595.000	490.000	476.000
2346	Bê tông đúc sẵn	Cống tròn H30	m	TCVN 9116:2012	Cống rung - ép Ø600 H30 (L=2,5-3m)	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN	563.000	578.000	572.000	582.000	600.000	584.000	632.000	667.000	549.000	535.000
2347	Bê tông đúc sẵn	Cống tròn H30	m	TCVN 9116:2012	Cống rung - ép Ø800 H30 (L=2,5-3m)	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN	893.000	922.000	916.000	926.000	951.000	931.000	999.000	1.040.000	857.000	825.000
2348	Bê tông đúc sẵn	Cống tròn H30	m	TCVN 9116:2012	Cống rung - ép Ø1000 H30 (L=2,5-3m)	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN	1.337.000	1.366.000	1.357.000	1.369.000	1.406.000	1.377.000	1.471.000	1.538.000	1.285.000	1.236.000
2349	Bê tông đúc sẵn	Cống tròn H30	m	TCVN 9116:2012	Cống rung - ép Ø1200 H30 (L=2,5-3m)	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN	1.887.000	1.948.000	1.945.000	1.949.000	1.956.000	1.950.000	1.977.000	2.021.000	1.866.000	1.849.000
2350	Bê tông đúc sẵn	Cống tròn H30	m	TCVN 9116:2012	Cống rung - ép Ø1500 H30 (L= 2,5m)	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN	2.940.000	2.979.000	2.967.000	2.983.000	3.014.000	2.988.000	3.069.000	3.145.000	2.869.000	2.803.000
2351	Bê tông đúc sẵn	Cống tròn H30	m	TCVN 9116:2012	Cống rung - ép Ø1800 H30 (L=2,5m)	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN	4.305.000	4.409.000	4.379.000	4.420.000	4.501.000	4.433.000	4.647.000	4.795.000	4.118.000	3.944.000
2352	Bê tông đúc sẵn	Cống tròn H30	m	TCVN 9116:2012	Cống rung - ép Ø2000 H30 (L=2,5m)	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN	4.450.000	4.505.000	4.489.000	4.511.000	4.555.000	4.518.000	4.633.000	4.713.000	4.348.000	4.255.000
2353	Bê tông đúc sẵn	Cọc bê tông 60Mpa	m	TCVN 7888:2014; JIS A 5373:2016	Cọc PC D300 A	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN	253.000	253.000	253.000	253.000	253.000	253.000	253.000	253.000	253.000	253.000
2354	Bê tông đúc sẵn	Cọc bê tông 60Mpa	m	TCVN 7888:2014; JIS A 5373:2016	Cọc PC D350 A	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN	309.000	309.000	309.000	309.000	309.000	309.000	309.000	309.000	309.000	309.000
2355	Bê tông đúc sẵn	Cọc bê tông 60Mpa	m	TCVN 7888:2014; JIS A 5373:2016	Cọc PC D400 A dày 75	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN	413.000	413.000	413.000	413.000	413.000	413.000	413.000	413.000	413.000	413.000
2356	Bê tông đúc sẵn	Cọc bê tông 60Mpa	m	TCVN 7888:2014; JIS A 5373:2016	Cọc PC D400 A dày 80	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN	456.000	456.000	456.000	456.000	456.000	456.000	456.000	456.000	456.000	456.000
2357	Bê tông đúc sẵn	Cọc bê tông 60Mpa	m	TCVN 7888:2014; JIS A 5373:2016	Cọc PC D450 A dày 80	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN	533.000	533.000	533.000	533.000	533.000	533.000	533.000	533.000	533.000	533.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
2358	Bê tông đúc sẵn	Cọc bê tông 60Mpa	m	TCVN 7888:2014; JIS A 5373:2016	Cọc PC D450 A dày 85	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN	542.000	542.000	542.000	542.000	542.000	542.000	542.000	542.000	542.000	542.000
2359	Bê tông đúc sẵn	Cọc bê tông 60Mpa	m	TCVN 7888:2014; JIS A 5373:2016	Cọc PC D500 A	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN	609.000	609.000	609.000	609.000	609.000	609.000	609.000	609.000	609.000	609.000
2360	Bê tông đúc sẵn	Cọc bê tông 60Mpa	m	TCVN 7888:2014; JIS A 5373:2016	Cọc PC D600 A	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN	781.000	781.000	781.000	781.000	781.000	781.000	781.000	781.000	781.000	781.000
2361	Bê tông đúc sẵn	Cọc bê tông 60Mpa	m	TCVN 7888:2014; JIS A 5373:2016	Cọc PC D700 A	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN	1.112.000	1.112.000	1.112.000	1.112.000	1.112.000	1.112.000	1.112.000	1.112.000	1.112.000	1.112.000
2362	Bê tông đúc sẵn	Cọc bê tông 60Mpa	m	TCVN 7888:2014; JIS A 5373:2016	Cọc PC D800 A	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN	1.490.000	1.490.000	1.490.000	1.490.000	1.490.000	1.490.000	1.490.000	1.490.000	1.490.000	1.490.000
2363	Bê tông đúc sẵn	Cọc bê tông 60Mpa	m	TCVN 7888:2014; JIS A 5373:2016	Cọc PC D300 B	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN	304.000	304.000	304.000	304.000	304.000	304.000	304.000	304.000	304.000	304.000
2364	Bê tông đúc sẵn	Cọc bê tông 60Mpa	m	TCVN 7888:2014; JIS A 5373:2016	Cọc PC D350 B	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN	362.000	362.000	362.000	362.000	362.000	362.000	362.000	362.000	362.000	362.000
2365	Bê tông đúc sẵn	Cọc bê tông 60Mpa	m	TCVN 7888:2014; JIS A 5373:2016	Cọc PC D400 B dày 75	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN	516.000	516.000	516.000	516.000	516.000	516.000	516.000	516.000	516.000	516.000
2366	Bê tông đúc sẵn	Cọc bê tông 60Mpa	m	TCVN 7888:2014; JIS A 5373:2016	Cọc PC D400 B dày 80	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN	568.000	568.000	568.000	568.000	568.000	568.000	568.000	568.000	568.000	568.000
2367	Bê tông đúc sẵn	Cọc bê tông 60Mpa	m	TCVN 7888:2014; JIS A 5373:2016	Cọc PC D450 B dày 80	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN	668.000	668.000	668.000	668.000	668.000	668.000	668.000	668.000	668.000	668.000
2368	Bê tông đúc sẵn	Cọc bê tông 60Mpa	m	TCVN 7888:2014; JIS A 5373:2016	Cọc PC D450 B dày 85	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN	676.000	676.000	676.000	676.000	676.000	676.000	676.000	676.000	676.000	676.000
2369	Bê tông đúc sẵn	Cọc bê tông 60Mpa	m	TCVN 7888:2014; JIS A 5373:2016	Cọc PC D500 B	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN	733.000	733.000	733.000	733.000	733.000	733.000	733.000	733.000	733.000	733.000
2370	Bê tông đúc sẵn	Cọc bê tông 60Mpa	m	TCVN 7888:2014; JIS A 5373:2016	Cọc PC D600 B	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN	933.000	933.000	933.000	933.000	933.000	933.000	933.000	933.000	933.000	933.000
2371	Bê tông đúc sẵn	Cọc bê tông 60Mpa	m	TCVN 7888:2014; JIS A 5373:2016	Cọc PC D700 B	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN	1.598.000	1.598.000	1.598.000	1.598.000	1.598.000	1.598.000	1.598.000	1.598.000	1.598.000	1.598.000
2372	Bê tông đúc sẵn	Cọc bê tông 60Mpa	m	TCVN 7888:2014; JIS A 5373:2016	Cọc PC D800 B	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN	1.911.000	1.911.000	1.911.000	1.911.000	1.911.000	1.911.000	1.911.000	1.911.000	1.911.000	1.911.000
2373	Bê tông đúc sẵn	Cọc bê tông 60Mpa	m	TCVN 7888:2014; JIS A 5373:2016	Cọc PC D300 C	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN	355.000	355.000	355.000	355.000	355.000	355.000	355.000	355.000	355.000	355.000
2374	Bê tông đúc sẵn	Cọc bê tông 60Mpa	m	TCVN 7888:2014; JIS A 5373:2016	Cọc PC D350 C	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN	425.000	425.000	425.000	425.000	425.000	425.000	425.000	425.000	425.000	425.000
2375	Bê tông đúc sẵn	Cọc bê tông 60Mpa	m	TCVN 7888:2014; JIS A 5373:2016	Cọc PC D400 C dày 75	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN	556.000	556.000	556.000	556.000	556.000	556.000	556.000	556.000	556.000	556.000
2376	Bê tông đúc sẵn	Cọc bê tông 60Mpa	m	TCVN 7888:2014; JIS A 5373:2016	Cọc PC D400 C dày 80	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN	617.000	617.000	617.000	617.000	617.000	617.000	617.000	617.000	617.000	617.000
2377	Bê tông đúc sẵn	Cọc bê tông 60Mpa	m	TCVN 7888:2014; JIS A 5373:2016	Cọc PC D450 C dày 80	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN	725.000	725.000	725.000	725.000	725.000	725.000	725.000	725.000	725.000	725.000
2378	Bê tông đúc sẵn	Cọc bê tông 60Mpa	m	TCVN 7888:2014; JIS A 5373:2016	Cọc PC D450 C dày 85	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN	733.000	733.000	733.000	733.000	733.000	733.000	733.000	733.000	733.000	733.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
2379	Bê tông đúc sẵn	Cọc bê tông 60Mpa	m	TCVN 7888:2014; JIS A 5373:2016	Cọc PC D500 C	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN	833.000	833.000	833.000	833.000	833.000	833.000	833.000	833.000	833.000	833.000
2380	Bê tông đúc sẵn	Cọc bê tông 60Mpa	m	TCVN 7888:2014; JIS A 5373:2016	Cọc PC D600 C	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN	1.140.000	1.140.000	1.140.000	1.140.000	1.140.000	1.140.000	1.140.000	1.140.000	1.140.000	1.140.000
2381	Bê tông đúc sẵn	Cọc bê tông 60Mpa	m	TCVN 7888:2014; JIS A 5373:2016	Cọc PC D700 C	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN	1.807.000	1.807.000	1.807.000	1.807.000	1.807.000	1.807.000	1.807.000	1.807.000	1.807.000	1.807.000
2382	Bê tông đúc sẵn	Cọc bê tông 60Mpa	m	TCVN 7888:2014; JIS A 5373:2016	Cọc PC D800 C	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN	2.164.000	2.164.000	2.164.000	2.164.000	2.164.000	2.164.000	2.164.000	2.164.000	2.164.000	2.164.000
2383	Bê tông đúc sẵn	Cọc bê tông 80Mpa	m	TCVN 7888:2014; JIS A 5373:2016	Cọc PHC D300 A	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN	262.000	262.000	262.000	262.000	262.000	262.000	262.000	262.000	262.000	262.000
2384	Bê tông đúc sẵn	Cọc bê tông 80Mpa	m	TCVN 7888:2014; JIS A 5373:2016	Cọc PHC D350 A	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000
2385	Bê tông đúc sẵn	Cọc bê tông 80Mpa	m	TCVN 7888:2014; JIS A 5373:2016	Coc PHC D400 A dày 75	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN	428.000	428.000	428.000	428.000	428.000	428.000	428.000	428.000	428.000	428.000
2386	Bê tông đúc sẵn	Cọc bê tông 80Mpa	m	TCVN 7888:2014; JIS A 5373:2016	Cọc PHC D400 A dày 80	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN	478.000	478.000	478.000	478.000	478.000	478.000	478.000	478.000	478.000	478.000
2387	Bê tông đúc sẵn	Cọc bê tông 80Mpa	m	TCVN 7888:2014; JIS A 5373:2016	Cọc PHC D450 A dày 80	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN	559.000	559.000	559.000	559.000	559.000	559.000	559.000	559.000	559.000	559.000
2388	Bê tông đúc sẵn	Cọc bê tông 80Mpa	m	TCVN 7888:2014; JIS A 5373:2016	Cọc PHC D450 A dày 85	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN	567.000	567.000	567.000	567.000	567.000	567.000	567.000	567.000	567.000	567.000
2389	Bê tông đúc sẵn	Cọc bê tông 80Mpa	m	TCVN 7888:2014; JIS A 5373:2016	Cọc PHC D500 A	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN	631.000	631.000	631.000	631.000	631.000	631.000	631.000	631.000	631.000	631.000
2390	Bê tông đúc sẵn	Cọc bê tông 80Mpa	m	TCVN 7888:2014; JIS A 5373:2016	Cọc PHC D600 A	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN	810.000	810.000	810.000	810.000	810.000	810.000	810.000	810.000	810.000	810.000
2391	Bê tông đúc sẵn	Cọc bê tông 80Mpa	m	TCVN 7888:2014; JIS A 5373:2016	Cọc PHC D700 A	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN	1.141.000	1.141.000	1.141.000	1.141.000	1.141.000	1.141.000	1.141.000	1.141.000	1.141.000	1.141.000
2392	Bê tông đúc sẵn	Cọc bê tông 80Mpa	m	TCVN 7888:2014; JIS A 5373:2016	Cọc PHC D800 A	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN	1.566.000	1.566.000	1.566.000	1.566.000	1.566.000	1.566.000	1.566.000	1.566.000	1.566.000	1.566.000
2393	Bê tông đúc sẵn	Cọc bê tông 80Mpa	m	TCVN 7888:2014; JIS A 5373:2016	Cọc PHC D300 B	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN	315.000	315.000	315.000	315.000	315.000	315.000	315.000	315.000	315.000	315.000
2394	Bê tông đúc sẵn	Cọc bê tông 80Mpa	m	TCVN 7888:2014; JIS A 5373:2016	Cọc PHC D350 B	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN	376.000	376.000	376.000	376.000	376.000	376.000	376.000	376.000	376.000	376.000
2395	Bê tông đúc sẵn	Cọc bê tông 80Mpa	m	TCVN 7888:2014; JIS A 5373:2016	Cọc PHC D400 B dày 75	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN	535.000	535.000	535.000	535.000	535.000	535.000	535.000	535.000	535.000	535.000
2396	Bê tông đúc sẵn	Cọc bê tông 80Mpa	m	TCVN 7888:2014; JIS A 5373:2016	Cọc PHC D400 B dày 80	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN	596.000	596.000	596.000	596.000	596.000	596.000	596.000	596.000	596.000	596.000
2397	Bê tông đúc sẵn	Cọc bê tông 80Mpa	m	TCVN 7888:2014; JIS A 5373:2016	Cọc PHC D450 B dày 80	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN	701.000	701.000	701.000	701.000	701.000	701.000	701.000	701.000	701.000	701.000
2398	Bê tông đúc sẵn	Cọc bê tông 80Mpa	m	TCVN 7888:2014; JIS A 5373:2016	Cọc PHC D450 B dày 85	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN	710.000	710.000	710.000	710.000	710.000	710.000	710.000	710.000	710.000	710.000
2399	Bê tông đúc sẵn	Cọc bê tông 80Mpa	m	TCVN 7888:2014; JIS A 5373:2016	Cọc PHC D500 B	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN	760.000	760.000	760.000	760.000	760.000	760.000	760.000	760.000	760.000	760.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
2400	Bê tông đúc sẵn	Cọc bê tông 80Mpa	m	TCVN 7888:2014; JIS A 5373:2016	Cọc PHC D600 B	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN	1.030.000	1.030.000	1.030.000	1.030.000	1.030.000	1.030.000	1.030.000	1.030.000	1.030.000	1.030.000
2401	Bê tông đúc sẵn	Cọc bê tông 80Mpa	m	TCVN 7888:2014; JIS A 5373:2016	Cọc PHC D700 B	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN	1.536.000	1.536.000	1.536.000	1.536.000	1.536.000	1.536.000	1.536.000	1.536.000	1.536.000	1.536.000
2402	Bê tông đúc sẵn	Cọc bê tông 80Mpa	m	TCVN 7888:2014; JIS A 5373:2016	Cọc PHC D800 B	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN	2.011.000	2.011.000	2.011.000	2.011.000	2.011.000	2.011.000	2.011.000	2.011.000	2.011.000	2.011.000
2403	Bê tông đúc sẵn	Cọc bê tông 80Mpa	m	TCVN 7888:2014; JIS A 5373:2016	Cọc PHC D300 C	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN	368.000	368.000	368.000	368.000	368.000	368.000	368.000	368.000	368.000	368.000
2404	Bê tông đúc sẵn	Cọc bê tông 80Mpa	m	TCVN 7888:2014; JIS A 5373:2016	Cọc PHC D350 C	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN	441.000	441.000	441.000	441.000	441.000	441.000	441.000	441.000	441.000	441.000
2405	Bê tông đúc sẵn	Cọc bê tông 80Mpa	m	TCVN 7888:2014; JIS A 5373:2016	Cọc PHC D400 C dày 75	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN	577.000	577.000	577.000	577.000	577.000	577.000	577.000	577.000	577.000	577.000
2406	Bê tông đúc sẵn	Cọc bê tông 80Mpa	m	TCVN 7888:2014; JIS A 5373:2016	Cọc PHC D400 C dày 80	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN	647.000	647.000	647.000	647.000	647.000	647.000	647.000	647.000	647.000	647.000
2407	Bê tông đúc sẵn	Cọc bê tông 80Mpa	m	TCVN 7888:2014; JIS A 5373:2016	Cọc PHC D450 C dày 80	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN	762.000	762.000	762.000	762.000	762.000	762.000	762.000	762.000	762.000	762.000
2408	Bê tông đúc sẵn	Cọc bê tông 80Mpa	m	TCVN 7888:2014; JIS A 5373:2016	Cọc PHC D450 C dày 85	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN	770.000	770.000	770.000	770.000	770.000	770.000	770.000	770.000	770.000	770.000
2409	Bê tông đúc sẵn	Cọc bê tông 80Mpa	m	TCVN 7888:2014; JIS A 5373:2016	Cọc PHC D500 C	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN	864.000	864.000	864.000	864.000	864.000	864.000	864.000	864.000	864.000	864.000
2410	Bê tông đúc sẵn	Cọc bê tông 80Mpa	m	TCVN 7888:2014; JIS A 5373:2016	Cọc PHC D600 C	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN	1.156.000	1.156.000	1.156.000	1.156.000	1.156.000	1.156.000	1.156.000	1.156.000	1.156.000	1.156.000
2411	Bê tông đúc sẵn	Cọc bê tông 80Mpa	m	TCVN 7888:2014; JIS A 5373:2016	Cọc PHC D700 C	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN	1.621.000	1.621.000	1.621.000	1.621.000	1.621.000	1.621.000	1.621.000	1.621.000	1.621.000	1.621.000
2412	Bê tông đúc sẵn	Cọc bê tông 80Mpa	m	TCVN 7888:2014; JIS A 5373:2016	Cọc PHC D800 C	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN	2.275.000	2.275.000	2.275.000	2.275.000	2.275.000	2.275.000	2.275.000	2.275.000	2.275.000	2.275.000
2413	Gạch ốp lát	Gạch bê tông tự chèn	m2	TCVN 6476:1999	Gạch bê tông tự chèn ép khô dày 60, M200	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN									172.000	
2414	Gạch ốp lát	Gạch bê tông tự chèn	m2	TCVN 6476:1999	Gạch bê tông tự chèn ép khô dày 60, M300	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN									186.000	
2415	Gạch ốp lát	Gạch bê tông tự chèn	m2	TCVN 6476:1999	Gạch bê tông tự chèn ép khô dày 60, M400	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN									195.000	
2416	Gạch ốp lát	Gạch Terrazzo	m2	TCVN 7744:2013	Gạch Terrazzo 400x400x30 màu xám, đỏ, xanh lá	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN									85.000	
2417	Gạch ốp lát	Gạch Terrazzo	m2	TCVN 7744:2013	Gạch Terrazzo 400x400x30 màu vàng, xanh dương	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN									95.000	
2418	Gạch ốp lát	Gạch Terrazzo	m2	TCVN 7744:2013	Gạch Terrazzo 300x300x30 màu xám, đỏ, xanh lá	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN									85.000	
2419	Gạch ốp lát	Gạch Terrazzo	m2	TCVN 7744:2013	Gạch Terrazzo 300x300x30 màu vàng, xanh dương	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN									95.000	
2420	Gạch ốp lát	Gạch Terrazzo	m2	TCVN 7744:2013	Gạch Terrazzo 200x400x30 màu xám, đỏ, xanh lá	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN									85.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
2421	Gạch ốp lát	Gạch Terrazzo	m2	TCVN 7744:2013	Gạch Terrazzo 200x400x30 màu vàng, xanh dương	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN									95.000	
2422	Gạch ốp lát	Gạch Trồng cỏ	m2	TCVN 6476:1999	Gạch trồng cỏ 8 lỗ 390x260x80mm	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN									160.000	
2423	Gạch ốp lát	Gạch Trồng cỏ	m2	TCVN 6476:1999	Gạch trồng cỏ 8 lỗ 533x333x80mm	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN									160.000	
2423		**CỐNG RUNG ÉP - CẤP TẢI THẤP TCVN 9113:2012**																		
2424	Bê tông đúc sẵn	Cống rung ép Ø300 T (L=2.5-3.0m) d5cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		428.000	428.000	428.000	428.000	428.000	428.000	428.000	428.000	428.000	428.000
2425	Bê tông đúc sẵn	Cống rung ép Ø400 T (L=2.5-3.0m) d5.5cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		521.000	521.000	521.000	521.000	521.000	521.000	521.000	521.000	521.000	521.000
2426	Bê tông đúc sẵn	Cống rung ép Ø600 T (L=2.5-3.0m) d7cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		797.000	797.000	797.000	797.000	797.000	797.000	797.000	797.000	797.000	797.000
2427	Bê tông đúc sẵn	Cống rung ép Ø800 T (L=2.5-3.0m) d8cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		1.283.000	1.283.000	1.283.000	1.283.000	1.283.000	1.283.000	1.283.000	1.283.000	1.283.000	1.283.000
2428	Bê tông đúc sẵn	Cống rung ép Ø1000 T (L=2.5-3.0m) d10cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		1.871.000	1.871.000	1.871.000	1.871.000	1.871.000	1.871.000	1.871.000	1.871.000	1.871.000	1.871.000
2429	Bê tông đúc sẵn	Cống rung ép Ø1200 T (L=2.5-3.0m) d12cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		3.084.000	3.084.000	3.084.000	3.084.000	3.084.000	3.084.000	3.084.000	3.084.000	3.084.000	3.084.000
2430	Bê tông đúc sẵn	Cống rung ép Ø1500 T (L=2.5-3.0m) d14cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		4.634.000	4.634.000	4.634.000	4.634.000	4.634.000	4.634.000	4.634.000	4.634.000	4.634.000	4.634.000
2431	Bê tông đúc sẵn	Cống rung ép Ø1800 T (L=2.5-3.0m) d16cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		5.739.000	5.739.000	5.739.000	5.739.000	5.739.000	5.739.000	5.739.000	5.739.000	5.739.000	5.739.000
2432	Bê tông đúc sẵn	Cống rung ép Ø2000 T (L=2.5-3.0m) d18cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		6.915.000	6.915.000	6.915.000	6.915.000	6.915.000	6.915.000	6.915.000	6.915.000	6.915.000	6.915.000
2433	Bê tông đúc sẵn	CỐNG RUNG ÉP - CẤP TẢI TIÊU CHUẨN TCVN 9113:2012																		
2434	Bê tông đúc sẵn	Cống rung ép Ø300 TC (L=2.5-3.0m) d5cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		434.000	434.000	434.000	434.000	434.000	434.000	434.000	434.000	434.000	434.000
2435	Bê tông đúc sẵn	Cống rung ép Ø400 TC (L=2.5-3.0m) d5.5cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		540.000	540.000	540.000	540.000	540.000	540.000	540.000	540.000	540.000	540.000
2436	Bê tông đúc sẵn	Cống rung ép Ø600 TC (L=2.5-3.0m) d7cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		866.000	866.000	866.000	866.000	866.000	866.000	866.000	866.000	866.000	866.000
2437	Bê tông đúc sẵn	Cống rung ép Ø800 TC (L=2.5-3.0m) d8cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		1.410.000	1.410.000	1.410.000	1.410.000	1.410.000	1.410.000	1.410.000	1.410.000	1.410.000	1.410.000
2438	Bê tông đúc sẵn	Cống rung ép Ø1000 TC (L=2.5-3.0m) d10cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		2.178.000	2.178.000	2.178.000	2.178.000	2.178.000	2.178.000	2.178.000	2.178.000	2.178.000	2.178.000
2439	Bê tông đúc sẵn	Cống rung ép Ø1200 TC (L=2.5-3.0m) d12cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		3.398.000	3.398.000	3.398.000	3.398.000	3.398.000	3.398.000	3.398.000	3.398.000	3.398.000	3.398.000
2440	Bê tông đúc sẵn	Cống rung ép Ø1500 TC (L=2.5-3.0m) d14cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		5.084.000	5.084.000	5.084.000	5.084.000	5.084.000	5.084.000	5.084.000	5.084.000	5.084.000	5.084.000
2441	Bê tông đúc sẵn	Cống rung ép Ø1800 TC (L=2.5-3.0m) d16cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		6.428.000	6.428.000	6.428.000	6.428.000	6.428.000	6.428.000	6.428.000	6.428.000	6.428.000	6.428.000
2442	Bê tông đúc sẵn	Cống rung ép Ø2000 TC (L=2.5-3.0m) d18cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		8.223.000	8.223.000	8.223.000	8.223.000	8.223.000	8.223.000	8.223.000	8.223.000	8.223.000	8.223.000
2443	Bê tông đúc sẵn	CỐNG RUNG ÉP - CẤP TẢI CAO TCVN 9113:2012																		
2444	Bê tông đúc sẵn	Cống rung ép Ø400 C (L=2.5-3.0m) d5.5cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		554.000	554.000	554.000	554.000	554.000	554.000	554.000	554.000	554.000	554.000
2445	Bê tông đúc sẵn	Cống rung ép Ø600 C (L=2.5-3.0m) d7cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		903.000	903.000	903.000	903.000	903.000	903.000	903.000	903.000	903.000	903.000
2446	Bê tông đúc sẵn	Cống rung ép Ø800 C (L=2.5-3.0m) d8cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		1.601.000	1.601.000	1.601.000	1.601.000	1.601.000	1.601.000	1.601.000	1.601.000	1.601.000	1.601.000
2447	Bê tông đúc sẵn	Cống rung ép Ø1000 C (L=2.5-3.0m) d10cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		2.370.000	2.370.000	2.370.000	2.370.000	2.370.000	2.370.000	2.370.000	2.370.000	2.370.000	2.370.000
2448	Bê tông đúc sẵn	Cống rung ép Ø1200 C (L=2.5-3.0m) d12cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		3.546.000	3.546.000	3.546.000	3.546.000	3.546.000	3.546.000	3.546.000	3.546.000	3.546.000	3.546.000
2449	Bê tông đúc sẵn	Cống rung ép Ø1500 C (L=2.5-3.0m) d14cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		5.234.000	5.234.000	5.234.000	5.234.000	5.234.000	5.234.000	5.234.000	5.234.000	5.234.000	5.234.000
2450	Bê tông đúc sẵn	Cống rung ép Ø1800 C (L=2.5-3.0m) d16cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		7.610.000	7.610.000	7.610.000	7.610.000	7.610.000	7.610.000	7.610.000	7.610.000	7.610.000	7.610.000
2451	Bê tông đúc sẵn	Cống rung ép Ø2000 C (L=2.5-3.0m) d18cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		8.631.000	8.631.000	8.631.000	8.631.000	8.631.000	8.631.000	8.631.000	8.631.000	8.631.000	8.631.000
2452	Bê tông đúc sẵn	CỐNG LY TÂM - CẤP TẢI THẤP TCVN 9113:2012																		
2453	Bê tông đúc sẵn	Cống ly tâm Ø300 T (L=4.0m) d5cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		486.000	486.000	486.000	486.000	486.000	486.000	486.000	486.000	486.000	486.000
2454	Bê tông đúc sẵn	Cống ly tâm Ø400 T (L=4.0m) d5cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		588.000	588.000	588.000	588.000	588.000	588.000	588.000	588.000	588.000	588.000
2455	Bê tông đúc sẵn	Cống ly tâm Ø600 T (L=4.0m) d6cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		870.000	870.000	870.000	870.000	870.000	870.000	870.000	870.000	870.000	870.000
2456	Bê tông đúc sẵn	Cống ly tâm Ø800 T (L=4.0m) d8cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		1.383.000	1.383.000	1.383.000	1.383.000	1.383.000	1.383.000	1.383.000	1.383.000	1.383.000	1.383.000
2457	Bê tông đúc sẵn	Cống ly tâm Ø1000 T (L=4.0m) d9cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		2.105.000	2.105.000	2.105.000	2.105.000	2.105.000	2.105.000	2.105.000	2.105.000	2.105.000	2.105.000
2458	Bê tông đúc sẵn	Cống ly tâm Ø1200 T (L=3.0m) d12cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		3.510.000	3.510.000	3.510.000	3.510.000	3.510.000	3.510.000	3.510.000	3.510.000	3.510.000	3.510.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
2459	Bê tông đúc sẵn	Cống ly tâm Ø1500 T (L=3.0m) d14cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		5.181.000	5.181.000	5.181.000	5.181.000	5.181.000	5.181.000	5.181.000	5.181.000	5.181.000	5.181.000
2460	Bê tông đúc sẵn	Cống ly tâm Ø1800 T (L=3.0m) d16cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		6.563.000	6.563.000	6.563.000	6.563.000	6.563.000	6.563.000	6.563.000	6.563.000	6.563.000	6.563.000
2461	Bê tông đúc sẵn	Cống ly tâm Ø2000 T (L=3.0m) d18cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		7.902.000	7.902.000	7.902.000	7.902.000	7.902.000	7.902.000	7.902.000	7.902.000	7.902.000	7.902.000
2462	Bê tông đúc sẵn	CỐNG LY TÂM - CẤP TẢI TIÊU CHUẨN TCVN 9113:2012																		
2463	Bê tông đúc sẵn	Cống ly tâm Ø300 TC (L=4.0m) d5cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		492.000	492.000	492.000	492.000	492.000	492.000	492.000	492.000	492.000	492.000
2464	Bê tông đúc sẵn	Cống ly tâm Ø400 TC (L=4.0m) d5cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		612.000	612.000	612.000	612.000	612.000	612.000	612.000	612.000	612.000	612.000
2465	Bê tông đúc sẵn	Cống ly tâm Ø600 TC (L=4.0m) d6cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		959.000	959.000	959.000	959.000	959.000	959.000	959.000	959.000	959.000	959.000
2466	Bê tông đúc sẵn	Cống ly tâm Ø800 TC (L=4.0m) d8cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		1.517.000	1.517.000	1.517.000	1.517.000	1.517.000	1.517.000	1.517.000	1.517.000	1.517.000	1.517.000
2467	Bê tông đúc sẵn	Cống ly tâm Ø1000 TC (L=4.0m) d10cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		2.442.000	2.442.000	2.442.000	2.442.000	2.442.000	2.442.000	2.442.000	2.442.000	2.442.000	2.442.000
2468	Bê tông đúc sẵn	Cống ly tâm Ø1200 TC (L=3.0m) d12cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		3.837.000	3.837.000	3.837.000	3.837.000	3.837.000	3.837.000	3.837.000	3.837.000	3.837.000	3.837.000
2469	Bê tông đúc sẵn	Cống ly tâm Ø1500 TC (L=3.0m) d14cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		5.706.000	5.706.000	5.706.000	5.706.000	5.706.000	5.706.000	5.706.000	5.706.000	5.706.000	5.706.000
2470	Bê tông đúc sẵn	Cống ly tâm Ø1800 TC (L=3.0m) d16cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		7.998.000	7.998.000	7.998.000	7.998.000	7.998.000	7.998.000	7.998.000	7.998.000	7.998.000	7.998.000
2471	Bê tông đúc sẵn	Cống ly tâm Ø2000 TC (L=3.0m) d18cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		9.110.000	9.110.000	9.110.000	9.110.000	9.110.000	9.110.000	9.110.000	9.110.000	9.110.000	9.110.000
2472	Bê tông đúc sẵn	CỐNG LY TÂM - CẤP TẢI CAO TCVN 9113:2012																		
2473	Bê tông đúc sẵn	Cống ly tâm Ø400 C (L=4.0m) d5cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		629.000	629.000	629.000	629.000	629.000	629.000	629.000	629.000	629.000	629.000
2474	Bê tông đúc sẵn	Cống ly tâm Ø600 C (L=4.0m) d6cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		1.047.000	1.047.000	1.047.000	1.047.000	1.047.000	1.047.000	1.047.000	1.047.000	1.047.000	1.047.000
2475	Bê tông đúc sẵn	Cống ly tâm Ø800 C (L=4.0m) d8cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		1.718.000	1.718.000	1.718.000	1.718.000	1.718.000	1.718.000	1.718.000	1.718.000	1.718.000	1.718.000
2476	Bê tông đúc sẵn	Cống ly tâm Ø1000 C (L=4.0m) d10cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		2.645.000	2.645.000	2.645.000	2.645.000	2.645.000	2.645.000	2.645.000	2.645.000	2.645.000	2.645.000
2477	Bê tông đúc sẵn	Cống ly tâm Ø1200 C (L=3.0m) d12cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		3.992.000	3.992.000	3.992.000	3.992.000	3.992.000	3.992.000	3.992.000	3.992.000	3.992.000	3.992.000
2478	Bê tông đúc sẵn	Cống ly tâm Ø1500 C (L=3.0m) d14cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		5.934.000	5.934.000	5.934.000	5.934.000	5.934.000	5.934.000	5.934.000	5.934.000	5.934.000	5.934.000
2479	Bê tông đúc sẵn	Cống ly tâm Ø1800 C (L=3.0m) d16cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		8.297.000	8.297.000	8.297.000	8.297.000	8.297.000	8.297.000	8.297.000	8.297.000	8.297.000	8.297.000
2480	Bê tông đúc sẵn	Cống ly tâm Ø2000 C (L=3.0m) d18cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		9.743.000	9.743.000	9.743.000	9.743.000	9.743.000	9.743.000	9.743.000	9.743.000	9.743.000	9.743.000
2480		CỐNG HỘP BTCT THOÁT NƯỚC - TCVN 9116:2012																		
2481	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp TK 1/18 - 1.0 x 1.0 (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		4.872.000	4.872.000	4.872.000	4.872.000	4.872.000	4.872.000	4.872.000	4.872.000	4.872.000	4.872.000
2482	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp TK 1/18 - 1.2 x 1.2 (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		5.585.000	5.585.000	5.585.000	5.585.000	5.585.000	5.585.000	5.585.000	5.585.000	5.585.000	5.585.000
2483	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp TK 1/18 - 1.6 x 1.6 (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		8.727.000	8.727.000	8.727.000	8.727.000	8.727.000	8.727.000	8.727.000	8.727.000	8.727.000	8.727.000
2484	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp TK 1/18 - 2.0 x 2.0 (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		12.978.000	12.978.000	12.978.000	12.978.000	12.978.000	12.978.000	12.978.000	12.978.000	12.978.000	12.978.000
2485	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp TK 1/18 - 2.5 x 2.5 (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		19.313.000	19.313.000	19.313.000	19.313.000	19.313.000	19.313.000	19.313.000	19.313.000	19.313.000	19.313.000
2486	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp TK 1/18 - 3.0 x 3.0 (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		27.656.000	27.656.000	27.656.000	27.656.000	27.656.000	27.656.000	27.656.000	27.656.000	27.656.000	27.656.000
2487	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp TK 1/18 - 2x(1.6 x 1.6) (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		15.219.000	15.219.000	15.219.000	15.219.000	15.219.000	15.219.000	15.219.000	15.219.000	15.219.000	15.219.000
2488	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp TK 1/18 - 2x(2.0 x 2.0) (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		23.058.000	23.058.000	23.058.000	23.058.000	23.058.000	23.058.000	23.058.000	23.058.000	23.058.000	23.058.000
2489	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp TK 1/18 - 2x(2.5 x 2.5) (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		32.754.000	32.754.000	32.754.000	32.754.000	32.754.000	32.754.000	32.754.000	32.754.000	32.754.000	32.754.000
2490	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp TK 1/18 - 2x(3.0 x 3.0) (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		45.614.000	45.614.000	45.614.000	45.614.000	45.614.000	45.614.000	45.614.000	45.614.000	45.614.000	45.614.000
2491	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp (theo TK Sở GTCC) - 1.0 x 1.0 (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		5.585.000	5.585.000	5.585.000	5.585.000	5.585.000	5.585.000	5.585.000	5.585.000	5.585.000	5.585.000
2492	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp (theo TK Sở GTCC) - 1.2 x 1.2 (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		6.377.000	6.377.000	6.377.000	6.377.000	6.377.000	6.377.000	6.377.000	6.377.000	6.377.000	6.377.000
2493	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp (theo TK Sở GTCC) - 1.6 x 1.6 (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		9.306.000	9.306.000	9.306.000	9.306.000	9.306.000	9.306.000	9.306.000	9.306.000	9.306.000	9.306.000
2494	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp (theo TK Sở GTCC) - 2.0 x 2.0 (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		14.808.000	14.808.000	14.808.000	14.808.000	14.808.000	14.808.000	14.808.000	14.808.000	14.808.000	14.808.000
2495	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp (theo TK Sở GTCC) - 2.5 x 2.5 (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		22.883.000	22.883.000	22.883.000	22.883.000	22.883.000	22.883.000	22.883.000	22.883.000	22.883.000	22.883.000
2496	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp (theo TK Sở GTCC) - 3.0 x 3.0 (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		29.564.000	29.564.000	29.564.000	29.564.000	29.564.000	29.564.000	29.564.000	29.564.000	29.564.000	29.564.000
2497	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp (theo TK Sở GTCC) - 2x(1.6 x 1.6) (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		17.486.000	17.486.000	17.486.000	17.486.000	17.486.000	17.486.000	17.486.000	17.486.000	17.486.000	17.486.000
2498	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp (theo TK Sở GTCC) - 2x(2.0 x 2.0) (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		27.324.000	27.324.000	27.324.000	27.324.000	27.324.000	27.324.000	27.324.000	27.324.000	27.324.000	27.324.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
2499	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp (theo TK Sở GTCC) - 2x(2.5 x 2.5) (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		41.546.000	41.546.000	41.546.000	41.546.000	41.546.000	41.546.000	41.546.000	41.546.000	41.546.000	41.546.000
2500	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp (theo TK Sở GTCC) - 2x(3.0 x 3.0) (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		58.719.000	58.719.000	58.719.000	58.719.000	58.719.000	58.719.000	58.719.000	58.719.000	58.719.000	58.719.000
2501	Bê tông đúc sẵn	CỌC BÊ TÔNG LY TÂM ỨNG LỰC TRƯỚC - TCVN 7888:2014																		
2501		CỌC PC																		
2502	Bê tông đúc sẵn	Cọc ống Bê Tông - PC A300	md	TCVN 7888:2014 (L=6-12m)		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		341.000	341.000	341.000	341.000	341.000	341.000	341.000	341.000	341.000	341.000
2503	Bê tông đúc sẵn	Cọc ống Bê Tông - PC B300	md	TCVN 7888:2014 (L=6-12m)		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		398.000	398.000	398.000	398.000	398.000	398.000	398.000	398.000	398.000	398.000
2504	Bê tông đúc sẵn	Cọc ống Bê Tông - PC C300	md	TCVN 7888:2014 (L=6-12m)		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		456.000	456.000	456.000	456.000	456.000	456.000	456.000	456.000	456.000	456.000
2505	Bê tông đúc sẵn	Cọc ống Bê Tông - PC A350	md	TCVN 7888:2014 (L=6-12m)		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		383.000	383.000	383.000	383.000	383.000	383.000	383.000	383.000	383.000	383.000
2506	Bê tông đúc sẵn	Cọc ống Bê Tông - PC B350	md	TCVN 7888:2014 (L=6-12m)		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		446.000	446.000	446.000	446.000	446.000	446.000	446.000	446.000	446.000	446.000
2507	Bê tông đúc sẵn	Cọc ống Bê Tông - PC C350	md	TCVN 7888:2014 (L=6-12m)		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		519.000	519.000	519.000	519.000	519.000	519.000	519.000	519.000	519.000	519.000
2508	Bê tông đúc sẵn	Cọc ống Bê Tông - PC A400	md	TCVN 7888:2014 (L=6-14m)		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		513.000	513.000	513.000	513.000	513.000	513.000	513.000	513.000	513.000	513.000
2509	Bê tông đúc sẵn	Cọc ống Bê Tông - PC B400	md	TCVN 7888:2014 (L=6-14m)		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		629.000	629.000	629.000	629.000	629.000	629.000	629.000	629.000	629.000	629.000
2510	Bê tông đúc sẵn	Cọc ống Bê Tông - PC C400	md	TCVN 7888:2014 (L=6-14m)		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		674.000	674.000	674.000	674.000	674.000	674.000	674.000	674.000	674.000	674.000
2511	Bê tông đúc sẵn	Cọc ống Bê Tông - PC A500	md	TCVN 7888:2014 (L=6-15m)		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		761.000	761.000	761.000	761.000	761.000	761.000	761.000	761.000	761.000	761.000
2512	Bê tông đúc sẵn	Cọc ống Bê Tông - PC B500	md	TCVN 7888:2014 (L=6-15m)		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		899.000	899.000	899.000	899.000	899.000	899.000	899.000	899.000	899.000	899.000
2513	Bê tông đúc sẵn	Cọc ống Bê Tông - PC C500	md	TCVN 7888:2014 (L=6-15m)		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		1.017.000	1.017.000	1.017.000	1.017.000	1.017.000	1.017.000	1.017.000	1.017.000	1.017.000	1.017.000
2514	Bê tông đúc sẵn	Cọc ống Bê Tông - PC A600	md	TCVN 7888:2014 (L=6-15m)		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		989.000	989.000	989.000	989.000	989.000	989.000	989.000	989.000	989.000	989.000
2515	Bê tông đúc sẵn	Cọc ống Bê Tông - PC B600	md	TCVN 7888:2014 (L=6-15m)		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		1.221.000	1.221.000	1.221.000	1.221.000	1.221.000	1.221.000	1.221.000	1.221.000	1.221.000	1.221.000
2516	Bê tông đúc sẵn	Cọc ống Bê Tông - PC C600	md	TCVN 7888:2014 (L=6-15m)		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		1.377.000	1.377.000	1.377.000	1.377.000	1.377.000	1.377.000	1.377.000	1.377.000	1.377.000	1.377.000
2516		CỌC PHC																		
2517	Bê tông đúc sẵn	Cọc ống Bê Tông - PHC A300	md	TCVN 7888:2014 (L=6-12m)		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000
2518	Bê tông đúc sẵn	Cọc ống Bê Tông - PHC B300	md	TCVN 7888:2014 (L=6-12m)		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		405.000	405.000	405.000	405.000	405.000	405.000	405.000	405.000	405.000	405.000
2519	Bê tông đúc sẵn	Cọc ống Bê Tông - PHC C300	md	TCVN 7888:2014 (L=6-12m)		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		464.000	464.000	464.000	464.000	464.000	464.000	464.000	464.000	464.000	464.000
2520	Bê tông đúc sẵn	Cọc ống Bê Tông - PHC A350	md	TCVN 7888:2014 (L=6-12m)		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		402.000	402.000	402.000	402.000	402.000	402.000	402.000	402.000	402.000	402.000
2521	Bê tông đúc sẵn	Cọc ống Bê Tông - PHC B350	md	TCVN 7888:2014 (L=6-12m)		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		465.000	465.000	465.000	465.000	465.000	465.000	465.000	465.000	465.000	465.000
2522	Bê tông đúc sẵn	Cọc ống Bê Tông - PHC C350	md	TCVN 7888:2014 (L=6-12m)		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		537.000	537.000	537.000	537.000	537.000	537.000	537.000	537.000	537.000	537.000
2523	Bê tông đúc sẵn	Cọc ống Bê Tông - PHC A400	md	TCVN 7888:2014 (L=6-14m)		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		540.000	540.000	540.000	540.000	540.000	540.000	540.000	540.000	540.000	540.000
2524	Bê tông đúc sẵn	Cọc ống Bê Tông - PHC B400	md	TCVN 7888:2014 (L=6-14m)		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		657.000	657.000	657.000	657.000	657.000	657.000	657.000	657.000	657.000	657.000
2525	Bê tông đúc sẵn	Cọc ống Bê Tông - PHC C400	md	TCVN 7888:2014 (L=6-14m)		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		699.000	699.000	699.000	699.000	699.000	699.000	699.000	699.000	699.000	699.000
2526	Bê tông đúc sẵn	Cọc ống Bê Tông - PHC A500	md	TCVN 7888:2014 (L=6-15m)		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		792.000	792.000	792.000	792.000	792.000	792.000	792.000	792.000	792.000	792.000
2527	Bê tông đúc sẵn	Cọc ống Bê Tông - PHC B500	md	TCVN 7888:2014 (L=6-15m)		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		930.000	930.000	930.000	930.000	930.000	930.000	930.000	930.000	930.000	930.000
2528	Bê tông đúc sẵn	Cọc ống Bê Tông - PHC C500	md	TCVN 7888:2014 (L=6-15m)		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000
2529	Bê tông đúc sẵn	Cọc ống Bê Tông - PHC A600	md	TCVN 7888:2014 (L=6-15m)		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		1.031.000	1.031.000	1.031.000	1.031.000	1.031.000	1.031.000	1.031.000	1.031.000	1.031.000	1.031.000
2530	Bê tông đúc sẵn	Cọc ống Bê Tông - PHC B600	md	TCVN 7888:2014 (L=6-15m)		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		1.265.000	1.265.000	1.265.000	1.265.000	1.265.000	1.265.000	1.265.000	1.265.000	1.265.000	1.265.000
2531	Bê tông đúc sẵn	Cọc ống Bê Tông - PHC C600	md	TCVN 7888:2014 (L=6-15m)		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		1.422.000	1.422.000	1.422.000	1.422.000	1.422.000	1.422.000	1.422.000	1.422.000	1.422.000	1.422.000
2531		GỐI CỐNG																		
2532	Bê tông đúc sẵn	GỐI CỐNG RUNG ÉP - TCVN 10799:2015 - M250																		
2533	Bê tông đúc sẵn	Gối rung ép Φ 300 - 460x250x100	cái	TCVN 10799:2015		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		113.000	113.000	113.000	113.000	113.000	113.000	113.000	113.000	113.000	113.000
2534	Bê tông đúc sẵn	Gối rung ép Φ 400 - 520x250x100	cái	TCVN 10799:2015		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		123.000	123.000	123.000	123.000	123.000	123.000	123.000	123.000	123.000	123.000
2535	Bê tông đúc sẵn	Gối rung ép Φ 600 - 680x300x150	cái	TCVN 10799:2015		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		249.000	249.000	249.000	249.000	249.000	249.000	249.000	249.000	249.000	249.000
2536	Bê tông đúc sẵn	Gối rung ép Φ 800 - 880x300x150	cái	TCVN 10799:2015		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		339.000	339.000	339.000	339.000	339.000	339.000	339.000	339.000	339.000	339.000
2537	Bê tông đúc sẵn	Gối rung ép Φ 1000 - 1050x300x150	cái	TCVN 10799:2015		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		435.000	435.000	435.000	435.000	435.000	435.000	435.000	435.000	435.000	435.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
2538	Bê tông đúc sẵn	Gối rung ép Φ 1200 - 1300x300x150	cái	TCVN 10799:2015		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		684.000	684.000	684.000	684.000	684.000	684.000	684.000	684.000	684.000	684.000
2539	Bê tông đúc sẵn	Gối rung ép Φ 1500 - 1540x300x180	cái	TCVN 10799:2015		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		923.000	923.000	923.000	923.000	923.000	923.000	923.000	923.000	923.000	923.000
2540	Bê tông đúc sẵn	Gối rung ép Φ 1800 - 1840x400x200	cái	TCVN 10799:2015		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		1.586.000	1.586.000	1.586.000	1.586.000	1.586.000	1.586.000	1.586.000	1.586.000	1.586.000	1.586.000
2541	Bê tông đúc sẵn	Gối rung ép Φ 2000 - 2050x400x200	cái	TCVN 10799:2015		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		1.820.000	1.820.000	1.820.000	1.820.000	1.820.000	1.820.000	1.820.000	1.820.000	1.820.000	1.820.000
2542	Bê tông đúc sẵn	GỐI CỐNG LY TÂM - TCVN 10799:2015 - M250																		
2543	Bê tông đúc sẵn	Gối ly tâm Φ 300 - 460x400x100	cái	TCVN 10799:2015		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		168.000	168.000	168.000	168.000	168.000	168.000	168.000	168.000	168.000	168.000
2544	Bê tông đúc sẵn	Gối ly tâm Φ 400 - 520x400x100	cái	TCVN 10799:2015		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		183.000	183.000	183.000	183.000	183.000	183.000	183.000	183.000	183.000	183.000
2545	Bê tông đúc sẵn	Gối ly tâm Φ 600 - 680x400x150	cái	TCVN 10799:2015		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		327.000	327.000	327.000	327.000	327.000	327.000	327.000	327.000	327.000	327.000
2546	Bê tông đúc sẵn	Gối ly tâm Φ 800 - 880x400x150	cái	TCVN 10799:2015		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		449.000	449.000	449.000	449.000	449.000	449.000	449.000	449.000	449.000	449.000
2547	Bê tông đúc sẵn	Gối ly tâm Φ 1000 - 1050x400x150	cái	TCVN 10799:2015		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		572.000	572.000	572.000	572.000	572.000	572.000	572.000	572.000	572.000	572.000
2548	Bê tông đúc sẵn	Gối ly tâm Φ 1200 - 1300x400x150	cái	TCVN 10799:2015		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		863.000	863.000	863.000	863.000	863.000	863.000	863.000	863.000	863.000	863.000
2549	Bê tông đúc sẵn	Gối ly tâm Φ 1500 - 1540x400x180	cái	TCVN 10799:2015		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		1.178.000	1.178.000	1.178.000	1.178.000	1.178.000	1.178.000	1.178.000	1.178.000	1.178.000	1.178.000
2550	Bê tông đúc sẵn	Gối ly tâm Φ 1800 - 1840x400x200	cái	TCVN 10799:2015		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		1.586.000	1.586.000	1.586.000	1.586.000	1.586.000	1.586.000	1.586.000	1.586.000	1.586.000	1.586.000
2551	Bê tông đúc sẵn	Gối ly tâm Φ 2000 - 2050x400x200	cái	TCVN 10799:2015		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		1.820.000	1.820.000	1.820.000	1.820.000	1.820.000	1.820.000	1.820.000	1.820.000	1.820.000	1.820.000
2551		JOINT CAO SU SỬ DỤNG CHO CỐNG THOÁT NƯỚC																		
2552	Vật liệu khác	Joint cao su cống tròn thoát nước																		
2553	Vật liệu khác	Joint cao su Cống Tròn Ø300	cái	ASTM C443-2003		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000
2554	Vật liệu khác	Joint cao su Cống Tròn Ø400	cái	ASTM C443-2003		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		53.000	53.000	53.000	53.000	53.000	53.000	53.000	53.000	53.000	53.000
2555	Vật liệu khác	Joint cao su Cống Tròn Ø600	cái	ASTM C443-2003		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000
2556	Vật liệu khác	Joint cao su Cống Tròn Ø800	cái	ASTM C443-2003		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		93.000	93.000	93.000	93.000	93.000	93.000	93.000	93.000	93.000	93.000
2557	Vật liệu khác	Joint cao su Cống Tròn Ø1000	cái	ASTM C443-2003		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		198.000	198.000	198.000	198.000	198.000	198.000	198.000	198.000	198.000	198.000
2558	Vật liệu khác	Joint cao su Cống Tròn Ø1200	cái	ASTM C443-2003		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000
2559	Vật liệu khác	Joint cao su Cống Tròn Ø1500	cái	ASTM C443-2003		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		288.000	288.000	288.000	288.000	288.000	288.000	288.000	288.000	288.000	288.000
2560	Vật liệu khác	Joint cao su Cống Tròn Ø1800	cái	ASTM C443-2003		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		342.000	342.000	342.000	342.000	342.000	342.000	342.000	342.000	342.000	342.000
2561	Vật liệu khác	Joint cao su Cống Tròn Ø2000	cái	ASTM C443-2003		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		378.000	378.000	378.000	378.000	378.000	378.000	378.000	378.000	378.000	378.000
2562	Vật liệu khác	Joint cao su cống hộp thoát nước																		
2563	Vật liệu khác	Joint cao su Cống Hộp - 1.0 x 1.0 m	cái	ASTM C443-2003		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		231.000	231.000	231.000	231.000	231.000	231.000	231.000	231.000	231.000	231.000
2564	Vật liệu khác	Joint cao su Cống Hộp - 1.2 x 1.2 m	cái	ASTM C443-2003		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		270.000	270.000	270.000	270.000	270.000	270.000	270.000	270.000	270.000	270.000
2565	Vật liệu khác	Joint cao su Cống Hộp - 1.6 x 1.6 m	cái	ASTM C443-2003		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		359.000	359.000	359.000	359.000	359.000	359.000	359.000	359.000	359.000	359.000
2566	Vật liệu khác	Joint cao su Cống Hộp - 2.0 x 2.0 m	cái	ASTM C443-2003		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		449.000	449.000	449.000	449.000	449.000	449.000	449.000	449.000	449.000	449.000
2567	Vật liệu khác	Joint cao su Cống Hộp - 2.5 x 2.5 m	cái	ASTM C443-2003		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000
2568	Vật liệu khác	Joint cao su Cống Hộp - 3.0 x 3.0 m	cái	ASTM C443-2003		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		665.000	665.000	665.000	665.000	665.000	665.000	665.000	665.000	665.000	665.000
2569	Vật liệu khác	Joint cao su Cống Hộp - 2x(1.6 x 1.6) m	cái	ASTM C443-2003		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		536.000	536.000	536.000	536.000	536.000	536.000	536.000	536.000	536.000	536.000
2570	Vật liệu khác	Joint cao su Cống Hộp - 2x(2.0 x 2.0) m	cái	ASTM C443-2003		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		665.000	665.000	665.000	665.000	665.000	665.000	665.000	665.000	665.000	665.000
2571	Vật liệu khác	Joint cao su Cống Hộp - 2x(2.5 x 2.5) m	cái	ASTM C443-2003		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		789.000	789.000	789.000	789.000	789.000	789.000	789.000	789.000	789.000	789.000
2572	Vật liệu khác	Joint cao su Cống Hộp - 2x(3.0 x 3.0) m	cái	ASTM C443-2003		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		945.000	945.000	945.000	945.000	945.000	945.000	945.000	945.000	945.000	945.000
2573	Bê tông đúc sẵn	Cống BTLT Ø300 VH	m	TCVN 9113:2012	Cống BTLT Ø300 VH-4m	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 45A Nguyễn Văn Tiết, Lái Thiêu,Thuận An, Bình Dương									300.849	300.849
2574	Bê tông đúc sẵn	Cống BTLT Ø400 VH	m	TCVN 9113:2012	Cống BTLT Ø400 VH-4m	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 45A Nguyễn Văn Tiết, Lái Thiêu,Thuận An, Bình Dương									361.665	361.665

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
2575	Bê tông đúc sẵn	Cống BTLT Ø500 VH	m	TCVN 9113:2012	Cống BTLT Ø500 VH-4m	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 45A Nguyễn Văn Tiết, Lái Thiêu,Thuận An, Bình Dương									455.186	455.186
2576	Bê tông đúc sẵn	Cống BTLT Ø600 VH	m	TCVN 9113:2012	Cống BTLT Ø600 VH-4m	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 45A Nguyễn Văn Tiết, Lái Thiêu,Thuận An, Bình Dương									534.978	534.978
2577	Bê tông đúc sẵn	Cống BTLT Ø800 VH	m	TCVN 9113:2012	Cống BTLT Ø800 VH-4m	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 45A Nguyễn Văn Tiết, Lái Thiêu,Thuận An, Bình Dương									883.834	883.834
2578	Bê tông đúc sẵn	Cống BTLT Ø1000 VH	m	TCVN 9113:2012	Cống BTLT Ø1000 VH-4m	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 45A Nguyễn Văn Tiết, Lái Thiêu,Thuận An, Bình Dương									1.242.555	1.242.555
2579	Bê tông đúc sẵn	Cống BTLT Ø1200 VH	m	TCVN 9113:2012	Cống BTLT Ø1200 VH-3m	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 45A Nguyễn Văn Tiết, Lái Thiêu,Thuận An, Bình Dương									2.330.789	2.330.789
2580	Bê tông đúc sẵn	Cống BTLT Ø1500 VH	m	TCVN 9113:2012	Cống BTLT Ø1500 VH-3m	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 45A Nguyễn Văn Tiết, Lái Thiêu,Thuận An, Bình Dương									3.244.256	3.244.256
2581	Bê tông đúc sẵn	Cống BTLT Ø1800 VH	m	TCVN 9113:2012	Cống BTLT Ø1800 VH-3m	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 45A Nguyễn Văn Tiết, Lái Thiêu,Thuận An, Bình Dương									4.179.895	4.179.895
2582	Bê tông đúc sẵn	Cống BTLT Ø2000 VH	m	TCVN 9113:2012	Cống BTLT Ø2000 VH-3m	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 45A Nguyễn Văn Tiết, Lái Thiêu,Thuận An, Bình Dương									5.230.210	5.230.210
2583	Bê tông đúc sẵn	Cống BTLT Ø300 H10	m	TCVN 9113:2012	Cống BTLT Ø300 H10-4m	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 45A Nguyễn Văn Tiết, Lái Thiêu,Thuận An, Bình Dương									302.312	302.312
2584	Bê tông đúc sẵn	Cống BTLT Ø400 H10	m	TCVN 9113:2012	Cống BTLT Ø400 H10-4m	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 45A Nguyễn Văn Tiết, Lái Thiêu,Thuận An, Bình Dương									370.293	370.293
2585	Bê tông đúc sẵn	Cống BTLT Ø500 H10	m	TCVN 9113:2012	Cống BTLT Ø500 H10-4m	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 45A Nguyễn Văn Tiết, Lái Thiêu,Thuận An, Bình Dương									485.945	485.945
2586	Bê tông đúc sẵn	Cống BTLT Ø600 H10	m	TCVN 9113:2012	Cống BTLT Ø600 H10-4m	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 45A Nguyễn Văn Tiết, Lái Thiêu,Thuận An, Bình Dương									592.473	592.473
2587	Bê tông đúc sẵn	Cống BTLT Ø800 H10	m	TCVN 9113:2012	Cống BTLT Ø800 H10-4m	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 45A Nguyễn Văn Tiết, Lái Thiêu,Thuận An, Bình Dương									961.950	961.950
2588	Bê tông đúc sẵn	Cống BTLT Ø1000 H10	m	TCVN 9113:2012	Cống BTLT Ø1000 H10-4m	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 45A Nguyễn Văn Tiết, Lái Thiêu,Thuận An, Bình Dương									1.598.184	1.598.184

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
2589	Bê tông đúc sẵn	Cống BTLT Ø1200 H10	m	TCVN 9113:2012	Cống BTLT Ø1200 H10-3m	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 45A Nguyễn Văn Tiết, Lái Thiêu,Thuận An, Bình Dương									2.540.384	2.540.384
2590	Bê tông đúc sẵn	Cống BTLT Ø1500 H10	m	TCVN 9113:2012	Cống BTLT Ø1500 H10-3m	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 45A Nguyễn Văn Tiết, Lái Thiêu,Thuận An, Bình Dương									3.571.561	3.571.561
2591	Bê tông đúc sẵn	Cống BTLT Ø1800 H10	m	TCVN 9113:2012	Cống BTLT Ø1800 H10-3m	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 45A Nguyễn Văn Tiết, Lái Thiêu,Thuận An, Bình Dương									4.637.728	4.637.728
2592	Bê tông đúc sẵn	Cống BTLT Ø2000 H10	m	TCVN 9113:2012	Cống BTLT Ø2000 H10-3m	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 45A Nguyễn Văn Tiết, Lái Thiêu,Thuận An, Bình Dương									6.093.492	6.093.492
2593	Bê tông đúc sẵn	Cống BTLT Ø400 H30	m	TCVN 9113:2012	Cống BTLT Ø400 H30-4m	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 45A Nguyễn Văn Tiết, Lái Thiêu,Thuận An, Bình Dương									386.438	386.438
2594	Bê tông đúc sẵn	Cống BTLT Ø500 H30	m	TCVN 9113:2012	Cống BTLT Ø500 H30-4m	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 45A Nguyễn Văn Tiết, Lái Thiêu,Thuận An, Bình Dương									502.532	502.532
2595	Bê tông đúc sẵn	Cống BTLT Ø600 H30	m	TCVN 9113:2012	Cống BTLT Ø600 H30-4m	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 45A Nguyễn Văn Tiết, Lái Thiêu,Thuận An, Bình Dương									600.746	600.746
2596	Bê tông đúc sẵn	Cống BTLT Ø800 H30	m	TCVN 9113:2012	Cống BTLT Ø800 H30-4m	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 45A Nguyễn Văn Tiết, Lái Thiêu,Thuận An, Bình Dương									1.103.264	1.103.264
2597	Bê tông đúc sẵn	Cống BTLT Ø1000 H30	m	TCVN 9113:2012	Cống BTLT Ø1000 H30-4m	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 45A Nguyễn Văn Tiết, Lái Thiêu,Thuận An, Bình Dương									1.741.834	1.741.834
2598	Bê tông đúc sẵn	Cống BTLT Ø1500 H30	m	TCVN 9113:2012	Cống BTLT Ø1500 H30-3m	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 45A Nguyễn Văn Tiết, Lái Thiêu,Thuận An, Bình Dương									3.721.139	3.721.139
2599	Bê tông đúc sẵn	Cống BTLT Ø1800 H30	m	TCVN 9113:2012	Cống BTLT Ø1800 H30-3m	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 45A Nguyễn Văn Tiết, Lái Thiêu,Thuận An, Bình Dương									5.589.136	5.589.136
2600	Bê tông đúc sẵn	Cống BTLT Ø2000 H30	m	TCVN 9113:2012	Cống BTLT Ø2000 H30-3m	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 45A Nguyễn Văn Tiết, Lái Thiêu,Thuận An, Bình Dương									6.416.331	6.416.331
2601	Bê tông đúc sẵn	Cống QE Ø300 VH	m	TCVN 9113:2012	Cống QE Ø300 VH-3m	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 45A Nguyễn Văn Tiết, Lái Thiêu,Thuận An, Bình Dương									273.614	273.614
2602	Bê tông đúc sẵn	Cống QE Ø400 VH	m	TCVN 9113:2012	Cống QE Ø400 VH-3m	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 45A Nguyễn Văn Tiết, Lái Thiêu,Thuận An, Bình Dương									328.776	328.776

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
2603	Bê tông đúc sẵn	Cống QE Ø500 VH	m	TCVN 9113:2012	Cống QE Ø500 VH-3m	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 45A Nguyễn Văn Tiết, Lái Thiêu,Thuận An, Bình Dương									426.181	426.181
2604	Bê tông đúc sẵn	Cống QE Ø600 VH	m	TCVN 9113:2012	Cống QE Ø600 VH-3m	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 45A Nguyễn Văn Tiết, Lái Thiêu,Thuận An, Bình Dương									485.855	485.855
2605	Bê tông đúc sẵn	Cống QE Ø800 VH	m	TCVN 9113:2012	Cống QE Ø800 VH-3m	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 45A Nguyễn Văn Tiết, Lái Thiêu,Thuận An, Bình Dương									835.358	835.358
2606	Bê tông đúc sẵn	Cống QE Ø1000 VH	m	TCVN 9113:2012	Cống QE Ø1000 VH-3m	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 45A Nguyễn Văn Tiết, Lái Thiêu,Thuận An, Bình Dương									1.102.173	1.102.173
2607	Bê tông đúc sẵn	Cống QE Ø1200 VH	m	TCVN 9113:2012	Cống QE Ø1200 VH-3m	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 45A Nguyễn Văn Tiết, Lái Thiêu,Thuận An, Bình Dương									2.021.445	2.021.445
2608	Bê tông đúc sẵn	Cống QE Ø1500 VH	m	TCVN 9113:2012	Cống QE Ø1500 VH-3m	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 45A Nguyễn Văn Tiết, Lái Thiêu,Thuận An, Bình Dương									2.745.468	2.745.468
2609	Bê tông đúc sẵn	Cống QE Ø300 H10	m	TCVN 9113:2012	Cống QE Ø300 H10-3m	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 45A Nguyễn Văn Tiết, Lái Thiêu,Thuận An, Bình Dương									277.481	277.481
2610	Bê tông đúc sẵn	Cống QE Ø400 H10	m	TCVN 9113:2012	Cống QE Ø400 H10-3m	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 45A Nguyễn Văn Tiết, Lái Thiêu,Thuận An, Bình Dương									341.525	341.525
2611	Bê tông đúc sẵn	Cống QE Ø500 H10	m	TCVN 9113:2012	Cống QE Ø500 H10-3m	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 45A Nguyễn Văn Tiết, Lái Thiêu,Thuận An, Bình Dương									455.006	455.006
2612	Bê tông đúc sẵn	Cống QE Ø600 H10	m	TCVN 9113:2012	Cống QE Ø600 H10-3m	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 45A Nguyễn Văn Tiết, Lái Thiêu,Thuận An, Bình Dương									551.682	551.682
2613	Bê tông đúc sẵn	Cống QE Ø800 H10	m	TCVN 9113:2012	Cống QE Ø800 H10-3m	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 45A Nguyễn Văn Tiết, Lái Thiêu,Thuận An, Bình Dương									920.944	920.944
2614	Bê tông đúc sẵn	Cống QE Ø1000 H10	m	TCVN 9113:2012	Cống QE Ø1000 H10-3m	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 45A Nguyễn Văn Tiết, Lái Thiêu,Thuận An, Bình Dương									1.366.348	1.366.348
2615	Bê tông đúc sẵn	Cống QE Ø1200 H10	m	TCVN 9113:2012	Cống QE Ø1200 H10-3m	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 45A Nguyễn Văn Tiết, Lái Thiêu,Thuận An, Bình Dương									2.225.397	2.225.397
2616	Bê tông đúc sẵn	Cống QE Ø1500 H10	m	TCVN 9113:2012	Cống QE Ø1500 H10-3m	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 45A Nguyễn Văn Tiết, Lái Thiêu,Thuận An, Bình Dương									3.202.053	3.202.053

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
2617	Bê tông đúc sẵn	Cống QE Ø400 H30	m	TCVN 9113:2012	Cống QE Ø400 H30-3m	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 45A Nguyễn Văn Tiết, Lái Thiêu,Thuận An, Bình Dương									362.234	362.234
2618	Bê tông đúc sẵn	Cống QE Ø500 H30	m	TCVN 9113:2012	Cống QE Ø500 H30-3m	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 45A Nguyễn Văn Tiết, Lái Thiêu,Thuận An, Bình Dương									480.564	480.564
2619	Bê tông đúc sẵn	Cống QE Ø600 H30	m	TCVN 9113:2012	Cống QE Ø600 H30-3m	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 45A Nguyễn Văn Tiết, Lái Thiêu,Thuận An, Bình Dương									575.091	575.091
2620	Bê tông đúc sẵn	Cống QE Ø800 H30	m	TCVN 9113:2012	Cống QE Ø800 H30-3m	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 45A Nguyễn Văn Tiết, Lái Thiêu,Thuận An, Bình Dương									1.075.576	1.075.576
2621	Bê tông đúc sẵn	Cống QE Ø1000 H30	m	TCVN 9113:2012	Cống QE Ø1000 H30-3m	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 45A Nguyễn Văn Tiết, Lái Thiêu,Thuận An, Bình Dương									1.491.576	1.491.576
2622	Bê tông đúc sẵn	Cống QE Ø1200 H30	m	TCVN 9113:2012	Cống QE Ø1200 H30-3m	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 45A Nguyễn Văn Tiết, Lái Thiêu,Thuận An, Bình Dương									2.348.946	2.348.946
2623	Bê tông đúc sẵn	Cống QE Ø1500 H30	m	TCVN 9113:2012	Cống QE Ø1500 H30-3m	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 45A Nguyễn Văn Tiết, Lái Thiêu,Thuận An, Bình Dương									3.349.344	3.349.344
2624	Bê tông đúc sẵn	Gối Cống BTLT Ø300	cái	Không có thông tin	Gối Cống BTLT Ø300	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 45A Nguyễn Văn Tiết, Lái Thiêu,Thuận An, Bình Dương									135.695	135.695
2625	Bê tông đúc sẵn	Gối Cống BTLT Ø400	cái	Không có thông tin	Gối Cống BTLT Ø400	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 45A Nguyễn Văn Tiết, Lái Thiêu,Thuận An, Bình Dương									149.552	149.552
2626	Bê tông đúc sẵn	Gối Cống BTLT Ø500	cái	Không có thông tin	Gối Cống BTLT Ø500	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 45A Nguyễn Văn Tiết, Lái Thiêu,Thuận An, Bình Dương									201.869	201.869
2627	Bê tông đúc sẵn	Gối Cống BTLT Ø600	cái	Không có thông tin	Gối Cống BTLT Ø600	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 45A Nguyễn Văn Tiết, Lái Thiêu,Thuận An, Bình Dương									217.751	217.751
2628	Bê tông đúc sẵn	Gối Cống BTLT Ø800	cái	Không có thông tin	Gối Cống BTLT Ø800	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 45A Nguyễn Văn Tiết, Lái Thiêu,Thuận An, Bình Dương									237.060	237.060
2629	Bê tông đúc sẵn	Gối Cống BTLT Ø1000	cái	Không có thông tin	Gối Cống BTLT Ø1000	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 45A Nguyễn Văn Tiết, Lái Thiêu,Thuận An, Bình Dương									297.994	297.994
2630	Bê tông đúc sẵn	Gối Cống BTLT Ø1200	cái	Không có thông tin	Gối Cống BTLT Ø1200	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 45A Nguyễn Văn Tiết, Lái Thiêu,Thuận An, Bình Dương									482.663	482.663

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
2631	Bê tông đúc sẵn	Gối Cống BTLT Ø1500	cái	Không có thông tin	Gối Cống BTLT Ø1500	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 45A Nguyễn Văn Tiết, Lái Thiêu,Thuận An, Bình Dương									602.373	602.373
2632	Bê tông đúc sẵn	Gối Cống BTLT Ø1800	cái	Không có thông tin	Gối Cống BTLT Ø1800	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 45A Nguyễn Văn Tiết, Lái Thiêu,Thuận An, Bình Dương									1.172.826	1.172.826
2633	Bê tông đúc sẵn	Gối Cống BTLT Ø2000	cái	Không có thông tin	Gối Cống BTLT Ø2000	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 45A Nguyễn Văn Tiết, Lái Thiêu,Thuận An, Bình Dương									1.596.112	1.596.112
2634	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp (1.0x1.0)x1.2m (CH)	cái	TCVN 9113:2012	Cống hộp (1.0x1.0)x1.2m (CH)	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 45A Nguyễn Văn Tiết, Lái Thiêu,Thuận An, Bình Dương									4.304.272	4.304.272
2635	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp (1.2x1.2)x1.2m (CH)	cái	TCVN 9113:2012	Cống hộp (1.2x1.2)x1.2m (CH)	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 45A Nguyễn Văn Tiết, Lái Thiêu,Thuận An, Bình Dương									4.974.437	4.974.437
2636	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp (1.6x1.6)x1.2m (CH)	cái	TCVN 9113:2012	Cống hộp (1.6x1.6)x1.2m (CH)	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 45A Nguyễn Văn Tiết, Lái Thiêu,Thuận An, Bình Dương									8.261.218	8.261.218
2637	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp (1.6x2,0)x1.2m (CH)	cái	TCVN 9113:2012	Cống hộp (1.6x2,0)x1.2m (CH)	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 45A Nguyễn Văn Tiết, Lái Thiêu,Thuận An, Bình Dương									10.392.509	10.392.509
2638	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp (2,0x2.0)x1.2m (CH)	cái	TCVN 9113:2012	Cống hộp (2,0x2.0)x1.2m (CH)	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 45A Nguyễn Văn Tiết, Lái Thiêu,Thuận An, Bình Dương									12.719.658	12.719.658
2639	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp (2.5x2.5)x1.2m (CH)	cái	TCVN 9113:2012	Cống hộp (2.5x2.5)x1.2m (CH)	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 45A Nguyễn Văn Tiết, Lái Thiêu,Thuận An, Bình Dương									19.427.347	19.427.347
2640	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp (3.0x3.0)x1.2m (CH)	cái	TCVN 9113:2012	Cống hộp (3.0x3.0)x1.2m (CH)	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 45A Nguyễn Văn Tiết, Lái Thiêu,Thuận An, Bình Dương									26.078.999	26.078.999
2641	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp đôi (1,6x1,6)x1.2m (CH)	cái	TCVN 9113:2012	Cống hộp đôi (1,6x1,6)x1.2m (CH)	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 45A Nguyễn Văn Tiết, Lái Thiêu,Thuận An, Bình Dương									14.263.646	14.263.646
2642	Bê tông đúc sẵn	- Cống hộp đôi (1,6x2,0)x1.2m (CH)	cái	TCVN 9113:2012	- Cống hộp đôi (1,6x2,0)x1.2m (CH)	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 45A Nguyễn Văn Tiết, Lái Thiêu,Thuận An, Bình Dương									17.819.656	17.819.656
2643	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp đôi (2.0x2.0)x1.2m (CH)	cái	TCVN 9113:2012	Cống hộp đôi (2.0x2.0)x1.2m (CH)	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 45A Nguyễn Văn Tiết, Lái Thiêu,Thuận An, Bình Dương									19.638.366	19.638.366
2644	Bê tông đúc sẵn	- Cống hộp đôi (2.5x2.5)x1.2m (CH)	cái	TCVN 9113:2012	- Cống hộp đôi (2.5x2.5)x1.2m (CH)	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 45A Nguyễn Văn Tiết, Lái Thiêu,Thuận An, Bình Dương									27.798.249	27.798.249

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
2645	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp đôi (3.0x3.0)x1.2m (CH)	cái	TCVN 9113:2012	Cống hộp đôi (3.0x3.0)x1.2m (CH)	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 45A Nguyễn Văn Tiết, Lái Thiêu,Thuận An, Bình Dương									43.095.378	43.095.378
2646	Gạch ốp lát	Gạch Terrazzo	m2	TCVN 7744:2013	Gạch Terrazzo (400x400x32) mm, lớp mặt dày 5mm, màu đỏ	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 45A Nguyễn Văn Tiết, Lái Thiêu,Thuận An, Bình Dương									92.273	92.273
2647	Gạch ốp lát	Gạch Terrazzo	m2	TCVN 7744:2013	Gạch Terrazzo (400x400x32) mm, lớp mặt dày 5mm, màu vàng	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 45A Nguyễn Văn Tiết, Lái Thiêu,Thuận An, Bình Dương									91.364	91.364
2648	Gạch ốp lát	Gạch Terrazzo	m2	TCVN 7744:2013	Gạch Terrazzo (400x400x32) mm, lớp mặt dày 5mm, màu xanh	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 45A Nguyễn Văn Tiết, Lái Thiêu,Thuận An, Bình Dương									95.909	95.909
2649	Gạch ốp lát	Gạch Terrazzo	m2	TCVN 7744:2013	Gạch Terrazzo (400x400x32) mm, lớp mặt dày 5mm, màu ghi	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 45A Nguyễn Văn Tiết, Lái Thiêu,Thuận An, Bình Dương									85.000	85.000
2650	Gạch ốp lát	Gạch Terrazzo	m2	TCVN 7744:2013	Gạch Terrazzo (400x400x32) mm, lớp mặt dày 8mm, màu đỏ	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 45A Nguyễn Văn Tiết, Lái Thiêu,Thuận An, Bình Dương									97.273	97.273
2651	Gạch ốp lát	Gạch Terrazzo	m2	TCVN 7744:2013	Gạch Terrazzo (400x400x32) mm, lớp mặt dày 8mm, màu vàng	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 45A Nguyễn Văn Tiết, Lái Thiêu,Thuận An, Bình Dương									96.364	96.364
2652	Gạch ốp lát	Gạch Terrazzo	m2	TCVN 7744:2013	Gạch Terrazzo (400x400x32) mm, lớp mặt dày 8mm, màu xanh	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 45A Nguyễn Văn Tiết, Lái Thiêu,Thuận An, Bình Dương									101.364	101.364
2653	Gạch ốp lát	Gạch Terrazzo	m2	TCVN 7744:2013	Gạch Terrazzo (400x400x32) mm, lớp mặt dày 8mm, màu ghi	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 45A Nguyễn Văn Tiết, Lái Thiêu,Thuận An, Bình Dương									88.728	88.728
2654	Gạch ốp lát	Gạch bê tông tự chèn	m2	QCVN 16:2019/BXD	Gạch chữ I màu xám (195x160x60mm, M200	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 45A Nguyễn Văn Tiết, Lái Thiêu,Thuận An, Bình Dương									110.000	110.000
2655	Gạch ốp lát	Gạch bê tông tự chèn	m2	QCVN 16:2019/BXD	Gạch chữ I màu vàng đỏ (195x160x60)mm, M200	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 45A Nguyễn Văn Tiết, Lái Thiêu,Thuận An, Bình Dương									116.364	116.364
2656	Gạch ốp lát	Gạch bê tông tự chèn	m2	QCVN 16:2019/BXD	Gạch con sâu màu xám (220x110x60)mm, M200	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 45A Nguyễn Văn Tiết, Lái Thiêu,Thuận An, Bình Dương									108.819	108.819
2657	Gạch ốp lát	Gạch bê tông tự chèn	m2	QCVN 16:2019/BXD	Gạch con sâu màu vàng đỏ (220x110x60)mm, M200	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 45A Nguyễn Văn Tiết, Lái Thiêu,Thuận An, Bình Dương									114.273	114.273
2658	Gạch ốp lát	Gạch bê tông tự chèn	m2	QCVN 16:2019/BXD	Gạch con sâu màu xám ghi (220x110x60)mm, M200	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 45A Nguyễn Văn Tiết, Lái Thiêu,Thuận An, Bình Dương									113.545	113.545

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
2659	Gạch xây	Gạch bê tông	viên	QCVN 16:2019/BXD	Gạch bê tông đặc 40 x 80 x 180 mm	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 45A Nguyễn Văn Tiết, Lái Thiêu,Thuận An, Bình Dương									1.109	1.109
2660	Gạch xây	Gạch bê tông	viên	QCVN 16:2019/BXD	Gạch bê tông 4 lỗ 80 x 80 x 180 mm	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 45A Nguyễn Văn Tiết, Lái Thiêu,Thuận An, Bình Dương									1.381	1.381
2661	Gạch ốp lát	Gạch bê tông	viên	TCVN 7744:2013	Gạch cách âm Hourdis bê tông (400 x 200 x 150mm)	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 45A Nguyễn Văn Tiết, Lái Thiêu,Thuận An, Bình Dương									16.667	16.667
2662	Gạch ốp lát	Gạch terrazzo men bóng	m2	TCVN 7744:2013	Gạch Terrazzo (400x400x45) mm, MEN BÓNG (loại ngoại thất, mức chỉ tiêu loại I), màu ghi	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 45A Nguyễn Văn Tiết, Lái Thiêu,Thuận An, Bình Dương									166.667	166.667
2663	Gạch ốp lát	Gạch terrazzo men bóng	m2	TCVN 7744:2013	Gạch Terrazzo (400x400x45) mm, MEN BÓNG (loại ngoại thất, mức chỉ tiêu loại I), màu đỏ, màu vàng	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 45A Nguyễn Văn Tiết, Lái Thiêu,Thuận An, Bình Dương									171.296	171.296
2664	Bê tông đúc sẵn	Hố ga ngăn mùi	bộ	TCVN 10333:1-2014	Hố ga ngăn mùi hợp khối kiểu - K2 bê tông cốt sợi (BTCS); Kt: 780x380x1000mm	Cty CP Khoa học Công Nghệ Việt Nam	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 06, đường 3/2, P.Tam Thắng, TP. HCM	7.762.223	7.762.223	7.762.223	7.762.223	7.762.223	7.762.223	7.762.223	7.762.223	7.762.223	7.762.223
2665	Bê tông đúc sẵn	Hào kỹ thuật bê tông cốt sợi	md	TCVN 10332:2014	Hào kỹ thuật BTCS 1 ngăn thành mỏng đúc sẵn – Vỉa hè; Kt: B500-H650-L2000mm.	Cty CP Khoa học Công Nghệ Việt Nam	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 06, đường 3/2, P.Tam Thắng, TP. HCM	2.522.917	2.522.917	2.522.917	2.522.917	2.522.917	2.522.917	2.522.917	2.522.917	2.522.917	2.522.917
2666	Bê tông đúc sẵn	Hào kỹ thuật bê tông cốt sợi	md	TCVN 10332:2014	Hào kỹ thuật BTCS 2 ngăn thành mỏng đúc sẵn – Vỉa hè; Kt: B600x200-H650-L2000mm	Cty CP Khoa học Công Nghệ Việt Nam	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 06, đường 3/2, P.Tam Thắng, TP. HCM	3.570.000	3.570.000	3.570.000	3.570.000	3.570.000	3.570.000	3.570.000	3.570.000	3.570.000	3.570.000
2667	Bê tông đúc sẵn	Hào kỹ thuật bê tông cốt sợi	md	TCVN 10332:2014	Hào kỹ thuật BTCS 2 ngăn thành mỏng đúc sẵn – Vỉa hè; Kt: B450x200-H720-L2000mm (ngăn B450 có 4 gờ đỡ cáp L=150mm).	Cty CP Khoa học Công Nghệ Việt Nam	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 06, đường 3/2, P.Tam Thắng, TP. HCM	3.580.694	3.580.694	3.580.694	3.580.694	3.580.694	3.580.694	3.580.694	3.580.694	3.580.694	3.580.694
2668	Bê tông đúc sẵn	Hào kỹ thuật bê tông cốt sợi	md	TCVN 10332:2014	Hào kỹ thuật BTCT 2 ngăn thành mỏng đúc sẵn – Lòng đường; Kt: B450x200-H720-L2000mm (ngăn B450 có 4 gờ đỡ cáp L=150mm).	Cty CP Khoa học Công Nghệ Việt Nam	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 06, đường 3/2, P.Tam Thắng, TP. HCM	4.557.871	4.557.871	4.557.871	4.557.871	4.557.871	4.557.871	4.557.871	4.557.871	4.557.871	4.557.871
2669	Bê tông đúc sẵn	Hào kỹ thuật bê tông cốt sợi	md	TCVN 10332:2014	Hào kỹ thuật BTCS 3 ngăn thành mỏng đúc sẵn – Vỉa hè; Kt: B450x400x200-H720-L2000mm (ngăn B450 có 4 gờ đỡ cáp L=150mm).	Cty CP Khoa học Công Nghệ Việt Nam	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 06, đường 3/2, P.Tam Thắng, TP. HCM	5.249.444	5.249.444	5.249.444	5.249.444	5.249.444	5.249.444	5.249.444	5.249.444	5.249.444	5.249.444
2670	Bê tông đúc sẵn	Hào kỹ thuật bê tông cốt sợi	md	TCVN 10332:2014	Hào kỹ thuật BTCT 3 ngăn thành mỏng đúc sẵn – Lòng đường; Kt: B450x400x200-H720-L2000mm (ngăn B450 có 4 gờ đỡ cáp L=150mm).	Cty CP Khoa học Công Nghệ Việt Nam	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 06, đường 3/2, P.Tam Thắng, TP. HCM	6.438.056	6.438.056	6.438.056	6.438.056	6.438.056	6.438.056	6.438.056	6.438.056	6.438.056	6.438.056
2671	Bê tông đúc sẵn	Hào kỹ thuật bê tông cốt sợi	md	TCVN 10332:2014	Hào kỹ thuật bê tông cốt sợi (BTCS) 3 ngăn thành mỏng đúc sẵn – Vỉa hè; Kt: B300x200x200-H450-L2000mm, (Có 2 giằng bê tông tính năng cao M1000 UHPC đỡ cáp/ck).	Cty CP Khoa học Công Nghệ Việt Nam	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 06, đường 3/2, P.Tam Thắng, TP. HCM	3.219.076	3.219.076	3.219.076	3.219.076	3.219.076	3.219.076	3.219.076	3.219.076	3.219.076	3.219.076
2672	Bê tông đúc sẵn	Hào kỹ thuật bê tông cốt sợi	md	TCVN 10332:2014	Hào kỹ thuật bê tông cốt sợi (BTCS) 3 ngăn thành mỏng đúc sẵn – Lòng đường; Kt: B300x200x200-H450-L2000mm, (Có 2 giằng bê tông tính năng cao M1000 UHPC đỡ cáp/ck).	Cty CP Khoa học Công Nghệ Việt Nam	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 06, đường 3/2, P.Tam Thắng, TP. HCM	4.191.795	4.191.795	4.191.795	4.191.795	4.191.795	4.191.795	4.191.795	4.191.795	4.191.795	4.191.795
2673	Bê tông đúc sẵn	Cấu kiện kè lắp ghép bảo vệ bờ sông, hồ và đê biển	Md	TCVN 12604-1-2019 12604-2-2019	Kè vát bê tông cốt sợi (BTCS) M400 BxHxL=1,66x2,5x2,0m	Cty CP Khoa học Công Nghệ Việt Nam	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 06, đường 3/2, P.Tam Thắng, TP. HCM	15.916.543	15.916.543	15.916.543	15.916.543	15.916.543	15.916.543	15.916.543	15.916.543	15.916.543	15.916.543
2674	Bê tông đúc sẵn	Cấu kiện kè lắp ghép bảo vệ bờ sông, hồ và đê biển	Md	TCVN 12604-1-2019 12604-2-2019	Kè vát bê tông cốt sợi (BTCS) M400. BxHxL=1,92x4,0x2,0m	Cty CP Khoa học Công Nghệ Việt Nam	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 06, đường 3/2, P.Tam Thắng, TP. HCM	22.111.740	22.111.740	22.111.740	22.111.740	22.111.740	22.111.740	22.111.740	22.111.740	22.111.740	22.111.740
2675	Bê tông đúc sẵn	Cấu kiện kè lắp ghép bảo vệ bờ sông, hồ và đê biển	Md	TCVN 12604-1-2019 12604-2-2019	Kè hình thoi bê tông cốt sợi (BTCS) M400. BxHxL=2,2x4,0x2,0m	Cty CP Khoa học Công Nghệ Việt Nam	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 06, đường 3/2, P.Tam Thắng, TP. HCM	23.322.285	23.322.285	23.322.285	23.322.285	23.322.285	23.322.285	23.322.285	23.322.285	23.322.285	23.322.285
2676	Bê tông đúc sẵn	Cấu kiện kè lắp ghép bảo vệ bờ sông, hồ và đê biển	Md	TCVN 12604-1-2019 12604-2-2019	Kè chữ A bê tông cốt sợi (BTCS) M400. BxHxL=4,1x4,0x2,0m	Cty CP Khoa học Công Nghệ Việt Nam	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 06, đường 3/2, P.Tam Thắng, TP. HCM	27.100.792	27.100.792	27.100.792	27.100.792	27.100.792	27.100.792	27.100.792	27.100.792	27.100.792	27.100.792

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
2677	Vật liệu khác	Lưới địa kỹ thuật gia cường bê tông nhựa Tensar AX5-GN	m2	ISO EN 10319, ISO EN 15381, ISO EN 3146, EOTA TR041, TCCS 37:2022	- Bao gồm lưới địa kỹ thuật băng polypropylene nguyên tấm và lớp vải địa kỹ thuật không dệt từ sợi polypropylene, lớp vải này đính kèm với lưới địa kỹ thuật tại vị trí nút lưới. - Kích thước cuộn: 3.8m x 75m	Tensar International Limited	Vương Quốc Anh			Công ty TNHH Địa kỹ thuật Đông Sơn	112000	112000	112000	112000	112000	112000	112000	112000	112000	112000
2678	Vật liệu khác	Lưới địa kỹ thuật liên trục Tensar InterAx NX750	m2	ISO EN 10319, EN 15804, EOTA TR041, ETA 22/0425 TCCS 01:2021	- Được sản xuất từ một tấm polypropylene phức hợp (3 lớp vật liệu màu trắng/đen/trắng) được ép đùn đồng thời với nhau, sau đó được đục lỗ, gia nhiệt và kéo dãn theo các phương nhất định. - Kích thước cuộn: 3.8m x 50m	Tensar International Limited	Vương Quốc Anh			Công ty TNHH Địa kỹ thuật Đông Sơn	115000	115000	115000	115000	115000	115000	115000	115000	115000	115000
2679	Vật liệu khác	Lưới địa kỹ thuật Tensar RE520	m2	ISO EN 10319, ISO EN 13431, TCCS 01:2021	- Chất liệu: Polymer HDPE, là dạng lưới cứng nguyên tấm với các mối nối tích hợp và được sản xuất theo Hệ thống quản lý chất lượng và Môi trường theo tiêu chuẩn BS EN. - Kích thước cuộn: 1,3m x 75m	Tensar International Limited	Vương Quốc Anh			Công ty TNHH Địa kỹ thuật Đông Sơn	75000	75000	75000	75000	75000	75000	75000	75000	75000	75000
2680	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng Neoweb 356-75	m2	nt	Khoảng cách mối hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn 75mm; Kích thước ô ngăn 260mm x 224mm.	PRS Geotech Technologies Ltd	Israel			Công ty TNHH Địa kỹ thuật Đông Sơn	200000	200000	200000	200000	200000	200000	200000	200000	200000	200000
2681	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng Neoweb 356-100	m2	nt	Khoảng cách mối hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn 100mm; Kích thước ô ngăn 260mm x 224mm.	PRS Geotech Technologies Ltd	Israel			Công ty TNHH Địa kỹ thuật Đông Sơn	275000	275000	275000	275000	275000	275000	275000	275000	275000	275000
2682	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng Neoweb 356-150	m2	nt	Khoảng cách mối hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn 150mm; Kích thước ô ngăn 260mm x 224mm.	PRS Geotech Technologies Ltd	Israel			Công ty TNHH Địa kỹ thuật Đông Sơn	398000	398000	398000	398000	398000	398000	398000	398000	398000	398000
2683	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng Neoweb 356-200	m2	nt	Khoảng cách mối hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn 200mm; Kích thước ô ngăn 260mm x 224mm.	PRS Geotech Technologies Ltd	Israel			Công ty TNHH Địa kỹ thuật Đông Sơn	549000	549000	549000	549000	549000	549000	549000	549000	549000	549000
2684	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng Neoweb 445-75	m2	nt	Khoảng cách mối hàn 445mm; Chiều cao ô ngăn 75mm; Kích thước ô ngăn 340mm x 290mm.	PRS Geotech Technologies Ltd	Israel			Công ty TNHH Địa kỹ thuật Đông Sơn	196500	196500	196500	196500	196500	196500	196500	196500	196500	196500
2685	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng Neoweb 445-100	m2	nt	Khoảng cách mối hàn 445mm; Chiều cao ô ngăn 100mm; Kích thước ô ngăn 340mm x 290mm.	PRS Geotech Technologies Ltd	Israel			Công ty TNHH Địa kỹ thuật Đông Sơn	243000	243000	243000	243000	243000	243000	243000	243000	243000	243000
2686	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng Neoweb 445-150	m2	nt	Khoảng cách mối hàn 445mm; Chiều cao ô ngăn 150mm; Kích thước ô ngăn 340mm x 290mm.	PRS Geotech Technologies Ltd	Israel			Công ty TNHH Địa kỹ thuật Đông Sơn	353000	353000	353000	353000	353000	353000	353000	353000	353000	353000
2687	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng Neoweb 445-200	m2	nt	Khoảng cách mối hàn 445mm; Chiều cao ô ngăn 200mm; Kích thước ô ngăn 340mm x 290mm.	PRS Geotech Technologies Ltd	Israel			Công ty TNHH Địa kỹ thuật Đông Sơn	487000	487000	487000	487000	487000	487000	487000	487000	487000	487000
2688	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng Neoweb 660-75	m2	nt	Khoảng cách mối hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn 75mm; Kích thước ô ngăn 500mm x 420mm.	PRS Geotech Technologies Ltd	Israel			Công ty TNHH Địa kỹ thuật Đông Sơn	127500	127500	127500	127500	127500	127500	127500	127500	127500	127500
2689	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng Neoweb 660-100	m2	nt	Khoảng cách mối hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn 100mm; Kích thước ô ngăn 500mm x 420mm.	PRS Geotech Technologies Ltd	Israel			Công ty TNHH Địa kỹ thuật Đông Sơn	172000	172000	172000	172000	172000	172000	172000	172000	172000	172000
2690	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng Neoweb 660-150	m2	nt	Khoảng cách mối hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn 150mm; Kích thước ô ngăn 500mm x 420mm.	PRS Geotech Technologies Ltd	Israel			Công ty TNHH Địa kỹ thuật Đông Sơn	250500	250500	250500	250500	250500	250500	250500	250500	250500	250500
2691	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng Neoweb 660-200	m2	nt	Khoảng cách mối hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn 200mm; Kích thước ô ngăn 500mm x 420mm.	PRS Geotech Technologies Ltd	Israel			Công ty TNHH Địa kỹ thuật Đông Sơn	344500	344500	344500	344500	344500	344500	344500	344500	344500	344500
2692	Vật liệu khác	Đầu neo clip	cái		Đầu neo clip sử dụng với cọc neo để định vị hệ thống neoweb. Sản xuất từ HDPE nguyên sinh		Việt Nam			Công ty TNHH Địa kỹ thuật Đông Sơn	7500	7500	7500	7500	7500	7500	7500	7500	7500	7500
2693	Vật liệu khác	Lưới địa kỹ thuật phức hợp 400-25	m2		- Cường độ chịu kéo của lưới(MD/CD): 400/400kN/m - Cường độ chịu kéo của vải MD/CD): 25/25kN/m - Kích thước cuộn: 5mx30m	Yixing Shenzhou Earth Working Material Co.,Ltd	Trung Quốc			Công ty TNHH Địa kỹ thuật Đông Sơn	275000	275000	275000	275000	275000	275000	275000	275000	275000	275000
2694	Vật liệu khác	Lưới địa kỹ thuật phức hợp 400-100	m2		- Cường độ chịu kéo của lưới(MD/CD): 400/400kN/m - Cường độ chịu kéo của vải MD/CD): 100/100kN/m - Kích thước cuộn: 5mx30m	Yixing Shenzhou Earth Working Material Co.,Ltd	Trung Quốc			Công ty TNHH Địa kỹ thuật Đông Sơn	285000	285000	285000	285000	285000	285000	285000	285000	285000	285000
2695	Vật liệu khác	Lưới địa kỹ thuật 500-500	m2		- Cường độ chịu kéo theo chiều cuộn (MD/CD): 500/500kN/m - Kích thước cuộn: 5mx30m	Yixing Shenzhou Earth Working Material Co.,Ltd	Trung Quốc			Công ty TNHH Địa kỹ thuật Đông Sơn	292000	292000	292000	292000	292000	292000	292000	292000	292000	292000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
2696	Vật liệu khác	Lưới địa kỹ thuật gia cường HOCK HKGX 200/50kN/m	m2	TCCS 01:2021	- Chất liệu: sợi Poly-Ethylene Terephalathe phủ PVC - Kích thước cuộn: 5.2m x 100m.	HOCK Technology Co.,Ltd	Trung Quốc			Công ty TNHH Địa kỹ thuật Đông Sơn	78000	78000	78000	78000	78000	78000	78000	78000	78000	78000
2697	Vật liệu khác	Thảm địa kỹ thuật HOCK 3D PP Mat 45/45	m2		- Chất liệu: Sợi đơn polypropylene độ bền cao (PP) - Kích thước cuộn: 5.2m x 100m.	HOCK Technology Co.,Ltd	Trung Quốc			Công ty TNHH Địa kỹ thuật Đông Sơn	135000	135000	135000	135000	135000	135000	135000	135000	135000	135000
2698	Vật liệu khác	Biển tròn D=0,9m	cái	QCVN 41:2019/BGTVT; ASTM B209-H34; TCVN 7859; SS400; ASSHTO-M180; TCVN 7887:2018	- Mặt biển nhôm tấm dày 2.5mm hoặc tôn mạ kẽm d2.0mm - Khung xương T20x40x2.4mm; T50x100x3.2 - Màng phản quang là 3M loại XI - Toàn bộ thép mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Số 2A, Ngõ 34, Âu Cơ, Tây Hồ, HN	2.795.000	2.795.000	2.795.000	2.795.000	2.795.000	2.795.000	2.795.000	2.795.000	2.795.000	2.795.000
2699	Vật liệu khác	Biển tròn D=1,26m	cái	QCVN 41:2019/BGTVT; ASTM B209-H34; TCVN 7859; SS400; ASSHTO-M180; TCVN 7887:2018	- Mặt biển nhôm tấm dày 2.5mm hoặc tôn mạ kẽm d2.0mm - Khung xương T20x40x2.4mm; T50x100x3.2 - Màng phản quang là 3M loại XI - Toàn bộ thép mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Số 2A, Ngõ 34, Âu Cơ, Tây Hồ, HN	6.382.000	6.382.000	6.382.000	6.382.000	6.382.000	6.382.000	6.382.000	6.382.000	6.382.000	6.382.000
2700	Vật liệu khác	Biển tròn D=1,4m	cái	QCVN 41:2019/BGTVT; ASTM B209-H34; TCVN 7859; SS400; ASSHTO-M180; TCVN 7887:2018	- Mặt biển nhôm tấm dày 2.5mm hoặc tôn mạ kẽm d2.0mm - Khung xương T20x40x2.4mm; T50x100x3.2 - Màng phản quang là 3M loại XI - Toàn bộ thép mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Số 2A, Ngõ 34, Âu Cơ, Tây Hồ, HN	8.294.000	8.294.000	8.294.000	8.294.000	8.294.000	8.294.000	8.294.000	8.294.000	8.294.000	8.294.000
2701	Vật liệu khác	Biển tam giác L=0,9m	cái	QCVN 41:2019/BGTVT; ASTM B209-H34; TCVN 7859; SS400; ASSHTO-M180; TCVN 7887:2018	- Mặt biển nhôm tấm dày 2.5mm hoặc tôn mạ kẽm d2.0mm - Khung xương T20x40x2.4mm; T50x100x3.2 - Màng phản quang là 3M loại XI - Toàn bộ thép mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Số 2A, Ngõ 34, Âu Cơ, Tây Hồ, HN	1.466.000	1.466.000	1.466.000	1.466.000	1.466.000	1.466.000	1.466.000	1.466.000	1.466.000	1.466.000
2702	Vật liệu khác	Biển tam giác L=1,26m	cái	QCVN 41:2019/BGTVT; ASTM B209-H34; TCVN 7859; SS400; ASSHTO-M180; TCVN 7887:2018	- Mặt biển nhôm tấm dày 2.5mm hoặc tôn mạ kẽm d2.0mm - Khung xương T20x40x2.4mm; T50x100x3.2 - Màng phản quang là 3M loại XI - Toàn bộ thép mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Số 2A, Ngõ 34, Âu Cơ, Tây Hồ, HN	2.395.000	2.395.000	2.395.000	2.395.000	2.395.000	2.395.000	2.395.000	2.395.000	2.395.000	2.395.000
2703	Vật liệu khác	Biển tam giác L=1,4m	cái	QCVN 41:2019/BGTVT; ASTM B209-H34; TCVN 7859; SS400; ASSHTO-M180; TCVN 7887:2018	- Mặt biển nhôm tấm dày 2.5mm hoặc tôn mạ kẽm d2.0mm - Khung xương T20x40x2.4mm; T50x100x3.2 - Màng phản quang là 3M loại XI - Toàn bộ thép mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Số 2A, Ngõ 34, Âu Cơ, Tây Hồ, HN	3.211.000	3.211.000	3.211.000	3.211.000	3.211.000	3.211.000	3.211.000	3.211.000	3.211.000	3.211.000
2704	Vật liệu khác	Biển CN, S<1m2	m2	QCVN 41:2019/BGTVT; ASTM B209-H34; TCVN 7859; SS400; ASSHTO-M180; TCVN 7887:2018	- Mặt biển nhôm tấm dày 2.5mm hoặc tôn mạ kẽm d2.0mm - Khung xương T20x40x2.4mm; T50x100x3.2 - Màng phản quang là 3M loại XI - Toàn bộ thép mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Số 2A, Ngõ 34, Âu Cơ, Tây Hồ, HN	4.154.000	4.154.000	4.154.000	4.154.000	4.154.000	4.154.000	4.154.000	4.154.000	4.154.000	4.154.000
2705	Vật liệu khác	Biển CN, S<5m2	m2	QCVN 41:2019/BGTVT; ASTM B209-H34; TCVN 7859; SS400; ASSHTO-M180; TCVN 7887:2018	- Mặt biển nhôm tấm dày 2.5mm hoặc tôn mạ kẽm d2.0mm - Khung xương T20x40x2.4mm; T50x100x3.2 - Màng phản quang là 3M loại XI - Toàn bộ thép mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Số 2A, Ngõ 34, Âu Cơ, Tây Hồ, HN	5.538.000	5.538.000	5.538.000	5.538.000	5.538.000	5.538.000	5.538.000	5.538.000	5.538.000	5.538.000
2706	Vật liệu khác	Biển CN, S>5m2	m2	QCVN 41:2019/BGTVT; ASTM B209-H34; TCVN 7859; SS400; ASSHTO-M180; TCVN 7887:2018	- Mặt biển nhôm tấm dày 2.5mm hoặc tôn mạ kẽm d2.0mm - Khung xương T20x40x2.4mm; T50x100x3.2 - Màng phản quang là 3M loại XI - Toàn bộ thép mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Số 2A, Ngõ 34, Âu Cơ, Tây Hồ, HN	6.923.000	6.923.000	6.923.000	6.923.000	6.923.000	6.923.000	6.923.000	6.923.000	6.923.000	6.923.000
2707	Vật liệu khác	Cột đỡ biển báo D88,3x3 mạ kẽm	m	SS400; ASSHTO-M180; TCVN 7887:2018	Dán màng phản quang trắng đỏ loại III	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Số 2A, Ngõ 34, Âu Cơ, Tây Hồ, HN	689.000	689.000	689.000	689.000	689.000	689.000	689.000	689.000	689.000	689.000
2708	Vật liệu khác	Giá long môn	kg	SS400; STK400; ASSHTO-M180	Bao gồm cả bu lông móng và dưỡng bu lông móng. Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng. Bu lông liên kết dầm-cột CB8.8. Bu lông móng CB5.6	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Số 2A, Ngõ 34, Âu Cơ, Tây Hồ, HN	56.700	56.700	56.700	56.700	56.700	56.700	56.700	56.700	56.700	56.700
2709	Vật liệu khác	Cột tay vươn	kg	SS400; STK400; ASSHTO-M180	Bao gồm cả bu lông móng và dưỡng bu lông móng. Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng. Bu lông liên kết dầm-cột CB8.8. Bu lông móng CB5.6	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Số 2A, Ngõ 34, Âu Cơ, Tây Hồ, HN	55.900	55.900	55.900	55.900	55.900	55.900	55.900	55.900	55.900	55.900
2710	Vật liệu khác	Hộ lan tôn sóng mạ kẽm loại 2 sóng	tấm	SS400; ASSHTO-M180	Hộ lan tôn sóng mạ kẽm loại 2 sóng, 697x310x4mm (tấm sóng cong đặc biệt, 2 đầu). Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng. Tấm 2 đầu, hình chữ U, tổng dài 1394mm	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Số 2A, Ngõ 34, Âu Cơ, Tây Hồ, HN	776.830	776.830	776.830	776.830	776.830	776.830	776.830	776.830	776.830	776.830
2711	Vật liệu khác	Hộ lan tôn sóng mạ kẽm loại 2 sóng	tấm	SS400; ASSHTO-M180	Hộ lan tôn sóng mạ kẽm loại 2 sóng, 3320x310x4mm. Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Số 2A, Ngõ 34, Âu Cơ, Tây Hồ, HN	1.988.000	1.988.000	1.988.000	1.988.000	1.988.000	1.988.000	1.988.000	1.988.000	1.988.000	1.988.000
2712	Vật liệu khác	Hộ lan tôn sóng mạ kẽm loại 2 sóng	tấm	SS400; ASSHTO-M180	Hộ lan tôn sóng mạ kẽm loại 2 sóng, 6320x310x4mm. Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Số 2A, Ngõ 34, Âu Cơ, Tây Hồ, HN	3.709.500	3.709.500	3.709.500	3.709.500	3.709.500	3.709.500	3.709.500	3.709.500	3.709.500	3.709.500

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
2713	Vật liệu khác	Hộ lan tôn sóng mạ kẽm loại 3 sóng	tấm	SS400; ASSHTO-M180	Hộ lan tôn sóng mạ kẽm loại 3 sóng, 4330x460x4mm. Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Số 2A, Ngõ 34, Âu Cơ, Tây Hồ, HN	4.374.000	4.374.000	4.374.000	4.374.000	4.374.000	4.374.000	4.374.000	4.374.000	4.374.000	4.374.000
2714	Vật liệu khác	Hộ lan tấm sóng nối loại 2 sóng và 3 sóng	tấm	SS400; ASSHTO-M180	Hộ lan tấm sóng nối loại 2 sóng và 3 sóng , 4330x460x4 mm. Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Số 2A, Ngõ 34, Âu Cơ, Tây Hồ, HN	2.980.000	2.980.000	2.980.000	2.980.000	2.980.000	2.980.000	2.980.000	2.980.000	2.980.000	2.980.000
2715	Vật liệu khác	Tấm cuối	tấm	SS400; ASSHTO-M180	Tấm cuối 610x310x4mm (2 sóng). Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Số 2A, Ngõ 34, Âu Cơ, Tây Hồ, HN	618.000	618.000	618.000	618.000	618.000	618.000	618.000	618.000	618.000	618.000
2716	Vật liệu khác	Tấm cuối	tấm	SS400; ASSHTO-M180	Tấm cuối 610x460x4mm (3 sóng). Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Số 2A, Ngõ 34, Âu Cơ, Tây Hồ, HN	988.800	988.800	988.800	988.800	988.800	988.800	988.800	988.800	988.800	988.800
2717	Vật liệu khác	Hộp đệm	cái	SS400; ASSHTO-M180	Hộp đệm (70x300x5). Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Số 2A, Ngõ 34, Âu Cơ, Tây Hồ, HN	48.900	48.900	48.900	48.900	48.900	48.900	48.900	48.900	48.900	48.900
2718	Vật liệu khác	Hộp đệm	cái	SS400; ASSHTO-M180	Hộp đệm (389x624x4,3)mm. Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Số 2A, Ngõ 34, Âu Cơ, Tây Hồ, HN	721.000	721.000	721.000	721.000	721.000	721.000	721.000	721.000	721.000	721.000
2719	Vật liệu khác	Tiêu phản quang	cái	SS400; ASSHTO-M180	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Số 2A, Ngõ 34, Âu Cơ, Tây Hồ, HN	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000
2720	Vật liệu khác	Cột tôn lượn sóng	cột	SS400; STK400; ASSHTO-M180	Cột tôn lượn sóng D141,3x4,5x2500mm. Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Số 2A, Ngõ 34, Âu Cơ, Tây Hồ, HN	1.727.500	1.727.500	1.727.500	1.727.500	1.727.500	1.727.500	1.727.500	1.727.500	1.727.500	1.727.500
2721	Vật liệu khác	Cột tôn lượn sóng	cột	SS400; STK400; ASSHTO-M180	Cột tôn lượn sóng D141,3x4,5x2150mm. Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Số 2A, Ngõ 34, Âu Cơ, Tây Hồ, HN	1.519.100	1.519.100	1.519.100	1.519.100	1.519.100	1.519.100	1.519.100	1.519.100	1.519.100	1.519.100
2722	Vật liệu khác	Cột tôn lượn sóng	cột	SS400; STK400; ASSHTO-M180	Cột tôn lượn sóng D141,3x4,5x1500mm. Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Số 2A, Ngõ 34, Âu Cơ, Tây Hồ, HN	1.091.600	1.091.600	1.091.600	1.091.600	1.091.600	1.091.600	1.091.600	1.091.600	1.091.600	1.091.600
2723	Vật liệu khác	Bulong M16x33	cái	Không có thông tin	Bulong M16x33, CB5.6	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Số 2A, Ngõ 34, Âu Cơ, Tây Hồ, HN	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000
2724	Vật liệu khác	Bulong M18x40	cái	Không có thông tin	Bulong M18x40, CB5.6	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Số 2A, Ngõ 34, Âu Cơ, Tây Hồ, HN	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000
2725	Vật liệu khác	Bulong M20x180	cái	Không có thông tin	Bulong M20x180, CB5.6	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Số 2A, Ngõ 34, Âu Cơ, Tây Hồ, HN	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000
2726	Vật liệu khác	Lưới chống chói	tấm	SS400-STK400; ASSHTO-M180	Lưới chống chói (tấm đầu cuối) - Khung thép D33,5 dày 3mm, tấm tôn tai cột 50x75 dày 3mm. Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Số 2A, Ngõ 34, Âu Cơ, Tây Hồ, HN	1.191.480	1.191.480	1.191.480	1.191.480	1.191.480	1.191.480	1.191.480	1.191.480	1.191.480	1.191.480
2727	Vật liệu khác	Lưới chống chói loại 2m thông thường	tấm	SS400-STK400; ASSHTO-M180	Lưới chống chói loại 2m thông thường (tấm giữa), Khung thép D33,5 dày 3mm, tấm tôn tai cột 50x75 dày 3mm. Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Số 2A, Ngõ 34, Âu Cơ, Tây Hồ, HN	1.453.030	1.453.030	1.453.030	1.453.030	1.453.030	1.453.030	1.453.030	1.453.030	1.453.030	1.453.030
2728	Vật liệu khác	Trụ ống thép D60 dày 3mm	cột	SS400-STK400; ASSHTO-M180	Trụ ống thép D60 dày 3mm (H=748mm) bao gồm tai cột, gân cột , cho các vị trí giữa. Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Số 2A, Ngõ 34, Âu Cơ, Tây Hồ, HN	314.100	314.100	314.100	314.100	314.100	314.100	314.100	314.100	314.100	314.100
2729	Vật liệu khác	Trụ ống thép D60 dày 3mm	cột	SS400-STK400; ASSHTO-M180	Trụ ống thép D60 dày 3mm (H=250mm) bao gồm tai cột, gân cột, cho các vị trí chuyển tiếp. Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Số 2A, Ngõ 34, Âu Cơ, Tây Hồ, HN	177.600	177.600	177.600	177.600	177.600	177.600	177.600	177.600	177.600	177.600
2730	Vật liệu khác	Tấm lưới rào B40	tấm	SS400-STK400; ASSHTO-M180	Tấm lưới rào B40 KT 1500x2730mm, khung thép ống D50x3mm, lưới thép D4mm, mắt lưới 63x63mm. Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Số 2A, Ngõ 34, Âu Cơ, Tây Hồ, HN	2.826.950	2.826.950	2.826.950	2.826.950	2.826.950	2.826.950	2.826.950	2.826.950	2.826.950	2.826.950
2731	Vật liệu khác	Cột ống thép D60x3mm	cột	SS400-STK400; ASSHTO-M180	Cột ống thép D60x3mm, L=1.44m, bịt đầu mũ chóm cầu, đế cột và tai liên kết (cột chịu lực trên). Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Số 2A, Ngõ 34, Âu Cơ, Tây Hồ, HN	669.990	669.990	669.990	669.990	669.990	669.990	669.990	669.990	669.990	669.990
2732	Vật liệu khác	Cột ống chịu lực D60x3mm	cột	SS400-STK400; ASSHTO-M180	Cột ống chịu lực D60x3mm, L=1.59m, mặt bích 120x10mm (trụ móng). Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Số 2A, Ngõ 34, Âu Cơ, Tây Hồ, HN	662.240	662.240	662.240	662.240	662.240	662.240	662.240	662.240	662.240	662.240
2733	Vật liệu khác	Dây thép gai	md	Không có thông tin	Dây thép gai 2x2,5mm. Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Số 2A, Ngõ 34, Âu Cơ, Tây Hồ, HN	5.500	5.500	5.500	5.500	5.500	5.500	5.500	5.500	5.500	5.500
2734	Vật liệu khác	Cột chịu lực ống thép D60x3mm	cột	SS400-STK400; ASSHTO-M180	Cột chịu lực ống thép D60x3mm, L=1.59m (trụ móng). Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Số 2A, Ngõ 34, Âu Cơ, Tây Hồ, HN	721.140	721.140	721.140	721.140	721.140	721.140	721.140	721.140	721.140	721.140
2735	Vật liệu khác	Cột ống thép D60x3mm	cột	SS400-STK400; ASSHTO-M180	Cột ống thép D60x3mm, L=1.64m, bản thép để cọc và 12 móc thép D8-L120mm (cột chịu lực trên). Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Số 2A, Ngõ 34, Âu Cơ, Tây Hồ, HN	789.060	789.060	789.060	789.060	789.060	789.060	789.060	789.060	789.060	789.060

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
2736	Đá tự nhiên	Đá granite tấm	m2	QCVN 16:2019 BXD	Đá granite tấm bóng K600 (khổ 1,5m trở xuống)	Công ty TNHH TMDV Meludes	Việt Nam		Giá giao tại 1555, QL1A, Tân Hưng Thuận, Q12, Tp.HCM	VP: Số 2-4, đường B2, KĐT Salsa, P.An Lợi Đông, Tp.Thủ Đức, HCM - ĐT: 090 2815275 (Hứa Minh Trí)	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000
2737	Đá tự nhiên	Đá granite tấm	m2	QCVN 16:2019 BXD	Đá granite tấm bóng K600 (khổ 1,5m x2,4m)	Công ty TNHH TMDV Meludes	Việt Nam		Giá giao tại 1555, QL1A, Tân Hưng Thuận, Q12, Tp.HCM	VP: Số 2-4, đường B2, KĐT Salsa, P.An Lợi Đông, Tp.Thủ Đức, HCM - ĐT: 090 2815275 (Hứa Minh Trí)	370.000	370.000	370.000	370.000	370.000	370.000	370.000	370.000	370.000	370.000
2738	Đá tự nhiên	Đá granite tấm	m2	QCVN 16:2019 BXD	Đá granite tấm bóng K800 (khổ 1,5m x2,4m)	Công ty TNHH TMDV Meludes	Việt Nam		Giá giao tại 1555, QL1A, Tân Hưng Thuận, Q12, Tp.HCM	VP: Số 2-4, đường B2, KĐT Salsa, P.An Lợi Đông, Tp.Thủ Đức, HCM - ĐT: 090 2815275 (Hứa Minh Trí)	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000
2739	Đá tự nhiên	Đá granite tấm	m2	QCVN 16:2019 BXD	Đá granite tấm bóng K900 (khổ 1,5m x2,4m)	Công ty TNHH TMDV Meludes	Việt Nam		Giá giao tại 1555, QL1A, Tân Hưng Thuận, Q12, Tp.HCM	VP: Số 2-4, đường B2, KĐT Salsa, P.An Lợi Đông, Tp.Thủ Đức, HCM - ĐT: 090 2815275 (Hứa Minh Trí)	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000
2740	Đá tự nhiên	Đá granite tấm	m2	QCVN 16:2019 BXD	Đá granite tấm bóng K1000 (khổ 1,5m x2,4m)	Công ty TNHH TMDV Meludes	Việt Nam		Giá giao tại 1555, QL1A, Tân Hưng Thuận, Q12, Tp.HCM	VP: Số 2-4, đường B2, KĐT Salsa, P.An Lợi Đông, Tp.Thủ Đức, HCM - ĐT: 090 2815275 (Hứa Minh Trí)	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000
2741	Đá tự nhiên	Đá granite tấm	m2	QCVN 16:2019 BXD	Đá granite tấm bóng K1200 (khổ 1,5m x2,4m)	Công ty TNHH TMDV Meludes	Việt Nam		Giá giao tại 1555, QL1A, Tân Hưng Thuận, Q12, Tp.HCM	VP: Số 2-4, đường B2, KĐT Salsa, P.An Lợi Đông, Tp.Thủ Đức, HCM - ĐT: 090 2815275 (Hứa Minh Trí)	460.000	460.000	460.000	460.000	460.000	460.000	460.000	460.000	460.000	460.000
2742	Đá tự nhiên	Đá granite khò mặt	m2	QCVN 16:2019 BXD	Đá granite khò mặt 300x600x20	Công ty TNHH TMDV Meludes	Việt Nam		Giá giao tại 1555, QL1A, Tân Hưng Thuận, Q12, Tp.HCM	VP: Số 2-4, đường B2, KĐT Salsa, P.An Lợi Đông, Tp.Thủ Đức, HCM - ĐT: 090 2815275 (Hứa Minh Trí)	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000
2743	Đá tự nhiên	Đá granite khò mặt	m2	QCVN 16:2019 BXD	Đá granite khò mặt 600x600x30	Công ty TNHH TMDV Meludes	Việt Nam		Giá giao tại 1555, QL1A, Tân Hưng Thuận, Q12, Tp.HCM	VP: Số 2-4, đường B2, KĐT Salsa, P.An Lợi Đông, Tp.Thủ Đức, HCM - ĐT: 090 2815275 (Hứa Minh Trí)	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
2744	Đá tự nhiên	Đá granite khò mặt	m2	QCVN 16:2019 BXD	Đá granite khò mặt 600x600x20	Công ty TNHH TMDV Meludes	Việt Nam		Giá giao tại 1555, QL1A, Tân Hưng Thuận, Q12, Tp.HCM	VP: Số 2-4, đường B2, KĐT Salsa, P.An Lợi Đông, Tp.Thủ Đức, HCM - ĐT: 090 2815275 (Hứa Minh Trí)	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000
2745	Đá tự nhiên	Đá granite khò mặt	m2	QCVN 16:2019 BXD	Đá granite khò mặt 300x600x20	Công ty TNHH TMDV Meludes	Việt Nam		Giá giao tại Mỏ đá Hòn Giồ, xã Nhơn Hải, Ninh Hải, Ninh Thuận	VP: Số 2-4, đường B2, KĐT Salsa, P.An Lợi Đông, Tp.Thủ Đức, HCM - ĐT: 090 2815275 (Hứa Minh Trí)	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000
2746	Đá tự nhiên	Đá granite khò mặt	m2	QCVN 16:2019 BXD	Đá granite khò mặt 600x600x30	Công ty TNHH TMDV Meludes	Việt Nam		Giá giao tại Mỏ đá Hòn Giồ, xã Nhơn Hải, Ninh Hải, Ninh Thuận	VP: Số 2-4, đường B2, KĐT Salsa, P.An Lợi Đông, Tp.Thủ Đức, HCM - ĐT: 090 2815275 (Hứa Minh Trí)	390.000	390.000	390.000	390.000	390.000	390.000	390.000	390.000	390.000	390.000
2747	Đá tự nhiên	Đá granite khò mặt	m2	QCVN 16:2019 BXD	Đá granite khò mặt 600x600x20	Công ty TNHH TMDV Meludes	Việt Nam		Giá giao tại Mỏ đá Hòn Giồ, xã Nhơn Hải, Ninh Hải, Ninh Thuận	VP: Số 2-4, đường B2, KĐT Salsa, P.An Lợi Đông, Tp.Thủ Đức, HCM - ĐT: 090 2815275 (Hứa Minh Trí)	390.000	390.000	390.000	390.000	390.000	390.000	390.000	390.000	390.000	390.000
2748	Đá tự nhiên	Đá granite khò mặt	m2	QCVN 16:2019 BXD	Đá Granite Xám, mặt khò 300x300x20mm	Công ty TNHH Sơn Thạch	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình	VPĐD: 218 Lê Đại Hành, Đống Đa, Pleiku, Gia Lai	561.000									
2749	Đá tự nhiên	Đá granite khò mặt	m2	QCVN 16:2019 BXD	Đá Granite Xám, mặt khò 300x300x30mm	Công ty TNHH Sơn Thạch	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình	VPĐD: 218 Lê Đại Hành, Đống Đa, Pleiku, Gia Lai	616.000									
2750	Đá tự nhiên	Đá granite khò mặt	m2	QCVN 16:2019 BXD	Đá Granite Đen, mặt khò 300x300x20mm	Công ty TNHH Sơn Thạch	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình	VPĐD: 218 Lê Đại Hành, Đống Đa, Pleiku, Gia Lai	666.000									
2751	Đá tự nhiên	Đá granite khò mặt	m2	QCVN 16:2019 BXD	Đá Granite Đen, mặt khò 300x300x30mm	Công ty TNHH Sơn Thạch	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình	VPĐD: 218 Lê Đại Hành, Đống Đa, Pleiku, Gia Lai	721.000									
2752	Đá tự nhiên	Đá granite khò mặt	m2	QCVN 16:2019 BXD	Đá Granite Xám, mặt khò 600x300x20mm	Công ty TNHH Sơn Thạch	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình	VPĐD: 218 Lê Đại Hành, Đống Đa, Pleiku, Gia Lai	419.000									
2753	Đá tự nhiên	Đá granite khò mặt	m2	QCVN 16:2019 BXD	Đá Granite Xám, mặt khò 600x300x30mm	Công ty TNHH Sơn Thạch	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình	VPĐD: 218 Lê Đại Hành, Đống Đa, Pleiku, Gia Lai	497.000									
2754	Đá tự nhiên	Đá granite khò mặt	m2	QCVN 16:2019 BXD	Đá Granite Đen, mặt khò 600x300x20mm	Công ty TNHH Sơn Thạch	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình	VPĐD: 218 Lê Đại Hành, Đống Đa, Pleiku, Gia Lai	524.000									
2755	Đá tự nhiên	Đá granite khò mặt	m2	QCVN 16:2019 BXD	Đá Granite Đen, mặt khò 600x300x30mm	Công ty TNHH Sơn Thạch	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình	VPĐD: 218 Lê Đại Hành, Đống Đa, Pleiku, Gia Lai	602.000									
2756	Đá tự nhiên	Đá Granite bó vỉa thẳng	m3	QCVN 16:2019 BXD	Đá Granite Xám, bó vỉa thẳng, mặt thô	Công ty TNHH Sơn Thạch	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình	VPĐD: 218 Lê Đại Hành, Đống Đa, Pleiku, Gia Lai	12.433.500									
2757	Đá tự nhiên	Đá Granite bó vỉa thẳng	m3	QCVN 16:2019 BXD	Đá Granite Xám, bó vỉa thẳng, mặt khò/hone/bóng	Công ty TNHH Sơn Thạch	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình	VPĐD: 218 Lê Đại Hành, Đống Đa, Pleiku, Gia Lai	12.838.500									
2758	Đá tự nhiên	Đá Granite bó vỉa cong	m3	QCVN 16:2019 BXD	Đá Granite Xám, bó vỉa cong, mặt thô	Công ty TNHH Sơn Thạch	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình	VPĐD: 218 Lê Đại Hành, Đống Đa, Pleiku, Gia Lai	17.698.500									

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
2759	Đá tự nhiên	Đá Granite bó vỉa cong	m3	QCVN 16:2019 BXD	Đá Granite Xám, bó vỉa cong, mặt khò/hone/bóng	Công ty TNHH Sơn Thạch	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình	VPĐD: 218 Lê Đại Hành, Đống Đa, Pleiku, Gia Lai	18.103.500									
2760	Đá tự nhiên	Đá Granite bó vỉa thẳng	m3	QCVN 16:2019 BXD	Đá Granite Đen, bó vỉa thẳng, mặt thô	Công ty TNHH Sơn Thạch	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình	VPĐD: 218 Lê Đại Hành, Đống Đa, Pleiku, Gia Lai	13.783.500									
2761	Đá tự nhiên	Đá Granite bó vỉa thẳng	m3	QCVN 16:2019 BXD	Đá Granite Đen, bó vỉa thẳng, mặt khò/hone/bóng	Công ty TNHH Sơn Thạch	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình	VPĐD: 218 Lê Đại Hành, Đống Đa, Pleiku, Gia Lai	14.188.500									
2762	Đá tự nhiên	Đá Granite bó vỉa cong	m3	QCVN 16:2019 BXD	Đá Granite Đen, bó vỉa cong, mặt thô	Công ty TNHH Sơn Thạch	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình	VPĐD: 218 Lê Đại Hành, Đống Đa, Pleiku, Gia Lai	19.723.500									
2763	Đá tự nhiên	Đá Granite bó vỉa cong	m3	QCVN 16:2019 BXD	Đá Granite Đen, bó vỉa cong, mặt khò/hone/bóng	Công ty TNHH Sơn Thạch	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình	VPĐD: 218 Lê Đại Hành, Đống Đa, Pleiku, Gia Lai	20.128.500									
2764	Gạch ốp lát	Gạch terrazzo	m2	TCVN 7744:2013	Gạch Terrazzo 400x400x30 thông thường lát vỉa hè màu đỏ/ vàng/ xám	Cty CP ĐT CN Sài Gòn SECOIN	Việt Nam		Giá giao tại nhà máy	Số 9, đường D2, Saigon Pearl; 92, Nguyễn Hữu Cảnh, P. 22, Q. Bình Thạnh, TP. HCM; chưa có chi phí thí nghiệm	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000
2765	Gạch ốp lát	Gạch terrazzo	m2	TCVN 7744:2013	Gạch Terrazzo 400x400x30 thông thường lát vỉa hè màu xanh	Cty CP ĐT CN Sài Gòn SECOIN	Việt Nam		Giá giao tại nhà máy	Số 9, đường D2, Saigon Pearl; 92, Nguyễn Hữu Cảnh, P. 22, Q. Bình Thạnh, TP. HCM; chưa có chi phí thí nghiệm	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000
2766	Gạch ốp lát	Gạch terrazzo	m2	TCVN 7744:2013	Gạch Terrazzo 300x300x30 thông thường lát vỉa hè màu đỏ/ vàng/ xám	Cty CP ĐT CN Sài Gòn SECOIN	Việt Nam		Giá giao tại nhà máy	Số 9, đường D2, Saigon Pearl; 92, Nguyễn Hữu Cảnh, P. 22, Q. Bình Thạnh, TP. HCM; chưa có chi phí thí nghiệm	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000
2767	Gạch ốp lát	Gạch terrazzo	m2	TCVN 7744:2013	Gạch Terrazzo 300x300x30 thông thường lát vỉa hè màu xanh	Cty CP ĐT CN Sài Gòn SECOIN	Việt Nam		Giá giao tại nhà máy	Số 9, đường D2, Saigon Pearl; 92, Nguyễn Hữu Cảnh, P. 22, Q. Bình Thạnh, TP. HCM; chưa có chi phí thí nghiệm	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000
2768	Gạch ốp lát	Gạch terrazzo	m2	TCVN 7744:2013	Gạch Terrazzo 400x400x30 thông thường, lát vỉa hè	Cty CP ĐT CN Sài Gòn SECOIN	Việt Nam		Giá giao tại nhà máy	Số 9, đường D2, Saigon Pearl; 92, Nguyễn Hữu Cảnh, P. 22, Q. Bình Thạnh, TP. HCM; chưa có chi phí thí nghiệm	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000
2769	Gạch ốp lát	Gạch terrazzo	m2	TCVN 7744:2013	Gạch Terrazzo 400x400x30 nghệ thuật hàng cao cấp, lát vỉa hè	Cty CP ĐT CN Sài Gòn SECOIN	Việt Nam		Giá giao tại nhà máy	Số 9, đường D2, Saigon Pearl; 92, Nguyễn Hữu Cảnh, P. 22, Q. Bình Thạnh, TP. HCM; chưa có chi phí thí nghiệm	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
2770	Gạch ốp lát	Gạch bê tông tự chèn	m2	TCVN 6476:1999	Gạch bê tông tự chèn M200 hàng phổ thông, (200x100x60 mm - hình chữ nhật; 112.5x225x60 mm - hình ziczac; 160x160x60 mm - hình lục giác; 200x164x60 mm - hình chữ I)	Cty CP ĐT CN Sài Gòn SECOIN	Việt Nam		Giá giao tại nhà máy	Số 9, đường D2, Saigon Pearl; 92, Nguyễn Hữu Cảnh, P. 22, Q. Bình Thạnh, TP. HCM; chưa có chi phí thí nghiệm	172.000	172.000	172.000	172.000	172.000	172.000	172.000	172.000	172.000	172.000
2771	Gạch ốp lát	Gạch bê tông tự chèn	m2	TCVN 6476:1999	Gạch bê tông tự chèn M300 hàng phổ thông, (200x100x60 mm - hình chữ nhật; 112.5x225x60 mm - hình ziczac; 160x160x60 mm - hình lục giác; 200x164x60 mm - hình chữ I)	Cty CP ĐT CN Sài Gòn SECOIN	Việt Nam		Giá giao tại nhà máy	Số 9, đường D2, Saigon Pearl; 92, Nguyễn Hữu Cảnh, P. 22, Q. Bình Thạnh, TP. HCM; chưa có chi phí thí nghiệm	186.000	186.000	186.000	186.000	186.000	186.000	186.000	186.000	186.000	186.000
2772	Gạch ốp lát	Gạch bê tông tự chèn	m2	TCVN 6476:1999	Gạch bê tông tự chèn M400 hàng phổ thông, (200x100x60 mm - hình chữ nhật; 112.5x225x60 mm - hình ziczac; 160x160x60 mm - hình lục giác; 200x164x60 mm - hình chữ I)	Cty CP ĐT CN Sài Gòn SECOIN	Việt Nam		Giá giao tại nhà máy	Số 9, đường D2, Saigon Pearl; 92, Nguyễn Hữu Cảnh, P. 22, Q. Bình Thạnh, TP. HCM; chưa có chi phí thí nghiệm	195.500	195.500	195.500	195.500	195.500	195.500	195.500	195.500	195.500	195.500
2773	Gạch ốp lát	Gạch bê tông tự chèn	m2	TCVN 6476:1999	Gạch bê tông tự chèn Sabbiato M200 hàng cao cấp (200x100x60 mm - hình chữ nhật; 112.5x225x60 mm - hình ziczac; 160x160x60 mm - hình lục giác; 200x164x60 mm - hình chữ I; 100x100x60mm, 150x150x60mm, 200x200x60 mm)	Cty CP ĐT CN Sài Gòn SECOIN	Việt Nam		Giá giao tại nhà máy	Số 9, đường D2, Saigon Pearl; 92, Nguyễn Hữu Cảnh, P. 22, Q. Bình Thạnh, TP. HCM; chưa có chi phí thí nghiệm	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000
2774	Gạch ốp lát	Gạch bê tông tự chèn	m2	TCVN 6476:1999	Gạch bê tông tự chèn Sabbiato M300 hàng cao cấp (200x100x60 mm - hình chữ nhật; 112.5x225x60 mm - hình ziczac; 160x160x60 mm - hình lục giác; 200x164x60 mm - hình chữ I; 100x100x60mm, 150x150x60mm, 200x200x60 mm)	Cty CP ĐT CN Sài Gòn SECOIN	Việt Nam		Giá giao tại nhà máy	Số 9, đường D2, Saigon Pearl; 92, Nguyễn Hữu Cảnh, P. 22, Q. Bình Thạnh, TP. HCM; chưa có chi phí thí nghiệm	315.000	315.000	315.000	315.000	315.000	315.000	315.000	315.000	315.000	315.000
2775	Gạch ốp lát	Gạch bê tông tự chèn	m2	TCVN 6476:1999	Gạch bê tông tự chèn Sabbiato M400 hàng cao cấp (200x100x60 mm - hình chữ nhật; 112.5x225x60 mm - hình ziczac; 160x160x60 mm - hình lục giác; 200x164x60 mm - hình chữ I; 100x100x60mm, 150x150x60mm, 200x200x60 mm)	Cty CP ĐT CN Sài Gòn SECOIN	Việt Nam		Giá giao tại nhà máy	Số 9, đường D2, Saigon Pearl; 92, Nguyễn Hữu Cảnh, P. 22, Q. Bình Thạnh, TP. HCM; chưa có chi phí thí nghiệm	370.000	370.000	370.000	370.000	370.000	370.000	370.000	370.000	370.000	370.000
2776	Gạch ốp lát	Gạch trồng cỏ/ Gạch bãi đỗ xe	m2	TCVN 6476:1999	Gạch trồng cỏ 8 lỗ M100, 390x260x80	Cty CP ĐT CN Sài Gòn SECOIN	Việt Nam		Giá giao tại nhà máy	Số 9, đường D2, Saigon Pearl; 92, Nguyễn Hữu Cảnh, P. 22, Q. Bình Thạnh, TP. HCM; chưa có chi phí thí nghiệm	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000
2777	Gạch ốp lát	Gạch trồng cỏ/ Gạch bãi đỗ xe	m2	TCVN 6476:1999	Gạch trồng cỏ 8 lỗ M200, 390x260x80	Cty CP ĐT CN Sài Gòn SECOIN	Việt Nam		Giá giao tại nhà máy	Số 9, đường D2, Saigon Pearl; 92, Nguyễn Hữu Cảnh, P. 22, Q. Bình Thạnh, TP. HCM; chưa có chi phí thí nghiệm	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
2778	Gạch ốp lát	Gạch trồng cỏ/ Gạch bãi đỗ xe	m2	TCVN 6476:1999	Gạch trồng cỏ 2 lỗ M100	Cty CP ĐT CN Sài Gòn SECOIN	Việt Nam		Giá giao tại nhà máy	Số 9, đường D2, Saigon Pearl; 92, Nguyễn Hữu Cảnh, P. 22, Q. Bình Thạnh, TP. HCM; chưa có chi phí thí nghiệm	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000
2779	Gạch ốp lát	Gạch trồng cỏ/ Gạch bãi đỗ xe	m2	TCVN 6476:1999	Gạch trồng cỏ 2 lỗ M200	Cty CP ĐT CN Sài Gòn SECOIN	Việt Nam		Giá giao tại nhà máy	Số 9, đường D2, Saigon Pearl; 92, Nguyễn Hữu Cảnh, P. 22, Q. Bình Thạnh, TP. HCM; chưa có chi phí thí nghiệm	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000
2780	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói lợp	viên	TCVN 1453:86	Ngói sóng tròn (lợp chính), 334x422mm	Cty CP ĐT CN Sài Gòn SECOIN	Việt Nam		Giá giao tại nhà máy	Số 9, đường D2, Saigon Pearl; 92, Nguyễn Hữu Cảnh, P. 22, Q. Bình Thạnh, TP. HCM; chưa có chi phí thí nghiệm	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000
2781	Vật liệu tấm lợp, bao che	Phụ kiện mái ngói	viên	TCVN 1453:86	Phụ kiện sóng tròn bò nóc/ bò cạnh	Cty CP ĐT CN Sài Gòn SECOIN	Việt Nam		Giá giao tại nhà máy	Số 9, đường D2, Saigon Pearl; 92, Nguyễn Hữu Cảnh, P. 22, Q. Bình Thạnh, TP. HCM; chưa có chi phí thí nghiệm	25.500	25.500	25.500	25.500	25.500	25.500	25.500	25.500	25.500	25.500
2782	Vật liệu tấm lợp, bao che	Phụ kiện mái ngói	viên	TCVN 1453:86	Phụ kiện sóng tròn bò cuối nóc/ bò cuối cạnh/ bò cuối mái	Cty CP ĐT CN Sài Gòn SECOIN	Việt Nam		Giá giao tại nhà máy	Số 9, đường D2, Saigon Pearl; 92, Nguyễn Hữu Cảnh, P. 22, Q. Bình Thạnh, TP. HCM; chưa có chi phí thí nghiệm	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
2783	Vật liệu tấm lợp, bao che	Phụ kiện mái ngói	viên	TCVN 1453:86	Phụ kiện sóng tròn chạc 3T/ chạc 3Y	Cty CP ĐT CN Sài Gòn SECOIN	Việt Nam		Giá giao tại nhà máy	Số 9, đường D2, Saigon Pearl; 92, Nguyễn Hữu Cảnh, P. 22, Q. Bình Thạnh, TP. HCM; chưa có chi phí thí nghiệm	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000
2784	Vật liệu tấm lợp, bao che	Phụ kiện mái ngói	viên	TCVN 1453:86	Phụ kiện sóng tròn chạc 4/ góc vuông	Cty CP ĐT CN Sài Gòn SECOIN	Việt Nam		Giá giao tại nhà máy	Số 9, đường D2, Saigon Pearl; 92, Nguyễn Hữu Cảnh, P. 22, Q. Bình Thạnh, TP. HCM; chưa có chi phí thí nghiệm	70.500	70.500	70.500	70.500	70.500	70.500	70.500	70.500	70.500	70.500
2785	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói lợp	viên	TCVN 1453:86	Ngói phẳng kiểu Pháp, 345x406 mm	Cty CP ĐT CN Sài Gòn SECOIN	Việt Nam		Giá giao tại nhà máy	Số 9, đường D2, Saigon Pearl; 92, Nguyễn Hữu Cảnh, P. 22, Q. Bình Thạnh, TP. HCM; chưa có chi phí thí nghiệm	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
2786	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói lợp	viên	TCVN 1453:86	Ngói sóng vuông, 333x423 mm	Cty CP ĐT CN Sài Gòn SECOIN	Việt Nam		Giá giao tại nhà máy	Số 9, đường D2, Saigon Pearl; 92, Nguyễn Hữu Cảnh, P. 22, Q. Bình Thạnh, TP. HCM; chưa có chi phí thí nghiệm	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500
2787	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói lợp	viên	TCVN 1453:86	Ngói giả đá, 345x406 mm	Cty CP ĐT CN Sài Gòn SECOIN	Việt Nam		Giá giao tại nhà máy	Số 9, đường D2, Saigon Pearl; 92, Nguyễn Hữu Cảnh, P. 22, Q. Bình Thạnh, TP. HCM; chưa có chi phí thí nghiệm	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500
2788	Vật liệu tấm lợp, bao che	Phụ kiện mái ngói	viên	TCVN 1453:86	Phụ kiện ngói phẳng Pháp/ sóng vuông/ giả đá bò nóc/ bò cạnh	Cty CP ĐT CN Sài Gòn SECOIN	Việt Nam		Giá giao tại nhà máy	Số 9, đường D2, Saigon Pearl; 92, Nguyễn Hữu Cảnh, P. 22, Q. Bình Thạnh, TP. HCM; chưa có chi phí thí nghiệm	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000
2789	Vật liệu tấm lợp, bao che	Phụ kiện mái ngói	viên	TCVN 1453:86	Phụ kiện ngói phẳng Pháp/ sóng vuông/ giả đá bò cuối nóc/ bò cuối cạnh	Cty CP ĐT CN Sài Gòn SECOIN	Việt Nam		Giá giao tại nhà máy	Số 9, đường D2, Saigon Pearl; 92, Nguyễn Hữu Cảnh, P. 22, Q. Bình Thạnh, TP. HCM; chưa có chi phí thí nghiệm	78.500	78.500	78.500	78.500	78.500	78.500	78.500	78.500	78.500	78.500
2790	Vật liệu tấm lợp, bao che	Phụ kiện mái ngói	viên	TCVN 1453:86	Phụ kiện ngói phẳng Pháp/ sóng vuông/ giả đá chạc 3Y/ góc vuông	Cty CP ĐT CN Sài Gòn SECOIN	Việt Nam		Giá giao tại nhà máy	Số 9, đường D2, Saigon Pearl; 92, Nguyễn Hữu Cảnh, P. 22, Q. Bình Thạnh, TP. HCM; chưa có chi phí thí nghiệm	87.500	87.500	87.500	87.500	87.500	87.500	87.500	87.500	87.500	87.500
2791	Vật liệu tấm lợp, bao che	Phụ kiện mái ngói	viên	TCVN 1453:86	Phụ kiện ngói phẳng Pháp/ sóng vuông/ giả đá chạc 4	Cty CP ĐT CN Sài Gòn SECOIN	Việt Nam		Giá giao tại nhà máy	Số 9, đường D2, Saigon Pearl; 92, Nguyễn Hữu Cảnh, P. 22, Q. Bình Thạnh, TP. HCM; chưa có chi phí thí nghiệm	127.500	127.500	127.500	127.500	127.500	127.500	127.500	127.500	127.500	127.500
2792	Vật liệu khác	Gạch bông gió	viên	TCCS-SVB	Gạch bông gió màu trắng, 190x190x65 mm	Cty CP ĐT CN Sài Gòn SECOIN	Việt Nam		Giá giao tại nhà máy	Số 9, đường D2, Saigon Pearl; 92, Nguyễn Hữu Cảnh, P. 22, Q. Bình Thạnh, TP. HCM; chưa có chi phí thí nghiệm	18.200	18.200	18.200	18.200	18.200	18.200	18.200	18.200	18.200	18.200
2793	Vật liệu khác	Gạch bông gió	viên	TCCS-SVB	Gạch bông gió màu xám, 190x190x65 mm	Cty CP ĐT CN Sài Gòn SECOIN	Việt Nam		Giá giao tại nhà máy	Số 9, đường D2, Saigon Pearl; 92, Nguyễn Hữu Cảnh, P. 22, Q. Bình Thạnh, TP. HCM; chưa có chi phí thí nghiệm	22.800	22.800	22.800	22.800	22.800	22.800	22.800	22.800	22.800	22.800

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
2794	Vật liệu khác	Gạch bông gió	viên	TCCS-SVB	Gạch bông gió màu vàng, màu đỏ, 190x190x65 mm	Cty CP ĐT CN Sài Gòn SECOIN	Việt Nam		Giá giao tại nhà máy	Số 9, đường D2, Saigon Pearl; 92, Nguyễn Hữu Cảnh, P. 22, Q. Bình Thạnh, TP. HCM; chưa có chi phí thí nghiệm	32.800	32.800	32.800	32.800	32.800	32.800	32.800	32.800	32.800	32.800
2795	Vật liệu khác	Gạch bông gió	viên	TCCS-SVB	Gạch bông gió màu xanh dương, xanh lá, 190x190x65 mm	Cty CP ĐT CN Sài Gòn SECOIN	Việt Nam		Giá giao tại nhà máy	Số 9, đường D2, Saigon Pearl; 92, Nguyễn Hữu Cảnh, P. 22, Q. Bình Thạnh, TP. HCM; chưa có chi phí thí nghiệm	35.500	35.500	35.500	35.500	35.500	35.500	35.500	35.500	35.500	35.500
2796	Vật liệu khác	Gạch bông gió	viên	TCCS-SVB	Gạch bông gió sơn ngọc trai, 190x190x65 mm	Cty CP ĐT CN Sài Gòn SECOIN	Việt Nam		Giá giao tại nhà máy	Số 9, đường D2, Saigon Pearl; 92, Nguyễn Hữu Cảnh, P. 22, Q. Bình Thạnh, TP. HCM; chưa có chi phí thí nghiệm	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500
2797	Đá tự nhiên	Đá granite	m2	QCVN 16:2019BXD	Đá granite vàng - nhám sần - GVBT #1070 (30x60cm, dày 2cm)	Công ty CP Khải Minh An	Việt Nam		Giao trong phạm vi các khu nội thị	Nhà xưởng: 191 - Lê Trọng Tấn - Đà Nẵng; dakhaiminh.com; không bao gồn bốc cầu	547.000	547.000	547.000	547.000	547.000	547.000	547.000	547.000	547.000	547.000
2798	Đá tự nhiên	Đá granite	m2	QCVN 16:2019BXD	Đá granite trắng hạt mịn - nhám ráp - GTKZPM #11130 (30x60cm, dày 2cm)	Công ty CP Khải Minh An	Việt Nam		Giao trong phạm vi các khu nội thị	Nhà xưởng: 191 - Lê Trọng Tấn - Đà Nẵng; dakhaiminh.com; không bao gồn bốc cầu	389.000	389.000	389.000	389.000	389.000	389.000	389.000	389.000	389.000	389.000
2799	Đá tự nhiên	Đá granite	m2	QCVN 16:2019BXD	Đá granite xám đen - nhám ráp - GXK #1053 (30x60cm, dày 2cm)	Công ty CP Khải Minh An	Việt Nam		Giao trong phạm vi các khu nội thị	Nhà xưởng: 191 - Lê Trọng Tấn - Đà Nẵng; dakhaiminh.com; không bao gồn bốc cầu	428.000	428.000	428.000	428.000	428.000	428.000	428.000	428.000	428.000	428.000
2800	Đá tự nhiên	Đá granite	m2	QCVN 16:2019BXD	Đá granite Bzan đen - nhám ráp - BZK #135 (30x60cm, dày 3cm)	Công ty CP Khải Minh An	Việt Nam		Giao trong phạm vi các khu nội thị	Nhà xưởng: 191 - Lê Trọng Tấn - Đà Nẵng; dakhaiminh.com; không bao gồn bốc cầu	614.000	614.000	614.000	614.000	614.000	614.000	614.000	614.000	614.000	614.000
2801	Đá tự nhiên	Đá granite	m2	QCVN 16:2019BXD	Đá granite Bzan đen - nhám ráp - BZK #1728 (30x60cm, dày 5cm)	Công ty CP Khải Minh An	Việt Nam		Giao trong phạm vi các khu nội thị	Nhà xưởng: 191 - Lê Trọng Tấn - Đà Nẵng; dakhaiminh.com; không bao gồn bốc cầu	906.000	906.000	906.000	906.000	906.000	906.000	906.000	906.000	906.000	906.000
2802	Đá tự nhiên	Đá granite	m2	QCVN 16:2019BXD	Đá granite Bzan đen - láng mờ - BZMH #211 (30x60cm, dày 2cm)	Công ty CP Khải Minh An	Việt Nam		Giao trong phạm vi các khu nội thị	Nhà xưởng: 191 - Lê Trọng Tấn - Đà Nẵng; dakhaiminh.com; không bao gồn bốc cầu	528.000	528.000	528.000	528.000	528.000	528.000	528.000	528.000	528.000	528.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
2803	Đá tự nhiên	Đá granite	m2	QCVN 16:2019BXD	Đá hoa - xanh đậm - láng mờ - XRMH #1267 (30x60cm, dày 2cm)	Công ty CP Khải Minh An	Việt Nam		Giao trong phạm vi các khu nội thị	Nhà xưởng: 191 - Lê Trọng Tấn - Đà Nẵng; dakhaiminh.com; không bao gồn bốc cẩu	361.000	361.000	361.000	361.000	361.000	361.000	361.000	361.000	361.000	361.000
2804	Đá tự nhiên	Đá granite	m2	QCVN 16:2019BXD	Đá hoa - vàng socola - láng mờ - SOMV #107 (15x30cm, dày 1cm)	Công ty CP Khải Minh An	Việt Nam		Giao trong phạm vi các khu nội thị	Nhà xưởng: 191 - Lê Trọng Tấn - Đà Nẵng; dakhaiminh.com; không bao gồn bốc cẩu	445.000	445.000	445.000	445.000	445.000	445.000	445.000	445.000	445.000	445.000
2805	Đá tự nhiên	Đá granite	m2	QCVN 16:2019BXD	Đá hoa - vàng socola - láng mờ - SOM #201 (30x60cm, dày 2cm)	Công ty CP Khải Minh An	Việt Nam		Giao trong phạm vi các khu nội thị	Nhà xưởng: 191 - Lê Trọng Tấn - Đà Nẵng; dakhaiminh.com; không bao gồn bốc cẩu	782.000	782.000	782.000	782.000	782.000	782.000	782.000	782.000	782.000	782.000
2806	Đá tự nhiên	Đá granite	m2	QCVN 16:2019BXD	Đá hoa - mosaic 23x23mm - láng mờ - trắng mosaic #1754 (23x23mm)	Công ty CP Khải Minh An	Việt Nam		Giao trong phạm vi các khu nội thị	Nhà xưởng: 191 - Lê Trọng Tấn - Đà Nẵng; dakhaiminh.com; không bao gồn bốc cẩu	802.000	802.000	802.000	802.000	802.000	802.000	802.000	802.000	802.000	802.000
2807	Đá tự nhiên	Đá sa thạch	m2	QCVN 16:2019BXD	Đá sa thạch - xám xanh - nhám ráp XSK #167 (30x60cm, dày 2cm)	Công ty CP Khải Minh An	Việt Nam		Giao trong phạm vi các khu nội thị	Nhà xưởng: 191 - Lê Trọng Tấn - Đà Nẵng; dakhaiminh.com; không bao gồn bốc cẩu	366.000	366.000	366.000	366.000	366.000	366.000	366.000	366.000	366.000	366.000
2808	Đá tự nhiên	Đá sa thạch	m2	QCVN 16:2019BXD	Đá sa thạch - đa quy cách dài 60cm - nhám ráp - xanh xám XSK #1471	Công ty CP Khải Minh An	Việt Nam		Giao trong phạm vi các khu nội thị	Nhà xưởng: 191 - Lê Trọng Tấn - Đà Nẵng; dakhaiminh.com; không bao gồn bốc cẩu	439.000	439.000	439.000	439.000	439.000	439.000	439.000	439.000	439.000	439.000
2809	Đá tự nhiên	Đá phiến	m2	QCVN 16:2019BXD	Đá phiến - xám đen - bóc phẳng - XDT #36 (10x20cm, dày 1cm)	Công ty CP Khải Minh An	Việt Nam		Giao trong phạm vi các khu nội thị	Nhà xưởng: 191 - Lê Trọng Tấn - Đà Nẵng; dakhaiminh.com; không bao gồn bốc cẩu	118.000	118.000	118.000	118.000	118.000	118.000	118.000	118.000	118.000	118.000
2810	Đá tự nhiên	Đá phiến	m2	QCVN 16:2019BXD	Đá phiến - xám đen - bóc phẳng - XDP #901 (15x30cm, dày 1cm)	Công ty CP Khải Minh An	Việt Nam		Giao trong phạm vi các khu nội thị	Nhà xưởng: 191 - Lê Trọng Tấn - Đà Nẵng; dakhaiminh.com; không bao gồn bốc cẩu	132.000	132.000	132.000	132.000	132.000	132.000	132.000	132.000	132.000	132.000
2811	Đá tự nhiên	Đá phiến	m2	QCVN 16:2019BXD	Đá phiến - xám đen - bóc phẳng - XDP #903 (30x60cm, dày 2cm)	Công ty CP Khải Minh An	Việt Nam		Giao trong phạm vi các khu nội thị	Nhà xưởng: 191 - Lê Trọng Tấn - Đà Nẵng; dakhaiminh.com; không bao gồn bốc cẩu	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000
2812	Đá tự nhiên	Đá phiến	m2	QCVN 16:2019BXD	Đá phiến - chẻ lát D<>20cm - bóc phẳng - vàng đất - VDC #836	Công ty CP Khải Minh An	Việt Nam		Giao trong phạm vi các khu nội thị	Nhà xưởng: 191 - Lê Trọng Tấn - Đà Nẵng; dakhaiminh.com; không bao gồn bốc cẩu	51.000	51.000	51.000	51.000	51.000	51.000	51.000	51.000	51.000	51.000
2813	Vật liệu khác	Gối chậu cố định cho dầm Supper T	cái	không có thông tin	Gối chậu cố định cho dầm Supper T, VHB-1.2FX loại tải trọng tối đa trạng thái sử dụng P=1200KN	Cty CP TM-TV- XD Vĩnh Hưng	Việt Nam	Nơi xe tải hạng nặng vào được	Giá giao đến chân công trình	Website: www.vinhhungjsc.com	22.000.000	22.000.000	22.000.000	22.000.000	22.000.000	22.000.000	22.000.000	22.000.000	22.000.000	22.000.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
2814	Vật liệu khác	Gối chậu di động đa hướng cho dầm Supper T	cái	không có thông tin	Gối chậu di động đa hướng cho dầm Supper T, VHB-1.2FS, tải trọng tối đa trạng thái sử dụng P=1200KN	Cty CP TM-TV- XD Vĩnh Hưng	Việt Nam	Nơi xe tải hạng nặng vào được	Giá giao đến chân công trình	Website: www.vinhhungjsc.com	22.550.000	22.550.000	22.550.000	22.550.000	22.550.000	22.550.000	22.550.000	22.550.000	22.550.000	22.550.000
2815	Vật liệu khác	Gối chậu di động đơn hướng cho dầm Supper T	cái	không có thông tin	Gối chậu di động đơn hướng cho dầm Supper T, VHB-1.2GS, tải trọng tối đa trạng thái sử dụng P=1200KN	Cty CP TM-TV- XD Vĩnh Hưng	Việt Nam	Nơi xe tải hạng nặng vào được	Giá giao đến chân công trình	Website: www.vinhhungjsc.com	23.100.000	23.100.000	23.100.000	23.100.000	23.100.000	23.100.000	23.100.000	23.100.000	23.100.000	23.100.000
2816	Vật liệu khác	Khe co giãn dạng răng lược	m	không có thông tin	Khe co giãn dạng răng lược VHF-C100, chuyển vị 100mm, phủ bảo vệ lớp chống ăn mòn Al-Mg	Cty CP TM-TV- XD Vĩnh Hưng	Việt Nam	Nơi xe tải hạng nặng vào được	Giá giao đến chân công trình	Website: www.vinhhungjsc.com	19.800.000	19.800.000	19.800.000	19.800.000	19.800.000	19.800.000	19.800.000	19.800.000	19.800.000	19.800.000
2817	Vật liệu khác	Khe co giãn dạng răng lược	m	không có thông tin	Khe co giãn dạng răng lược VHF-C50, chuyển vị 50mm, phủ bảo vệ lớp chống ăn mòn Al-Mg	Cty CP TM-TV- XD Vĩnh Hưng	Việt Nam	Nơi xe tải hạng nặng vào được	Giá giao đến chân công trình	Website: www.vinhhungjsc.com	16.500.000	16.500.000	16.500.000	16.500.000	16.500.000	16.500.000	16.500.000	16.500.000	16.500.000	16.500.000
2818	Vật liệu khác	Tường chống ồn	m	TCCS 45:2022/TCĐBVN/ TCVN7571-16:2017	Vật liệu tường chống ồn chiều cao 2m theo công nghệ tiêu âm, gồm: - Tường chống ồn loại tiêu âm (bao gồm: tấm chống ồn, vật liệu tiêu âm, tấm cao su, khớp kim loại, dây cáp an toàn, khóa cáp); - Bu lông M24x500/M20x500 (cường độ cao 8.8) theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất (Bulong móng, đã bao gồm đai ốc và vòng đệm); - Cột thép H125 và các chi tiết gia cường. Quy cách HSGS400.	Cty CP TM-TV- XD Vĩnh Hưng	Việt Nam	Nơi xe tải hạng nặng vào được	Giá giao đến chân công trình	Website: www.vinhhungjsc.com	15.900.000	15.900.000	15.900.000	15.900.000	15.900.000	15.900.000	15.900.000	15.900.000	15.900.000	15.900.000
2819	Vật liệu khác	Tường chống ồn	m	TCCS 45:2022/TCĐBVN/ TCVN7571-16:2017	Vật liệu tường chống ồn chiều cao 3m theo công nghệ tiêu âm, gồm: - Tường chống ồn loại tiêu âm (bao gồm: tấm chống ồn, vật liệu tiêu âm, tấm cao su, khớp kim loại, dây cáp an toàn, khóa cáp); - Bu lông M24x500/M20x500 (cường độ cao 8.8) theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất (Bulong móng, đã bao gồm đai ốc và vòng đệm); - Cột thép H125 và các chi tiết gia cường. Quy cách HSGS400	Cty CP TM-TV- XD Vĩnh Hưng	Việt Nam	Nơi xe tải hạng nặng vào được	Giá giao đến chân công trình	Website: www.vinhhungjsc.com	23.400.000	23.400.000	23.400.000	23.400.000	23.400.000	23.400.000	23.400.000	23.400.000	23.400.000	23.400.000
2820	Vật liệu khác	Tường chống ồn	m	TCCS 45:2022/TCĐBVN	Vật liệu tường chống ồn chiều cao 4m theo công nghệ tiêu âm, gồm: - Tường chống ồn loại tiêu âm (bao gồm: tấm chống ồn, vật liệu tiêu âm, tấm cao su, khớp kim loại, dây cáp an toàn, khóa cáp); - Bu lông M24x500/M20x500 (cường độ cao 8.8) theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất (Bulong móng, đã bao gồm đai ốc và vòng đệm); - Cột thép H125 và các chi tiết gia cường. Quy cách HSGS400	Cty CP TM-TV- XD Vĩnh Hưng	Việt Nam	Nơi xe tải hạng nặng vào được	Giá giao đến chân công trình	Website: www.vinhhungjsc.com	30.800.000	30.800.000	30.800.000	30.800.000	30.800.000	30.800.000	30.800.000	30.800.000	30.800.000	30.800.000
2821	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh	m	ASTM A792/A792M-10 (2015); JIS G3321: 2012; BSEN 10346: 2015	Tôn lạnh AZ70 Phủ AF: 0.25mmx1200mm TCT G550	Cty CP Tôn POMINA	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình	Nhà máy: KCN Phú Mỹ 1, P.Phú Mỹ, TX. Phú Mỹ, T.Bà Rịa - Vũng Tàu	61.601	61.601	61.601	61.601	61.601	61.601	61.601	61.601	61.601	61.601
2822	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh	m	ASTM A792/A792M-10 (2015); JIS G3321: 2012; BSEN 10346: 2015	Tôn lạnh AZ70 Phủ AF: 0.30mmx1200mm TCT G550	Cty CP Tôn POMINA	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình	Nhà máy: KCN Phú Mỹ 1, P.Phú Mỹ, TX. Phú Mỹ, T.Bà Rịa - Vũng Tàu	64.676	64.676	64.676	64.676	64.676	64.676	64.676	64.676	64.676	64.676
2823	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh	m	ASTM A792/A792M-10 (2015); JIS G3321: 2012; BSEN 10346: 2015	Tôn lạnh AZ100 Phủ AF: 0.35mmx1200mm TCT G550	Cty CP Tôn POMINA	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình	Nhà máy: KCN Phú Mỹ 1, P.Phú Mỹ, TX. Phú Mỹ, T.Bà Rịa - Vũng Tàu	80.195	80.195	80.195	80.195	80.195	80.195	80.195	80.195	80.195	80.195
2824	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh	m	ASTM A792/A792M-10 (2015); JIS G3321: 2012; BSEN 10346: 2015	Tôn lạnh AZ100 Phủ AF: 0.40mmx1200mm TCT G550	Cty CP Tôn POMINA	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình	Nhà máy: KCN Phú Mỹ 1, P.Phú Mỹ, TX. Phú Mỹ, T.Bà Rịa - Vũng Tàu	88.189	88.189	88.189	88.189	88.189	88.189	88.189	88.189	88.189	88.189
2825	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh	m	ASTM A792/A792M-10 (2015); JIS G3321: 2012; BSEN 10346: 2015	Tôn lạnh AZ100 Phủ AF: 0.45mmx1200mm TCT G550	Cty CP Tôn POMINA	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình	Nhà máy: KCN Phú Mỹ 1, P.Phú Mỹ, TX. Phú Mỹ, T.Bà Rịa - Vũng Tàu	94.955	94.955	94.955	94.955	94.955	94.955	94.955	94.955	94.955	94.955
2826	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh	m	ASTM A792/A792M-10 (2015); JIS G3321: 2012; BSEN 10346: 2015	Tôn lạnh AZ100 Phủ AF: 0.50mmx1200mm TCT G550	Cty CP Tôn POMINA	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình	Nhà máy: KCN Phú Mỹ 1, P.Phú Mỹ, TX. Phú Mỹ, T.Bà Rịa - Vũng Tàu	100.896	100.896	100.896	100.896	100.896	100.896	100.896	100.896	100.896	100.896

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
2827	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh	m	ASTM A792/A792M-10 (2015); JIS G3321: 2012; BSEN 10346: 2015	Tôn lạnh AZ100 Phủ AF: 0.55mmx1200mm TCT G550	Cty CP Tôn POMINA	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình	Nhà máy: KCN Phú Mỹ 1, P.Phú Mỹ, TX. Phú Mỹ, T.Bà Rịa - Vũng Tàu	106.545	106.545	106.545	106.545	106.545	106.545	106.545	106.545	106.545	106.545
2828	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh	m	ASTM A792/A792M-10 (2015); JIS G3321: 2012; BSEN 10346: 2015	Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát: 0.40mmx1200mm TCT G550	Cty CP Tôn POMINA	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình	Nhà máy: KCN Phú Mỹ 1, P.Phú Mỹ, TX. Phú Mỹ, T.Bà Rịa - Vũng Tàu	98.217	98.217	98.217	98.217	98.217	98.217	98.217	98.217	98.217	98.217
2829	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh	m	ASTM A792/A792M-10 (2015); JIS G3321: 2012; BSEN 10346: 2015	Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát: 0.45mmx1200mm TCT G550	Cty CP Tôn POMINA	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình	Nhà máy: KCN Phú Mỹ 1, P.Phú Mỹ, TX. Phú Mỹ, T.Bà Rịa - Vũng Tàu	106.370	106.370	106.370	106.370	106.370	106.370	106.370	106.370	106.370	106.370
2830	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh	m	ASTM A792/A792M-10 (2015); JIS G3321: 2012; BSEN 10346: 2015	Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát: 0.50mmx1200mm TCT G550	Cty CP Tôn POMINA	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình	Nhà máy: KCN Phú Mỹ 1, P.Phú Mỹ, TX. Phú Mỹ, T.Bà Rịa - Vũng Tàu	113.641	113.641	113.641	113.641	113.641	113.641	113.641	113.641	113.641	113.641
2831	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh	m	ASTM A792/A792M-10 (2015); JIS G3321: 2012; BSEN 10346: 2015	Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát: 0.55mmx1200mm TCT G550	Cty CP Tôn POMINA	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình	Nhà máy: KCN Phú Mỹ 1, P.Phú Mỹ, TX. Phú Mỹ, T.Bà Rịa - Vũng Tàu	120.648	120.648	120.648	120.648	120.648	120.648	120.648	120.648	120.648	120.648
2832	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu	m	JIS 3322:2012; ASTM A755/A755M-15	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.25mmx1200mm APT G550	Cty CP Tôn POMINA	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình	Nhà máy: KCN Phú Mỹ 1, P.Phú Mỹ, TX. Phú Mỹ, T.Bà Rịa - Vũng Tàu	73.805	73.805	73.805	73.805	73.805	73.805	73.805	73.805	73.805	73.805
2833	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu	m	JIS 3322:2012; ASTM A755/A755M-15	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.30mmx1200mm APT G550	Cty CP Tôn POMINA	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình	Nhà máy: KCN Phú Mỹ 1, P.Phú Mỹ, TX. Phú Mỹ, T.Bà Rịa - Vũng Tàu	79.040	79.040	79.040	79.040	79.040	79.040	79.040	79.040	79.040	79.040
2834	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu	m	JIS 3322:2012; ASTM A755/A755M-15	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.35mmx1200mm APT G550	Cty CP Tôn POMINA	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình	Nhà máy: KCN Phú Mỹ 1, P.Phú Mỹ, TX. Phú Mỹ, T.Bà Rịa - Vũng Tàu	92.390	92.390	92.390	92.390	92.390	92.390	92.390	92.390	92.390	92.390
2835	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu	m	JIS 3322:2012; ASTM A755/A755M-15	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.40mmx1200mm APT G550	Cty CP Tôn POMINA	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình	Nhà máy: KCN Phú Mỹ 1, P.Phú Mỹ, TX. Phú Mỹ, T.Bà Rịa - Vũng Tàu	100.900	100.900	100.900	100.900	100.900	100.900	100.900	100.900	100.900	100.900
2836	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu	m	JIS 3322:2012; ASTM A755/A755M-15	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.45mmx1200mm APT G550	Cty CP Tôn POMINA	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình	Nhà máy: KCN Phú Mỹ 1, P.Phú Mỹ, TX. Phú Mỹ, T.Bà Rịa - Vũng Tàu	109.280	109.280	109.280	109.280	109.280	109.280	109.280	109.280	109.280	109.280
2837	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu	m	JIS 3322:2012; ASTM A755/A755M-15	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.50mmx1200mm APT G550	Cty CP Tôn POMINA	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình	Nhà máy: KCN Phú Mỹ 1, P.Phú Mỹ, TX. Phú Mỹ, T.Bà Rịa - Vũng Tàu	117.190	117.190	117.190	117.190	117.190	117.190	117.190	117.190	117.190	117.190
2838	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu	m	JIS 3322:2012; ASTM A755/A755M-15	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.60mmx1200mm APT G550	Cty CP Tôn POMINA	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình	Nhà máy: KCN Phú Mỹ 1, P.Phú Mỹ, TX. Phú Mỹ, T.Bà Rịa - Vũng Tàu	134.265	134.265	134.265	134.265	134.265	134.265	134.265	134.265	134.265	134.265
2839	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu	m	JIS 3322:2012; ASTM A755/A755M-15	Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10: 0.40mm x 1200mm APT G550	Cty CP Tôn POMINA	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình	Nhà máy: KCN Phú Mỹ 1, P.Phú Mỹ, TX. Phú Mỹ, T.Bà Rịa - Vũng Tàu	113.978	113.978	113.978	113.978	113.978	113.978	113.978	113.978	113.978	113.978
2840	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu	m	JIS 3322:2012; ASTM A755/A755M-15	Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10: 0.45mm x 1200mm APT G550	Cty CP Tôn POMINA	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình	Nhà máy: KCN Phú Mỹ 1, P.Phú Mỹ, TX. Phú Mỹ, T.Bà Rịa - Vũng Tàu	124.636	124.636	124.636	124.636	124.636	124.636	124.636	124.636	124.636	124.636

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
2841	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu	m	JIS 3322:2012; ASTM A755/A755M-15	Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10: 0.50mm x 1200mm APT G550	Cty CP Tôn POMINA	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình	Nhà máy: KCN Phú Mỹ 1, P.Phú Mỹ, TX. Phú Mỹ, T.Bà Rịa - Vũng Tàu	132.689	132.689	132.689	132.689	132.689	132.689	132.689	132.689	132.689	132.689
2842	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu	m	JIS 3322:2012; ASTM A755/A755M-15	Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10: 0.55mm x 1200mm APT G550	Cty CP Tôn POMINA	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình	Nhà máy: KCN Phú Mỹ 1, P.Phú Mỹ, TX. Phú Mỹ, T.Bà Rịa - Vũng Tàu	142.173	142.173	142.173	142.173	142.173	142.173	142.173	142.173	142.173	142.173
2843	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu	m	JIS 3322:2012; ASTM A755/A755M-15	Tôn lạnh màu ShieldViet AZ150 25/10: 0.45mm x 1200mm APT G550	Cty CP Tôn POMINA	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình	Nhà máy: KCN Phú Mỹ 1, P.Phú Mỹ, TX. Phú Mỹ, T.Bà Rịa - Vũng Tàu	133.111	133.111	133.111	133.111	133.111	133.111	133.111	133.111	133.111	133.111
2844	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu	m	JIS 3322:2012; ASTM A755/A755M-15	Tôn lạnh màu ShieldViet AZ150 25/10: 0.50mm x 1200mm APT G550	Cty CP Tôn POMINA	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình	Nhà máy: KCN Phú Mỹ 1, P.Phú Mỹ, TX. Phú Mỹ, T.Bà Rịa - Vũng Tàu	142.583	142.583	142.583	142.583	142.583	142.583	142.583	142.583	142.583	142.583
2845	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu	m	JIS 3322:2012; ASTM A755/A755M-15	Tôn lạnh màu ShieldViet AZ150 25/10: 0.55mm x 1200mm APT G550	Cty CP Tôn POMINA	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình	Nhà máy: KCN Phú Mỹ 1, P.Phú Mỹ, TX. Phú Mỹ, T.Bà Rịa - Vũng Tàu	151.183	151.183	151.183	151.183	151.183	151.183	151.183	151.183	151.183	151.183
2846	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu	m	JIS 3322:2012; ASTM A755/A755M-15	Tôn lạnh màu ShieldViet AZ150 25/10: 0.60mm x 1200mm APT G550	Cty CP Tôn POMINA	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình	Nhà máy: KCN Phú Mỹ 1, P.Phú Mỹ, TX. Phú Mỹ, T.Bà Rịa - Vũng Tàu	163.883	163.883	163.883	163.883	163.883	163.883	163.883	163.883	163.883	163.883
2847	Nhựa đường	Nhựa đường	kg	TCVN 8817:2011	Nhũ tương Polyme CSR-1P	Công ty TNHH MTV Nhựa đường M-T-T Chi nhánh tỉnh Bình Dương	Việt Nam		Giao tại kho nhà máy (chưa kể bao bì).	Nhà máy: 40/19, Kp Bình Phước B, Bình Chuẩn, Thuận An, Bình Dương	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900
2848	Nhựa đường	Nhựa đường	kg	TCVN 8816:2011	Phân tách nhanh CRS-1	Công ty TNHH MTV Nhựa đường M-T-T Chi nhánh tỉnh Bình Dương	Việt Nam		Giao tại kho nhà máy (chưa kể bao bì).	Nhà máy: 40/19, Kp Bình Phước B, Bình Chuẩn, Thuận An, Bình Dương	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800
2849	Nhựa đường	Nhựa đường	kg	TCVN 8817:2011	Phân tách nhanh CRS-2	Công ty TNHH MTV Nhựa đường M-T-T Chi nhánh tỉnh Bình Dương	Việt Nam		Giao tại kho nhà máy (chưa kể bao bì).	Nhà máy: 40/19, Kp Bình Phước B, Bình Chuẩn, Thuận An, Bình Dương	15.200	15.200	15.200	15.200	15.200	15.200	15.200	15.200	15.200	15.200
2850	Nhựa đường	Nhựa đường	kg	TCVN 8817:2011	Phân tách chậm CSS-1	Công ty TNHH MTV Nhựa đường M-T-T Chi nhánh tỉnh Bình Dương	Việt Nam		Giao tại kho nhà máy (chưa kể bao bì).	Nhà máy: 40/19, Kp Bình Phước B, Bình Chuẩn, Thuận An, Bình Dương	15.400	15.400	15.400	15.400	15.400	15.400	15.400	15.400	15.400	15.400
2851	Nhựa đường	Nhựa đường	kg	TCVN 8817:2011	Phân tách chậm CSS-1h	Công ty TNHH MTV Nhựa đường M-T-T Chi nhánh tỉnh Bình Dương	Việt Nam		Giao tại kho nhà máy (chưa kể bao bì).	Nhà máy: 40/19, Kp Bình Phước B, Bình Chuẩn, Thuận An, Bình Dương	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000
2852	Nhựa đường	Nhựa đường	kg	TCVN 8818:2011	Nhựa đường lỏng MC70	Công ty TNHH MTV Nhựa đường M-T-T Chi nhánh tỉnh Bình Dương	Việt Nam		Giao tại kho nhà máy (chưa kể bao bì).	Nhà máy: 40/19, Kp Bình Phước B, Bình Chuẩn, Thuận An, Bình Dương	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900
2853	Nhựa đường	Nhựa đường	kg	TCVN 8818:2011	Nhựa đường lỏng RC70	Công ty TNHH MTV Nhựa đường M-T-T Chi nhánh tỉnh Bình Dương	Việt Nam		Giao tại kho nhà máy (chưa kể bao bì).	Nhà máy: 40/19, Kp Bình Phước B, Bình Chuẩn, Thuận An, Bình Dương	20.400	20.400	20.400	20.400	20.400	20.400	20.400	20.400	20.400	20.400

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
2854	Nhựa đường	Nhựa đường	kg	TCVN 8818:2011	Nhựa đường đặc nóng 60/70 (xá)	Công ty TNHH MTV Nhựa đường M-T-T Chi nhánh tỉnh Bình Dương	Việt Nam		Giao tại kho nhà máy (chưa kể bao bì).	Nhà máy: 40/19, Kp Bình Phước B, Bình Chuẩn, Thuận An, Bình Dương	14.200	14.200	14.200	14.200	14.200	14.200	14.200	14.200	14.200	14.200
2855	Nhựa đường	Nhựa đường	kg	TCVN 8818:2011	Nhựa đường 60/70 (phuy)	Công ty TNHH MTV Nhựa đường M-T-T Chi nhánh tỉnh Bình Dương	Việt Nam		Giao tại kho nhà máy (chưa kể bao bì).	Nhà máy: 40/19, Kp Bình Phước B, Bình Chuẩn, Thuận An, Bình Dương	15.700	15.700	15.700	15.700	15.700	15.700	15.700	15.700	15.700	15.700
2856	Cửa khung nhựa /nhôm /sắt	Cửa đi LV50 - 1 cánh	m2	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	Nhôm Anod tạo màu bằng Niken phủ ED bảo hành 20 năm. Chống ăn mòn muối biển. Gioăng cao su EPDM. Kính Thiên Phú trắng cường lực dày 8mm, bộ phụ kiện Draho (gồm: tay nắm, bản lề, lõi khóa, ốc vít Inox 304)	Công ty TNHH Hondalex Metal Industries VN Báo giá của Công ty Long Vân NTV	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Giá tại chân công trình. Chưa bao gồm chi phí lắp đặt	299/4 Lý Thường Kiệt, P.15, Q.11, TP.HCM. Tel: (848) 38 660 887	3.200.000	3.200.000	3.200.000	3.200.000	3.200.000	3.200.000	3.200.000	3.200.000	3.200.000	3.200.000
2857	Cửa khung nhựa /nhôm /sắt	Cửa đi LV50 - 1 cánh + Fix	m2	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	Nhôm Anod tạo màu bằng Niken phủ ED bảo hành 20 năm. Chống ăn mòn muối biển. Gioăng cao su EPDM. Kính Thiên Phú trắng cường lực dày 8mm, bộ phụ kiện Draho (gồm: tay nắm, bản lề, lõi khóa, ốc vít Inox 304)	Công ty TNHH Hondalex Metal Industries VN Báo giá của Công ty Long Vân NTV	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Giá tại chân công trình. Chưa bao gồm chi phí lắp đặt	299/4 Lý Thường Kiệt, P.15, Q.11, TP.HCM. Tel: (848) 38 660 887	3.141.000	3.141.000	3.141.000	3.141.000	3.141.000	3.141.000	3.141.000	3.141.000	3.141.000	3.141.000
2858	Cửa khung nhựa /nhôm /sắt	Cửa đi LV50 2 cánh	m2	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	Nhôm Anod tạo màu bằng Niken phủ ED bảo hành 20 năm. Chống ăn mòn muối biển. Gioăng cao su EPDM. Kính Thiên Phú trắng cường lực dày 8mm, bộ phụ kiện Draho (gồm: tay nắm, bản lề, lõi khóa, ốc vít Inox 304)	Công ty TNHH Hondalex Metal Industries VN Báo giá của Công ty Long Vân NTV	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Giá tại chân công trình. Chưa bao gồm chi phí lắp đặt	299/4 Lý Thường Kiệt, P.15, Q.11, TP.HCM. Tel: (848) 38 660 887	3.376.000	3.376.000	3.376.000	3.376.000	3.376.000	3.376.000	3.376.000	3.376.000	3.376.000	3.376.000
2859	Cửa khung nhựa /nhôm /sắt	Cửa đi LV50 2 cánh + Fix	m2	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	Nhôm Anod tạo màu bằng Niken phủ ED bảo hành 20 năm. Chống ăn mòn muối biển. Gioăng cao su EPDM. Kính Thiên Phú trắng cường lực dày 8mm, bộ phụ kiện Draho (gồm: tay nắm, bản lề, lõi khóa, ốc vít Inox 304)	Công ty TNHH Hondalex Metal Industries VN Báo giá của Công ty Long Vân NTV	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Giá tại chân công trình. Chưa bao gồm chi phí lắp đặt	299/4 Lý Thường Kiệt, P.15, Q.11, TP.HCM. Tel: (848) 38 660 887	3.477.000	3.477.000	3.477.000	3.477.000	3.477.000	3.477.000	3.477.000	3.477.000	3.477.000	3.477.000
2860	Cửa khung nhựa /nhôm /sắt	Cửa đi LV50 4 cánh	m2	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	Nhôm Anod tạo màu bằng Niken phủ ED bảo hành 20 năm. Chống ăn mòn muối biển. Gioăng cao su EPDM. Kính Thiên Phú trắng cường lực dày 8mm, bộ phụ kiện Draho (gồm: tay nắm, bản lề, lõi khóa, ốc vít Inox 304)	Công ty TNHH Hondalex Metal Industries VN Báo giá của Công ty Long Vân NTV	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Giá tại chân công trình. Chưa bao gồm chi phí lắp đặt	299/4 Lý Thường Kiệt, P.15, Q.11, TP.HCM. Tel: (848) 38 660 887	4.267.000	4.267.000	4.267.000	4.267.000	4.267.000	4.267.000	4.267.000	4.267.000	4.267.000	4.267.000
2861	Cửa khung nhựa /nhôm /sắt	Cửa đi LV50 4 cánh + Fix	m2	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	Nhôm Anod tạo màu bằng Niken phủ ED bảo hành 20 năm. Chống ăn mòn muối biển. Gioăng cao su EPDM. Kính Thiên Phú trắng cường lực dày 8mm, bộ phụ kiện Draho (gồm: tay nắm, bản lề, lõi khóa, ốc vít Inox 304)	Công ty TNHH Hondalex Metal Industries VN Báo giá của Công ty Long Vân NTV	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Giá tại chân công trình. Chưa bao gồm chi phí lắp đặt	299/4 Lý Thường Kiệt, P.15, Q.11, TP.HCM. Tel: (848) 38 660 887	4.208.000	4.208.000	4.208.000	4.208.000	4.208.000	4.208.000	4.208.000	4.208.000	4.208.000	4.208.000
2862	Cửa khung nhựa /nhôm /sắt	Cửa sổ bật LV50 1 cánh	m2	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	Nhôm Anod tạo màu bằng Niken phủ ED bảo hành 20 năm. Chống ăn mòn muối biển. Gioăng cao su EPDM. Kính Thiên Phú trắng cường lực dày 6mm, bộ phụ kiện Draho (gồm: tay nắm, đầu chia, ốc vít Inox 304)	Công ty TNHH Hondalex Metal Industries VN Báo giá của Công ty Long Vân NTV	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Giá tại chân công trình. Chưa bao gồm chi phí lắp đặt	299/4 Lý Thường Kiệt, P.15, Q.11, TP.HCM. Tel: (848) 38 660 887	3.159.000	3.159.000	3.159.000	3.159.000	3.159.000	3.159.000	3.159.000	3.159.000	3.159.000	3.159.000
2863	Cửa khung nhựa /nhôm /sắt	Cửa sổ bật LV50 1 cánh + Fix	m2	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	Nhôm Anod tạo màu bằng Niken phủ ED bảo hành 20 năm. Chống ăn mòn muối biển. Gioăng cao su EPDM. Kính Thiên Phú trắng cường lực dày 6mm, bộ phụ kiện Draho (gồm: tay nắm, đầu chia, ốc vít Inox 304)	Công ty TNHH Hondalex Metal Industries VN Báo giá của Công ty Long Vân NTV	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Giá tại chân công trình. Chưa bao gồm chi phí lắp đặt	299/4 Lý Thường Kiệt, P.15, Q.11, TP.HCM. Tel: (848) 38 660 887	3.191.000	3.191.000	3.191.000	3.191.000	3.191.000	3.191.000	3.191.000	3.191.000	3.191.000	3.191.000
2864	Cửa khung nhựa /nhôm /sắt	Cửa sổ bật LV50 2 cánh	m2	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	Nhôm Anod tạo màu bằng Niken phủ ED bảo hành 20 năm. Chống ăn mòn muối biển. Gioăng cao su EPDM. Kính Thiên Phú trắng cường lực dày 6mm, bộ phụ kiện Draho (gồm: tay nắm, đầu chia, ốc vít Inox 304)	Công ty TNHH Hondalex Metal Industries VN Báo giá của Công ty Long Vân NTV	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Giá tại chân công trình. Chưa bao gồm chi phí lắp đặt	299/4 Lý Thường Kiệt, P.15, Q.11, TP.HCM. Tel: (848) 38 660 887	3.446.000	3.446.000	3.446.000	3.446.000	3.446.000	3.446.000	3.446.000	3.446.000	3.446.000	3.446.000
2865	Cửa khung nhựa /nhôm /sắt	Cửa sổ bật LV50 2 cánh + Fix	m2	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	Nhôm Anod tạo màu bằng Niken phủ ED bảo hành 20 năm. Chống ăn mòn muối biển. Gioăng cao su EPDM. Kính Thiên Phú trắng cường lực dày 6mm, bộ phụ kiện Draho (gồm: tay nắm, đầu chia, ốc vít Inox 304)	Công ty TNHH Hondalex Metal Industries VN Báo giá của Công ty Long Vân NTV	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Giá tại chân công trình. Chưa bao gồm chi phí lắp đặt	299/4 Lý Thường Kiệt, P.15, Q.11, TP.HCM. Tel: (848) 38 660 887	3.312.000	3.312.000	3.312.000	3.312.000	3.312.000	3.312.000	3.312.000	3.312.000	3.312.000	3.312.000
2866	Cửa khung nhựa /nhôm /sắt	Cửa sổ lùa LV50 2 cánh	m2	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	Nhôm Anod tạo màu bằng Niken phủ ED bảo hành 20 năm. Chống ăn mòn muối biển. Gioăng cao su EPDM. Kính Thiên Phú trắng cường lực dày 6mm, bộ phụ kiện Draho (gồm: chốt sập, bánh xe, ray Inox, ốc vít Inox 304)	Công ty TNHH Hondalex Metal Industries VN Báo giá của Công ty Long Vân NTV	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Giá tại chân công trình. Chưa bao gồm chi phí lắp đặt	299/4 Lý Thường Kiệt, P.15, Q.11, TP.HCM. Tel: (848) 38 660 887	3.318.000	3.318.000	3.318.000	3.318.000	3.318.000	3.318.000	3.318.000	3.318.000	3.318.000	3.318.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
2867	Cửa khung nhựa /nhôm /sắt	Cửa sổ lùa LV50 2 cánh + Fix	m2	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	Nhôm Anod tạo màu bằng Niken phủ ED bảo hành 20 năm. Chống ăn mòn muối biển. Gioăng cao su EPDM. Kính Thiên Phú trắng cường lực dày 6mm, bộ phụ kiện Draho (gồm: chốt sập, bánh xe, ray Inox, ốc vít Inox 304)	Công ty TNHH Hondalex Metal Industries VN Báo giá của Công ty Long Vân NTV	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Giá tại chân công trình. Chưa bao gồm chi phí lắp đặt	299/4 Lý Thường Kiệt, P.15, Q.11, TP.HCM. Tel: (848) 38 660 887	3.282.000	3.282.000	3.282.000	3.282.000	3.282.000	3.282.000	3.282.000	3.282.000	3.282.000	3.282.000
2868	Cửa khung nhựa /nhôm /sắt	Cửa sổ lùa LV50 4 cánh	m2	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	Nhôm Anod tạo màu bằng Niken phủ ED bảo hành 20 năm. Chống ăn mòn muối biển. Gioăng cao su EPDM. Kính Thiên Phú trắng cường lực dày 6mm, bộ phụ kiện Draho (gồm: chốt sập, bánh xe, ray Inox, ốc vít Inox 304)	Công ty TNHH Hondalex Metal Industries VN Báo giá của Công ty Long Vân NTV	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Giá tại chân công trình. Chưa bao gồm chi phí lắp đặt	299/4 Lý Thường Kiệt, P.15, Q.11, TP.HCM. Tel: (848) 38 660 887	3.621.000	3.621.000	3.621.000	3.621.000	3.621.000	3.621.000	3.621.000	3.621.000	3.621.000	3.621.000
2869	Cửa khung nhựa /nhôm /sắt	Cửa sổ lùa LV50 4 cánh + Fix	m2	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	Nhôm Anod tạo màu bằng Niken phủ ED bảo hành 20 năm. Chống ăn mòn muối biển. Gioăng cao su EPDM. Kính Thiên Phú trắng cường lực dày 6mm, bộ phụ kiện Draho (gồm: chốt sập, bánh xe, ray Inox, ốc vít Inox 304)	Công ty TNHH Hondalex Metal Industries VN Báo giá của Công ty Long Vân NTV	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Giá tại chân công trình. Chưa bao gồm chi phí lắp đặt	299/4 Lý Thường Kiệt, P.15, Q.11, TP.HCM. Tel: (848) 38 660 887	3.518.000	3.518.000	3.518.000	3.518.000	3.518.000	3.518.000	3.518.000	3.518.000	3.518.000	3.518.000
2870	Vật liệu khác	Vách ngăn LV50	m2	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	Nhôm Anod tạo màu bằng Niken phủ ED bảo hành 20 năm. Chống ăn mòn muối biển. Gioăng cao su EPDM. Kính Thiên Phú trắng cường lực dày 6mm, bộ phụ kiện Draho (gồm: ốc vít Inox 304)	Công ty TNHH Hondalex Metal Industries VN Báo giá của Công ty Long Vân NTV	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Giá tại chân công trình. Chưa bao gồm chi phí lắp đặt	299/4 Lý Thường Kiệt, P.15, Q.11, TP.HCM. Tel: (848) 38 660 887	1.424.000	1.424.000	1.424.000	1.424.000	1.424.000	1.424.000	1.424.000	1.424.000	1.424.000	1.424.000
2871	Vật liệu khác	Vách ngăn LV50 chia ô	m2	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	Nhôm Anod tạo màu bằng Niken phủ ED bảo hành 20 năm. Chống ăn mòn muối biển. Gioăng cao su EPDM. Kính Thiên Phú trắng cường lực dày 6mm, bộ phụ kiện Draho (gồm: ốc vít Inox 304)	Công ty TNHH Hondalex Metal Industries VN Báo giá của Công ty Long Vân NTV	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Giá tại chân công trình. Chưa bao gồm chi phí lắp đặt	299/4 Lý Thường Kiệt, P.15, Q.11, TP.HCM. Tel: (848) 38 660 887	1.248.000	1.248.000	1.248.000	1.248.000	1.248.000	1.248.000	1.248.000	1.248.000	1.248.000	1.248.000
2872	Cửa khung nhựa /nhôm /sắt	Cửa sổ mở quay LV50 2 cánh	m2	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	Nhôm Anod tạo màu bằng Niken phủ ED bảo hành 20 năm. Chống ăn mòn muối biển. Gioăng cao su EPDM. Kính Thiên Phú trắng cường lực dày 6mm, bộ phụ kiện Draho (gồm: tay nắm, bản lề, ốc vít Inox 304)	Công ty TNHH Hondalex Metal Industries VN Báo giá của Công ty Long Vân NTV	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Giá tại chân công trình. Chưa bao gồm chi phí lắp đặt	299/4 Lý Thường Kiệt, P.15, Q.11, TP.HCM. Tel: (848) 38 660 887	3.530.000	3.530.000	3.530.000	3.530.000	3.530.000	3.530.000	3.530.000	3.530.000	3.530.000	3.530.000
2873	Cửa khung nhựa /nhôm /sắt	Cửa sổ mở quay LV50 2 cánh + Fix	m2	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	Nhôm Anod tạo màu bằng Niken phủ ED bảo hành 20 năm. Chống ăn mòn muối biển. Gioăng cao su EPDM. Kính Thiên Phú trắng cường lực dày 6mm, bộ phụ kiện Draho (gồm: tay nắm, bản lề, ốc vít Inox 304)	Công ty TNHH Hondalex Metal Industries VN Báo giá của Công ty Long Vân NTV	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Giá tại chân công trình. Chưa bao gồm chi phí lắp đặt	299/4 Lý Thường Kiệt, P.15, Q.11, TP.HCM. Tel: (848) 38 660 887	3.258.000	3.258.000	3.258.000	3.258.000	3.258.000	3.258.000	3.258.000	3.258.000	3.258.000	3.258.000
2874	Vật liệu khác	Bột bả	kg	QCVN 16:2019/BXD	Bột trét Nội và Ngoại thất cao cấp – MyKolor Putty Int & Ext	Công ty 4 Oranges Co.,LTD	Việt Nam		Giao tại nhà máy		8.900	8.900	8.900	8.900	8.900	8.900	8.900	8.900	8.900	8.900
2875	Vật liệu khác	Bột bả	kg	QCVN 16:2019/BXD	Bột trét Nội thất cao cấp MyKolor Putty Int	Công ty 4 Oranges Co.,LTD	Việt Nam		Giao tại nhà máy		6.700	6.700	6.700	6.700	6.700	6.700	6.700	6.700	6.700	6.700
2876	Sơn	Sơn lót ngoài nhà	lít	QCVN 08:2020/BCT	Sơn lót chống kiềm Ngoại thất – MyKolor Alkali Seal	Công ty 4 Oranges Co.,LTD	Việt Nam		Giao tại nhà máy		180.900	180.900	180.900	180.900	180.900	180.900	180.900	180.900	180.900	180.900
2877	Sơn	Sơn lót trong nhà	lít	QCVN 08:2020/BCT	Sơn lót chống kiềm Nội thất – MyKolor Alkali Seal For Int	Công ty 4 Oranges Co.,LTD	Việt Nam		Giao tại nhà máy		120.700	120.700	120.700	120.700	120.700	120.700	120.700	120.700	120.700	120.700
2878	Sơn	Sơn lót trong nhà	lít	QCVN 08:2020/BCT	Sơn chống thấm, sơn pha xi măng cao cấp bóng – MyKolor Water Seal	Công ty 4 Oranges Co.,LTD	Việt Nam		Giao tại nhà máy		181.600	181.600	181.600	181.600	181.600	181.600	181.600	181.600	181.600	181.600
2879	Sơn	Sơn chống thấm	lít	QCVN 08:2020/BCT	Sơn chống thấm sàn pha xi măng – MyKolor Waterproof	Công ty 4 Oranges Co.,LTD	Việt Nam		Giao tại nhà máy		144.700	144.700	144.700	144.700	144.700	144.700	144.700	144.700	144.700	144.700
2880	Sơn	Sơn chống thấm	lít	QCVN 08:2020/BCT	Sơn chống thấm đa năng pha màu – MyKolor Water Seal T1000	Công ty 4 Oranges Co.,LTD	Việt Nam		Giao tại nhà máy		170.900	170.900	170.900	170.900	170.900	170.900	170.900	170.900	170.900	170.900
2881	Sơn	Sơn nước	lít	QCVN 16:2019/BXD; QCVN 08:2020/BCT	Siêu trắng trần – Mykolor Special White For Ceiling Finish	Công ty 4 Oranges Co.,LTD	Việt Nam		Giao tại nhà máy		87.400	87.400	87.400	87.400	87.400	87.400	87.400	87.400	87.400	87.400
2882	Sơn	Sơn nước	lít	QCVN 08:2020/BCT	Sơn nội thất mờ - Kawa Interior Paint	Công ty 4 Oranges Co.,LTD	Việt Nam		Giao tại nhà máy		62.000	62.000	62.000	62.000	62.000	62.000	62.000	62.000	62.000	62.000
2883	Sơn	Sơn nước	lít	QCVN 16:2019/BXD; QCVN 08:2020/BCT	Sơn nội thất láng mờ - MyKolor Special Ilka	Công ty 4 Oranges Co.,LTD	Việt Nam		Giao tại nhà máy		104.900	104.900	104.900	104.900	104.900	104.900	104.900	104.900	104.900	104.900
2884	Sơn	Sơn nước	lít	QCVN 16:2019/BXD; QCVN 08:2020/BCT	Sơn nội thất hoàn hảo – MyKolor Classic Finish	Công ty 4 Oranges Co.,LTD	Việt Nam		Giao tại nhà máy		130.500	130.500	130.500	130.500	130.500	130.500	130.500	130.500	130.500	130.500
2885	Sơn	Sơn nước	lít	QCVN 16:2019/BXD	Sơn nội thất lau chùi hiệu quả - MyKolor Touch Cleankot	Công ty 4 Oranges Co.,LTD	Việt Nam		Giao tại nhà máy		141.000	141.000	141.000	141.000	141.000	141.000	141.000	141.000	141.000	141.000
2886	Sơn	Sơn nước	lít	QCVN 16:2019/BXD; QCVN 08:2020/BCT	Sơn nội thất cao cấp bóng láng Semi – MyKolor Semigloss Finish For Int	Công ty 4 Oranges Co.,LTD	Việt Nam		Giao tại nhà máy		164.100	164.100	164.100	164.100	164.100	164.100	164.100	164.100	164.100	164.100
2887	Sơn	Sơn nước	lít	QCVN 08:2020/BCT	Sơn ngoại thất mờ - Kawa Exterior Paint	Công ty 4 Oranges Co.,LTD	Việt Nam		Giao tại nhà máy		129.300	129.300	129.300	129.300	129.300	129.300	129.300	129.300	129.300	129.300
2888	Sơn	Sơn nước	lít	QCVN 16:2019/BXD; QCVN 08:2020/BCT	Sơn ngoại thất bóng mờ - MyKolor Touch Shiny	Công ty 4 Oranges Co.,LTD	Việt Nam		Giao tại nhà máy		203.200	203.200	203.200	203.200	203.200	203.200	203.200	203.200	203.200	203.200
2889	Sơn	Sơn nước	lít	QCVN 16:2019/BXD; QCVN 08:2020/BCT	Sơn ngoại thất bóng mịn Semi - MyKolor Semigloss Finish (MT)	Công ty 4 Oranges Co.,LTD	Việt Nam		Giao tại nhà máy		250.500	250.500	250.500	250.500	250.500	250.500	250.500	250.500	250.500	250.500
2890	Sơn	Sơn nước	lít	QCVN 16:2019/BXD; QCVN 08:2020/BCT	Sơn ngoại thất bóng láng cao cấp – MyKolor Ultra Finish (MT)	Công ty 4 Oranges Co.,LTD	Việt Nam		Giao tại nhà máy		470.000	470.000	470.000	470.000	470.000	470.000	470.000	470.000	470.000	470.000
2891	2740	Vật liệu khác	Bột bả	kg	TCVN 7239-2014	Bột bả nội thất (40kg/bao)	Cty CP Sơn JYMEC Việt Nam	Việt Nam		Giao tại chân công trình	VP chính: BT4-A12, Phố Bùi Xuân Thái, KĐT Mỹ Đình, Nam Từ Liêm, Hà Nội	9.545	9.545	9.545	9.545	9.545	9.545	9.545	9.545	9.545

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
2892	2741	Vật liệu khác	Bột bả	kg	TCVN 7239-2014	Bột bả nội thất và ngoại thất (40kg/bao)	Cty CP Sơn JYMEC Việt Nam	Việt Nam		Giao tại chân công trình	VP chính: BT4-A12, Phố Bùi Xuân Thái, KĐT Mỹ Đình, Nam Từ Liêm, Hà Nội	11.227	11.227	11.227	11.227	11.227	11.227	11.227	11.227	11.227
2893	2742	Vật liệu khác	Bột bả	kg	TCVN 7239-2014	Bột bả ngoại thất (40kg/bao)	Cty CP Sơn JYMEC Việt Nam	Việt Nam		Giao tại chân công trình	VP chính: BT4-A12, Phố Bùi Xuân Thái, KĐT Mỹ Đình, Nam Từ Liêm, Hà Nội	12.636	12.636	12.636	12.636	12.636	12.636	12.636	12.636	12.636
2894	2743	Sơn	Sơn lót	lít	TCVN 8562-2012	Sơn lót chống kiềm nội thất (18L)	Cty CP Sơn JYMEC Việt Nam	Việt Nam		Giao tại chân công trình	VP chính: BT4-A12, Phố Bùi Xuân Thái, KĐT Mỹ Đình, Nam Từ Liêm, Hà Nội	137.727	137.727	137.727	137.727	137.727	137.727	137.727	137.727	137.727
2895	2744	Sơn	Sơn lót	lít	TCVN 8562-2012	Sơn lót chống kiềm ngoại thất (18L)	Cty CP Sơn JYMEC Việt Nam	Việt Nam		Giao tại chân công trình	VP chính: BT4-A12, Phố Bùi Xuân Thái, KĐT Mỹ Đình, Nam Từ Liêm, Hà Nội	181.616	181.616	181.616	181.616	181.616	181.616	181.616	181.616	181.616
2896	2745	Sơn	Sơn nước	lít	QCVN 16:2019/BXD	Sơn nước nội thất 3 in 1 (18L)	Cty CP Sơn JYMEC Việt Nam	Việt Nam		Giao tại chân công trình	VP chính: BT4-A12, Phố Bùi Xuân Thái, KĐT Mỹ Đình, Nam Từ Liêm, Hà Nội	59.959	59.959	59.959	59.959	59.959	59.959	59.959	59.959	59.959
2897	2746	Sơn	Sơn nước	lít	QCVN 16:2019/BXD	Sơn nước nội thất cao cấp dễ lau chùi	Cty CP Sơn JYMEC Việt Nam	Việt Nam		Giao tại chân công trình	VP chính: BT4-A12, Phố Bùi Xuân Thái, KĐT Mỹ Đình, Nam Từ Liêm, Hà Nội	116.010	116.010	116.010	116.010	116.010	116.010	116.010	116.010	116.010
2898	2747	Sơn	Sơn nước	lít	QCVN 16:2019/BXD	Sơn bóng nội thất cao cấp	Cty CP Sơn JYMEC Việt Nam	Việt Nam		Giao tại chân công trình	VP chính: BT4-A12, Phố Bùi Xuân Thái, KĐT Mỹ Đình, Nam Từ Liêm, Hà Nội	236.515	236.515	236.515	236.515	236.515	236.515	236.515	236.515	236.515
2899	2748	Sơn	Sơn nước	lít	QCVN 16:2019/BXD	Sơn bóng nội siêu trắng	Cty CP Sơn JYMEC Việt Nam	Việt Nam		Giao tại chân công trình	VP chính: BT4-A12, Phố Bùi Xuân Thái, KĐT Mỹ Đình, Nam Từ Liêm, Hà Nội	101.111	101.111	101.111	101.111	101.111	101.111	101.111	101.111	101.111
2900	2749	Sơn	Sơn nước	lít	QCVN 16:2019/BXD	Sơn mịn ngoại thất	Cty CP Sơn JYMEC Việt Nam	Việt Nam		Giao tại chân công trình	VP chính: BT4-A12, Phố Bùi Xuân Thái, KĐT Mỹ Đình, Nam Từ Liêm, Hà Nội	138.939	138.939	138.939	138.939	138.939	138.939	138.939	138.939	138.939
2901	2750	Sơn	Sơn nước	lít	QCVN 16:2019/BXD	Sơn ngoại thất chống phai màu	Cty CP Sơn JYMEC Việt Nam	Việt Nam		Giao tại chân công trình	VP chính: BT4-A12, Phố Bùi Xuân Thái, KĐT Mỹ Đình, Nam Từ Liêm, Hà Nội	186.717	186.717	186.717	186.717	186.717	186.717	186.717	186.717	186.717

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
2902	2751	Sơn	Sơn nước	lít	QCVN 16:2019/BXD	Sơn bóng ngoại thất	Cty CP Sơn JYMEC Việt Nam	Việt Nam		Giao tại chân công trình	VP chính: BT4-A12, Phố Bùi Xuân Thái, KĐT Mỹ Đình, Nam Từ Liêm, Hà Nội	320.959	320.959	320.959	320.959	320.959	320.959	320.959	320.959	320.959
2903	2752	Sơn	Sơn chống thấm	lít	QCVN 16:2019/BXD	Sơn chống thấm	Cty CP Sơn JYMEC Việt Nam	Việt Nam		Giao tại chân công trình	VP chính: BT4-A12, Phố Bùi Xuân Thái, KĐT Mỹ Đình, Nam Từ Liêm, Hà Nội	196.767	196.767	196.767	196.767	196.767	196.767	196.767	196.767	196.767
2904	Hệ thống thoát nước và ống cống BTCT	Hệ thống hố ga của hệ thống thoát nước thải (Hệ thống hố ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) - SIGEN-01B (lắp đặt cho hệ thống thoát nước có vỉa hè và không có vỉa hè)	Bộ	- TCVN 10333-1:2014 - TCVN 10333-2:2014 - TCVN 10333-3:2014 - TCCS cập nhật 01:2025 TCCS.02:2020/Sigen	Hệ thống cấu thành gồm: - Hố ga cho hệ thống thoát nước 01B kích thước ngoài 840x440x670mm, kích thước trong 700x300x600mm; bê tông đá 1 x 2 M300 - Song chắn rác không khung (gang cầu, chống trộm) kích thước 760x360x45mm - Cơ cấu ngăn mùi cho hố ga SG-08 (vật liệu nhựa ABS) kích thước ngoài 330x600x85. Kích thước trong 230x465x80mm - Tấm lọc nước (nhựa PPR) SG-08 kích thước 694x294x100mm, chiều dày 5mm	Công ty TNHH SiGen	Việt Nam	Cung cấp và giao hàng theo khối lượng yêu cầu	Giao trên phương tiện bên bán, giao tại chân công trình, nếu đảm báo xe chở hàng có thể vào được	Giá kê khai chưa bao gồm thuế GTGT, chi phí lắp đặt, ống nhựa các co nối và đã bao gồm phí vận chuyển . Áp dụng từ 01/01/2026 đến 31/12/2026.	10.300.000	10.300.000	10.300.000	10.300.000	10.300.000	10.300.000	10.300.000	10.300.000	10.300.000
2905	Hệ thống thoát nước và ống cống BTCT	Hệ thống hố ga của hệ thống thoát nước thải (Hệ thống hố ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) SIGEN-02C	Bộ	- TCVN 10333-1:2014 - TCVN 10333-2:2014 - TCVN 10333-3:2014 - TCCS 02:2020/SIGEN (sửa đổi lần 2)	Hệ thống cấu thành gồm: - Hố ga cho hệ thống thoát nước 02C: KT ngoài 840x440x1200mm, KT trong 700x300x1130mm; (BTCT M300) - Song chắn rác (gang cầu) KT 760x360x45mm - Cơ cấu ngăn mùi cho hố ga SG-09 nhựa ABS - Tấm lọc nước (nhựa PPR) SG-08 KT 694x294x100mm, chiều dày 5mm	Công ty TNHH SiGen	Việt Nam	Cung cấp và giao hàng theo khối lượng yêu cầu	Giao trên phương tiện bên bán, giao tại chân công trình, nếu đảm báo xe chở hàng có thể vào được	Giá kê khai chưa bao gồm thuế GTGT, chi phí lắp đặt, ống nhựa các co nối và đã bao gồm phí vận chuyển . Áp dụng từ 01/01/2026 đến 31/12/2026.	11.100.000	11.100.000	11.100.000	11.100.000	11.100.000	11.100.000	11.100.000	11.100.000	11.100.000
2906	Hệ thống thoát nước và ống cống BTCT	Hệ thống hố ga của hệ thống thoát nước thải (Hệ thống hố ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) - SIGEN-03B (lắp đặt cho hệ thống thoát nước có vỉa hè và không có vỉa hè)	Bộ	- TCVN 10333-1:2014 - TCVN 10333-2:2014 - TCVN 10333-3:2014 - TCCS cập nhật 01:2025 TCCS.02:2020/Sigen	Hệ thống cấu thành gồm: - Hố ga cho hệ thống thoát nước 03B + kích thước ngoài 840x440x540mm; + kích thước trong 700x300x470mm; (bê tông đá 1 x 2 M300) - Song chắn rác không khung (gang cầu, chống trộm), kích thước 760x360x45mm - Cơ cấu ngăn mùi cho hố ga SG-08 (vật liệu nhựa ABS) kích thước ngoài 330x600x85. Kích thước trong 230x465x80mm	Công ty TNHH SiGen	Việt Nam	Cung cấp và giao hàng theo khối lượng yêu cầu	Giao trên phương tiện bên bán, giao tại chân công trình, nếu đảm báo xe chở hàng có thể vào được	Giá kê khai chưa bao gồm thuế GTGT, chi phí lắp đặt, ống nhựa các co nối và đã bao gồm phí vận chuyển . Áp dụng từ 01/01/2026 đến 31/12/2026.	7.800.000	7.800.000	7.800.000	7.800.000	7.800.000	7.800.000	7.800.000	7.800.000	7.800.000
2907	Hệ thống thoát nước và ống cống BTCT	Hệ thống hố ga của hệ thống thoát nước thải (Hệ thống hố ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) SIGEN-04A	Bộ	- TCVN 10333-1:2014 - TCVN 10333-2:2014 - TCVN 10333-3:2014 - TCCS 02:2020/SIGEN (sửa đổi lần 2)	Hệ thống cấu thành gồm: - Hố ga cho hệ thống thoát nước 04A: KT ngoài 580x1000x670mm; KT trong 440x860x600mm; (BTCT M300) - Song chắn rác (gang cầu), KT 920x500x45mm - Cơ cấu ngăn mùi cho hố ga SG-09, vật liệu nhựa ABS - Tấm lọc nước (nhựa PPR) SG-09 kích thước 854x432x100mm, chiều dày 5mm - Logo: Đừng bỏ rác nơi đây , rác làm tắc cống gây ngập nước	Công ty TNHH SiGen	Việt Nam	Cung cấp và giao hàng theo khối lượng yêu cầu	Giao trên phương tiện bên bán, giao tại chân công trình, nếu đảm báo xe chở hàng có thể vào được	Giá kê khai chưa bao gồm thuế GTGT, chi phí lắp đặt, ống nhựa các co nối và đã bao gồm phí vận chuyển . Áp dụng từ 01/01/2026 đến 31/12/2026.	13.300.000	13.300.000	13.300.000	13.300.000	13.300.000	13.300.000	13.300.000	13.300.000	13.300.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
2908	Hệ thống thoát nước và ống cống BTCT	Hệ thống hố ga của hệ thống thoát nước thải (Hệ thống hố ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) SIGEN-04A-BVHĐ (bó vỉa hè đứng)	Bộ	- TCVN 10333-1:2014 - TCVN 10333-2:2014 - TCVN 10333-3:2014 - TCCS 02:2020/SIGEN (sửa đổi lần 2)	Hệ thống cấu thành gồm: - Hố ga cho hệ thống thoát nước 04A: KT ngoài 580x1000x670mm; KT trong 440x860x600mm; (BTCT M300) - Song chắn rác (gang cầu), KT 920x360x45mm song chắn rác bó vỉa hè đứng KT: 1000x200x160mm - Cơ cấu ngăn mùi cho hố ga SG-09, vật liệu nhựa ABS - Tấm lọc nước (nhựa PPR) SG-09 kích thước 854x432x100mm, chiều dày 5mm - Logo: Đừng bỏ rác nơi đây , rác làm tắc cống gây ngập nước	Công ty TNHH SiGen	Việt Nam	Cung cấp và giao hàng theo khối lượng yêu cầu	Giao trên phương tiện bên bán, giao tại chân công trình, nếu đảm báo xe chở hàng có thể vào được	Giá kê khai chưa bao gồm thuế GTGT, chi phí lắp đặt, ống nhựa các co nối và đã bao gồm phí vận chuyển . Áp dụng từ 01/01/2026 đến 31/12/2026.	13.300.000	13.300.000	13.300.000	13.300.000	13.300.000	13.300.000	13.300.000	13.300.000	13.300.000	13.300.000
2909	Hệ thống thoát nước và ống cống BTCT	Hệ thống hố ga của hệ thống thoát nước thải (Hệ thống hố ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) SIGEN-04A-BVHX (bó vỉa hè xiên)	Bộ	- TCVN 10333-1:2014 - TCVN 10333-2:2014 - TCVN 10333-3:2014 - TCCS 02:2020/SIGEN (sửa đổi lần 2)	Hệ thống cấu thành gồm: - Hố ga cho hệ thống thoát nước 04A: KT ngoài 580x1000x670mm; KT trong 440x860x600mm; (BTCT M300) - Song chắn rác (gang cầu), KT 920x360x45mm song chắn rác bó vỉa hè xiên KT: 1000x300x160mm - Cơ cấu ngăn mùi cho hố ga SG-09, vật liệu nhựa ABS - Tấm lọc nước (nhựa PPR) SG-09 kích thước 854x432x100mm, chiều dày 5mm - Logo: Đừng bỏ rác nơi đây , rác làm tắc cống gây ngập nước	Công ty TNHH SiGen	Việt Nam	Cung cấp và giao hàng theo khối lượng yêu cầu	Giao trên phương tiện bên bán, giao tại chân công trình, nếu đảm báo xe chở hàng có thể vào được	Giá kê khai chưa bao gồm thuế GTGT, chi phí lắp đặt, ống nhựa các co nối và đã bao gồm phí vận chuyển . Áp dụng từ 01/01/2026 đến 31/12/2026.	13.300.000	13.300.000	13.300.000	13.300.000	13.300.000	13.300.000	13.300.000	13.300.000	13.300.000	13.300.000
2910	Hệ thống thoát nước và ống cống BTCT	Hệ thống hố ga của hệ thống thoát nước thải (Hệ thống hố ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) SIGEN-07A	Bộ	- TCVN 10333-1:2014 - TCVN 10333-2:2014 - TCVN 10333-3:2014 - TCCS 02:2020/SIGEN (sửa đổi lần 2)	Hệ thống cấu thành gồm: - Hố ga cho hệ thống thoát nước 07A: KT ngoài 440x1240x600mm, KT trong 300x1100x530mm; (BTCT M300) - Song chắn rác (gang cầu): KT 760x360x45mm - Tấm lọc nước (nhựa PPR) SG-08 kích thước 694x294x100mm - Cơ cấu ngăn mùi cho hố ga SG-09, nhựa ABS	Công ty TNHH SiGen	Việt Nam	Cung cấp và giao hàng theo khối lượng yêu cầu	Giao trên phương tiện bên bán, giao tại chân công trình, nếu đảm báo xe chở hàng có thể vào được	Giá kê khai chưa bao gồm thuế GTGT, chi phí lắp đặt, ống nhựa các co nối và đã bao gồm phí vận chuyển . Áp dụng từ 01/01/2026 đến 31/12/2026.	9.800.000	9.800.000	9.800.000	9.800.000	9.800.000	9.800.000	9.800.000	9.800.000	9.800.000	9.800.000
2911	Hệ thống thoát nước và ống cống BTCT	Hệ thống hố ga của hệ thống thoát nước thải (Hệ thống hố ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) SIGEN-07A (bó vỉa hè đứng)	Bộ	- TCVN 10333-1:2014 - TCVN 10333-2:2014 - TCVN 10333-3:2014 - TCCS 02:2020/SIGEN (sửa đổi lần 2)	Hệ thống cấu thành gồm: - Hố ga cho hệ thống thoát nước 07A: KT ngoài 440x1240x600mm, KT trong 300x1100x530mm; (BTCT M300) - Song chắn rác (gang cầu): KT 760x360x45mm - Tấm lọc nước (nhựa PPR) SG-08 kích thước 694x294x100mm - Cơ cấu ngăn mùi cho hố ga SG-09, nhựa ABS	Công ty TNHH SiGen	Việt Nam	Cung cấp và giao hàng theo khối lượng yêu cầu	Giao trên phương tiện bên bán, giao tại chân công trình, nếu đảm báo xe chở hàng có thể vào được	Giá kê khai chưa bao gồm thuế GTGT, chi phí lắp đặt, ống nhựa các co nối và đã bao gồm phí vận chuyển . Áp dụng từ 01/01/2026 đến 31/12/2026.	11.800.000	11.800.000	11.800.000	11.800.000	11.800.000	11.800.000	11.800.000	11.800.000	11.800.000	11.800.000
2912	Hệ thống thoát nước và ống cống BTCT	Hệ thống hố ga của hệ thống thoát nước thải (Hệ thống hố ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) SIGEN-07A (bó vỉa hè xiên)	Bộ	- TCVN 10333-1:2014 - TCVN 10333-2:2014 - TCVN 10333-3:2014 - TCCS 02:2020/SIGEN (sửa đổi lần 2)	Hệ thống cấu thành gồm: - Hố ga cho hệ thống thoát nước 07A: KT ngoài 440x1240x600mm, KT trong 300x1100x530mm; (BTCT M300) - Song chắn rác (gang cầu): KT 760x360x45mm - Tấm lọc nước (nhựa PPR) SG-08 kích thước 694x294x100mm - Cơ cấu ngăn mùi cho hố ga SG-09, nhựa ABS	Công ty TNHH SiGen	Việt Nam	Cung cấp và giao hàng theo khối lượng yêu cầu	Giao trên phương tiện bên bán, giao tại chân công trình, nếu đảm báo xe chở hàng có thể vào được	Giá kê khai chưa bao gồm thuế GTGT, chi phí lắp đặt, ống nhựa các co nối và đã bao gồm phí vận chuyển . Áp dụng từ 01/01/2026 đến 31/12/2026.	11.800.000	11.800.000	11.800.000	11.800.000	11.800.000	11.800.000	11.800.000	11.800.000	11.800.000	11.800.000
2913	Hệ thống thoát nước và ống cống BTCT	Nắp hố ga gang cầu thu nước có van ngăn mùi SIGEN-04TNNM (NGT)	Bộ	- TCCS Cập nhật 01:2025 TCCS 01/2023/SIGEN - TC BS EN 124:2016 (sửa đổi lần 1)	- Kích thước: 1200x1200x75mm, nắp gang Ø940 (thông thủy 880), tải trọng 40 tấn, chống ồn, chống trộm, chống ngập. - Cơ cấu ngăn mùi cho hố ga inox SUS 316L hoặc nhựa ABS	Công ty TNHH SiGen	Việt Nam	Cung cấp và giao hàng theo khối lượng yêu cầu	Giao trên phương tiện bên bán, giao tại chân công trình, nếu đảm báo xe chở hàng có thể vào được	Giá kê khai chưa bao gồm thuế GTGT, chi phí lắp đặt, ống nhựa các co nối và đã bao gồm phí vận chuyển . Áp dụng từ 01/01/2026 đến 31/12/2026.	12.800.000	12.800.000	12.800.000	12.800.000	12.800.000	12.800.000	12.800.000	12.800.000	12.800.000	12.800.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
2914	Hệ thống thoát nước và ống cống BTCT	Nắp hố ga gang cầu thu nước có van ngăn mùi SIGEN-05TNNM (nắp gang vuông)	Bộ	- TCCS Cập nhật 01:2025 TCCS 01/2023/SIGEN - TC BS EN 124:2016 (sửa đổi lần 1)	- Kích thước ngoài: 1200x1200x75mm, kích thước nắp gang: 940x940mm, thông thủy 880 x 880 , tải trọng 40 tấn, chống ồn, chống trộm, chống ngập. - Cơ cấu ngăn mùi cho hố ga inox SUS 316L hoặc nhựa ABS	Công ty TNHH SiGen	Việt Nam	Cung cấp và giao hàng theo khối lượng yêu cầu	Giao trên phương tiện bên bán, giao tại chân công trình, nếu đảm báo xe chở hàng có thể vào được	Giá kê khai chưa bao gồm thuế GTGT, chi phí lắp đặt, ống nhựa các co nối và đã bao gồm phí vận chuyển . Áp dụng từ 01/01/2026 đến 31/12/2026.	12.800.000	12.800.000	12.800.000	12.800.000	12.800.000	12.800.000	12.800.000	12.800.000	12.800.000	12.800.000
2915	Vật tư ngành điện	Đèn chiếu sáng đường	bộ	không có thông tin	Đèn LE-TITAN ECO 60W, 16 leds, >= 7200lm, IP66, IK09, Tiết giảm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng châu âu ENEC. Có cổng 1-10V/ DALI, kết nối điều khiển thông minh bằng máy tính hoặc Smart phone. Chip Led: Philips Lumileds SMD5050; Bộ nguồn: Philips Xi FP 110W DALI (Made in poland), Inventronic; KT: 568*240*100mm	Công ty TNHH Chiếu sáng và Môi trường Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Trụ sở: 233/8, Đặng Thùy Trâm, P.13, Bình Thạnh, TP.HCM Email: vietnamlightingcm@gmail.com Website: www.le-chieusangmoitruong.com	10.065.000	10.065.000	10.065.000	10.065.000	10.065.000	10.065.000	10.065.000	10.065.000	10.065.000	10.065.000
2916	Vật tư ngành điện	Đèn chiếu sáng đường	bộ	không có thông tin	Đèn LE-TITAN ECO 80W, 16 leds, >= 10800lm, IP66, IK09, Tiết giảm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng châu âu ENEC. Có cổng 1-10V/ DALI, kết nối điều khiển thông minh bằng máy tính hoặc Smart phone. Chip Led: Philips Lumileds SMD5050; Bộ nguồn: Philips Xi FP 110W DALI (Made in poland), Inventronic; KT: 568*240*100mm	Công ty TNHH Chiếu sáng và Môi trường Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Trụ sở: 233/8, Đặng Thùy Trâm, P.13, Bình Thạnh, TP.HCM Email: vietnamlightingcm@gmail.com Website: www.le-chieusangmoitruong.com	11.000.000	11.000.000	11.000.000	11.000.000	11.000.000	11.000.000	11.000.000	11.000.000	11.000.000	11.000.000
2917	Vật tư ngành điện	Đèn chiếu sáng đường	bộ	không có thông tin	Đèn LE-TITAN MIDI 100W, 32 leds,>= 13500lm, IP66, IK09, Tiết giảm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng châu âu ENEC.Có cổng 1-10V/ DALI, kết nối điều khiển thông minh bằng máy tính hoặc Smart phone. Chip Led: Philips Lumileds SMD5050; Bộ nguồn: Philips Xi FP 110W DALI (Made in poland), Inventronic; KT: 702*314*130mm	Công ty TNHH Chiếu sáng và Môi trường Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Trụ sở: 233/8, Đặng Thùy Trâm, P.13, Bình Thạnh, TP.HCM Email: vietnamlightingcm@gmail.com Website: www.le-chieusangmoitruong.com	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000
2918	Vật tư ngành điện	Đèn chiếu sáng đường	bộ	không có thông tin	Đèn LE-TITAN MIDI 120W, 48 leds, >=17400lm, IP66, IK09, Tiết giảm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng châu âu ENEC.Có cổng 1-10V/ DALI, kết nối điều khiển thông minh bằng máy tính hoặc Smart phone. Chip Led: Philips Lumileds SMD5050; Bộ nguồn: Philips Xi FP 150W DALI (Made in poland), Inventronic; KT: 702*314*130mm	Công ty TNHH Chiếu sáng và Môi trường Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Trụ sở: 233/8, Đặng Thùy Trâm, P.13, Bình Thạnh, TP.HCM Email: vietnamlightingcm@gmail.com Website: www.le-chieusangmoitruong.com	13.500.000	13.500.000	13.500.000	13.500.000	13.500.000	13.500.000	13.500.000	13.500.000	13.500.000	13.500.000
2919	Vật tư ngành điện	Đèn chiếu sáng đường	bộ	không có thông tin	Đèn LE-TITAN PRO 150W, 64 leds, >= 21000lm, IP66, IK09, Tiết giảm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng châu âu ENEC.Có cổng 1-10V/ DALI, kết nối điều khiển thông minh bằng máy tính hoặc Smart phone. Chip Led: Philips Lumileds SMD5050; Bộ nguồn: Philips Xi FP 150W DALI (Made in poland), Inventronic; KT: 702*314*130mm	Công ty TNHH Chiếu sáng và Môi trường Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Trụ sở: 233/8, Đặng Thùy Trâm, P.13, Bình Thạnh, TP.HCM Email: vietnamlightingcm@gmail.com Website: www.le-chieusangmoitruong.com	14.500.000	14.500.000	14.500.000	14.500.000	14.500.000	14.500.000	14.500.000	14.500.000	14.500.000	14.500.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
2920	Vật tư ngành điện	Đèn chiếu sáng đường	bộ	không có thông tin	Đèn LE-TITAN PRO 205W, 96 leds, 25000lm, IP66, IK09, Tiết giảm công xuất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng châu âu ENEC.Có cổng 1-10V/ DALI, kết nối điều khiển thông minh bằng máy tính hoặc Smart phone. Chip Led: Philips Lumileds SMD5050; Bộ nguồn: Inventronic 200W DALI; KT: 842*340*140mm	Công ty TNHH Chiếu sáng và Môi trường Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Trụ sở: 233/8, Đặng Thùy Trâm, P.13, Bình Thạnh, TP.HCM Email: vietnamlightingcm@gmail.com Website: www.le-chieusangmoitruong.com	16.800.000	16.800.000	16.800.000	16.800.000	16.800.000	16.800.000	16.800.000	16.800.000	16.800.000	16.800.000
2921	Vật tư ngành điện	Đèn chiếu sáng đường	bộ	không có thông tin	Đèn LE-INDI ECO 60W, 7200lm, IP66, IK08, Tiết giảm công xuất 5 cấp, Chống xung điện 10kA,10kv, Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng châu âu ENEC.Có cổng 1-10V/ DALI, kết nối điều khiển thông minh bằng máy tính hoặc Smart phone. Chip Led: Osram SMD3030; Bộ nguồn: Philips; KT: 500×177×86mm	Công ty TNHH Chiếu sáng và Môi trường Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Trụ sở: 233/8, Đặng Thùy Trâm, P.13, Bình Thạnh, TP.HCM Email: vietnamlightingcm@gmail.com Website: www.le-chieusangmoitruong.com	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000
2922	Vật tư ngành điện	Đèn chiếu sáng đường	bộ	không có thông tin	Đèn LE-INDI ECO 80W, 10000lm, IP66, IK08, Tiết giảm công xuất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng châu âu ENEC.Có cổng 1-10V/ DALI, kết nối điều khiển thông minh bằng máy tính hoặc Smart phone. Chip Led: Osram SMD3030; Bộ nguồn: Philips; KT: 605*240*89mm	Công ty TNHH Chiếu sáng và Môi trường Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Trụ sở: 233/8, Đặng Thùy Trâm, P.13, Bình Thạnh, TP.HCM Email: vietnamlightingcm@gmail.com Website: www.le-chieusangmoitruong.com	8.200.000	8.200.000	8.200.000	8.200.000	8.200.000	8.200.000	8.200.000	8.200.000	8.200.000	8.200.000
2923	Vật tư ngành điện	Đèn chiếu sáng đường	bộ	không có thông tin	Đèn LE-INDI MIDI 100W, 12000lm, IP66, IK08, Tiết giảm công xuất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng châu âu ENEC.Có cổng 1-10V/ DALI, kết nối điều khiển thông minh bằng máy tính hoặc Smart phone. Chip Led: Osram SMD3030; Bộ nguồn: Philips; KT: 605*240*89mm	Công ty TNHH Chiếu sáng và Môi trường Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Trụ sở: 233/8, Đặng Thùy Trâm, P.13, Bình Thạnh, TP.HCM Email: vietnamlightingcm@gmail.com Website: www.le-chieusangmoitruong.com	8.800.000	8.800.000	8.800.000	8.800.000	8.800.000	8.800.000	8.800.000	8.800.000	8.800.000	8.800.000
2924	Vật tư ngành điện	Đèn chiếu sáng đường	bộ	không có thông tin	Đèn LE-INDI MIDI 120W, 15000lm, IP66, IK08, Tiết giảm công xuất 5 cấp, Chống xung điện 10kA ,Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng châu âu ENEC.Có cổng 1-10V/ DALI, kết nối điều khiển thông minh bằng máy tính hoặc Smart phone. Chip Led: Osram SMD3030; Bộ nguồn: Philips; KT: 715*270*94mm	Công ty TNHH Chiếu sáng và Môi trường Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Trụ sở: 233/8, Đặng Thùy Trâm, P.13, Bình Thạnh, TP.HCM Email: vietnamlightingcm@gmail.com Website: www.le-chieusangmoitruong.com	9.300.000	9.300.000	9.300.000	9.300.000	9.300.000	9.300.000	9.300.000	9.300.000	9.300.000	9.300.000
2925	Vật tư ngành điện	Đèn chiếu sáng đường	bộ	không có thông tin	Đèn LE-INDI PRO 150W, 18750lm, IP66, IK08, Tiết giảm công xuất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng châu âu ENEC.Có cổng 1-10V/ DALI, kết nối điều khiển thông minh bằng máy tính hoặc Smart phone. Chip Led: Osram SMD3030; Bộ nguồn: Philips; KT: 715×270×94mm	Công ty TNHH Chiếu sáng và Môi trường Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Trụ sở: 233/8, Đặng Thùy Trâm, P.13, Bình Thạnh, TP.HCM Email: vietnamlightingcm@gmail.com Website: www.le-chieusangmoitruong.com	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
2926	Vật tư ngành điện	Đèn chiếu sáng đường	bộ	không có thông tin	Đèn LE-INDI PRO 180W, 22500lm, IP66, IK08, Tiết giảm công xuất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng châu âu ENEC.Có cổng 1-10V/ DALI, kết nối điều khiển thông minh bằng máy tính hoặc Smart phone. Chip Led: Osram SMD3030; Bộ nguồn: Philips; KT: 800×318×91mm	Công ty TNHH Chiếu sáng và Môi trường Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Trụ sở: 233/8, Đặng Thùy Trâm, P.13, Bình Thạnh, TP.HCM Email: vietnamlightingcm@gmail.com Website: www.le-chieusangmoitruong.com	11.500.000	11.500.000	11.500.000	11.500.000	11.500.000	11.500.000	11.500.000	11.500.000	11.500.000	11.500.000
2927	Vật tư ngành điện	Đèn chiếu sáng đường	bộ	không có thông tin	Đèn LE-INDI PRO 200W, 25000lm, IP66, IK08, Tiết giảm công xuất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng châu âu ENEC.Có cổng 1-10V/ DALI, kết nối điều khiển thông minh bằng máy tính hoặc Smart phone. Chip Led: Osram SMD3030; Bộ nguồn: Philips; KT: 800×318×91mm	Công ty TNHH Chiếu sáng và Môi trường Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Trụ sở: 233/8, Đặng Thùy Trâm, P.13, Bình Thạnh, TP.HCM Email: vietnamlightingcm@gmail.com Website: www.le-chieusangmoitruong.com	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000
2928	Vật tư ngành điện	Đèn chiếu sáng đường	bộ	không có thông tin	Đèn LE-INDI PRO 220W, 27500lm, IP66, IK08, Tiết giảm công xuất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng châu âu ENEC.Có cổng 1-10V/ DALI, kết nối điều khiển thông minh bằng máy tính hoặc Smart phone. Chip Led: Osram SMD3030; Bộ nguồn: Philips; KT: 800×318×91mm	Công ty TNHH Chiếu sáng và Môi trường Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Trụ sở: 233/8, Đặng Thùy Trâm, P.13, Bình Thạnh, TP.HCM Email: vietnamlightingcm@gmail.com Website: www.le-chieusangmoitruong.com	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000
2929	Vật tư ngành điện	Đèn chiếu sáng đường	bộ	không có thông tin	Đèn LE-SOLAR OSIMI MIDI 60W, tấm năng lượng 18V/80W, IP 66, IK 09, Pin LiFePO4 12,8V/30AH, 10000lm, cảm biến PIR, thắp sáng 03 ngày mưa, 12 giờ mỗi đêm, điều chỉnh độ sáng thông qua điều khiển, sạc 08 giờ pin . Chip Led: Philips Lumileds SMD5050; Bộ nguồn: Pin LiFePO4 12,8V/30AH; KT: 1352*373*107mm	Công ty TNHH Chiếu sáng và Môi trường Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Trụ sở: 233/8, Đặng Thùy Trâm, P.13, Bình Thạnh, TP.HCM Email: vietnamlightingcm@gmail.com Website: www.le-chieusangmoitruong.com	24.000.000	24.000.000	24.000.000	24.000.000	24.000.000	24.000.000	24.000.000	24.000.000	24.000.000	24.000.000
2930	Vật tư ngành điện	Đèn chiếu sáng đường	bộ	không có thông tin	Đèn LE-SOLAR OSIMI MIDI 80W, tấm năng lượng 18V/100W, IP 66, IK 09, Pin LiFePO4 12,8V/42AH, 11000lm, cảm biến PIR, thắp sáng 03 ngày mưa, 12 giờ mỗi đêm, điều chỉnh độ sáng thông qua điều khiển, sạc 08 giờ pin . Chip Led: Philips Lumileds SMD5050; Bộ nguồn: Pin LiFePO4 12,8V/42AH; KT: 1482*373*107mm	Công ty TNHH Chiếu sáng và Môi trường Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Trụ sở: 233/8, Đặng Thùy Trâm, P.13, Bình Thạnh, TP.HCM Email: vietnamlightingcm@gmail.com Website: www.le-chieusangmoitruong.com	29.500.000	29.500.000	29.500.000	29.500.000	29.500.000	29.500.000	29.500.000	29.500.000	29.500.000	29.500.000
2931	Vật tư ngành điện	Đèn chiếu sáng đường	bộ	không có thông tin	Đèn LE-SOLAR OSIMI PRO 100W, tấm năng lượng 36V/100W, IP 66, IK 09, Pin LiFePO4 25,6V/24AH, 13000lm, cảm biến PIR, thắp sáng 03 ngày mưa, 12 giờ mỗi đêm, điều chỉnh độ sáng thông qua điều khiển, sạc 08 giờ pin . Chip Led: Philips Lumileds SMD5050; Bộ nguồn: Pin LiFePO4 25,6V/24AH; KT: 1482*373*107mm	Công ty TNHH Chiếu sáng và Môi trường Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Trụ sở: 233/8, Đặng Thùy Trâm, P.13, Bình Thạnh, TP.HCM Email: vietnamlightingcm@gmail.com Website: www.le-chieusangmoitruong.com	36.200.000	36.200.000	36.200.000	36.200.000	36.200.000	36.200.000	36.200.000	36.200.000	36.200.000	36.200.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
2932	Vật tư ngành điện	Đèn chiếu sáng đường	bộ	không có thông tin	Đèn LE-SOLAR OSIMI PRO 120W, tấm năng lượng 36V/120W, IP 66, IK 08, Pin LiFePO4 25,6V/30AH, 15000lm, cảm biến PIR, thắp sáng 03 ngày mưa, 12 giờ mỗi đêm, điều chỉnh độ sáng thông qua điều khiển, sạc 08 giờ pin . Chip Led: Philips Lumileds SMD5050; Bộ nguồn: Pin LiFePO4 25,6V/30AH; KT: 1482*373*107mm	Công ty TNHH Chiếu sáng và Môi trường Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Trụ sở: 233/8, Đặng Thùy Trâm, P.13, Bình Thạnh, TP.HCM Email: vietnamlightingcm@gmail.com Website: www.le-chieusangmoitruong.com	37.350.000	37.350.000	37.350.000	37.350.000	37.350.000	37.350.000	37.350.000	37.350.000	37.350.000	37.350.000
2933	Vật tư ngành điện	Đèn chiếu sáng đường	bộ	không có thông tin	Đèn LE-SOLAR INDI MIDI 60W, 30leds, 4200lm, IP66, IK 08, Pin Lithium hạng A kết hợp với bộ điều khiển 12V/30Ah, 360Wh, tấm năng lượng mặt trời 18V/90W, sạc 08 giờ đầy Pin, thắp sáng từ 2-3 ngày mưa, 12 giờ mỗi đêm hoặc có thể đặt thời gian chiếu sáng của thông qua điều khiển từ xa. Chip Led: Philips Lumileds SMD3030; Bộ nguồn: Pin Lithium hạng A kết hợp với bộ điều khiển 12V/30Ah, 360Wh Kích thước đèn 690*265*130 Kích thước tấm NLMT 670*770*30	Công ty TNHH Chiếu sáng và Môi trường Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Trụ sở: 233/8, Đặng Thùy Trâm, P.13, Bình Thạnh, TP.HCM Email: vietnamlightingcm@gmail.com Website: www.le-chieusangmoitruong.com	15.700.000	15.700.000	15.700.000	15.700.000	15.700.000	15.700.000	15.700.000	15.700.000	15.700.000	15.700.000
2934	Vật tư ngành điện	Đèn chiếu sáng đường	bộ	không có thông tin	Đèn LE-SOLAR INDI MIDI 80W, 80leds, 10000lm, IP66, IK 08, Pin Lithium hạng A kết hợp với bộ điều khiển 24V/20Ah, 480Wh,tấm năng lượng mặt trời 36V/90W, sạc 08 giờ đầy Pin, thắp sáng từ 2-3 ngày mưa, 12 giờ mỗi đêm hoặc có thể đặt thời gian chiếu sáng của thông qua điều khiển từ xa. Chip Led: Philips Lumileds SMD3030; Bộ nguồn: Pin Lithium hạng A kết hợp với bộ điều khiển 24V/20Ah, 480Wh Kích thước đèn 645*295*144 Kích thước tấm NLMT 670*770*35	Công ty TNHH Chiếu sáng và Môi trường Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Trụ sở: 233/8, Đặng Thùy Trâm, P.13, Bình Thạnh, TP.HCM Email: vietnamlightingcm@gmail.com Website: www.le-chieusangmoitruong.com	19.750.000	19.750.000	19.750.000	19.750.000	19.750.000	19.750.000	19.750.000	19.750.000	19.750.000	19.750.000
2935	Vật tư ngành điện	Đèn chiếu sáng đường	bộ	không có thông tin	Đèn LE-SOLAR INDI MIDI 100W, 100leds, 11000lm, IP66, IK 08, Pin Lithium hạng A kết hợp với bộ điều khiển 24V/20Ah, 480Wh,tấm năng lượng mặt trời 36V/90W, sạc 08 giờ đầy Pin, thắp sáng từ 2-3 ngày mưa, 12 giờ mỗi đêm hoặc có thể đặt thời gian chiếu sáng của thông qua điều khiển từ xa. Chip Led: Philips Lumileds SMD3030; Bộ nguồn: Pin Lithium hạng A kết hợp với bộ điều khiển 24V/20Ah, 480Wh Kích thước đèn 645*295*144 Kích thước tấm NLMT 670*770*35	Công ty TNHH Chiếu sáng và Môi trường Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Trụ sở: 233/8, Đặng Thùy Trâm, P.13, Bình Thạnh, TP.HCM Email: vietnamlightingcm@gmail.com Website: www.le-chieusangmoitruong.com	20.350.000	20.350.000	20.350.000	20.350.000	20.350.000	20.350.000	20.350.000	20.350.000	20.350.000	20.350.000
2936	Vật tư ngành điện	Đèn chiếu sáng đường	bộ	không có thông tin	Đèn LE-SOLAR INDI MIDI 120W, 120leds, 15600lm, IP66, IK 08, Pin Lithium hạng A kết hợp với bộ điều khiển 24V/20Ah, 480Wh, tấm năng lượng mặt trời 36V/90W, sạc 08 giờ đầy Pin, thắp sáng từ 2-3 ngày mưa, 12 giờ mỗi đêm hoặc có thể đặt thời gian chiếu sáng của thông qua điều khiển từ xa. Chip Led: Philips Lumileds SMD3030; Bộ nguồn: Pin Lithium hạng A kết hợp với bộ điều khiển 24V/20Ah, 480Wh Kích thước đèn 645*295*144 Kích thước tấm NLMT 670*770*35	Công ty TNHH Chiếu sáng và Môi trường Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Trụ sở: 233/8, Đặng Thùy Trâm, P.13, Bình Thạnh, TP.HCM Email: vietnamlightingcm@gmail.com Website: www.le-chieusangmoitruong.com	22.350.000	22.350.000	22.350.000	22.350.000	22.350.000	22.350.000	22.350.000	22.350.000	22.350.000	22.350.000
2937	Vật liệu khác	Bột bả	kg	QCVN 16:2019/BXD	Bột trét trong nhà	Công ty cổ phần quốc tế Anh Việt Úc	Việt Nam		Giao tại chân công trình		6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000
2938	Vật liệu khác	Bột bả	kg	QCVN 16:2019/BXD	Bột trét ngoài trời	Công ty cổ phần quốc tế Anh Việt Úc	Việt Nam		Giao tại chân công trình		7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500
2939	Sơn	Sơn nước	lít	QCVN 16:2019/BXD	Sơn lót chống kiềm trong - ngoài nhà	Công ty Sơn Dayoung Việt Nam	Việt Nam		Giao tại chân công trình		134.000	134.000	134.000	134.000	134.000	134.000	134.000	134.000	134.000	134.000
2940	Sơn	Sơn nước	lít	QCVN 16:2019/BXD	Sơn nước nội thất (RTL)	Công ty Sơn Dayoung Việt Nam	Việt Nam		Giao tại chân công trình		59.000	59.000	59.000	59.000	59.000	59.000	59.000	59.000	59.000	59.000
2941	Sơn	Sơn nước	lít	QCVN 16:2019/BXD	Sơn nước nội thất (RT)	Công ty Sơn Dayoung Việt Nam	Việt Nam		Giao tại chân công trình		128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000
2942	Sơn	Sơn nước	lít	QCVN 16:2019/BXD	Sơn nước ngoại thất (RNL)	Công ty Sơn Dayoung Việt Nam	Việt Nam		Giao tại chân công trình		91.000	91.000	91.000	91.000	91.000	91.000	91.000	91.000	91.000	91.000
2943	Sơn	Sơn nước	lít	QCVN 16:2019/BXD	Sơn nước ngoại thất (RN)	Công ty Sơn Dayoung Việt Nam	Việt Nam		Giao tại chân công trình		165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
2944	Sơn	Sơn nước	lít	QCVN 16:2019/BXD	Sơn nước ngoại thất bóng cao cấp (RNB)	Công ty Sơn Dayoung Việt Nam	Việt Nam		Giao tại chân công trình		274.000	274.000	274.000	274.000	274.000	274.000	274.000	274.000	274.000	274.000
2945	Sơn	Sơn nước	lít	QCVN 08:2020/BCT	Sơn Nước Nội Thất Láng Mịn: SPEC Fast Int / Pure Matte / Taket Super / Flash Interior (18 lít/Thùng)	Công ty 4 Oranges	Việt Nam		Giao tại chân công trình		107.722	107.722	107.722	107.722	107.722	107.722	107.722	107.722	107.722	107.722
2946	Sơn	Sơn nước	lít	QCVN 08:2020/BCT	Sơn Nước Nội Thất Cao Cấp Hoàn Hảo, Dễ Lau Chùi: SPEC Perfecty / Premier Kote / Easy Wash(18 lít/Thùng)	Công ty 4 Oranges	Việt Nam		Giao tại chân công trình		174.708	174.708	174.708	174.708	174.708	174.708	174.708	174.708	174.708	174.708
2947	Sơn	Sơn nước	lít	QCVN 08:2020/BCT	Sơn Nước Nội Thất Bóng Cao Cấp: SPEC Satin Kote / Sparkie / Fresher / Perfect(18 lít/Thùng)	Công ty 4 Oranges	Việt Nam		Giao tại chân công trình		234.111	234.111	234.111	234.111	234.111	234.111	234.111	234.111	234.111	234.111
2948	Sơn	Sơn nước	lít	QCVN 08:2020/BCT	Sơn Nước Ngoại Thất Láng Mịn: SPEC Fast Ext / Special / Taket Supper Wall(18 lít/Thùng)	Công ty 4 Oranges	Việt Nam		Giao tại chân công trình		189.583	189.583	189.583	189.583	189.583	189.583	189.583	189.583	189.583	189.583
2949	Sơn	Sơn nước	lít	QCVN 08:2020/BCT	Sơn Nước Ngoại Thất Bóng Nhẹ / Bảo Vệ Hoàn Hảo: SPEC All Ext / Perfecty / Premier Kote / Completely(18 lít/Thùng)	Công ty 4 Oranges	Việt Nam		Giao tại chân công trình		251.611	251.611	251.611	251.611	251.611	251.611	251.611	251.611	251.611	251.611
2950	Sơn	Sơn nước	lít	QCVN 08:2020/BCT	Sơn Chống Thấm Đa Năng Trực Tiếp Tường: SPEC Superfix H10 / Water Borne W01 / Fexx S01 / Water Lock - 01(18 lít/Thùng)	Công ty 4 Oranges	Việt Nam		Giao tại chân công trình		237.708	237.708	237.708	237.708	237.708	237.708	237.708	237.708	237.708	237.708
2951	Sơn	Sơn nước	lít	QCVN 08:2020/BCT	Sơn Chống Thấm Nhà Liền Kề Chuyên Dụng: SPEC Terraced House/ Terraced House Supreme/ Townhouse Tech / Townhouse Professional.(15 lít/Thùng)	Công ty 4 Oranges	Việt Nam		Giao tại chân công trình		185.033	185.033	185.033	185.033	185.033	185.033	185.033	185.033	185.033	185.033
2952	Sơn	Sơn nước	lít	QCVN 08:2020/BCT	Sơn Lót Kháng Kiềm Nội Thất: SPEC Esential Primer / Primer First / Taket Primer (17 lít/Thùng)	Công ty 4 Oranges	Việt Nam		Giao tại chân công trình		126.000	126.000	126.000	126.000	126.000	126.000	126.000	126.000	126.000	126.000
2953	Sơn	Sơn nước	lít	QCVN 08:2020/BCT	Sơn Lót Kháng Kiềm Ngoại Thất: SPEC Esential Primer / Primer First / Taket Primer (17 lít/Thùng)	Công ty 4 Oranges	Việt Nam		Giao tại chân công trình		158.529	158.529	158.529	158.529	158.529	158.529	158.529	158.529	158.529	158.529
2954	Vật liệu khác	Bột bả	kg	QCVN 16:2019/BXD	Bột Trét Tường Nội Thất Cao Cấp Chuyên Dụng: SPEC Filler For Interior (40 kg/bao)	Công ty 4 Oranges	Việt Nam		Giao tại chân công trình		8.645	8.645	8.645	8.645	8.645	8.645	8.645	8.645	8.645	8.645
2955	Vật liệu khác	Bột bả	kg	QCVN 16:2019/BXD	Bột Trét Tường Nội Ngoại Thất Cao Cấp: SPEC Filler For Int & Ext (40 kg/bao)	Công ty 4 Oranges	Việt Nam		Giao tại chân công trình		10.238	10.238	10.238	10.238	10.238	10.238	10.238	10.238	10.238	10.238
2956	Vật liệu khác	Bột bả	kg	QCVN 16:2019/BXD	Bột trét nội ngoại thất cao cấp Sonboss - Sonboss Wall Filler Interior & Exterior (40kg/bao)	Công ty 4 Oranges	Việt Nam		Giao tại nhà máy		10.910	10.910	10.910	10.910	10.910	10.910	10.910	10.910	10.910	10.910
2957	Vật liệu khác	Bột bả	kg	QCVN 16:2019/BXD	Bột trét ngoại thất cao cấp Sonboss - Sonboss Wall Filler Exterior (40kg/bao)	Công ty 4 Oranges	Việt Nam		Giao tại nhà máy		14.091	14.091	14.091	14.091	14.091	14.091	14.091	14.091	14.091	14.091
2958	Sơn	Sơn nước	lít	QCVN 16:2019/BXD	Sơn lót chống kiềm nội thất – Sonboss Alkali Interior (18 lít/thùng)	Công ty 4 Oranges	Việt Nam		Giao tại nhà máy		128.030	128.030	128.030	128.030	128.030	128.030	128.030	128.030	128.030	128.030
2959	Sơn	Sơn nước	lít	QCVN 16:2019/BXD	Sơn lót chống kiềm ngoại thất – Sonboss Alkali Exterior(18 lít/ thùng)	Công ty 4 Oranges	Việt Nam		Giao tại nhà máy		182.323	182.323	182.323	182.323	182.323	182.323	182.323	182.323	182.323	182.323
2960	Sơn	Sơn nước	lít	QCVN 16:2019/BXD	Sơn nước nội thất – Sonboss Matt Finish Interior (18 lít/thùng)	Công ty 4 Oranges	Việt Nam		Giao tại nhà máy		79.293	79.293	79.293	79.293	79.293	79.293	79.293	79.293	79.293	79.293
2961	Sơn	Sơn nước	lít	QCVN 16:2019/BXD	Sơn nước nội thất lau chùi dễ dàng – Sonboss Clean Maximum Interior (18 lít/ thùng)	Công ty 4 Oranges	Việt Nam		Giao tại nhà máy		138.131	138.131	138.131	138.131	138.131	138.131	138.131	138.131	138.131	138.131
2962	Sơn	Sơn nước	lít	QCVN 16:2019/BXD	Sơn nước ngoại thất mờ - Sonboss Future Exterior(18 lít/thùng)	Công ty 4 Oranges	Việt Nam		Giao tại nhà máy		124.242	124.242	124.242	124.242	124.242	124.242	124.242	124.242	124.242	124.242
2963	Sơn	Sơn nước	lít	QCVN 16:2019/BXD	Sơn nước ngoại thất bóng nhẹ - Sonboss Shell Shine Exterior (18 lít/thùng)	Công ty 4 Oranges	Việt Nam		Giao tại nhà máy		206.061	206.061	206.061	206.061	206.061	206.061	206.061	206.061	206.061	206.061
2964	Sơn	Sơn chống thấm	lít	QCVN 16:2019/BXD	Sơn chống thấm tường Sonboss SB01 – Sonboss Humid Stop Wall Waterproof SB01 (17,5 lít/thùng)	Công ty 4 Oranges	Việt Nam		Giao tại nhà máy		333.586	333.586	333.586	333.586	333.586	333.586	333.586	333.586	333.586	333.586
2965	Sơn	Sơn chống thấm	lít	QCVN 16:2019/BXD	Sơn chống thấm sân thượng Sonboss SB22 – Sonboss Vhouse Roof Waterproof SB22 (17 lít/thùng)	Công ty 4 Oranges	Việt Nam		Giao tại nhà máy		141.711	141.711	141.711	141.711	141.711	141.711	141.711	141.711	141.711	141.711
2966	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 30W	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	Vỏ đèn hợp kim nhôm ADC1 đúc áp lực cao; - Vỏ đèn được đúc nguyên khối; - Vỏ đèn đúc nổi LOGO nhà sản xuất;	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.68	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000
2967	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 40W	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- Vỏ đèn có chức năng chỉnh góc; - Vỏ đèn đúc nổi vị trí để khoan gắn Nema 7 Bin.	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.69	4.800.000	4.800.000	4.800.000	4.800.000	4.800.000	4.800.000	4.800.000	4.800.000	4.800.000	4.800.000
2968	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 50W	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- Độ kín ngăn quang học : ≥ IP67; - Độ kín ngăn linh kiện : ≥ IP67; - Bảo vệ chống va đập kính đèn: ≥ IK09;	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.70	4.909.091	4.909.091	4.909.091	4.909.091	4.909.091	4.909.091	4.909.091	4.909.091	4.909.091	4.909.091

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
2969	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 60W	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- Bảo vệ chống va đập thân đèn: ≥ IK09; - Tuổi thọ bộ đèn: >= 100.000 giờ; - Hệ số duy trì quang thông bộ đèn: ≥ 0.95;	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.71	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000
2970	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 70W	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	Hiệu suất phát quang của đèn: ≥ 160 lm/W; - Nhiệt độ màu: 3000K - 6000K; - Chỉ số hoàn màu CRI: > 70; - Chip LED: SMD - LM80, tuổi thọ > 100.000 giờ;	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.72	5.909.091	5.909.091	5.909.091	5.909.091	5.909.091	5.909.091	5.909.091	5.909.091	5.909.091	5.909.091
2971	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 80W	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- Chống xung: ≥ 20kV thương hiệu EU;	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.73	6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000
2972	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 90W	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- Bộ nguồn: Thương hiệu EU;	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.74	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000
2973	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 100W	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz;	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.75	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000
2974	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 120W	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- Hệ số công suất > 0.95;	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.76	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000
2975	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 140W	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- An toàn điện: Cách điện cấp I;	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.77	9.000.000	9.000.000	9.000.000	9.000.000	9.000.000	9.000.000	9.000.000	9.000.000	9.000.000	9.000.000
2976	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 150W	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- Bộ đèn tích hợp Dali/1-10V/0-10V;	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.78	9.090.909	9.090.909	9.090.909	9.090.909	9.090.909	9.090.909	9.090.909	9.090.909	9.090.909	9.090.909
2977	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 180W	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- Đèn được đăng ký nhãn hiệu;	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.79	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000
2978	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 200W	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- Chế độ bảo hành: 5 năm.	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.80	10.909.091	10.909.091	10.909.091	10.909.091	10.909.091	10.909.091	10.909.091	10.909.091	10.909.091	10.909.091
2979	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 30W, IP67 - quang học, IK10 - kính, hiệu suất phát quang ≥ 150 lm/W.	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	'- Vỏ đèn hợp kim nhôm ADC12 JIS H 5302:2006 đúc áp lực cao, chịu ăn mòn cao (Thử nghiệm theo chuẩn ASTM E 1251-07);	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.81	4.880.000	4.880.000	4.880.000	4.880.000	4.880.000	4.880.000	4.880.000	4.880.000	4.880.000	4.880.000
2980	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 40W, IP67 - quang học, IK10 - kính, hiệu suất phát quang ≥ 150 lm/W.	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- Vỏ đèn được đúc nguyên khối;	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.82	5.570.000	5.570.000	5.570.000	5.570.000	5.570.000	5.570.000	5.570.000	5.570.000	5.570.000	5.570.000
2981	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 50W, IP67 - quang học, IK10 - kính, hiệu suất phát quang ≥ 150 lm/W.	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- Vỏ đèn đúc nổi LOGO nhà sản xuất;	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.83	6.180.000	6.180.000	6.180.000	6.180.000	6.180.000	6.180.000	6.180.000	6.180.000	6.180.000	6.180.000
2982	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 60W, IP67 - quang học, IK08, hiệu suất phát quang ≥ 170 lm/W.	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- Vỏ đèn có chức năng chỉnh góc -25D đến + 25D;	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.84	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000
2983	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 70W, IP67 - quang học, IK08, hiệu suất phát quang ≥ 170 lm/W.	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- Vỏ đèn đúc nổi vị trí gắn Nema 7 Bin;	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.85	7.772.727	7.772.727	7.772.727	7.772.727	7.772.727	7.772.727	7.772.727	7.772.727	7.772.727	7.772.727
2984	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 75W, IP67 - quang học, IK08, hiệu suất phát quang ≥ 170 lm/W.	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- Tuổi thọ bộ đèn: >= 100.000 giờ;	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.86	7.872.727	7.872.727	7.872.727	7.872.727	7.872.727	7.872.727	7.872.727	7.872.727	7.872.727	7.872.727

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
2985	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 80W, IP67 - quang học, IK08, hiệu suất phát quang ≥ 170 lm/W.	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- Hệ số duy trì quang thông bộ đèn: ≥ 0.95;	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.887	8.181.818	8.181.818	8.181.818	8.181.818	8.181.818	8.181.818	8.181.818	8.181.818	8.181.818	8.181.818
2986	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 90W, IP67 - quang học, IK08, hiệu suất phát quang ≥ 170 lm/W.	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- Nhiệt độ màu: 3000K - 6000K;	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.888	8.440.000	8.440.000	8.440.000	8.440.000	8.440.000	8.440.000	8.440.000	8.440.000	8.440.000	8.440.000
2987	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 100W, IP67 - quang học, IK08, hiệu suất phát quang ≥ 170 lm/W.	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- Chỉ số hoàn màu CRI: > 70;	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.889	9.380.000	9.380.000	9.380.000	9.380.000	9.380.000	9.380.000	9.380.000	9.380.000	9.380.000	9.380.000
2988	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 120W, IP67 - quang học, IK08, hiệu suất phát quang ≥ 170 lm/W.	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- Chip LED: SMD - LM80, tuổi thọ > 100.000 giờ;	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.890	9.850.000	9.850.000	9.850.000	9.850.000	9.850.000	9.850.000	9.850.000	9.850.000	9.850.000	9.850.000
2989	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 140W, IP67 - quang học, IK08, hiệu suất phát quang ≥ 170 lm/W.	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- Chống xung: ≥ 20kV thương hiệu EU;	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.891	10.670.000	10.670.000	10.670.000	10.670.000	10.670.000	10.670.000	10.670.000	10.670.000	10.670.000	10.670.000
2990	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 150W, IP67 - quang học, IK08, hiệu suất phát quang ≥ 170 lm/W.	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- bộ nguồn: sản xuất nhập khẩu từ EU - Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz;	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.892	11.050.000	11.050.000	11.050.000	11.050.000	11.050.000	11.050.000	11.050.000	11.050.000	11.050.000	11.050.000
2991	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 180W, IP67 - quang học, IK08, hiệu suất phát quang ≥ 170 lm/W.	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- Hệ số công suất > 0.95; - An toàn điện: Cách điện cấp I; - Bộ đèn tích hợp Dali/1-10V/0-10V; - Đèn được đăng ký nhãn hiệu; - Đèn được dán nhãn tiết kiệm năng lượng; - Chế độ bảo hành: 5 năm.	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.893	14.600.000	14.600.000	14.600.000	14.600.000	14.600.000	14.600.000	14.600.000	14.600.000	14.600.000	14.600.000
2992	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMOS 60W	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- Vỏ đèn hợp kim nhôm đúc nguyên khối; - Vỏ đèn có LOGO nhà sản xuất; - Vỏ đèn có chức năng chỉnh góc; - Vỏ đèn đúc nổi vị trí để khoan gắn Nema 7 Bin;	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.894	7.130.000	7.130.000	7.130.000	7.130.000	7.130.000	7.130.000	7.130.000	7.130.000	7.130.000	7.130.000
2993	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMOS 70W	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- Độ kín ngăn quang học: IP68; - Bảo vệ chống va đập kính: IK10; - Bảo vệ chống va đập vỏ đèn: IK10; - Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; - Hệ số duy trì quang thông bộ đèn: ≥ 0.95; - Hiệu suất phát quang của đèn: ≥ 150 lm/W;	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.895	7.510.000	7.510.000	7.510.000	7.510.000	7.510.000	7.510.000	7.510.000	7.510.000	7.510.000	7.510.000
2994	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMOS 75W	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- Nhiệt độ màu: 3000K - 6000K; - Chỉ số hoàn màu CRI: > 70; - Chip LED: SMD - LM80, tuổi thọ > 100.000 giờ;	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.896	7.630.000	7.630.000	7.630.000	7.630.000	7.630.000	7.630.000	7.630.000	7.630.000	7.630.000	7.630.000
2995	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMOS 80W	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- Chống xung: ≥ 20kV thương hiệu EU;	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.897	8.180.000	8.180.000	8.180.000	8.180.000	8.180.000	8.180.000	8.180.000	8.180.000	8.180.000	8.180.000
2996	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMOS 90W	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	#NAME?	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.898	8.420.000	8.420.000	8.420.000	8.420.000	8.420.000	8.420.000	8.420.000	8.420.000	8.420.000	8.420.000
2997	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMOS 107W	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz;	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.899	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000
2998	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMOS 123W	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- Hệ số công suất > 0.95;	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.100	11.260.000	11.260.000	11.260.000	11.260.000	11.260.000	11.260.000	11.260.000	11.260.000	11.260.000	11.260.000
2999	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMOS 139W	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- An toàn điện: Cách điện cấp I;	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.101	11.500.000	11.500.000	11.500.000	11.500.000	11.500.000	11.500.000	11.500.000	11.500.000	11.500.000	11.500.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
3000	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMOS 150W	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- Bộ đèn tích hợp cổng kết mở rộng thông minh Dali/1-10V/0-10V;	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.102	11.900.000	11.900.000	11.900.000	11.900.000	11.900.000	11.900.000	11.900.000	11.900.000	11.900.000	11.900.000
3001	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMOS 160W	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- Đèn được đăng ký nhãn hiệu;	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.103	12.300.000	12.300.000	12.300.000	12.300.000	12.300.000	12.300.000	12.300.000	12.300.000	12.300.000	12.300.000
3002	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMOS 180W	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- Đèn được dán nhãn tiết kiệm năng lượng; - Chế độ bảo hành: 5 năm.	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.104	13.500.000	13.500.000	13.500.000	13.500.000	13.500.000	13.500.000	13.500.000	13.500.000	13.500.000	13.500.000
3003	Vật tư ngành điện	Đèn Led năng lượng mặt trời MFUHAILIGHT FS168 40W; MPPT charge controllers 12V, 60W 18V solar panel, 30AH 12.8V Pin Lithium, lắp cần đèn phi 60mm	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- Bộ đèn có kết cấu tích hợp liền thể (All in one), khả năng chỉnh góc lắp đặt đến 90D - Công nghệ LED SMD; CRI ≥70, CCT: 3000K-5000K - ≥ IP66 quang học: ; IK ≥ 08; - Hiệu suất phát quang: ≥ 160 lm/W; - Bộ điều khiển sạc MPPT IP67;	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.105	10.200.000	10.200.000	10.200.000	10.200.000	10.200.000	10.200.000	10.200.000	10.200.000	10.200.000	10.200.000
3004	Vật tư ngành điện	Đèn Led năng lượng mặt trời MFUHAILIGHT FS168 60W; MPPT charge controllers 12V, 80W 18V solar panel, 45AH 12.8V Pin Lithium, lắp cần đèn phi 60mm	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- Hệ số xả sâu DOD: ≥95% tại điện áp 10.8V, dòng 10A - Tính năng bảo vệ: quá áp, quá nhiệt, ngắn mạch…. - Tích hợp cổng kết nối mở rộng chờ sẵn; - Tích hợp chức năng tiết giảm công suất tự động ≥ 5 cấp	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.106	13.800.000	13.800.000	13.800.000	13.800.000	13.800.000	13.800.000	13.800.000	13.800.000	13.800.000	13.800.000
3005	Vật tư ngành điện	Đèn Led năng lượng mặt trời MFUHAILIGHT FS168 80W; MPPT charge controllers 12V, 100W 18V solar panel, 60AH 12.8V Pin Lithium, lắp cần đèn phi 76mm	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- Thời gian chiếu sáng: ≥ 1 chù kỳ tiết giảm, ≥ 8 giờ tại công suất danh định; - Chế độ bảo hành: 2 năm.	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.107	17.800.000	17.800.000	17.800.000	17.800.000	17.800.000	17.800.000	17.800.000	17.800.000	17.800.000	17.800.000
3006	Vật tư ngành điện	MFUHAILIGHT SOLAR E-KMC 40W; MPPT charge controllers 12V, 80W 18V solar panel, 45AH 12.8V Pin Lithium	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- Bộ đèn kết cấu rời, có chỉnh góc lắp đặt - Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm ADC1 đúc áp lực cao, đúc nổi LOGO nhà sản xuất; - IP67 bộ đèn, IK09 bộ đèn; - Tuổi thọ bộ đèn ≥100.000 giờ - Hệ số duy trì quang thông ≥0,95; - Bộ điều khiển sạc MPPT IP67;	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.108	11.200.000	11.200.000	11.200.000	11.200.000	11.200.000	11.200.000	11.200.000	11.200.000	11.200.000	11.200.000
3007	Vật tư ngành điện	MFUHAILIGHT SOLAR E-KMC 60W; MPPT charge controllers 12V, 120W 18V solar panel, 75AH 12.8V Pin Lithium	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- Hiệu suất phát quang: ≥ 150 lm/W; - CRI ≥70, CCT: 3000K-5000K; - Hệ số xả sâu DOD: ≥95% tại điện áp 10.8V(40W-80W)/ 21.6V (100W-150W), dòng 10A;	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.109	14.200.000	14.200.000	14.200.000	14.200.000	14.200.000	14.200.000	14.200.000	14.200.000	14.200.000	14.200.000
3008	Vật tư ngành điện	MFUHAILIGHT SOLAR E-KMC 80W; MPPT charge controllers 12V, 160W 18V solar panel, 90AH 12.8V Pin Lithium	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- Tính năng bảo vệ: quá áp, quá nhiệt, ngắn mạch…. - Tích hợp cổng kết nối mở rộng chờ sẵn; - Tích hợp chức năng tiết giảm công suất tự động ≥ 5 cấp	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.110	18.600.000	18.600.000	18.600.000	18.600.000	18.600.000	18.600.000	18.600.000	18.600.000	18.600.000	18.600.000
3009	Vật tư ngành điện	MFUHAILIGHT SOLAR E-KMC 100W; MPPT charge controllers 24V, 200W 36V solar panel, 60AH 25.6V Pin Lithium	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- Thời gian chiếu sáng: ≥ 2 chù kỳ tiết giảm, ≥ 13 giờ tại công suất danh định;	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.111	20.500.000	20.500.000	20.500.000	20.500.000	20.500.000	20.500.000	20.500.000	20.500.000	20.500.000	20.500.000
3010	Vật tư ngành điện	MFUHAILIGHT SOLAR E-KMC 120W; MPPT charge controllers 24V, 2x120W 18V solar panel, 75AH 25.6V Pin Lithium	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- Chế độ bảo hành: 3 năm.	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.112	21.500.000	21.500.000	21.500.000	21.500.000	21.500.000	21.500.000	21.500.000	21.500.000	21.500.000	21.500.000
3011	Vật tư ngành điện	MFUHAILIGHT SOLAR E-KMC 150W; MPPT charge controllers 24V, 2x120W 18V solar panel, 90AH 25.6V Pin Lithium	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- Bộ đèn kết cấu rời, có chỉnh góc - Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm ADC1 đúc áp lực cao, đúc nổi LOGO nhà sản xuất - IP67 quang học, IK09 kính; - Tuổi thọ bộ đèn ≥100.000 giờ - Hệ số duy trì quang thông ≥0,95; - Bộ điều khiển sạc MPPT IP67; - Hiệu suất phát quang: ≥ 160 lm/W;	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.113	22.500.000	22.500.000	22.500.000	22.500.000	22.500.000	22.500.000	22.500.000	22.500.000	22.500.000	22.500.000
3012	Vật tư ngành điện	MFUHAILIGHT SOLAR KMC 40W; MPPT charge controllers 12V, 120W 18V solar panel, 60AH 12.8V Pin Lithium	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- CRI ≥70, CCT: 3000K-5000K; - Hệ số xả sâu DOD: ≥95% tại điện áp 10.8V(40W-60W)/ 21.6V (80W-150W), dòng 10A; - Tính năng bảo vệ: quá áp, quá nhiệt, ngắn mạch….	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.114	19.450.000	19.450.000	19.450.000	19.450.000	19.450.000	19.450.000	19.450.000	19.450.000	19.450.000	19.450.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
3013	Vật tư ngành điện	MFUHAILIGHT SOLAR KMC 60W;MPPT charge controllers 12V, 160W 18V solar panel, 90AH 12.8V Pin Lithium	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- Tích hợp chức năng tiết giảm công suất tự động ≥ 5 cấp - Thời gian chiếu sáng: ≥ 3 chủ kỳ tiết giảm, ≥ 17 giờ tại công suất danh định; - Bộ đèn có tính năng điều khiển, quản lý, giám sát và gửi cảnh báo về điện thoại, máy tính khi có sự cố; - Chế độ bảo hành: 5 năm.	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.115	24.300.000	24.300.000	24.300.000	24.300.000	24.300.000	24.300.000	24.300.000	24.300.000	24.300.000	24.300.000
3014	Vật tư ngành điện	MFUHAILIGHT SOLAR KMC 80W; MPPT charge controllers 24V, 200W 36V solar panel, 60AH 25.6V Pin Lithium	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.		Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.116	28.700.000	28.700.000	28.700.000	28.700.000	28.700.000	28.700.000	28.700.000	28.700.000	28.700.000	28.700.000
3015	Vật tư ngành điện	MFUHAILIGHT SOLAR KMC 100W; MPPT charge controllers 24V, 2x120W 18V solar panel, 75AH 25.6V Pin Lithium	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.		Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.117	31.000.000	31.000.000	31.000.000	31.000.000	31.000.000	31.000.000	31.000.000	31.000.000	31.000.000	31.000.000
3016	Vật tư ngành điện	MFUHAILIGHT SOLAR KMC 120W; MPPT charge controllers 24V, 2x160W 18V solar panel, 90AH 25.6V Pin Lithium	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.		Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.118	34.900.000	34.900.000	34.900.000	34.900.000	34.900.000	34.900.000	34.900.000	34.900.000	34.900.000	34.900.000
3017	Vật tư ngành điện	MFUHAILIGHT SOLAR KMC 150W; MPPT charge controllers 24V, 2x160W 18V solar panel, 105AH 25.6V Pin Lithium	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.		Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.119	41.800.000	41.800.000	41.800.000	41.800.000	41.800.000	41.800.000	41.800.000	41.800.000	41.800.000	41.800.000
3018	Vật tư ngành điện	Gía đỡ tấm pin NLMT đơn (1 tấm)	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- Vật liệu sử dụng: + Chụp đầu trụ Ø76-3mm và part đỡ 3x400x110mm + Thép V30x30x3mm + Thanh unistrut. + Đai ốc M10 + Phụ kiện ghép tấm NLMT vào giá đỡ: Bulong M6, M8 + đai ốc, long đền (inox 304 hoặc mạ kẽm nhúng nóng) - Toàn bộ giá đỡ đều được mạ kẽm nhúng nóng	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.120	1.480.000	1.480.000	1.480.000	1.480.000	1.480.000	1.480.000	1.480.000	1.480.000	1.480.000	1.480.000
3019	Vật tư ngành điện	Gía đỡ tấm pin NLMT đôi (2 tấm)	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- Vật liệu sử dụng: + Chụp đầu trụ Ø88-3mm và part đỡ 3x400x110mm + Thép V30x30x3mm + Thanh unistrut. + Đai ốc M12 + Phụ kiện ghép tấm NLMT vào giá đỡ: Bulong M6, M8, M10 + đai ốc, long đền (inox 304 hoặc mạ kẽm nhúng nóng) - Toàn bộ giá đỡ đều được mạ kẽm nhúng nóng	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.121	1.820.000	1.820.000	1.820.000	1.820.000	1.820.000	1.820.000	1.820.000	1.820.000	1.820.000	1.820.000
3020	Vật tư ngành điện	Đèn LED trang trí sân vườn MFUHAILIGHT GL02, công suất 30W - 50W, khối lượng tịnh ≥ 7.0kgs	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm đúc áp lực cao, có LOGO nhà sản xuất; - Công nghệ LED SMD/COB; - Nhiệt độ màu: 3000K - 6000K / Đổi màu tự động;	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.122	6.380.000	6.380.000	6.380.000	6.380.000	6.380.000	6.380.000	6.380.000	6.380.000	6.380.000	6.380.000
3021	Vật tư ngành điện	Đèn LED trang trí sân vườn MFUHAILIGHT GL02, công suất 55W - 80W, khối lượng tịnh ≥ 7.0kgs	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- Chỉ số hoàn màu CRI: > 70; - Bộ nguồn: Thương hiệu EU; - Chip LED: Chuẩn LM80;	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.123	7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000
3022	Vật tư ngành điện	Đèn LED trang trí sân vườn MFUHAILIGHT GL03, công suất 30W - 50W, khối lượng tịnh ≥ 11.0kgs	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz;	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.124	7.680.000	7.680.000	7.680.000	7.680.000	7.680.000	7.680.000	7.680.000	7.680.000	7.680.000	7.680.000
3023	Vật tư ngành điện	Đèn LED trang trí sân vườn MFUHAILIGHT GL03, công suất 55W - 80W, khối lượng tịnh ≥ 11.0kgs	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- Hệ số công suất > 0.90;	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.125	8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000
3024	Vật tư ngành điện	Đèn LED trang trí sân vườn MFUHAILIGHT GL07, công suất 30W - 50W, khối lượng tịnh ≥ 6.0kgs	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- Chống xung điện áp: ≥ 20kV thương hiệu EU;	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.126	6.860.000	6.860.000	6.860.000	6.860.000	6.860.000	6.860.000	6.860.000	6.860.000	6.860.000	6.860.000
3025	Vật tư ngành điện	Đèn LED trang trí sân vườn MFUHAILIGHT GL07, công suất 55W - 80W, khối lượng tịnh ≥ 6.0kgs	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- An toàn điện: Cách điện cấp I;	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.127	7.470.000	7.470.000	7.470.000	7.470.000	7.470.000	7.470.000	7.470.000	7.470.000	7.470.000	7.470.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
3026	Vật tư ngành điện	Đèn LED trang trí sân vườn MFUHAILIGHT GL09, công suất 30W - 50W, khối lượng tịnh ≥ 5.5kgs	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- Bảo vệ kín nước và bụi: ≥ IP66;	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.128	7.020.000	7.020.000	7.020.000	7.020.000	7.020.000	7.020.000	7.020.000	7.020.000	7.020.000	7.020.000
3027	Vật tư ngành điện	Đèn LED trang trí sân vườn MFUHAILIGHT GL09, công suất 55W - 80W, khối lượng tịnh ≥ 5.5kgs	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- Bảo vệ chống va đập: ≥ IK08; - Chế độ bảo hành: ≥ 3 năm.	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.129	7.650.000	7.650.000	7.650.000	7.650.000	7.650.000	7.650.000	7.650.000	7.650.000	7.650.000	7.650.000
3028	Vật tư ngành điện	Đèn LED trang trí thảm cỏ MFUHAILIGHT FL18, công suất 5W - 15W, kích thước H800 x D140mm	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- Thân trụ bằng nhôm đúc áp lực cao - Điện áp: 220V; Cấp cách điện Class 1 - Chip led thương hiệu EU/G7	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.130	3.170.000	3.170.000	3.170.000	3.170.000	3.170.000	3.170.000	3.170.000	3.170.000	3.170.000	3.170.000
3029	Vật tư ngành điện	Đèn LED trang trí thảm cỏ MFUHAILIGHT FL19, công suất 5W - 15W, kích thước H800 x W160mm	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- Độ kín phần quang học IP66; IK08 - Nhiệt màu 3000k-4000k - Chỉ số hoàn màu CRI>=80	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.131	3.230.000	3.230.000	3.230.000	3.230.000	3.230.000	3.230.000	3.230.000	3.230.000	3.230.000	3.230.000
3030	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 - 30W	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	'- Vỏ đèn hợp kim nhôm đúc áp lực cao;	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.132	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000
3031	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 - 40W	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- Vỏ đèn có LOGO nhà sản xuất;	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.133	2.850.000	2.850.000	2.850.000	2.850.000	2.850.000	2.850.000	2.850.000	2.850.000	2.850.000	2.850.000
3032	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 - 50W	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- Vỏ đèn có chức năng chỉnh góc;	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.134	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000
3033	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 - 60W	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- Độ kín nước và bụi : ≥ IP66;	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.135	3.200.000	3.200.000	3.200.000	3.200.000	3.200.000	3.200.000	3.200.000	3.200.000	3.200.000	3.200.000
3034	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 - 70W	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- Bảo vệ chống va đập bộ đèn: ≥ IK08;	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.136	3.727.273	3.727.273	3.727.273	3.727.273	3.727.273	3.727.273	3.727.273	3.727.273	3.727.273	3.727.273
3035	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 - 80W	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- Hiệu suất phát quang của đèn: ≥ 140 lm/W;	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.137	3.818.182	3.818.182	3.818.182	3.818.182	3.818.182	3.818.182	3.818.182	3.818.182	3.818.182	3.818.182
3036	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 - 90W	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- Nhiệt độ màu: 3000K - 6000K;	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.138	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000
3037	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 - 100W	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- Chỉ số hoàn màu CRI: > 70;	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.139	4.181.818	4.181.818	4.181.818	4.181.818	4.181.818	4.181.818	4.181.818	4.181.818	4.181.818	4.181.818
3038	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 - 120W	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- Chip LED: SMD - LM80, tuổi thọ > 100.000 giờ;	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.140	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000
3039	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 - 150W	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- Chống xung: ≥ 20kV thương hiệu EU;	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.141	5.181.818	5.181.818	5.181.818	5.181.818	5.181.818	5.181.818	5.181.818	5.181.818	5.181.818	5.181.818
3040	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 - 180W	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	#NAME?	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.142	6.090.909	6.090.909	6.090.909	6.090.909	6.090.909	6.090.909	6.090.909	6.090.909	6.090.909	6.090.909
3041	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 - 200W	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz;	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.143	6.363.636	6.363.636	6.363.636	6.363.636	6.363.636	6.363.636	6.363.636	6.363.636	6.363.636	6.363.636
3042	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 - 280W	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- Hệ số công suất > 0.95;	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.144	7.727.273	7.727.273	7.727.273	7.727.273	7.727.273	7.727.273	7.727.273	7.727.273	7.727.273	7.727.273

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
3043	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 - 330W	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- An toàn điện: Cách điện cấp I;	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.145	8.181.818	8.181.818	8.181.818	8.181.818	8.181.818	8.181.818	8.181.818	8.181.818	8.181.818	8.181.818
3044	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 - 360W	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- Bộ đèn tích hợp cổng kết mở rộng thông minh Dali/1-10V/0-10V;	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.146	8.818.182	8.818.182	8.818.182	8.818.182	8.818.182	8.818.182	8.818.182	8.818.182	8.818.182	8.818.182
3045	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 - 400W	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- Đèn được đăng ký nhãn hiệu; - Đèn được dán nhãn tiết kiệm năng lượng; - Chế độ bảo hành: 5 năm.	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.147	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000
3046	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 100W	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- Vỏ đèn hợp kim nhôm đúc áp lực cao; - Vỏ đèn có LOGO nhà sản xuất; - Vỏ đèn có chức năng chỉnh góc; - Độ kín ngăn quang học : ≥ IP67;	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.148	8.700.000	8.700.000	8.700.000	8.700.000	8.700.000	8.700.000	8.700.000	8.700.000	8.700.000	8.700.000
3047	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 120W	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- Bảo vệ chống va đập bộ đèn: ≥ IK08; - Tuổi thọ bộ đèn: >= 100.000 giờ; - Hệ số duy trì quang thông bộ đèn: ≥ 0.95;	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.149	9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000
3048	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 150W	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- Hiệu suất phát quang của đèn: ≥ 160 lm/W; - Nhiệt độ màu: 3000K - 6000K; - Chỉ số hoàn màu CRI: > 70;	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.150	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000
3049	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 180W	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- Chip LED: SMD - LM80, tuổi thọ > 100.000 giờ; - Chống xung: ≥ 20kV thương hiệu EU; - Bộ nguồn: Sản xuất và nhập khẩu EU;	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.151	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000
3050	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 200W	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- Bộ nguồn: Sản xuất và nhập khẩu EU; - Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz; - Hệ số công suất > 0.95;	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.152	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000
3051	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 240W	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- An toàn điện: Cách điện cấp I;	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.153	12.180.000	12.180.000	12.180.000	12.180.000	12.180.000	12.180.000	12.180.000	12.180.000	12.180.000	12.180.000
3052	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 280W	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- Bộ đèn tích hợp Dali/1-10V;	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.154	12.700.000	12.700.000	12.700.000	12.700.000	12.700.000	12.700.000	12.700.000	12.700.000	12.700.000	12.700.000
3053	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 330W	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- Đèn được đăng ký nhãn hiệu;	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.155	13.800.000	13.800.000	13.800.000	13.800.000	13.800.000	13.800.000	13.800.000	13.800.000	13.800.000	13.800.000
3054	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 400W	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- Đèn được dán nhãn tiết kiệm năng lượng;	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.156	23.200.000	23.200.000	23.200.000	23.200.000	23.200.000	23.200.000	23.200.000	23.200.000	23.200.000	23.200.000
3055	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 500W	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- Chế độ bảo hành: 5 năm.	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.157	24.800.000	24.800.000	24.800.000	24.800.000	24.800.000	24.800.000	24.800.000	24.800.000	24.800.000	24.800.000
3056	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 600W	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- Vỏ đèn hợp kim nhôm đúc áp lực cao; - Vỏ đèn có LOGO nhà sản xuất; - Vỏ đèn có chức năng chỉnh góc; - Bảo vệ ngăn quang học : ≥ IP67; - Bảo vệ chống va đập kính: ≥ IK08; - Tuổi thọ bộ đèn: > 100.000 giờ;	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.158	26.200.000	26.200.000	26.200.000	26.200.000	26.200.000	26.200.000	26.200.000	26.200.000	26.200.000	26.200.000
3057	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F310 - 30W	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- Hệ số duy trì quang thông bộ đèn: ≥ 0.95; - Hiệu suất phát quang của đèn: ≥ 150 lm/W; - Nhiệt độ màu: 3000K - 6000K; - Chỉ số hoàn màu CRI: > 70; - Chip LED: SMD - LM80, tuổi thọ > 100.000 giờ	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.159	5.700.000	5.700.000	5.700.000	5.700.000	5.700.000	5.700.000	5.700.000	5.700.000	5.700.000	5.700.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
3058	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F310 - 40W	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- Chống xung: ≥ 20kV thương hiệu EU; - Bộ nguồn: Sản xuất và nhập khẩu EU; - Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz; - Hệ số công suất > 0.95;	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.160	5.850.000	5.850.000	5.850.000	5.850.000	5.850.000	5.850.000	5.850.000	5.850.000	5.850.000	5.850.000
3059	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F310 - 50W	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- An toàn điện: Cách điện cấp I;	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.161	6.280.000	6.280.000	6.280.000	6.280.000	6.280.000	6.280.000	6.280.000	6.280.000	6.280.000	6.280.000
3060	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F310 - 60W	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- Bộ đèn tích hợp cổng kết mở rộng thông minh Dali/1-10V/0-10V;	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.162	6.380.000	6.380.000	6.380.000	6.380.000	6.380.000	6.380.000	6.380.000	6.380.000	6.380.000	6.380.000
3061	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F310 - 70W	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- Đèn được đăng ký nhãn hiệu;	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.163	6.580.000	6.580.000	6.580.000	6.580.000	6.580.000	6.580.000	6.580.000	6.580.000	6.580.000	6.580.000
3062	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F310 - 80W	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- Đèn được dán nhãn tiết kiệm năng lượng;	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.164	6.680.000	6.680.000	6.680.000	6.680.000	6.680.000	6.680.000	6.680.000	6.680.000	6.680.000	6.680.000
3063	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F310 - 90W	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- Chế độ bảo hành: 5 năm.	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.165	6.800.000	6.800.000	6.800.000	6.800.000	6.800.000	6.800.000	6.800.000	6.800.000	6.800.000	6.800.000
3064	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F310 - 100W	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.		Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.166	7.380.000	7.380.000	7.380.000	7.380.000	7.380.000	7.380.000	7.380.000	7.380.000	7.380.000	7.380.000
3065	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F310 - 120W	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.		Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.167	8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000
3066	Vật tư ngành điện	Tủ điện chiếu sáng thông minh MFUHAILIGHT GPRS 50A	đ/Tủ	TCVN 7994-1:2009 (IEC 60439-1:2004); ISO 9001:2015; ISO 50001:2018	- Vỏ tủ composite 760*500*340*5mm, Phụ kiện lắp đồng bộ. DCU hiệu MFUHAILIGHT MF-D011K0WLR4CE, MCCB tổng + MCB + Chống sét + khởi động từ đồng bộ hiệu LS,	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.168	66.300.000	66.300.000	66.300.000	66.300.000	66.300.000	66.300.000	66.300.000	66.300.000	66.300.000	66.300.000
3067	Vật tư ngành điện	Tủ điện chiếu sáng thông minh MFUHAILIGHT GPRS 60A	đ/Tủ	TCVN 7994-1:2009 (IEC 60439-1:2004); ISO 9001:2015; ISO 50001:2019		Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.169	69.500.000	69.500.000	69.500.000	69.500.000	69.500.000	69.500.000	69.500.000	69.500.000	69.500.000	69.500.000
3068	Vật tư ngành điện	Tủ điện chiếu sáng thông minh MFUHAILIGHT GPRS 75A	đ/Tủ	TCVN 7994-1:2009 (IEC 60439-1:2004); ISO 9001:2015; ISO 50001:2020		Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.170	71.500.000	71.500.000	71.500.000	71.500.000	71.500.000	71.500.000	71.500.000	71.500.000	71.500.000	71.500.000
3069	Vật tư ngành điện	Tủ điện chiếu sáng thông minh MFUHAILIGHT GPRS 100A	đ/Tủ	TCVN 7994-1:2009 (IEC 60439-1:2004); ISO 9001:2015; ISO 50001:2021		Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.171	79.200.000	79.200.000	79.200.000	79.200.000	79.200.000	79.200.000	79.200.000	79.200.000	79.200.000	79.200.000
3070	Vật tư ngành điện	Bộ điều khiển thông minh tại đèn (LCU) hiệu MFUHAILIGHT MF-L771K0WLR4	đ/Bộ		Điện áp vào 90-264Vac 50/60Hz, độ kín >= IP66, giao tiếp Lora , đo đếm được dữ liệu của đèn: công suất, điện áp, dòng điện tiêu thụ, phát hiện và cảnh báo sự cố từng đèn. - Chế độ bảo hành: ≥ 2 năm.	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.172	2.440.000	2.440.000	2.440.000	2.440.000	2.440.000	2.440.000	2.440.000	2.440.000	2.440.000	2.440.000
3071	Vật tư ngành điện	Bộ điều khiển trung tâm tại tủ điện (DCU) hiệu MFUHAILIGHT MF-D011K0WLR4CE	đ/Bộ	QCVN 122:2020/BTTTT, QCVN 86:2019/BTTTT, QCVN 117:2020/BTTTT, QCVN 18:2022/BTTTT.	Giao tiếp Lora/ 4G, RS232, RS485; quản lý tối thiểu 200 bộ đèn LCU, tích hợp IC vận hành theo thời gian thực, pin dự phòng > 10h. - Chế độ bảo hành: ≥ 2 năm.	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.173	41.200.000	41.200.000	41.200.000	41.200.000	41.200.000	41.200.000	41.200.000	41.200.000	41.200.000	41.200.000
3072	Vật tư ngành điện	Ổ cắm NEMA 5 Bin hoặc 7 Bin, >= IP66	đ/Bộ			Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.174	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000
3073	Vật tư ngành điện	Tủ điện ĐKCS 3 pha 50A-2CĐ - Hiệu MFUHAILIGHT	đ/Tủ	TCVN 7994-1:2009 (IEC 60439-1:2004); ISO 9001:2015; ISO 50001:2018	'- Vỏ tủ composite 760*500*340*5mm. Phụ kiện lắp đồng bộ. Lập trình Logo 230Rce , áp tô mát tổng + lộ+khởi động từ đồng bộ hiệu LS;	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.175	23.572.727	23.572.727	23.572.727	23.572.727	23.572.727	23.572.727	23.572.727	23.572.727	23.572.727	23.572.727

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
3074	Vật tư ngành điện	Tủ điện ĐKCS 3 pha 60A-2CĐ - Hiệu MFUHAILIGHT	đ/Tủ	TCVN 7994-1:2009 (IEC 60439-1:2004); ISO 9001:2015; ISO 50001:2019	- Chế độ bảo hành: ≥ 1 năm.	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.176	27.472.727	27.472.727	27.472.727	27.472.727	27.472.727	27.472.727	27.472.727	27.472.727	27.472.727	27.472.727
3075	Vật tư ngành điện	Tủ điện ĐKCS 3 pha 75A-2CĐ - Hiệu MFUHAILIGHT	đ/Tủ	TCVN 7994-1:2009 (IEC 60439-1:2004); ISO 9001:2015; ISO 50001:2020		Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.177	28.818.182	28.818.182	28.818.182	28.818.182	28.818.182	28.818.182	28.818.182	28.818.182	28.818.182	28.818.182
3076	Vật tư ngành điện	Tủ điện ĐKCS 3 pha 100A-2CĐ - Hiệu MFUHAILIGHT	đ/Tủ	TCVN 7994-1:2009 (IEC 60439-1:2004); ISO 9001:2015; ISO 50001:2021		Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.178	32.500.000	32.500.000	32.500.000	32.500.000	32.500.000	32.500.000	32.500.000	32.500.000	32.500.000	32.500.000
3077	Vật tư ngành điện	Đèn THGT (ĐỎ + VÀNG + XANH)	Bộ	TCVN 7722-2-3-2007	3xD200 +Tay đèn	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.179	10.400.000	10.400.000	10.400.000	10.400.000	10.400.000	10.400.000	10.400.000	10.400.000	10.400.000	10.400.000
3078	Vật tư ngành điện	Đèn THGT (ĐỎ + VÀNG + XANH)	Bộ	TCVN 7722-2-3-2007	3xD300 +Tay đèn	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.180	13.700.000	13.700.000	13.700.000	13.700.000	13.700.000	13.700.000	13.700.000	13.700.000	13.700.000	13.700.000
3079	Vật tư ngành điện	Đèn THGT (ĐỎ + VÀNG + XANH)	Bộ	TCVN 7722-2-3-2007	3xD400 +Tay đèn	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.181	23.400.000	23.400.000	23.400.000	23.400.000	23.400.000	23.400.000	23.400.000	23.400.000	23.400.000	23.400.000
3080	Vật tư ngành điện	Đèn THGT ĐỎ	Bộ	TCVN 7722-2-3-2007	D200	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.182	3.540.000	3.540.000	3.540.000	3.540.000	3.540.000	3.540.000	3.540.000	3.540.000	3.540.000	3.540.000
3081	Vật tư ngành điện	Đèn THGT VÀNG	Bộ	TCVN 7722-2-3-2007	D200	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.183	3.540.000	3.540.000	3.540.000	3.540.000	3.540.000	3.540.000	3.540.000	3.540.000	3.540.000	3.540.000
3082	Vật tư ngành điện	Đèn THGT XANH	Bộ	TCVN 7722-2-3-2007	D200	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.184	3.540.000	3.540.000	3.540.000	3.540.000	3.540.000	3.540.000	3.540.000	3.540.000	3.540.000	3.540.000
3083	Vật tư ngành điện	Đèn THGT ĐỎ	Bộ	TCVN 7722-2-3-2007	D300	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.185	5.450.000	5.450.000	5.450.000	5.450.000	5.450.000	5.450.000	5.450.000	5.450.000	5.450.000	5.450.000
3084	Vật tư ngành điện	Đèn THGT VÀNG	Bộ	TCVN 7722-2-3-2007	D300	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.186	5.450.000	5.450.000	5.450.000	5.450.000	5.450.000	5.450.000	5.450.000	5.450.000	5.450.000	5.450.000
3085	Vật tư ngành điện	Đèn THGT XANH	Bộ	TCVN 7722-2-3-2007	D300	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.187	5.450.000	5.450.000	5.450.000	5.450.000	5.450.000	5.450.000	5.450.000	5.450.000	5.450.000	5.450.000
3086	Vật tư ngành điện	Đèn THGT ĐỎ	Bộ	TCVN 7722-2-3-2007	D400	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.188	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000
3087	Vật tư ngành điện	Đèn THGT VÀNG	Bộ	TCVN 7722-2-3-2007	D400	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.189	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000
3088	Vật tư ngành điện	Đèn THGT XANH	Bộ	TCVN 7722-2-3-2007	D400	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.190	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000
3089	Vật tư ngành điện	Đèn chữ thập đỏ D300 + Tay đèn	Bộ	TCVN 7722-2-3-2007	D300+ Tay đèn	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.191	4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000
3090	Vật tư ngành điện	Đèn chữ thập đỏ D200 + Tay đèn	Bộ	TCVN 7722-2-3-2007	D200+ Tay đèn	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.192	4.340.000	4.340.000	4.340.000	4.340.000	4.340.000	4.340.000	4.340.000	4.340.000	4.340.000	4.340.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
3091	Vật tư ngành điện	Đèn đếm ngược (Đỏ + Vàng + Xanh)	Bộ	TCVN 7722-2-3-2007	520x620mm	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.193	11.250.000	11.250.000	11.250.000	11.250.000	11.250.000	11.250.000	11.250.000	11.250.000	11.250.000	11.250.000
3092	Vật tư ngành điện	Đèn đếm ngược (Đỏ + Vàng + Xanh)	Bộ	TCVN 7722-2-3-2007	D300	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.194	11.400.000	11.400.000	11.400.000	11.400.000	11.400.000	11.400.000	11.400.000	11.400.000	11.400.000	11.400.000
3093	Vật tư ngành điện	Đèn lặp lại (Đỏ + Vàng + Xanh)	Bộ	TCVN 7722-2-3-2007	3xD100 + tay đèn	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.195	8.100.000	8.100.000	8.100.000	8.100.000	8.100.000	8.100.000	8.100.000	8.100.000	8.100.000	8.100.000
3094	Vật tư ngành điện	Đèn mũi tên (Đỏ + Vàng + Xanh)	Bộ	TCVN 7722-2-3-2007	3xD100 + tay đèn	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.196	17.500.000	17.500.000	17.500.000	17.500.000	17.500.000	17.500.000	17.500.000	17.500.000	17.500.000	17.500.000
3095	Vật tư ngành điện	Đèn mũi tên xe 2 bánh xanh	Bộ	TCVN 7722-2-3-2007	D100 + tay đèn	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.197	6.700.000	6.700.000	6.700.000	6.700.000	6.700.000	6.700.000	6.700.000	6.700.000	6.700.000	6.700.000
3096	Vật tư ngành điện	Đèn THGT đi chậm	Bộ	TCVN 7722-2-3-2007	625x300mm	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.198	8.100.000	8.100.000	8.100.000	8.100.000	8.100.000	8.100.000	8.100.000	8.100.000	8.100.000	8.100.000
3097	Vật tư ngành điện	Tủ ĐKCS Tín hiệu giao thông 2 pha	Tủ			Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.199	33.200.000	33.200.000	33.200.000	33.200.000	33.200.000	33.200.000	33.200.000	33.200.000	33.200.000	33.200.000
3098	Vật tư ngành điện	Tủ ĐKCS Tín hiệu giao thông 3 pha	Tủ			Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.200	35.500.000	35.500.000	35.500.000	35.500.000	35.500.000	35.500.000	35.500.000	35.500.000	35.500.000	35.500.000
3099	Vật tư ngành điện	Dù che tủ	Cái			Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.201	9.000.000	9.000.000	9.000.000	9.000.000	9.000.000	9.000.000	9.000.000	9.000.000	9.000.000	9.000.000
3100	Vật tư ngành điện	Cột sân vườn FH09-CH- HOA LÁ/ 4 Cầu Ø300- Bóng LED 9w	đ/Trụ	ISO 14001:2015, ISO 9001:2015	'- Đế bằng gang đúc;	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.202	5.100.000	5.100.000	5.100.000	5.100.000	5.100.000	5.100.000	5.100.000	5.100.000	5.100.000	5.100.000
3101	Vật tư ngành điện	Cột sân vườn FH02- CH- HOA LÁ/5 Cầu Ø300- Bóng LED 9w	đ/Trụ	ISO 14001:2015, ISO 9001:2016	- Thân bằng gang đúc hoặc hợp kim nhôm định hình;	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.203	5.400.000	5.400.000	5.400.000	5.400.000	5.400.000	5.400.000	5.400.000	5.400.000	5.400.000	5.400.000
3102	Vật tư ngành điện	Cột sân vườn FH06/CH04-4/Ø400- Bóng LED 9w	đ/Trụ	ISO 14001:2015, ISO 9001:2017	- Chùm đèn bằng hợp kim nhôm đúc;	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.204	8.750.000	8.750.000	8.750.000	8.750.000	8.750.000	8.750.000	8.750.000	8.750.000	8.750.000	8.750.000
3103	Vật tư ngành điện	Cột sân vườn FH06/CH-08-4/FHL005- Bóng LED 9w	đ/Trụ	ISO 14001:2015, ISO 9001:2018	- Tất cả được sơn trang trí bên ngoài.	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.205	12.900.000	12.900.000	12.900.000	12.900.000	12.900.000	12.900.000	12.900.000	12.900.000	12.900.000	12.900.000
3104	Vật tư ngành điện	Cột sân vườn FH07/ CH-04-4/Ø400- Bóng LED 9w	đ/Trụ	ISO 14001:2015, ISO 9001:2019		Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.206	9.750.000	9.750.000	9.750.000	9.750.000	9.750.000	9.750.000	9.750.000	9.750.000	9.750.000	9.750.000
3105	Vật tư ngành điện	Cột sân vườn FH07/ CH-08-4/Ø400- Bóng LED 9w	đ/Trụ	ISO 14001:2015, ISO 9001:2020		Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.207	9.680.000	9.680.000	9.680.000	9.680.000	9.680.000	9.680.000	9.680.000	9.680.000	9.680.000	9.680.000
3106	Vật tư ngành điện	Cột sân vườn FH05B/CH-04-4/Ø400- Bóng LED 9w	đ/Trụ	ISO 14001:2015, ISO 9001:2021		Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.208	11.100.000	11.100.000	11.100.000	11.100.000	11.100.000	11.100.000	11.100.000	11.100.000	11.100.000	11.100.000
3107	Vật tư ngành điện	Cột sân vườn FH05B/CH-07-4/Ø400- Bóng LED 9w	đ/Trụ	ISO 14001:2015, ISO 9001:2022		Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.209	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
3108	Vật tư ngành điện	Cột sân vườn FH-26 (dùng lắp đèn trang trí LED GL)	đ/Trụ	ISO 14001:2015, ISO 9001:2023	- Trụ bằng thép mạ kẽm nhúng nóng cao 3.5m - Giật cấp - Sơn trang trí bên ngoài bằng 2 lớp sơn đặc biệt, bền màu, độ bám cao.	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.210	3.730.000	3.730.000	3.730.000	3.730.000	3.730.000	3.730.000	3.730.000	3.730.000	3.730.000	3.730.000
3109	Vật tư ngành điện	Trụ trang trí MFUHAILIGHT FH11 cao 3,5m (dùng lắp đèn trang trí LED GL)	đ/Trụ	ISO 14001:2015, ISO 9001:2024	- Thân trụ bằng thép mạ kẽm nhúng nóng. - Đế trụ bằng gang đúc, hoa văn đẹp và hiện đại - Sơn trang trí bên ngoài 2 lớp, bền màu, độ bám dính tốt.	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.211	7.760.000	7.760.000	7.760.000	7.760.000	7.760.000	7.760.000	7.760.000	7.760.000	7.760.000	7.760.000
3110	Vật tư ngành điện	Cần đèn đơn MFA1-1 lắp trên trụ BTLT cao 2m, vươn 1m,	đ/Cần	ISO 9001:2015, ISO 14001:2015	D49mm, dày 2,5mm +01 tay ngang D49*420*2,5mm +01 tay ngang D49*150*2,5mm +Cổ dê đơn 50*5mm+ Eke100x100x5mm- Mạ kẽm nhúng nóng.	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.212	945.000	945.000	945.000	945.000	945.000	945.000	945.000	945.000	945.000	945.000
3111	Vật tư ngành điện	Cần đèn đơn MFA1-2 lắp trên trụ BTLT cao 2m, vươn 1m,	đ/Cần	ISO 9001:2015, ISO 14001:2016	D49mm, dày 2,5mm +01 tay ngang D49*420*2,5mm +01 tay ngang D49*150*2,5mm +Cổ dê đôi ghép 50*5mm+ Eke100x100x5mm- Mạ kẽm nhúng nóng	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.213	1.020.000	1.020.000	1.020.000	1.020.000	1.020.000	1.020.000	1.020.000	1.020.000	1.020.000	1.020.000
3112	Vật tư ngành điện	Cần đèn đơn MFB1.5-2 lắp trên trụ BTLT cao 2m, vươn 1,5m,	đ/Cần	ISO 9001:2015, ISO 14001:2017	D60mm, dày 2,5mm +01 tay ngang D49*420*2,5mm +01 tay ngang D60*150*2,5mm +Cổ dê đôi ghép 50*5mm+ Eke100x100x5mm- Mạ kẽm nhúng nóng	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.214	1.320.000	1.320.000	1.320.000	1.320.000	1.320.000	1.320.000	1.320.000	1.320.000	1.320.000	1.320.000
3113	Vật tư ngành điện	Cần đèn MFC1.2 chụp đầu cột. Lắp trên đầu cột BTLT	đ/Cần	ISO 9001:2015, ISO 14001:2018	Cần cao 2200mm, vươn 1200mm. Lớp vỏ bao 210/215, cao 600mm, dày 5mm. Thân cần D60mm, dày 3mm, cao 1600mm, vươn 1200mm. 6 bulon 12x30 + 4 gân tăng cường lực dày 5mm, cao 300mm. Tất cả mạ kẽm nhúng nóng.	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.215	2.520.000	2.520.000	2.520.000	2.520.000	2.520.000	2.520.000	2.520.000	2.520.000	2.520.000	2.520.000
3114	Vật tư ngành điện	Cần đèn MFC1.5 chụp đầu cột. Lắp trên đầu cột BTLT	đ/Cần	ISO 9001:2015, ISO 14001:2019	Cần cao 1580mm, vươn 1500mm. Lớp vỏ bao 205/215, cao 600mm, dày 5mm. Thân cần D60mm, dày 3mm, cao 830mm, vươn 1500mm. 6 bulon 10x30 + 4 gân tăng cường lực dày 5mm, cao 150mm, rộng 10/50mm. Tất cả mạ kẽm nhúng nóng.	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.216	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000
3115	Vật tư ngành điện	Cột Đèn Chiếu Sáng MFL6 liền cần đơn cao 6m;	đ/cột	ISO 9001:2015, ISO 14001:2015	D=150; dày=3mm; vươn =1,2m; Mặt bích 375*375*10mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng+ Bản lề cửa cột	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.217	3.650.000	3.650.000	3.650.000	3.650.000	3.650.000	3.650.000	3.650.000	3.650.000	3.650.000	3.650.000
3116	Vật tư ngành điện	Cột Đèn Chiếu Sáng MFL7 liền cần đơn cao 7m ;	đ/cột	ISO 9001:2015, ISO 14001:2016	D=150; dày=3mm; vươn =1,2m; Mặt bích 375*375*10mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng+ Bản lề cửa cột	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.218	3.960.000	3.960.000	3.960.000	3.960.000	3.960.000	3.960.000	3.960.000	3.960.000	3.960.000	3.960.000
3117	Vật tư ngành điện	Cột Đèn Chiếu Sáng MFL8 liền cần đơn cao 8m;	đ/cột	ISO 9001:2015, ISO 14001:2017	D=150; dày=3mm; vươn =1,2m; Mặt bích 375*375*10mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng+ Bản lề cửa cột	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.219	4.670.000	4.670.000	4.670.000	4.670.000	4.670.000	4.670.000	4.670.000	4.670.000	4.670.000	4.670.000
3118	Vật tư ngành điện	Cột Đèn Chiếu Sáng MFL9 liền cần đơn cao 9m;	đ/cột	ISO 9001:2015, ISO 14001:2018	D=156;dày=4mm; vươn =1,5m; Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng+ Bản lề cửa cột	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.220	5.950.000	5.950.000	5.950.000	5.950.000	5.950.000	5.950.000	5.950.000	5.950.000	5.950.000	5.950.000
3119	Vật tư ngành điện	Cột Đèn Chiếu Sáng MFL10 liền cần đơn cao 10m;	đ/cột	ISO 9001:2015, ISO 14001:2019	D=164;dày = 4mm; vươn =1,5m; Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng+ Bản lề cửa cột	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.221	6.160.000	6.160.000	6.160.000	6.160.000	6.160.000	6.160.000	6.160.000	6.160.000	6.160.000	6.160.000
3120	Vật tư ngành điện	Cột Đèn Chiếu Sáng MFL11 liền cần đơn cao 11m ;	đ/cột	ISO 9001:2015, ISO 14001:2020	D=184;dày = 4mm; vươn =1,5m; Mặt bích 400*400*14mm, 4 gân tăng cường lực dày 8mm, mạ kẽm nhúng nóng.	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.222	7.600.000	7.600.000	7.600.000	7.600.000	7.600.000	7.600.000	7.600.000	7.600.000	7.600.000	7.600.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
3121	Nhựa đường	Nhựa đường Colflex® III (PMB-III)	tấn	TCVN 11193:2021	Dạng xá	Cty TNHH Cung ứng Nhựa đường (ADCo); VPĐD: Lầu 7, Tòa nhà Hello World Sai Gon, 92 A, Nguyễn Hữu Cảnh, P 22, Bình Thạnh, TP. HCM	Việt Nam		Giao tại chân công trình	(Ngoài phạm vi Tp.Biên Hòa, cước vận tải cộng thêm là 2.850 đồng/ tấn/ km và 3.800 đồng/ tấn/ km với đường đồng bằng; 3.550 đồng/tấn/km và 4.800 đồng/km với đường đèo dốc, miền núi)	19.350.000	19.350.000	19.350.000	19.350.000	19.350.000	19.350.000	19.450.000	19.450.000	19.450.000	19.450.000
3122	Nhựa đường	Nhựa đường Colflex® I (PMB-I)	tấn	TCVN 11193:2021	Dạng xá	Cty TNHH Cung ứng Nhựa đường (ADCo); VPĐD: Lầu 7, Tòa nhà Hello World Sai Gon, 92 A, Nguyễn Hữu Cảnh, P 22, Bình Thạnh, TP. HCM	Việt Nam		Giao tại chân công trình	(Ngoài phạm vi Tp.Biên Hòa, cước vận tải cộng thêm là 2.850 đồng/ tấn/ km và 3.800 đồng/ tấn/ km với đường đồng bằng; 3.550 đồng/tấn/km và 4.800 đồng/km với đường đèo dốc, miền núi)	18.850.000	18.850.000	18.850.000	18.850.000	18.850.000	18.850.000	18.950.000	18.950.000	18.950.000	18.950.000
3123	Nhựa đường	Nhựa đường Colflex® PG76 (PMB-III PG76)	tấn	TCVN 11193:2021 TCVN 13048-2024	Dạng xá	Cty TNHH Cung ứng Nhựa đường (ADCo); VPĐD: Lầu 7, Tòa nhà Hello World Sai Gon, 92 A, Nguyễn Hữu Cảnh, P 22, Bình Thạnh, TP. HCM	Việt Nam		Giao tại chân công trình	(Ngoài phạm vi Tp.Biên Hòa, cước vận tải cộng thêm là 2.850 đồng/ tấn/ km và 3.800 đồng/ tấn/ km với đường đồng bằng; 3.550 đồng/tấn/km và 4.800 đồng/km với đường đèo dốc, miền núi)	19.650.000	19.650.000	19.650.000	19.650.000	19.650.000	19.650.000	19.750.000	19.750.000	19.750.000	19.750.000
3124	Nhựa đường	Nhựa đường Colflex® PG82 (PMB-III PG82)	tấn	TCVN 11193:2021	Dạng xá	Cty TNHH Cung ứng Nhựa đường (ADCo); VPĐD: Lầu 7, Tòa nhà Hello World Sai Gon, 92 A, Nguyễn Hữu Cảnh, P 22, Bình Thạnh, TP. HCM	Việt Nam		Giao tại chân công trình	(Ngoài phạm vi Tp.Biên Hòa, cước vận tải cộng thêm là 2.850 đồng/ tấn/ km và 3.800 đồng/ tấn/ km với đường đồng bằng; 3.550 đồng/tấn/km và 4.800 đồng/km với đường đèo dốc, miền núi)	20.050.000	20.050.000	20.050.000	20.050.000	20.050.000	20.050.000	20.150.000	20.150.000	20.150.000	20.150.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
3125	Nhựa đường	Nhựa đường 40/50	tấn	TCVN 13567-1:2022	Dạng xá	Cty TNHH Cung ứng Nhựa đường (ADCo); VPĐD: Lầu 7, Tòa nhà Hello World Sai Gon, 92 A, Nguyễn Hữu Cảnh, P 22, Bình Thạnh, TP. HCM	Malaysia		Giao tại chân công trình	(Ngoài phạm vi Tp.Biên Hòa, cước vận tải cộng thêm là 2.850 đồng/ tấn/ km và 3.800 đồng/ tấn/ km với đường đồng bằng; 3.550 đồng/tấn/km và 4.800 đồng/km với đường đèo dốc, miền núi)	16.650.000	16.650.000	16.650.000	16.650.000	16.650.000	16.650.000	16.750.000	16.750.000	16.750.000	16.750.000
3126	Nhựa đường	Nhựa đường 40/50 PG70	tấn	TCVN 13567-1:2022 TCVN 13049-1:2020	Dạng xá	Cty TNHH Cung ứng Nhựa đường (ADCo); VPĐD: Lầu 7, Tòa nhà Hello World Sai Gon, 92 A, Nguyễn Hữu Cảnh, P 22, Bình Thạnh, TP. HCM	Malaysia		Giao tại chân công trình	(Ngoài phạm vi Tp.Biên Hòa, cước vận tải cộng thêm là 2.850 đồng/ tấn/ km và 3.800 đồng/ tấn/ km với đường đồng bằng; 3.550 đồng/tấn/km và 4.800 đồng/km với đường đèo dốc, miền núi)	16.950.000	16.950.000	16.950.000	16.950.000	16.950.000	16.950.000	17.050.000	17.050.000	17.050.000	17.050.000
3127	Nhựa đường	Nhựa đường 60/70	tấn	TCVN 13567-1:2022	Dạng xá	Cty TNHH Cung ứng Nhựa đường (ADCo); VPĐD: Lầu 7, Tòa nhà Hello World Sai Gon, 92 A, Nguyễn Hữu Cảnh, P 22, Bình Thạnh, TP. HCM	Singapore		Giao tại chân công trình	(Ngoài phạm vi Tp.Biên Hòa, cước vận tải cộng thêm là 2.850 đồng/ tấn/ km và 3.800 đồng/ tấn/ km với đường đồng bằng; 3.550 đồng/tấn/km và 4.800 đồng/km với đường đèo dốc, miền núi)	14.550.000	14.550.000	14.550.000	14.550.000	14.550.000	14.550.000	14.650.000	14.650.000	14.650.000	14.650.000
3128	Nhựa đường	Nhựa đường 60/70 PG64	tấn	TCVN 13567-1:2022 TCVN 13049:2020	Dạng xá	Cty TNHH Cung ứng Nhựa đường (ADCo); VPĐD: Lầu 7, Tòa nhà Hello World Sai Gon, 92 A, Nguyễn Hữu Cảnh, P 22, Bình Thạnh, TP. HCM	Singapore		Giao tại chân công trình	(Ngoài phạm vi Tp.Biên Hòa, cước vận tải cộng thêm là 2.850 đồng/ tấn/ km và 3.800 đồng/ tấn/ km với đường đồng bằng; 3.550 đồng/tấn/km và 4.800 đồng/km với đường đèo dốc, miền núi)	14.850.000	14.850.000	14.850.000	14.850.000	14.850.000	14.850.000	14.950.000	14.950.000	14.950.000	14.950.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
3129	Nhựa đường	Nhựa đường ADCo 60/70 nhiệt 160 độ C (bitum bọt)	tấn	TCVN 13150-2:2020	Dạng xá	Cty TNHH Cung ứng Nhựa đường (ADCo); VPĐD: Lầu 7, Tòa nhà Hello World Sai Gon, 92 A, Nguyễn Hữu Cảnh, P 22, Bình Thạnh, TP. HCM	Singapore		Giao tại chân công trình	(Ngoài phạm vi Tp.Biên Hòa, cước vận tải cộng thêm là 2.850 đồng/ tấn/ km và 3.800 đồng/ tấn/ km với đường đồng bằng; 3.550 đồng/tấn/km và 4.800 đồng/km với đường đèo dốc, miền núi)	15.150.000	15.150.000	15.150.000	15.150.000	15.150.000	15.150.000	15.250.000	15.250.000	15.250.000	15.250.000
3130	Vật liệu khác	Nhũ tương CRS-1	tấn	TCVN 8817-1:2011	Dạng đóng phuy	Cty TNHH Cung ứng Nhựa đường (ADCo); VPĐD: Lầu 7, Tòa nhà Hello World Sai Gon, 92 A, Nguyễn Hữu Cảnh, P 22, Bình Thạnh, TP. HCM	Việt Nam		Giao tại chân công trình	(Ngoài phạm vi Tp.Biên Hòa, cước vận tải cộng thêm là 2.850 đồng/ tấn/ km và 3.800 đồng/ tấn/ km với đường đồng bằng; 3.550 đồng/tấn/km và 4.800 đồng/km với đường đèo dốc, miền núi)	12.200.000	12.200.000	12.200.000	12.200.000	12.200.000	12.200.000	12.350.000	12.350.000	12.350.000	12.350.000
3131	Vật liệu khác	Nhũ tương CSS-1	tấn	TCVN 8817-1:2011	Dạng đóng phuy	Cty TNHH Cung ứng Nhựa đường (ADCo); VPĐD: Lầu 7, Tòa nhà Hello World Sai Gon, 92 A, Nguyễn Hữu Cảnh, P 22, Bình Thạnh, TP. HCM	Việt Nam		Giao tại chân công trình	(Ngoài phạm vi Tp.Biên Hòa, cước vận tải cộng thêm là 2.850 đồng/ tấn/ km và 3.800 đồng/ tấn/ km với đường đồng bằng; 3.550 đồng/tấn/km và 4.800 đồng/km với đường đèo dốc, miền núi)	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.150.000	13.150.000	13.150.000	13.150.000
3132	Vật liệu khác	Nhũ tương CSS-1h	tấn	TCVN 8817-1:2011	Dạng đóng phuy	Cty TNHH Cung ứng Nhựa đường (ADCo); VPĐD: Lầu 7, Tòa nhà Hello World Sai Gon, 92 A, Nguyễn Hữu Cảnh, P 22, Bình Thạnh, TP. HCM	Việt Nam		Giao tại chân công trình	(Ngoài phạm vi Tp.Biên Hòa, cước vận tải cộng thêm là 2.850 đồng/ tấn/ km và 3.800 đồng/ tấn/ km với đường đồng bằng; 3.550 đồng/tấn/km và 4.800 đồng/km với đường đèo dốc, miền núi)	13.600.000	13.600.000	13.600.000	13.600.000	13.600.000	13.600.000	13.750.000	13.750.000	13.750.000	13.750.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
3133	Vật liệu khác	Nhũ tương CRS-2	tấn	TCVN 8817-1:2011	Dạng đóng phuy	Cty TNHH Cung ứng Nhựa đường (ADCo); VPĐD: Lầu 7, Tòa nhà Hello World Sai Gon, 92 A, Nguyễn Hữu Cảnh, P 22, Bình Thạnh, TP. HCM	Việt Nam		Giao tại chân công trình	(Ngoài phạm vi Tp.Biên Hòa, cước vận tải cộng thêm là 2.850 đồng/ tấn/ km và 3.800 đồng/ tấn/ km với đường đồng bằng; 3.550 đồng/tấn/km và 4.800 đồng/km với đường đèo dốc, miền núi)	13.500.000	13.500.000	13.500.000	13.500.000	13.500.000	13.500.000	13.650.000	13.650.000	13.650.000	13.650.000
3134	Vật liệu khác	Nhũ tương RapidBond® (CRS-1P)	tấn	TCVN 8816:2011	Dạng đóng phuy	Cty TNHH Cung ứng Nhựa đường (ADCo); VPĐD: Lầu 7, Tòa nhà Hello World Sai Gon, 92 A, Nguyễn Hữu Cảnh, P 22, Bình Thạnh, TP. HCM	Việt Nam		Giao tại chân công trình	(Ngoài phạm vi Tp.Biên Hòa, cước vận tải cộng thêm là 2.850 đồng/ tấn/ km và 3.800 đồng/ tấn/ km với đường đồng bằng; 3.550 đồng/tấn/km và 4.800 đồng/km với đường đèo dốc, miền núi)	18.200.000	18.200.000	18.200.000	18.200.000	18.200.000	18.200.000	18.350.000	18.350.000	18.350.000	18.350.000
3135	Vật liệu khác	Nhũ tương RapidBond® Plus (CRS-2P)	tấn	TCVN 8816:2011	Dạng đóng phuy	Cty TNHH Cung ứng Nhựa đường (ADCo); VPĐD: Lầu 7, Tòa nhà Hello World Sai Gon, 92 A, Nguyễn Hữu Cảnh, P 22, Bình Thạnh, TP. HCM	Việt Nam		Giao tại chân công trình	(Ngoài phạm vi Tp.Biên Hòa, cước vận tải cộng thêm là 2.850 đồng/ tấn/ km và 3.800 đồng/ tấn/ km với đường đồng bằng; 3.550 đồng/tấn/km và 4.800 đồng/km với đường đèo dốc, miền núi)	19.000.000	19.000.000	19.000.000	19.000.000	19.000.000	19.000.000	19.150.000	19.150.000	19.150.000	19.150.000
3136	Vật liệu khác	Nhũ tương RapidBond® Ultra (Novabond®)	tấn	TCVN 12759-1:2019	Dạng đóng phuy	Cty TNHH Cung ứng Nhựa đường (ADCo); VPĐD: Lầu 7, Tòa nhà Hello World Sai Gon, 92 A, Nguyễn Hữu Cảnh, P 22, Bình Thạnh, TP. HCM	Việt Nam		Giao tại chân công trình	(Ngoài phạm vi Tp.Biên Hòa, cước vận tải cộng thêm là 2.850 đồng/ tấn/ km và 3.800 đồng/ tấn/ km với đường đồng bằng; 3.550 đồng/tấn/km và 4.800 đồng/km với đường đèo dốc, miền núi)	18.500.000	18.500.000	18.500.000	18.500.000	18.500.000	18.500.000	18.650.000	18.650.000	18.650.000	18.650.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
3137	Vật liệu khác	Nhựa đường lỏng MC-70	tấn	TCVN 8818-1:2011	Dạng đóng phuy	Cty TNHH Cung ứng Nhựa đường (ADCo); VPĐD: Lầu 7, Tòa nhà Hello World Sai Gon, 92 A, Nguyễn Hữu Cảnh, P 22, Bình Thạnh, TP. HCM	Việt Nam		Giao tại chân công trình	(Ngoài phạm vi Tp.Biên Hòa, cước vận tải cộng thêm là 2.850 đồng/ tấn/ km và 3.800 đồng/ tấn/ km với đường đồng bằng; 3.550 đồng/tấn/km và 4.800 đồng/km với đường đèo dốc, miền núi)	20.000.000	20.000.000	20.000.000	20.000.000	20.000.000	20.000.000	20.150.000	20.150.000	20.150.000	20.150.000
3138	Vật liệu khác	Nhũ tương thấm bám (EcoPrime®)	tấn	TCVN14270:2024	Dạng đóng phuy	Cty TNHH Cung ứng Nhựa đường (ADCo); VPĐD: Lầu 7, Tòa nhà Hello World Sai Gon, 92 A, Nguyễn Hữu Cảnh, P 22, Bình Thạnh, TP. HCM	Việt Nam		Giao tại chân công trình	(Ngoài phạm vi Tp.Biên Hòa, cước vận tải cộng thêm là 2.850 đồng/ tấn/ km và 3.800 đồng/ tấn/ km với đường đồng bằng; 3.550 đồng/tấn/km và 4.800 đồng/km với đường đèo dốc, miền núi)	17.100.000	17.100.000	17.100.000	17.100.000	17.100.000	17.100.000	17.250.000	17.250.000	17.250.000	17.250.000
3139	Vật liệu khác	Nhũ tương CSS-1h (EcoStab®) cho công nghệ tái chế	tấn	TCVN 13150-1:2020	Dạng đóng phuy	Cty TNHH Cung ứng Nhựa đường (ADCo); VPĐD: Lầu 7, Tòa nhà Hello World Sai Gon, 92 A, Nguyễn Hữu Cảnh, P 22, Bình Thạnh, TP. HCM	Việt Nam		Giao tại chân công trình	(Ngoài phạm vi Tp.Biên Hòa, cước vận tải cộng thêm là 2.850 đồng/ tấn/ km và 3.800 đồng/ tấn/ km với đường đồng bằng; 3.550 đồng/tấn/km và 4.800 đồng/km với đường đèo dốc, miền núi)	14.500.000	14.500.000	14.500.000	14.500.000	14.500.000	14.500.000	14.650.000	14.650.000	14.650.000	14.650.000
3140	Vật liệu khác	Tên thương mại Nhũ tương CQS - 1hP 9EcoGrip) cho công nghệ Micro Suffacing	Tấn	TCVN 12316:2018	Đóng bao	Cty TNHH Cung ứng Nhựa đường (ADCo); VPĐD: Lầu 7, Tòa nhà Hello World Sai Gon, 92 A, Nguyễn Hữu Cảnh, P 22, Bình Thạnh, TP. HCM	Việt Nam		Giao tại chân công trình	(Ngoài phạm vi Tp.Biên Hòa, cước vận tải cộng thêm là 2.850 đồng/ tấn/ km và 3.800 đồng/ tấn/ km với đường đồng bằng; 3.550 đồng/tấn/km và 4.800 đồng/km với đường đèo dốc, miền núi)	30.300.000	30.300.000	30.300.000	30.300.000	30.300.000	30.300.000	30.450.000	30.450.000	30.450.000	30.450.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
3141	Vật liệu khác	Tên thương mại Phụ gia dùng trong hỗn hợp MS	Tấn	TCVN 12316:2018	Đóng bao	Cty TNHH Cung ứng Nhựa đường (ADCo); VPĐD: Lầu 7, Tòa nhà Hello World Sai Gon, 92 A, Nguyễn Hữu Cảnh, P 22, Bình Thạnh, TP. HCM	Việt Nam		Giao tại chân công trình	(Ngoài phạm vi Tp.Biên Hòa, cước vận tải cộng thêm là 2.850 đồng/ tấn/ km và 3.800 đồng/ tấn/ km với đường đồng bằng; 3.550 đồng/tấn/km và 4.800 đồng/km với đường đèo dốc, miền núi)	69.200.000	69.200.000	69.200.000	69.200.000	69.200.000	69.200.000	69.350.000	69.350.000	69.350.000	69.350.000
3142	Sơn	Sơn nội thất	lít	QCVN-16-2019	Sơn mịn nội thất cao cấp dự án (thùng 18 lít)	Công ty TM XD Kỹ thuật ADD	Việt Nam		Giao tại chân công trình		61.000									
3143	Sơn	Sơn nội thất	lít	QCVN-16-2020	Sơn chống kiềm nội thất cao cấp dự án (thùng 18 lít)	Công ty TM XD Kỹ thuật ADD	Việt Nam		Giao tại chân công trình		114.000									
3144	Sơn	Sơn ngoại thất	lít	QCVN-16-2021	Sơn mịn nội thất cao cấp dự án (thùng 18 lít)	Công ty TM XD Kỹ thuật ADD	Việt Nam		Giao tại chân công trình		91.000									
3145	Sơn	Sơn ngoại thất	lít	QCVN-16-2022	Sơn chống kiềm nội thất cao cấp dự án (thùng 18 lít)	Công ty TM XD Kỹ thuật ADD	Việt Nam		Giao tại chân công trình		97.222									
3146	Sơn	Sơn ngoại thất	lít	QCVN-16-2023	Sơn chống thấm đa năng pha xi măng (thùng 18 lít)	Công ty TM XD Kỹ thuật ADD	Việt Nam		Giao tại chân công trình		184.000									
3147	Vật liệu khác	Bột trét nội thất, ngoại thất	kg	QCVN-16-2024	Bột trét nội thất, ngoại thất (40kg/bao)	Công ty TM XD Kỹ thuật ADD	Việt Nam		Giao tại chân công trình		8.125									
3148	Sơn	Sơn ngoài thất	lít	QCVN 16:2023/BXD	Sơn phủ ngoại thất siêu cao cấp, thùng 15 lít	Công ty TNHH Sơn Thế Hệ Mới	Việt Nam		Giao tại chân công trình		372.800	372.800	372.800	372.800	372.800	372.800	372.800	372.800	372.800	372.800
3149	Sơn	Sơn ngoài thất	lít	QCVN 16:2023/BXD	Sơn phủ ngoại thất siêu cao cấp, thùng 5 lít	Công ty TNHH Sơn Thế Hệ Mới	Việt Nam		Giao tại chân công trình		373.800	373.800	373.800	373.800	373.800	373.800	373.800	373.800	373.800	373.800
3150	Sơn	Sơn ngoài thất	lít	QCVN 16:2023/BXD	Sơn phủ ngoại thất cao cấp bóng, thùng 15 lít	Công ty TNHH Sơn Thế Hệ Mới	Việt Nam		Giao tại chân công trình		248.500	248.500	248.500	248.500	248.500	248.500	248.500	248.500	248.500	248.500
3151	Sơn	Sơn ngoài thất	lít	QCVN 16:2023/BXD	Sơn phủ ngoại thất cao cấp bóng, thùng 5 lít	Công ty TNHH Sơn Thế Hệ Mới	Việt Nam		Giao tại chân công trình		249.500	249.500	249.500	249.500	249.500	249.500	249.500	249.500	249.500	249.500
3152	Sơn	Sơn ngoài thất	lít	QCVN 16:2023/BXD	Sơn phủ ngoại thất cao cấp mờ, thùng 15 lít	Công ty TNHH Sơn Thế Hệ Mới	Việt Nam		Giao tại chân công trình		216.700	216.700	216.700	216.700	216.700	216.700	216.700	216.700	216.700	216.700
3153	Sơn	Sơn ngoài thất	lít	QCVN 16:2023/BXD	Sơn phủ ngoại thất cao cấp mờ, thùng 5 lít	Công ty TNHH Sơn Thế Hệ Mới	Việt Nam		Giao tại chân công trình		217.700	217.700	217.700	217.700	217.700	217.700	217.700	217.700	217.700	217.700
3154	Sơn	Sơn ngoài thất	lít	QCVN 16:2023/BXD	Sơn phủ ngoại thất kinh tế, thùng 18 lít	Công ty TNHH Sơn Thế Hệ Mới	Việt Nam		Giao tại chân công trình		133.400	133.400	133.400	133.400	133.400	133.400	133.400	133.400	133.400	133.400
3155	Sơn	Sơn ngoài thất	lít	QCVN 16:2023/BXD	Sơn phủ ngoại thất kinh tế, thùng 5 lít	Công ty TNHH Sơn Thế Hệ Mới	Việt Nam		Giao tại chân công trình		134.400	134.400	134.400	134.400	134.400	134.400	134.400	134.400	134.400	134.400
3156	Sơn	Sơn chống thấm màu	lít	QCVN 16:2023/BXD	Sơn chống thấm màu, thùng 18 lít	Công ty TNHH Sơn Thế Hệ Mới	Việt Nam		Giao tại chân công trình		248.500	248.500	248.500	248.500	248.500	248.500	248.500	248.500	248.500	248.500
3157	Sơn	Sơn chống thấm màu	lít	QCVN 16:2023/BXD	Sơn chống thấm màu, thùng 5 lít	Công ty TNHH Sơn Thế Hệ Mới	Việt Nam		Giao tại chân công trình		249.500	249.500	249.500	249.500	249.500	249.500	249.500	249.500	249.500	249.500
3158	Sơn	Sơn phủ chống nóng và chống thấm	lít	QCVN 16:2023/BXD	Sơn phủ chống nóng và chống thấm, thùng 18 lít	Công ty TNHH Sơn Thế Hệ Mới	Việt Nam		Giao tại chân công trình		248.500	248.500	248.500	248.500	248.500	248.500	248.500	248.500	248.500	248.500
3159	Sơn	Sơn phủ chống nóng và chống thấm	lít	QCVN 16:2023/BXD	Sơn phủ chống nóng và chống thấm, thùng 5 lít	Công ty TNHH Sơn Thế Hệ Mới	Việt Nam		Giao tại chân công trình		249.500	249.500	249.500	249.500	249.500	249.500	249.500	249.500	249.500	249.500
3160	Sơn	Sơn nội thất	lít	QCVN 16:2023/BXD	Sơn phủ nội thất siêu cao cấp, thùng 18 lít	Công ty TNHH Sơn Thế Hệ Mới	Việt Nam		Giao tại chân công trình		250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000
3161	Sơn	Sơn nội thất	lít	QCVN 16:2023/BXD	Sơn phủ nội thất siêu cao cấp, thùng 5 lít	Công ty TNHH Sơn Thế Hệ Mới	Việt Nam		Giao tại chân công trình		251.000	251.000	251.000	251.000	251.000	251.000	251.000	251.000	251.000	251.000
3162	Sơn	Sơn nội thất	lít	QCVN 16:2023/BXD	Sơn phủ nội thất cao cấp, thùng 18 lít	Công ty TNHH Sơn Thế Hệ Mới	Việt Nam		Giao tại chân công trình		166.700	166.700	166.700	166.700	166.700	166.700	166.700	166.700	166.700	166.700
3163	Sơn	Sơn nội thất	lít	QCVN 16:2023/BXD	Sơn phủ nội thất cao cấp, thùng 5 lít	Công ty TNHH Sơn Thế Hệ Mới	Việt Nam		Giao tại chân công trình		167.700	167.700	167.700	167.700	167.700	167.700	167.700	167.700	167.700	167.700
3164	Sơn	Sơn nội thất	lít	QCVN 16:2023/BXD	Sơn phủ nội thất kinh tế, thùng 18 lít	Công ty TNHH Sơn Thế Hệ Mới	Việt Nam		Giao tại chân công trình		83.400	83.400	83.400	83.400	83.400	83.400	83.400	83.400	83.400	83.400
3165	Sơn	Sơn nội thất	lít	QCVN 16:2023/BXD	Sơn phủ nội thất kinh tế, thùng 5 lít	Công ty TNHH Sơn Thế Hệ Mới	Việt Nam		Giao tại chân công trình		84.400	84.400	84.400	84.400	84.400	84.400	84.400	84.400	84.400	84.400
3166	Sơn	Sơn lót	lít	TCVN 8652:2020	Sơn lót nội ngoại thất kháng kiềm, thùng 18 lít	Công ty TNHH Sơn Thế Hệ Mới	Việt Nam		Giao tại chân công trình		153.400	153.400	153.400	153.400	153.400	153.400	153.400	153.400	153.400	153.400
3167	Sơn	Sơn lót	lít	TCVN 8652:2020	Sơn lót nội ngoại thất kháng kiềm, thùng 5 lít	Công ty TNHH Sơn Thế Hệ Mới	Việt Nam		Giao tại chân công trình		154.400	154.400	154.400	154.400	154.400	154.400	154.400	154.400	154.400	154.400
3168	Sơn	Sơn lót	lít	TCVN 8652:2020	Sơn lót nội ngoại thất chống thấm, thùng 18 lít	Công ty TNHH Sơn Thế Hệ Mới	Việt Nam		Giao tại chân công trình		153.400	153.400	153.400	153.400	153.400	153.400	153.400	153.400	153.400	153.400
3169	Sơn	Sơn lót	lít	TCVN 8652:2020	Sơn lót nội ngoại thất chống thấm, thùng 5 lít	Công ty TNHH Sơn Thế Hệ Mới	Việt Nam		Giao tại chân công trình		154.400	154.400	154.400	154.400	154.400	154.400	154.400	154.400	154.400	154.400
3170	Sơn	Sơn chống vẽ, chống dính, chống rêu mốc	lít	TCTP – THM (Lần 4 - 24/06/2023)	Sơn chống vẽ, chống dính, chống rêu mốc, thùng 20 lít	Công ty TNHH Sơn Thế Hệ Mới	Việt Nam		Giao tại chân công trình		810.000	810.000	810.000	810.000	810.000	810.000	810.000	810.000	810.000	810.000
3171	Sơn	Sơn chống vẽ, chống dính, chống rêu mốc	lít	TCTP – THM (Lần 4 - 24/06/2023)	Sơn chống vẽ, chống dính, chống rêu mốc, thùng 5 lít	Công ty TNHH Sơn Thế Hệ Mới	Việt Nam		Giao tại chân công trình		810.000	810.000	810.000	810.000	810.000	810.000	810.000	810.000	810.000	810.000
3172	Vật liệu khác	Bột bả	kg	TCVN 7239:2014	Bột trét tường cao cấp nội ngoại thất, đóng bao 40kg	Công ty TNHH Sơn Thế Hệ Mới	Việt Nam		Giao tại chân công trình		10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000
3173	Sơn	Bột bả	lít	QCVN 06:2023/BXD	Sơn chống cháy màu xám, thùng 17 lít	Công ty TNHH Sơn Thế Hệ Mới	Việt Nam		Giao tại chân công trình		330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000
3174	Sơn	Bột bả	lít	QCVN 06:2023/BXD	Sơn chống cháy màu trắng, thùng 20 lít	Công ty TNHH Sơn Thế Hệ Mới	Việt Nam		Giao tại chân công trình		330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
3175	Sơn	Sơn chống cháy	lít	QCVN 06:2023/BXD	Sơn chống cháy màu trắng, thùng 5 lít	Công ty TNHH Sơn Thế Hệ Mới	Việt Nam		Giao tại chân công trình		331.500	331.500	331.500	331.500	331.500	331.500	331.500	331.500	331.500	331.500
3176	Sơn	Sơn Epoxy	lít	TCVN 9014:2011	Sơn Epoxy lót sàn tự san phẳng, thùng 16 lít	Công ty TNHH Sơn Thế Hệ Mới	Việt Nam		Giao tại chân công trình		260.800	260.800	260.800	260.800	260.800	260.800	260.800	260.800	260.800	260.800
3177	Sơn	Sơn Epoxy	lít	TCVN 9014:2011	Sơn Epoxy lót sàn tự san phẳng, thùng 4 lít	Công ty TNHH Sơn Thế Hệ Mới	Việt Nam		Giao tại chân công trình		262.300	262.300	262.300	262.300	262.300	262.300	262.300	262.300	262.300	262.300
3178	Sơn	Sơn sàn tự san phẳng	lít	TCVN 9014:2011	Sơn sàn tự san phẳng phủ màu (tùy chọn), thùng 16 lít	Công ty TNHH Sơn Thế Hệ Mới	Việt Nam		Giao tại chân công trình		260.800	260.800	260.800	260.800	260.800	260.800	260.800	260.800	260.800	260.800
3179	Sơn	Sơn sàn tự san phẳng	lít	TCVN 9014:2011	Sơn sàn tự san phẳng phủ màu (tùy chọn), thùng 4 lít	Công ty TNHH Sơn Thế Hệ Mới	Việt Nam		Giao tại chân công trình		262.300	262.300	262.300	262.300	262.300	262.300	262.300	262.300	262.300	262.300
3180	Sơn	Sơn sàn Epoxy lót	lít	TCVN 9014:2011	Sơn sàn Epoxy lót , thùng 20 lít	Công ty TNHH Sơn Thế Hệ Mới	Việt Nam		Giao tại chân công trình		172.400	172.400	172.400	172.400	172.400	172.400	172.400	172.400	172.400	172.400
3181	Sơn	Sơn sàn Epoxy lót	lít	TCVN 9014:2011	Sơn sàn Epoxy lót , thùng 5 lít	Công ty TNHH Sơn Thế Hệ Mới	Việt Nam		Giao tại chân công trình		173.900	173.900	173.900	173.900	173.900	173.900	173.900	173.900	173.900	173.900
3182	Sơn	Sơn sàn Epoxy phủ màu	lít	TCVN 9014:2011	Sơn sàn Epoxy phủ màu (tùy chọn), thùng 20 lít	Công ty TNHH Sơn Thế Hệ Mới	Việt Nam		Giao tại chân công trình		172.400	172.400	172.400	172.400	172.400	172.400	172.400	172.400	172.400	172.400
3183	Sơn	Sơn sàn Epoxy phủ màu	lít	TCVN 9014:2011	Sơn sàn Epoxy phủ màu (tùy chọn), thùng 5 lít	Công ty TNHH Sơn Thế Hệ Mới	Việt Nam		Giao tại chân công trình		173.900	173.900	173.900	173.900	173.900	173.900	173.900	173.900	173.900	173.900
3184	Sơn	Sơn Epoxy lót sàn bê tông hệ nước	lít	TCVN 9014:2011	Sơn Epoxy lót sàn bê tông hệ nước , thùng 20 lít	Công ty TNHH Sơn Thế Hệ Mới	Việt Nam		Giao tại chân công trình		202.400	202.400	202.400	202.400	202.400	202.400	202.400	202.400	202.400	202.400
3185	Sơn	Sơn Epoxy lót sàn bê tông hệ nước	lít	TCVN 9014:2011	Sơn Epoxy lót sàn bê tông hệ nước , thùng 5 lít	Công ty TNHH Sơn Thế Hệ Mới	Việt Nam		Giao tại chân công trình		203.900	203.900	203.900	203.900	203.900	203.900	203.900	203.900	203.900	203.900
3186	Sơn	Sơn Epoxy hệ nước	lít	TCVN 9014:2011	Sơn Epoxy hệ nước phủ màu tùy chọn, thùng 18 lít	Công ty TNHH Sơn Thế Hệ Mới	Việt Nam		Giao tại chân công trình		276.000	276.000	276.000	276.000	276.000	276.000	276.000	276.000	276.000	276.000
3187	Sơn	Sơn Epoxy hệ nước	lít	TCVN 9014:2011	Sơn Epoxy hệ nước phủ màu tùy chọn, thùng 4.8 lít	Công ty TNHH Sơn Thế Hệ Mới	Việt Nam		Giao tại chân công trình		277.500	277.500	277.500	277.500	277.500	277.500	277.500	277.500	277.500	277.500
3188	Sơn	Sơn Epoxy	lít	TCVN 9014:2011	Sơn Epoxy phủ bóng, thùng 17.5 lít	Công ty TNHH Sơn Thế Hệ Mới	Việt Nam		Giao tại chân công trình		240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000
3189	Sơn	Sơn Epoxy	lít	TCVN 9014:2011	Sơn Epoxy phủ bóng, thùng 3.5 lít	Công ty TNHH Sơn Thế Hệ Mới	Việt Nam		Giao tại chân công trình		241.500	241.500	241.500	241.500	241.500	241.500	241.500	241.500	241.500	241.500
3190	Sơn	Chất chống thấm sàn	kg	TCTP-THM (Lần 4 - 24/06/2023)	Chất chống thấm sàn 2 thành phần Water Proofing, thùng 18 kg	Công ty TNHH Sơn Thế Hệ Mới	Việt Nam		Giao tại chân công trình		102.000	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000
3191	Vật liệu khác	Dung môi pha sơn	lít	TCVN 9013:2011 và TCVN 9014:2011	Dung môi pha sơn, thùng 19 lít	Công ty TNHH Sơn Thế Hệ Mới	Việt Nam		Giao tại chân công trình		92.000	92.000	92.000	92.000	92.000	92.000	92.000	92.000	92.000	92.000
3192	Vật liệu khác	Dung môi pha sơn	lít	TCVN 9013:2011 và TCVN 9014:2011	Dung môi pha sơn, thùng 5 lít	Công ty TNHH Sơn Thế Hệ Mới	Việt Nam		Giao tại chân công trình		93.500	93.500	93.500	93.500	93.500	93.500	93.500	93.500	93.500	93.500
3193	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC	m	BS EN ISO 1252-2:2009 - Hệ inch (BS)	Ống nhựa uPVC D21x1.7mm	Cty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam		Không có thông tin	Lô C2, KCN Đồng An II , P.Hòa Phú, TP.TDM, T.BD	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000
3194	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC	m	BS EN ISO 1252-2:2009 - Hệ inch (BS)	Ống nhựa uPVC D27x1.6mm	Cty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam		Không có thông tin	Lô C2, KCN Đồng An II , P.Hòa Phú, TP.TDM, T.BD	12.154	12.154	12.154	12.154	12.154	12.154	12.154	12.154	12.154	12.154
3195	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC	m	BS EN ISO 1252-2:2009 - Hệ inch (BS)	Ống nhựa uPVC D27x1.9mm	Cty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam		Không có thông tin	Lô C2, KCN Đồng An II , P.Hòa Phú, TP.TDM, T.BD	13.900	13.900	13.900	13.900	13.900	13.900	13.900	13.900	13.900	13.900
3196	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC	m	BS EN ISO 1252-2:2009 - Hệ inch (BS)	Ống nhựa uPVC D34x1.9mm	Cty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam		Không có thông tin	Lô C2, KCN Đồng An II , P.Hòa Phú, TP.TDM, T.BD	17.814	17.814	17.814	17.814	17.814	17.814	17.814	17.814	17.814	17.814
3197	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC	m	BS EN ISO 1252-2:2009 - Hệ inch (BS)	Ống nhựa uPVC D34x2.2mm	Cty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam		Không có thông tin	Lô C2, KCN Đồng An II , P.Hòa Phú, TP.TDM, T.BD	20.295	20.295	20.295	20.295	20.295	20.295	20.295	20.295	20.295	20.295
3198	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC	m	BS EN ISO 1252-2:2009 - Hệ inch (BS)	Ống nhựa uPVC D42x1.9mm	Cty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam		Không có thông tin	Lô C2, KCN Đồng An II , P.Hòa Phú, TP.TDM, T.BD	23.074	23.074	23.074	23.074	23.074	23.074	23.074	23.074	23.074	23.074
3199	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC	m	BS EN ISO 1252-2:2009 - Hệ inch (BS)	Ống nhựa uPVC D42x2.2mm	Cty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam		Không có thông tin	Lô C2, KCN Đồng An II , P.Hòa Phú, TP.TDM, T.BD	25.916	25.916	25.916	25.916	25.916	25.916	25.916	25.916	25.916	25.916
3200	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC	m	BS EN ISO 1252-2:2009 - Hệ inch (BS)	Ống nhựa uPVC D49x2.1mm	Cty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam		Không có thông tin	Lô C2, KCN Đồng An II , P.Hòa Phú, TP.TDM, T.BD	28.839	28.839	28.839	28.839	28.839	28.839	28.839	28.839	28.839	28.839
3201	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC	m	BS EN ISO 1252-2:2009 - Hệ inch (BS)	Ống nhựa uPVC D49x2.5mm	Cty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam		Không có thông tin	Lô C2, KCN Đồng An II , P.Hòa Phú, TP.TDM, T.BD	34.300	34.300	34.300	34.300	34.300	34.300	34.300	34.300	34.300	34.300

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
3202	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC	m	BS EN ISO 1252-2:2009 - Hệ inch (BS)	Ống nhựa uPVC D60x1.8mm	Cty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam		Không có thông tin	Lô C2, KCN Đồng An II , P.Hòa Phú, TP.TDM, T.BD	31.900	31.900	31.900	31.900	31.900	31.900	31.900	31.900	31.900	31.900
3203	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC	m	BS EN ISO 1252-2:2009 - Hệ inch (BS)	Ống nhựa uPVC D60x2.5mm	Cty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam		Không có thông tin	Lô C2, KCN Đồng An II , P.Hòa Phú, TP.TDM, T.BD	43.300	43.300	43.300	43.300	43.300	43.300	43.300	43.300	43.300	43.300
3204	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC	m	BS EN ISO 1252-2:2009 - Hệ inch (BS)	Ống nhựa uPVC D90x2.6mm	Cty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam		Không có thông tin	Lô C2, KCN Đồng An II , P.Hòa Phú, TP.TDM, T.BD	67.500	67.500	67.500	67.500	67.500	67.500	67.500	67.500	67.500	67.500
3205	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC	m	BS EN ISO 1252-2:2009 - Hệ inch (BS)	Ống nhựa uPVC D90x3.5mm	Cty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam		Không có thông tin	Lô C2, KCN Đồng An II , P.Hòa Phú, TP.TDM, T.BD	87.800	87.800	87.800	87.800	87.800	87.800	87.800	87.800	87.800	87.800
3206	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC	m	BS EN ISO 1252-2:2009 - Hệ inch (BS)	Ống nhựa uPVC D114x2.2mm	Cty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam		Không có thông tin	Lô C2, KCN Đồng An II , P.Hòa Phú, TP.TDM, T.BD	73.400	73.400	73.400	73.400	73.400	73.400	73.400	73.400	73.400	73.400
3207	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC	m	BS EN ISO 1252-2:2009 - Hệ inch (BS)	Ống nhựa uPVC D114x3.1mm	Cty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam		Không có thông tin	Lô C2, KCN Đồng An II , P.Hòa Phú, TP.TDM, T.BD	101.700	101.700	101.700	101.700	101.700	101.700	101.700	101.700	101.700	101.700
3208	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC	m	BS EN ISO 1252-2:2009 - Hệ inch (BS)	Ống nhựa uPVC D114x4.5mm	Cty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam		Không có thông tin	Lô C2, KCN Đồng An II , P.Hòa Phú, TP.TDM, T.BD	142.869	142.869	142.869	142.869	142.869	142.869	142.869	142.869	142.869	142.869
3209	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC	m	BS EN ISO 1252-2:2009 - Hệ inch (BS)	Ống nhựa uPVC D168x3.2mm	Cty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam		Không có thông tin	Lô C2, KCN Đồng An II , P.Hòa Phú, TP.TDM, T.BD	155.500	155.500	155.500	155.500	155.500	155.500	155.500	155.500	155.500	155.500
3210	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC	m	BS EN ISO 1252-2:2009 - Hệ inch (BS)	Ống nhựa uPVC D168x4.5mm	Cty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam		Không có thông tin	Lô C2, KCN Đồng An II , P.Hòa Phú, TP.TDM, T.BD	216.534	216.534	216.534	216.534	216.534	216.534	216.534	216.534	216.534	216.534
3211	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC	m	BS EN ISO 1252-2:2009 - Hệ inch (BS)	Ống nhựa uPVC D168x6.6mm	Cty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam		Không có thông tin	Lô C2, KCN Đồng An II , P.Hòa Phú, TP.TDM, T.BD	315.831	315.831	315.831	315.831	315.831	315.831	315.831	315.831	315.831	315.831
3212	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC	m	BS EN ISO 1252-2:2009 - Hệ inch (BS)	Ống nhựa uPVC D220x4.2mm	Cty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam		Không có thông tin	Lô C2, KCN Đồng An II , P.Hòa Phú, TP.TDM, T.BD	260.229	260.229	260.229	260.229	260.229	260.229	260.229	260.229	260.229	260.229
3213	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC	m	BS EN ISO 1252-2:2009 - Hệ inch (BS)	Ống nhựa uPVC D220x5.6mm	Cty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam		Không có thông tin	Lô C2, KCN Đồng An II , P.Hòa Phú, TP.TDM, T.BD	345.100	345.100	345.100	345.100	345.100	345.100	345.100	345.100	345.100	345.100
3214	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC	m	BS EN ISO 1252-2:2009 - Hệ inch (BS)	Ống nhựa uPVC D220x8.3mm	Cty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam		Không có thông tin	Lô C2, KCN Đồng An II , P.Hòa Phú, TP.TDM, T.BD	501.652	501.652	501.652	501.652	501.652	501.652	501.652	501.652	501.652	501.652
3215	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC	m	BS EN ISO 1252-2:2009 - Hệ mét (ISO)	Ống u.PVC ISO Ø110 PN6; Dày 3,2mm	Cty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam		Không có thông tin	Lô C2, KCN Đồng An II , P.Hòa Phú, TP.TDM, T.BD	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100
3216	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC	m	BS EN ISO 1252-2:2009 - Hệ mét (ISO)	Ống u.PVC ISO Ø140 PN6; Dày 4,1mm	Cty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam		Không có thông tin	Lô C2, KCN Đồng An II , P.Hòa Phú, TP.TDM, T.BD	142.600	142.600	142.600	142.600	142.600	142.600	142.600	142.600	142.600	142.600
3217	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC	m	BS EN ISO 1252-2:2009 - Hệ mét (ISO)	Ống u.PVC ISO Ø200 PN6; Dày 5,9mm	Cty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam		Không có thông tin	Lô C2, KCN Đồng An II , P.Hòa Phú, TP.TDM, T.BD	289.800	289.800	289.800	289.800	289.800	289.800	289.800	289.800	289.800	289.800
3218	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC	m	BS EN ISO 1252-2:2009 - Hệ mét (ISO)	Ống u.PVC ISO Ø315 PN6; Dày 9,2mm	Cty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam		Không có thông tin	Lô C2, KCN Đồng An II , P.Hòa Phú, TP.TDM, T.BD	715.400	715.400	715.400	715.400	715.400	715.400	715.400	715.400	715.400	715.400

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
3219	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR	m	DIN 8078: 2008	Ống PPR Ø20 PN20; Dày 3,4mm	Cty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam		Không có thông tin	Lô C2, KCN Đồng An II , P.Hòa Phú, TP.TDM, T.BD	27.445	27.445	27.445	27.445	27.445	27.445	27.445	27.445	27.445	27.445
3220	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR	m	DIN 8078: 2008	Ống PPR Ø25 PN10; Dày 2,8mm	Cty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam		Không có thông tin	Lô C2, KCN Đồng An II , P.Hòa Phú, TP.TDM, T.BD	39.636	39.636	39.636	39.636	39.636	39.636	39.636	39.636	39.636	39.636
3221	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR	m	DIN 8078: 2008	Ống PPR Ø25 PN20; Dày 4,2mm	Cty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam		Không có thông tin	Lô C2, KCN Đồng An II , P.Hòa Phú, TP.TDM, T.BD	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182
3222	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR	m	DIN 8078: 2008	Ống PPR Ø32 PN10; Dày 2,9mm	Cty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam		Không có thông tin	Lô C2, KCN Đồng An II , P.Hòa Phú, TP.TDM, T.BD	51.364	51.364	51.364	51.364	51.364	51.364	51.364	51.364	51.364	51.364
3223	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR	m	DIN 8078: 2008	Ống PPR Ø40 PN10; Dày 3,7mm	Cty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam		Không có thông tin	Lô C2, KCN Đồng An II , P.Hòa Phú, TP.TDM, T.BD	68.909	68.909	68.909	68.909	68.909	68.909	68.909	68.909	68.909	68.909
3224	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR	m	DIN 8078: 2008	Ống PPR Ø50 PN10; Dày 4,6mm;	Cty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam		Không có thông tin	Lô C2, KCN Đồng An II , P.Hòa Phú, TP.TDM, T.BD	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000
3225	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR	m	DIN 8078: 2008	Ống PPR Ø63 PN10; Dày 5,8mm	Cty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam		Không có thông tin	Lô C2, KCN Đồng An II , P.Hòa Phú, TP.TDM, T.BD	160.545	160.545	160.545	160.545	160.545	160.545	160.545	160.545	160.545	160.545
3226	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE	m	ISO 4427: 2007	Ống HDPE, PE100, Ø25 PN12,5; Dày 2mm	Cty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam		Không có thông tin	Lô C2, KCN Đồng An II , P.Hòa Phú, TP.TDM, T.BD	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818
3227	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE	m	ISO 4427: 2007	Ống HDPE, PE100, Ø63 PN10; Dày 3,8mm	Cty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam		Không có thông tin	Lô C2, KCN Đồng An II , P.Hòa Phú, TP.TDM, T.BD	49.273	49.273	49.273	49.273	49.273	49.273	49.273	49.273	49.273	49.273
3228	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE	m	ISO 4427: 2007	Ống HDPE, PE100, Ø110 PN10; Dày 6,6mm	Cty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam		Không có thông tin	Lô C2, KCN Đồng An II , P.Hòa Phú, TP.TDM, T.BD	151.091	151.091	151.091	151.091	151.091	151.091	151.091	151.091	151.091	151.091
3229	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE	m	ISO 4427: 2007	Ống HDPE, PE100, Ø200 PN10; Dày 11,9mm	Cty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam		Không có thông tin	Lô C2, KCN Đồng An II , P.Hòa Phú, TP.TDM, T.BD	493.636	493.636	493.636	493.636	493.636	493.636	493.636	493.636	493.636	493.636
3230	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE	m	ISO 4427: 2007	Ống HDPE, PE100, Ø315 PN10; Dày 18,7mm	Cty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam		Không có thông tin	Lô C2, KCN Đồng An II , P.Hòa Phú, TP.TDM, T.BD	1.192.727	1.192.727	1.192.727	1.192.727	1.192.727	1.192.727	1.192.727	1.192.727	1.192.727	1.192.727
3231	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp	m	ISO 21138:3	Ống HDPE gân sóng 2 lớp Ø200 SN4	Cty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam		Không có thông tin	Lô C2, KCN Đồng An II , P.Hòa Phú, TP.TDM, T.BD	455.000	455.000	455.000	455.000	455.000	455.000	455.000	455.000	455.000	455.000
3232	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp	m	ISO 21138:3	Ống HDPE gân sóng 2 lớp Ø300 SN4	Cty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam		Không có thông tin	Lô C2, KCN Đồng An II , P.Hòa Phú, TP.TDM, T.BD	645.000	645.000	645.000	645.000	645.000	645.000	645.000	645.000	645.000	645.000
3233	Vật tư ngành nước	Hố ga uPVC	m	Không có thông tin	Hộp kiểm soát kỹ thuật 2 nhánh uPVC SE Ø 110-225	Cty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam		Không có thông tin	Lô C2, KCN Đồng An II , P.Hòa Phú, TP.TDM, T.BD	711.900	711.900	711.900	711.900	711.900	711.900	711.900	711.900	711.900	711.900
3234	Vật tư ngành nước	Hố ga uPVC	m	Không có thông tin	Hộp kiểm soát kỹ thuật bốn nhánh uPVC 90WY 110x160-200	Cty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam		Không có thông tin	Lô C2, KCN Đồng An II , P.Hòa Phú, TP.TDM, T.BD	1.283.500	1.283.500	1.283.500	1.283.500	1.283.500	1.283.500	1.283.500	1.283.500	1.283.500	1.283.500
3235	Vật tư ngành nước	Hố ga uPVC	m	Không có thông tin	Nắp hố ga nhựa AO 200	Cty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam		Không có thông tin	Lô C2, KCN Đồng An II , P.Hòa Phú, TP.TDM, T.BD	912.200	912.200	912.200	912.200	912.200	912.200	912.200	912.200	912.200	912.200

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
3236	Vật tư ngành nước	Keo dán ống nhựa	kg	Không có thông tin	Keo dán PVC 1000 gram	Cty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam		Không có thông tin	Lô C2, KCN Đồng An II , P.Hòa Phú, TP.TDM, T.BD	138.400	138.400	138.400	138.400	138.400	138.400	138.400	138.400	138.400	138.400
3237	Gạch xây	Gạch bê tông	viên	TCVN 6477:2016; QCVN 16:2023; ISO 9001:2015	Gạch bê tông (180x80x40)mm	Công ty Cổ phần VLXD không nung Toàn Thắng	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Số 29, đường Thành Thái, khu phố Tân Cang, phường Phước Tân, tỉnh Đồng Nai.	1.300	1.300	1.300	1.300	1.300	1.300	1.300	1.300	1.300	1.300
3238	Gạch xây	Gạch bê tông	viên	TCVN 6477:2016; QCVN 16:2023; ISO 9001:2015	Gạch bê tông (180x80x80)mm	Công ty Cổ phần VLXD không nung Toàn Thắng	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Số 29, đường Thành Thái, khu phố Tân Cang, phường Phước Tân, tỉnh Đồng Nai.	1.700	1.700	1.700	1.700	1.700	1.700	1.700	1.700	1.700	1.700
3239	Gạch xây	Gạch bê tông	viên	TCVN 6477:2016; QCVN 16:2023; ISO 9001:2015	Gạch bê tông (90x80x80)mm	Công ty Cổ phần VLXD không nung Toàn Thắng	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Số 29, đường Thành Thái, khu phố Tân Cang, phường Phước Tân, tỉnh Đồng Nai.	900	900	900	900	900	900	900	900	900	900
3240	Gạch xây	Gạch bê tông	viên	TCVN 6477:2016; QCVN 16:2023; ISO 9001:2015	Gạch bê tông (390x90x190)mm	Công ty Cổ phần VLXD không nung Toàn Thắng	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Số 29, đường Thành Thái, khu phố Tân Cang, phường Phước Tân, tỉnh Đồng Nai.	8.450	8.450	8.450	8.450	8.450	8.450	8.450	8.450	8.450	8.450
3241	Gạch xây	Gạch bê tông	viên	TCVN 6477:2016; QCVN 16:2023; ISO 9001:2015	Gạch bê tông (195x90x190)mm	Công ty Cổ phần VLXD không nung Toàn Thắng	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Số 29, đường Thành Thái, khu phố Tân Cang, phường Phước Tân, tỉnh Đồng Nai.	5.070	5.070	5.070	5.070	5.070	5.070	5.070	5.070	5.070	5.070
3242	Gạch xây	Gạch bê tông	viên	TCVN 6477:2016; QCVN 16:2023; ISO 9001:2015	Gạch bê tông (400x100x200)mm	Công ty Cổ phần VLXD không nung Toàn Thắng	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Số 29, đường Thành Thái, khu phố Tân Cang, phường Phước Tân, tỉnh Đồng Nai.	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500
3243	Gạch xây	Gạch bê tông	viên	TCVN 6477:2016; QCVN 16:2023; ISO 9001:2015	Gạch bê tông (200x100x200)mm	Công ty Cổ phần VLXD không nung Toàn Thắng	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Số 29, đường Thành Thái, khu phố Tân Cang, phường Phước Tân, tỉnh Đồng Nai.	6.100	6.100	6.100	6.100	6.100	6.100	6.100	6.100	6.100	6.100
3244	Gạch xây	Gạch bê tông	viên	TCVN 6477:2016; QCVN 16:2023; ISO 9001:2015	Gạch bê tông (390x140x190)mm	Công ty Cổ phần VLXD không nung Toàn Thắng	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Số 29, đường Thành Thái, khu phố Tân Cang, phường Phước Tân, tỉnh Đồng Nai.	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000
3245	Gạch xây	Gạch bê tông	viên	TCVN 6477:2016; QCVN 16:2023; ISO 9001:2015	Gạch bê tông (195x140x190)mm	Công ty Cổ phần VLXD không nung Toàn Thắng	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Số 29, đường Thành Thái, khu phố Tân Cang, phường Phước Tân, tỉnh Đồng Nai.	7.400	7.400	7.400	7.400	7.400	7.400	7.400	7.400	7.400	7.400
3246	Gạch xây	Gạch bê tông	viên	TCVN 6477:2016; QCVN 16:2023; ISO 9001:2015	Gạch bê tông (400x150x200)mm	Công ty Cổ phần VLXD không nung Toàn Thắng	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Số 29, đường Thành Thái, khu phố Tân Cang, phường Phước Tân, tỉnh Đồng Nai.	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
3247	Gạch xây	Gạch bê tông	viên	TCVN 6477:2016; QCVN 16:2023; ISO 9001:2015	Gạch bê tông (200x150x200)mm	Công ty Cổ phần VLXD không nung Toàn Thắng	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Số 29, đường Thành Thái, khu phố Tân Cang, phường Phước Tân, tỉnh Đồng Nai.	7.600	7.600	7.600	7.600	7.600	7.600	7.600	7.600	7.600	7.600
3248	Gạch xây	Gạch bê tông	viên	TCVN 6477:2016; QCVN 16:2023; ISO 9001:2015	Gạch bê tông (390x190x190)mm	Công ty Cổ phần VLXD không nung Toàn Thắng	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Số 29, đường Thành Thái, khu phố Tân Cang, phường Phước Tân, tỉnh Đồng Nai.	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000
3249	Gạch xây	Gạch bê tông	viên	TCVN 6477:2016; QCVN 16:2023; ISO 9001:2015	Gạch bê tông (195x190x190)mm	Công ty Cổ phần VLXD không nung Toàn Thắng	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Số 29, đường Thành Thái, khu phố Tân Cang, phường Phước Tân, tỉnh Đồng Nai.	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500
3250	Gạch xây	Gạch bê tông	viên	TCVN 6477:2016; QCVN 16:2023; ISO 9001:2015	Gạch bê tông (400x200x200)mm	Công ty Cổ phần VLXD không nung Toàn Thắng	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Số 29, đường Thành Thái, khu phố Tân Cang, phường Phước Tân, tỉnh Đồng Nai.	15.600	15.600	15.600	15.600	15.600	15.600	15.600	15.600	15.600	15.600
3251	Gạch xây	Gạch bê tông	viên	TCVN 6477:2016; QCVN 16:2023; ISO 9001:2016	Gạch bê tông (200x200x200)mm	Công ty Cổ phần VLXD không nung Toàn Thắng	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Số 29, đường Thành Thái, khu phố Tân Cang, phường Phước Tân, tỉnh Đồng Nai.	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400
3252	Gạch xây	Gạch bê tông	viên	TCVN 6477:2016; QCVN 16:2023; ISO 9001:2017	Gạch bê tông (200x95x60)mm	Công ty Cổ phần VLXD không nung Toàn Thắng	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Số 29, đường Thành Thái, khu phố Tân Cang, phường Phước Tân, tỉnh Đồng Nai.	3.300	3.300	3.300	3.300	3.300	3.300	3.300	3.300	3.300	3.300
3253	Gạch xây	Gạch bê tông	viên	TCVN 6477:2016; QCVN 16:2023; ISO 9001:2018	Gạch bê tông (200x100x50)mm	Công ty Cổ phần VLXD không nung Toàn Thắng	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Số 29, đường Thành Thái, khu phố Tân Cang, phường Phước Tân, tỉnh Đồng Nai.	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000
3254	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tấm nhựa Polycarbonate (Nhựa kính cường lực) dạng đặc, Asia Lite dày 3mm	m2	TCVN10103 :2013	3mm	Công ty Cổ phần đầu tư và sản xuất Top Asia	Việt Nam		Giao tại chân công trình		480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000
3255	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tấm nhựa Polycarbonate (Nhựa kính cường lực) dạng đặc, Asia Lite dày 4mm	m2	TCVN10103 :2013	4mm	Công ty Cổ phần đầu tư và sản xuất Top Asia	Việt Nam		Giao tại chân công trình		639.000	639.000	639.000	639.000	639.000	639.000	639.000	639.000	639.000	639.000
3256	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tấm nhựa Polycarbonate (Nhựa kính cường lực) dạng đặc, Asia Lite dày 5mm	m2	TCVN10103 :2013	5mm	Công ty Cổ phần đầu tư và sản xuất Top Asia	Việt Nam		Giao tại chân công trình		800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000
3257	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tấm nhựa Polycarbonate (Nhựa kính cường lực) dạng đặc, Asia Lite dày 6mm	m2	TCVN10103 :2013	6mm	Công ty Cổ phần đầu tư và sản xuất Top Asia	Việt Nam		Giao tại chân công trình		1.051.000	1.051.000	1.051.000	1.051.000	1.051.000	1.051.000	1.051.000	1.051.000	1.051.000	1.051.000
3258	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tấm nhựa Polycarbonate (Nhựa kính cường lực) dạng đặc, Asia Lite dày 8mm.	m2	TCVN10103 :2013	8mm	Công ty Cổ phần đầu tư và sản xuất Top Asia	Việt Nam		Giao tại chân công trình		1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000
3259	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tấm nhựa Polycarbonate (Nhựa kính cường lực) dạng đặc, Asia Lite dày 10mm	m2	TCVN10103 :2013	10mm	Công ty Cổ phần đầu tư và sản xuất Top Asia	Việt Nam		Giao tại chân công trình		1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000
3260	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tấm nhựa Polycarbonate (Nhựa kính cường lực) dạng đặc, Asia Lite dày 12mm	m2	TCVN10103 :2013	12mm	Công ty Cổ phần đầu tư và sản xuất Top Asia	Việt Nam		Giao tại chân công trình		2.182.000	2.182.000	2.182.000	2.182.000	2.182.000	2.182.000	2.182.000	2.182.000	2.182.000	2.182.000
3261	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói lợp	viên	TCVN 1453:1986	Ngói lợp BT loại 10v/m2, KT: 33x42cm; Nhóm I (E002, E004 E78, E79, E101, E127)	Cty TNHH Vật Liệu Xây Dựng Xi Măng SCG Việt Nam	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Nhà máy: Số 9, đường số 10, KCN Việt Nam - Singapore, Bình Hòa, TP Thuận An, Bình Dương			16.500	16.500	16.500		16.500	16.500		

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
3262	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói lợp	viên	TCVN 1453:1986	Ngói lợp BT loại 10v/m2, KT: 33x42cm; Nhóm II (E006, E122 E123)	Cty TNHH Vật Liệu Xây Dựng Xi Măng SCG Việt Nam	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Nhà máy: Số 9, đường số 10, KCN Việt Nam - Singapore, Bình Hòa, TP Thuận An, Bình Dương			19.000	19.000	19.000		19.000	19.000		
3263	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói nóc	viên	TCVN 1453:1986	Ngói nóc BT, 3.3v/m, Nhóm I (E002, E004 E78, E79, E101, E127)	Cty TNHH Vật Liệu Xây Dựng Xi Măng SCG Việt Nam	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Nhà máy: Số 9, đường số 10, KCN Việt Nam - Singapore, Bình Hòa, TP Thuận An, Bình Dương			30.500	30.500	30.500		30.500	30.500		
3264	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói nóc	viên	TCVN 1453:1986	Ngói nóc BT, 3.3v/m, Nhóm II (E006, E122 E123)	Cty TNHH Vật Liệu Xây Dựng Xi Măng SCG Việt Nam	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Nhà máy: Số 9, đường số 10, KCN Việt Nam - Singapore, Bình Hòa, TP Thuận An, Bình Dương			33.500	33.500	33.500		33.500	33.500		
3265	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói cuối nóc	viên	TCVN 1453:1986	Ngói cuối nóc BT, Nhóm I (E002, E004 E78, E79, E101, E127)	Cty TNHH Vật Liệu Xây Dựng Xi Măng SCG Việt Nam	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Nhà máy: Số 9, đường số 10, KCN Việt Nam - Singapore, Bình Hòa, TP Thuận An, Bình Dương			49.500	49.500	49.500		49.500	49.500		
3266	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói cuối nóc	viên	TCVN 1453:1986	Ngói cuối nóc BT, Nhóm II (E006, E122 E123)	Cty TNHH Vật Liệu Xây Dựng Xi Măng SCG Việt Nam	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Nhà máy: Số 9, đường số 10, KCN Việt Nam - Singapore, Bình Hòa, TP Thuận An, Bình Dương			54.500	54.500	54.500		54.500	54.500		
3267	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói rìa	viên	TCVN 1453:1986	Ngói rìa BT, 3.3v/m, Nhóm I (E002, E004 E78, E79, E101, E127)	Cty TNHH Vật Liệu Xây Dựng Xi Măng SCG Việt Nam	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Nhà máy: Số 9, đường số 10, KCN Việt Nam - Singapore, Bình Hòa, TP Thuận An, Bình Dương			30.500	30.500	30.500		30.500	30.500		
3268	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói rìa	viên	TCVN 1453:1986	Ngói rìa BT, 3.3v/m, Nhóm II (E006, E122 E123)	Cty TNHH Vật Liệu Xây Dựng Xi Măng SCG Việt Nam	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Nhà máy: Số 9, đường số 10, KCN Việt Nam - Singapore, Bình Hòa, TP Thuận An, Bình Dương			33.500	33.500	33.500		33.500	33.500		
3269	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói cuối rìa	viên	TCVN 1453:1986	Ngói cuối rìa BT, 3.3v/m, Nhóm I (E002, E004 E78, E79, E101, E127)	Cty TNHH Vật Liệu Xây Dựng Xi Măng SCG Việt Nam	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Nhà máy: Số 9, đường số 10, KCN Việt Nam - Singapore, Bình Hòa, TP Thuận An, Bình Dương			41.500	41.500	41.500		41.500	41.500		
3270	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói cuối rìa	viên	TCVN 1453:1986	Ngói cuối rìa BT, 3.3v/m, Nhóm II (E006, E122 E123)	Cty TNHH Vật Liệu Xây Dựng Xi Măng SCG Việt Nam	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Nhà máy: Số 9, đường số 10, KCN Việt Nam - Singapore, Bình Hòa, TP Thuận An, Bình Dương			45.500	45.500	45.500		45.500	45.500		
3271	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói ghép 2	viên	TCVN 1453:1986	Ngói ghép 2 BT, Nhóm I (E002, E004 E78, E79, E101, E127)	Cty TNHH Vật Liệu Xây Dựng Xi Măng SCG Việt Nam	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Nhà máy: Số 9, đường số 10, KCN Việt Nam - Singapore, Bình Hòa, TP Thuận An, Bình Dương			41.500	41.500	41.500		41.500	41.500		

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
3272	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói ghép 2	viên	TCVN 1453:1986	Ngói ghép 2 BT, Nhóm Nhóm II (E006, E122 E123)	Cty TNHH Vật Liệu Xây Dựng Xi Măng SCG Việt Nam	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Nhà máy: Số 9, đường số 10, KCN Việt Nam - Singapore, Bình Hòa, TP Thuận An, Bình Dương			45.500	45.500	45.500		45.500	45.500		
3273	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói cuối mái	viên	TCVN 1453:1986	Ngói cuối mái BT, Nhóm I (E002, E004 E78, E79, E101, E127)	Cty TNHH Vật Liệu Xây Dựng Xi Măng SCG Việt Nam	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Nhà máy: Số 9, đường số 10, KCN Việt Nam - Singapore, Bình Hòa, TP Thuận An, Bình Dương			49.500	49.500	49.500		49.500	49.500		
3274	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói cuối mái	viên	TCVN 1453:1986	Ngói cuối mái BT, Nhóm II (E006, E122 E123)	Cty TNHH Vật Liệu Xây Dựng Xi Măng SCG Việt Nam	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Nhà máy: Số 9, đường số 10, KCN Việt Nam - Singapore, Bình Hòa, TP Thuận An, Bình Dương			54.500	54.500	54.500		54.500	54.500		
3275	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói chạc 3	viên	TCVN 1453:1986	Ngói chạc 3 BT, Nhóm I (E002, E004 E78, E79, E101, E127)	Cty TNHH Vật Liệu Xây Dựng Xi Măng SCG Việt Nam	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Nhà máy: Số 9, đường số 10, KCN Việt Nam - Singapore, Bình Hòa, TP Thuận An, Bình Dương			55.500	55.500	55.500		55.500	55.500		
3276	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói chạc 3	viên	TCVN 1453:1986	Ngói chạc 3 BT, Nhóm II (E006, E122 E123)	Cty TNHH Vật Liệu Xây Dựng Xi Măng SCG Việt Nam	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Nhà máy: Số 9, đường số 10, KCN Việt Nam - Singapore, Bình Hòa, TP Thuận An, Bình Dương			56.500	56.500	56.500		56.500	56.500		
3277	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói chạc 4	viên	TCVN 1453:1986	Ngói chạc 4 BT, Nhóm I (E002, E004 E78, E79, E101, E127)	Cty TNHH Vật Liệu Xây Dựng Xi Măng SCG Việt Nam	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Nhà máy: Số 9, đường số 10, KCN Việt Nam - Singapore, Bình Hòa, TP Thuận An, Bình Dương			55.500	55.500	55.500		55.500	55.500		
3278	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói chạc 4	viên	TCVN 1453:1986	Ngói chạc 4 BT, Nhóm II (E006, E122 E123)	Cty TNHH Vật Liệu Xây Dựng Xi Măng SCG Việt Nam	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Nhà máy: Số 9, đường số 10, KCN Việt Nam - Singapore, Bình Hòa, TP Thuận An, Bình Dương			56.500	56.500	56.500		56.500	56.500		
3279	Vật liệu khác	Sơn ngói	lon	Không có thông tin	Sơn ngói, 2kg/lon, Nhóm I (E002, E004 E78, E79, E101, E127)	Cty TNHH Vật Liệu Xây Dựng Xi Măng SCG Việt Nam	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Nhà máy: Số 9, đường số 10, KCN Việt Nam - Singapore, Bình Hòa, TP Thuận An, Bình Dương			330.000	330.000	330.000		330.000	330.000		
3280	Vật liệu khác	Sơn ngói	lon	Không có thông tin	Sơn ngói, 2kg/lon, Nhóm II (E006, E122 E123)	Cty TNHH Vật Liệu Xây Dựng Xi Măng SCG Việt Nam	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Nhà máy: Số 9, đường số 10, KCN Việt Nam - Singapore, Bình Hòa, TP Thuận An, Bình Dương			300.000	300.000	300.000		300.000	300.000		
3281	Vật liệu khác	Keo chà ron	kg	TCVN 7899-4:2008	Keo chà ron thông dụng, màu trắng, 1kg/ túi, 20 túi/thùng	Cty TNHH Vật Liệu Xây Dựng Xi Măng SCG Việt Nam	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Nhà máy: Cty CP ĐT và CN Bửu Long, ấp Bình Thạch, Bình Hòa, Vĩnh Cửu, Đồng Nai	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
3282	Vật liệu khác	Keo chà ron	kg	TCVN 7899-4:2008	Keo chà ron hồ bơi, màu trắng, 1kg/ túi, 20 túi/thùng	Cty TNHH Vật Liệu Xây Dựng Xi Măng SCG Việt Nam	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Nhà máy: Cty CP ĐT và CN Bửu Long, ấp Bình Thạch, Bình Hòa, Vĩnh Cửu, Đồng Nai	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000
3283	Vật liệu khác	Keo dán gạch	kg	TCVN 7899-2:2008	Keo dán gạch thông dụng, 20kg/ bao, dùng cho gạch <800x800mm	Cty TNHH Vật Liệu Xây Dựng Xi Măng SCG Việt Nam	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Nhà máy: Cty CP ĐT và CN Bửu Long, ấp Bình Thạch, Bình Hòa, Vĩnh Cửu, Đồng Nai	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000
3284	Vật liệu khác	Keo dán gạch	kg	TCVN 7899-2:2008	Keo dán gạch khổ lơn, 20kg/ bao, dùng cho gạch <1200x1200mm	Cty TNHH Vật Liệu Xây Dựng Xi Măng SCG Việt Nam	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Nhà máy: Cty CP ĐT và CN Bửu Long, ấp Bình Thạch, Bình Hòa, Vĩnh Cửu, Đồng Nai	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500
3285	Gạch ốp lát	Gạch ceramic	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 13113:2020	Gạch thanh gỗ 150x800mm, xương ceramic. Hàng loại 1, Hộp = 08 viên = 0.96 m2	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam		Giao tại chân công trình		281.933	281.933	281.933	281.933	281.933	281.933	281.933	281.933	281.933	281.933
3286	Gạch ốp lát	Gạch ceramic	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 13113:2020	Các mẫu 300x300mm ceramic men bóng & men matt (chày phẳng), hộp = 11 viên = 0.99 m2	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam		Giao tại chân công trình		174.322	174.322	174.322	174.322	174.322	174.322	174.322	174.322	174.322	174.322
3287	Gạch ốp lát	Gạch ceramic	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 13113:2020	Các mẫu 300x300mm ceramic men bóng & men matt (chày định hình), hộp = 11 viên = 0.99 m2	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam		Giao tại chân công trình		176.767	176.767	176.767	176.767	176.767	176.767	176.767	176.767	176.767	176.767
3288	Gạch ốp lát	Gạch ceramic	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 13113:2020	Các mẫu 300x300mm ceramic men sugar (chày phẳng+định hình), hộp = 11 viên = 0.99 m2	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam		Giao tại chân công trình		184.322	184.322	184.322	184.322	184.322	184.322	184.322	184.322	184.322	184.322
3289	Gạch ốp lát	Gạch ceramic	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 13113:2020	Các mẫu 300x300mmceramic ốp lát bể bơi màu xanh (men bóng), hộp = 11 viên = 0.99 m2	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam		Giao tại chân công trình		199.656	199.656	199.656	199.656	199.656	199.656	199.656	199.656	199.656	199.656
3290	Gạch ốp lát	Gạch ceramic	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 13113:2020	Các mẫu 300x300mmceramic gạch bông xương trắng (men matt), hộp = 11 viên = 0.99 m2	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam		Giao tại chân công trình		209.656	209.656	209.656	209.656	209.656	209.656	209.656	209.656	209.656	209.656
3291	Gạch ốp lát	Gạch ceramic	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 13113:2020	Các mẫu thẻ trang trí 250x500mm men sugar, hộp = 8 viên = 1 m2	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam		Giao tại chân công trình		208.710	208.710	208.710	208.710	208.710	208.710	208.710	208.710	208.710	208.710
3292	Gạch ốp lát	Gạch ceramic	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 13113:2020	Các mẫu 500x500mm ceramic men matt (chày phẳng + định hình). Hộp = 06 viên = 1.5 m2	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam		Giao tại chân công trình		156.100	156.100	156.100	156.100	156.100	156.100	156.100	156.100	156.100	156.100
3293	Gạch ốp lát	Gạch ceramic	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 13113:2020	Các mẫu 500x500mm ceramic men sugar (phẳng+định hình)). Hộp = 06 viên = 1.5 m2	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam		Giao tại chân công trình		182.713	182.713	182.713	182.713	182.713	182.713	182.713	182.713	182.713	182.713
3294	Gạch ốp lát	Gạch Porcerlain	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 13113:2020	Các mẫu ốp lát porcelain 300x600mm, mài nano màu nhạt + đậm (hộp = 08 viên = 1.44 m2)	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam		Giao tại chân công trình		271.544	271.544	271.544	271.544	271.544	271.544	271.544	271.544	271.544	271.544
3295	Gạch ốp lát	Gạch Porcerlain	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 13113:2020	Các mẫu ốp lát porcelain 300x600mm, mài nano đầu viền (hộp = 08 viên = 1.44 m2)	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam		Giao tại chân công trình		283.461	283.461	283.461	283.461	283.461	283.461	283.461	283.461	283.461	283.461
3296	Gạch ốp lát	Gạch Porcerlain	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 13113:2020	Các mẫu ốp lát porcelain 300x600mm, mài nano điểm trang trí (hộp = 08 viên = 1.44 m2)	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam		Giao tại chân công trình		329.294	329.294	329.294	329.294	329.294	329.294	329.294	329.294	329.294	329.294
3297	Gạch ốp lát	Gạch Porcerlain	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 13113:2020	Các mẫu ốp lát porcelain 300x600mm, men matt màu nhạt + đậm (hộp = 08 viên = 1.44 m2)	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam		Giao tại chân công trình		283.614	283.614	283.614	283.614	283.614	283.614	283.614	283.614	283.614	283.614
3298	Gạch ốp lát	Gạch Porcerlain	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 13113:2020	Các mẫu ốp lát porcelain 300x600mm, matt đầu viền (hộp = 08 viên = 1.44 m2)	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam		Giao tại chân công trình		295.378	295.378	295.378	295.378	295.378	295.378	295.378	295.378	295.378	295.378
3299	Gạch ốp lát	Gạch Porcerlain	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 13113:2020	Các mẫu ốp lát porcelain 300x600mm, matt điểm trang trí (hộp = 08 viên = 1.44 m2)	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam		Giao tại chân công trình		339.378	339.378	339.378	339.378	339.378	339.378	339.378	339.378	339.378	339.378
3300	Gạch ốp lát	Gạch Porcerlain	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 13113:2020	Các mẫu ốp lát porcelain 300x600mm, mài nano màu nhạt + đậm (bộ Nắng Phương Nam), (hộp = 08 viên = 1.44 m2)	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam		Giao tại chân công trình		279.336	279.336	279.336	279.336	279.336	279.336	279.336	279.336	279.336	279.336
3301	Gạch ốp lát	Gạch Porcerlain	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 13113:2020	Các mẫu ốp lát porcelain 300x600mm,mài nano đầu viền (bộ Nắng Phương Nam), (hộp = 08 viên = 1.44 m2)	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam		Giao tại chân công trình		290.794	290.794	290.794	290.794	290.794	290.794	290.794	290.794	290.794	290.794
3302	Gạch ốp lát	Gạch Porcerlain	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 13113:2020	Các mẫu ốp lát porcelain 300x600mm, mài nano điểm trang trí (bộ Nắng Phương Nam), (hộp = 08 viên = 1.44 m2)	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam		Giao tại chân công trình		336.322	336.322	336.322	336.322	336.322	336.322	336.322	336.322	336.322	336.322
3303	Gạch ốp lát	Gạch Porcerlain	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 13113:2020	Gạch ốp lát Semi porcelain 300x600mm, màu đậm + nhạt (hộp = 08 viên = 1.44 m2)	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam		Giao tại chân công trình		203.507	203.507	203.507	203.507	203.507	203.507	203.507	203.507	203.507	203.507

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
3304	Gạch ốp lát	Gạch Porcerlain	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 13113:2020	Gạch ốp lát Semi porcelain 300x600mm, đầu viền (hộp = 08 viên = 1.44 m2)	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam		Giao tại chân công trình		207.581	207.581	207.581	207.581	207.581	207.581	207.581	207.581	207.581	207.581
3305	Gạch ốp lát	Gạch Porcerlain	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 13113:2020	Gạch ốp lát Semi porcelain 300x600mm, điểm trang trí (hộp = 08 viên = 1.44 m2)	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam		Giao tại chân công trình		209.619	209.619	209.619	209.619	209.619	209.619	209.619	209.619	209.619	209.619
3306	Gạch ốp lát	Gạch ceramic	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 13113:2020	Gạch ốp lát Ceramic 400x600mm men Matt (Hộp = 5 viên = 1,2 m2)	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam		Giao tại chân công trình		170.915	170.915	170.915	170.915	170.915	170.915	170.915	170.915	170.915	170.915
3307	Gạch ốp lát	Gạch Porcerlain	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 13113:2020	Gạch ốp lát porcelain 600x600mm, nano màu sáng + màu đậm (hộp = 4 viên = 1.44 m2)	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam		Giao tại chân công trình		249.239	249.239	249.239	249.239	249.239	249.239	249.239	249.239	249.239	249.239
3308	Gạch ốp lát	Gạch Porcerlain	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 13113:2020	Gạch ốp lát porcelain 600x600mm, men kim cương màu sáng (hộp = 4 viên = 1.44 m2)	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam		Giao tại chân công trình		275.822	275.822	275.822	275.822	275.822	275.822	275.822	275.822	275.822	275.822
3309	Gạch ốp lát	Gạch Porcerlain	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 13113:2020	Gạch ốp lát porcelain 600x600mm, men kim cương màu đậm (hộp = 4 viên = 1.44 m2)	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam		Giao tại chân công trình		299.656	299.656	299.656	299.656	299.656	299.656	299.656	299.656	299.656	299.656
3310	Gạch ốp lát	Gạch Porcerlain	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 13113:2020	Gạch ốp lát porcelain 600x600mm, men kim cương màu đen trơn (đậm đặc biệt) (hộp = 4 viên = 1.44 m2)	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam		Giao tại chân công trình		308.211	308.211	308.211	308.211	308.211	308.211	308.211	308.211	308.211	308.211
3311	Gạch ốp lát	Gạch Porcerlain	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 13113:2020	Gạch ốp lát porcelain 600x600mm, men matt (đậm đặc biệt) (hộp = 4 viên = 1.44 m2)	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam		Giao tại chân công trình		261.308	261.308	261.308	261.308	261.308	261.308	261.308	261.308	261.308	261.308
3312	Gạch ốp lát	Gạch Porcerlain	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 13113:2020	Gạch ốp lát Semi porcelain 600x600mm (hộp = 04 viên = 1.44 m2)	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam		Giao tại chân công trình		207.581	207.581	207.581	207.581	207.581	207.581	207.581	207.581	207.581	207.581
3313	Gạch ốp lát	Gạch ceramic	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 13113:2020	Gạch ốp lát Ceramic 600x600mm mài bóng nano & men Matt (Hộp = 4 viên = 1,44 m2)	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam		Giao tại chân công trình		170.915	170.915	170.915	170.915	170.915	170.915	170.915	170.915	170.915	170.915
3314	Gạch ốp lát	Gạch Porcerlain	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 13113:2020	Gạch ốp lát Porcelain KT400x800mm, men kim cương màu đậm + nhạt (hộp = 04 viên = 1.28 m2)	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam		Giao tại chân công trình		321.694	321.694	321.694	321.694	321.694	321.694	321.694	321.694	321.694	321.694
3315	Gạch ốp lát	Gạch Porcerlain	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 13113:2020	Gạch ốp lát Porcelain KT400x800mm, điểm men kim cương (hộp = 04 viên = 1.28 m2)	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam		Giao tại chân công trình		361.569	361.569	361.569	361.569	361.569	361.569	361.569	361.569	361.569	361.569
3316	Gạch ốp lát	Gạch Porcerlain	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 13113:2020	Gạch ốp lát Porcelain KT400x800mm, men matt màu đậm + nhạt (hộp = 04 viên = 1.28 m2)	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam		Giao tại chân công trình		341.975	341.975	341.975	341.975	341.975	341.975	341.975	341.975	341.975	341.975
3317	Gạch ốp lát	Gạch Porcerlain	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 13113:2020	Gạch ốp lát Porcelain KT400x800mm, điểm men matt (hộp = 04 viên = 1.28 m2)	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam		Giao tại chân công trình		372.569	372.569	372.569	372.569	372.569	372.569	372.569	372.569	372.569	372.569
3318	Gạch ốp lát	Gạch Porcerlain	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 13113:2020	Gạch ốp lát Porcelain KT400x800mm, men kim cương viên viền (hộp = 04 viên = 1.28 m2)	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam		Giao tại chân công trình		332.350	332.350	332.350	332.350	332.350	332.350	332.350	332.350	332.350	332.350
3319	Gạch ốp lát	Gạch Porcerlain	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 13113:2020	Gạch ốp lát Semi porcelain 400x800mm, màu nhạt + màu đậm (hộp = 04 viên = 1.28 m2)	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam		Giao tại chân công trình		240.174	240.174	240.174	240.174	240.174	240.174	240.174	240.174	240.174	240.174
3320	Gạch ốp lát	Gạch Porcerlain	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 13113:2020	Gạch ốp lát Semi porcelain 400x800mm, đầu viền (hộp = 04 viên = 1.28 m2)	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam		Giao tại chân công trình		244.248	244.248	244.248	244.248	244.248	244.248	244.248	244.248	244.248	244.248
3321	Gạch ốp lát	Gạch Porcerlain	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 13113:2020	Gạch ốp lát Semi porcelain 400x800mm, điểm trang trí (hộp = 04 viên = 1.28 m2)	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam		Giao tại chân công trình		246.285	246.285	246.285	246.285	246.285	246.285	246.285	246.285	246.285	246.285
3322	Gạch ốp lát	Gạch granite	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 13113:2020	Gạch ốp lát Granite 800x800mm (hộp = 03 viên = 1.92 m2)	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam		Giao tại chân công trình		384.804	384.804	384.804	384.804	384.804	384.804	384.804	384.804	384.804	384.804
3323	Gạch ốp lát	Gạch Porcerlain	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 13113:2020	Gạch ốp lát Porcelain 800x800mm, mài nano màu sáng (hộp = 3 viên = 1.92 m2)	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam		Giao tại chân công trình		301.985	301.985	301.985	301.985	301.985	301.985	301.985	301.985	301.985	301.985
3324	Gạch ốp lát	Gạch Porcerlain	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 13113:2020	Gạch ốp lát Porcelain 800x800mm, mài nano màu đậm (hộp = 3 viên = 1.92 m2)	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam		Giao tại chân công trình		308.883	308.883	308.883	308.883	308.883	308.883	308.883	308.883	308.883	308.883
3325	Gạch ốp lát	Gạch Porcerlain	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 13113:2020	Gạch ốp lát Porcelain 800x800mm, men kim cương màu sáng (hộp = 3 viên = 1.92 m2)	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam		Giao tại chân công trình		349.996	349.996	349.996	349.996	349.996	349.996	349.996	349.996	349.996	349.996
3326	Gạch ốp lát	Gạch Porcerlain	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 13113:2020	Gạch ốp lát Porcelain 800x800mm, men kim cương màu đậm (hộp = 3 viên = 1.92 m2)	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam		Giao tại chân công trình		373.371	373.371	373.371	373.371	373.371	373.371	373.371	373.371	373.371	373.371
3327	Gạch ốp lát	Gạch Porcerlain	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 13113:2020	Gạch ốp lát Semi porcelain 800x800mm (hộp = 03 viên = 1.92 m2)	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam		Giao tại chân công trình		240.174	240.174	240.174	240.174	240.174	240.174	240.174	240.174	240.174	240.174
3328	Gạch ốp lát	Gạch Porcerlain	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 13113:2020	Gạch ốp lát Porcelain 600x1200mm, men kim cương (Hộp = 02 viên = 1.44 m2)	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam		Giao tại chân công trình		433.947	433.947	433.947	433.947	433.947	433.947	433.947	433.947	433.947	433.947
3329	Gạch ốp lát	Gạch Porcerlain	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 13113:2020	Gạch ốp lát Porcelain 600x1200mm, men matt (Hộp = 02 viên = 1.44 m2)	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam		Giao tại chân công trình		423.558	423.558	423.558	423.558	423.558	423.558	423.558	423.558	423.558	423.558
3330	Gạch ốp lát	Gạch Porcerlain	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 13113:2020	Gạch ốp lát Porcelain 600x1200mm, Carving (Hộp = 02 viên = 1.44 m2)	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam		Giao tại chân công trình		443.878	443.878	443.878	443.878	443.878	443.878	443.878	443.878	443.878	443.878
3331	Gạch ốp lát	Gạch granite	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 13113:2020	Gạch ốp lát Granite 1000x1000mm men kim cương cải tiến (Hộp = 02 viên = 2 m2)	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam		Giao tại chân công trình		509.560	509.560	509.560	509.560	509.560	509.560	509.560	509.560	509.560	509.560
3332	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói lợp	viên	QCVN16:2023/BXD TCVN9133:2011	Ngói lợp ceramic tráng men (loại 2 đinh vít): RF06, GR02, TRT03, CNRF06 (màu xanh)	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam		Giao tại chân công trình		43.380	43.380	43.380	43.380	43.380	43.380	43.380	43.380	43.380	43.380
3333	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói lợp	viên	QCVN16:2023/BXD TCVN9133:2011	Ngói lợp ceramic tráng men (loại 2 đinh vít): RF07, GR03 (màu nâu cafe)	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam		Giao tại chân công trình		43.380	43.380	43.380	43.380	43.380	43.380	43.380	43.380	43.380	43.380

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
3334	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói lợp	viên	QCVN16:2023/BXD TCVN9133:2011	Ngói lợp ceramic tráng men (loại 2 đinh vít): RF05, GR01, TRT01, CNRF05 (đỏ tiêu chuẩn)	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam		Giao tại chân công trình		43.380	43.380	43.380	43.380	43.380	43.380	43.380	43.380	43.380	43.380
3335	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói lợp	viên	QCVN16:2023/BXD TCVN9133:2011	Ngói lợp ceramic tráng men (loại 2 đinh vít): RF09, GR05, CNRF09, TRT02 (xanh tím than)	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam		Giao tại chân công trình		43.380	43.380	43.380	43.380	43.380	43.380	43.380	43.380	43.380	43.380
3336	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói lợp	viên	QCVN16:2023/BXD TCVN9133:2011	Ngói lợp ceramic tráng men (loại 2 đinh vít): RF08, TRT04 (xanh cobalt)	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam		Giao tại chân công trình		43.380	43.380	43.380	43.380	43.380	43.380	43.380	43.380	43.380	43.380
3337	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói lợp	viên	QCVN16:2023/BXD TCVN9133:2011	Ngói lợp ceramic tráng men cao cấp (loại 1 đinh vít) : RF102N, RFR102 (màu xanh dương)	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam		Giao tại chân công trình		47.120	47.120	47.120	47.120	47.120	47.120	47.120	47.120	47.120	47.120
3338	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói lợp	viên	QCVN16:2023/BXD TCVN9133:2011	Ngói lợp ceramic tráng men cao cấp (loại 1 đinh vít) : RF103N, RFR103 (màu nâu cafe)	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam		Giao tại chân công trình		47.120	47.120	47.120	47.120	47.120	47.120	47.120	47.120	47.120	47.120
3339	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói lợp	viên	QCVN16:2023/BXD TCVN9133:2011	Ngói lợp ceramic tráng men cao cấp (loại 1 đinh vít) : RF101N, RFR101 (màu đỏ tươi)	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam		Giao tại chân công trình		47.120	47.120	47.120	47.120	47.120	47.120	47.120	47.120	47.120	47.120
3340	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói lợp	viên	QCVN16:2023/BXD TCVN9133:2011	Ngói lợp ceramic tráng men cao cấp (loại 1 đinh vít) : RF104N, RFR104 (xanh tím than), RFA04(tím than)	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam		Giao tại chân công trình		47.120	47.120	47.120	47.120	47.120	47.120	47.120	47.120	47.120	47.120
3341	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói lợp	viên	QCVN16:2023/BXD TCVN9133:2011	Ngói lợp ceramic tráng men cao cấp (loại 1 đinh vít) : RF105N, RFR105 (xanh cobalt)	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam		Giao tại chân công trình		47.120	47.120	47.120	47.120	47.120	47.120	47.120	47.120	47.120	47.120
3342	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói lợp	viên	QCVN16:2023/BXD TCVN9133:2011	Ngói bò úp nóc (hộp = 08 viên = 1.8m dài): NC05 (màu đỏ tươi)	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam		Giao tại chân công trình		44.425	44.425	44.425	44.425	44.425	44.425	44.425	44.425	44.425	44.425
3343	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói lợp	viên	QCVN16:2023/BXD TCVN9133:2011	Ngói bò úp nóc (hộp = 08 viên = 1.8m dài): NC06 (màu xanh dương)	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam		Giao tại chân công trình		44.425	44.425	44.425	44.425	44.425	44.425	44.425	44.425	44.425	44.425
3344	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói lợp	viên	QCVN16:2023/BXD TCVN9133:2011	Ngói bò úp nóc (hộp = 08 viên = 1.8m dài): NC07 (màu nâu cafe)	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam		Giao tại chân công trình		44.425	44.425	44.425	44.425	44.425	44.425	44.425	44.425	44.425	44.425
3345	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói lợp	viên	QCVN16:2023/BXD TCVN9133:2011	Ngói bò úp nóc (hộp = 08 viên = 1.8m dài): NC09 (màu xanh tím than)	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam		Giao tại chân công trình		44.425	44.425	44.425	44.425	44.425	44.425	44.425	44.425	44.425	44.425
3346	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói lợp	viên	QCVN16:2023/BXD TCVN9133:2011	Ngói bò úp nóc (hộp = 08 viên = 1.8m dài): NC08 (màu xanh cobalt)	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam		Giao tại chân công trình		46.020	46.020	46.020	46.020	46.020	46.020	46.020	46.020	46.020	46.020
3347	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói lợp	viên	QCVN16:2023/BXD TCVN9133:2011	Ngói úp rìa (Hộp = 08 viên =1.8 m dài) : RC05 (màu đỏ tươi)	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam		Giao tại chân công trình		42.170	42.170	42.170	42.170	42.170	42.170	42.170	42.170	42.170	42.170
3348	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói lợp	viên	QCVN16:2023/BXD TCVN9133:2011	Ngói úp rìa (Hộp = 08 viên =1.8 m dài) : RC06 (màu xanh dương)	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam		Giao tại chân công trình		42.170	42.170	42.170	42.170	42.170	42.170	42.170	42.170	42.170	42.170
3349	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói lợp	viên	QCVN16:2023/BXD TCVN9133:2011	Ngói úp rìa (Hộp = 08 viên =1.8 m dài) : RC07 (màu nâu cafe)	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam		Giao tại chân công trình		42.170	42.170	42.170	42.170	42.170	42.170	42.170	42.170	42.170	42.170
3350	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói lợp	viên	QCVN16:2023/BXD TCVN9133:2011	Ngói úp rìa (Hộp = 08 viên =1.8 m dài) : RC09 (màu xanh tím than)	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam		Giao tại chân công trình		42.170	42.170	42.170	42.170	42.170	42.170	42.170	42.170	42.170	42.170
3351	Vật liệu khác	Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS® U-GROUT 120	kg	TCVN 9204:2012	25kg/bao	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	Giá tại nhà máy		P. Long Nguyên, TP. HCM.	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000
3352	Vật liệu khác	Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS® GROUT P M60 (Vữa bơm)	kg	TCVN 9204:2012	25kg/bao	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	Giá tại nhà máy		P. Long Nguyên, TP. HCM.	12.400	12.400	12.400	12.400	12.400	12.400	12.400	12.400	12.400	12.400
3353	Vật liệu khác	Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS® GROUT TSP M60 (Vữa tự san phẳng)	kg	TCVN 9204:2012	25kg/bao	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	Giá tại nhà máy		P. Long Nguyên, TP. HCM.	12.600	12.600	12.600	12.600	12.600	12.600	12.600	12.600	12.600	12.600
3354	Vật liệu khác	Vật liệu chống thấm gốc xi măng - Polymer - GPS COAT 12N	kg	BS EN 14891: 2017	Bộ 28kg: 20kg/bao,8kg/can	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	Giá tại nhà máy		P. Long Nguyên, TP. HCM.	47.000	47.000	47.000	47.000	47.000	47.000	47.000	47.000	47.000	47.000
3355	Vật liệu khác	Vật liệu chống thấm gốc xi măng - Polymer - GPS SEALCOAT	kg	BS EN 14891: 2017	Bộ 25kg: 15kg/bao,10kg/can	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	Giá tại nhà máy		P. Long Nguyên, TP. HCM.	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000
3356	Vật liệu khác	Vật liệu chống thấm gốc xi măng - Polymer - GPS MASTERCOAT	kg	BS EN 14891: 2017	Bộ 24kg: 14kg/bao,10kg/can	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	Giá tại nhà máy		P. Long Nguyên, TP. HCM.	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000
3357	Vật liệu khác	Màng nhũ tương chống thấm đàn hồi cao cấp - GPS ® MEMTOP 01	kg	ASTM D412 ASTM D7234 TCVN 6557:2000	10kg, 20kg/ thùng	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	Giá tại nhà máy		P. Long Nguyên, TP. HCM.	98.000	98.000	98.000	98.000	98.000	98.000	98.000	98.000	98.000	98.000
3358	Vật liệu khác	Nhũ tương chống thấm một thành phần gốc bitum biến tính cao cấp - GPS ® MEMTOP 02	kg	ASTM D412 ASTM D7234 TCVN 6557:2000	10kg, 20kg/ thùng	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	Giá tại nhà máy		P. Long Nguyên, TP. HCM.	106.000	106.000	106.000	106.000	106.000	106.000	106.000	106.000	106.000	106.000
3359	Vật liệu khác	Phụ gia chống thấm và tác nhân kết nối - GPS ® Latex	lít	TCVN 8826:2011	5 lít, 10 lít, 25 lít/can, 200 lít/phuy	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	Giá tại nhà máy		P. Long Nguyên, TP. HCM.	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000
3360	Vật liệu khác	Phụ gia chống thấm và tác nhân kết nối - GPS ® Latex TH	lít	TCVN 8826:2011	5 lít, 10 lít, 25 lít/can, 200 lít/phuy	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	Giá tại nhà máy		P. Long Nguyên, TP. HCM.	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
3361	Vật liệu khác	Matit chèn khe và vết nứt - GPS® MAFILL 2000	kg	ASTM D36 ASTM D70 ASTM D1190	18kg/thùng	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	Giá tại nhà máy		P. Long Nguyên, TP. HCM.	126.000	126.000	126.000	126.000	126.000	126.000	126.000	126.000	126.000	126.000
3362	Vật liệu khác	Matit chèn khe và vết nứt - GPS® MAFILL 2002	kg	ASTM D36 ASTM D70 ASTM D1190	18kg/thùng	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	Giá tại nhà máy		P. Long Nguyên, TP. HCM.	94.000	94.000	94.000	94.000	94.000	94.000	94.000	94.000	94.000	94.000
3363	Vật liệu khác	Thanh trương nở - GPS® LINESTOP 2015	md	ASTM D71-94 ASTM D471-16	5md/cuộn, 7 cuộn/thùng	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	Giá tại nhà máy		P. Long Nguyên, TP. HCM.	92.000	92.000	92.000	92.000	92.000	92.000	92.000	92.000	92.000	92.000
3364	Vật liệu khác	Thanh cao su trương nở - GPS® HYDROPHILIC	md	ASTM D412 ASTM D2240 ASTM D471-16	5md/cuộn, 7 cuộn/thùng	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	Giá tại nhà máy		P. Long Nguyên, TP. HCM.	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000
3365	Vật liệu khác	Màng chống thấm tự dính gốc bitum dày 1.5mm - GPS® Erostick 1.5mm	m2	BS EN 1848 - 1 EN 12311-1 EN 12310-1 EN 12317-1	20m2/ cuộn	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	Giá tại nhà máy		P. Long Nguyên, TP. HCM.	192.000	192.000	192.000	192.000	192.000	192.000	192.000	192.000	192.000	192.000
3366	Vật liệu khác	Màng chống thấm khò nóng gốc bitum dày 3mm - GPS® Erostick 3mm	m2	BS EN 1848 - 1 EN 12311-1 EN 12310-1 EN 1928	10m2/ cuộn	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	Giá tại nhà máy		P. Long Nguyên, TP. HCM.	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000
3367	Vật liệu khác	Màng chống thấm HDPE bám dính ngược toàn phần - GPS® Pro proof 1.2T	m2	ASTM D3776 ASTM D412 ASTM E154 ASTM D1970 ASTM D903 ASTM E96 ASTM D1876 ASTM D5385	20m2/ cuộn	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	Giá tại nhà máy		P. Long Nguyên, TP. HCM.	278.000	278.000	278.000	278.000	278.000	278.000	278.000	278.000	278.000	278.000
3368	Vật liệu khác	Màng chống thấm TPO cho nền và tường tầng hầm - GPS® Floor TPO	m2	ASTM D412 ASTM E154 ASTM D903 ASTM D1876 ASTM D5385	20m2/ cuộn	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	Giá tại nhà máy		P. Long Nguyên, TP. HCM.	338.000	338.000	338.000	338.000	338.000	338.000	338.000	338.000	338.000	338.000
3369	Vật liệu khác	Chống thấm gốc polyurethane một thành phần - GPS® Polyurethane MD	kg	ASTM D412 ASTM D2240 ASTM D7234 BS EN 14891 : 2017	25kg/thùng	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	Giá tại nhà máy		P. Long Nguyên, TP. HCM.	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000
3370	Vật liệu khác	Lớp lót chống thấm gốc Polyurethane - GPS® Primer PU	kg	TCVN 8826:2011 ASTM D4541-17	16kg/thùng	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	Giá tại nhà máy		P. Long Nguyên, TP. HCM.	252.000	252.000	252.000	252.000	252.000	252.000	252.000	252.000	252.000	252.000
3371	Vật liệu khác	Chống thấm gốc Epoxy 2 TP chống ăn mòn - GPS® Epotar FN	kg	ASTM D4541-17 TCVN 2100-2: 2013	24kg/ bộ	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	Giá tại nhà máy		P. Long Nguyên, TP. HCM.	282.000	282.000	282.000	282.000	282.000	282.000	282.000	282.000	282.000	282.000
3372	Vật liệu khác	Lớp lót chống thấm gốc Epoxy - GPS® EP-Primer	kg	ASTM D4541-17	16 kg/ bộ	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	Giá tại nhà máy		P. Long Nguyên, TP. HCM.	252.000	252.000	252.000	252.000	252.000	252.000	252.000	252.000	252.000	252.000
3373	Vật liệu khác	Sơn phủ Epoxy hệ lăn - GPS® EP Coating	kg	ASTM D4541-17 ASTM D4060-10 TCVN 9014 : 2011	25kg/bộ	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	Giá tại nhà máy		P. Long Nguyên, TP. HCM.	306.000	306.000	306.000	306.000	306.000	306.000	306.000	306.000	306.000	306.000
3374	Vật liệu khác	Sơn phủ Epoxy hệ tự san phẳng - GPS® EP Lining	kg	ASTM D7234 ASTM D4060-10 TCVN 7952-9 TCVN 9014	25kg/bộ	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	Giá tại nhà máy		P. Long Nguyên, TP. HCM.	318.000	318.000	318.000	318.000	318.000	318.000	318.000	318.000	318.000	318.000
3375	Vật liệu khác	Sơn lót Epoxy - GPS® EP Primer FL	kg	ASTM D4541-17	20kg/bộ	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	Giá tại nhà máy		P. Long Nguyên, TP. HCM.	248.000	248.000	248.000	248.000	248.000	248.000	248.000	248.000	248.000	248.000
3376	Vật liệu khác	Chất trám khe một thành phần gốc polyurethan - GPS® Sealant 889	tuýp	ASTM D792-13 ASTM D2240 ASTM D412 ASTM D5893	600ml/tuýp	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	Giá tại nhà máy		P. Long Nguyên, TP. HCM.	218.000	218.000	218.000	218.000	218.000	218.000	218.000	218.000	218.000	218.000
3377	Vật liệu khác	Chất trám khe một thành phần gốc polyurethan cao cấp - GPS® Sealant 888	tuýp	ASTM D792-13 ASTM D2240 ASTM D412 ASTM D5893	600ml/tuýp	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	Giá tại nhà máy		P. Long Nguyên, TP. HCM.	332.000	332.000	332.000	332.000	332.000	332.000	332.000	332.000	332.000	332.000
3378	Sơn	Lót đa năng cao cấp V1-100	thùng	TCVN 8652:2020	15L	Công ty TNHH Yulung Paint Manufacturing (Việt Nam)	Việt Nam		Giao tại chân công trình		1.975.926	1.975.926	1.975.926	1.975.926	1.975.926	1.975.926	1.975.926	1.975.926	1.975.926	1.975.926
3379	Sơn	Lót đa năng cao cấp V1-100	thùng	TCVN 8652:2020	5L	Công ty TNHH Yulung Paint Manufacturing (Việt Nam)	Việt Nam		Giao tại chân công trình		727.778	727.778	727.778	727.778	727.778	727.778	727.778	727.778	727.778	727.778
3380	Sơn	Lót đa năng cao cấp V1-100	hũ	TCVN 8652:2020	0.9L	Công ty TNHH Yulung Paint Manufacturing (Việt Nam)	Việt Nam		Giao tại chân công trình		228.704	228.704	228.704	228.704	228.704	228.704	228.704	228.704	228.704	228.704
3381	Sơn	Sơn chống thấm cách nhiệt.V1-202	thùng	QCVN 16:2023/BXD	18L	Công ty TNHH Yulung Paint Manufacturing (Việt Nam)	Việt Nam		Giao tại chân công trình		3.971.296	3.971.296	3.971.296	3.971.296	3.971.296	3.971.296	3.971.296	3.971.296	3.971.296	3.971.296
3382	Sơn	Sơn chống thấm cách nhiệt V1-202	thùng	QCVN 16:2023/BXD	3.8L	Công ty TNHH Yulung Paint Manufacturing (Việt Nam)	Việt Nam		Giao tại chân công trình		850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
3383	Sơn	Sơn chống thấm cốt vi sợi V1-424	thùng	QCVN 16:2023/BXD	15L	Công ty TNHH Yulung Paint Manufacturing (Việt Nam)	Việt Nam		Giao tại chân công trình		2.695.370	2.695.370	2.695.370	2.695.370	2.695.370	2.695.370	2.695.370	2.695.370	2.695.370	2.695.370
3384	Sơn	Sơn chống thấm cốt vi sợi V1-424	thùng	QCVN 16:2023/BXD	5L	Công ty TNHH Yulung Paint Manufacturing (Việt Nam)	Việt Nam		Giao tại chân công trình		1.047.222	1.047.222	1.047.222	1.047.222	1.047.222	1.047.222	1.047.222	1.047.222	1.047.222	1.047.222
3385	Sơn	Sơn chống thấm trong suốt không ngả vàng V1-107	thùng	QCVN 16:2023/BXD	18L	Công ty TNHH Yulung Paint Manufacturing (Việt Nam)	Việt Nam		Giao tại chân công trình		3.207.407	3.207.407	3.207.407	3.207.407	3.207.407	3.207.407	3.207.407	3.207.407	3.207.407	3.207.407
3386	Sơn	Sơn chống thấm trong suốt không ngả vàng V1-107	thùng	QCVN 16:2023/BXD	3.8L	Công ty TNHH Yulung Paint Manufacturing (Việt Nam)	Việt Nam		Giao tại chân công trình		716.667	716.667	716.667	716.667	716.667	716.667	716.667	716.667	716.667	716.667
3387	Sơn	Sơn chống thấm bề mặt xi măng và đá V1-907	thùng	QCVN 16:2023/BXD	18L	Công ty TNHH Yulung Paint Manufacturing (Việt Nam)	Việt Nam		Giao tại chân công trình		2.491.667	2.491.667	2.491.667	2.491.667	2.491.667	2.491.667	2.491.667	2.491.667	2.491.667	2.491.667
3388	Sơn	Sơn chống thấm bề mặt xi măng và đá V1-907	thùng	QCVN 16:2023/BXD	3.8L	Công ty TNHH Yulung Paint Manufacturing (Việt Nam)	Việt Nam		Giao tại chân công trình		544.444	544.444	544.444	544.444	544.444	544.444	544.444	544.444	544.444	544.444
3389	Sơn	Sơn chống thấm siêu đa năng cao cấp cho tường V1-680	thùng	QCVN 16:2023/BXD	18L	Công ty TNHH Yulung Paint Manufacturing (Việt Nam)	Việt Nam		Giao tại chân công trình		3.275.000	3.275.000	3.275.000	3.275.000	3.275.000	3.275.000	3.275.000	3.275.000	3.275.000	3.275.000
3390	Sơn	Sơn chống thấm siêu đa năng cao cấp cho tường V1-680	thùng	QCVN 16:2023/BXD	3.8L	Công ty TNHH Yulung Paint Manufacturing (Việt Nam)	Việt Nam		Giao tại chân công trình		735.185	735.185	735.185	735.185	735.185	735.185	735.185	735.185	735.185	735.185
3391	Sơn	Sơn trang trí nội thất gốc nước V1-701	thùng	QCVN 16:2023/BXD	18L	Công ty TNHH Yulung Paint Manufacturing (Việt Nam)	Việt Nam		Giao tại chân công trình		1.696.296	1.696.296	1.696.296	1.696.296	1.696.296	1.696.296	1.696.296	1.696.296	1.696.296	1.696.296
3392	Sơn	Sơn ngoại thất siêu che phủ V1-636	thùng	QCVN 16:2023/BXD	15L	Công ty TNHH Yulung Paint Manufacturing (Việt Nam)	Việt Nam		Giao tại chân công trình		2.636.111	2.636.111	2.636.111	2.636.111	2.636.111	2.636.111	2.636.111	2.636.111	2.636.111	2.636.111
3393	Sơn	Sơn ngoại thất siêu che phủ V1-636	thùng	QCVN 16:2023/BXD	5L	Công ty TNHH Yulung Paint Manufacturing (Việt Nam)	Việt Nam		Giao tại chân công trình		873.148	873.148	873.148	873.148	873.148	873.148	873.148	873.148	873.148	873.148
3394	Sơn	Chất gia cố bề mặt tường V1-112	thùng	TCVN 8652:2020	15L	Công ty TNHH Yulung Paint Manufacturing (Việt Nam)	Việt Nam		Giao tại chân công trình		924.074	924.074	924.074	924.074	924.074	924.074	924.074	924.074	924.074	924.074
3395	Sơn	Chất gia cố bề mặt tường V1-112	thùng	TCVN 8652:2020	5L	Công ty TNHH Yulung Paint Manufacturing (Việt Nam)	Việt Nam		Giao tại chân công trình		355.556	355.556	355.556	355.556	355.556	355.556	355.556	355.556	355.556	355.556
3396	Sơn	Chất gia cố bề mặt tường V1-112	hũ	TCVN 8652:2020	1L	Công ty TNHH Yulung Paint Manufacturing (Việt Nam)	Việt Nam		Giao tại chân công trình		134.259	134.259	134.259	134.259	134.259	134.259	134.259	134.259	134.259	134.259
3397	Vật liệu khác	Chống thấm đàn hồi cốt vi sợi V1-088	thùng	BS EN 14891:2017	18L	Công ty TNHH Yulung Paint Manufacturing (Việt Nam)	Việt Nam		Giao tại chân công trình		1.659.259	1.659.259	1.659.259	1.659.259	1.659.259	1.659.259	1.659.259	1.659.259	1.659.259	1.659.259
3398	Vật liệu khác	Chống thấm đàn hồi cốt vi sợi V1-099	thùng	BS EN 14891:2017	15L	Công ty TNHH Yulung Paint Manufacturing (Việt Nam)	Việt Nam		Giao tại chân công trình		1.884.259	1.884.259	1.884.259	1.884.259	1.884.259	1.884.259	1.884.259	1.884.259	1.884.259	1.884.259
3399	Vật liệu khác	Chống thấm đàn hồi cốt vi sợi V1-099	thùng	BS EN 14891:2017	3.8L	Công ty TNHH Yulung Paint Manufacturing (Việt Nam)	Việt Nam		Giao tại chân công trình		506.481	506.481	506.481	506.481	506.481	506.481	506.481	506.481	506.481	506.481
3400	Vật liệu khác	Bột chống thấm silicat dạng tinh thể VC-077	thùng	TCCS	20kg	Công ty TNHH Yulung Paint Manufacturing (Việt Nam)	Việt Nam		Giao tại chân công trình		3.932.407	3.932.407	3.932.407	3.932.407	3.932.407	3.932.407	3.932.407	3.932.407	3.932.407	3.932.407
3401	Vật liệu khác	Bột chống thấm silicat dạng tinh thể VC-077	thùng	TCCS	4kg	Công ty TNHH Yulung Paint Manufacturing (Việt Nam)	Việt Nam		Giao tại chân công trình		925.926	925.926	925.926	925.926	925.926	925.926	925.926	925.926	925.926	925.926
3402	Vật liệu khác	Keo vá tường tiện lợi (Ngoại thất) K1-102	thùng	TCCS	22kg	Công ty TNHH Yulung Paint Manufacturing (Việt Nam)	Việt Nam		Giao tại chân công trình		4.180.556	4.180.556	4.180.556	4.180.556	4.180.556	4.180.556	4.180.556	4.180.556	4.180.556	4.180.556
3403	Vật liệu khác	Keo vá tường tiện lợi (Ngoại thất) K1-102	thùng	TCCS	4.3kg	Công ty TNHH Yulung Paint Manufacturing (Việt Nam)	Việt Nam		Giao tại chân công trình		983.333	983.333	983.333	983.333	983.333	983.333	983.333	983.333	983.333	983.333

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
3404	Vật liệu khác	Keo trám khe hở AB KVPA-1001	bộ	TCCS	46kg	Công ty TNHH Yulung Paint Manufacturing (Việt Nam)	Việt Nam		Giao tại chân công trình		13.102.778	13.102.778	13.102.778	13.102.778	13.102.778	13.102.778	13.102.778	13.102.778	13.102.778	13.102.778
3405	Vật liệu khác	Keo trám khe hở AB KVPA-1001	bộ	TCCS	6kg	Công ty TNHH Yulung Paint Manufacturing (Việt Nam)	Việt Nam		Giao tại chân công trình		2.425.000	2.425.000	2.425.000	2.425.000	2.425.000	2.425.000	2.425.000	2.425.000	2.425.000	2.425.000
3406	Vật liệu khác	Keo trám khe hở AB KVPA-1001	bộ	TCCS	1.6kg	Công ty TNHH Yulung Paint Manufacturing (Việt Nam)	Việt Nam		Giao tại chân công trình		1.098.148	1.098.148	1.098.148	1.098.148	1.098.148	1.098.148	1.098.148	1.098.148	1.098.148	1.098.148
3407	Vật liệu khác	Keo trám khe hở AB KVPA-1001	bộ	TCCS	0.4kg	Công ty TNHH Yulung Paint Manufacturing (Việt Nam)	Việt Nam		Giao tại chân công trình		263.889	263.889	263.889	263.889	263.889	263.889	263.889	263.889	263.889	263.889
3408	Vật liệu khác	Chất trám khe hở xi măng chống thấm gốc nước B1-113	tuýp	TCCS	0.3kg	Công ty TNHH Yulung Paint Manufacturing (Việt Nam)	Việt Nam		Giao tại chân công trình		200.926	200.926	200.926	200.926	200.926	200.926	200.926	200.926	200.926	200.926
3409	Vật liệu khác	Keo vá tường tiện lợi (Nội thất) B1-114	thùng	TCCS	4.8kg	Công ty TNHH Yulung Paint Manufacturing (Việt Nam)	Việt Nam		Giao tại chân công trình		563.889	563.889	563.889	563.889	563.889	563.889	563.889	563.889	563.889	563.889
3410	Vật liệu khác	Lưới gia cường VD-1051	cuộn	TCCS	100cm x 100 yards x 1.45mm	Công ty TNHH Yulung Paint Manufacturing (Việt Nam)	Việt Nam		Giao tại chân công trình		3.608.333	3.608.333	3.608.333	3.608.333	3.608.333	3.608.333	3.608.333	3.608.333	3.608.333	3.608.333
3411	Sơn	Sơn nội thất VALENTA ECO	Lít	QCVN 16:2019/BXD, QCVN 08:2020/BCT	Sơn phủ nội thất Thùng 18L	CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HÀ NỘI	Việt Nam		Đến chân công trình trong toàn tỉnh		62.944	62.944	62.944	62.944	62.944	62.944	62.944	62.944	62.944	62.944
3412	Sơn	Sơn siêu trắng nội thất cao cấp VALENTA SUPER WHITE	Lít	QCVN 16:2019/BXD, QCVN 08:2020/BCT	Sơn siêu trắng nội thất cao cấp Thùng 18L	CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HÀ NỘI	Việt Nam		Đến chân công trình trong toàn tỉnh		113.111	113.111	113.111	113.111	113.111	113.111	113.111	113.111	113.111	113.111
3413	Sơn	Sơn nội thất cao cấp VALENTA SILKY	Lít	QCVN 16:2019/BXD, QCVN 08:2020/BCT	Sơn nội thất cao cấp Thùng 18L	CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HÀ NỘI	Việt Nam		Đến chân công trình trong toàn tỉnh		112.833	112.833	112.833	112.833	112.833	112.833	112.833	112.833	112.833	112.833
3414	Sơn	Sơn nội thất che phủ tối Đa VALENTA ELITE	Lít	QCVN 16:2019/BXD, QCVN 08:2020/BCT	Sơn nội thất che phủ tối Đa Thùng 15L	CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HÀ NỘI	Việt Nam		Đến chân công trình trong toàn tỉnh		216.333	216.333	216.333	216.333	216.333	216.333	216.333	216.333	216.333	216.333
3415	Sơn	Sơn nội thất lau chùi hiệu quả VALENTA SUPER CLEAN	Lít	QCVN 16:2019/BXD, QCVN 08:2020/BCT	Sơn nội thất lau chùi hiệu quả Thùng 18L	CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HÀ NỘI	Việt Nam		Đến chân công trình trong toàn tỉnh		175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000
3416	Sơn	Sơn bóng nội thất cao cấp VALENTA HIGHCLASS	Lít	QCVN 16:2019/BXD, QCVN 08:2020/BCT	Sơn bóng nội thất cao cấp Thùng 18L	CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HÀ NỘI	Việt Nam		Đến chân công trình trong toàn tỉnh		272.222	272.222	272.222	272.222	272.222	272.222	272.222	272.222	272.222	272.222
3417	Sơn	Sơn ngoại thất VALENTA ANTI - DUST	Lít	QCVN 16:2019/BXD, QCVN 08:2020/BCT	Sơn ngoại thất Thùng 18L	CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HÀ NỘI	Việt Nam		Đến chân công trình trong toàn tỉnh		113.000	113.000	113.000	113.000	113.000	113.000	113.000	113.000	113.000	113.000
3418	Sơn	Sơn ngoại thất cao cấp VALENTA SUNSHINE	Lít	QCVN 16:2019/BXD, QCVN 08:2020/BCT	Sơn ngoại thất cao cấpThùng 18L	CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HÀ NỘI	Việt Nam		Đến chân công trình trong toàn tỉnh		170.056	170.056	170.056	170.056	170.056	170.056	170.056	170.056	170.056	170.056
3419	Sơn	Sơn bóng ngoại thất cao cấp VALENTA SHINING	Lít	QCVN 16:2019/BXD, QCVN 08:2020/BCT	Sơn bóng ngoại thất cao cấp Thùng 18L	CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HÀ NỘI	Việt Nam		Đến chân công trình trong toàn tỉnh		377.222	377.222	377.222	377.222	377.222	377.222	377.222	377.222	377.222	377.222
3420	Sơn	Sơn men sứ ngoại thất VALENTA EXTERIOR PLATINUM ENAMEL	Lít	QCVN 16:2019/BXD, QCVN 08:2020/BCT	Sơn men sứ ngoại thất Thùng 15L	CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HÀ NỘI	Việt Nam		Đến chân công trình trong toàn tỉnh		475.933	475.933	475.933	475.933	475.933	475.933	475.933	475.933	475.933	475.933
3421	Sơn	Sơn lót kháng kiềm nội thất VALENTA PRIMER INTERIOR ECO	Lít	QCVN16:2023/BXD,QCVN 08:2020/BCT	Sơn lót kháng kiềm nội thất Thùng 18L	CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HÀ NỘI	Việt Nam		Đến chân công trình trong toàn tỉnh		108.889	108.889	108.889	108.889	108.889	108.889	108.889	108.889	108.889	108.889
3422	Sơn	Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp VALENTA PRIMER INTERIOR	Lít	QCVN16:2023/BXD,QCVN 08:2020/BCT	Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp Thùng 18L	CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HÀ NỘI	Việt Nam		Đến chân công trình trong toàn tỉnh		141.556	141.556	141.556	141.556	141.556	141.556	141.556	141.556	141.556	141.556
3423	Sơn	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp VALENTA PRIMER EXTERIOR	Lít	QCVN16:2023/BXD,QCVN 08:2020/BCT	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp Thùng 18L	CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HÀ NỘI	Việt Nam		Đến chân công trình trong toàn tỉnh		186.889	186.889	186.889	186.889	186.889	186.889	186.889	186.889	186.889	186.889
3424	Sơn	Sơn nội thất che phủ hiệu quả VALENTA ECO	Lít	QCVN 16:2023BXD, QCVN 08:2020/BCT	Sơn nội thất che phủ hiệu quả Thùng 17L	CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HÀ NỘI	Việt Nam		Đến chân công trình trong toàn tỉnh		79.941	79.941	79.941	79.941	79.941	79.941	79.941	79.941	79.941	79.941
3425	Sơn	Sơn chống thấm đàn hồi cao cấp 1 thành phần PU595-VALASTIC 595	Lít	QCVN16:2023/BXD,QCVN 08:2020/BCT	Sơn chống thấm đàn hồi cao cấp 1 thành phần PU595 Thùng 18L	CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HÀ NỘI	Việt Nam		Đến chân công trình trong toàn tỉnh		175.667	175.667	175.667	175.667	175.667	175.667	175.667	175.667	175.667	175.667
3426	Sơn	Sơn hiệu ứng Bê Tông	Lít	QCVN16:2023/BXD,QCVN 08:2020/BCT	Sơn hiệu ứng Bê Tông Lon 5L	CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HÀ NỘI	Việt Nam		Đến chân công trình trong toàn tỉnh		155.600	155.600	155.600	155.600	155.600	155.600	155.600	155.600	155.600	155.600
3427	Sơn	Sơn hiệu ứng vân đá (Mable)	Lít	QCVN16:2023/BXD,QCVN 08:2020/BCT	Sơn hiệu ứng vân đá Hộp 2L	CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HÀ NỘI	Việt Nam		Đến chân công trình trong toàn tỉnh		471.500	471.500	471.500	471.500	471.500	471.500	471.500	471.500	471.500	471.500
3428	Sơn	Sơn chống thấm đa năng VALENTA WATERPROOF	Lít	QCVN 16:2019/BXD, QCVN 08:2020/BCT	Sơn chống thấm đa năng Thùng 18L	CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HÀ NỘI	Việt Nam		Đến chân công trình trong toàn tỉnh		173.333	173.333	173.333	173.333	173.333	173.333	173.333	173.333	173.333	173.333
3429	Sơn	Sơn chống thấm màu cao cấp VALENTA COLOR WATERPROOFING	Lít	QCVN 16:2019/BXD, QCVN 08:2020/BCT	Sơn chống thấm màu cao cấp Thùng 18L	CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HÀ NỘI	Việt Nam		Đến chân công trình trong toàn tỉnh		217.778	217.778	217.778	217.778	217.778	217.778	217.778	217.778	217.778	217.778
3430	Sơn	Sơn chống thấm đàn hồi cho tường ngoại lô thiên gốc Acrylic VALENTA RAINCOAT	Lít	QCVN 16:2019/BXD, QCVN 08:2020/BCT	Sơn chống thấm đàn hồi cho tường ngoại lô thiên gốc Acrylic Thùng 18L	CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HÀ NỘI	Việt Nam		Đến chân công trình trong toàn tỉnh		178.333	178.333	178.333	178.333	178.333	178.333	178.333	178.333	178.333	178.333
3431	Vật liệu khác	Hợp chất chống thấm 2 thành phần đàn hồi VALATEX 110	Lít	BSEN 14891:2017,QCVN 08:2020/BCT	Hợp chất chống thấm 2 thành phần Bộ 30 L	CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HÀ NỘI	Việt Nam		Đến chân công trình trong toàn tỉnh		70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000
3432	Vật liệu khác	Phụ Gia Chống thấm và tác nhân kết nối VA- LATEX	Lít	BSEN 14891:2017,QCVN 08:2020/BCT	Phụ Gia Chống thấm và tác nhân kết nối Can 10L	CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HÀ NỘI	Việt Nam		Đến chân công trình trong toàn tỉnh		124.400	124.400	124.400	124.400	124.400	124.400	124.400	124.400	124.400	124.400

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
3433	Vật liệu khác	Bột trét nội thất - SEALING	Kg	TCVN 7239:2014	Bột trét nội thất :Bao 40 Kg	CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HÀ NỘI	Việt Nam		Đến chân công trình trong toàn tỉnh		9.325	9.325	9.325	9.325	9.325	9.325	9.325	9.325	9.325	9.325
3434	Vật liệu khác	Bột trét ngoại thất-UNBROKEN	Kg	TCVN 7239:2014	Bột trét ngoại thất:Bao 40 Kg	CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HÀ NỘI	Việt Nam		Đến chân công trình trong toàn tỉnh		11.150	11.150	11.150	11.150	11.150	11.150	11.150	11.150	11.150	11.150
3435	Bê tông đúc sẵn	Hố ga ngăn mùi	bộ	TCVN 10333:1-2014	Hố ga ngăn mùi hợp khối kiểu - K2 bê tông cốt sợi (BTCS); Kt: 780x380x1000mm	Cty CP Khoa học Công Nghệ Việt Nam	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 06, đường 3/2, P.8, Tp.Vũng Tàu	7.392.593	7.392.593	7.392.593	7.392.593	7.392.593	7.392.593	7.392.593	7.392.593	7.392.593	7.392.593
3436	Bê tông đúc sẵn	Hào kỹ thuật bê tông cốt sợi	Md	TCVN 10332:2014	Hào kỹ thuật BTCS 1 ngăn thành mỏng đúc sẵn – Vỉa hè; Kt: B200-H650-L2000mm.	Cty CP Khoa học Công Nghệ Việt Nam	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 06, đường 3/2, P.8, Tp.Vũng Tàu	1.837.963	1.837.963	1.837.963	1.837.963	1.837.963	1.837.963	1.837.963	1.837.963	1.837.963	1.837.963
3437	Bê tông đúc sẵn	Hào kỹ thuật bê tông cốt sợi	Md	TCVN 10332:2014	Hào kỹ thuật BTCS 1 ngăn thành mỏng đúc sẵn – Vỉa hè; Kt: B500-H650-L2000mm.	Cty CP Khoa học Công Nghệ Việt Nam	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 06, đường 3/2, P.8, Tp.Vũng Tàu	2.402.778	2.402.778	2.402.778	2.402.778	2.402.778	2.402.778	2.402.778	2.402.778	2.402.778	2.402.778
3438	Bê tông đúc sẵn	Hào kỹ thuật bê tông cốt sợi	Md	TCVN 10332:2014	Hào kỹ thuật BTCS 1 ngăn thành mỏng đúc sẵn – Vỉa hè; Kt: B600-H650-L2000mm .	Cty CP Khoa học Công Nghệ Việt Nam	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 06, đường 3/2, P.8, Tp.Vũng Tàu	2.591.667	2.591.667	2.591.667	2.591.667	2.591.667	2.591.667	2.591.667	2.591.667	2.591.667	2.591.667
3439	Bê tông đúc sẵn	Hào kỹ thuật bê tông cốt sợi	Md	TCVN 10332:2014	Hào kỹ thuật BTCS 1 ngăn thành mỏng đúc sẵn – Vỉa hè; Kt: B1000-H650-L2000mm .	Cty CP Khoa học Công Nghệ Việt Nam	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 06, đường 3/2, P.8, Tp.Vũng Tàu	3.307.407	3.307.407	3.307.407	3.307.407	3.307.407	3.307.407	3.307.407	3.307.407	3.307.407	3.307.407
3440	Bê tông đúc sẵn	Hào kỹ thuật bê tông cốt sợi	Md	TCVN 10332:2014	Hào kỹ thuật BTCS 2 ngăn thành mỏng đúc sẵn – Vỉa hè; Kt: B600x200-H650-L2000mm	Cty CP Khoa học Công Nghệ Việt Nam	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 06, đường 3/2, P.8, Tp.Vũng Tàu	3.400.000	3.400.000	3.400.000	3.400.000	3.400.000	3.400.000	3.400.000	3.400.000	3.400.000	3.400.000
3441	Bê tông đúc sẵn	Hào kỹ thuật bê tông cốt sợi	Md	TCVN 10332:2014	Hào kỹ thuật BTCS 2 ngăn thành mỏng đúc sẵn – Vỉa hè; Kt: B1000x200-H650-L2000mm	Cty CP Khoa học Công Nghệ Việt Nam	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 06, đường 3/2, P.8, Tp.Vũng Tàu	4.099.074	4.099.074	4.099.074	4.099.074	4.099.074	4.099.074	4.099.074	4.099.074	4.099.074	4.099.074
3442	Bê tông đúc sẵn	Hào kỹ thuật bê tông cốt sợi	Md	TCVN 10332:2014	Hào kỹ thuật BTCS 3 ngăn thành mỏng đúc sẵn – Vỉa hè; Kt: B600x200x400-H650-L2000mm	Cty CP Khoa học Công Nghệ Việt Nam	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 06, đường 3/2, P.8, Tp.Vũng Tàu	4.257.778	4.257.778	4.257.778	4.257.778	4.257.778	4.257.778	4.257.778	4.257.778	4.257.778	4.257.778
3443	Bê tông đúc sẵn	Hào kỹ thuật bê tông cốt sợi	Md	TCVN 10332:2014	Hào kỹ thuật BTCS 3 ngăn thành mỏng đúc sẵn – Vỉa hè; Kt: B1000x200x400-H650-L2000mm	Cty CP Khoa học Công Nghệ Việt Nam	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 06, đường 3/2, P.8, Tp.Vũng Tàu	5.757.407	5.757.407	5.757.407	5.757.407	5.757.407	5.757.407	5.757.407	5.757.407	5.757.407	5.757.407
3444	Bê tông đúc sẵn	Hào kỹ thuật bê tông cốt sợi	Md	TCVN 10332:2014	Hào kỹ thuật BTCS 2 ngăn thành mỏng đúc sẵn – Vỉa hè; Kt: B450x200-H720-L2000mm (ngăn B450 có 4 gờ đỡ cáp L=150mm).	Cty CP Khoa học Công Nghệ Việt Nam	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 06, đường 3/2, P.8, Tp.Vũng Tàu	3.410.185	3.410.185	3.410.185	3.410.185	3.410.185	3.410.185	3.410.185	3.410.185	3.410.185	3.410.185
3445	Bê tông đúc sẵn	Hào kỹ thuật bê tông cốt sợi	Md	TCVN 10332:2014	Hào kỹ thuật BTCS 3 ngăn thành mỏng đúc sẵn – Vỉa hè; Kt: B450x200x400-H720-L2000mm (ngăn B450 có 4 gờ đỡ cáp L=150mm).	Cty CP Khoa học Công Nghệ Việt Nam	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 06, đường 3/2, P.8, Tp.Vũng Tàu	4.772.222	4.772.222	4.772.222	4.772.222	4.772.222	4.772.222	4.772.222	4.772.222	4.772.222	4.772.222
3446	Bê tông đúc sẵn	Hào kỹ thuật bê tông cốt sợi	Md	TCVN 10332:2014	Hào kỹ thuật 2 ngăn chồng tầng bê tông cốt sợi vỉa hè Kt: - Ngăn trên: B180x180 - H340mm - Ngăn dưới: B490-H500mm (có 2 vách đỡ cáp)	Cty CP Khoa học Công Nghệ Việt Nam	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 06, đường 3/2, P.8, Tp.Vũng Tàu	3.576.364	3.576.364	3.576.364	3.576.364	3.576.364	3.576.364	3.576.364	3.576.364	3.576.364	3.576.364
3447	Bê tông đúc sẵn	Hào kỹ thuật bê tông cốt thép đúc sẵn	Md	TCVN 10332:2014	Hào kỹ thuật 2 ngăn chồng tầng bê tông cốt thép lòng đường Kt: - Ngăn trên: B240x200 - H300mm - Ngăn dưới: B490-H300mm (có 2 vách đỡ cáp)	Cty CP Khoa học Công Nghệ Việt Nam	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 06, đường 3/2, P.8, Tp.Vũng Tàu	4.401.818	4.401.818	4.401.818	4.401.818	4.401.818	4.401.818	4.401.818	4.401.818	4.401.818	4.401.818
3448	Bê tông đúc sẵn	Hào kỹ thuật bê tông cốt thép đúc sẵn	Md	TCVN 10332:2014	Hào kỹ thuật BTCT 2 ngăn thành mỏng đúc sẵn – Lòng đường; Kt: B450x200-H720-L2000mm (ngăn B450 có 4 gờ đỡ cáp L=150mm).	Cty CP Khoa học Công Nghệ Việt Nam	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 06, đường 3/2, P.8, Tp.Vũng Tàu	4.143.519	4.143.519	4.143.519	4.143.519	4.143.519	4.143.519	4.143.519	4.143.519	4.143.519	4.143.519
3449	Bê tông đúc sẵn	Hào kỹ thuật bê tông cốt thép đúc sẵn	Md	TCVN 10332:2014	Hào kỹ thuật BTCT 3 ngăn thành mỏng đúc sẵn – Lòng đường; Kt: B450x200x400-H720-L2000mm (ngăn B450 có 4 gờ đỡ cáp L=150mm).	Cty CP Khoa học Công Nghệ Việt Nam	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 06, đường 3/2, P.8, Tp.Vũng Tàu	5.852.778	5.852.778	5.852.778	5.852.778	5.852.778	5.852.778	5.852.778	5.852.778	5.852.778	5.852.778
3450	Bê tông đúc sẵn	Hào kỹ thuật bê tông cốt thép đúc sẵn	Md	TCVN 10332:2014	Hào kỹ thuật BTCT 3 ngăn thành mỏng đúc sẵn – Vỉa hè (Chồng tầng). Ngăn trên: B 300x200-H340mm & Ngăn dưới: B 550 -H300mm	Cty CP Khoa học Công Nghệ Việt Nam	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 06, đường 3/2, P.8, Tp.Vũng Tàu	4.162.963	4.162.963	4.162.963	4.162.963	4.162.963	4.162.963	4.162.963	4.162.963	4.162.963	4.162.963
3451	Bê tông đúc sẵn	Hào kỹ thuật bê tông cốt thép đúc sẵn	Md	TCVN 10332:2014	Hào kỹ thuật BTCT 3 ngăn thành mỏng đúc sẵn – Lòng đường (Chồng tầng). Ngăn trên: B 300x200-H340mm & Ngăn dưới: B 550 -H300mm	Cty CP Khoa học Công Nghệ Việt Nam	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 06, đường 3/2, P.8, Tp.Vũng Tàu	4.615.741	4.615.741	4.615.741	4.615.741	4.615.741	4.615.741	4.615.741	4.615.741	4.615.741	4.615.741
3452	Bê tông đúc sẵn	Hố ga hầu kỹ thuật BTCT đúc sẵn	bộ	TCVN 10332:2014	Hố ga hào kỹ thuật BTCT đúc sẵn, Kt:1240x2240x1380mm.	Cty CP Khoa học Công Nghệ Việt Nam	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 06, đường 3/2, P.8, Tp.Vũng Tàu	17.797.222	17.797.222	17.797.222	17.797.222	17.797.222	17.797.222	17.797.222	17.797.222	17.797.222	17.797.222
3453	Bê tông đúc sẵn	Hố ga hầu kỹ thuật BTCT đúc sẵn	bộ	TCVN 10332:2014	Hố ga hào kỹ thuật BTCT đúc sẵn, Kt:1540x2240x1380mm.	Cty CP Khoa học Công Nghệ Việt Nam	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 06, đường 3/2, P.8, Tp.Vũng Tàu	20.398.148	20.398.148	20.398.148	20.398.148	20.398.148	20.398.148	20.398.148	20.398.148	20.398.148	20.398.148
3454	Bê tông đúc sẵn	Hố ga hầu kỹ thuật BTCT đúc sẵn	bộ	TCVN 10332:2014	Hố ga hào kỹ thuật BTCT đúc sẵn, Kt:1840x2240x1380mm.	Cty CP Khoa học Công Nghệ Việt Nam	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 06, đường 3/2, P.8, Tp.Vũng Tàu	23.012.963	23.012.963	23.012.963	23.012.963	23.012.963	23.012.963	23.012.963	23.012.963	23.012.963	23.012.963
3455	Bê tông đúc sẵn	Hố ga hầu kỹ thuật BTCT đúc sẵn	bộ	TCVN 10332:2014	Hố ga hào kỹ thuật BTCT đúc sẵn, Kt:2240x2240x1380mm.	Cty CP Khoa học Công Nghệ Việt Nam	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 06, đường 3/2, P.8, Tp.Vũng Tàu	27.325.926	27.325.926	27.325.926	27.325.926	27.325.926	27.325.926	27.325.926	27.325.926	27.325.926	27.325.926
3456	Bê tông đúc sẵn	Cấu kiện kè lắp ghép bảo vệ bờ sông, hồ và đê biển	Md	TCVN 12604-1-2019 12604-2-2019	Kè vát bê tông cốt sợi (BTCS) M400.	Cty CP Khoa học Công Nghệ Việt Nam	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 06, đường 3/2, P.8, Tp.Vũng Tàu	21.058.800	21.058.800	21.058.800	21.058.800	21.058.800	21.058.800	21.058.800	21.058.800	21.058.800	21.058.800
3457	Bê tông đúc sẵn	Cấu kiện kè lắp ghép bảo vệ bờ sông, hồ và đê biển	Md	TCVN 12604-1-2019 12604-2-2019	Kè vát cổ cao bê tông cốt sợi (BTCS) M400.	Cty CP Khoa học Công Nghệ Việt Nam	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 06, đường 3/2, P.8, Tp.Vũng Tàu	23.479.400	23.479.400	23.479.400	23.479.400	23.479.400	23.479.400	23.479.400	23.479.400	23.479.400	23.479.400

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
3458	Bê tông đúc sẵn	Cấu kiện kè lắp ghép bảo vệ bờ sông, hồ và đê biển	Md	TCVN 12604-1-2019 12604-2-2019	Kè hình thoi bê tông cốt sợi (BTCS) M400.	Cty CP Khoa học Công Nghệ Việt Nam	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 06, đường 3/2, P.8, Tp.Vũng Tàu	22.211.700	22.211.700	22.211.700	22.211.700	22.211.700	22.211.700	22.211.700	22.211.700	22.211.700	22.211.700
3459	Bê tông đúc sẵn	Cấu kiện kè lắp ghép bảo vệ bờ sông, hồ và đê biển	Md	TCVN 12604-1-2019 12604-2-2019	Kè tường chữ L bê tông cốt sợi (BTCS) M400.	Cty CP Khoa học Công Nghệ Việt Nam	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 06, đường 3/2, P.8, Tp.Vũng Tàu	23.767.800	23.767.800	23.767.800	23.767.800	23.767.800	23.767.800	23.767.800	23.767.800	23.767.800	23.767.800
3460	Bê tông đúc sẵn	Cấu kiện kè lắp ghép bảo vệ bờ sông, hồ và đê biển	Md	TCVN 12604-1-2019 12604-2-2019	Kè bê tông cốt sợi (BTCS) M400 (Mái nghiêng chân vịt)	Cty CP Khoa học Công Nghệ Việt Nam	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 06, đường 3/2, P.8, Tp.Vũng Tàu	22.295.000	22.295.000	22.295.000	22.295.000	22.295.000	22.295.000	22.295.000	22.295.000	22.295.000	22.295.000
3461	Bê tông đúc sẵn	Cấu kiện kè lắp ghép bảo vệ bờ sông, hồ và đê biển	Md	TCVN 12604-1-2019 12604-2-2019	Kè chữ A bê tông cốt sợi (BTCS) M400.	Cty CP Khoa học Công Nghệ Việt Nam	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 06, đường 3/2, P.8, Tp.Vũng Tàu	25.810.278	25.810.278	25.810.278	25.810.278	25.810.278	25.810.278	25.810.278	25.810.278	25.810.278	25.810.278
3462	Bê tông đúc sẵn	Cấu kiện kè lắp ghép bảo vệ bờ sông, hồ và đê biển	Md	TCVN 12604-1-2019 12604-2-2019	Kè vát bê tông cốt sợi (BTCS) M400.	Cty CP Khoa học Công Nghệ Việt Nam	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 06, đường 3/2, P.8, Tp.Vũng Tàu	15.158.612	15.158.612	15.158.612	15.158.612	15.158.612	15.158.612	15.158.612	15.158.612	15.158.612	15.158.612
3463	Xi măng	Xi măng Fico PCB40	kg	QCVN16-2023/BXD	Xi măng PCB40, Đóng bao 50kg	NM xi măng Fico Bình Dương	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Nhận hàng tại: Trạm Nghiền Bình Dương - Ấp 1, Xã Thường Tân, TP.HCM	1.760	1.760	1.760	1.760	1.760	1.760	1.760	1.760	1.760	1.760
3464	Xi măng	Xi măng Supreme Standard PCB40	kg	QCVN16-2019/BXD	Xi măng PCB40, Đóng bao 50kg	NM xi măng Fico Bình Dương	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Nhận hàng tại: Trạm Nghiền Bình Dương - Ấp 1, Xã Thường Tân, TP.HCM	1.574	1.574	1.574	1.574	1.574	1.574	1.574	1.574	1.574	1.574
3465	Xi măng	Xi măng Biceco PCB40	kg	QCVN 16:2019/BXD	Xi măng PCB40, Đóng bao 50kg	NM xi măng Fico Hiệp Phước	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Nhận hàng tại Trạm Nghiền Hiệp Phước– Lô A5B, Khu công nghiệp Hiệp Phước, xã Long Thới, huyện Nhà Bè, TP.HCM	1.460	1.460	1.460	1.460	1.460	1.460	1.460	1.460	1.460	1.460
3466	Xi măng	Xi măng Biceco PCB40	kg	QCVN16-2023/BXD	Xi măng PCB40, Đóng bao 50kg	NM xi măng Fico Bình Dương	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Nhận hàng tại: Trạm Nghiền Bình Dương - Ấp 1, Xã Thường Tân, TP.HCM	1.460	1.460	1.460	1.460	1.460	1.460	1.460	1.460	1.460	1.460
3467	Xi măng	Xi Măng xanh ECO, PCB40	kg	QCVN16-2019/BXD	Xi măng PCB40, Đóng bao 50kg	NM xi măng Fico Bình Dương	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Nhận hàng tại: Trạm Nghiền Bình Dương - Ấp 1, Xã Thường Tân, TP.HCM	1.460	1.460	1.460	1.460	1.460	1.460	1.460	1.460	1.460	1.460
3468	Xi măng	Xi măng Hà Tiên Miền Đông, PCB40	kg	QCVN16-2023/BXD	Xi măng PCB40, Đóng bao 50kg	NM xi măng Fico Bình Dương	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Nhận hàng tại: Trạm Nghiền Bình Dương - Ấp 1, Xã Thường Tân, TP.HCM	1.576	1.576	1.576	1.576	1.576	1.576	1.576	1.576	1.576	1.576
3469	Xi măng	Xi măng Ha Tien Xanh	kg	QCVN16-2023/BXD	Xi măng PCB40, Đóng bao 50kg	NM xi măng Fico Bình Dương	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Nhận hàng tại: Trạm Nghiền Bình Dương - Ấp 1, Xã Thường Tân, TP.HCM	1.576	1.576	1.576	1.576	1.576	1.576	1.576	1.576	1.576	1.576
3470	Xi măng	Xi măng pooc lăng hỗn hợp bền sun phát PCB40-MS	kg	TCVN 7711:2013	Xi măng PCB40, Đóng bao 50kg	NM xi măng Fico Hiệp Phước	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Nhận hàng tại Trạm Nghiền Hiệp Phước– Lô A5B, Khu công nghiệp Hiệp Phước, xã Long Thới, huyện Nhà Bè, TP.HCM	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
3471	Xi măng	Xi măng pooc lăng hỗn hợp bền sun phát PCB40-MS	kg	TCVN 7711:2013	Xi măng PCB40, Đóng bao 50kg	NM xi măng Fico Tây Ninh	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Nhận hàng tại: Nhà máy xi măng Fico Tây Ninh - Ấp Cây Cầy, xã Tân Hòa, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900
3472	Xi măng	Xi măng pooc lăng hỗn hợp bền sun phát PCBBFS40-HS xá	kg	QCVN 16:2019/BXD	Dạng xá,jumbo 1,500kg,đóng bao khối lượng 50 kg	NM xi măng Fico Hiệp Phước	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Nhận hàng tại Trạm Nghiền Hiệp Phước– Lô A5B, Khu công nghiệp Hiệp Phước, xã Long Thới, huyện Nhà Bè, TP.HCM	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900
3473	Xi măng	Xi măng pooc lăng hỗn hợp bền sun phát PCBBFS50-HS xá	kg	QCVN 16:2019/BXD	Dạng xá,jumbo 1,500kg,đóng bao khối lượng 50 kg	NM xi măng Fico Hiệp Phước	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Nhận hàng tại Trạm Nghiền Hiệp Phước– Lô A5B, Khu công nghiệp Hiệp Phước, xã Long Thới, huyện Nhà Bè, TP.HCM	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900
3474	Xi măng	Xi măng pooc lăng xi lò cao Loại I,(PCBBFS50)	kg	TCVN 4316:2007	Dạng xá,jumbo 1,500kg,đóng bao khối lượng 50 kg	NM xi măng Fico Hiệp Phước	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Nhận hàng tại Trạm Nghiền Hiệp Phước– Lô A5B, Khu công nghiệp Hiệp Phước, xã Long Thới, huyện Nhà Bè, TP.HCM	1.831	1.831	1.831	1.831	1.831	1.831	1.831	1.831	1.831	1.831
3475	Xi măng	Xi măng pooc lăng xi lò cao Loại I,(PCBBFS40)	kg	TCVN 4316:2007	Dạng xá,jumbo 1,500kg,đóng bao khối lượng 50 kg	NM xi măng Fico Hiệp Phước	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Nhận hàng tại Trạm Nghiền Hiệp Phước– Lô A5B, Khu công nghiệp Hiệp Phước, xã Long Thới, huyện Nhà Bè, TP.HCM	1.831	1.831	1.831	1.831	1.831	1.831	1.831	1.831	1.831	1.831
3476	Xi măng	Xi măng pooc lăng xi lò cao Loại II, (PCBBFS50)	kg	TCVN 4316:2007	Dạng xá,jumbo 1,500kg,đóng bao khối lượng 50 kg	NM xi măng Fico Hiệp Phước	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Nhận hàng tại Trạm Nghiền Hiệp Phước– Lô A5B, Khu công nghiệp Hiệp Phước, xã Long Thới, huyện Nhà Bè, TP.HCM	1.831	1.831	1.831	1.831	1.831	1.831	1.831	1.831	1.831	1.831
3477	Xi măng	Xi măng pooc lăng xi lò cao Loại II, (PCBBFS40)	kg	TCVN 4316:2007	Dạng xá,jumbo 1,500kg,đóng bao khối lượng 50 kg	NM xi măng Fico Hiệp Phước	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Nhận hàng tại Trạm Nghiền Hiệp Phước– Lô A5B, Khu công nghiệp Hiệp Phước, xã Long Thới, huyện Nhà Bè, TP.HCM	1.831	1.831	1.831	1.831	1.831	1.831	1.831	1.831	1.831	1.831

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
3478	Xi măng	Xi măng pooc lăng hỗn hợp PCB50 - MS dạng xá	kg	QCVN 16:2019/BXD	Dạng xá,jumbo 1,500kg,đóng bao khối lượng 50 kg	NM xi măng Fico Hiệp Phước	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Nhận hàng tại Trạm Nghiền Hiệp Phước– Lô A5B, Khu công nghiệp Hiệp Phước, xã Long Thới, huyện Nhà Bè, TP.HCM	1.801	1.801	1.801	1.801	1.801	1.801	1.801	1.801	1.801	1.801
3479	Xi măng	Xi măng pooc lăng hỗn hợp PCB40 - MS dạng xá	kg	QCVN 16:2019/BXD	Dạng xá,jumbo 1,500kg,đóng bao khối lượng 50 kg	NM xi măng Fico Hiệp Phước	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Nhận hàng tại Trạm Nghiền Hiệp Phước– Lô A5B, Khu công nghiệp Hiệp Phước, xã Long Thới, huyện Nhà Bè, TP.HCM	1.801	1.801	1.801	1.801	1.801	1.801	1.801	1.801	1.801	1.801
3480	Xi măng	Xi măng pooc lăng hỗn hợp PCB50 - MS dạng xá	kg	QCVN 16:2019/BXD	Dạng xá,jumbo 1,500kg,đóng bao khối lượng 50 kg	NM xi măng Fico Tây Ninh	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Nhận hàng tại: Nhà máy xi măng Fico Tây Ninh - Ấp Cây Cầy, xã Tân Hòa, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh	1.801	1.801	1.801	1.801	1.801	1.801	1.801	1.801	1.801	1.801
3481	Xi măng	Xi măng FICO PCB50 dạng xá	kg	QCVN 16:2019/BXD	Dạng xá,jumbo 1,500kg,đóng bao khối lượng 50 kg	NM xi măng Fico Hiệp Phước	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Nhận hàng tại Trạm Nghiền Hiệp Phước– Lô A5B, Khu công nghiệp Hiệp Phước, xã Long Thới, huyện Nhà Bè, TP.HCM	1.880	1.880	1.880	1.880	1.880	1.880	1.880	1.880	1.880	1.880
3482	Xi măng	Xi măng pooc lăng hỗn hợp bền sun phát PCMSR40	kg	QCVN 16-2023/BXD	Dạng xá,jumbo 1,500kg,đóng bao khối lượng 50 kg	NM xi măng Fico Hiệp Phước	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Nhận hàng tại Trạm Nghiền Hiệp Phước– Lô A5B, Khu công nghiệp Hiệp Phước, xã Long Thới, huyện Nhà Bè, TP.HCM	1.930	1.930	1.930	1.930	1.930	1.930	1.930	1.930	1.930	1.930
3483	Xi măng	Xi măng pooc lăng hỗn hợp bền sun phát PCMSR50	kg	QCVN 16-2023/BXD	Dạng xá,jumbo 1,500kg,đóng bao khối lượng 50 kg	NM xi măng Fico Hiệp Phước	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Nhận hàng tại Trạm Nghiền Hiệp Phước– Lô A5B, Khu công nghiệp Hiệp Phước, xã Long Thới, huyện Nhà Bè, TP.HCM	1.930	1.930	1.930	1.930	1.930	1.930	1.930	1.930	1.930	1.930
3484	Xi măng	Xi măng pooc lăng hỗn hợp bền sun phát PCMSR40	kg	QCVN 16-2023/BXD	Dạng xá,jumbo 1,500kg,đóng bao khối lượng 50 kg	NM xi măng Fico Tây Ninh	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Nhận hàng tại: Nhà máy xi măng Fico Tây Ninh - Ấp Cây Cầy, xã Tân Hòa, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh	1.930	1.930	1.930	1.930	1.930	1.930	1.930	1.930	1.930	1.930
3485	Xi măng	Xi măng pooc lăng hỗn hợp bền sun phát PCMSR50	kg	QCVN 16-2023/BXD	Dạng xá,jumbo 1,500kg,đóng bao khối lượng 50 kg	NM xi măng Fico Tây Ninh	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Nhận hàng tại: Nhà máy xi măng Fico Tây Ninh - Ấp Cây Cầy, xã Tân Hòa, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh	1.930	1.930	1.930	1.930	1.930	1.930	1.930	1.930	1.930	1.930

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
3486	Xi măng	Xi măng Poóc lăng hỗn hợp bền sun phát PCB40-MS	kg	QCVN 16-2019/BXD	Dạng xá,jumbo 1,500kg,đóng bao khối lượng 50 kg	NM xi măng Fico Hiệp Phước	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Nhận hàng tại Trạm Nghiền Hiệp Phước– Lô A5B, Khu công nghiệp Hiệp Phước, xã Long Thới, huyện Nhà Bè, TP.HCM	1.821	1.821	1.821	1.821	1.821	1.821	1.821	1.821	1.821	1.821
3487	Xi măng	Xi măng Poóc lăng hỗn hợp bền sun phát PCB50-MS	kg	QCVN 16-2019/BXD	Dạng xá,jumbo 1,500kg,đóng bao khối lượng 50 kg	NM xi măng Fico Hiệp Phước	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Nhận hàng tại Trạm Nghiền Hiệp Phước– Lô A5B, Khu công nghiệp Hiệp Phước, xã Long Thới, huyện Nhà Bè, TP.HCM	1.821	1.821	1.821	1.821	1.821	1.821	1.821	1.821	1.821	1.821
3488	Cửa Nhôm kính	Cửa đi 1 cánh mở quay hệ 55 vát cạnh	M2	TCVN 9366-2:2012	Cửa đi 1 cánh mở quay hệ 55 vát cạnh, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam, Độ dày nhôm 1mm ±5%, Độ dày nhôm 1mm ±5% (Kích thước: 800x2200mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Bản lề 4D, Khóa đơn điểm	CÔNG TY CỔ PHẦN NHÔM KÍNH HCC	Việt Nam	Thỏa thuận	Vận chuyển lắp đặt tại công trình		2.662.121	2.662.121	2.662.121	2.662.121	2.662.121	2.662.121	2.662.121	2.662.121	2.662.121	2.662.121
3489	Cửa Nhôm kính	Cửa đi 2 cánh mở quay hệ 55 vát cạnh	M2	TCVN 9366-2:2012	Cửa đi 2 cánh mở quay hệ 55 vát cạnh, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam, Độ dày nhôm 1mm ±5% (Kích thước: 1600x2200mm), Kính trắng dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Bản lề 4D, Khóa đơn điểm	CÔNG TY CỔ PHẦN NHÔM KÍNH HCC	Việt Nam	Thỏa thuận	Vận chuyển lắp đặt tại công trình		2.369.697	2.369.697	2.369.697	2.369.697	2.369.697	2.369.697	2.369.697	2.369.697	2.369.697	2.369.697
3490	Cửa Nhôm kính	Cửa sổ 1 cánh mở hất hệ 55 vát cạnh	M2	TCVN 9366-2:2012	Cửa sổ 1 cánh mở hất hệ 55 vát cạnh, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam, Độ dày nhôm 1mm ±5% (Kích thước: 800x1600mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Tay nắm đa điểm, bản lề chữ A.	CÔNG TY CỔ PHẦN NHÔM KÍNH HCC	Việt Nam	Thỏa thuận	Vận chuyển lắp đặt tại công trình		2.507.576	2.507.576	2.507.576	2.507.576	2.507.576	2.507.576	2.507.576	2.507.576	2.507.576	2.507.576
3491	Cửa Nhôm kính	Cửa sổ 2 cánh mở hất hệ 55 vát cạnh	M2	TCVN 9366-2:2012	Cửa sổ 2 cánh mở quay hệ 55 vát cạnh, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam, Độ dày nhôm 1mm ±5% (Kích thước: 1200x1600mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Tay nắm đa điểm, bản lề chữ A.	CÔNG TY CỔ PHẦN NHÔM KÍNH HCC	Việt Nam	Thỏa thuận	Vận chuyển lắp đặt tại công trình		2.595.455	2.595.455	2.595.455	2.595.455	2.595.455	2.595.455	2.595.455	2.595.455	2.595.455	2.595.455
3492	Cửa Nhôm kính	Vách kính cố định hệ 55 vát cạnh	M2	TCVN 9366-2:2012	Vách kính cố định hệ 55 vát cạnh, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam, Độ dày nhôm 1mm ±5% (Kích thước: 1400x1600mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á.	CÔNG TY CỔ PHẦN NHÔM KÍNH HCC	Việt Nam	Thỏa thuận	Vận chuyển lắp đặt tại công trình		1.843.939	1.843.939	1.843.939	1.843.939	1.843.939	1.843.939	1.843.939	1.843.939	1.843.939	1.843.939
3493	Cửa Nhôm kính	Cửa sổ 4 cánh mở quay hệ 55 vát cạnh	M2	TCVN 9366-2:2012	Cửa sổ 4 cánh mở quay hệ 55 vát cạnh, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam, Độ dày nhôm 1mm ±5% (Kích thước: 2400x1600mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Tay nắm đa điểm, bản lề chữ A.	CÔNG TY CỔ PHẦN NHÔM KÍNH HCC	Việt Nam	Thỏa thuận	Vận chuyển lắp đặt tại công trình		2.548.485	2.548.485	2.548.485	2.548.485	2.548.485	2.548.485	2.548.485	2.548.485	2.548.485	2.548.485
3494	Cửa Nhôm kính	Cửa nhôm kính	M2	TCVN 9366-2:2012	Cửa đi 1 cánh mở quay Xingfa hệ 55, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam, Độ dày nhôm 1.2mm ±5% (Kích thước: 800x2200mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Bản lề 4D, Khóa đơn điểm	CÔNG TY CỔ PHẦN NHÔM KÍNH HCC	Việt Nam	Thỏa thuận	Vận chuyển lắp đặt tại công trình		3.001.515	3.001.515	3.001.515	3.001.515	3.001.515	3.001.515	3.001.515	3.001.515	3.001.515	3.001.515
3495	Cửa Nhôm kính	Cửa đi 2 cánh mở quay Xingfa hệ 55	M2	TCVN 9366-2:2012	Cửa đi 2 cánh mở quay Xingfa hệ 55, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam, Độ dày nhôm 1.2mm ±5% (Kích thước: 1600x2200mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Bản lề 4D, Khóa đơn điểm	CÔNG TY CỔ PHẦN NHÔM KÍNH HCC	Việt Nam	Thỏa thuận	Vận chuyển lắp đặt tại công trình		2.793.939	2.793.939	2.793.939	2.793.939	2.793.939	2.793.939	2.793.939	2.793.939	2.793.939	2.793.939

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
3496	Cửa Nhôm kính	Cửa sổ 1 cánh mở hất Xingfa hệ 55	M2	TCVN 9366-2:2012	Cửa sổ 1 cánh mở hất Xingfa hệ 55, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam, Độ dày nhôm 1.2mm ±5% (Kích thước: 800x1600mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Tay nắm đa điểm, bản lề chữ A.	CÔNG TY CỔ PHẦN NHÔM KÍNH HCC	Việt Nam	Thỏa thuận	Vận chuyển lắp đặt tại công trình		2.884.848	2.884.848	2.884.848	2.884.848	2.884.848	2.884.848	2.884.848	2.884.848	2.884.848	2.884.848
3497	Cửa Nhôm kính	Cửa sổ 2 cánh mở hất Xingfa hệ 55,	M2	TCVN 9366-2:2012	Cửa sổ 2 cánh mở hất Xingfa hệ 55, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam, Độ dày nhôm 1.2mm ±5% (Kích thước: 1400x1600mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Tay nắm đa điểm, bản lề chữ A.	CÔNG TY CỔ PHẦN NHÔM KÍNH HCC	Việt Nam	Thỏa thuận	Vận chuyển lắp đặt tại công trình		2.986.364	2.986.364	2.986.364	2.986.364	2.986.364	2.986.364	2.986.364	2.986.364	2.986.364	2.986.364
3498	Cửa Nhôm kính	Cửa đi 2 cánh mở lùa Xingfa hệ 93	M2	TCVN 9366-2:2012	Cửa đi 2 cánh mở lùa Xingfa hệ 93 (Kích thước: 1600x2200mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Bánh xe đôi, Tay nắm âm.	CÔNG TY CỔ PHẦN NHÔM KÍNH HCC	Việt Nam	Thỏa thuận	Vận chuyển lắp đặt tại công trình		2.160.606	2.160.606	2.160.606	2.160.606	2.160.606	2.160.606	2.160.606	2.160.606	2.160.606	2.160.606
3499	Cửa Nhôm kính	Cửa sổ 2 cánh mở quay Xingfa hệ 55	M2	TCVN 9366-2:2012	Cửa sổ 2 cánh mở quay Xingfa hệ 55, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam, Độ dày nhôm 1.2mm ±5% (Kích thước: 1200x1600mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Tay nắm đa điểm, bản lề chữ A.	CÔNG TY CỔ PHẦN NHÔM KÍNH HCC	Việt Nam	Thỏa thuận	Vận chuyển lắp đặt tại công trình		3.077.273	3.077.273	3.077.273	3.077.273	3.077.273	3.077.273	3.077.273	3.077.273	3.077.273	3.077.273
3500	Cửa Nhôm kính	Vách kính cố định Xingfa hệ 55	M2	TCVN 9366-2:2012	Vách kính cố định Xingfa hệ 55, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam, Độ dày nhôm 1mm ±5% (Kích thước: 2000x1600mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á.	CÔNG TY CỔ PHẦN NHÔM KÍNH HCC	Việt Nam	Thỏa thuận	Vận chuyển lắp đặt tại công trình		1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000
3501	Cửa Nhôm kính	Cửa sổ 2 cánh mở lùa Xingfa hệ 55	M2	TCVN 9366-2:2012	Cửa sổ 2 cánh mở lùa Xingfa hệ 55, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam, Độ dày nhôm 1.2mm ±5% (Kích thước: 1200x1600mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Khóa sò.	CÔNG TY CỔ PHẦN NHÔM KÍNH HCC	Việt Nam	Thỏa thuận	Vận chuyển lắp đặt tại công trình		2.639.394	2.639.394	2.639.394	2.639.394	2.639.394	2.639.394	2.639.394	2.639.394	2.639.394	2.639.394
3502	Cửa Nhôm kính	Cửa sổ 4 cánh mở lùa Xingfa hệ 55,	M2	TCVN 9366-2:2012	Cửa sổ 4 cánh mở lùa Xingfa hệ 55, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam, Độ dày nhôm 1.2mm ±5% (Kích thước: 1200x1600mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Khóa sò.	CÔNG TY CỔ PHẦN NHÔM KÍNH HCC	Việt Nam	Thỏa thuận	Vận chuyển lắp đặt tại công trình		2.560.606	2.560.606	2.560.606	2.560.606	2.560.606	2.560.606	2.560.606	2.560.606	2.560.606	2.560.606
3503	Cửa Nhôm kính	Cửa đi 1 cánh mở quay Xingfa hệ 55	M2	TCVN 9366-2:2012	Cửa đi 1 cánh mở quay Xingfa hệ 55, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam, Độ dày nhôm 1.4mm ±5% (Kích thước: 800x2200mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Bản lề 4D, Khóa đơn điểm	CÔNG TY CỔ PHẦN NHÔM KÍNH HCC	Việt Nam	Thỏa thuận	Vận chuyển lắp đặt tại công trình		3.253.030	3.253.030	3.253.030	3.253.030	3.253.030	3.253.030	3.253.030	3.253.030	3.253.030	3.253.030
3504	Cửa Nhôm kính	Cửa đi 2 cánh mở quay Xingfa hệ 55	M2	TCVN 9366-2:2012	Cửa đi 2 cánh mở quay Xingfa hệ 55, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam, Độ dày nhôm 1.4mm ±5% (Kích thước: 1600x2200mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Bản lề 4D, Khóa đơn điểm	CÔNG TY CỔ PHẦN NHÔM KÍNH HCC	Việt Nam	Thỏa thuận	Vận chuyển lắp đặt tại công trình		2.915.152	2.915.152	2.915.152	2.915.152	2.915.152	2.915.152	2.915.152	2.915.152	2.915.152	2.915.152
3505	Cửa Nhôm kính	Cửa sổ 1 cánh mở hất Xingfa hệ 55	M2	TCVN 9366-2:2012	Cửa sổ 1 cánh mở hất Xingfa hệ 55, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam, Độ dày nhôm 1.4mm ±5% (Kích thước: 800x1600mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Tay nắm đa điểm, bản lề chữ A.	CÔNG TY CỔ PHẦN NHÔM KÍNH HCC	Việt Nam	Thỏa thuận	Vận chuyển lắp đặt tại công trình		3.077.273	3.077.273	3.077.273	3.077.273	3.077.273	3.077.273	3.077.273	3.077.273	3.077.273	3.077.273
3506	Cửa Nhôm kính	Cửa sổ 2 cánh mở hất Xingfa hệ 55	M2	TCVN 9366-2:2012	Cửa sổ 2 cánh mở hất Xingfa hệ 55, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam, Độ dày nhôm 1.4mm ±5% (Kích thước: 1400x1600mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Tay nắm đa điểm, bản lề chữ A.	CÔNG TY CỔ PHẦN NHÔM KÍNH HCC	Việt Nam	Thỏa thuận	Vận chuyển lắp đặt tại công trình		3.172.727	3.172.727	3.172.727	3.172.727	3.172.727	3.172.727	3.172.727	3.172.727	3.172.727	3.172.727
3507	Cửa Nhôm kính	Cửa sổ 2 cánh mở quay Xingfa hệ 55	M2	TCVN 9366-2:2012	Cửa sổ 2 cánh mở quay Xingfa hệ 55, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam, Độ dày nhôm 1.4mm ±5% (Kích thước: 1200x1600mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Tay nắm đa điểm, bản lề chữ A.	CÔNG TY CỔ PHẦN NHÔM KÍNH HCC	Việt Nam	Thỏa thuận	Vận chuyển lắp đặt tại công trình		3.272.727	3.272.727	3.272.727	3.272.727	3.272.727	3.272.727	3.272.727	3.272.727	3.272.727	3.272.727

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
3508	Cửa Nhôm kính	Vách kính cố định Xingfa hệ 55	M2	TCVN 9366-2:2012	Vách kính cố định Xingfa hệ 55, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam, Độ dày nhôm 1.4mm ±5% (Kích thước: 2000x1600mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á.	CÔNG TY CỔ PHẦN NHÔM KÍNH HCC	Việt Nam	Thỏa thuận	Vận chuyển lắp đặt tại công trình		1.845.455	1.845.455	1.845.455	1.845.455	1.845.455	1.845.455	1.845.455	1.845.455	1.845.455	1.845.455
3509	Cửa Nhôm kính	Cửa sổ 2 cánh mở lùa Xingfa hệ 55	M2	TCVN 9366-2:2012	Cửa sổ 2 cánh mở lùa Xingfa hệ 55, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam, Độ dày nhôm 1.4mm ±5% (Kích thước: 1200x1600mm), Kính dán an toàn 6.38mm trắng, Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Khóa sò.	CÔNG TY CỔ PHẦN NHÔM KÍNH HCC	Việt Nam	Thỏa thuận	Vận chuyển lắp đặt tại công trình		2.754.545	2.754.545	2.754.545	2.754.545	2.754.545	2.754.545	2.754.545	2.754.545	2.754.545	2.754.545
3510	Cửa Nhôm kính	Cửa sổ 4 cánh mở lùa Xingfa hệ 55	M2	TCVN 9366-2:2012	Cửa sổ 4 cánh mở lùa Xingfa hệ 55, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam, Độ dày nhôm 1.4mm ±5% (Kích thước: 1200x1600mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Khóa sò.	CÔNG TY CỔ PHẦN NHÔM KÍNH HCC	Việt Nam	Thỏa thuận	Vận chuyển lắp đặt tại công trình		2.662.121	2.662.121	2.662.121	2.662.121	2.662.121	2.662.121	2.662.121	2.662.121	2.662.121	2.662.121
3511	Cửa Nhôm kính	Cửa đi 1 cánh mở quay Xingfa hệ 55	M2	TCVN 9366-2:2012	Cửa đi 1 cánh mở quay Xingfa hệ 55, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam, Độ dày nhôm 2mm ±5% (Kích thước: 800x2200mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Bản lề 4D, Khóa đơn điểm	CÔNG TY CỔ PHẦN NHÔM KÍNH HCC	Việt Nam	Thỏa thuận	Vận chuyển lắp đặt tại công trình		3.554.545	3.554.545	3.554.545	3.554.545	3.554.545	3.554.545	3.554.545	3.554.545	3.554.545	3.554.545
3512	Cửa Nhôm kính	Cửa đi 2 cánh mở quay Xingfa hệ 55	M2	TCVN 9366-2:2012	Cửa đi 2 cánh mở quay Xingfa hệ 55, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam, Độ dày nhôm 2mm ±5% (Kích thước: 1600x2200mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Bản lề 4D, Khóa đơn điểm	CÔNG TY CỔ PHẦN NHÔM KÍNH HCC	Việt Nam	Thỏa thuận	Vận chuyển lắp đặt tại công trình		3.251.515	3.251.515	3.251.515	3.251.515	3.251.515	3.251.515	3.251.515	3.251.515	3.251.515	3.251.515
3513	Cửa Nhôm kính	Cửa đi 2 cánh mở lùa Xingfa hệ 93	M2	TCVN 9366-2:2012	Cửa đi 2 cánh mở lùa Xingfa hệ 93, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam, Độ dày nhôm 1.4mm ±5% (Kích thước: 1600x2200mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Bánh xe đôi, Tay nắm âm.	CÔNG TY CỔ PHẦN NHÔM KÍNH HCC	Việt Nam	Thỏa thuận	Vận chuyển lắp đặt tại công trình		2.263.636	2.263.636	2.263.636	2.263.636	2.263.636	2.263.636	2.263.636	2.263.636	2.263.636	2.263.636
3514	Cửa Nhôm kính	Cửa đi 2 cánh mở lùa Xingfa hệ 93	M2	TCVN 9366-2:2012	Cửa đi 2 cánh mở lùa Xingfa hệ 93, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam, Độ dày nhôm 2mm ±5% (Kích thước: 1600x2200mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Bánh xe đôi, Tay nắm âm.	CÔNG TY CỔ PHẦN NHÔM KÍNH HCC	Việt Nam	Thỏa thuận	Vận chuyển lắp đặt tại công trình		2.568.182	2.568.182	2.568.182	2.568.182	2.568.182	2.568.182	2.568.182	2.568.182	2.568.182	2.568.182
3515	Cửa Nhôm kính	Cửa đi 1 cánh mở quay Vasco hệ 56	M2	TCVN 9366-2:2012	Cửa đi 1 cánh mở quay Vasco hệ 56, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam, Độ dày nhôm 2mm ±5% (Kích thước: 800x2200mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Bản lề 4D, Khóa đơn điểm	CÔNG TY CỔ PHẦN NHÔM KÍNH HCC	Việt Nam	Thỏa thuận	Vận chuyển lắp đặt tại công trình		2.988.871	2.988.871	2.988.871	2.988.871	2.988.871	2.988.871	2.988.871	2.988.871	2.988.871	2.988.871
3516	Cửa Nhôm kính	Cửa đi 2 cánh mở quay Vasco hệ 56	M2	TCVN 9366-2:2012	Cửa đi 2 cánh mở quay Vasco hệ 56, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam, Độ dày nhôm 2mm ±5% (Kích thước: 1600x2200mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Bản lề 4D, Khóa đơn điểm	CÔNG TY CỔ PHẦN NHÔM KÍNH HCC	Việt Nam	Thỏa thuận	Vận chuyển lắp đặt tại công trình		2.718.871	2.718.871	2.718.871	2.718.871	2.718.871	2.718.871	2.718.871	2.718.871	2.718.871	2.718.871
3517	Cửa Nhôm kính	Cửa sổ 1 cánh mở hất Vasco hệ 56	M2	TCVN 9366-2:2012	Cửa sổ 1 cánh mở hất Vasco hệ 56, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam, Độ dày nhôm 1.4mm ±5% (Kích thước: 800x1600mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Tay nắm đa điểm, bản lề chữ A.	CÔNG TY CỔ PHẦN NHÔM KÍNH HCC	Việt Nam	Thỏa thuận	Vận chuyển lắp đặt tại công trình		2.566.452	2.566.452	2.566.452	2.566.452	2.566.452	2.566.452	2.566.452	2.566.452	2.566.452	2.566.452
3518	Cửa Nhôm kính	Cửa sổ 2 cánh mở hất Vasco hệ 56	M2	TCVN 9366-2:2012	Cửa sổ 2 cánh mở hất Vasco hệ 56, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam, Độ dày nhôm 1.4mm ±5% (Kích thước: 1400x1600mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Tay nắm đa điểm, bản lề chữ A.	CÔNG TY CỔ PHẦN NHÔM KÍNH HCC	Việt Nam	Thỏa thuận	Vận chuyển lắp đặt tại công trình		2.652.097	2.652.097	2.652.097	2.652.097	2.652.097	2.652.097	2.652.097	2.652.097	2.652.097	2.652.097

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
3519	Cửa Nhôm kính	Cửa sổ 2 cánh mở quay Vasco hệ 56	M2	TCVN 9366-2:2012	Cửa sổ 2 cánh mở quay Vasco hệ 56, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam, Độ dày nhôm 1.4mm ±5% (Kích thước: 1200x1600mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Tay nắm đa điểm, bản lề chữ A.	CÔNG TY CỔ PHẦN NHÔM KÍNH HCC	Việt Nam	Thỏa thuận	Vận chuyển lắp đặt tại công trình		2.727.581	2.727.581	2.727.581	2.727.581	2.727.581	2.727.581	2.727.581	2.727.581	2.727.581	2.727.581
3520	Cửa Nhôm kính	Vách kính cố định Vasco hệ 56	M2	TCVN 9366-2:2012	Vách kính cố định Vasco hệ 56, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam, Độ dày nhôm 1.4mm ±5% (Kích thước: 2000x1600mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á.	CÔNG TY CỔ PHẦN NHÔM KÍNH HCC	Việt Nam	Thỏa thuận	Vận chuyển lắp đặt tại công trình		1.457.419	1.457.419	1.457.419	1.457.419	1.457.419	1.457.419	1.457.419	1.457.419	1.457.419	1.457.419
3521	Cửa khung nhựa /nhôm /sắt	Vách khung nhôm kính	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Vách cố định khung nhôm hệ 55, kính dán an toàn 6.38mm, nhôm dày 1,0mm (±5%)	Công ty CP Tập đoàn Singhal	Việt Nam	Không có thông tin	Giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		1.290.000	1.290.000	1.290.000	1.290.000	1.290.000	1.290.000	1.290.000	1.290.000	1.290.000	1.290.000
3522	Cửa khung nhựa /nhôm /sắt	Cửa sổ khung nhôm kính	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2019	Cửa sổ khung nhôm 1 cánh mở hất/quay hệ 55, kính dán an toàn 6.38mm, phụ kiện đầy đủ, nhôm dày 1.0mm (±5%)	Công ty CP Tập đoàn Singhal	Việt Nam	Không có thông tin	Giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		1.704.000	1.704.000	1.704.000	1.704.000	1.704.000	1.704.000	1.704.000	1.704.000	1.704.000	1.704.000
3523	Cửa khung nhựa /nhôm /sắt	Cửa sổ khung nhôm kính	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2020	Cửa sổ khung nhôm 2 cánh mở hất/quay 55, kính dán an toàn 6.38mm, phụ kiện đầy đủ, nhôm dày 1.0mm (±5%)	Công ty CP Tập đoàn Singhal	Việt Nam	Không có thông tin	Giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		1.755.000	1.755.000	1.755.000	1.755.000	1.755.000	1.755.000	1.755.000	1.755.000	1.755.000	1.755.000
3524	Cửa khung nhựa /nhôm /sắt	Cửa sổ khung nhôm kính	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2021	Cửa sổ khung nhôm 2 cánh mở lùa hệ 55, kính dán an toàn 6,38mm, phụ kiện đầy đủ, nhôm dày 1,0mm (±5%)	Công ty CP Tập đoàn Singhal	Việt Nam	Không có thông tin	Giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		1.616.000	1.616.000	1.616.000	1.616.000	1.616.000	1.616.000	1.616.000	1.616.000	1.616.000	1.616.000
3525	Cửa khung nhựa /nhôm /sắt	Cửa sổ khung nhôm kính	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2021	Cửa sổ khung nhôm 4 cánh mở lùa hệ 55, kính dán an toàn 6,38mm, phụ kiện đầy đủ, nhôm dày 1,0mm (±5%)	Công ty CP Tập đoàn Singhal	Việt Nam	Không có thông tin	Giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		1.652.000	1.652.000	1.652.000	1.652.000	1.652.000	1.652.000	1.652.000	1.652.000	1.652.000	1.652.000
3526	Cửa khung nhựa /nhôm /sắt	Cửa đi khung nhôm kính	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2022	Cửa đi khung nhôm 1 cánh mở quay hệ 55, kính dán an toàn 6,38mm, phụ kiện đầy đủ, nhôm dày 1,0mm (±5%)	Công ty CP Tập đoàn Singhal	Việt Nam	Không có thông tin	Giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		1.758.000	1.758.000	1.758.000	1.758.000	1.758.000	1.758.000	1.758.000	1.758.000	1.758.000	1.758.000
3527	Cửa khung nhựa /nhôm /sắt	Cửa đi khung nhôm kính	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2023	Cửa đi khung nhôm 2 cánh mở quay hệ 55, kính dán an toàn 6,38mm, phụ kiện đầy đủ, nhôm dày 1,0mm (±5%)	Công ty CP Tập đoàn Singhal	Việt Nam	Không có thông tin	Giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000
3528	Cửa khung nhựa /nhôm /sắt	Vách khung nhôm kính	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Vách cố định khung nhôm hệ 55 mặt cắt Xingfa, kính dán an toàn 6.38mm, nhôm dày 1,2mm (±5%)	Công ty CP Tập đoàn Singhal	Việt Nam	Không có thông tin	Giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		1.308.000	1.308.000	1.308.000	1.308.000	1.308.000	1.308.000	1.308.000	1.308.000	1.308.000	1.308.000
3529	Cửa khung nhựa /nhôm /sắt	Cửa sổ khung nhôm kính	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2024	Cửa sổ khung nhôm 1 cánh mở hất hoặc mở quay hệ 55 mặt cắt Xingfa, kính dán an toàn 6.38mm, phụ kiện đầy đủ, nhôm dày 1.2mm (±5%)	Công ty CP Tập đoàn Singhal	Việt Nam	Không có thông tin	Giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		2.128.000	2.128.000	2.128.000	2.128.000	2.128.000	2.128.000	2.128.000	2.128.000	2.128.000	2.128.000
3530	Cửa khung nhựa /nhôm /sắt	Cửa sổ khung nhôm kính	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2025	Cửa sổ khung nhôm 2 cánh mở hất hoặc mở quay hệ 55 mặt cắt Xingfa, kính dán an toàn 6.38mm, phụ kiện đầy đủ, nhôm dày 1.2mm (±5%)	Công ty CP Tập đoàn Singhal	Việt Nam	Không có thông tin	Giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		2.230.000	2.230.000	2.230.000	2.230.000	2.230.000	2.230.000	2.230.000	2.230.000	2.230.000	2.230.000
3531	Cửa khung nhựa /nhôm /sắt	Cửa đi khung nhôm kính	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2026	Cửa đi khung nhôm 1 cánh mở quay hệ 55 mặt cắt Xingfa, kính dán an toàn 6.38mm, phụ kiện đầy đủ, nhôm dày 1.4mm (±5%)	Công ty CP Tập đoàn Singhal	Việt Nam	Không có thông tin	Giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		2.345.000	2.345.000	2.345.000	2.345.000	2.345.000	2.345.000	2.345.000	2.345.000	2.345.000	2.345.000
3532	Cửa khung nhựa /nhôm /sắt	Cửa đi khung nhôm kính	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2027	Cửa đi khung nhôm 2 cánh mở quay hệ 55 mặt cắt Xingfa, kính dán an toàn 6.38mm, phụ kiện đầy đủ, nhôm dày 1.4mm (±5%)	Công ty CP Tập đoàn Singhal	Việt Nam	Không có thông tin	Giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		2.420.000	2.420.000	2.420.000	2.420.000	2.420.000	2.420.000	2.420.000	2.420.000	2.420.000	2.420.000
3533	Cửa khung nhựa /nhôm /sắt	Vách khung nhôm kính	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Vách cố định khung nhôm hệ Singvro, kính dán an toàn 6.38mm, nhôm dày 1,4mm (±5%)	Công ty CP Tập đoàn Singhal	Việt Nam	Không có thông tin	Giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000
3534	Cửa khung nhựa /nhôm /sắt	Cửa sổ khung nhôm kính	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2029	Cửa sổ khung nhôm 1 cánh mở quay Singvro, kính dán an toàn 6.38mm, phụ kiện đầy đủ, nhôm dày 1.4mm (±5%)	Công ty CP Tập đoàn Singhal	Việt Nam	Không có thông tin	Giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		3.785.000	3.785.000	3.785.000	3.785.000	3.785.000	3.785.000	3.785.000	3.785.000	3.785.000	3.785.000
3535	Cửa khung nhựa /nhôm /sắt	Cửa sổ khung nhôm kính	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2029	Cửa sổ khung nhôm 2 cánh mở quay Singvro, kính dán an toàn 6.38mm, phụ kiện đầy đủ, nhôm dày 1.4mm (±5%)	Công ty CP Tập đoàn Singhal	Việt Nam	Không có thông tin	Giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		3.798.000	3.798.000	3.798.000	3.798.000	3.798.000	3.798.000	3.798.000	3.798.000	3.798.000	3.798.000
3536	Cửa khung nhựa /nhôm /sắt	Cửa đi khung nhôm kính	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2030	Cửa đi khung nhôm 1 cánh mở quay hệ Singvro, kính dán an toàn 6.38mm, phụ kiện đầy đủ, nhôm dày 2.0mm (±5%)	Công ty CP Tập đoàn Singhal	Việt Nam	Không có thông tin	Giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		4.456.000	4.456.000	4.456.000	4.456.000	4.456.000	4.456.000	4.456.000	4.456.000	4.456.000	4.456.000
3537	Cửa khung nhựa /nhôm /sắt	Cửa đi khung nhôm kính	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2030	Cửa đi khung nhôm 2 cánh mở quay hệ Singvro, kính dán an toàn 6.38mm, phụ kiện đầy đủ, nhôm dày 2.0mm (±5%)	Công ty CP Tập đoàn Singhal	Việt Nam	Không có thông tin	Giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		4.492.000	4.492.000	4.492.000	4.492.000	4.492.000	4.492.000	4.492.000	4.492.000	4.492.000	4.492.000
3538	Cửa khung nhựa /nhôm /sắt	Vách khung nhôm kính	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2031	Vách khung nhôm mặt dựng nối đố hệ mặt dựng 52, kính dán an toàn 6.38mm, phụ kiện đồng bộ, nhôm dày 2.0mm (±5%)	Công ty CP Tập đoàn Singhal	Việt Nam	Không có thông tin	Giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		2.718.000	2.718.000	2.718.000	2.718.000	2.718.000	2.718.000	2.718.000	2.718.000	2.718.000	2.718.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
3539	Cửa khung nhựa /nhôm /sắt	Vách khung nhôm kính	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2032	Vách khung nhôm mặt dựng nối đố liền cửa sổ 1 cánh mở hất hệ mặt dựng 52, kính dán an toàn 6.38mm, phụ kiện đầy đủ, nhôm dày 2.0mm (±5%)	Công ty CP Tập đoàn Singhal	Việt Nam	Không có thông tin	Giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		2.849.000	2.849.000	2.849.000	2.849.000	2.849.000	2.849.000	2.849.000	2.849.000	2.849.000	2.849.000
3540	Cửa khung nhựa /nhôm /sắt	Vách khung nhôm kính	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2033	Vách khung nhôm mặt dựng dấu đố liền cửa sổ 1 cánh mở hất hệ mặt dựng 52, kính dán an toàn 6.38mm, phụ kiện đầy đủ, nhôm dày 2.0mm (±5%)	Công ty CP Tập đoàn Singhal	Việt Nam	Không có thông tin	Giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		2.533.000	2.533.000	2.533.000	2.533.000	2.533.000	2.533.000	2.533.000	2.533.000	2.533.000	2.533.000
3541	Cửa khung nhựa /nhôm /sắt	Cửa đi khung nhôm kính	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2034	Cửa đi khung nhôm hệ thủy lực K200*SC180, kính dán an toàn 10.38mm, phụ kiện đồng bộ, nhôm dày 2.0mm (±5%)	Công ty CP Tập đoàn Singhal	Việt Nam	Không có thông tin	Giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		4.755.000	4.755.000	4.755.000	4.755.000	4.755.000	4.755.000	4.755.000	4.755.000	4.755.000	4.755.000
3542	Cửa khung nhựa /nhôm /sắt	Cửa đi khung nhôm kính	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2035	Cửa đi khung nhôm hệ thủy lực K200*SC140, kính dán an toàn 10.38mm, phụ kiện đồng bộ, nhôm dày 2.0mm (±5%)	Công ty CP Tập đoàn Singhal	Việt Nam	Không có thông tin	Giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		4.564.000	4.564.000	4.564.000	4.564.000	4.564.000	4.564.000	4.564.000	4.564.000	4.564.000	4.564.000
3543	Cửa khung nhựa /nhôm /sắt	Cửa đi khung nhôm kính	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2036	Cửa đi khung nhôm hệ thủy lực K200*SC120, kính dán an toàn 10.38mm, phụ kiện đồng bộ, nhôm dày 2.0mm (±5%)	Công ty CP Tập đoàn Singhal	Việt Nam	Không có thông tin	Giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		4.322.000	4.322.000	4.322.000	4.322.000	4.322.000	4.322.000	4.322.000	4.322.000	4.322.000	4.322.000
3544	Cửa khung nhựa /nhôm /sắt	Cửa đi khung nhôm kính	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2036	Cửa đi khung nhôm hệ thủy lực SK120*SC180, kính dán an toàn 10.38mm, phụ kiện đồng bộ, nhôm dày 2.0mm (±5%)	Công ty CP Tập đoàn Singhal	Việt Nam	Không có thông tin	Giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		3.850.000	3.850.000	3.850.000	3.850.000	3.850.000	3.850.000	3.850.000	3.850.000	3.850.000	3.850.000
3545	Cửa khung nhựa /nhôm /sắt	Cửa đi khung nhôm kính	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2035	Cửa đi khung nhôm hệ thủy lực SK200*SC140, kính dán an toàn 10.38mm, phụ kiện đồng bộ, nhôm dày 2.0mm (±5%)	Công ty CP Tập đoàn Singhal	Việt Nam	Không có thông tin	Giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		3.658.000	3.658.000	3.658.000	3.658.000	3.658.000	3.658.000	3.658.000	3.658.000	3.658.000	3.658.000
3546	Cửa khung nhựa /nhôm /sắt	Cửa đi khung nhôm kính	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2035	Cửa đi khung nhôm hệ thủy lực SK200*SC120, kính dán an toàn 10.38mm, phụ kiện đồng bộ, nhôm dày 2.0mm (±5%)	Công ty CP Tập đoàn Singhal	Việt Nam	Không có thông tin	Giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		3.566.000	3.566.000	3.566.000	3.566.000	3.566.000	3.566.000	3.566.000	3.566.000	3.566.000	3.566.000
3547	Cửa khung nhựa /nhôm /sắt	Nan cửa cuốn	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2037	Nan cửa cuốn chống bão G91: giảm âm 2 chiều lên xuống, day hộp U100, trục phi 141mm dày 3.96mm + puli nhựa	Công ty CP Tập đoàn Singhal	Việt Nam	Không có thông tin	Giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		3.170.000	3.170.000	3.170.000	3.170.000	3.170.000	3.170.000	3.170.000	3.170.000	3.170.000	3.170.000
3548	Cửa khung nhựa /nhôm /sắt	Nan cửa cuốn	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2037	Nan cửa cuốn S70 Plus: kết hợp 2 nan, giảm âm 2 chiều lên xuống, day hộp U76, trục phi 113,5mm dày 1.8mm + puli nhựa	Công ty CP Tập đoàn Singhal	Việt Nam	Không có thông tin	Giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		2.690.000	2.690.000	2.690.000	2.690.000	2.690.000	2.690.000	2.690.000	2.690.000	2.690.000	2.690.000
3549	Cửa khung nhựa /nhôm /sắt	Nan cửa cuốn	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2037	Nan cửa cuốn SE03: 4 chân, 2 vít, giảm âm 1 chiều, day hộp U76, trục phi 113.5mm dày 1.8mm + puli nhựa	Công ty CP Tập đoàn Singhal	Việt Nam	Không có thông tin	Giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		2.680.000	2.680.000	2.680.000	2.680.000	2.680.000	2.680.000	2.680.000	2.680.000	2.680.000	2.680.000
3550	Cửa khung nhựa /nhôm /sắt	Nan cửa cuốn	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2037	Nan cửa cuốn G88: kết hợp 2 nan, giảm âm 2 chiều lên xuống, day hộp U76, trục phi 113.5mm dày 1.8mm + puli nhựa	Công ty CP Tập đoàn Singhal	Việt Nam	Không có thông tin	Giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		2.650.000	2.650.000	2.650.000	2.650.000	2.650.000	2.650.000	2.650.000	2.650.000	2.650.000	2.650.000
3551	Cửa khung nhựa /nhôm /sắt	Nan cửa cuốn	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2038	Nan cửa cuốn G61: giảm âm 2 chiều lên xuống, day hộp U76, trục phi 113.5mm dày 1.8mm + puli nhựa	Công ty CP Tập đoàn Singhal	Việt Nam	Không có thông tin	Giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		1.940.000	1.940.000	1.940.000	1.940.000	1.940.000	1.940.000	1.940.000	1.940.000	1.940.000	1.940.000
3552	Cửa khung nhựa /nhôm /sắt	Nan cửa cuốn	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2039	Nan cửa cuốn G60: giảm âm 1 chiều lên xuống, day hộp U76, trục phi 113.5mm dày 1.8mm + puli nhựa	Công ty CP Tập đoàn Singhal	Việt Nam	Không có thông tin	Giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000
3553	Vật tư ngành điện	Led bulb nhựa 9W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) LBD-9T/ V	cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 100 cái/thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		44.444	44.444	44.444	44.444	44.444	44.444	44.444	44.444	44.444	44.444
3554	Vật tư ngành điện	Led bulb nhựa 12W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) LBD-12T/ V	cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 80 cái/thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		55.556	55.556	55.556	55.556	55.556	55.556	55.556	55.556	55.556	55.556
3555	Vật tư ngành điện	Led Panel Âm trần- Tròn 7W ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N)/ vàng (V) RPL3-7T/N/V	cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 60 cái/thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		96.759	96.759	96.759	96.759	96.759	96.759	96.759	96.759	96.759	96.759
3556	Vật tư ngành điện	Led Panel Âm trần- Tròn 12W ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N)/ vàng (V) RPL3-12T/N/V	cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 40 cái/thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		138.704	138.704	138.704	138.704	138.704	138.704	138.704	138.704	138.704	138.704
3557	Vật tư ngành điện	Led Panel Âm trần- Tròn 18W ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N)/ vàng (V) RPL-18T/N/V	cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 20 cái/thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		279.167	279.167	279.167	279.167	279.167	279.167	279.167	279.167	279.167	279.167
3558	Vật tư ngành điện	Led Panel Âm trần- Vuông 6W ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N)/ vàng (V) SPL-6T/V	cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 60 cái/thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		113.796	113.796	113.796	113.796	113.796	113.796	113.796	113.796	113.796	113.796

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
3559	Vật tư ngành điện	Led Panel Âm trần- Vuông 9W ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N)/ vàng (V) SPL-9T/V	cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 40 cái/thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		147.407	147.407	147.407	147.407	147.407	147.407	147.407	147.407	147.407	147.407
3560	Vật tư ngành điện	Led Panel Âm trần- Tròn (DOB, lắp âm & nổi) 6W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) RPE-6T/V	cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 60 cái/thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		96.759	96.759	96.759	96.759	96.759	96.759	96.759	96.759	96.759	96.759
3561	Vật tư ngành điện	Led Panel Âm trần- Tròn (DOB, lắp âm & nổi) 9W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) RPE-9T/V	cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 60 cái/thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		107.315	107.315	107.315	107.315	107.315	107.315	107.315	107.315	107.315	107.315
3562	Vật tư ngành điện	Led Panel Âm trần- Tròn (DOB, lắp âm & nổi) 12W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) RPE-12T/V	cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 40 cái/thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		138.704	138.704	138.704	138.704	138.704	138.704	138.704	138.704	138.704	138.704
3563	Vật tư ngành điện	Led Panel Âm trần- Tròn (DOB, lắp âm & nổi) 18W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) RPE-18T/V	cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 20 cái/thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		189.537	189.537	189.537	189.537	189.537	189.537	189.537	189.537	189.537	189.537
3564	Vật tư ngành điện	Led Panel đa năng 12W 3 màu MRPL-12/3C	cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 40 cái/thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		314.722	314.722	314.722	314.722	314.722	314.722	314.722	314.722	314.722	314.722
3565	Vật tư ngành điện	Led Panel đa năng 18W 3 màu MRPL-18/3C	cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 20 cái/thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		443.426	443.426	443.426	443.426	443.426	443.426	443.426	443.426	443.426	443.426
3566	Vật tư ngành điện	Led Downlight âm trần 6W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) DLEL-6T/V	cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 40 cái/thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		69.815	69.815	69.815	69.815	69.815	69.815	69.815	69.815	69.815	69.815
3567	Vật tư ngành điện	Led Downlight âm trần 9W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) DLEL-9T/V	cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 30 cái/thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		82.130	82.130	82.130	82.130	82.130	82.130	82.130	82.130	82.130	82.130
3568	Vật tư ngành điện	LBD-7T	cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 20 cái/thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		37.685	37.685	37.685	37.685	37.685	37.685	37.685	37.685	37.685	37.685
3569	Vật tư ngành điện	Led Downlight âm trần 18W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) DLEL-18T/V	cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 10 cái/thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		185.370	185.370	185.370	185.370	185.370	185.370	185.370	185.370	185.370	185.370
3570	Vật tư ngành điện	Led Panel ốp trần- Tròn (DOB) 12W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) SRPL2-12T/V	cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 30 cái/thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		109.630	109.630	109.630	109.630	109.630	109.630	109.630	109.630	109.630	109.630
3571	Vật tư ngành điện	Led Panel ốp trần- Tròn (DOB) 18W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) SRPL2-18T/V	cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 20 cái/thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		150.185	150.185	150.185	150.185	150.185	150.185	150.185	150.185	150.185	150.185
3572	Vật tư ngành điện	Led Panel ốp trần- Vuông (DOB) 12W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) SSPL2-12T/V	cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 30 cái/thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		195.926	195.926	195.926	195.926	195.926	195.926	195.926	195.926	195.926	195.926
3573	Vật tư ngành điện	Led Panel ốp trần- Vuông (DOB) 18W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) SSPL2-18T/V	cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 20 cái/thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		262.315	262.315	262.315	262.315	262.315	262.315	262.315	262.315	262.315	262.315
3574	Vật tư ngành điện	Led Panel ốp trần- Vuông (DOB) 24W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) SSPL2-24T/V	cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 10 cái/thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		361.204	361.204	361.204	361.204	361.204	361.204	361.204	361.204	361.204	361.204
3575	Vật tư ngành điện	Led chiếu điểm (Gắn ray) 8W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) / trung tính (N) TSL2-8T/V/N	cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 10 cái/thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		246.759	246.759	246.759	246.759	246.759	246.759	246.759	246.759	246.759	246.759
3576	Vật tư ngành điện	Led chiếu điểm (Gắn ray) 12W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) / trung tính (N) TSL2-12T/V/N	cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 10 cái/thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		294.722	294.722	294.722	294.722	294.722	294.722	294.722	294.722	294.722	294.722
3577	Vật tư ngành điện	Led chiếu điểm (Gắn nổi) 7W SSL-7V	cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: COB Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 40 cái/thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		370.926	370.926	370.926	370.926	370.926	370.926	370.926	370.926	370.926	370.926
3578	Vật tư ngành điện	Led chiếu điểm (Gắn nổi) 12W SSL-12V	cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: COB Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 40 cái/thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		401.296	401.296	401.296	401.296	401.296	401.296	401.296	401.296	401.296	401.296
3579	Vật tư ngành điện	Led ống bơ 12W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) SDL-12T/V	cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: COB Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 40 cái/thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		464.259	464.259	464.259	464.259	464.259	464.259	464.259	464.259	464.259	464.259

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
3580	Vật tư ngành điện	Led ống bơ 18W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) SDL-18T/V	cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: COB Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 12 cái/thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		781.481	781.481	781.481	781.481	781.481	781.481	781.481	781.481	781.481	781.481
3581	Vật tư ngành điện	Led ống bơ 24W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) SDL-18T/V	cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: COB Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 12 cái/thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		869.167	869.167	869.167	869.167	869.167	869.167	869.167	869.167	869.167	869.167
3582	Vật tư ngành điện	Led Downlight âm trần (Dạng hộp, vuông) 2x7W ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N)/ vàng (V) DLS-207T/N/V	cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: COB Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 12 cái/thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		693.796	693.796	693.796	693.796	693.796	693.796	693.796	693.796	693.796	693.796
3583	Vật tư ngành điện	Led tấm 20W 300x300x35mm ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N) FPD-3030T/N	cái	RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD-2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 5 cái/thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		455.278	455.278	455.278	455.278	455.278	455.278	455.278	455.278	455.278	455.278
3584	Vật tư ngành điện	Led tấm 40W 600x600x35mm ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N) FPD-6060T/N	cái	RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD-2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 5 cái/thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		722.963	722.963	722.963	722.963	722.963	722.963	722.963	722.963	722.963	722.963
3585	Vật tư ngành điện	Led tấm 20W 300x300x35mm ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N) FPD3-3030T/N	cái	RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD-2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 10 cái/thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		455.278	455.278	455.278	455.278	455.278	455.278	455.278	455.278	455.278	455.278
3586	Vật tư ngành điện	Led tấm 36W 600x600x35mm ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N) FPD3-6060T/N	cái	RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD-2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 5 cái/thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		722.963	722.963	722.963	722.963	722.963	722.963	722.963	722.963	722.963	722.963
3587	Vật tư ngành điện	Led tấm 36W 120x300x35mm ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N) FPD3-12030T/N	cái	RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD-2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 5 cái/thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		839.167	839.167	839.167	839.167	839.167	839.167	839.167	839.167	839.167	839.167
3588	Vật tư ngành điện	Led tấm 40W 600x600x35mm ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N) FPD-6060T/N	cái	RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD-2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 5 cái/thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		839.167	839.167	839.167	839.167	839.167	839.167	839.167	839.167	839.167	839.167
3589	Vật tư ngành điện	Led tube bóng thủy tinh 1x9W 0.6m ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) bao gồm máng MGT-110T/V	cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD-2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	12 cái/thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		97.407	97.407	97.407	97.407	97.407	97.407	97.407	97.407	97.407	97.407
3590	Vật tư ngành điện	Led tube bóng thủy tinh 1x18W 1.2m ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) bao gồm máng MGT-120T/V	cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD-2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	12 cái/thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		113.056	113.056	113.056	113.056	113.056	113.056	113.056	113.056	113.056	113.056
3591	Vật tư ngành điện	Led tube bóng thủy tinh 2x9W 0.6m ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) bao gồm máng MGT-210T/V	cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD-2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	6 cái/thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		167.130	167.130	167.130	167.130	167.130	167.130	167.130	167.130	167.130	167.130
3592	Vật tư ngành điện	Led tube bóng thủy tinh 1x28W 1.2m ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) bao gồm máng MGT3-120T	cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD-2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	12 cái/thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		137.037	137.037	137.037	137.037	137.037	137.037	137.037	137.037	137.037	137.037
3593	Vật tư ngành điện	Led bán nguyệt 18W thân nhựa ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD-2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 12 cái/thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		116.111	116.111	116.111	116.111	116.111	116.111	116.111	116.111	116.111	116.111
3594	Vật tư ngành điện	Led bán nguyệt 36W thân nhựa ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD-2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 12 cái/thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		176.759	176.759	176.759	176.759	176.759	176.759	176.759	176.759	176.759	176.759
3595	Vật tư ngành điện	Led bán nguyệt 48W thân nhựa	cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD-2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 12 cái/thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		239.722	239.722	239.722	239.722	239.722	239.722	239.722	239.722	239.722	239.722
3596	Vật tư ngành điện	Led chống thấm (IP65) 20W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) LWP2-20T/V	cái	RA > 80; PF > 0.9; IP 65 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD-2835 Chứng chỉ: CE; RoHS; EMC	1 cái/hộp 12 cái/thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		479.630	479.630	479.630	479.630	479.630	479.630	479.630	479.630	479.630	479.630
3597	Vật tư ngành điện	Led chống thấm (IP65) 40W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) LWP2-40T/V	cái	RA > 80; PF > 0.9; IP 65 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD-2835 Chứng chỉ: CE; RoHS; EMC	1 cái/hộp 12 cái/thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		748.889	748.889	748.889	748.889	748.889	748.889	748.889	748.889	748.889	748.889
3598	Vật tư ngành điện	Led pha 50W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) FLD5-50T/V	cái	RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD-2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 12 cái/thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		482.037	482.037	482.037	482.037	482.037	482.037	482.037	482.037	482.037	482.037
3599	Vật tư ngành điện	Led pha 100W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) FLD5-100T/V	cái	RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD-2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 4 cái/thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		1.167.037	1.167.037	1.167.037	1.167.037	1.167.037	1.167.037	1.167.037	1.167.037	1.167.037	1.167.037
3600	Vật tư ngành điện	Led pha 150W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) FLD5-150T/V	cái	RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD-2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 4 cái/thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		1.868.241	1.868.241	1.868.241	1.868.241	1.868.241	1.868.241	1.868.241	1.868.241	1.868.241	1.868.241

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
3601	Vật tư ngành điện	Led pha 200W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) FLD5-200T/V	cái	RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD-2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 3 cái/thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		2.551.759	2.551.759	2.551.759	2.551.759	2.551.759	2.551.759	2.551.759	2.551.759	2.551.759	2.551.759
3602	Vật tư ngành điện	Quạt hút âm tường AF2-150 (đường kính quạt 150mm) AF2-150	cái	Motor sử dụng bạc đạn Tiêu chuẩn: TCVN 5699-1:2010 TCVN 5699-2-80:2007	1 cái/hộp 8 cái/thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		543.611	543.611	543.611	543.611	543.611	543.611	543.611	543.611	543.611	543.611
3603	Vật tư ngành điện	Quạt hút âm tường AF2-200 (đường kính quạt 200mm) AF2-200	cái	Motor sử dụng bạc đạn Tiêu chuẩn: TCVN 5699-1:2010 TCVN 5699-2-80:2007	1 cái/hộp 5 cái/thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		608.241	608.241	608.241	608.241	608.241	608.241	608.241	608.241	608.241	608.241
3604	Vật tư ngành điện	Quạt hút âm trần AFC2-130 (đường kính quạt 135mm) AFC2-130	cái	Motor sử dụng bạc đạn Tiêu chuẩn: TCVN 5699-1:2010 TCVN 5699-2-80:2007	1 cái/hộp 6 cái/thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		523.889	523.889	523.889	523.889	523.889	523.889	523.889	523.889	523.889	523.889
3605	Vật tư ngành điện	Quạt hút âm trần AFC2-250 (đường kính quạt 155mm) AFC2-250	cái	Motor sử dụng bạc đạn Tiêu chuẩn: TCVN 5699-1:2010 TCVN 5699-2-80:2007	1 cái/hộp 4 cái/thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		547.130	547.130	547.130	547.130	547.130	547.130	547.130	547.130	547.130	547.130
3606	Vật tư ngành điện	Cầu dao 1 pha 16A MP6-C116	cái	TCVN 6434-1: 2018 IEC 60898-1: 2015	12 cái/hộp 120 cái/thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		47.130	47.130	47.130	47.130	47.130	47.130	47.130	47.130	47.130	47.130
3607	Vật tư ngành điện	Cầu dao 1 pha 20A MP6-C120	cái	TCVN 6434-1: 2018 IEC 60898-1: 2015	12 cái/hộp 120 cái/thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		47.130	47.130	47.130	47.130	47.130	47.130	47.130	47.130	47.130	47.130
3608	Vật tư ngành điện	Cầu dao 1 pha 25A MP6-C120	cái	TCVN 6434-1: 2018 IEC 60898-1: 2015	12 cái/hộp 120 cái/thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		47.130	47.130	47.130	47.130	47.130	47.130	47.130	47.130	47.130	47.130
3609	Vật tư ngành điện	Cầu dao 1 pha 32A MP6-C132	cái	TCVN 6434-1: 2018 IEC 60898-1: 2015	12 cái/hộp 120 cái/thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		47.130	47.130	47.130	47.130	47.130	47.130	47.130	47.130	47.130	47.130
3610	Vật tư ngành điện	Cầu dao 1 pha 40A MP6-C140	cái	TCVN 6434-1: 2018 IEC 60898-1: 2015	12 cái/hộp 120 cái/thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		47.130	47.130	47.130	47.130	47.130	47.130	47.130	47.130	47.130	47.130
3611	Vật tư ngành điện	Cầu dao 1 pha 50A MP6-C150	cái	TCVN 6434-1: 2018 IEC 60898-1: 2015	12 cái/hộp 120 cái/thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		70.833	70.833	70.833	70.833	70.833	70.833	70.833	70.833	70.833	70.833
3612	Vật tư ngành điện	Cầu dao 1 pha 63A MP6-C163	cái	TCVN 6434-1: 2018 IEC 60898-1: 2015	12 cái/hộp 120 cái/thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		70.833	70.833	70.833	70.833	70.833	70.833	70.833	70.833	70.833	70.833
3613	Vật tư ngành điện	Cầu dao 2 pha 16A MP6-C216	cái	TCVN 6434-1: 2008 IEC 60898-1: 2015	6 cái/hộp 60 cái/thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		102.963	102.963	102.963	102.963	102.963	102.963	102.963	102.963	102.963	102.963
3614	Vật tư ngành điện	Cầu dao 2 pha 20A MP6-C220	cái	TCVN 6434-1: 2008 IEC 60898-1: 2015	6 cái/hộp 60 cái/thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		102.963	102.963	102.963	102.963	102.963	102.963	102.963	102.963	102.963	102.963
3615	Vật tư ngành điện	Cầu dao 2 pha 25A MP6-C225	cái	TCVN 6434-1: 2008 IEC 60898-1: 2015	6 cái/hộp 60 cái/thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		102.963	102.963	102.963	102.963	102.963	102.963	102.963	102.963	102.963	102.963
3616	Vật tư ngành điện	Cầu dao 2 pha 32A MP6-C232	cái	TCVN 6434-1: 2008 IEC 60898-1: 2015	6 cái/hộp 60 cái/thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		102.963	102.963	102.963	102.963	102.963	102.963	102.963	102.963	102.963	102.963
3617	Vật tư ngành điện	Cầu dao 2 pha 40A MP6-C240	cái	TCVN 6434-1: 2008 IEC 60898-1: 2015	6 cái/hộp 60 cái/thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		102.963	102.963	102.963	102.963	102.963	102.963	102.963	102.963	102.963	102.963
3618	Vật tư ngành điện	Cầu dao 2 pha 50A MP6-C250	cái	TCVN 6434-1: 2008 IEC 60898-1: 2015	6 cái/hộp 60 cái/thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		152.778	152.778	152.778	152.778	152.778	152.778	152.778	152.778	152.778	152.778
3619	Vật tư ngành điện	Cầu dao 2 pha 63A MP6-C263	cái	TCVN 6434-1: 2008 IEC 60898-1: 2015	6 cái/hộp 60 cái/thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		152.778	152.778	152.778	152.778	152.778	152.778	152.778	152.778	152.778	152.778
3620	Vật tư ngành điện	Cầu dao bảo vệ RCBO 2 pha 16A RCBO-15/216	cái	IEC 61009-1 : 2006	1 cái/hộp 100 cái/thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		380.556	380.556	380.556	380.556	380.556	380.556	380.556	380.556	380.556	380.556
3621	Vật tư ngành điện	Cầu dao bảo vệ RCBO 2 pha 20A RCBO-30/220	cái	IEC 61009-1 : 2006	1 cái/hộp 100 cái/thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		380.556	380.556	380.556	380.556	380.556	380.556	380.556	380.556	380.556	380.556
3622	Vật tư ngành điện	Cầu dao bảo vệ RCBO 2 pha 32A RCBO-30/232	cái	IEC 61009-1 : 2006	1 cái/hộp 100 cái/thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		380.556	380.556	380.556	380.556	380.556	380.556	380.556	380.556	380.556	380.556
3623	Vật tư ngành điện	Cầu dao bảo vệ RCBO 2 pha 40A RCBO-30/240	cái	IEC 61009-1 : 2006	1 cái/hộp 100 cái/thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		412.870	412.870	412.870	412.870	412.870	412.870	412.870	412.870	412.870	412.870
3624	Vật tư ngành điện	Cầu dao bảo vệ RCBO 2 pha 63A RCBO-30/263	cái	IEC 61009-1 : 2006	1 cái/hộp 100 cái/thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		584.167	584.167	584.167	584.167	584.167	584.167	584.167	584.167	584.167	584.167
3625	Vật tư ngành điện	Cầu dao tự động 15A SB-15	cái	Tiêu chuẩn: IEC 60898-1:2003	1 cái/hộp 50 cái/thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		43.611	43.611	43.611	43.611	43.611	43.611	43.611	43.611	43.611	43.611
3626	Vật tư ngành điện	Cầu dao tự động 20A SB-20	cái	Tiêu chuẩn: IEC 60898-1:2003	1 cái/hộp 50 cái/thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		43.611	43.611	43.611	43.611	43.611	43.611	43.611	43.611	43.611	43.611

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
3627	Vật tư ngành điện	Ổ cắm sạc USB type A & type C, DC 5V-2.1A	cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy Tiêu chuẩn: TCVN 6188-1:2007 (IEC 60884-1:2002)	6 cái/ hộp 324 Cái/ Thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		314.444	314.444	314.444	314.444	314.444	314.444	314.444	314.444	314.444	314.444
3628	Vật tư ngành điện	Ổ cắm 2 chấu A6US	cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy Tiêu chuẩn: TCVN 6188-1:2007 (IEC 60884-1:2002)	12 cái/hộp 648 cái/thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		21.481	21.481	21.481	21.481	21.481	21.481	21.481	21.481	21.481	21.481
3629	Vật tư ngành điện	Ổ cắm đôi 3 chấu A6UES2	cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy Tiêu chuẩn: TCVN 6188-1:2007 (IEC 60884-1:2002)	4 cái/hộp 216 cái/thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		56.019	56.019	56.019	56.019	56.019	56.019	56.019	56.019	56.019	56.019
3630	Vật tư ngành điện	Công tắc 1 chiều A6M/1	cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy Tiêu chuẩn: IEC 60669-1:2007	12 cái/hộp 648 cái/thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		14.630	14.630	14.630	14.630	14.630	14.630	14.630	14.630	14.630	14.630
3631	Vật tư ngành điện	Công tắc 2 chiều A6M/2	cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy Tiêu chuẩn: IEC 60669-1:2007	12 cái/hộp 648 cái/thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		24.444	24.444	24.444	24.444	24.444	24.444	24.444	24.444	24.444	24.444
3632	Vật tư ngành điện	Ổ cắm đồng trục TV loại 75Ohm A6TV75	cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy Tiêu chuẩn: TCVN 6188-1:2007 (IEC 60884-1:2002)	12 cái/hộp 648 cái/thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		52.037	52.037	52.037	52.037	52.037	52.037	52.037	52.037	52.037	52.037
3633	Vật tư ngành điện	Ổ cắm điện thoại 4 dây A6RJ64	cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy Tiêu chuẩn: TCVN 6188-1:2007 (IEC 60884-1:2002)	12 cái/hộp 648 cái/thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		50.370	50.370	50.370	50.370	50.370	50.370	50.370	50.370	50.370	50.370
3634	Vật tư ngành điện	Ổ cắm mạng Lan 8 dây A6RJ88	cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy Tiêu chuẩn: TCVN 6188-1:2007 (IEC 60884-1:2002)	12 cái/hộp 648 cái/thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		99.074	99.074	99.074	99.074	99.074	99.074	99.074	99.074	99.074	99.074
3635	Vật tư ngành điện	Nút nhấn chuông 3A A6MBP	cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy Tiêu chuẩn: TCVN 6188-1:2007 (IEC 60884-1:2002)	12 cái/hộp 648 cái/thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		27.685	27.685	27.685	27.685	27.685	27.685	27.685	27.685	27.685	27.685
3636	Vật tư ngành điện	Dimmer điều chỉnh độ sáng đèn Led (200W) A6V200-LED	cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy Tiêu chuẩn: TCVN 6188-1:2007 (IEC 60884-1:2002)	20 cái/hộp 200 cái/thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		522.685	522.685	522.685	522.685	522.685	522.685	522.685	522.685	522.685	522.685
3637	Vật tư ngành điện	Led hightbay Nhà xưởng 100W HBV2-100T	cái	RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 50.000 giờ Chip Led: SMD-2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/ Hộp 2 Cái/ Thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		1.071.481	1.071.481	1.071.481	1.071.481	1.071.481	1.071.481	1.071.481	1.071.481	1.071.481	1.071.481
3638	Vật tư ngành điện	Led highbay Nhà xưởng 150W HBV2-150T	cái	RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 50.000 giờ Chip Led: SMD-2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/ Hộp 2 Cái/ Thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		1.646.296	1.646.296	1.646.296	1.646.296	1.646.296	1.646.296	1.646.296	1.646.296	1.646.296	1.646.296
3639	Vật tư ngành điện	Led highbay Nhà xưởng 200W HBE-200T	cái	RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 50.000 giờ Chip Led: SMD-2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1Cái/ Thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		4.137.222	4.137.222	4.137.222	4.137.222	4.137.222	4.137.222	4.137.222	4.137.222	4.137.222	4.137.222
3640	Vật tư ngành điện	Led highbay Nhà xưởng 240W HBE-240T	cái	RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 50.000 giờ Chip Led: SMD-2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1Cái/ Thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		4.882.778	4.882.778	4.882.778	4.882.778	4.882.778	4.882.778	4.882.778	4.882.778	4.882.778	4.882.778
3641	Vật tư ngành điện	Led highbay Nhà xưởng 100W HBE2-100T	cái	RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 50.000 giờ Chip Led: SMD-2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1Cái/ Thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		2.149.074	2.149.074	2.149.074	2.149.074	2.149.074	2.149.074	2.149.074	2.149.074	2.149.074	2.149.074
3642	Vật tư ngành điện	Led highbay Nhà xưởng 150W HBE2-150T	cái	RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 50.000 giờ Chip Led: SMD-2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1Cái/ Thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		2.480.648	2.480.648	2.480.648	2.480.648	2.480.648	2.480.648	2.480.648	2.480.648	2.480.648	2.480.648
3643	Vật tư ngành điện	Led highbay Nhà xưởng 200W HBE2-200T	cái	RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 50.000 giờ Chip Led: SMD-2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1Cái/ Thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		3.889.074	3.889.074	3.889.074	3.889.074	3.889.074	3.889.074	3.889.074	3.889.074	3.889.074	3.889.074
3644	Vật tư ngành điện	Led chiếu sáng khẩn cấp 2x3W EML2	cái	Thời gian sạc: 20 giờ Thời gian sử dụng: 3 giờ	1 Cái/ Hộp 6 Cái/ Thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		835.556	835.556	835.556	835.556	835.556	835.556	835.556	835.556	835.556	835.556
3645	Vật tư ngành điện	Led downlight âm trần khẩn cấp 3W EM-AT	cái	Thời gian sạc: 20 giờ Thời gian sử dụng: 3 giờ	1 Cái/ Hộp 10 Cái/ Thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		830.926	830.926	830.926	830.926	830.926	830.926	830.926	830.926	830.926	830.926
3646	Vật tư ngành điện	Bộ nguồn khẩn cấp EM-LT	cái	Công suất tối đa: 20W Dung lượng pin: 4000mAHx2	1 Cái/ Hộp 100 Cái/ Thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		1.530.185	1.530.185	1.530.185	1.530.185	1.530.185	1.530.185	1.530.185	1.530.185	1.530.185	1.530.185
3647	Vật tư ngành điện	Led thoát hiểm đa năng 1 mặt EX-P	cái	Thời gian sạc: 20 giờ Thời gian sử dụng: 3 giờ	1 Cái/ Hộp 10 Cái/ Thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		713.704	713.704	713.704	713.704	713.704	713.704	713.704	713.704	713.704	713.704
3648	Vật tư ngành điện	Led thoát hiểm đa năng 2 mặt EX-P	cái	Thời gian sạc: 20 giờ Thời gian sử dụng: 3 giờ	1 Cái/ Hộp 10 Cái/ Thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		713.704	713.704	713.704	713.704	713.704	713.704	713.704	713.704	713.704	713.704
3649	Vật tư ngành điện	Tủ điện âm tường 10-12 kênh TS-10	cái	IEC 60439-3 : 2001	1 Cái/ Hộp 20 Cái/ Thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân		271.296	271.296	271.296	271.296	271.296	271.296	271.296	271.296	271.296	271.296

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
3650	Vật tư ngành điện	Tủ điện âm tường 11-14 kênh TS-14	cái	IEC 60439-3 : 2001	1 Cái/ Hộp 10 Cái/ Thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		350.926	350.926	350.926	350.926	350.926	350.926	350.926	350.926	350.926	350.926
3651	Vật tư ngành điện	Tủ điện âm tường 15-20 kênh TS-20	cái	IEC 60439-3 : 2001	1 Cái/ Hộp 6 Cái/ Thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		422.593	422.593	422.593	422.593	422.593	422.593	422.593	422.593	422.593	422.593
3652	Vật tư ngành điện	Led chiếu sáng đường phố 50W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) LST3-50T/V	cái	RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 50.000 giờ Chip Led: SMD-2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 Cái/ Hộp 6 Cái/ Thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		1.424.444	1.424.444	1.424.444	1.424.444	1.424.444	1.424.444	1.424.444	1.424.444	1.424.444	1.424.444
3653	Vật tư ngành điện	Led chiếu sáng đường phố 100W ánh sáng trung tính (N)/ vàng (V) LST2-100N/V	cái	RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 50.000 giờ Chip Led: SMD-2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 Cái/ Thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		2.091.852	2.091.852	2.091.852	2.091.852	2.091.852	2.091.852	2.091.852	2.091.852	2.091.852	2.091.852
3654	Vật tư ngành điện	Led chiếu sáng đường phố 150W ánh sáng trung tính (N)/ vàng (V) LST2-150N/V	cái	RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 50.000 giờ Chip Led: SMD-2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 Cái/ Thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		2.685.463	2.685.463	2.685.463	2.685.463	2.685.463	2.685.463	2.685.463	2.685.463	2.685.463	2.685.463
3655	Vật tư ngành điện	Led chiếu sáng đường phố 200W ánh sáng trung tính (N)/ vàng (V) LST2-200N/V	cái	RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 50.000 giờ Chip Led: SMD-2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 Cái/ Thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		3.580.741	3.580.741	3.580.741	3.580.741	3.580.741	3.580.741	3.580.741	3.580.741	3.580.741	3.580.741
3656	Vật tư ngành điện	Ống luồn PVC Ø16 320N A9016L	cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy Chống ăn mòn Chống tia UV Tiêu chuẩn BSEN 61386-21	50 Ống/ Bó	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		14.630	14.630	14.630	14.630	14.630	14.630	14.630	14.630	14.630	14.630
3657	Vật tư ngành điện	Ống luồn PVC Ø20 320N A9020L	cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy Chống ăn mòn Chống tia UV Tiêu chuẩn BSEN 61386-21	30 Ống/ Bó	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		20.370	20.370	20.370	20.370	20.370	20.370	20.370	20.370	20.370	20.370
3658	Vật tư ngành điện	Ống luồn PVC Ø25 320N A9025L	cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy Chống ăn mòn Chống tia UV Tiêu chuẩn BSEN 61386-21	25 Ống/ Bó	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		28.333	28.333	28.333	28.333	28.333	28.333	28.333	28.333	28.333	28.333
3659	Vật tư ngành điện	Ống luồn PVC Ø32 320N A9032L	cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy Chống ăn mòn Chống tia UV Tiêu chuẩn BSEN 61386-21	15 Ống/ Bó	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		52.593	52.593	52.593	52.593	52.593	52.593	52.593	52.593	52.593	52.593
3660	Vật tư ngành điện	Ống luồn PVC Ø16 750N A9016	cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy Chống ăn mòn Chống tia UV Tiêu chuẩn BSEN 61386-21	50 Ống/ Bó	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		15.741	15.741	15.741	15.741	15.741	15.741	15.741	15.741	15.741	15.741
3661	Vật tư ngành điện	Ống luồn PVC Ø20 750N A9020	cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy Chống ăn mòn Chống tia UV Tiêu chuẩn BSEN 61386-21	30 Ống/ Bó	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		22.130	22.130	22.130	22.130	22.130	22.130	22.130	22.130	22.130	22.130
3662	Vật tư ngành điện	Ống luồn PVC Ø25 750N A9025	cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy Chống ăn mòn Chống tia UV Tiêu chuẩn BSEN 61386-21	25 Ống/ Bó	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		31.574	31.574	31.574	31.574	31.574	31.574	31.574	31.574	31.574	31.574
3663	Vật tư ngành điện	Ống luồn PVC Ø32 750N A9032	cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy Chống ăn mòn Chống tia UV Tiêu chuẩn BSEN 61386-21	15 Ống/ Bó	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		65.093	65.093	65.093	65.093	65.093	65.093	65.093	65.093	65.093	65.093
3664	Vật tư ngành điện	Ống luồn dây điện đàn hồi Ø16 màu trắng A9016CT	cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy Chống ăn mòn Chống tia UV Tiêu chuẩn BSEN 61386-21	50m/ Cuộn	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		125.463	125.463	125.463	125.463	125.463	125.463	125.463	125.463	125.463	125.463
3665	Vật tư ngành điện	Ống luồn dây điện đàn hồi Ø20 màu trắng	cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy	50m/ Cuộn	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân		153.889	153.889	153.889	153.889	153.889	153.889	153.889	153.889	153.889	153.889
3666	Vật tư ngành điện	Mặt dùng cho 1 thiết bị 120x70mm A601	cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy	30 Cái/ Hộp 300 Cái/ Thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		12.222	12.222	12.222	12.222	12.222	12.222	12.222	12.222	12.222	12.222
3667	Vật tư ngành điện	Mặt dùng cho 2 thiết bị 120x70mm A602	cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy	30 Cái/ Hộp 300 Cái/ Thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		12.222	12.222	12.222	12.222	12.222	12.222	12.222	12.222	12.222	12.222
3668	Vật tư ngành điện	Mặt dùng cho 4,5,6 thiết bị 120x116mm A60456	cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy	30 Cái/ Hộp 300 Cái/ Thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		21.667	21.667	21.667	21.667	21.667	21.667	21.667	21.667	21.667	21.667
3669	Vật tư ngành điện	Module rời lắp SB A6SB	cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy	40 Cái/ Hộp 520 Cái/ Thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		3.889	3.889	3.889	3.889	3.889	3.889	3.889	3.889	3.889	3.889
3670	Vật tư ngành điện	Mặt dùng cho cầu dao an toàn 120x70mm A60SB	cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy	20 Cái/ Hộp 200 Cái/ Thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		14.722	14.722	14.722	14.722	14.722	14.722	14.722	14.722	14.722	14.722

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
3671	Vật tư ngành điện	Mặt dùng cho MCB 1 cực 120x70mm A60MCB1	cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy	30 Cái/ Hộp 300 Cái/ Thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		13.981	13.981	13.981	13.981	13.981	13.981	13.981	13.981	13.981	13.981
3672	Vật tư ngành điện	Ổ cắm đôi 2 chấu để liền 16A KT120x70mm mã A20US2N	cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy	10 Cái/ Hộp 100 Cái/ Thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		60.926	60.926	60.926	60.926	60.926	60.926	60.926	60.926	60.926	60.926
3673	Vật tư ngành điện	Ổ cắm ba 2 chấu để liền 16A KT120x70mm mã A20US3N	cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy	10 Cái/ Hộp 100 Cái/ Thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		68.056	68.056	68.056	68.056	68.056	68.056	68.056	68.056	68.056	68.056
3674	Vật tư ngành điện	Ổ cắm đôi 3 chấu để liền 16A KT120x70mm mã A20UES2N	cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy	10 Cái/ Hộp 100 Cái/ Thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		48.333	48.333	48.333	48.333	48.333	48.333	48.333	48.333	48.333	48.333
3675	Vật tư ngành điện	Ổ cắm đôi đa năng để liền 16A KT120x70mm mã A20UESM2N	cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy	10 Cái/ Hộp 100 Cái/ Thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		48.333	48.333	48.333	48.333	48.333	48.333	48.333	48.333	48.333	48.333
3676	Vật tư ngành điện	Ổ cắm đa năng + Ổ cắm đơn 16A KT120x70mm mã A20US2MN	cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy	10 Cái/ Hộp 100 Cái/ Thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		43.981	43.981	43.981	43.981	43.981	43.981	43.981	43.981	43.981	43.981
3677	Vật tư ngành điện	Ổ cắm đôi 2 chấu 16A + 1 Lỗ mã A20US2XN	cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy	10 Cái/ Hộp 100 Cái/ Thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		37.685	37.685	37.685	37.685	37.685	37.685	37.685	37.685	37.685	37.685
3678	Vật tư ngành điện	Ổ cắm đôi 2 chấu 16A + 2 Lỗ mã A20US2XXN	cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy	10 Cái/ Hộp 100 Cái/ Thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		37.685	37.685	37.685	37.685	37.685	37.685	37.685	37.685	37.685	37.685
3679	Vật tư ngành điện	Ổ cắm đơn đa năng 16A + 1 Lỗ mã A20USMXN	cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy	10 Cái/ Hộp 100 Cái/ Thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		33.519	33.519	33.519	33.519	33.519	33.519	33.519	33.519	33.519	33.519
3680	Vật tư ngành điện	Ổ cắm đơn đa năng 16A + 2 Lỗ mã A20USMXXN	cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy	10 Cái/ Hộp 100 Cái/ Thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		33.519	33.519	33.519	33.519	33.519	33.519	33.519	33.519	33.519	33.519
3681	Vật tư ngành điện	Ổ cắm đơn đa năng 16A KT120x70mm mã A20USMN	cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy	10 Cái/ Hộp 100 Cái/ Thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		33.519	33.519	33.519	33.519	33.519	33.519	33.519	33.519	33.519	33.519
3682	Vật liệu khác	Đèn Led Sky Lighting SH-633 (60w - 69w)	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	Kích thước: 530x235x130; Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥140 Lm/W; Chip Led Lumiled 5050, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		8.200.000	8.200.000	8.200.000	8.200.000	8.200.000	8.200.000	8.200.000	8.200.000	8.200.000	8.200.000
3683	Vật liệu khác	Đèn Led Sky Lighting SH-633 (70w - 79w)	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	Kích thước: 530x235x130; Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥140 Lm/W; Chip Led Lumiled 5050, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		8.800.000	8.800.000	8.800.000	8.800.000	8.800.000	8.800.000	8.800.000	8.800.000	8.800.000	8.800.000
3684	Vật liệu khác	Đèn Led Sky Lighting SH-633 (80w - 89w)	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	Kích thước: 530x235x130; Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥140 Lm/W; Chip Led Lumiled 5050, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		9.100.000	9.100.000	9.100.000	9.100.000	9.100.000	9.100.000	9.100.000	9.100.000	9.100.000	9.100.000
3685	Vật liệu khác	Đèn Led Sky Lighting SH-633 (90w - 99w)	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	Kích thước: 605x295x150; Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥140 Lm/W; Chip Led Lumiled 5050, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		9.400.000	9.400.000	9.400.000	9.400.000	9.400.000	9.400.000	9.400.000	9.400.000	9.400.000	9.400.000
3686	Vật liệu khác	Đèn Led Sky Lighting SH-633 (100w - 109w)	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	Kích thước: 605x295x150; Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥140 Lm/W; Chip Led Lumiled 5050, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000
3687	Vật liệu khác	Đèn Led Sky Lighting SH-633 (110w - 119w)	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	Kích thước: 605x295x150; Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥140 Lm/W; Chip Led Lumiled 5050, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		10.300.000	10.300.000	10.300.000	10.300.000	10.300.000	10.300.000	10.300.000	10.300.000	10.300.000	10.300.000
3688	Vật liệu khác	Đèn Led Sky Lighting SH-633 (120w - 129w)	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	Kích thước: 605x295x150; Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥140 Lm/W; Chip Led Lumiled 5050, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		10.900.000	10.900.000	10.900.000	10.900.000	10.900.000	10.900.000	10.900.000	10.900.000	10.900.000	10.900.000
3689	Vật liệu khác	Đèn Led Sky Lighting SH-633 (130w - 139w)	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	Kích thước: 605x295x150; Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥140 Lm/W; Chip Led Lumiled 5050, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		11.350.000	11.350.000	11.350.000	11.350.000	11.350.000	11.350.000	11.350.000	11.350.000	11.350.000	11.350.000
3690	Vật liệu khác	Đèn Led Sky Lighting SH-633 (140w - 149w)	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	Kích thước: 605x295x150; Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥140 Lm/W; Chip Led Lumiled 5050, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		12.100.000	12.100.000	12.100.000	12.100.000	12.100.000	12.100.000	12.100.000	12.100.000	12.100.000	12.100.000
3691	Vật liệu khác	Đèn Led Sky Lighting SH-633 (150w - 159w)	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	Kích thước: 605x295x150; Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥140 Lm/W; Chip Led Lumiled 5050, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		12.550.000	12.550.000	12.550.000	12.550.000	12.550.000	12.550.000	12.550.000	12.550.000	12.550.000	12.550.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
3692	Vật liệu khác	Đèn Led Sky Lighting SH-633B (40w - 49w)	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	Kích thước: 530x235x130; Chống sét: 10kV/10kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥130 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 3 - 5 cấp	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000
3693	Vật liệu khác	Đèn Led Sky Lighting SH-633B (80w - 89w)	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	Kích thước: 530x235x130; Chống sét: 10kV/10kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥130 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 3 - 5 cấp	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000
3694	Vật liệu khác	Đèn Led Sky Lighting SH-633B (100w - 109w)	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	Kích thước: 605x295x150; Chống sét: 10kV/10kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥130 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 3 - 5 cấp	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000
3695	Vật liệu khác	Đèn Led Sky Lighting SH-633B (120w - 129w)	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	Kích thước: 605x295x150; Chống sét: 10kV/10kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥130 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 3 - 5 cấp	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000
3696	Vật liệu khác	Đèn Led Sky Lighting SH-633B (150w - 159w)	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	Kích thước: 605x295x150; Chống sét: 10kV/10kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥130 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 3 - 5 cấp	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000
3697	Vật liệu khác	Đèn Led Sky Lighting SH-688 (100w - 109w)	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	KT 688x350x150; Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥150 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		10.400.000	10.400.000	10.400.000	10.400.000	10.400.000	10.400.000	10.400.000	10.400.000	10.400.000	10.400.000
3698	Vật liệu khác	Đèn Led Sky Lighting SH-688 (110w - 119w)	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	KT 688x350x150; Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥150 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		10.700.000	10.700.000	10.700.000	10.700.000	10.700.000	10.700.000	10.700.000	10.700.000	10.700.000	10.700.000
3699	Vật liệu khác	Đèn Led Sky Lighting SH-688 (120w - 129w)	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	KT 688x350x150; Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥150 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		11.300.000	11.300.000	11.300.000	11.300.000	11.300.000	11.300.000	11.300.000	11.300.000	11.300.000	11.300.000
3700	Vật liệu khác	Đèn Led Sky Lighting SH-688 (130w - 139w):	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	KT 688x350x150; Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥150 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		11.750.000	11.750.000	11.750.000	11.750.000	11.750.000	11.750.000	11.750.000	11.750.000	11.750.000	11.750.000
3701	Vật liệu khác	Đèn Led Sky Lighting SH-688 (140w - 149w)	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	KT 688x350x150; Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥150 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000
3702	Vật liệu khác	Đèn Led Sky Lighting SH-688 (150w - 159w)	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	KT 688x350x150; Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥150 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		12.950.000	12.950.000	12.950.000	12.950.000	12.950.000	12.950.000	12.950.000	12.950.000	12.950.000	12.950.000
3703	Vật liệu khác	Đèn Led Sky Lighting SH-688 (160w - 169w)	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	KT 688x350x150; Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥150 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		13.400.000	13.400.000	13.400.000	13.400.000	13.400.000	13.400.000	13.400.000	13.400.000	13.400.000	13.400.000
3704	Vật liệu khác	Đèn Led Sky Lighting SH-688 (170w - 179w)	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	KT 688x350x150; Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥150 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		13.850.000	13.850.000	13.850.000	13.850.000	13.850.000	13.850.000	13.850.000	13.850.000	13.850.000	13.850.000
3705	Vật liệu khác	Đèn Led Sky Lighting SH-688 (180w - 189w)	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	KT 688x350x150; Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥150 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		14.300.000	14.300.000	14.300.000	14.300.000	14.300.000	14.300.000	14.300.000	14.300.000	14.300.000	14.300.000
3706	Vật liệu khác	Đèn Led Sky Lighting SH-688 (190w - 199w)	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	KT 688x350x150; Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥150 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		14.750.000	14.750.000	14.750.000	14.750.000	14.750.000	14.750.000	14.750.000	14.750.000	14.750.000	14.750.000
3707	Vật liệu khác	Đèn Led Sky Lighting SH-688 (200w - 209w)	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	KT 688x350x150; Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥150 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		15.200.000	15.200.000	15.200.000	15.200.000	15.200.000	15.200.000	15.200.000	15.200.000	15.200.000	15.200.000
3708	Vật liệu khác	Đèn Led Sky Lighting SH-662 (60w - 69w)	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	KT 538x238x102; Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥130 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		7.800.000	7.800.000	7.800.000	7.800.000	7.800.000	7.800.000	7.800.000	7.800.000	7.800.000	7.800.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
3709	Vật liệu khác	Đèn Led Sky Lighting SH-662 (70w - 79w)	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	KT 538x238x102; Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥130 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000
3710	Vật liệu khác	Đèn Led Sky Lighting SH-662 (80w - 89w)	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	KT 538x238x102; Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥130 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		8.700.000	8.700.000	8.700.000	8.700.000	8.700.000	8.700.000	8.700.000	8.700.000	8.700.000	8.700.000
3711	Vật liệu khác	Đèn Sky Lighting SH-662 (90w - 99w)	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	KT 538x238x102; Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥130 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		9.000.000	9.000.000	9.000.000	9.000.000	9.000.000	9.000.000	9.000.000	9.000.000	9.000.000	9.000.000
3712	Vật liệu khác	Đèn Led Sky Lighting SH-662 (100w - 109w)	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	KT 602x227x105; Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥130 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000
3713	Vật liệu khác	Đèn Led Sky Lighting SH-662 (110w - 119w)	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	KT602x227x105; Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥130 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		9.900.000	9.900.000	9.900.000	9.900.000	9.900.000	9.900.000	9.900.000	9.900.000	9.900.000	9.900.000
3714	Vật liệu khác	Đèn Led Sky Lighting SH-662 (120w - 129w)	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	KT697x311x112; Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥130 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000
3715	Vật liệu khác	Đèn Led Sky Lighting SH-126 (50w - 60w)	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	Đèn kiểu dáng chiếc lá; Độ kín quang học IP65; Hiệu suất phát quang: ≥100 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000
3716	Vật liệu khác	Đèn Led Sky Lighting SH-126 (80w - 100w)	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	Đèn kiểu dáng chiếc lá; Độ kín quang học IP65; Hiệu suất phát quang: ≥100 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000
3717	Vật liệu khác	Đèn Led Sky Lighting SH-126 (100w - 150w)	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	Đèn kiểu dáng chiếc lá; Độ kín quang học IP65; Hiệu suất phát quang: ≥100 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000
3718	Vật liệu khác	Đèn năng lượng mặt trời liền thể ZY6030 - 40W	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	- Công suất: 40W - KT bộ đèn: 695x348x275mm - Tấm pin: 50W/18V - Liền thể với thân đèn - Kích thước tấm pin: 695x349mm - Bộ ĐK sạc: MPPT Sukite 1280 - Pin Lithium Life PO4: 3.2V/60AH (Lắp trong đèn) - Chip Led: 3 Modules Lumileds 5050 - Hiệu suất phát quang: >175lm/W	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		5.500.000	5.500.000	5.500.000	5.500.000	5.500.000	5.500.000	5.500.000	5.500.000	5.500.000	5.500.000
3719	Vật liệu khác	Đèn năng lượng mặt trời liền thể ZY6030 - 60W	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	- Công suất: 60W - Kích thước bộ đèn: 887x400x275 - Tấm pin: 65W/18V - Liền thể với thân đèn - Kích thước tấm pin: 885x398mm - Bộ ĐK sạc: MPPT Sukite 1280 - Pin Lithium Life PO4: 12.8V/30AH (Lắp trong đèn) - Chip Led: 3 Modules Lumileds 5050 - Hiệu suất phát quang: >175lm/W	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000
3720	Vật liệu khác	Đèn năng lượng mặt trời liền thể ZY6030 - 80W	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	- Công suất: 80W - Kích thước bộ đèn: 1160x400x275 - Tấm pin: 90W/18V - Liền thể với thân đèn - Kích thước tấm pin: 1157x398mm - Bộ ĐK sạc: MPPT Sukite 1280 - Pin Lithium Life PO4: 12.8V/45AH (Lắp trong đèn) - Chip Led: 4 Modules Lumileds 5050 - Hiệu suất phát quang: >175lm/W	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000
3721	Vật liệu khác	Đèn năng lượng mặt trời liền thể ZY6030 - 100W	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	- Công suất: 100W - Kích thước bộ đèn: 1435x400x275 - Tấm pin: 110W/18V - Liền thể với thân đèn - Kích thước tấm pin: 1434x398mm - Bộ ĐK sạc: MPPT Sukite 1280 - Pin Lithium Life PO4: 12.8V/50AH (Lắp trong đèn) - Chip Led: 5 Modules Lumileds 5050 - Hiệu suất phát quang: >175lm/W	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		12.000.000	12.000.000	12.000.000	12.000.000	12.000.000	12.000.000	12.000.000	12.000.000	12.000.000	12.000.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
3722	Vật liệu khác	Đèn năng lượng mặt trời SH 919NL - 30W	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	- Độ kín: IP 66 - Hiệu suất phát quang: ≥140Lm/W - Công suất tấm pin: 4.5V/35W - Bộ sạc: Tích hợp trên mạch Led - Pin Lithium (lắp trong đèn): 3.2V/40AH - Chip Led: SMD 5050x100 chip	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000
3723	Vật liệu khác	Đèn năng lượng mặt trời SH 919NL - 40W	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	- Độ kín: IP 66 - Hiệu suất phát quang: ≥140Lm/W - Công suất tấm pin: 4.5V/60W - Bộ sạc: Tích hợp trên mạch Led - Chip Led: SMD 5050 - 100 Chip - Pin Lithium (lắp trong đèn): 3.2V - 60AH	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		5.500.000	5.500.000	5.500.000	5.500.000	5.500.000	5.500.000	5.500.000	5.500.000	5.500.000	5.500.000
3724	Vật liệu khác	Đèn năng lượng mặt trời SH 919NL - 50W	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	- Độ kín: IP 66 , chip led 5050 / 100 LED - Hiệu suất phát quang: ≥140Lm/W - Công suất tấm pin: 4.5V/80W - Bộ sạc: Tích hợp trên mạch Led - Pin LfieP04 (lắp): 3.2V / 80AH	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000
3725	Vật liệu khác	Đèn năng lượng mặt trời SH 919NL - 55W	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	- Độ kín: IP 66, chip led 5050/100 LED - Hiệu suất phát quang: ≥140Lm/W - Công suất tấm pin: 4.5V/100W - Bộ sạc: Tích hợp trên mạch Led - Pin LfieP04 (lắp): 3.2V / 100AH	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000
3726	Vật liệu khác	Đèn năng lượng mặt trời SH919NL - 60W	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	- Độ kín: IP 66 , chip led 5050 / 150 LED hiệu suất cao - Hiệu suất phát quang: ≥170Lm/W - Công suất tấm pin: 120W - Bộ Điều Khiển Sạc: Thông minh MPPT - Pin LfieP04 (lắp): 3.2V / 120AH	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		9.800.000	9.800.000	9.800.000	9.800.000	9.800.000	9.800.000	9.800.000	9.800.000	9.800.000	9.800.000
3727	Vật liệu khác	Đèn năng lượng mặt trời SH919NL - 80W	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	- Độ kín: IP 66 , chip led 5050 / 150 LED hiệu suất cao - Hiệu suất phát quang: ≥170Lm/W - Công suất tấm pin: 140W - Bộ Điều Khiển Sạc: Thông minh MPPT - Pin LfieP04 (lắp): 12.8V/45AH	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000
3728	Vật liệu khác	Đèn năng lượng mặt trời SH919NL - 100W	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	- Độ kín: IP 66 , chip led 5050 / 150 LED hiệu suất cao - Hiệu suất phát quang: ≥170Lm/W - Công suất tấm pin: 180W - Bộ Điều Khiển Sạc: Thông minh MPPT - Pin LfieP04 (bình ắc quy rời): 12.8V/60AH	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		11.500.000	11.500.000	11.500.000	11.500.000	11.500.000	11.500.000	11.500.000	11.500.000	11.500.000	11.500.000
3729	Vật liệu khác	Đèn năng lượng mặt trời SH919NL - 120W		ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	Độ kín: IP 66 , chip led 5050 / 150 LED hiệu suất cao - Kích thước bộ đèn: 620x260x85mm - Hiệu suất phát quang: ≥170Lm/W - Sử dụng 2 tấm pin: 2x140W/18V - Pin LfieP04 (Bình ắc quy rời): 12.8V - 80AH	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000
3730	Vật liệu khác	Đèn năng lượng mặt trời SH 916NL - 30W	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	- Công suất: 30W - Độ kín: IP 66 - Công suất tấm pin: 6V/35W - Pin lưu trữ: 3,2V/40AH - Chip Led: SMD 5054 x60 chip - Quang thông tổng: 3000Lm	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000
3731	Vật liệu khác	Đèn năng lượng mặt trời SH 916NL - 40W	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	- Độ kín: IP 66 - Quang thông: 4400lm - Công suất tấm pin: 80W - Bộ sạc: Tích hợp trên mạch Led - Chip Led: SMD 5054 - 60 Chip - Pin Lithium (lắp trong đèn): 3,2V - 72AH	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000
3732	Vật liệu khác	Đèn năng lượng mặt trời SH 916NL - 60W	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	- Độ kín: IP66, chip led 5054 / 60 led - Hiệu suất phát quang: 110lm/W Quang thông tổng: 6600lm - Công suất tấm pin: 100w/4.5V - Kích thước tấm pin: 815x670x35mm - Bộ sạc: 60W - Pin lifeP04 (lắp trong đèn): 3,2V/105AH	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000
3733	Vật liệu khác	Đèn năng lượng mặt trời SH 633NL - 50W	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	- Độ kín: IP 66 , CHIP LED 5050 HIỆU SUẤT CAO - Hiệu suất phát quang: 160lm/W - Công suất tấm pin: 140W / 18V - Bộ điều khiển sạc: MPPT Thông Minh - Pin LfieP04 (Bình ắc quy lắp trong đèn): 3.2V / 100AH	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		7.900.000	7.900.000	7.900.000	7.900.000	7.900.000	7.900.000	7.900.000	7.900.000	7.900.000	7.900.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
3734	Vật liệu khác	Đèn năng lượng mặt trời SH 633NL - 55W	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	- Độ kín: IP 66 , CHIP LED 5050 HIỆU SUẤT CAO - Hiệu suất phát quang: 160lm/W - Công suất tấm pin: 140W / 18V - Bộ điều khiển sạc: MPPT Thông Minh - Pin LfiеP04 (Bình ắc quy lắp trong đèn): 3.2V / 105AH	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000
3735	Vật liệu khác	Thiết bị điều khiển tủ thông minh Z-Master	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	- Vỏ thiết bị: Bằng nhựa chóng cháy ABS - KT: 170x118x97mm	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		35.000.000	35.000.000	35.000.000	35.000.000	35.000.000	35.000.000	35.000.000	35.000.000	35.000.000	35.000.000
3736	Vật liệu khác	Bộ điều khiển đèn thông minh Z-Inlamp	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	- Vỏ thiết bị: Bằng nhựa chóng cháy ABS - KT: 110x54x34mm	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000
3737	Vật liệu khác	Đèn Led thông minh Sky Lighting SH-633 (80w)	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	Kích thước: 605x295x150; Chống sét: 30kV; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥140 Lm/W; Chip/Driver: Philips chính hãng	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000
3738	Vật liệu khác	Đèn Led thông minh Sky Lighting SH-633 (100w)	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	Kích thước: 605x295x150; Chống sét: 30kV; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥140 Lm/W; Chip/Driver: Philips chính hãng	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		10.750.000	10.750.000	10.750.000	10.750.000	10.750.000	10.750.000	9.600.000	10.750.000	10.750.000	10.750.000
3739	Vật liệu khác	Đèn Led thông minh Sky Lighting SH-633 (120w)	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	Kích thước: 605x295x150; Chống sét: 30kV; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥140 Lm/W; Chip/Driver: Philips chính hãng	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		11.650.000	11.650.000	11.650.000	11.650.000	11.650.000	11.650.000	9.600.000	11.650.000	11.650.000	11.650.000
3740	Vật liệu khác	Đèn Led thông minh Sky Lighting SH-633 (150w)	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	Kích thước: 605x295x150; Chống sét: 30kV; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥140 Lm/W; Chip/Driver: Philips chính hãng	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000	9.600.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000

Ghi chú:

- Giá công bố chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (nếu không có ghi chú nào khác) được xác định và công bố theo giá thu thập tại khu vực của các xã, phường trên địa bàn thành phố Đồng Nai và công bố giá do các đơn vị sản xuất, kinh doanh cung cấp.

- Chủ đầu tư và tổ chức tư vấn khi sử dụng thông tin về giá vật liệu để lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình cần căn cứ vào địa điểm của công trình, địa điểm cung cấp vật tư, khối lượng vật liệu sử dụng, mục tiêu đầu tư, tính chất của công trình, điều kiện xây dựng, yêu cầu về thiết kế, chỉ dẫn kỹ thuật và quy định về quản lý chất lượng công trình để xem xét, lựa chọn loại vật liệu hợp lý và xác định giá vật liệu phù hợp với yêu cầu đặc thù của công trình, mặt bằng giá thị trường tại thời điểm xác định chi phí và khu vực xây dựng công trình, đáp ứng mục tiêu đầu tư, chống thất thoát, lãng phí.

'- Khi các đơn vị thực hiện khảo sát, xác định giá vật liệu; đề nghị lưu ý về việc vật liệu phải đáp ứng yêu cầu về chất lượng sản phẩm, hàng hóa; quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật theo quy định của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa, Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật.